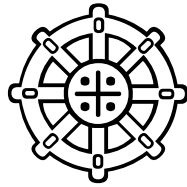


VIỆN CAO ĐẲNG PHẬT HỌC HẢI ĐỨC

TUỆ SỸ

THẮNG MÀN GIẢNG LUẬN

Śrīmālā-siṃhanāda-sūtra-vyākhyā



BAN TU THƯ PHẬT HỌC

PL. 2544

MỤC LỤC

TỰA	7
PHẦN MỘT: GIẢNG LUẬN	11
CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU TỔNG QUÁT.....	13
TIẾT 1: TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO	13
I. TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO.....	13
II. THỰC TIỄN HÀNH ĐỘNG.....	15
III. SỞ HỌC BAO LA	17
TIẾT 2: GIẢI THÍCH ĐỀ KINH.....	19
I. THẮNG MAN	19
II. SƯ TỬ HỒNG.....	21
III. NHẤT THỪA	22
IV. ĐẠI PHƯƠNG TIỆN.....	22
V. PHƯƠNG QUẢNG KINH.....	23
CHƯƠNG II: BỒ ĐỀ TÂM VÀ QUY Y.....	27
TIẾT 1: RUNG ĐỘNG ĐẦU ĐỜI	27
TIẾT 2: PHÁT BỒ-ĐỀ TÂM	30
CHƯƠNG III: BỒ TÁT GIỚI.....	33
TIẾT 1: BỒ TÁT TÂM ĐỊA GIỚI	33
I. CĂN BẢN BỒ TÁT GIỚI.....	33
II. BA TỰ TỊNH GIỚI.....	35
TIẾT 2: BÁT TƯ NGHỊ ĐẠI THỌ	36
I. MƯỜI ĐẠI THỌ	36
II. THA THẮNG XỨ	37
TIẾT 3: GIẢI THÍCH CHI TIẾT	39

TIẾT 4: CÁCH THỨC THỌ GIỚI	41
I. Ý NGHĨA NGHI THỨC THỌ GIỚI	41
II. CÁC TRUYỀN BẢN THỌ GIỚI.....	43
CHƯƠNG IV: BỒ TÁT NGUYỆN.....	47
TIẾT 1: HẠNH NGUYỆN CỦA BỒ TÁT	47
I. Ý NGHĨA BỒ TÁT NGUYỆN.....	47
II. MƯỜI NGUYỆN SƠ PHÁT TÂM.....	49
TIẾT 2: BA ĐẠI NGUYỆN	53
I. YẾU TÍNH BA ĐẠI NGUYỆN	53
II. NỘI DUNG BA ĐẠI NGUYỆN	53
CHƯƠNG V: BỒ TÁT HÀNH.....	57
TIẾT 1: NHIẾP SỰ VÀ NHIẾP THỌ	57
I. MƯỜI HAI NAN ĐỀ.....	57
II. NHIẾP SỰ – NHIẾP THỌ – BA-LA-MẬT	59
TIẾT 2: BÁT TƯ NGHỊ NHIẾP THỌ.....	61
TIẾT 3: PHÂN TÍCH NỘI DUNG	62
I. Ý NGHĨA TRỌNG ĐẠI CỦA NHIẾP THỌ.....	62
II. THỰC HÀNH NHIẾP THỌ.....	65
1. TỰ THỂ CỦA NHIẾP THỌ	66
2. NHÂN CÁCH NHIẾP THỌ	67
III. PHẠT ÁN CHỨNG	68
CHƯƠNG VI: CỨU CẢNH CỦA BỒ TÁT ĐẠO	71
TIẾT 1: TÌNH YÊU VÀ TRI THỨC	71
I. BI TRÍ SONG VẬN	71
II. NHẤT THỪA ĐẠO	75
TIẾT 2: LÝ TƯỚNG VÀ HIỆN THỰC	78
I. ĐỊNH HƯỚNG CỦA NHẤT THỪA	79
II. CƠ SỞ THỂ HIỆN NHẤT THỪA	81

III. THỰC CHẤT CỦA HẠNH PHÚC	85
1. NGUỒN XÚC ĐỘNG CỦA KHÁT VỌNG SINH TỒN.	86
A. Thực trạng sinh tử.	86
B. Động lực sinh tồn	91
C. Quá trình giải thoát	95
2. HÒN ĐẢO AN TOÀN CỦA HẠNH PHÚC.	97
CHƯƠNG VII: THÁNH ĐẾ VÀ NIẾT-BÀN	99
I. VÔ BIÊN THÁNH ĐẾ.....	99
II. VÔ DƯ NIẾT-BÀN	106
CHƯƠNG VIII: NHƯ LAI TẠNG.....	115
TIẾT 1: NGUỒN TƯ TƯỞNG.....	115
TIẾT 2: KINH ĐIỂN ĐẠI THỪA LIÊN HỆ.....	118
TIẾT 3: TỪ NGHĨA LUẬN	122
I. TỪ NGUYÊN.....	122
II. NỘI HÀM.....	124
TIẾT 4: TÂM LÝ LUẬN.....	126
I. KHÁI THUYẾT	126
II. CHỦ THỂ TÂM LÝ.....	128
III. HOẠT ĐỘNG CỦA TÂM THỨC.....	130
IV. KẾT LUẬN.....	135
CHƯƠNG IX: PHÁP THÂN	137
1. NHƯ LAI THƯỜNG HAY VÔ THƯỜNG	137
2. TÍN TÂM VÀ PHẬT TÍNH	140
3. TỰ TÍNH THANH TỊNH	142
4. TÍN VÀ HÀNH.....	145
5. CHÍN THÍ DỤ VỀ NHƯ LAI TẠNG.....	145
6. BỐN ĐỨC CỦA PHÁP THÂN.....	149
CHƯƠNG KẾT: THẮNG MẠN, NHÂN CÁCH LÝ TƯỞNG.....	153
PHẦN HAI: PHIÊN DỊCH KINH VĂN.....	157

TIÊU DẪN: LỊCH SỬ TRUYỀN DỊCH	161
CHƯƠNG MỘT: PHẨM TÍNH SIÊU VIỆT CỦA NHƯ LAI.....	165
CHƯƠNG HAI: MƯỜI ĐẠI THỌ	173
CHƯƠNG BA: BA ĐẠI NGUYỄN	179
CHƯƠNG BỐN: NHIẾP THỌ	181
CHƯƠNG NĂM: NHẤT THỪA.....	195
CHƯƠNG SÁU: VÔ BIÊN THÁNH ĐẾ	219
CHƯƠNG BẢY: NHƯ LAI TẠNG	223
CHƯƠNG TÁM: PHÁP THÂN	225
CHƯƠNG CHÍN: NGHĨA KHÔNG CHE LẤP CHÂN THẬT	231
CHƯƠNG MƯỜI: MỘT ĐẾ	235
CHƯƠNG MƯỜI MỘT: MỘT SỞ Y.....	237
CHƯƠNG MƯỜI HAI: ĐIÊN ĐẢO VÀ CHÂN THẬT.....	239
CHƯƠNG MƯỜI BA: TỰ TÍNH THANH TỊNH.....	245
CHƯƠNG MƯỜI BỐN: CON ĐÍCH THỰC.....	253
CHƯƠNG MƯỜI LĂM: THẮNG MAN SƯ TỬ HỒNG	257
THƯ MỤC THAM KHẢO	265
I. HÁN TẠNG.....	265
II. SANSKRIT – PĀLI.....	268
III. TỪ ĐIỂN.....	270
NGUYÊN BẢN HÁN VĂN	271
勝鬘師子吼一乘大方便方廣經 [宋中印度三藏求那跋陀羅譯] ..	273
勝鬘夫人會第四十八 [大唐三藏菩提流志奉詔譯]	289
SÁCH DẪN TỔNG QUÁT	305

TỰA

Bản kinh *Thắng Man* này được dịch và giải vào một thời điểm mà dấu ấn của nó sẽ mãi mãi không phai mờ trong tâm trí của những chúng nhân lịch sử. Mỗi cá nhân nhìn theo góc độ nhãn quan của mình. Bằng hữu thiện tri thức có thể tìm thấy đâu đó, giữa hai hàng chữ dịch và giải, dấu ấn mơ hồ của thời gian. Một cọng cỏ non yếu, cố vươn mình đón bắt ánh sáng cho lẽ sống, dưới sức nặng tàn bạo của khối đá vô tri lầm lì.

Bản dịch và giải chỉ mới hoàn tất phần đại cương. Nhưng cũng phải tạm thời xếp vào góc tối của giá sách. Người viết đi theo định nghiệp của mình. Hay của cả dân tộc?

Rồi có một băng hữu thiện tri thức bất chợt tìm thấy nó trong lớp bụi quên lãng của thư viện chùa. Anh ấn hành, với những cái xong và chưa xong.

Từ đó cho đến nay, một, hoặc nhiều, thế hệ đã ra đi, biến mất trong bóng tối của đêm dài sinh tử; nhiều thế hệ mới ra đời. Phôi bào trong Như Lai tạng vẫn liên tục kết rồi rã, thành rồi hoại. Dòng tương tục vẫn tiếp nối không ngừng.

«Năm tháng vẫn như nụ cười trong mộng».

Am Thị ngạn, Pl. 2543

Tuệ Sỹ

Kṣāntisāra-dr̥ḍhavarma-varmitā
Jñānakhaḍga-karuṇāyatā-bhūjā/
Māramaṇḍala-raṇasmi āmukhe
Śūrabhūta abhivāhayāhi me//

*Trang phục bằng khôi giáp nhẫn kiên cố,
Thanh gươm trí trong cánh tay đại bi;
Nguyện dâng Đại hùng dũng mãnh hướng dẫn
con
Trực diện chiến đấu với Ma quân*

PHẦN MỘT: GIẢNG LUẬN

CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU TỔNG QUÁT

TIẾT 1: TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO

I. TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO

«Phật tính bình đẳng trong tất cả chúng sinh,» hiểu được điều này bằng những suy luận của lý trí không phải là khó, nhưng hiểu bằng tất cả tâm nguyện và chí hướng cao cả, để rồi nỗ lực dũng mãnh, kiên quyết mà thành tựu, thì ngay cả đến những bậc thiện trí của thế gian nhiều khi cũng phải phân vân. Cho nên, để minh họa ý nghĩa này một cách sống động và thâm thiết, kinh *Pháp hoa* đã hình dung Tôn giả Xá-lợi-phất như là biểu tượng cho sự tương phản giữa tâm tư vĩ đại của bậc thượng trí với những giới hạn khắt khe của thực tế sinh hoạt. Sau khi chứng đạt địa vị Thánh giả cao tột trên thế gian, mà đối với sự chứng đạt của mình và đối với cảnh giới bất khả tư nghị của đấng Đại Giác vẫn không khỏi hoài nghi, Tôn giả đã tự trách căn tính thấp kém của mình: «Hỡi ôi, cùng ở trong các pháp vô lậu, ta đã để cho lừa dối bằng những tâm tư xấu. Cho nên, đời vị lai ta sẽ không diễn thuyết Pháp tối thượng trong ba cõi.¹»

«Hỡi ôi đáng trách thay! Tại sao tự lừa dối?» Đó là Tôn giả tự thống trách tại sao trước đây không gieo trồng hạt giống Đại thừa chí thượng để có thể thành tựu những phẩm tính cao thượng, siêu việt của Như Lai, để có thể có đủ khả năng giáo hoá của đức Như Lai.

Thực sự, như kinh điển đã chỉ rõ, chí nguyện Đại thừa mặc dù được coi là tối thượng tối đại về kết quả thành tựu nhưng nhân duyên để thành tựu nó thì hết sức đơn giản: «Những ai đã từng một lần xưng «Nam mô Phật» trong các tháp miếu thờ xá-lợi; tất cả những người

¹ (Đại 9, tr. 10c23). Cf. *Saddh*, tr. 45: *aho' smi parivañcitu pāpacittais tulyeṣu dharmeṣu anāsraveṣu/ yan nāma traidhātuki agradharmam na deśayisyāmi anāgate' dhve. Pháp hoa*, phẩm iii «Thí dụ».

ấy, dù chỉ một lần với tâm tán loạn, đều đã thành tựu trí giác vô thượng này».²

Sự kiện càng đơn giản bao nhiêu càng khó nhận thức bấy nhiêu. Cho nên, khi Đức Phật quyết định tuyên bố đạo lý nhất thừa rằng: «Và Ta nói như vậy: tất cả các pháp này vốn thường hằng vắng lặng, bản lai tịch tĩnh. Phật tử sau khi đã thực hành đầy đủ, đời sau sẽ thành Phật.»³ thì sự kiện đó được coi là một biến cố vĩ đại.

Và đây cũng là một biến cố vĩ đại, khi Thắng Man Phu nhân phát khởi chí nguyện Đại thừa. Chí nguyện ấy là mong học hỏi và thấu triệt vô lượng vô biên Phật pháp; và không chỉ có thế, chí nguyện của Phu nhân còn hướng đến những thực hành cao cả, tự mình gánh vác trách nhiệm lớn lao, sẵn sàng xả bỏ thân mạng vì sự tồn tại của Chánh pháp và vì ích lợi của tất cả chúng sinh. Nơi đây không còn giới hạn vấn đề mà người ta nói là thường tình nhi nữ hay chí khí trượng phu nữa.

Chúng ta như người cùng tử,⁴ bao nhiêu năm lưu lạc, sống trong đói rách bơ vơ. Nhưng khi gặp lại cha già trong khung cảnh sang cả thì không thể tin tưởng quyền thừa kế gia sản của mình, mà chỉ khư khư ôm chặt lấy mặc cảm thấp kém bản cùng, chỉ bằng lòng làm một kẻ tôi tớ hèn mọn. Cho đến khi nào cùng tử ấy nhận ra rằng đó thực sự là người cha già mà mình bị thất lạc từ lâu, chỉ khi ấy mới có chí hướng tiếp nối sự nghiệp lớn lao ấy. Các vị thượng tôn trưởng lão trong hàng Thanh văn như ngài Tu-bồ-đề, Ma-ha Ca-diếp, Ma-ha Ca-chiên-diên, Ma-ha Mục-kiền-liên đã tự so sánh như vậy, sau khi các ngài được đức Phật khai thị cho biết thế nào là con chân thật của Như Lai, hóa sinh từ trong lòng Chánh pháp. Tự xác nhận mình là người con chân thật của Như Lai, tức cũng đồng thời tự xác nhận sứ mạng tiếp nối sự nghiệp Như Lai của mình, đó cũng chính là trường hợp của Thắng Man Phu nhân. Và cũng là trường hợp cho tất cả những ai thấu triệt một cách sâu sắc rằng mình là một Phật tử.

² *Saddh*, tr.375: *namo' stu buddhāya kṛtaikavāraṃ yehī tadā dhātudhareṣu teṣu/ vi-ksiptacittair api ekavāraṃ te sarvī prāptā imam agrabodhim*. Cf, *Pháp hoa*, phẩm ii «Phương tiện» (Đại 9, tr. 9a7).

³ *Saddh*, tr. 3311: *evaṃ ca bhāṣāmy ahu nityanirvṛtā ādiprasāntā imi sarvadhar-māh/ caryāṃ ca so pūriya buddhaputro anāgate' dhvāni jino bhaviṣyati*. Cf. *Pháp hoa*, tr. 8b26: «chư pháp từng bản lai, thường tự tịch diệt tướng. Phật tử hành đạo dĩ, lai thế đắc tác Phật».

⁴ *Pháp hoa*, phẩm iv, «Tin giải» (Đại 9, tr. 16b25). Cf. *Saddh.*, tr. 72ff.

Cho nên, như chúng ta sẽ thấy trong chương cuối cùng của kinh *Thắng Man* này, chí nguyện Đại thừa mặc dù là chí nguyện cao cả, thậm chí bậc đại trượng phu không thể dễ dàng đảm đương, nhưng chí nguyện ấy thật cũng vô cùng đơn giản, thậm chí trẻ thơ bảy tuổi cũng có thể hiểu và cũng có thể phát hiện bằng hành động cụ thể.

II. THỰC TIỄN HÀNH ĐỘNG

Thiện Tài đồng tử,⁵ sau khi đã phát khởi chí nguyện đại thừa, lại mong thực hiện cụ thể chí nguyện ấy, bèn thưa với Bồ tát Văn-thù rằng: «Nhu cỡi đất lớn không hề dao động, khi mang gánh nặng bằng sức mạnh đại bi, như kho tàng trí tuệ nuôi dưỡng thế gian, mong con bước lên cỗ xe tối thượng như vậy».⁶

Bồ tát Văn-thù bây giờ quay lại với tất cả dáng điệu trầm hùng của con voi chúa,⁷ quán sát và tán thán Thiện Tài đồng tử: «Lành thay, lành thay! Thiện nam tử, người đã phát tâm vô thượng chánh giác, lại còn mong mỏi gần gũi các thiện tri thức để học hỏi Bồ tát hạnh...»

Đã phát khởi chí nguyện Đại thừa, lại kiên quyết thực hiện chí nguyện ấy, đó thực sự là cung cách hùng dũng của con sư tử đang vươn mình, và do đó phải được nhìn đến bằng cung cách của con voi chúa. «Sư tử tần thân, tượng vương hồi thị», là thành ngữ mô tả tất cả cung cách uy mãnh của chí nguyện Đại thừa và hành vi thực tiễn của chí nguyện ấy. Nhân cách vĩ đại không do nơi địa vị cao trọng của một thiên tử hay vương phi, hay những gì tương tự, mà chánh do bởi chí nguyện và thực tiễn hành động. Thắng Man Phu nhân không phải chỉ điển hình cao cả của một nữ Phật tử, mà còn là điển hình cho sự định giá tuyệt đối về khả năng hướng thượng của bất cứ chúng sinh nào.

Sau khi đã phát khởi chí nguyện Đại thừa như vậy, Thắng Man Phu nhân lại tiếp đến nêu rõ những thực tiễn hành động của Bồ tát đạo

⁵ Skt. *Sudhana-śreṣṭhidārika*.

⁶ Cf. *Gaṇḍa*, tr. 4523: *tan mahāmahitalācalopamaṃ karuṇavegababhāravāhitam/ jñāna-saṃpajagatopajvitaṃ agrayānam abhirohayāhi me*. Cf. *Hoa nghiêm* (Thật), q. 62, phẩm Nhập pháp giới, Đại 10 tr.333b21; *Hoa nghiêm* (Bát), Đại 10, T.293, tr. 678c19; *Hoa nghiêm* (Phật), Đại 9 tr. 689a18.

⁷ *nāgavalokitenāvalokya, Gaṇḍa.*, 46.

mà người nữ có thể thực hiện được. Đây là vấn đề liên hệ đến căn tính dị biệt trong các môi trường thực hành Bồ tát đạo.

Cùng đi trong một Nhất thừa đạo, cùng hướng đến một lý tưởng Phật đạo duy nhất, nói một cách tổng quát, cùng tuyệt đối bình đẳng về Phật tính, nhưng giới hạn căn tính của chúng sinh vốn sai biệt bất đồng. Vì vậy, Bồ tát đạo không chỉ có một. Thiện Tài đồng tử điển hình cho giới thanh niên trí thức, thực hành Bồ tát đạo bằng sự thân cận thiện tri thức để học hỏi không hề biết mệt mỏi. Duy-ma-cật điển hình cho cư sĩ lão thành, thể hiện Bồ tát đạo bằng du hí tam muội, với đời sống phóng khoáng, thông dong không hề câu nệ hình danh sắc tướng. Cũng vậy, Thắng Man Phu nhân điển hình cho phụ nữ thực hành Bồ tát đạo bằng cung cách trang nhã, từ ái, khiêm cung. Môi trường thực hành bao gồm từ giới hạn thân thuộc với bốn phần tôn kính bậc trưởng thượng, yêu mến những người thấp hơn, cho đến những sinh hoạt trong cộng đồng xã hội, biết săn sóc những người cô cút, biết làm vui nổi khổ và tăng niềm vui cho mọi người. Như trong lời phát thệ của Phu nhân đã nói rõ: «Không vì riêng mình mà thực hành bốn nhiếp sự». Bồ tát hướng đến Phật đạo không chỉ vì thành tựu cứu cánh của riêng mình, mà trong sự nghiệp cứu cánh chung đó của mọi thế gian có sự tham dự xây dựng của mình. Cho nên, Bồ tát không đến để phá hủy những gì thế gian đang có và đang ước vọng: Tài sản, tình yêu, hạnh phúc... nhưng đến để dựng lại những gì đang sụp đổ, nối kết những gì bị đứt lìa. Xuất hiện hay thác sinh trong hình tướng phụ nữ thì Bồ tát hành động đúng theo thiên chức của nữ giới. Thành tựu thiên chức ấy trong chí nguyện Đại thừa tức là thành tựu trọn vẹn Bồ tát đạo. Bởi vì, do căn tính dị biệt, có những hàng chúng sinh cần được giáo hóa bằng hình tướng Phật, hình tướng Thanh văn hay hình tướng Đại Phạm thiên, hình tướng đại thân, tỷ-kheo, cư sĩ, thì cũng có những hàng chúng sinh cần được giáo hoá bằng hình tướng phụ nữ, cho đến hình tướng đồng nữ. Cho nên cũng như chí nguyện Đại thừa cao cả mà cũng đơn giản, thì cũng vậy, sự thực hành Bồ tát đạo rất khó khăn mà cũng rất giản dị. Nói rằng khó, thì hành động tung hoa của một thiên nữ, thậm chí Tôn giả Xá-lợi-phất cũng không hiểu hết.⁸ Nói rằng giản dị, thì cho đến việc con nít vọc cát mà chơi cũng có thể thành Phật.⁹

⁸ *Duy-ma-cật*, phẩm vii. «Quán chúng sinh»; Đại 14, tr.547c

⁹ *Pháp hoa*, phẩm ii. «Phương tiện», Đại 9, tr. 9a5.

III. SỞ HỌC BAO LA

Tư tưởng chỉ đạo của kinh *Thắng Man* được đặt căn bản trên thuyết Như Lai tạng, cũng đồng với kinh *Lăng-già*, *Như Lai tạng*, *Bát tạng bất giảm*, *Vô thượng y*; và luận *Đại thừa khởi tín*, *Phật tính luận*. Như Lai là biểu tượng của nhân cách tuyệt đối giải thoát. Thúc tính của chúng sinh do bị nhiễm ô bởi cấu bợn phiền não cho nên không phát huy được những công năng siêu việt của Phật tính sẵn có, và do bởi nhận thức sâu sắc rằng chánh thức tính ô nhiễm của chúng ta, cái thức tính luôn luôn thúc đẩy chúng ta chạy đuổi theo dục vọng hư huyền bên ngoài như con dê khát đuổi theo rặng nắng trên cánh đồng xuân, chánh thức tính ấy là Như Lai tạng, là tự tính thanh tịnh sẵn có, tin vào sự tin và hiểu ấy, Phật đạo dù cao xa nhưng không phải là điều không thể ước vọng, và Bồ tát đạo dù nhiều khó nhọc nhưng không phải là không thể thực hành được. Đó là do sự học hỏi và hiểu biết mà đưa đến tin tưởng và thực hành. Sự thực hành càng kiên cố, sự tin và hiểu lại càng sâu và càng cao xa. Cả hai khía cạnh ấy, tri và hành, như hai bánh xe của cỗ xe lớn chở chúng ta và tất cả tiến về Phật đạo tối thượng.

Để có thể đạt đến nền tảng vững chắc của tin tưởng và hiểu biết sâu xa về Như Lai tạng, về tự tính thanh tịnh ấy, *Thắng Man* khởi đi từ nhận định về thực trạng sinh tử. Đó cũng là khởi điểm của tất cả Phật pháp dù là với Thanh văn thừa hay Bồ tát thừa. Không những thế, đó còn là khởi điểm của tất cả mọi tin tưởng và hiểu biết của thế gian. Như Đức Phật có nói: «Vi sợ hãi mà người ta tìm đến quy y với thần cây...»¹⁰ Người ta sợ hãi gì? Sợ đủ thứ, và hình thức đe dọa có thay đổi tùy theo thời đại. Trong thời kỳ mông muội bán khai, con người sợ sấm, sợ bão, sợ mọi hiện tượng thiên nhiên. Ngày nay người ta sợ tai nạn giao thông, sợ khủng bố, sợ bom nguyên tử... nhưng nguồn gốc của mọi sợ hãi ấy phát xuất từ nỗi sợ hãi muôn thuở của con người; đó là sợ sống và sợ chết. Hàng Thanh văn do nhận rõ thực chất của đời sống, biết rằng «những gì có sinh tất có diệt» cho nên các vị ấy sống tu tập nương theo đức Như Lai, cho đến khi biết rõ và tự tuyên bố rằng: «Sự sinh của ta đã dứt, ..., không còn thọ sinh đời sau nữa». Bồ tát cũng khởi từ nhận định về thực chất hư ảo ấy của đời sống, nhưng nhận định với một tầm nhìn phổ biến. Bồ tát phát

¹⁰ Dh. 188: *bahuṃ ve saraṇaṃ yanti, pabbatāni vanāni ca/ ārāmarukkhacetyāni, manussā bhayatajjitā.*

hiện hai hình thái của sinh tử; đó là phần đoạn sinh tử và biến dịch sinh tử. Nếu sự sống và sự chết được nhận định qua tính cách tồn tại và hủy diệt của sắc thân này, dù trong đời này hay đời sau, sự kiện đó được gọi là phần đoạn sinh tử. Hàng Thanh vấn với nỗ lực giải quyết nỗi sợ hãi về sống chết qua tính chất vô thường của sắc thân này, do đó chỉ tu tập đối trị các ô nhiễm mặt ngoài, tức những tham dục, sân hận, các kết sử, các ràng buộc, chúng lôi cuốn chúng sinh vào những cuồng dại để đưa đến hậu quả là thân và tâm bị bức rức, bị đốt cháy, khổ não. Bồ tát nhận định thêm rằng, cái gì che lấp chân tính của chúng sinh để không cho thấy rõ khả năng siêu việt ngay trong chính mình, khiến chúng sinh có căn tính thấp kém không tự mình đảm nhận sứ mạng cao cả của Như Lai? Đó chính là phần vô minh nhỏ nhiệm chưa bị dứt trừ. Như con gà còn nằm trong trứng, chưa đập vỡ được vỏ trứng để chui ra.

Theo ý nghĩa cơ bản, do bị vô minh che lấp, chúng ta không thể thấy được biên tế của sự sống và sự chết; không chỉ là sống chết trong một thời gian kỳ hạn nào đó, mà là sống chết trong từng khoảnh khắc sát-na, và cứ như vậy, sống chết liên tục tiếp nối nhau từ vô thủy đến vô cùng. Đó gọi là biến dịch sinh tử, nhỏ nhiệm, sâu kín khó thấy, khó biết, so với phần đoạn sinh tử.

Theo ý nghĩa rộng hơn, vô minh như là bức màn tối ngăn che không cho chúng ta nhận thấy rõ những mối quan hệ mật thiết giữa mình và thế giới; không cho nhận thức được lý tính duyên khởi trùng trùng vô tận, được ví dụ như là mối quan hệ trong màng lưới kết bằng Đế thanh minh châu. Do thế, do bị vô minh che ta và thế giới, không thấy rõ nỗi khổ của ta đây là nỗi khổ toàn diện; không có sự khác biệt và cách biệt giữa cái cá biệt và toàn thể ấy. Những ai chỉ mới tìm thấy cái hạnh phúc cá biệt của mình, chưa tìm thấy hạnh phúc chung bao la của toàn thể, thì hạnh phúc ấy chưa phải là cuối cùng. Cũng thế, nếu thoát khỏi nỗi khổ sống chết cá biệt của mình, chỉ liên hệ đến sự còn và mất của bản thân do bốn đại giả hợp này, đó chưa phải là giải thoát trọn vẹn.

Sau khi thấu rõ thực chất của đời sống, biết rõ tính chất vô thường của sắc thân, không còn bám chặt vào những sở hữu hư ảo trên thế gian, và do đó diệt trừ sự sợ hãi về phần đoạn sinh tử, nhưng vì vô minh chưa được diệt trừ trọn vẹn, Bồ tát nhận thấy vẫn còn một nỗi sợ hãi sâu thẳm không lường được, sợ hãi về biến dịch sinh tử. Chi

khi nào đạt được địa vị vô úy của Như Lai, bấy giờ mới có thể nói là đạt đến tịnh lạc tuyệt đối.

Như vậy, Thanh văn hiểu Khổ, đoạn Tập, chứng Diệt và Tu đạo; cũng vậy, Bồ tát học hiểu Phật pháp trên cơ sở bốn Thánh đế. Nhưng, với tính chất không giới hạn của biến dịch sinh tử, Khổ đế của Bồ tát là thực trạng đời sống vô biên. Khổ đế vô biên, cho nên nguyên nhân đưa đến sự khổ hay Tập đế cũng vô biên, và do đó, tịnh lạc diệt khổ và con đường tu tập dẫn đến diệt khổ cũng vô biên. Bồ tát học tập Vô biên Thánh đế, cho nên sở học ấy thực sự bao la không cùng tận.

TIẾT 2: GIẢI THÍCH ĐỀ KINH

Trong đoạn cuối của kinh, đức Phật có đề ra tất cả 15 tên gọi khác nhau của kinh này. Nhưng đề kinh thông dụng hiện tại tổng hợp tất cả các tên gọi khác nhau ấy. Dưới đây chúng ta sẽ giải thích chi tiết.

I. THẮNG MAN

Có hai khía cạnh cần được thấu hiểu trong danh hiệu này đối với tiêu đề tổng quát của toàn bản kinh.

a. *Khía cạnh thực tế.* Bởi vì nội dung chánh yếu của toàn bộ kinh là những điều được nói ra do bởi Thắng Man Phu nhân.

b. *Khía cạnh tượng trưng.* Như đã thấy ở tiết thứ nhất của chương giới thiệu tổng quát này, Thắng Man Phu nhân là nhân cách tượng trưng cho tinh thần tuyệt đối bình đẳng của Đại thừa, là thiên chức làm mẹ của Bồ tát. Bồ tát không phải là con đường dành riêng cho các hàng Thánh giả xuất thế, các bậc đại trọng phu, lại cũng không phải chỉ riêng biệt cho một hạng người đặc biệt nào, mà bởi vì Phật tính vốn bình đẳng nơi tất cả chúng sinh cho nên chí nguyện và trách nhiệm Đại thừa vẫn có thể được đảm trách trọn vẹn bởi cốt cách của một nữ Phật tử. Với thiên chức làm mẹ, Bồ tát ôm trọn cả thế gian vào trong tấm lòng bao dung trời biển của mình. *Thắng Man* là bảng chỉ dẫn các phương pháp nuôi lớn thánh thai của Bồ tát, mở rộng tình

mẹ bao la của Bồ tát, do thế không phải riêng biệt dành cho phụ nữ, mà là một khía cạnh trong muôn vàn khía cạnh thực tiễn của Bồ tát đạo.

Như thế, ở đây chúng ta có nhân cách *Thắng Man* và nguyên lý *Thắng Man* trong tiêu đề kinh.

Về tiểu sử của Thắng Man Phu nhân, hiện chúng ta biết rất ít, ngoại trừ những điểm chánh như được nói trong phần mở đầu của kinh. Các tài liệu trong điển tịch Phật giáo Trung hoa hiện có cũng không nói gì nhiều hơn những điều mà kinh này nói. Như vậy, chúng ta biết một cách vắn tắt về thân thế của Phu nhân như sau: Phu nhân là con gái của vua Ba-tư-nặc và Mạt-lị Phu nhân, là vương phi của vua Hữu Xứng.

Ba-tư-nặc và Mạt-lị Phu nhân là hai vị tại gia đệ tử danh tiếng của đức Thích Tôn. Nhà vua có một đức tin thuần khiết, vững mạnh trong giáo pháp của Phật. Điều này được đề cập rất nhiều trong các kinh điển, nhất là kinh điển nguyên thủy. Kinh «Pháp trang nghiêm»¹¹ ghi chép sự bày tỏ của vua về những niềm tin trong sáng của chính mình đối với các phẩm tính tuyệt vời của đức Như Lai, về Chánh pháp được Như Lai khéo giảng thuyết, và về đoàn thể Tăng chúng sống hòa thuận, vui tươi, khéo tu tập dưới sự hướng dẫn của đức Như Lai. Trong một đoạn kinh khác thuộc *Tương ưng bộ*¹² có ghi rằng, vào một lúc nọ nhà vua đến viếng Phật và cũng ngay lúc ấy cung nhân đến báo tin Mạt-lị Phu nhân vừa sinh một công chúa. Vua tỏ ý không vui về tin này, vì nhà vua thích con trai hơn. Nhưng đức Phật giảng giải rằng trong nhiều trường hợp con gái vẫn xứng đáng hơn con trai. Bản kinh của chúng ta cố nhiên có chung ý hướng này. Tài liệu kinh điển Pāli chỉ cho biết vua và hoàng hậu Mạt-lị có một người con gái nhưng không thấy nói rõ tên. Tài liệu Pāli cũng cho biết nhà vua có một vị công chúa tên gọi là Vajirī hay Vajirakumārī (Kim Cang vương đồng nữ) về sau được gả cho vua A-xà-thế nước Ma-kiệt-đà. Nhưng các tài liệu này không chỉ rõ Vajirī là con gái của vị vương phi nào.

Thắng Man là tên gọi được dịch từ tiếng Phạn. Tên gọi này, theo¹³ của Cát Tạng, tiếng Phạn gọi là «thất-lị-ma-la».¹⁴ Nhưng theo Khuy

¹¹ *Trung* (kinh số 213), «Pháp trang nghiêm» (Đại 2, tr.795tt). Cf. Pāli: M.89 Dhammacetiya.

¹² Pāli, S. i.83.

¹³ Đại 37, tr. 2b24.

Cơ¹⁵ thì tiếng Phạn của tên gọi ấy được gọi là «mạt-lị-thất-la».¹⁶ Cả hai đều có cùng ý nghĩa: Cát tường hoa man tràng hoa của sự tốt đẹp, thánh thiện, hay đỉnh đầu có kết tràng hoa. *Thuật ký* của Khuy Cơ cũng giải thích rằng, sở dĩ có tên như vậy, vì mẹ là Mạt-lị nên con gái được gọi là Mạt-lị-thất-la.

II. SU TỬ HỒNG

Thắng Man sư tử hồng, chính là một trong 15 danh hiệu mà đức Phật nêu lên để đặt cho kinh này.

Thông thường, trong các kinh điển, thành ngữ «sư tử hồng» hay tiếng rống của con sư tử được dùng theo các ý nghĩa như sau:¹⁷

1. Quyết định thuyết: lời nói chắc thật đúng với việc làm. Kinh Thế gian, kinh số 137 thuộc bộ *Trung A hàm*¹⁸ nói: «Đức Như Lai, kể từ đêm thành đạo Vô thượng chánh giác cho đến đêm nhập vô dư Niết-bàn, trong khoảng trung gian đó, những gì được nói chánh từ miệng Như Lai, những gì được đối đáp bởi chánh Như Lai, những điều ấy tất cả đều chắc thật, không trống rỗng, đúng như thực, không điên đảo; nói về Như Lai cũng là nói về sư tử vậy».

2. Vô úy thuyết: nói mà không hề do dự, sợ hãi; nói với sự xác tín, kiên quyết. Khi Tôn giả Xá-lợi-phất ca ngợi đức Phật rằng: «Trong quá khứ, trong tương lai, cũng như trong hiện tại, không thể có một (...) ai tối thắng hơn đức Thế Tôn...»; thì bấy giờ đức Thế Tôn ẩn chứng rằng lời nói của tôn giả Xá-lợi-phất thật sự là tiếng nói không sợ hãi, là tiếng rống của sư tử.¹⁹

3. Như thuyết tu hành: tu tập đúng như những điều đã được giảng dạy. Tất cả những thực hành chân chính, đúng với Chánh pháp; sự giảng dạy về những điều thực hành ấy được gọi là «Sư tử hồng». Thí dụ, khi đức Phật bác bỏ các lối tu khổ hạnh và chỉ ra con đường chân

¹⁴ Skt. *Śrīmāla*.

¹⁵ Khuy Cơ, *Thành duy thức luận thuật ký*, Đại 43, tr. 536b6.

¹⁶ Skt. *Mālya-srī*.

¹⁷ Cát Tạng, *Thắng Man bảo khố*, Đại 34, tr. 3a18, dẫn Phức pháp sư, giải thích theo kinh *Tư ích: Tư ích Phạm thiên sở vấn kinh*, Cưu-ma-la-thập dịch, Đại 15 (No 586).

¹⁸ Đại 2, tr. 645tt. Tham chiếu Pāli: A, iv.23.

¹⁹ *Trường*, kinh số 18, «Tự hoan hỷ», Đại 1, tr. 76. Tham chiếu Pāli: D. 28 Sampadānīya.

chính, thiết thực hơn các khổ hạnh ấy cho các người Ưu-đàm-bà-la, thì đây là lúc Ngài đang nói bằng tiếng rống của sư tử, và do đó kinh được đặt tên là *Ưu-đàm-bà-la sư tử hồng*.²⁰

Trong các kinh điển Đại thừa, từ «sư tử hồng» thường được dùng để chỉ cho tiếng nói của đại trí. Vì tiếng nói ấy làm chấn động những ai có căn tính thấp kém, như đàn nai run sợ khi nghe tiếng rống của sư tử.

Ở đây, Thắng Man Phu nhân, đối trước Phật, mà có thể tự mình phát khởi chí nguyện Đại thừa và cũng tự mình nói lên tư tưởng sâu sắc của Đại thừa, nói một cách không sợ hãi, không do dự. Cho nên, những điều Phu nhân nói cũng được gọi là «sư tử hồng».

III. NHẤT THỪA

«Nhất thừa» cũng là đề mục của chương v trong phần sau. Đây là tư tưởng căn bản của toàn bộ kinh. Nói là «Nhất thừa» cũng đồng nghĩa như được nói trong kinh *Pháp hoa*, theo đó, giáo pháp của đức Thích Tôn được nói ra chỉ hướng đến một mục đích duy nhất, là dẫn dắt tất cả chúng sinh đến nơi giải thoát và giác ngộ như Ngài. Cho nên, giáo pháp ấy chỉ gồm có một thừa duy nhất, tức Phật thừa, chứ không có hai, cũng không có ba. Như đề kinh chỉ rõ, ở *Thắng Man*, Nhất thừa đi liền với Đại phương tiện. Đó là, từ Nhất thừa, với đại phương tiện, mà các thừa khác được dẫn xuất, và do đại phương tiện mà Phật thừa được chỉ điểm và được hướng đến.

IV. ĐẠI PHƯƠNG TIỆN

Phương tiện cũng thường nói là «phương tiện quyền xảo», của sự khéo léo của khả năng thuyết giáo, hướng dẫn thích hợp tùy theo căn tính mỗi chúng sinh để đưa đến địa vị của Phật thừa.

Bồ-tát đạo được thực hành trên một nền tảng song đối, đó là đại trí và đại bi hay đại hạnh. Với đại trí, Bồ tát học tập quán sát để nhìn thấu suốt bản tính chân thực của vạn hữu, nghĩa là học hỏi vô biên Phật pháp, không bao giờ biết mệt mỏi nhằm chán. Nhưng Bồ tát đạo không phải là con đường mong cầu lợi ích riêng cho mình, mà hướng

²⁰ Pāli: D.25 Udumbarika-sīhanāda; *Trường*, kinh số 8, «Tán-đà-na», Đại 1, tr. 47. Cf. *Trung*, kinh số 104, «Ưu-đàm-sa-la», Đại 1, tr. 591.

đến sự giải thoát và giác ngộ của hết thầy chúng sinh. Do đó, song song với sự học tập và quán sát để thành tựu đại trí, Bồ tát cũng phát khởi tâm nguyện đại bi. Tâm nguyện ấy, nếu không do phương tiện trí thì không thể thành tựu được. Bởi vì sự thành tựu đại trí, tức thành tựu nhất thiết trí, thấy rõ chân tướng của vạn hữu, Bồ tát thấy rằng thế giới này xuất hiện như hình ảnh của chiêm bao, như bóng dáng trong nắng quái, như bọt nước, như làn chớp, vân vân, và sự thành tựu ấy có thể dẫn đến tư tưởng nhàm chán thế gian, thúc đẩy ước vọng từ bỏ thế gian để một mình thủ chứng Niết-bàn. Cho nên, sau khi đã chứng đạt đến trí tuệ thực chứng tính không của thế giới, Bồ tát tu tập để phát hiện phương tiện trí. Với phương tiện trí, nghĩa là khả năng sử dụng phương tiện khéo léo, Bồ tát thấy mặc dù thế gian vốn trống rỗng, không thực chất, nhưng do nhân duyên, các pháp cùng tương quan mà hiện khởi. Do hiểu biết sâu xa nguyên lý duyên khởi như vậy, Bồ tát không hề nhàm chán thế gian mà chứng nhập Niết-bàn không sinh không diệt.

Ở đây, trong đề mục của kinh *Thắng Man* này, «Nhất thừa» chỉ cho trí tuệ như thật, hay thật trí, và «Đại phương tiện» chỉ cho phương tiện trí như đã nói trên. Gọi là «đại», với ý nghĩa phổ biến và bao quát, bởi vì mặc dù duy nhất chỉ có «một thừa» nhưng đức Phật đã khéo léo hướng dẫn chúng sinh đến đó qua ba thừa khác nhau; cho nên «đại phương tiện» có nghĩa là cái phương tiện thiện xảo của «một thừa» bao quát tất cả các thừa.

V. PHƯƠNG QUẢNG KINH

Trước hết, cũng nên đề ý rằng trong *Thắng Man bảo khố* của Cát Tạng và *Thắng Man nghĩa ký* của Tuệ Viễn «phương quảng» được giải thích là «đại phương quảng». Theo đề kinh cho bản dịch của Cầu-na-bạt-đà-la hiện lưu truyền thì gọi là *Thắng Man sư tử hống nhất thừa đại phương tiện phương quảng kinh*.

«Phương quảng»,²¹ các nơi khác cũng gọi là Quảng kinh, Quảng giải, Quảng bác hay Phương đẳng, một trong 9 bộ loại thánh điển,²² theo

²¹ Skt. *vaipulya*, hay *mahā-vaipulya*. Pāli: *vedalla*.

²² Hán: cửu bộ kinh (Skt. *navāṅgaśāsana*). Danh sách liệt kê theo *Saddh*, tr. 307: *sūtrāṇi bhāṣāmi tathaiiva gāthā itivṛttakam jātakam adbhutam ca/ nidāna aupamyasatais ca citrair geyam ca bhāṣāmi tathopadesān*, Hán (*Pháp hoa*, Đại 9, tr.

phân loại nguyên thủy, hay một trong 12 bộ loại,²³ theo phân loại hậu kỳ. Ý nghĩa của nó không được giải thích nhất trí giữa các truyền thống của Phật giáo phương Nam và phương Bắc, và Đại thừa. Theo truyền thống Đại thừa, như được giải thích trong kinh *Đại thừa niết bàn*,²⁴ sở dĩ gọi là kinh điển phương đẳng, vì ý nghĩa của nó rộng lớn như hư không. Hoặc theo giải thích của *Đại thừa a-tì-đạt-ma tập luận*: «Phương quảng là gì? Là tất cả những ngôn thuyết có liên hệ đến Bồ tát tạng. Như tên gọi Phương quảng; cũng gọi là Quảng phá; cũng gọi là Vô tỷ. Do ý nghĩa nào mà được gọi là phương quảng? Vì là chỗ sở y để có thể đem lại lợi ích và an lạc cho chúng sinh; tuyên thuyết một cách rộng rãi pháp sâu thẳm. Do ý nghĩa gì mà gọi là quảng phá? Vì là khả năng phá hủy một cách rộng rãi tất cả chướng ngại. Do ý nghĩa nào mà gọi là vô tỷ? Vì không có pháp nào có thể so sánh bằng».²⁵ Mặt khác, theo giải thích của luận *Đại trí độ*,²⁶ thì tất cả các kinh điển đại thừa đều có thể được gọi là phương quảng, như *Bát-nhã* hay *Pháp hoa*, v.v...

Như vậy, *Thăng Man* sở dĩ được gọi là Phương quảng kinh do nội dung bao hàm rộng lớn của nó. Giáo pháp này được gọi là nguồn xuất sinh của tất cả các Thừa, và bao trùm tất cả các Thừa.

Nói theo tổng quát, phương quảng thường dùng để chỉ chung cho tất cả kinh điển Đại thừa. Cho nên *Thăng Man* sở dĩ được gọi là phương quảng, vì nó là bản kinh thuộc Đại thừa.

Tổng kết, chúng ta có danh hiệu đầy đủ của bản kinh này như sau: *Thăng Man sư tử hống nhất thừa đại phương tiện (đại) phương quảng kinh*,²⁷ ý nghĩa muốn nói rằng: Đây là kinh thuộc Đại thừa

7c25): tu-đa-la, già-dà, bản sự, bản sinh, vị tăng hữu, nhân duyên, thí dụ, kỳ-dạ, uru-ba-đề-xá. Pāli: *sutta* (tu-đa-la, hay kệ kinh), *geyya* (kỳ-dạ, ứng tụng hay kệ tụng), *veyyakāraṇa* (thọ ký), *gāthā* (phúng tụng, hay thể ngâm vịnh), *udāna* (tự thuyết, hay kệ cảm hứng), *itivuttaka* (như thị ngữ), *jātaka* (bản sinh, hay chuyện tiền thân), *vedalla* (phương quảng, hay quảng giải), *abdhutadhamma* (pháp vị tăng hữu).

²³ Thập nhị bộ kinh, hay thập nhị phần giáo (Skt. *dvādaśāṅga-buddhavacana*): tu-đa-la (*sūtra*), kỳ-dạ (*geyya*), thọ ký (*vyākaraṇa*), phúng tụng (*gāthā*), uru-đa-na (*udāna*), nhân duyên (*nidāna*), thí dụ (*avadāna*), như thị ngữ (*itivṛttaka*), bản sinh (*jātaka*), phương quảng (*vaipulya*), vị tăng hữu (*adbhutadharma*), luận nghị (*upadeśa*).

²⁴ *Đại bát-niết-bàn kinh*, q.14, Đại 12, tr. 684a8.

²⁵ Đại 31, tr. 686b16.

²⁶ quyển 33, Đại 25, tr. 34a4.

²⁷ Tên kinh được dẫn chứng bởi *Śikṣ*, tr. 27: *Śrīmālāsīṃha-nādasūtra*.

giáo, nói lên ý nghĩa Nhất thừa và Đại phương tiện, hay Đại phương tiện của Nhất thừa, được thuyết bởi Thắng Man Phu nhân, như tiếng rống của con sư tử không hề khiếp sợ, không hề do dự.

CHƯƠNG II: BỒ ĐỀ TÂM VÀ QUY Y²⁸

TIẾT 1: RUNG ĐỘNG ĐẦU ĐỜI

<i>Thế gian ly sinh diệt</i>	世間離生滅
<i>Do như hư không hoa</i>	猶如虛空花
<i>Trí bất đắc hữu vô</i>	智不得有無
<i>Nhi hưng đại bi tâm²⁹</i>	而興大悲心

«Bằng trí tuệ và tình yêu, thế giới này được nhận thức như là hoa đốm giữa hư không, vượt ngoài tính chất sinh khởi và hủy hoại, vượt ngoài quan niệm hiện hữu và không hiện hữu». Đây là chủ đề cơ bản của *Lãng-già*, và cũng là cơ sở triết lý hành động của Đại thừa. Trí tuệ và tình yêu, đây cũng là sợi chỉ xuyên suốt toàn bộ tư tưởng *Thắng Man*. Điểm đặc sắc của *Thắng Man* so với đại bộ phận kinh điển của Đại thừa là triển khai yếu tố tình yêu. Trong tất cả 15 chương của kinh, mối quan hệ giữa tình yêu và trí tuệ được phối trí như sau:

— Bốn chương đầu, gồm chương i. «Nhu Lai chân thật nghĩa công đức», ch.ii. «Mười đại thọ», ch.iii. «Ba đại nguyện», và ch. iv. «Nhiếp thọ Chánh pháp», trong đó tình yêu được phát triển qua bốn giai đoạn trong quá trình của Bồ tát đạo, đó là Quy, Giới, Nguyện và Hành.

— Chương v. «Nhất thừa», đối tượng hay mục tiêu hướng đến của tình yêu. Nó là cao điểm của tình yêu, trong đó, cả tình yêu và trí tuệ

²⁸ Kinh: Chương i, «Phẩm tính siêu việt của Như lai».

²⁹ *Lãng-già a-bạt-đà-la bảo kinh* (4 quyển), Câu-na-bạt-đà-la dịch, Đại 16, tr. 480a.- Bài tụng này, *Nhập Lãng-già kinh* (10 quyển), Bồ-đề-lưu-chi dịch, (Đại 16, tr. 519a8) có hơi khác: Phật tuệ đại bi quán, thế gian ly sinh diệt, do như hư không hoa, hữu vô bất khả đắc. Tham chiếu, *Đại thừa nhập Lãng-già kinh* (7 quyển), Thật-xoa-nan-đà dịch, Đại 16, tr. 590b29; *Lañkā*, tr. 10: *utpādabhaṅgarahito lokaḥ khaṇḍha-pasaṃnibhaḥ/ sadasannopalabdhas te prajñayā kṛpayā ca te*.

hợp thành một tổng thể duy nhất, là Nhất thừa: Một con đường duy nhất để đi đến hạnh phúc tuyệt đối cho mình và cho tất cả.

Tám chương tiếp theo, gồm ch.vi. «Vô biên thánh đế», ch.vii. «Nhu Lai tạng», ch.viii. «Pháp thân», ch.ix. «Không nghĩa ẩn phủ chân thật», ch.x. «Nhất đế», ch.xi. «Nhất y», ch. Xii. «Điền đảo chân thật», ch.xiii. «Tự tính thanh tịnh», triển khai nội dung của tình yêu. Nội dung đó chính là trí tuệ, là khả năng nhận thức thấu suốt bản chất của đời sống và những động lực của nó. Cái nhìn về cuộc đời chỉ là một tư thái hay cung cách biểu lộ của tình yêu, phát xuất từ những khát vọng sâu kín nhất của con người. Chân lý chỉ có thể đạt được bằng tình yêu có nội dung trí tuệ, chứ không phải thuần bằng trí tuệ.

Hai chương còn lại, ch.xiv. «Nhu Lai chân tử», và ch.xv. «Thắng Man», nêu rõ con đường đi vào đại dương của trí tuệ, hay đại dương của tự tâm. Con đường đó là đức tin, là sự tin tưởng hay tin cậy, đặt tất cả sinh mạng của mình vào một nơi nương tựa duy nhất, vào một hòn đảo an toàn.

Như vậy, kinh chấm dứt bằng thực tiễn hành động của Bồ tát thừa với quá trình Quy, Giới, Nguyện và Hành.

Ở đây, trong chương i này, bằng vào sự tin tưởng ấy, Thắng Man Phu nhân tự mình nói lên phẩm tính siêu việt của Như Lai.

Bối cảnh cho niềm tin của Thắng Man Phu nhân được chớm nở, theo phần giới thiệu của kinh, là sự khuyến khích của vua Ba-tư-nặc và hoàng hậu Mạt-lị.

Như một người đang chơi vui giữa biển đời mênh mông, chợt nhìn thấy dấu hiệu của hòn đảo trú ẩn an toàn, Thắng Man Phu nhân vô cùng phấn khởi. Niềm phấn khởi ấy được bày tỏ ngay trong bài kệ thứ nhất của chương này.

Vua Ba-tư-nặc và hoàng hậu Mạt-lị là hai đáng tôn thân, là hình ảnh kính yêu nhất của Thắng Man Phu nhân trong giới hạn tình cảm của thế tục. Sự giới thiệu của hai vị ấy là sự kích động đầu tiên của tình yêu trong phạm vi thế tục. Với tình yêu ấy, Bà đã được hướng dẫn đến một tình yêu bao la hơn, cao thượng và tuyệt đối. Chánh điểm này cho chúng ta thấy rõ ràng khởi điểm Bồ tát đạo của *Thắng Man* là hoàn toàn xuất phát từ tình cảm thân thiết nhất và mặc dù là hệ lụy nhất. Tình yêu là cơn bão dữ nhận chìm con người xuống biển sâu của nước mắt, nhưng đồng thời tình yêu cũng là hương vị ngọt ngào nuôi lớn thánh thai của Bồ tát. Trong ý nghĩa đó tình yêu được đồng

nhất với Như Lai tạng, cái bào thai cưu mang để sinh trưởng những phẩm tính siêu việt của Như Lai, của những đấng Giác ngộ và Cứu thế. Nó bao gồm cả hai mặt, ô nhiễm và thanh tịnh.

Cái nhìn của con mắt thịt không bao giờ có thể vượt ra ngoài hạn chế của không gian. Nhưng cái nhìn của con mắt tinh yêu không hề biết đến những giới hạn như thế. Tình yêu có khả năng thực hiện những phép lạ, những thần thông biến hoá vượt ngoài ước lượng và hiểu biết của một tâm hồn khô héo. Làm sao người ta có thể nghe được những lời ru ngọt ngào của suối rừng, của gió núi, khi mà tâm tư không gọi chút xao xuyến của tình yêu?

Trong bài kệ thứ hai tiếp theo, đức Phật xuất hiện giữa hư không, toàn thân với ánh sáng rạng ngời. Đây quả thực là phép lạ của tình yêu. Từ tịnh xá Kỳ viên, Phật không đến, và từ nội cung, Thắng Man Phu nhân không đi, nhưng sự giao cảm đã đưa đến một cuộc tương phùng hi hữu.

Sung sướng trước sự xuất hiện của đức Phật, Thắng Man Phu nhân đọc lên một loạt sáu bài kệ ca ngợi những phẩm tính siêu việt của Như Lai.

Trong loạt sáu bài kệ này, hai bài kệ đầu ca ngợi phẩm tính siêu việt của Pháp thân Như Lai. Pháp thân ấy không đến, không đi, không sinh không diệt, thường trụ, vĩnh cửu. Tình yêu cũng thường trụ như vậy, vĩnh cửu như vậy. Do tình yêu mà người ta nghe ra những khúc điệu, những bài ca vô tận của đời sống. Cũng vậy, từ sự chớm nở của tình yêu bao la, Thắng Man Phu nhân nhận thức được Pháp thân thường trụ của Như Lai. đó là hòn đảo an toàn, là nơi nương tựa và cũng từ đó là điểm xuất phát của chí nguyện Đại thừa.

Bài kệ tiếp theo, ca ngợi bản thân giải thoát của Như Lai, bản thân ngời sáng do đã dứt trừ tất cả ô nhiễm.

Bài kệ tiếp theo nữa ca ngợi bản thân trí tuệ của Như Lai, bản thân được thành tựu do đã thấu suốt tất cả mọi đối tượng, đã vào sâu trong chân lý của vạn hữu, trong biến pháp tính.

Pháp thân, Giải thoát thân và Trí tuệ thân, những phẩm tính siêu việt này làm cơ sở cho niềm tin, là mục tiêu của hành động, là cứu cánh của hạnh phúc. Điểm khởi đầu của Bồ tát đạo là từ chỗ đó, và điểm cuối cùng mà Bồ tát hướng đến cũng là ở đó. Quá trình thực hành Bồ tát đạo bắt đầu bằng sự quy y là như vậy.

TIẾT 2: PHÁT BỒ-ĐỀ TÂM

Quy y như vậy là sự gieo xuống hạt giống Bồ-đề. Hạt giống Bồ-đề không được gieo vào một cánh đồng trù tượng nào xa xôi, cũng không chờ đợi để được gieo vào một vùng đất hứa thần thoại nào khác, mà nó được gieo xuống ngay trên sa mạc sinh tử này, khô cằn với những đau khổ triền miên của chúng sinh này. Rồi hạt giống ấy cần phải được tưới bằng nước ngọt của từ bi để lớn mạnh, để đến thời trở hoa giác ngộ. Do đó, quá trình Quy, Giới, Nguyện và Hành của Bồ tát đạo là những giai đoạn gieo giống và vun tưới hạt giống Bồ-đề. Nói cách khác, phát Bồ-đề tâm và thành tựu Bồ-đề quả là trọn vẹn tất cả sự nghiệp của Bồ tát.

Bồ-đề tâm là gì?³⁰

Bồ đề tâm, đó là chí nguyện nóng bỏng của một chúng sinh tự thấy mình đang sống trong cảnh tối tăm, giữa đọa đày khô nhục, mong tìm một con đường sáng không những để giải thoát bản thân khỏi những đe dọa áp bức mà còn là để giải thoát cho tất cả những người cùng cảnh ngộ. Bồ-đề tâm, đó là ý chí kiên cường bất khuất của một người bị cột trói trên ngọn lửa rực cháy, bị chà đạp dưới những sức mạnh tàn khốc của tham vọng điên cuồng của chánh ta và của một tập thể ma quái chung quanh ta. «Vui cười gì, thích thú gì, giữa ngọn lửa không ngừng thiêu đốt? Bị bao phủ trong bóng tối, sao không đi tìm ngọn đuốc?»³¹

Không có tâm nguyện đó, không có ý chí đó, Bồ tát đạo chỉ là một con đường xa xôi, không tương, thần thoại hoang đường. Và Phật

³⁰ Bồ-đề tâm (Skt. *bodhicitta*), nói đủ là vô thượng bồ-đề tâm, hay a-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề tâm (Skt. *anuttara-samyak-saṃbodhi-citta*), tức tâm nguyện thành tựu sự giác ngộ tối thượng. *Đại trí độ* (Đại 25, tr. 362c28): «Bồ tát sơ phát tâm, lấy vô thượng Bồ-đề làm đối tượng, nói rằng: Mong tôi sẽ thành Phật. Đó gọi là bồ-đề tâm». Bồ tát Di-lặc nói với Thiện Tài, Cf. *Gaṇḍa*, tr. 39617ff. *bodhicittam hi kulaputra bījabhūtaṃ sarvabuddhadharmāṇām/ kṣetrabhūtaṃ sarvajagacchukla-dharmavirohaṇatayā, dharaṇibhūtaṃ sarvalokapratisaraṇatayā, vāribhūtaṃ sarva-kleśamalanirbhāvanatayā* (...). «Bồ-đề tâm là hạt giống của hết thảy Phật pháp. Bồ-đề tâm là ruộng phước vì nuôi lớn pháp bạch tịnh. Bồ-đề tâm là cõi đất lớn, vì nâng đỡ hết thảy thế gian. Bồ đề tâm là tịnh thủy, vì rửa sạch tất cả cấu bợn phiền não...» Tham chiếu, *Hoa-nghiêm* (Phật), quyển 59 (Đại 9, tr. 775)

³¹ *Dh. 146: ko nu hāso kimānando, niccaṃ pajjalite sati/ andhakārena onaddhā, pa-dīpaṃ na gavesatha.*

thừa không hơn một tiếng nói suông của một người mê sáng trong giấc ngủ ngày.

Nhưng tâm nguyện Bồ-đề chỉ có thể được phát khởi khi gốc rễ của tín tâm đã được gieo trồng cẩn thận. *Đại trí độ*³² nói: «Phật pháp như biên cả, có thể vào bằng tín, có thể vượt qua bằng trí». Trên kia, trong những lời tán thán công đức chân thật tuyệt đối của Như Lai, là bày tỏ niềm tin sâu sắc không những đối với Phật, hiện thân của nhân cách toàn thiện, mà còn tin tưởng ở khả năng thành tựu nhân cách ấy của chính mình. Cho nên, mong rằng Như Lai «thương xót, che chở con» chính là lời tuyên thệ gởi trọn đời mình nương tựa nơi Như Lai, và cũng chính là nương tựa trên Pháp thân thường trụ sẵn có nơi mình, chứ không nương tựa một ai khác.

Bài kệ thứ 11 tiếp theo đó, là lời của Phật ấn chứng tất cả sự tin và hiểu của Thắng Man Phu nhân cùng xác nhận rằng Như Lai không chỉ là nơi nương tựa mới ở trong đời này, mà cả những đời trước và đời sau cũng vậy. Vì Như Lai là đối tượng của tâm nguyện Bồ-đề được phát khởi và được hướng đến.

Bài kệ cuối cùng trong đoạn này tổng kết tâm nguyện và ý chí của Thắng Man Phu nhân đối với Bồ tát đạo. Những gì đã thành tựu và sẽ thành tựu trong tương lai, tất cả chỉ thành tựu cho một mục đích duy nhất, đó là con đường thành tựu Phật thừa.

Cái kỳ diệu của Bồ tát đạo là khi vừa mới phát khởi tâm nguyện Bồ-đề, ngay trong lúc ấy đã quyết định thành tựu chánh giác, như Phật đã nói trong kinh *Pháp hoa* mà chúng ta đã dẫn trong chương giới thiệu tổng quát: «Chư pháp từng bản lai, thường tự tịch diệt tướng, Phật tử hành đạo dĩ, lai thể đương tác Phật».³³ Do ý nghĩa đó, ở đây, sau khi Thắng Man Phu nhân tán thán Như Lai và tuyên thệ quy y tức phát Bồ-đề tâm, tức thì Phật thọ ký cho Phu nhân ngay. Thọ ký là sự xác nhận của Phật và tương lai thành Phật của một đệ tử.

Tổng kết mà nói, trọng tâm của chương này là sự phát Bồ-đề tâm của Thắng Man Phu nhân. Phát Bồ-đề tâm là nhân, và thọ ký thành Phật là quả. Nhân quả là mối quan hệ đồng thời, đồng nhất tính ở trong Bồ tát đạo. Ở đây, chúng ta có thể dẫn thêm kinh *Hoa nghiêm* để nhấn mạnh tầm mức quan trọng của sự phát Bồ-đề tâm trên nền tảng

³² Đại 25, tr. 63a1.

³³ Xem cht. 3, tr. 10 trên.

chánh tín, và do đó sẽ thấy lối trình bày đơn giản nhưng mang ý nghĩa sâu xa của chương này.

Bồ tát Văn-thù huấn thị Thiện Tài đồng tử:³⁴ «Lành thay, lành thay, thiện nam tử, nếu lia bỏ tín căn, tâm tư mệt mỏi, thấp kém, không tinh cần học hỏi, ý chí thoái hóa, thỏa mãn với một ít công đức, thành tựu chỉ một chút thiện căn, không thiện xảo thực hành các hạnh và nguyện, không được thiện tri thức nâng đỡ, không được chư Phật hộ niệm, thì không thể biết được pháp này, không thể biết, không thể thâm nhập, không thể triệt để, không thể tin hiểu, không thể tư duy, không thể thông suốt, không thể sở đắc lý thú như vậy, sở hành như vậy, an trú như vậy».

³⁴ *Gaṇḍ*, tr. 4196: *sādhu sādhu kulputra, na śakyam śraddhendriyavirahitaiḥ khinnacittaiḥ līnacittaiḥ anabhyastaprayogaiḥ pratyudāvartyavīryair itvaraguṇasaṃtuṣṭair ekakuśalamūla tan-mayaiś caryāprañidhānābhīrḥārākuśalaiḥ kalyāṇamitrā-parigrhītair buddhasamanvāḥṛtaiḥ iyaṃ dharmatā jñātum, eṣa nayaḥ, eṣa gocaraḥ, eṣa vihāro jñātum vā avagāhayitum vā avataritum vā adhimoktum vā kalpayitum vā pratyavagantum vā pratilabdhum vā iti*. Cf. *Hoa nghiêm (Phật)*, Đại 9, tr. 783c2; *Hoa nghiêm (Thật)*, Đại 10, tr. 439b9; *Hoa nghiêm (Bát)*, tr. 836c21.

CHƯƠNG III: BỒ TÁT GIỚI

TIẾT 1: BỒ TÁT TÂM ĐỊA GIỚI

I. CĂN BẢN BỒ TÁT GIỚI

Chương này Hán văn gọi là «Thập đại thọ» hay «Bát tu nghị đại thọ», ý nghĩa của nó sẽ được nói sau. Ở đây, chúng ta hãy nói trước về căn bản của Bồ tát giới.

Luật *Anh lạc*,³⁵ trước khi thuyết minh ý nghĩa và phương pháp thọ Bồ tát giới, nói: «Hết thầy chúng sinh khi mới bắt đầu vào biển Tam bảo lấy tín làm gốc; khi sống trong ngôi nhà của Phật, thì lấy giới làm gốc». Trong giáo pháp của Phật Thích ca, mặc dù không có Bồ tát tạng riêng biệt,³⁶ nhưng vẫn có hệ thống học giới, đó là Thanh văn giới gồm luật nghi của bảy bộ chúng, và Bồ tát giới. Trong bảy chúng,³⁷ năm chúng thuộc hàng xuất gia, hai chúng thuộc tại gia.

Chức năng của giới là phòng hộ căn môn,³⁸ tức những ngừa những pháp bất thiện khởi lên làm phương hại đến các phẩm tính thiện căn.

³⁵ *Anh lạc*, quyển hạ, tr. 1020b22.

³⁶ *Đại trí độ*, quyển 34, Đại 35, tr. 311c10: «Chư Phật phần nhiều chỉ có Thanh văn tạng, không lập riêng Bồ tát tạng. Bởi vì Phật Thích-ca không có Bồ tát tạng riêng biệt, nên các Bồ tát như Di-lặc, Văn-thù, khi vào chúng, được phân ngôi thứ theo thứ tự của Thanh văn tạng».

³⁷ *Đại trí độ*, quyển 10, sdd., tr. 130b13: «Đệ tử của Phật có 7 chúng: Tỳ-kheo (Skt. *Bhikṣu*), Tỳ-kheo-ni (*bhikṣuṇī*), Học giới ni (*śikṣamāṇā*) Sa-di (*śrāmaṇera*), Sa-di-ni (*śrāmaṇerikā*), Ưu-bà-tắc (*upāsaka*), Ưu-bà-di (*upāsikā*)».

³⁸ Phòng hộ căn môn, hay căn luật nghi, Skt. *indriya-saṃvara*, hay Pāli: *indriyesu guttadvāro*, «canh chừng cánh cửa nơi các giác quan». Cf. M.i. 269: *So cakkhunā rūpaṃ disvā na nimittaggāhī hoti (...) rakkhati cakkhundriyaṃ, cakkhundriye saṃvaraṃ āpajjati. Sotena (...)*; «Vị tỳ-kheo ấy, khi nhìn thấy sắc, không nắm chặt các hình tướng (...), giữ gìn giác quan con mắt, canh chừng nơi giác quan con mắt». Phòng hộ (Skt. *saṃvara*), Hán cũng dịch là luật nghi. Có ba loại luật nghi: 1. căn luật nghi (Skt. *indriya-saṃvara*), phòng hộ các giác quan; 2. biệt giải thoát luật nghi

Chức năng ấy được ví dụ như là sợi dây nối kết những đoá hoa không để bị gió cuốn bay mất. Những hiểu biết về Phật pháp, những gốc rễ thiện pháp, tất cả đều là những đoá hoa cần được xâu lại. Đối tượng phải phòng hộ tất nhiên là ý môn, hay tâm. Nhưng hoạt động của tâm luôn luôn nương tựa trên các hành vi của thân và miệng, do đó Thanh văn giới dựa trên những cấm chỉ hành động về thân và miệng. Và cũng do ý nghĩa đó, sự tồn tại của giới chỉ giới hạn trong sự tồn tại của thân và miệng. Thí dụ, khi cận sự nam hay cận sự nữ quy y và thọ năm giới cấm, hiệu lực phòng hộ của giới ấy sẽ tồn tại cho đến hết đời hoặc đến khi nào đương sự tuyên bố là không còn tin tưởng Tam bảo và không thọ trì các cấm giới ấy nữa. Hoặc như giới bát quan trai chỉ hiệu lực trong khoảng một ngày một đêm. Qua thời gian ấy, dù có tuyên bố hay không, giới vẫn hết hiệu lực.³⁹

Bồ tát giới thì trái lại, có phát nguyện thọ trì cũng có vấn đề vi phạm, nhưng không hề có vấn đề mất giới.⁴⁰ Bởi vì giới cấm của Bồ tát đặt căn cứ trên Bồ-đề tâm, lấy Phật làm mục tiêu hướng đến. Luật *Anh lạc* nói: «Hết thấy giới phạm thánh Bồ tát đều lấy tâm làm thể. Nếu tâm cùng tận thì giới cũng cùng tận. Nhưng vì tâm không cùng tận nên giới cũng không cùng tận».⁴¹ Do đó, giới cấm của Bồ tát cũng được nói là tâm địa giới.⁴²

(Skt. *prātimokṣa-saṃvara*), phòng hộ bằng các điều học giới đã phát nguyện thọ; và 3. vô lậu luật nghi (Skt. *anāsrava-saṃvara*), phòng hộ do chứng pháp vô lậu. Về bản chất, có ba loại luật nghi: 1. Biệt giải thoát luật nghi (*prātimokṣa-saṃvara*); 2. Tĩnh lự luật nghi (*dhyānaja-saṃvara*), năng lực phòng hộ phát sinh do thiền định; 3. Vô lậu luật nghi (*anāsrava-saṃvara*), phòng hộ tự nhiên vì không còn phiền não nhiễm ô.

³⁹ Quan điểm của Hữu bộ (*sarvāstivāda*) về sự tồn tại của giới thể, xem *Câu-xá*, quyển 14, Đại 29, tr. 74cff.

⁴⁰ *Anh lạc*, quyển hạ, Đại 24, tr. 1021b: «Phật tử, sau khi thọ 10 vô tận giới, (...) từ đời này sang đời khác, giới này không mất, luôn luôn đi theo người đã thọ cho đến thành Phật. (...) Vì vậy, Bồ tát giới có thọ pháp nhưng không có xả pháp...»

⁴¹ *Anh lạc*, tr. 1021b20.

⁴² *Phạm võng*, Đại 24, tr. 997c4: «Ta đã trải qua hằng trăm a-tăng-kỳ kiếp tu hành tâm địa, do nhân đó mới xả phạm phu thành Đẳng chánh giác». Cf. Trí Khải Đại sư, *Bồ tát giới nghĩa sớ*, Đại 40 tr. 563a: «Luật nghi của Bồ tát phòng hộ khắp cả ba nghiệp. Tâm, ý và thức; tự thể là đồng nhất, nhưng tên gọi thì khác. Trong ba nghiệp, ý nghiệp là chủ, còn thân và ngữ là thứ yếu. Căn cứ vào sự trôi vượt, do đó (giới Bồ tát) được gọi là tâm địa (giới)».

II. BA TỤ TỊNH GIỚI

Lại nữa, khác với Thanh văn giới lấy sự thành tựu đạo đức cá nhân làm tiêu chuẩn, Bồ tát giới lấy sự thành tựu chúng sinh làm tiêu chuẩn cho nên chức năng của giới không chỉ là phòng hộ căn môn. Giới ấy có ba chức năng như luật *Anh lạc*⁴³ nói: «Nay vì hết thấy các Bồ tát mà kết căn bản của hết thấy giới, tức là ba thọ môn.⁴⁴ Là giới nhiếp thiện pháp, gồm tám vạn bốn ngàn pháp môn; là giới nhiếp chúng sinh, từ, bi, hỷ và xả, đem lại sự an lạc cho hết thấy chúng sinh; là giới nhiếp luật nghi, gồm mười ba-la-di».

Ba thọ môn hay ba tịnh giới, như được liệt kê trên, được nhắc đến với một thứ tự khác, theo *Du-già sư địa luận*⁴⁵ như sau:

Thứ nhất, nhiếp luật nghi giới. Như chúng ta đã biết, trong giáo pháp của Phật Thích-ca không có Bồ tát tăng riêng biệt, do đó trong sinh hoạt thường nhật Bồ tát vẫn phải thọ trì cấm giới theo luật nghi của bảy bộ chúng.⁴⁶ Nếu là Bồ tát tại gia, giới căn bản vẫn phải là cận sự luật nghi hay cận trụ luật nghi, gồm năm giới và tám giới. Bởi vì, các luật nghi này ngoài chức năng phòng hộ căn môn ra, chúng còn là những điều kiện tạo thành một nhân cách đạo đức gương mẫu, nhờ vậy mà có thể gây tín tâm cho những người chưa hiểu biết Phật pháp. Và lại, Bồ tát cũng cần có sự phòng hộ để có thể phát triển các môn thiền định, khai triển các phần tuệ học.

Thứ hai, nhiếp thiện pháp giới. Đây là phương hướng thiện trong học giới của Bồ tát. Luận *Du-già*⁴⁷ nói: «Bồ tát sau khi thọ luật nghi giới, tất cả vì đại bồ-đề, do thân, miệng và ý mà tích tập các thiện căn. Gọi tổng quát là giới nhiếp thiện pháp». Tức là Bồ tát thực hiện và tích tập các thiện pháp để hướng tới mục đích cứu cánh là Phật thừa.

⁴³ *Anh lạc*, tr. 1020b29.

⁴⁴ Ba thọ môn, tức ba tụ tịnh giới (Skt. *tri-vidhāni śīlāni*): 1. Luật nghi giới (*śīla-saṃvara-śīla*), 2. Nhiếp thiện pháp giới (*kuśaladharmasamgrāhaka-śīla*), 3. Nhiều ích hữu tình giới (*sattvārthakriyā-śīla*).

⁴⁵ Đại 30, tr. 511a11.

⁴⁶ Liệt kê của *Du-già* nt.: Bí-sô giới, tức giới của tỳ-kheo (*bhikṣu*). Bí-sô-ni giới tức giới của Tỳ-kheo-ni (*bhikṣuṇī*), Chánh học giới hay thức-xoa-ma-na (*śikṣamāṇā*), Cận sách nam giới tức giới của sa-di (*śrāmaṇera*), Cận sách nữ giới tức giới của sa-di-ni (*śrāmaṇerī*), Cận sự nam giới tức giới của cư sỹ nam (*upāsaka*), Cận sự nữ giới tức giới của cư sỹ nữ (*upāsikā*).

⁴⁷ Sđd., nt. tr. 511a.

Thứ ba, nhiều ích hữu tình giới. Ở đây Bồ tát hành động vì mưu cầu hạnh phúc cho chúng sinh, cho nên luôn luôn tu tập phát triển các vô lượng tâm: từ, bi, hỷ, xả như luật Anh Lạc đã nói.

TIẾT 2: BÁT TƯ NGHỊ ĐẠI THỌ

I. MƯỜI ĐẠI THỌ

Các bản sớ giải đều hiểu «thọ» có nghĩa là «lãnh thọ».⁴⁸ Ở đây chúng ta cũng có thể hiểu «thọ» ấy đồng nghĩa với «nhiếp» trong ba nhiếp pháp trên.⁴⁹ Bởi vì học giới Bồ tát mà Thắng Man Phu nhân tuyên thệ lãnh thọ này bao gồm (nhiếp) vô số điều học của Bồ tát cho nên được gọi là «đại thọ». Nói là «bát tư nghị», vì học giới ấy lấy tâm làm thể cho nên không chỉ có hiệu lực trong một đời này mà còn đến vô lượng đời khác nữa.

Vì là Bồ tát giới, tất nhiên mười đại thọ này là những điều khoản cụ thể được quảng diễn từ ba tụ tịnh giới. Về sự phân tích mười đại thọ trên cơ sở ba tụ tịnh giới, các bản sớ giải trình bày với một số dị biệt như sau:

1. *Nghĩa ký* của Tuệ Viễn.⁵⁰ Mười đại thọ được phân thành hai nhóm lớn. Nhóm thứ nhất gồm chín đại thọ đầu được gọi là «thể giáo giới» tức giới pháp để giáo dục thế gian, và một đại thọ cuối cùng được gọi là «Chánh pháp giới». Rồi trong chín đại thọ đầu lại được bao gồm trong ba tụ tịnh giới:

⁴⁸ Cf. Tuệ Viễn, *Thắng Man nghĩa ký* (Vạn 30, tr. 568a): «Giới Bồ tát rộng lớn, tinh thâm khó dò, nên nói là bát tư nghị. Không còn gì có thể thêm vào được, nên nói là đại. Được tiếp nhận bởi tâm, nên nói là thọ». Cát Tạng, *Bảo khóa*, tr. 20b20): «Phức Pháp sư nói: Hư tâm kính nạp, khắc kỷ phụng hành, nói là thọ». Khuy Cơ, *Thắng Man thuật ký* (Vạn 30, tr. 596a): «Đại, vì vượt qua Nhị thừa. Thể và dụng bao la rộng lớn, nên nói là đại. Sự dung nạp của cái đại, gọi là thọ».

⁴⁹ Thọ (Skt. *samādāna*), có nghĩa là thọ giới, cũng có nghĩa thọ trì, thọ sinh, nhiếp thọ, nhiếp thủ, thệ nguyện. «Nhiếp thọ» trong Hán dịch thường do từ Skt. *saṃgrāha*, hoặc *parisaṃgrāha*.

⁵⁰ Vạn 30, tr. 0568ff.

- a. Nhiếp luật nghi giới: một đại thọ thứ nhất, không khởi tâm vi phạm các học giới đã thọ.
- b. Nhiếp thiện pháp giới: bốn đại thọ tiếp theo, trừ kiêu mạn, trừ sân, trừ đố kỵ và trừ bôn sên. Bốn điều này, trong *Địa trì kinh*, tức phạm giới trong phần «Bồ tát địa trì» của *Du-già sư địa luận*, được gọi là bốn tha thắng xứ hay bốn ba-la-di⁵¹ của Bồ tát.
- c. Nhiếp chúng sinh giới: hai thọ tiếp theo, thứ sáu và thứ bảy, là hạnh nhiếp thủ tức những hành vi đem lại lợi ích cho chúng sinh, không bao giờ rời bỏ chúng sinh, hai đại thọ tiếp theo nữa, thứ tám và thứ chín, là hạnh cứu bạt, tức những hành động quyết tâm đưa chúng sinh ra khỏi tội ác.

Phần Chánh pháp giới, một đại thọ cuối, là ý chí học hỏi và bảo vệ Chánh pháp, lần lượt trải qua các giai đoạn tu chứng trong quá trình Bồ tát đạo cho đến quả vị Phật.

2. *Bảo khốt* của Cát Tạng,⁵² trước hết đưa ra năm giải thích của các giảng sư đi trước, và chấp nhận giải thích thứ năm. Theo đó, năm đại thọ đầu là nhiếp luật nghi, bốn đại thọ kế là nhiếp chúng sinh và một đại thọ cuối là nhiếp thiện pháp. Quan điểm cũng đồng với *Thuật ký* của Khuy Cơ và *Nghĩa sơ* của Thánh Đức.

II. THA THẮNG XỨ

Ngoại trừ đại thọ thứ nhất, luật nghi tổng quát, không có gì cần nói nhiều, vì cũng như giải thích của Tuệ Viễn trên. Bốn đại thọ tiếp theo cũng được giải thích như Tuệ Viễn. Nhưng *Bảo khốt* sơ lược hơn. *Thuật ký* cũng giải thích theo luận *Du-già* như Tuệ Viễn nhưng chi tiết hơn một chút. Luận *Du-già* gọi bốn điều này là bốn tha thắng xứ.

⁵¹ Ba-la-di (Skt. *pārājika*), nguyên thủy, chỉ nhóm tội cực trọng của luật Tỳ-kheo. *Tứ phần*, Đại 22, tr. 571c6): «Cũng như người đã bị chặt đầu không còn sống dậy được nữa. Tỳ-kheo cũng vậy. Phạm điều khoản này, không còn là tỳ-kheo nữa, nên gọi là ba-la-di». *Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp* (Đại, tr. 522c21): «Ba-la-thị-ca, có nghĩa là cực ác. Ai phạm tội này, cực kỳ đáng kinh tởm. Cũng cỡ nghĩa là tha thắng. Vì kẻ phạm điều khoản này, bị các vị tịnh hạnh khác khinh thường, bị thua kém». Đoạn sau, tr. 523b12, giải thích tiếp: «Kẻ phạm ba-la-thị-ca, như con của Pháp vương đã bị quân địch đánh bại, không còn được tôn kính nữa». Cf. *Bồ tát địa trì kinh* (Đại 30, tr. 913bff): ba-la-di xứ pháp; *Du-già* (Đại 30, tr. 515c): tha thắng xứ pháp.

⁵² Đại 39, T. 1744, tr. 21cff.

Thế nào là tha thắng xử? *Thuật ký*⁵³ giải thích: «Ác pháp tổn hại mình gọi là tha thắng xử. Thiện pháp ích lợi mình gọi là kỷ thắng xử». Về bốn tha thắng xử, luận *Du-già*⁵⁴ nói: «Nếu các Bồ tát, do dục, tham cầu sự lợi dưỡng và cung kính mà khen mình chê người, đó là pháp tha thắng xử thứ nhất. Nếu Bồ tát, hiện có tư tài, nhưng do tính bòn sẻn tài sản, khi những kẻ bần cùng khốn khổ, không nơi nương tựa, đến trước mặt cầu xin tư tài, mà tâm không thương tưởng, không tu tập huệ thí; hoặc có người đến trước mặt cầu pháp, nhưng vì tính bòn sẻn đối với pháp nên dù có pháp mà không ban bố cho, đây là tha thắng xử thứ hai. Nếu Bồ tát mãi ôm ấp các oán hận, do nguyên nhân ấy chẳng những phát ra lời thô bạo mà thôi, mà còn do oán hận che lấp nên dùng tay, chân, đất, đá, dao, gậy, đánh đập gây thương tích cho hữu tình, bên trong ôm giữ vui thích phần hận, nếu có làm sai mà người khác đến can ngăn lại chẳng chịu, chẳng nhận, không bỏ oán kết, đây là tha thắng xử thứ ba. Nếu các Bồ tát báng bỗ Bồ tát tạng, ưa thích tuyên thuyết, khai thị, thiết lập tương tự pháp, đối với pháp tương tự ấy hoặc tự mình tin và hiểu hoặc lời cuốn bởi người khác, đây là tha thắng xử thứ tư».⁵⁵

Trong bốn tha thắng xử vừa kể, *Thuật ký* kết hợp tha thắng xử thứ tư, điều khoản về khởi đại tà kiến, với đại thọ thứ hai; tha thắng xử thứ ba với đại thọ thứ ba, tha thắng xử thứ nhất (*Thuật ký* liệt kê là thứ hai) với đại thọ thứ tư, và tha thắng xử thứ hai (*Thuật ký* liệt kê thứ nhất) với đại thọ thứ năm.

Trong bốn tha thắng xử này, luận *Du-già* nói, chỉ cần phạm phải một điều khoản cũng đủ mất tư cách Bồ tát chân thật, vì không thể giữ gìn tư lương Bồ-đề rộng lớn của Bồ tát. Nếu Bồ tát nhiều lần hiện hành bốn tha thắng xử mà không hề tỏ ra hối hận trái lại ưa thích và tưởng như vậy là công đức, đó là trường hợp thượng phẩm phạm, tức cực trọng. Với trường hợp này, Bồ tát được coi như tự động xả giới.

Theo đại bộ phận của Bồ tát giới, tha thắng xử hay ba-la-di của Bồ tát cũng đồng với các ba-la-di của Thanh văn giới, người vi phạm sẽ bị diệt tận tức đui khỏi tăng chúng. Nhưng điểm dị biệt giữa Bồ tát giới và Thanh văn giới ở chỗ, Bồ tát mặc dù vi phạm các tha thắng xử hay ba-la-di nhưng không vì vậy mà mất hẳn Bồ tát giới nếu Bồ-

⁵³ Khuy Cơ, *Thuật ký* (Vạn 30, tr. 597a).

⁵⁴ *Du-già*, tr. 515b22. ff.

⁵⁵ Về các ba-la-di của Bồ tát giới, luật Phạm vông và luật Anh lạc có 10; *Du-già* có 4; Bồ tát thiện giới kinh có 8; luật Ưu-bà-tắc giới kinh có 6.

đề tâm được xác nhận là chưa mất, do đó có thể thọ lại. Trong trường hợp mười đại thọ của *Thắng Man*, mặc dù xét theo nội dung thì có những điều khoản hệ trọng tương đương các tha thắng xứ, nhưng về mặt xử lý các trường hợp vi phạm thì không phân biệt. Nghĩa là, hoàn toàn không hề có vấn đề mất giới trong các trường hợp vi phạm.

TIẾT 3: GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Dưới đây tổng hợp các bản số giải, chúng ta giải thích chi tiết riêng từng điều khoản một.

Mỗi đại thọ đều bắt đầu bằng câu: «Bạch Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến lúc thành tựu đạo Bồ-đề...» Như đã nói ở trên, vì giới của Bồ tát là tâm địa giới nên sau khi tuyên thệ lãnh thọ thì hiệu lực của nó giới hạn không chỉ một đời mà liên tục cho đến khi nào thành Phật.

1. Giữ giới đã thọ: đối với hiện tại trong lúc *Thắng Man* Phu nhân còn là một vương phi, thì giới đã thọ ở đây cố nhiên là năm giới tại gia của một cận sự nữ. Nhưng đối với các đời tương lai, tùy trường hợp, giới đã thọ ấy là một trong tám luật nghi của Thanh văn giới. Tuy nhiên, Thanh văn giới lấy các hành động của thân và ngữ làm tiêu chuẩn cho các trường hợp vi phạm, ở đây, trong tâm địa giới của Bồ tát, móng khởi tâm niệm muốn vi phạm cũng được coi là trường hợp đã vi phạm.

2. Giới không kiêu mạn: kính thuận các bậc tôn trưởng là phần đạo đức căn bản của người nữ. *Huống chi*, *Thắng Man* Phu nhân đang ở địa vị cao cả, cảnh giác tâm kiêu mạn lại càng cần thiết. Tất nhiên, nhược điểm tâm tính của người nữ, không cứ gì ở địa vị *Thắng Man*, mà ở tất cả địa vị nào, kiêu mạn là tính chất dễ phát động. Do kiêu mạn thành khinh thường và sẽ đi đến chỗ tiết mạn, mất phẩm cách và trật tự nhân luân. *Thuật ký* hiểu «mạn» ở đây như là tăng thượng mạn, tức cố chấp những sở đắc thấp kém, không chịu học hỏi các điều sâu xa trong giáo pháp Đại thừa.

3. Giới không sân nhuế: đối với tôn trưởng thì không kiêu mạn, đối với những người thấp hơn thì không giận dữ, không ôm lòng thù

nghịch, không có ý gây thiệt hại cho người. Nghĩa là, không lăng loàn đối với kẻ trên, không lấn lướt người dưới.

4. Giới không tật đố: không tật đố đối với người có sắc đẹp hơn mình, không ganh tức với người có nhiều tài sản hơn mình. Bởi vì đố kỵ cũng là một nhược điểm khác ở tâm tính của người nữ. Ở đây, với *Thuật kỹ*, là trường hợp tự tán hủy tha, khen mình chê người, trong bốn tha thắng xứ tức bốn trọng cấm theo hệ Bồ tát giới của luận *Du-già*.

5. Giới không bồn sên: không bồn sên đối với các pháp nội và ngoại. «Các pháp nội và ngoại» chỉ cho bản thân và tài vật. Bồ tát tu tập vô lượng tâm về xả, vì lợi ích của Chánh pháp, của mọi người, không hề tiếc nuôi thân mạng và tài sản.

6. Giới không tích tụ tư hữu: không súc liễm tài vật vì ích lợi bản thân. Trong sinh hoạt thế tục, Bồ tát có bồn phận tích tụ tài sản để làm giàu, nhưng những gì Bồ tát làm ra đều phải hướng đến mục đích chân tế mọi người, do đó học giới của Bồ- tát không cấm chỉ việc tạo dựng tài vật.

7. Thực hành bốn nhiếp sự⁵⁶ không vì tư lợi: bốn nhiếp sự là bốn nguyên tắc duy trì sự đoàn kết của đời sống tập thể, nhỏ thì giới hạn trong phạm vi gia đình, thân thuộc, lớn thì cho đến tất cả chúng sinh. Bằng bố thí, sẵn sàng cung cấp tất cả những gì mình có cho những ai thiếu thốn. Bằng ái ngữ, nói năng nhã nhặn, từ ái, gây tin tưởng và hoà thuận giữa mọi người. Bằng lợi hành, thiết thực giúp đỡ mọi người tránh khỏi những thiệt hại về vật chất và tinh thần, hướng dẫn những kẻ sống bằng ác pháp đến với thiện pháp, từ tà kiến đến với chánh kiến. Bằng đồng sự, hỗ trợ những ai muốn thành tựu mục đích cao thượng mà thiếu phương tiện vật chất hay năng lực ý chí, tinh thần. Bằng bốn nhiếp sự, bao dung, bình đẳng giữa những kẻ thù nghịch cũng như những người thân thuộc.

8. Giới phải san bằng nỗi khổ: Bồ tát không từ khó nhọc, không sợ nguy hiểm, không tránh xa những nơi mà chúng sinh bị đọa đày, bị áp bức, bần cùng, khốn nạn, yếu đuối không nơi nương tựa cậy nhờ.

9. Giới phải diệt trừ tội ác: Bồ tát biết rõ rằng tội ác là nguyên nhân đưa đến nỗi khổ của thế gian cho nên cương quyết diệt trừ. Bồ tát không để cho các ác luật nghi hiện hành trong phạm vi mà uy tín và

⁵⁶ Nhiếp sự, hay cũng nói là nhiếp pháp; Skt. saṃgrāhastu. Về 4 nhiếp sự của Bồ tát, xem *Du-già* (Đại 30, tr. 529c. ff).

quyền lực của mình có thể chi phối. Ác luật nghi là hành động tội ác, gieo khổ khổ cho kẻ khác. Với những hành động ấy, có thể chiết phục bằng sự khuyến giáo. Nhưng trong trường hợp cần phải chiết phục bằng cưỡng bức, Bồ tát không từ chối việc sử dụng quyền lực thế gian. Thắng Man Phu nhân nói: «Khi nào có đủ năng lực, gặp những chúng sinh như vậy, ở nơi này hay nơi kia, đối với hạng cần phải chiết phục con sẽ chiết phục; đối với hạng cần phải nhiếp thọ con sẽ nhiếp thọ». Năng lực được nói đến đó tức uy tín đạo đức của mình, hay sức mạnh thế tục mà mình có thể chi phối, như uy quyền của vương vị chẳng hạn. Với những chúng sinh ngoan cố cần phải cưỡng bức không để chúng thực hiện các ác luật nghi. Với hạng dễ bảo thì cần được nhiếp thọ, tức bảo vệ chúng tránh xa những ác luật nghi.

10. Giới nhiếp thọ Chánh pháp: Bồ tát không bao giờ lãng quên việc hộ trì và bảo vệ Chánh pháp. Hộ trì hay bảo vệ bằng thực học và thực chứng. *Bảo khốt* nêu lên hai giải thích về ý nghĩa này: «Có người nói, Chánh pháp tức lục độ vạn hạnh, nhiếp tức nhiếp lục độ... Lại có người nói, lý thật tướng của các pháp gọi là Chánh pháp, chứng pháp tại tâm gọi là nhiếp thọ». Và *Bảo khốt* tổng hợp cả hai giải thích ấy dưới hai phương diện: lý và hành, tức học hỏi và thực hành. *Thuật ký* giải thích: «Nhiếp có nghĩa là bao hàm, tu tập thiện pháp của pháp giới. Thọ tức lãnh nạp, tu niệm các thiện pháp». Ý nghĩa của nhiếp thọ Chánh pháp sẽ được quảng diễn trở lại ở chương sau này.

TIẾT 4: CÁCH THỨC THỌ GIỚI

I. Ý NGHĨA NGHI THỨC THỌ GIỚI

Giới pháp của Bồ tát không đồng với Thanh văn cho nên hình thức trao truyền và lãnh thọ tất nhiên cũng khác. *Thắng Man* không nói đến cách thức thọ giới. Ở đây đơn giản chỉ có việc Thắng Man Phu nhân đứng trước Phật mà tuyên thệ. Trong tất cả các nghi thức tuyên thệ, kể cả Thanh văn giới và Bồ tát giới, đối diện trước Phật mà

tuyên thệ là hình thức cao nhất, có hiệu lực nhất. Nhưng trong những trường hợp không có sự hiện diện của Phật, thì cả Thanh văn giới và Bồ tát giới đều cần một số nghi thức. Các nghi thức này được quy định tùy theo bản chất của học giới. Loại giới nào chỉ liên hệ đến đạo đức cá nhân, nghĩa là nếu có vi phạm thì sự thiệt hại chỉ xảy ra cho bản thân, thì sự tuyên thệ được thực hiện trong phạm vi cá nhân, hoặc tự mình tuyên thệ, hay đối diện trước một người đã thọ trì học giới ấy. Loại học giới nào liên hệ đạo đức tập thể, nếu vi phạm thì làm thiệt hại uy tín của tập thể, học giới ấy cần phải đối trước tập thể mà tuyên thệ.

Tất cả học giới của Bồ tát đều gồm cả hai mặt, đạo đức cá nhân và tập thể. Nhưng bản chất của nó là tâm địa giới, cho nên sự tuyên thệ có thể tự mình, hoặc đối diện trước một người đã thọ, hay trước tập thể.⁵⁷

Môi trường hành đạo của Bồ tát là ở ngay giữa lòng xã hội nhân sinh. Nhưng thế giới nhân sinh là tập hợp những cộng đồng vô cùng sai biệt. Khác nhau về chủng tộc; khác nhau về đẳng cấp xã hội; khác nhau về nghề nghiệp sinh sống. Vì vậy, hệ thống học giới của Bồ tát rất phức tạp, không giống như của Thanh văn. Mặc dầu luật của Thanh văn có phân chia thành nhiều bộ phái khác nhau, nhưng các nguyên tắc thọ giới, nguyên lý trì phạm, tất cả đều có chung một nền tảng. Giới Bồ tát không phải vậy. Vì vậy, đối với luật *Phạm võng*, Bồ-át có đến mười pháp ba-la-di, nhưng với *Du-già sư địa*, chỉ có bốn.

⁵⁷ Về nghi thức thọ Bồ tát giới lưu hành tại Trung quốc, trước sau có sáu truyền bản: 1. Phạm võng bản, y theo *Phạm võng Bồ tát giới kinh*, do Cưu-ma-la-thập truyền. 2. *Địa trì kinh*, do Đàm-vô-sấm truyền, theo bản dịch *Bồ tát địa trì kinh*, bản dịch khác của *Du-già sư địa*. 3. Bản Cao xương, do Đạo Tiên, vốn được truyền bởi Đàm-vô-sấm, nhưng Đạo Tiên tự thọ do lễ sám 7 ngày đêm mộng thấy Phật Thích-ca trực tiếp truyền; so với chánh bản của Đàm-vô-sấm có ít nhiều canh cải. 4. Anh lạc bản, y theo *Bồ tát Anh lạc bản nghiệp kinh*. 5. Tân soạn bản, lưu hành đời Tùy do các luật sư Đại thừa thời bấy giờ tập thành. 6. Bản chùa Chế chỉ, do Cầu-na-bạt-ma truyền, Xem Trí Khải, *Bồ tát giới nghĩa sơ*, Đại 40, tr. 568a. ff.

II. CÁC TRUYỀN BẢN THỌ GIỚI

Căn cứ trên các bản dịch Hán về Bồ tát giới được lưu truyền cho đến nay, hệ thống học giới của Bồ tát có thể phân loại thành ba nhóm, do sự khác nhau về các điều khoản ba-la-di:

1. Luật Phạm võng và Anh-lạc. Luật *Phạm võng* được nói là do chánh bản thân đức Lô-xá-na thuyết.⁵⁸ Phật Thích-ca kết tập Bồ tát giới giới ngay khi vừa mời thành đạo tại Bồ-đề đạo tràng. Luật *Anh lạc* không nói đến bản thân Lô-xá-na. Nhưng Bồ tát giới cũng được đức Thích-ca kết tập tại Bồ-đề đạo tràng. Tức là giới được kết tập vào thời Hoa-nghiêm. Hệ thống luật này thiết lập mười pháp ba-la-di của Bồ tát. Trong mười ba-la-di, bốn ba-la-di đầu đồng nhất với luật Tỳ-kheo. Xu hướng Phạm võng-Anh lạc là thiết lập một cộng đồng Bồ tát xuất gia, tuy bản chất không phải là Tăng đoàn.⁵⁹ Cộng đồng như vậy ràng buộc các thành viên của nó lại với nhau qua thọ giới và trì giới Bồ tát, cùng mỗi nửa tháng họp một lần để tụng giới, để kiểm thảo tư cách Bồ tát của mỗi thành viên căn cứ các điều khoản của giới bốn.

2. Luật Du-già. Phát xuất từ *Du-già sư địa luận*,⁶⁰ được nói là do đức Di-lặc thuyết. Luật Du-già chỉ có bốn ba-la-di. Luận quy định rằng, trước khi thọ Bồ tát giới, người cầu thọ giới phải là người đã thọ các giới Thanh văn, tức giới của bảy chúng đệ tử Phật.⁶¹ Xu hướng của *Du-già* là không lập chúng Bồ tát thành một cộng đồng riêng biệt ngoài cộng đồng bốn chúng đệ tử. Bồ tát giới như vậy là phần hướng thượng, phát triển lên từ giới Thanh văn.

3. Luật *Ưu-bà-tắc giới kinh*. Luật quy định có sáu ba-la-di của Bồ tát. Trong đó, năm điều khoản đầu là năm giới của tại gia. Phổ thông, Phật tử tại gia hành đạo tính tính cách cá nhân. Thỉnh thoảng, ngay trong thời Phật, cũng có cư sỹ tổ chức thành một nhóm để cùng

⁵⁸ Lô-xá-na (Skt. *Rocana*), trong Hoa nghiêm tông, đồng nhất với Tỳ-lô-già-na (Skt. *Vairocana*: Đại Nhật), danh hiệu chỉ Pháp thân Phật. Thiên thai tông phân biệt: Tỳ-lô-già-na là danh hiệu chỉ Pháp thân (*Dharma-kāya*); Lô-xá-na chỉ Báo thân (*Sambhoga-kāya*); Thích-ca chỉ Hoá thân (*Nirmāṇa-kāya*).

⁵⁹ Cộng đồng Bồ tát, tiếng Skt. gọi là gaṇa, chứ không gọi là saṅgha, mặc dù cả hai từ đều có Hán dịch là chúng.

⁶⁰ *Bồ tát thiện giới kinh*, tuy có 8 ba-la-di, nhưng cũng thuộc vào hệ này, vì cùng xuất xứ từ *Du-già sư địa*.

⁶¹ Đại 30, tr. 514b14. Xem thêm, *Bồ tát giới yết-ma văn*, Đại 24, tr 1104c. ff.

khích lệ nhau tu tập, như nhóm Thủ trưởng già.⁶² Họ vẫn giữ năm giới tại gia. Nhưng ràng buộc nhau bằng bốn nhiếp sự. Nay, luật *Uu-bà-tắc giới kinh* nâng năm giới vốn có bản chất đạo đức cá nhân thành các điều khoản của cộng đồng. Đó là một cộng đồng sinh hoạt hoàn toàn theo thể tục, nhưng ngay trong sinh hoạt thể tục, các thành viên của nó thực hiện Bồ tát đạo. *Uu-bà-tắc giới kinh* nói: «Giới này có khả năng làm căn bản cho Sa-di thập giới, Đại tỳ-kheo giới và Bồ tát giới, cho đến A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề».⁶³

Có hai điểm đặc biệt mà luật *Uu-bà-tắc giới kinh* khác với các luật khác. Thứ nhất, luật này không hỏi «Người đã phát bồ-đề tâm chưa?» trước khi truyền giới. Thứ hai, hỏi già nạn mà các luật khác đều không có. Già nạn tức các điều kiện được nêu lên để xác nhận tư cách người thọ giới. Nếu không thỏa mãn, không được phép thọ. Rõ ràng, *Uu-bà-tắc giới kinh* muốn lập riêng một chúng tại gia, do đó qui định các tiêu chuẩn chọn lựa thành viên của nó.

Nói tóm lại, thọ giới không chỉ có nghĩa phát nguyện thọ trì năm điều hay mười điều luật mà Phật đã thiết chế. Thọ giới, đó là sự tuyên thệ gia nhập cộng đồng; chấp nhận nghĩa vụ một thành viên của cộng đồng, để phục vụ cho lý tưởng của cộng đồng mà mình chấp nhận. Với ý nghĩa này, việc thọ giới rất quan trọng đối với Bồ tát. Bởi vì Bồ tát đạo không chỉ là lý tưởng hay nguyện của một cá nhân, mà là con đường phụng sự tập thể.

Trong ý nghĩa đó, việc thọ giới đối với Thích Man Phu nhân cũng không chỉ là phát nguyện của một cá nhân. Tuy rằng trong lịch sử truyền thừa, hệ thống Bồ tát giới theo *Thắng Man* không được phổ biến, nhưng không phải vì vậy mà không có. Hạn chế đó là tất yếu do lịch sử phát triển xã hội. Trong giai đoạn mà vai trò xã hội của người nữ chưa được thừa nhận, thì sự hình thành một cộng đồng Bồ tát gồm các thành viên nữ để phụng sự theo chức năng thiên bẩm của mình, là điều khó có thể chấp nhận. Cho nên, trong hàng Thanh văn xuất gia, có cộng đồng nữ là Tỳ-kheo-ni tăng. Nhưng trong hàng Bồ tát, không có cộng đồng Bồ tát-ni riêng biệt.

Luật Phạm võng không đề cập đến nghi thức thọ giới, mà chỉ nói đến trường hợp đặc giới «Nếu thọ giới của Phật, thì hoặc quốc vương,

⁶² Xem Trung, quyển 9, có hai kinh về Thủ trưởng già; Đại 1, tr. 482ff. Theo tài liệu Pāli, A.i. 26, ông tên là Hatthaka, chứng quả A-na-hàm, hướng một tập thể tại gia gồm 500 người, bằng bốn nhiếp sự (*catūhi vatthūhi parisam saṅgahantānam*).

⁶³ Đại 24, tr. 1047c27.

vương tử, bách quan, tể tướng, tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, mười tám Phạm thiên, lục dục thiên tử, thứ dân, huỳnh môn, dâm nam, dâm nữ, nô tì, tám bộ quỷ thần, kim cang thân, súc sinh, cho đến loài người biến hóa, hễ hiểu được tiếng nói của pháp sư là được thọ giới, đều được gọi là bậc đệ nhất thanh tịnh».⁶⁴

Luật Anh lạc nói đến ba trường thọ giới khác nhau: đối diện trước Phật hay Bồ tát mà tuyên thệ thì được giới thượng phẩm chân thật. Sau khi Phật hay Bồ tát đã diệt độ, trong khoảng một nghìn dặm có pháp sư đã thọ Bồ tát giới rồi thì thỉnh vị ấy truyền giới cho, đó là giới trung phẩm. Hoặc trường hợp sau khi Phật và Bồ tát đã diệt mà trong vòng một nghìn dặm cũng không có pháp sư thì có thể đối trước tượng Phật và Bồ tát mà tự mình phát nguyện thọ giới, đó là giới hạ phẩm. Luật cũng nói rằng trong vòng lục thân quyến thuộc đều có thể làm pháp sư truyền giới cho nhau.⁶⁵

Ngoài hai bộ luật nói trên, cũng nên nói thêm nghi thức thọ giới Bồ tát theo luận *Du-già* mà ngài Huyền Tráng đã dẫn yếu thành bộ *Bồ tát giới yết ma văn*.⁶⁶

⁶⁴ Đại 24, T. 1484, tr. 1004b7.

⁶⁵ Đại 24, T. 1485, tr. 1020c. ff.

⁶⁶ Xem Thư mục tham khảo ở cuối sách.

CHƯƠNG IV: BỒ TÁT NGUYỆN

TIẾT 1: HẠNH NGUYỆN CỦA BỒ TÁT

I. Ý NGHĨA BỒ TÁT NGUYỆN

Bồ-đề tâm, Bồ tát hạnh, và Bồ tát nguyện, đó là ba yếu tố quyết định đưa đến Phật thừa. Trên kia, với chương thứ nhất, tán thán những phẩm tính siêu việt của Như Lai, Thắng Man Phu nhân đã phát khởi tâm nguyện Bồ-đề, mong cầu quả vị giác ngộ vì lợi ích không chỉ riêng mình mà vì lợi ích của tất cả. Rồi ở chương hai, Phu nhân lại đề ra những hành vi đạo đức thực tiễn của Bồ tát hạnh bằng mười đại thọ. Nhưng, như luận *Thập trụ ti-bà-sa* nói: «Phát nguyện cầu Phật đạo nặng hơn cả việc nâng đỡ ba ngàn đại thiên thế giới». Chỉ có thể thành tựu mục tiêu tối thượng ấy bằng ý chí kim cang bất hoại. Ý chí ấy được gọi là «nguyện», là thế nguyện hay quyết tâm. Cho nên, sau khi đã phát Bồ-đề tâm, khởi Bồ tát hạnh, chương này sẽ nói đến thế nguyện vĩ đại của Bồ tát.

*Hoa nghiêm thám huyền ky*⁶⁷ phân tích có bốn loại nguyện của Bồ tát:

1. Thế nguyện, ước hẹn thời gian trước khi hành động.
 2. Hành nguyện, gồm hai trường hợp: (a) cùng phát khởi một lần với hành động, (b) đôi sự mà phát nguyện với chủ đích giữ vững tâm chí không để gián đoạn và tán loạn.
 3. Nguyện sau hành tức bằng hành động mà hướng ước nguyện của mình đến Bồ-đề đạo.
 4. Tự thể vô ngại nguyện, tức đại nguyện cứu cánh đồng với biên pháp tính, thông dong mà thành tựu tất cả sự nghiệp.
- Bốn loại nguyện này trải suốt con đường hành đạo từ khi mới phát tâm cho đến khi đạt địa vị không thối chuyển.

⁶⁷ Pháp Tạng, *Thám huyền*, Đại 35, tr. 184c21.

Nhóm nguyện thứ nhất, như trường hợp Thiện Tài đồng tử sau khi được Văn-thù giảng dạy, phát tâm hướng thượng, mong cầu học hỏi đầy đủ Phật pháp và giác ngộ rốt ráo.⁶⁸

Nhóm hạnh nguyện thứ hai, là những lời nguyện trong lúc hành động như được nói trong phẩm «Tịnh hạnh» của kinh *Hoa nghiêm*.⁶⁹ Theo đó, mỗi hành vi của mình đều mang ước nguyện tương đến sự an lạc của chúng sinh. Thí dụ, khi trải giường chiếu thì nguyện như vậy: «Khi trải giường chiếu, nguyện cho chúng sinh trải bằng thiện pháp, thấy chân thật tướng». Hoặc khi cất bước ra đường thì nguyện rằng: «Cất bước ra đường, nguyện cho chúng sinh bước lên lối Phật, vào vô y xứ». Hoặc khi ngủ nghỉ thì nguyện rằng: «Vào lúc ngủ nghỉ, nguyện cho chúng sinh thân được an ổn, tâm không loạn động». Những lời nguyện như vậy, có mục đích làm cho tâm niệm của mình không hề rời bỏ chúng sinh trong mọi hành vi cử chỉ của mình, và do đó không hề xao lãng chí nguyện Đại thừa của mình.

Nhóm nguyện thứ ba, cũng nói là sự hồi hướng.

Nhóm thứ tư là hạnh nguyện hay quyết tâm hành động của Phổ Hiền.⁷⁰

Ba đại nguyện của Thắng Man Phu nhân như là kết quả của các hành động bởi mười đại thọ nên có thể liệt vào nhóm thứ ba. Tuy nhiên, bản chất và nội dung của các đại nguyện này cũng bao trùm cả bốn nhóm nguyện vừa kể. Chúng ta sẽ nói thêm ở đoạn sau. Ở đây, chúng ta đưa ra một số nguyện thuộc nhóm thứ tư, và một số nguyện có tính chất tổng quát.

Nhóm nguyện thứ tư trong bảng liệt kê của *Hoa nghiêm kinh thám huyền ký* trên đây thực sự là nguyện lực bất khả tư nghị của Bồ tát trên hàng pháp thân đại sĩ,⁷¹ nghĩa là đã trải qua một thời gian dài tu tập, thấy rõ bản chất của thế gian, thấy biết sâu xa Phật pháp. Đặc sắc của nguyện lực này như được diễn tả trong kinh *Hoa nghiêm*, phẩm «Nhập pháp giới», qua lời Bồ tát Di-lặc tán dương Thiện Tài đồng tử. Sau khi trải qua 51 nơi học hỏi đạo lý, trên quá trình tu chứng của

⁶⁸ Hoa nghiêm (Phật), «phẩm 34. Nhập pháp giới, Đại 9, tr. 676ff. *Hoa nghiêm* (Thật), «39 phẩm. Nhập pháp giới», Đại 10, tr. 319ff.

⁶⁹ *Hoa nghiêm* (Phật), «7 phẩm. Tịnh hạnh», Đại 9, tr. 430ff. *Hoa nghiêm* (Thật), «11 phẩm. Tịnh hạnh», Đại 10, tr. 1ff.

⁷⁰ *Hoa nghiêm* (Phật), «31 phẩm. Phổ Hiền Bồ tát hạnh», Đại 9, tr. 607ff. *Hoa nghiêm* (Thật), «36 phẩm. Phổ Hiền hạnh», Đại 19, tr. 257ff.

⁷¹ Thông thường chỉ các Bồ tát địa thứ tám trở lên.

Đại thừa, bấy giờ Thiện Tài đồng tử đã hoàn toàn an trụ vững chắc trong chí nguyện Đại thừa. Ước nguyện và hành vi, cả hai không còn cách biệt. Cho nên, lời tán dương của Bồ tát Di-lặc nói: «Với những kẻ trôi nổi trong bốn dòng nước xoáy,⁷² con người chân thật này muốn làm con thuyền đại pháp đưa chúng sinh vượt qua đại dương. Với những kẻ chìm ngập trong bùn lầy của kiến chấp, người này muốn làm chiếc cầu đại pháp. Với những kẻ tối tăm ngu dốt, người này là ngọn đèn đại trí. Với những người lạc lối trong sa mạc sinh tử, người muốn làm kẻ chỉ bày lối đi của bậc Thánh...»⁷³ Thiện Tài sau khi nghe những lời tán thán ấy, hoan hỷ phấn khởi, chấp tay cung kính hướng về Bồ tát Di-lặc, bất giác nhìn lại hai bàn tay của mình thấy đầy những hoa thom đang nở rộ.

II. MƯỜI NGUYỆN SƠ PHÁT TÂM

Nhóm nguyện được nói có tính chất tổng quát, đặc trưng chỉ hướng của Bồ tát đạo, là mười nguyện được nhắc đến trong *Du-già*.⁷⁴ Xét về bản chất thì thấy chúng có tính chất tổng quát, nghĩa là bao hàm từ những vị mới phát tâm mong cầu Phật đạo cho đến những hàng đại Bồ tát. Nhưng trong quá trình tiến bộ của Bồ tát, chúng được liệt kê trong bảng những đức tính của Bồ tát sắp sửa bước vào Sơ địa, tức bắt đầu dự vào hàng Thánh giả của Đại thừa, vượt lên các hạng phàm phu.

Nói là được nhắc đến trong *Du-già* nhưng xuất xứ chính xác phải nói từ phẩm «Thập địa», kinh *Hoa nghiêm*. Dưới đây sẽ lược dẫn theo trình bày của kinh *Hoa nghiêm*.⁷⁵ Mười nguyện này như sau:

⁷² Bốn bậc lưu (Skt. *catvāra oghāḥ*): Dục bậc lưu (*kāmaugha*), dòng xoáy của dục vọng, hữu bậc lưu (*bhavaugha*), dòng xoáy của tồn tại, kiến bậc lưu (*dṛṣṭyogha*), dòng xoáy của kiến chấp, vô minh bậc lưu (*avidyaugha*), dòng xoáy vô minh.

⁷³ *Gaṇḍa*, tr. 3955: *eṣa hi kulaputrāḥ satpuruṣaḥ sattvānāṃ catur oghottarantāyai mahādānaṃ mahādharmānāvaṃ samudānetu-kāmo, dṛṣṭipañkanimagnānāṃ mahādharmaśeṭhuṃ sthāpayitu-kāmo, mohāndhakāraprāptānāṃ jñānālokaṃ kartukāmaḥ saṃsāra kāntārapraṇaṣṭānāṃ āryamārgaṃ saṃdarśayitukāmaḥ*. Cf. *Hoa nghiêm* (Thật), Đại 10, tr. 429a 8.

⁷⁴ Đại 30, tr. 543b17.

⁷⁵ *Hoa nghiêm* (Phật), Đại 9, tr. 545b. ff. *Hoa nghiêm* (Thật), Đại 10, tr. 181c. ff. Cf. *Daśa*, tr. 9ff.

1. Nguyên cúng dường Phật:⁷⁶ Bồ tát quyết định như vậy: «Bằng tất cả mọi vật dụng cúng dường, cung kính cúng dường hết thầy chư Phật». Giải thích của *Thập trụ*⁷⁷ nói: «Kể từ khi vừa mới phát tâm cho đến lúc thành tựu đại Bồ-đề, trong khoảng trung gian đó... cúng dường, tôn trọng... (Nhưng) Bằng pháp Tiểu thừa mà giáo hóa chúng sinh, gọi là cúng dường (tức là cho). Bằng pháp Bích-chi-Phật mà giáo hóa chúng sinh, gọi là phụng cấp (tức là cấp dưỡng). Bằng pháp Đại thừa mà giáo hóa chúng sinh, gọi là cung kính». Nói tóm lại, cúng dường chư Phật bằng sự giáo hóa được đề cao nhất.

2. Nguyên thọ trì Chánh pháp: «Nguyên tiếp thọ Pháp luân của hết thầy chư Phật; nguyên nhiếp thọ Bồ-đề của hết thầy chư Phật; nguyên thủ hộ giáo của hết thầy chư Phật; nguyên duy trì pháp của hết thầy chư Phật». Nhiếp thọ, tức thế nguyện học hỏi để thấu suốt. Hộ trì, là sẵn sàng xả bỏ thân mạng cho sự tồn tại của Chánh pháp vì lợi ích cho tất cả.

3. Nguyên nhiếp pháp thượng thủ: «Nguyên trong tất cả thế gian, nơi nào có Phật xuất hiện, từ Đâu-suất thác sinh, nhập thai, trụ thai, sơ sinh, xuất gia, thành đạo, thuyết pháp, thị hiện Niết-bàn, tôi thầy đều đi đến nơi đó, thân cận cúng dường, làm bậc thượng thủ trong đại chúng, thọ hành Chánh pháp, vận chuyển khắp trong mọi thời, khắp trong mọi xứ». Nguyên này có hai phần: nhiếp thọ Phật pháp và làm thượng thủ trong đại chúng, nghĩa là ước nguyện có thể thay thế Phật mà vận chuyển Pháp luân. Nói cách khác, đây là thế nguyện đảm trách công việc tuyên giáo cho bất cứ vị Phật nào xuất hiện trong thế gian.

4. Tăng trưởng chúng sinh tâm hành: «Nguyên rằng, tất cả Bồ tát hạnh, quảng đại, vô lượng, không hoại, không tạp, nhiếp các ba-la-mật, tịnh trị các địa, tông tướng, biệt tướng, dị tướng, thành tướng, hoại tướng, tất cả Bồ tát hạnh ấy, tôi đều giảng thuyết như thật, giáo hóa tất cả khiến cho tiếp thọ và hành trì, tâm được tăng trưởng». Trong nguyện này, mong bằng các phương tiện, đúng với chân tính của sự vật, khuyến khích và làm tăng trưởng tâm hành của chúng sinh, nghĩa là nâng cao trình độ tâm linh, để hướng dẫn bước vào Phật đạo. Nguyên này cũng được gọi là «tri chúng sinh tâm», ước

⁷⁶ Phân tích ý nghĩa tên gọi các nguyện, xem Pháp Tạng, Thám huyền, quyển 11, Đại 35, tr. 306ff. Tham chiếu, theo *Nhiếp luận thích* (Chân), quyển 10, Đại 31, tr. 225c8.

⁷⁷ Đại 26, tr. 30b21.

nguyện biết rõ căn tính của mỗi chúng sinh để thích hợp trong sự giáo hóa và tăng trưởng. Nhiếp luận thích gọi là «tu hành nguyện».

5. Giáo hóa chúng sinh: «Nguyện rằng, tất cả chúng sinh giới, sắc hay vô sắc, tướng hay vô tướng, phi hữu tướng phi vô tướng, loài sinh bằng trứng, bằng thai, bằng âm thấp, bằng biến hoá, hệ thuộc ba cõi, ở trong sáu thú, tất cả sinh xứ, được thâm nhiếp trong danh và sắc, các chủng loại như vậy, vân vân, tôi đều giáo hoá đưa vào Phật pháp, để vĩnh viễn đoạn trừ tất cả cõi thú của thế gian cho được an trụ trong Nhất thiết trí đạo».

Nguyện thứ nhất, tu tập để phát triển tín tâm bằng sự cúng dường gần gũi, nguyện thứ hai, học hỏi vô biên Phật pháp. Hai nguyện này hướng đến sự thành tựu bản thân. Nguyện thứ ba, làm thượng thủ trong giáo hội, nguyện thứ tư, hỗ trợ phát triển, nâng cao đạo tâm cho những người đồng học hay đã có tín tâm. Nguyện thứ năm này là đưa những người chưa có tín tâm vào con đường Nhất thiết trí. Do đó, nguyện này cũng được gọi là «thành tựu chúng sinh».

6. Nguyện biết rõ thế giới: «Nguyện rằng, hết thảy thế giới, quảng đại, vô lượng, thô hay tế, loạn trụ, hay đảo trụ, hay chánh trụ, hoặc đến, hoặc đi, sai biệt như màng lưới để thanh minh châu, mười phương vô lượng, đủ loại bất đồng, tôi được thấy rõ bằng trí, hiện tiền thấy biết». Nguyện này cũng được gọi là «thừa sự», thừa hành Phật sự hay phụng sự Phật pháp. Bởi vì, ước nguyện thấy biết, hiểu rõ thế gian, thấu suốt bản chất chân thật của chúng, không bị trở ngại trong bất cứ hành động nào của mình, như vậy mà có thể phụng sự được toàn vẹn.

7. Nguyện tịnh Phật quốc độ: «Nguyện rằng, hết thảy quốc độ, nhập vào một quốc độ, một quốc độ nhập vào hết thảy quốc độ, vô lượng cõi Phật, tất cả tôi đều làm cho thanh tịnh, làm rực sáng bằng các vật dụng đề trang nghiêm, xa lìa hết thảy ô nhiễm, thành tựu đạo thanh tịnh, vô lượng chúng sinh có trí tuệ sung mãn ở trong đó, tất cả đều vào cảnh giới bao la của chư Phật, tùy theo tâm chúng sinh mà thị hiện, khiến cho hết thảy đều hoan hỉ». Đây là ước nguyện làm cho tất cả mọi thế gian đều trở thành tịnh độ, không có những khốn khổ vật chất, không có những hệ lụy phiền não.

8. Nguyện đồng tâm hành: «Nguyện rằng, cùng với tất cả Bồ tát đồng một chí hướng và hành động, không thù oán, không ganh tị, tích tụ các thiện căn, với tất cả Bồ tát, cùng một duyên bình đẳng, thường cùng hội họp không rời bỏ nhau, tùy ý có thể hóa hiện đủ các

Phật thân, tùy tâm có thể biết cảnh giới uy lực, trí của hết thầy Như Lai, được bất thối như ý thần thông, du hành tất cả thế gian, hiện hình trong tất cả chúng hội, vào khắp tất cả chỗ thọ sinh, thành tựu bất tư nghị Đại thừa, tu Bồ tát hạnh». Đây là ước nguyện luôn luôn gần gũi thiện tri thức. Gần gũi thiện tri thức là nhân tố chánh yếu của Bồ tát đạo. Vì sự giác ngộ được thành tựu ngay giữa thế giới khổ nạn của chúng sinh, cho nên Bồ tát ước mong với ý chí sắt đá có thể đến bất cứ nơi nào để học hỏi, để giáo hóa.

9. Nguyên ba nghiệp không cùng tận: «Nguyên nương theo bánh xe không thối lui, thực hành Bồ tát hạnh, của hành vi của thân, ngữ và ý đều không là những hành vi suông. Nếu chúng sinh nào chợt gặp tôi, mong cho quyết định Phật pháp, bắt chợt nghe tiếng nói của tôi, liền được trí tuệ như thật, tịnh tín vừa sinh, tức thì vĩnh viễn đoạn trừ phiền não, được thân hình như gốc cây đại đượ vương, được thân hình như ý bảo, tu hành tất cả Bồ tát hạnh». Đây là thế nguyện nỗ lực thực hành cho kỳ được tất cả Bồ tát hạnh trong bất cứ trường hợp nào.

10. Nguyên thành Bồ-đề: «Nguyên, ở trong tất cả thế gian mà thành tựu giác ngộ tối thượng, không rời khỏi khoảng bằng đầu ngọn lông xú mà thị hiện khắp tất cả mọi nơi, dù nhỏ bằng đầu lông xú, sơ sinh, xuất gia, bước đến đạo tràng, thành chánh giác, chuyên Pháp luân, nhập Niết-bàn, chứng đắc cảnh giới Phật, năng lực đại trí tuệ, ở trong mỗi một niệm, tùy tâm của tất cả chúng sinh mà thị hiện thành Phật, khiến cho được tịch diệt, bằng một niệm chánh giác mà biết tất cả pháp giới tức Niết-bàn tướng; bằng một âm thanh mà thuyết pháp khiến hết thầy chúng sinh đều sinh tâm hoan hỷ, thị hiện nhập đại Niết-bàn mà không đoạn tuyệt Bồ tát hạnh; chỉ bày mặt đất đại trí tuệ; đặt vững tất cả pháp; bằng pháp trí thông, thần túc thông, huyền thông, tự tại biến hóa sung mãn tất cả pháp giới».⁷⁸

Đây là ước nguyện tối thượng và cùng đích của Bồ tát. Đến đây, chúng ta sẽ so sánh mười đại nguyện trên với ba đại nguyện của Thắng Man Phu nhân

⁷⁸ Cf. *Daśa*, tr. 9.30ff: 1. *mahāpūjopasthānāya...* 2. *budhotpādasaddharmaparigāhāya*, 3. *yāvanmahāparinirvāṇopasaṃkramaṇāya...* 4. *cittotpādābhīrharāya...*, 5. *sarvasattvadhātuparipācanāya...* 6. *lokadhātuvaimātryavatāraṇāya...*, 7. *sarva-buddhakṣetrapariśodhanāya...*, 8. *ahāyānavataraṇāya...*, 9. *amoghasarvaceṣṭatāyai...*, 10. *abhisambodhimahājñānābhijñābhīrharāya...* Về giải thích 10 nguyện này, xem Thập trụ, tr. 30b10ff.

TIẾT 2: BA ĐẠI NGUYỆN

I. YẾU TÍNH BA ĐẠI NGUYỆN

Chương này cũng có tên, theo chữ Hán, là «Nhất thiết nguyện nhiếp đại nguyện». Về cú pháp, như giải thích của Tuệ Viễn,⁷⁹ đây là đặt câu theo cách «ngoại quốc», tức theo văn pháp tiếng Phạn. Nếu đặt theo Hán văn phải nói như vậy: «Đại nguyện nhiếp nhất thiết nguyện» Nghĩa là, cái đại nguyện thu tóm, bao quát tất cả nguyện. Nguyện được chia làm ba, nhưng căn bản chỉ có một. Căn bản đó là Chánh pháp, nói rõ hơn, đó là chánh lý của Đại thừa. Chánh lý ấy được Phu nhân trình bày một cách hệ thống suốt từ chương v đến chương xiii.

Nguyện được chia làm ba phương diện, theo quan điểm của *Bảo khố*⁸⁰ của Cát Tạng, ấy là tương ứng với ba tụ tịnh giới của Bồ tát. Nghĩa là nguyện tương ứng với hành. Nguyện thứ nhất nói: đời đời thọ sinh đều được Chánh pháp trí, đó là nguyện tự hành, tương ứng với nhiếp luật nghi giới. Nguyện thứ hai nói: sau khi đã thành tựu Chánh pháp trí, bằng tâm không mệt mỏi, sẽ giảng thuyết cho tất cả chúng sinh, đây là nguyện ngoại hóa, tương ứng với nhiếp chúng sinh giới. Nguyện thứ ba nói: đối với sự nhiếp thọ Chánh pháp, sẽ xả bỏ thân mạng và tài sản để hộ trì Chánh pháp, đây là nguyện hộ pháp, thành tựu nhiếp thiện pháp giới.

II. NỘI DUNG BA ĐẠI NGUYỆN

I. Nguyện Chánh pháp trí: được định nghĩa theo *Nghĩa ký*⁸¹ của Tuệ Viễn, đó là chứng như thật tuệ. Tức trí tuệ thấy rõ bản tính của các pháp. Định nghĩa của *Nghĩa sơ*⁸² của Thánh Đức, đó là thường trụ trí, tức trí tuệ bản hữu không bị chi phối bởi mọi sinh thành hay hoại diệt của hiện tượng giới. Nói một cách tổng quát, nguyện Chánh pháp trí

⁷⁹ *Thắng Man kinh nghĩa ký*, Vạn 30, tr. 752b.

⁸⁰ Đại 37, tr. 26a8.

⁸¹ Sdd., Vạn 30, tr. 573b.

⁸² Thánh Đức Thái tử, *Thắng Man kinh nghĩa sơ*, Đại 58, tr. 4c23. Cf. Tuệ Viễn, *Thắng Man kinh nghĩa ký*, Vạn 30, tr. 573b7.

ở đây là ước nguyện học hỏi tất cả Phật pháp. Tính cách hoàng đại vô biên của Phật pháp như được Hải Vân tỷ-kheo⁸³ mô tả cho Thiện Tài đồng tử. Chỉ trong một ý nghĩa, giữa vô biên ý nghĩa của một pháp môn, trong số vô lượng pháp môn, chỉ một câu ấy mà dùng số lượng mực nhiều bằng biển cả và với ngọn bút bằng ngọn núi chúa Tu-di, viết cho đến mực khô bút cùn mà vẫn không thể diễn tả thấu suốt hết. Bởi vì chúng sinh giới vốn vô tận, thế gian tính vô tận, hư không giới vô tận, pháp giới vô tận, niết-bàn giới vô tận, Phật xuất hiện giới vô tận, Như Lai trí giới tâm sở duyên giới vô tận, cảnh giới sở nhập của Phật trí vô tận, giới tính vận chuyển thế gian, vận chuyển pháp, vận chuyển trí vô tận. Với mười tính vô tận ấy,⁸⁴ Phật pháp cũng vô tận và do đó thế nguyện cũng vô tận.

Đối chiếu với mười nguyện đã nói ở trên, nguyện tự hành này của Thắng Man Phu nhân bao hàm các nguyện như sau: (1) nguyện cúng dường, (6) nguyện biết thế giới, (9) nguyện ba nghiệp không cùng tận. Bởi vì trên phương diện tự hành, sự thân cận cung kính cúng dường Phật là đề xác lập vững chắc tín tâm đối với mục đích tối thượng và quyết định là phải thành tựu. Đó là tu tập bằng tín. Và lại nữa, bởi vì thế gian tính cũng chính là giới tính của Phật pháp, cho nên ước nguyện hiểu biết thấu triệt tất cả thế giới tính cũng chính là ước nguyện vào sâu trong biển Phật pháp. Đó là tu tập bằng trí. Mọi hành vi cử chỉ, trong mọi môi trường sinh hoạt, đều hướng tới một mục đích tối thượng duy nhất, đó là tu tập bằng hành động thực tiễn. Như vậy, tự hành đạt đến thành tựu trọn vẹn ba phương diện của một nhân cách: tình cảm, trí tuệ và ý chí. Tất cả sự thành tựu ấy cùng hướng đến một cứu cánh cao tột: thành Bồ-đề trong nguyện thứ mười.

2. Nguyện thuyết trí: nếu Chánh pháp trí được hiểu chính xác là như thật trí, thì nguyện thứ hai này hướng đến thành tựu phương tiện trí.

⁸³ *Hoa nghiêm* (Phật), Đại 9, tr. 690ff; *Hoa nghiêm* (Thật), Đại 10, tr. 335aff; *Hoa nghiêm* (Bát), Đại 10, tr. 680c. Cf. *Gaṇḍa*, «5. Sāgaramegha», tr. 51. ff.

⁸⁴ Mười vô tận cú (*daśa niṣṭhāpada*), hay phạm trừ vô hạn, xem *Hoa nghiêm* (Thật), Đại 10, tr. 182b11; *Hoa nghiêm* (Phật), Đại 9, tr. 546a. Cf. *Daśa*, tr. 115: *daśabhīr niṣṭhāpadau (...) yad uta sattvadhātuniṣṭhayā ca lokadhātuniṣṭhayā ca ākāśadhātuniṣṭhayā ca dharmadhātuniṣṭhayā ca nirvāṇadhātuniṣṭhayā ca buddhotpādadhātuniṣṭhayā ca tathāgatajñānadhātuniṣṭhayā ca cittāmbanadhātuniṣṭhayā ca bud-dhaviṣayajñānapraveśadhātuniṣṭhayā ca lokavartanīdharmavartanījñānavartanī dhātuniṣṭhayā ca.*

Nó bao gồm các nguyện sau đây trong bảng kê mười nguyện: (3) nhiếp pháp thượng thủ, (4) tăng trưởng chúng sinh tâm hành, (5) giáo hóa chúng sinh, (6) đồng tâm hành.

3. Nguyện hộ pháp: trong nguyện văn nói: «Đối với nhiếp thọ Chánh pháp, con sẽ xả bỏ thân mạng, tài sản để hộ trì Chánh pháp». *Bảo khốt*⁸⁵ của Cát Tạng đưa ra giải thích cổ của các giảng sư đi trước và không đồng ý giải thích ấy. Theo giải thích ấy, không phải xả bỏ thân, mạng, tài sản để bố thí, mà là chứng thật trí, lia hư tướng, đạt được thanh tịnh Pháp thân, xả bỏ thân, mạng, tài sản thuộc vô thường giới. Giải thích này được nói là căn cứ vào kinh *Niết bàn*, theo đó, phá hoại tất cả kết sử phiền não và các ma tính, sau đó mới xả bỏ thân mạng cho Niết-bàn. *Nghĩa ký*⁸⁶ của Tuệ Viễn theo lập trường giải thích này. *Bảo khốt* cho rằng căn cứ trên chánh văn bản đây thực sự là nguyện hộ pháp; xả bỏ thân, mạng, tài sản để hoàng thông chánh lý Đại thừa. Nguyện này gồm hai nguyện còn lại của mười nguyện: (2) thọ trì Chánh pháp, và (7) tịnh Phật quốc độ. Như đã thấy ở trên, thọ trì Chánh pháp tức là hộ trì Chánh pháp. Nhưng tịnh Phật quốc độ ở đây mà được liệt vào nguyện hộ pháp, đó là muốn nêu rõ tương quan giữa sự tồn tại và hiện hành của Chánh pháp với sự an lạc và lợi ích của thế gian. Hộ trì Chánh pháp cũng chính là hộ trì thế gian.

⁸⁵ Đại 37, tr. 26c27.

⁸⁶ Sđd., Văn 30, tr. 573b11.

CHƯƠNG V: BỒ TÁT HÀNH

TIẾT 1: NHIẾP SỰ VÀ NHIẾP THỌ

I. MƯỜI HAI NAN ĐỀ

Động lực phát tâm cầu Phật thừa là do ở chỗ nhận định nỗi khổ không cùng tận của tất cả thế gian chứ không phải riêng mình. Cho nên, ngay sau khi vừa phát tâm, để củng cố tâm nguyện ấy, người thực hành Bồ tát đạo luôn luôn lấy sự an lạc của chúng sinh làm đối tượng. Trong quá trình thực hành ấy, cho đến khi hành động tự tại và để thành tựu kết quả ấy, *Du-giá*⁸⁷ nêu lên mười hai trường hợp gian nan như sau:

1. Đối với hạng hữu tình thường vi phạm các luật tắc đạo đức, Bồ tát phải hành động như thế nào cho thích hợp, bằng trừng trị hay tha thứ?
2. Đối với hạng ác hữu tình, muốn khắc phục chúng, phải phương tiện hiện hành các công hạnh tân khổ, chế ngự ý chí của mình để không sinh phiền não.
3. Khả năng cung cấp có giới hạn, nhưng nhu cầu của chúng sinh trước những thống khổ bức bách thì vô cùng, làm thế nào để thỏa mãn?
4. Mình chỉ có một thân, nhưng các hạng khốn khổ cần cứu giúp lại vô số, làm thế nào để đồng thời đem lại lợi ích cho tất cả?
5. Trong trường hợp phải sống ở giữa những nơi bùng lung, những nơi xa hoa, với những dục lạc quyến rũ, làm thế nào để tự khắc phục ý chí?
6. Luôn luôn mong cầu làm lợi ích một cách phổ biến, nhưng trong trường hợp chưa đủ sức, chưa đủ khả năng, thì làm thế nào?

⁸⁷ Đại 30, tr. 564b16.

7. Đối với các hạng ngu si, siểm trá, phải giáo dục, hay phải bỏ đi, như thế nào?
 8. Thấy rõ nỗi khổ sinh tử luôn luôn áp bức nhưng không thể từ bỏ chúng sinh.
 9. Chưa chứng được thanh tịnh tăng thượng ý lạc,⁸⁸ cho nên vẫn lo sợ tâm niệm xao lãng khi mạng chung.
 10. Chưa chứng được thanh tịnh tăng thượng ý lạc mà có những đến cầu xin những thứ yêu quý nhất của mình.
 11. Đối với các hạng có quan điểm dị biệt, có xu hướng dị biệt, làm thế nào để giáo dục, hay bỏ đi?
 12. Thực hành sự không buông lung tối đa nhưng không cần phải gấp rút diệt tận các phiền não để một mình vào Niết-bàn.
- Khắc phục được những gian nan ấy, đòi hỏi phải phát triển trí tuệ, tình cảm, ý chí. Đây không phải là những điều muốn thành tựu tức thì thành tựu ngay. Do đó, trong quá trình hành động, kinh luận phân chia hai giai đoạn trọng yếu của Bồ tát.⁸⁹ Giai đoạn thứ nhất, kể từ khi mới phát tâm hướng thượng mà trí tuệ, tình cảm và ý chí chưa vượt lên trên hạng phàm phu. Giai đoạn thứ hai, với tín tâm vững chắc không còn giao động trước mục tiêu hướng thượng của mình, là giai đoạn Thánh giả Bồ tát mà tất cả khả năng đã vượt hẳn thế gian. Trước khi là một Thánh giả, đối tượng chánh yếu phải phát triển là đạo đức và trí tuệ, trong khi đó vẫn không bỏ sót sự tài bồi tâm nguyện vị tha. Để phát triển đạo đức và trí tuệ, vị ấy phải thực hành các pháp môn của Thanh văn, tất nhiên có thể lựa chọn những pháp môn nào thích hợp và cũng có thể thực hành tất cả vì như vậy mới đủ

⁸⁸ *Nhiếp luận thích* (Huyền), Đại 31, tr. 354c28: «*Thanh tịnh tăng thượng ý lạc có những đặc tính gì? ... Sự mong cầu và tin hiểu đều thanh tịnh, nói là thanh tịnh ý lạc*». Skt. *suddhādhyaśaya*, *Du-già*, tr. 565a 2: Bồ tát từ sơ phát tâm cho đến thành Phật, trải qua 7 địa vị khác nhau: 1. Chúng tính địa (Skt. *gotra-bhūmi*), 2. Thắng giải hành địa (Skt. *adhimukti-caryā-bhūmi*), 3. Tịnh thắng ý lạc địa (Skt. *suddhādhyaśaya*), 4. Hành chánh hành địa (Skt. *caryāpratipatti-bhūmi*), 5. Quyết định địa (Skt. *niyatā-bhūmi*), 6. Đáo cứu cánh địa (Skt. *niṣthagamana-bhūmi*), 7. Tập địa (Skt. *vyāmisrā-bhūmi*). Tiếng Phạn, *adhyāśaya* (tăng thượng ý lạc, hay thắng ý lạc) thường xuyên gặp trong các luận của Đại thừa, chỉ tâm nguyện và ý chí của Bồ tát. Có nơi dịch là *thâm tâm*, *chánh trực tâm*, hay cao chí. Xem thêm, *Du-già*, tr. 551c8 ff.

⁸⁹ Giai đoạn «địa tiền» (Skt. *prthgjanabhūmi*: phàm phu địa hay dị sinh địa) trước khi chứng nhập mười địa (*daśabhūmikā*) khi đó còn gọi là Bồ tát phàm phu; và «địa thượng» (Skt. *Āryabhūmi*: Thánh địa) từ đây trở đi được gọi là Bồ tát Thánh giả.

khả năng làm mô phạm giáo hóa kẻ khác. Nghĩa là, phải tu tập quán sát để thấy rõ chân tướng của thế gian. Và để tài bồi tâm nguyện vị tha, căn bản hành động trong phương diện này là bốn nhiếp sự.

II. NHIẾP SỰ – NHIẾP THỌ – BA-LA-MẬT

Bốn nhiếp sự:⁹⁰ bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự, không phải là mô thức hành động riêng biệt của Bồ tát đạo, mà chung cho cả nhân thiên thừa. Đó là bốn nguyên tắc của đời sống tập thể, là những mô thức ràng buộc và đoàn kết tất cả mọi người trong đời sống cộng đồng bằng tình cảm vị tha cao cả.⁹¹ Như kinh *Thiện sinh*⁹² nói: «Chính những nhiếp sự này, khiến thế giới xoay quanh, như bánh xe quay lăn, vòng theo trục xe chánh». Và kinh cũng nói rằng, nếu không có bốn nhiếp sự này thì cả đến sự hiếu kính của con cái đối với cha mẹ cũng không có, hay cũng thành vô nghĩa.

Chánh trong ý nghĩa đó mà bốn nhiếp sự được đề cao trong Bồ tát đạo. Song song với bốn nhiếp sự là sáu ba-la-mật. Nhưng chánh bốn nhiếp sự này dẫn công trình thực hành sáu ba-la-mật đi đến mức thành tựu toàn vẹn, vừa tự phát triển khả năng của bản thân, và vừa hướng khả năng ấy đến với mọi cộng đồng khác của thế gian.

Sáu ba-la-mật được thực hành giới hạn tùy theo trình độ phát triển tâm linh. Cho đến khi bước vào địa vị Thánh giả Bồ tát, mà địa vị đầu tiên được gọi là Hoan hỉ địa,⁹³ bấy giờ từng giai đoạn một từng

⁹⁰ *Sūtrālaṅkāra*, tr. 113⁸ *dānaṃ samam priyākhyānam arthacaryā samārthatā/ tad deśānā samādāya svānurvrttibhir iṣyate*, «bố thí cùng với ái ngữ, lợi hành, đồng sự; sau khi thọ lãnh giáo pháp ấy, tích cực tự mình thực hành».

⁹¹ *Sūtrālaṅkāra*, 114¹⁰: *parśatkarṣaṇaprayuktairvidhīreṣasamāsritaḥ sarvārthasiddhau sarveṣāṃ sukhopāyaś ca śasyate*, Bồ tát muốn duy trì đoàn thể, cần dựa vào bốn nhiếp sự, vì đó là phương tiện tốt đẹp được ca ngợi trong tất cả sự thành tựu mục đích

⁹² Cf. *Trùng* «16. Thiện sinh kinh», Đại 1, tr. 72. Cf. *Phật thuyết Thi-ca-la-việt lục phương lễ bái kinh*, An Thế Cao dịch, Đại 1, tr. 250. *Phật thuyết Thiện sinh tử kinh*, Chi Pháp Độ dịch, Đại 1, tr. 252. Pāli: *Singālovāda*, D. iii. tr. 192: *dānañ ca peyyevajjañ ca, atthacariyā ca yā idha, samānattatā ca dhammesu, tattha tattha yathā 'rahaṃ, ete kho saṅgahā loke rathass'āñva yāyato*. Tham khảo thêm, *Du-già*, Đại 30, tr. 529c. ff; *Trang nghiêm kinh*, Đại 31, tr. 633c. ff; *Sūtrālaṅkāra*, tr. 113 ff.

⁹³ *Daśā*, tr. 823: *prthagjanabhūmimavakrānto bhavati (...) tathāgatakule'navadyo bhavati (...) lokottarāṃ gatiṃ sthito bhavati (...); evaṃrūpadharmavyavasthito bhavanto jinaputrā bodhisattvaḥ prāmuditāyāṃ bodhisattvabhūmau vyavasthito*

ba-la-mật được thành tựu trên mức tuyệt đối.⁹⁴ Sau khi thành tựu đến ba-la-mật thứ sáu,⁹⁵ trí tuệ ba-la-mật, tính rõ chân tính và thực tướng của vạn hữu, bấy giờ là giai đoạn phát triển các khả năng xảo diệu, thành tựu phương tiện ba-la-mật, đạt địa vị thứ bảy gọi là Viên hành địa.⁹⁶ Bên trên địa vị này, từ địa vị thứ tám trở lên,⁹⁷ Bồ tát mới đủ tài năng và trí tuệ để vượt qua những gian nan như đã dẫn *Du-già* ở trên. Cũng chánh từ địa vị này trở đi, Bồ tát phát triển năng lực nhiếp thọ⁹⁸ chúng sinh. Nhiếp thọ trong ý nghĩa này tức là đóng vai trò thuyền trưởng đưa người vượt qua sóng gió, làm tư cách một nhà hướng đạo đưa đoàn lữ hành vượt qua sa mạc. Nói cách khác, nhiếp thọ⁹⁹ có thể được hiểu như là duy trì, bảo vệ hay quan phòng. Trước hết, nhiếp thọ trong trình độ mới phát tâm

bhavaty acalanayogena: «Siêu việt địa vị phạm phu, ..., sinh vào trong gia tộc Như Lai, ..., trụ vững trên hướng đi siêu xuất thế gian; khi an trụ trong các pháp như vậy, Bồ tát chứng nhập Bồ tát địa gọi là Hoan hỷ địa, vì là không còn bị dao động nữa».

⁹⁴ *Nhiếp luận thích* (Huyền), tr. 425b11: «Trong tất cả các địa không phải không tu tất cả ba-la-mật, (...) nhưng ở đây nói về ý nghĩa đặc thắng của sự tu tập».

⁹⁵ *Sūtrālaṅkā*, tr. 174²⁰: *sā hi prajñāpāramitāśrayeṇa nīrvāṇasamsārayor apratiṣṭhānāt saṃsāranīrvāṇayor abhimukhī*: «Bồ tát ở địa thứ sáu, do y trên bát-nhã ba-la-mật, có thể không trụ sinh tử cũng không trụ Niết-bàn, do đó hướng đến cả hai (nên gọi là hiện tiền)». Cf. *Trang nghiêm kinh*, tr. 659b3.

⁹⁶ *Sūtrālaṅkā*, tr. 174.21: *ekāyanapathasleṣād bhūmir dūraṅgamā matā*: do đã tiếp cận nhất thừa đạo, nên địa vị này được nói là viên hành. Cf. *Trang nghiêm kinh*, tr. 659b6.

⁹⁷ *Sūtrālaṅkā*, tr. 174²³ *dvyasamjñāvicalanād acalā ca nirucyate*: «do không còn bị dao động bởi các ấn tượng (hữu tướng hay vô tướng) nên được gọi là Bất động (*acalā*)». Cf. *Trang nghiêm kinh*, tr. 659b9.

⁹⁸ *Du-già* 48 (Đại 30, tr. 563b.29): Bồ tát đối với chúng sinh có sáu trường hợp thi hành ân huệ chiếu cố chánh đáng làm lợi ích cho chúng sinh, gọi là «hữu tình vô đảo nhiếp thọ» (Skt. *samyak-sattva-parigraha*), *Bồ tát địa trì kinh*, quyển 10, (Đại 30, tr. 953b), gọi là «đẳng nhiếp thọ». Sáu nhiếp thọ kể theo *Du-già*: 1. Đốn phổ nhiếp thọ (Skt. *sakṛt-sarvasattva-parigraha*), 2. Tăng thượng nhiếp thọ (Skt. *adhipatyaparigraha*), 3. Nhiếp thủ nhiếp thọ (Skt. *upādāna-parigraha*), 4. Trường thời nhiếp thọ (Skt. *dūrgha-kālīka-parigraha*), 5. Đoàn thời nhiếp thọ (Skt. *adūrgha-kālīka-parigraha*), 6. Tối hậu nhiếp thọ (Skt. *varama-parigraha*).

⁹⁹ Từ Skt. *parigraha*, do gốc động từ *pari*+*GRAH*, nghĩa đen là *nắm bắt* (hay *nắm giữ*) *hoàn toàn* (hay *toàn diện*). Hán cũng có khi dịch là «hộ niệm». Xem, *Saddh.*, tr. 1185: *saddharmapuṇḍarīkaṃ nāma dharmaparyāyaṃ sūtrāntaṃ (...) sarva-buddhaparigrahaṃ (...)*, bản dịch Hán tương đương đoạn này, «Đại thừa kinh danh Diệu Pháp liên hoa, giáo Bồ tát pháp, Phật sở hộ niệm». (*Pháp hoa*, Đại 9, tr. 25a 28). Trong dẫn chứng của *Sikṣ* (tr. 27.2), từ Skt. của Nhiếp thọ Chánh pháp là

hướng thượng, được gọi là đôn phổ nhiếp thọ, tức sự nhiếp thọ trực tiếp và phổ biến, là thâm nhiếp trọn tất cả thế giới hữu tình vào trong vòng quyền thuộc của mình, với ý niệm rằng: «Tôi sẽ làm mọi lợi ích cho tất cả». Thứ đến, là tăng thượng nhiếp thọ, tức là, tùy theo môi trường sinh hoạt, tùy theo địa vị xã hội của mình mà phụng sự, giáo dục, cho đến nhẫn mọi cái xấu xa của mọi người, khích lệ phát triển khía cạnh tốt. Đó là nhiếp thọ để tăng thượng, nghĩa là để hỗ trợ sự phát triển đạo đức của mọi người. Thứ ba, nhiếp thủ nhiếp thọ, tức nhiếp thọ bằng sự che chở, trong trường hợp làm bậc thầy của mọi người, có trách nhiệm giáo dục đối với một học chúng lớn. Thứ tư, trường thời nhiếp thọ, với những người cần phải gần gũi lâu dài để giáo hóa. Thứ năm, đoản thời nhiếp thọ, với những hạng trung bình, không đòi hỏi phải giáo hoá bằng thời gian lâu dài. Và sau chót, tối hậu nhiếp thọ, theo đuổi để giáo dục cho đến khi nào thành tựu tuyệt đối, không giới hạn thời gian đời này mà cả đến về đời sau.

TIẾT 2: BÁT TƯ NGHỊ NHIẾP THỌ

Đặc sắc của kinh *Thăng Man* ở đây là sự nhiếp thọ Chánh pháp, mà chúng ta thấy có mặt trong bát tư nghị nhiếp thọ này. Nói là bát tư nghị, vì nó vượt ngoài sự diễn tả thông thường. Bởi vì đây là hành vi của Thánh giả Bồ tát.

Như đã từng định nghĩa, nhiếp thọ Chánh pháp được hiểu trên hai phương diện. Về tự hành, đó là sự học hỏi Chánh pháp không hề xao lãng. Về hóa tha, đó là sự hộ trì Chánh pháp khiến cho được tồn tại. Như vậy, nội dung ý nghĩa của nhiếp thọ Chánh pháp khá đơn giản, nhưng mức độ vi tế và quan trọng của nó tùy theo mức độ phát triển tâm linh trong quá trình thực hành Bồ tát đạo. Nội dung đó chỉ có một ý nghĩa duy nhất, là hộ trì hay bảo vệ Chánh pháp. Nhưng sự bảo vệ được đặt trên một cơ sở có hai lớp: học và hành.¹⁰⁰ Quá trình

saddharma-parigraha. Hán dịch, *Tập học*, đoạn tương đương, Đại 32, tr. 82b. ff, dịch là «hộ trì Chánh pháp».

¹⁰⁰ *Śikṣa* tr. 26.20: *ye te dharmabhāṇakā eṣām evaṃrūpāṇām sūtrāntānām deśa-yitārah pratipattisārās ca, teṣām api dharmabhāṇakānām yat sevanaṃ (...) parigra-*

diễn tiến của nhiếp thọ Chánh pháp khởi sự từ giới hạn của một phạm phu bình thường. Ở khởi điểm trên con đường hướng thượng này, ý chí bảo vệ Chánh pháp đi liền với ý chí học hỏi Chánh pháp. Muốn thành tựu sự học tất nhiên không thể không gần gũi thiện tri thức. Cho nên, trong trình độ này, trách nhiệm trọng yếu là thân cận, cung kính, tôn trọng, phụng sự các thiện tri thức để học tập không hề biết mệt mỏi, ghi nhận không hề xao lãng những điều đã học, luôn luôn phát triển khả năng quan sát sự tướng thế gian.

Khi sở học đã đạt đến một căn bản vững vàng, khả năng quan sát sự tướng thế gian đã tinh luyện, xảo diệu, bấy giờ dẫn đến thực hành. Mục tiêu thực hành ở đây là tự mình chứng nghiệm những điều đã học, mô phạm thực hành là bốn nhiếp sự và sáu ba-la-mật. Đây là giai đoạn của thánh giả Bồ tát từ địa vị thứ nhất cho đến địa vị thứ bảy.

Như vậy, Chánh pháp được bảo vệ bằng ý chí học tập không mệt mỏi, và bằng ý chí hành động không khiếm nhược. Từ đây trở đi, không những chỉ đủ khả năng bảo tồn Chánh pháp làm ngọn hải đăng trong đêm trường sinh tử, mà còn có khả năng thiếp lập Chánh pháp, làm tỏa rộng ánh sáng của hải đăng đến biên giới vô tận. Tức là vấn đề chủ yếu của chương này.

TIẾT 3: PHÂN TÍCH NỘI DUNG

I. Ý NGHĨA TRỌNG ĐẠI CỦA NHIẾP THỌ

Kể từ chương này trở đi, Thắng Man Phu nhân sẽ lần lượt trình bày những điểm cốt yếu làm cơ sở cho tư tưởng Nhất thừa của kinh này.

haścīvarapiṇḍapātra-śayanāsanaglāna pratyayabhaiṣajyapariṣkāradānaṃ (...), a-yam api saddharmaparigrahaḥ. (...) tasya yā nivāraṇā parirakṣā ekāgrībhāvo damaḥ śama upāśamo vinayaḥ, ayam uccyate saddharmaparigrahaḥ. «Những pháp sư diễn giảng các kinh điển như thế và kiên cố thực hành; với những vị ấy, ai thân cận, (...) hộ trì, cung cấp các thứ nhu dụng...., người ấy như vậy là hộ trì Chánh pháp. Những ai loại trừ các chướng ngại, tâm chuyên nhất, thuần hóa, an tĩnh, tịch tĩnh, tự điều phục, người ấy cũng được nói là hộ trì Chánh pháp».

Chương này có nhiệm vụ nối kết giữa căn bản hành động được trình bày ở các chương trước và căn bản tư tưởng sẽ được trình bày trong các chương sau.

Toàn chương gồm ba phần chánh. Phần thứ nhất, nêu lên bốn thí dụ để mô tả ý nghĩa trọng đại của sự nhiếp thọ Chánh pháp. Phần thích hai, giải thích ý nghĩa trọng đại đó. Phần cuối cùng, sự ấn chứng của Phật.

Ý nghĩa trọng đại của sự nhiếp thọ Chánh pháp được Phu nhân nói rằng: «Hằng sa các nguyên mà Bồ tát có, thấy đều thâm nhập vào trong một đại nguyên. Đó là nhiếp thọ Chánh pháp. Nhiếp thọ Chánh pháp là chân nguyên đại nguyên». Tính cách trọng đại ấy như thế nào? Phu nhân nêu bốn thí dụ để giải thích.

— Thí dụ 1: *Mây lớn*. Ở đây, mây và mưa trong thời kỳ thế giới sáng thành được nói đến.

Đức Phật không hề đưa ra một Thượng đế có khả năng sáng tạo và hủy diệt thế gian. Ngài nói, thế gian được thành tựu hay hủy diệt do bởi hành vi của chánh các loại hữu tình sống trong đó, bị thúc đẩy bởi tâm thức của chúng. Thế giới bị hủy diệt vì ngọn lửa thù hận chúng sinh. Tai biến thứ nhất là hỏa tai. Thứ đến, sau khi qua thời kỳ hỏa tai, một tai nạn lớn xảy ra: nước lụt. Chánh dục vọng con người dẫn đến thảm họa đó. Sau hết, cơn lốc vũ trụ thổi bay tất cả tro tàn của thế giới đã bị đốt cháy bằng lửa và đã bị cuốn trôi bởi nước. Đám vi trần trở thành những đám bụi vũ trụ hỗn mang trong cơn lốc vũ trụ. Sự cuồng dại ngu ngốc của các loại hữu tình đã gây ra cơn lốc vũ trụ ấy. Rồi qua một thời gian, cũng từ cơn lốc vũ trụ mà bản chất là sự cuồng dại tối tăm của các loại chúng sinh ấy tập hợp các đám vi trần vơ vẩn trong không gian thành những đám mây lớn. Truyền thuyết gọi đó là những đám mây sáng thế. Từ đám mây này đổ xuống những cơn mưa lớn, gọi là mưa vũ trụ. Những bọt nước mưa từ cơn mưa vũ trụ này dần dần kết chặt lại thành khối đất lớn. Nghĩa là, tình yêu và dục vọng lại một lần nữa hình thành thế giới, trong đó sẽ tái diễn những tấn kịch thảm khốc do bởi tham dục, thù hận và cuồng dại si ngốc.

Những đám mây vũ trụ được dùng làm thí dụ cho tính chất to lớn của sự nhiếp thọ Chánh pháp. Bởi vì, cũng như thế gian được khởi thủy tạo thành bởi những đám mây ấy, cũng vậy, Thắng Man Phu nhân nói: «Sự nhiếp thọ Chánh pháp mưa xuống vô lượng phước báo và là những cơn mưa vô lượng thiện căn». Hạnh phúc của thế gian xuất

phát từ khả năng nhiếp thọ Chánh pháp, và công bằng, bình đẳng và kiên ái, tất cả đều được phát triển và tái bồi bởi sự nhiếp thọ Chánh pháp.

— Thí dụ 2: *Nước lớn*. Trong truyền thuyết sáng tạo thế gian, về phương diện ý nghĩa tượng trưng, nước được thí dụ cho tình yêu, yếu tố kết hợp. Trong truyền thuyết ấy, sau cơn mưa vũ trụ, nước dâng tràn dần dần đông thành chất rắn, thành khối đất lớn, tức nảy sinh «ba ngàn đại thiên thế giới tạng và bốn trăm ức lục địa». Đó là thành ngữ chỉ cho một hệ thống tinh vân vũ trụ. Cũng vậy, từ sự nhiếp thọ Chánh pháp mà nảy sinh các thừa. Kinh nói: «Xuất sinh vô lượng thế giới tạng của Đại thừa». Tức từ nhiếp thọ Chánh pháp mà nảy sinh giáo pháp Đại thừa, dù các địa vị Bồ tát. Nói cách khác, Thánh giả Bồ tát với vô số địa vị khác nhau đều lấy sự nhiếp thọ Chánh pháp làm nguyên sinh chất để thành tựu. Nói rằng: «Oai lực thần thông của hết thầy Bồ tát» tức chỉ cho khả năng hóa tha vô tận của Bồ tát cũng lấy sự nhiếp thọ Chánh pháp làm yếu tố sơ thủy. Cả hai câu trên đều chỉ Đại thừa Bồ tát trên trình độ xuất thế gian tức các Thánh giả Bồ tát. Kinh vẫn lại nói: «Sự an ổn khoái lạc của hết thầy chúng sinh» là nói đến nhân thừa, hạnh phúc đạt được trong giới hạn vật dục tương đối. Lại nói: «Sự như ý tự tại của hết thầy chúng sinh» là nói đến thiên thừa, hạnh phúc vượt trên giới hạn vật dục tương đối. Kinh vẫn lại nói đến: «Sự an lạc xuất thế gian» là nói đến Thanh văn và Duyên giác thừa. Và cuối cùng, «sự sáng thành thế giới cho những gì mà chư thiên và nhân loại vốn chưa từng có» tức chỉ sự nhiếp thọ Chánh pháp không chỉ giới hạn trong ý nghĩa hộ trì Chánh pháp đơn phương mà còn bao hàm cả ý nghĩa hộ trì tất cả sự thành tựu thế gian.

— Thí dụ 3: *Đất lớn*. Chỉ trách nhiệm trọng đại của sự nhiếp thọ Chánh pháp. Trách nhiệm này có bốn. Trước hết, trách nhiệm thiết lập Nhân và Thiên thừa, làm nơi trú ngụ an ổn cho các hạng chúng sinh không biết đến thiện tri thức, không biết đến đạo lý giải thoát, không có ý chí hướng thượng. Thứ đến, trách nhiệm thiết lập ba thừa xuất thế gian, gồm Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát thừa, làm mô thức phát triển tâm linh cho những hạng có ý chí hướng thượng. Gánh vác trách nhiệm trọng đại ấy, tự mình là người bạn tốt của tất cả và là người mẹ hiền của tất cả. Với sự hỗ trợ không điều kiện, không cần mời thỉnh, không một mục đích tự lợi nào, mà hoàn toàn bằng tâm nguyện vị tha, đó là tư cách của người bạn không cần mời

thinh. Với tấm lòng từ ái bao dung, nuôi lớn thiện tâm cho tất cả, đó là tư cách của người mẹ hiền trong Chánh pháp. Là Pháp mẫu.

— Thí dụ 4: *Kho bảo vật*. Tức các hầm mỏ chứa đựng các thứ châu ngọc, gồm mọi tài nguyên vô tận của thiên nhiên, có khả năng cung cấp đời sống hạnh phúc cho mọi chúng sinh trên mặt đất. Các loại như ý bảo châu là những bảo tạng vô giá. Các loại châu báu thuộc hải sản như ngọc trai vân vân là thượng giá. Và các loại đồng, thiếc, v.v., thuộc hạ giá. Bốn loại châu báu này chỉ cho bốn thừa: Nhân thiên thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ tát thừa. Lòng đất là kho tàng vô tận của các tài nguyên châu bảo, cũng vậy, sự nhiếp thọ Chánh pháp là kho tàng vô tận cung cấp tất cả chúng sinh chất liệu và phương tiện sống một cách sung mãn, giàu có với trí tuệ vô biên; sang cả với những phẩm tính đạo đức tuyệt vời.

II. THỰC HÀNH NHIẾP THỌ

Trong ý nghĩa thực tiễn, Chánh pháp không phải là sự thực hay chân lý riêng biệt cho một cá thể nào trong chừng mực trình độ nào. Đó vừa là bản chất, bao gồm cả chất liệu nuôi dưỡng đời sống, và vừa là mục đích hay giá trị hay ý nghĩa của đời sống. Nói cách khác, Chánh pháp tức là chân lý, và những giá trị phổ quát của sự sống; đồng thời cũng là vô vàn hiện thực riêng biệt của từng cá thể sống.

Dù có tất cả những sai biệt tùy theo căn tính sai biệt ấy, nhưng thực tướng của thế giới vẫn không vì vậy mà thuần một mực là thường hay vô thường, thuần biến động hay không biến động. Thực tướng đó là Chánh pháp, là những gì được chứng ngộ và thành tựu nơi trí tuệ của Phật.

Bồ tát hộ trì Chánh pháp, trong bước đầu là học hỏi và tu tập để nhìn thấy thấu suốt cái thực tướng ấy. Sau khi thành tựu sự nghiệp học hỏi này, không còn bị trở ngại bởi những sự tướng thế gian, Bồ tát hộ trì Chánh pháp bằng những sự tướng thế gian; Bồ tát hộ trì Chánh pháp bằng sự nhiếp thọ chúng sinh, tùy cơ duyên tự tại mà thi hành sáu ba-la-mật. Do đó, Chánh pháp mà Thắng Man Phu nhân nói đến ở đây bao gồm cả hai mặt: Hành trì và thực chứng, lý luận và thực tiễn. Do ý nghĩa này, Chánh pháp và nhiếp thọ Chánh pháp là hai mặt của một thực tại duy nhất. Chánh pháp là bản chất mà nhiếp thọ Chánh pháp là công năng. Hành động thích ứng với bản chất, và bản chất được bộc lộ, được thực chứng với hành động. Đó là ý nghĩa trong

câu nói của Thắng Man Phu nhân: «Không khác biệt Chánh pháp, không khác biệt nhiếp thọ Chánh pháp, Chánh pháp tức là nhiếp thọ Chánh pháp».

1. TỰ THỂ CỦA NHIẾP THỌ

Chánh pháp mà được định nghĩa rằng: «Chánh pháp tức là nhiếp thọ Chánh pháp», đó là nhân mạnh tính cách thực tiễn của Chánh pháp, và tính chất chân thật của sự nhiếp thọ Chánh pháp. Chánh pháp tức nhiếp thọ Chánh pháp, nhiếp thọ Chánh pháp tức ba-la-mật: chuỗi quan hệ này xác định một cách rõ rệt con đường của Bồ tát. Nếu lần đi từ bộ phận thực tiễn, thì sự thành tựu các ba-la-mật chính là thành tựu sự nhiếp thọ Chánh pháp. Và thành tựu sự nhiếp thọ Chánh pháp là chúng đạt được bản thân của Chánh pháp. Phu nhân nói: «Bạch Thế Tôn, ba-la-mật không khác biệt nhiếp thọ Chánh pháp. Nhiếp thọ Chánh pháp tức là ba-la-mật». Sự xác định này có ý nghĩa rằng: Sự giác ngộ của Bồ tát không mang tính chất cá biệt, mà là sự giác ngộ toàn diện, đại đồng, tức sự giải thoát và giác ngộ luôn luôn nằm trong quan hệ mật thiết giữa ta và tất cả thế gian.

Sáu ba-la-mật được nói trong chương này, trong phần định nghĩa về nhiếp thọ Chánh pháp này, là khả năng hành động tự tại của Thánh giả Bồ tát từ địa vị thứ bảy trở lên,¹⁰¹ Viên hành địa, vì đã tu tập viên mãn sáu ba-la-mật qua nhiều môi trường, qua nhiều thời gian. Bây giờ, sự thực hành sáu ba-la-mật là tùy theo cơ duyên, tùy theo tâm niệm của mỗi loại chúng sinh riêng biệt. Ba-la-mật như là phương tiện thiện xảo để Bồ tát hướng dẫn những hạng có căn duyên thích hợp bước lên Bồ tát đạo.¹⁰²

¹⁰¹ *Bào khốt*, tr. 27b19: «Về địa vị của Nhiếp thọ, ở Giang nam có ba thuyết. 1. Bản Pháp sư: khởi từ phạm phu ngoài Phật pháp, tu hành bao quát cả vạn hạnh, giáo hóa chúng sinh, làm xuất sinh thiện căn của năm thừa. Đó là nhiếp thọ Chánh pháp; 2. Tông Pháp sư: khi bước vào Bồ tát địa, mới thật sự thành tựu vạn hạnh, thân nhiếp và xuất sinh năm thừa...; 3. Đàm Đạt sư: từ Bát địa trở lên, chỉ trong một tâm mà đủ cả vạn hạnh, giáo hóa chúng sinh...»

¹⁰² *Daśa*, tr. 40.7: *evameva... asyāṃ saptamyāṃ bodhisattvabhūmau pratiṣṭhito bodhisattvaḥ sarvajñajñānamahāsāgarāvātīraḥ pāramitāmahāyānapātrābhir ӯdho bhūtaḥkoṭivihāreṇa ca viharati, na ca nirodhaṃ sākṣāt karoti*, «cũng vậy, Bồ tát đã đứng vững trong địa thứ bảy này, bằng con thuyền lớn ba-la-mật mà vào đại dương Nhất thiết trí trí, phân định rõ giới hạn thực tế, nhưng không chứng nhập tịch diệt». Cf. *Hoa nghiêm* (Phật), tr. 562b18.

2. NHÂN CÁCH NHIẾP THỌ

Mục trên nói về bản thân của nhiếp thọ. Mục này, Thắng Man Phu nhân lại thỉnh cầu Phật hứa khả cho nói thêm về nghĩa lớn của nhiếp thọ Chánh pháp, là nói về nhân cách nhiếp thọ. Ở đây gồm có hai tiểu mục:

A. Tự lợi. — Nhân cách nhiếp thọ được nói là «thiện nam, thiện nữ nhiếp thọ Chánh pháp». Nghĩa của câu này là: thiện nam hay thiện nữ nào đã thành tựu được sự nhiếp thọ Chánh pháp. Sự thành tựu ấy đưa đến kết quả gì? Trước hết, đối với bản thân của người nhiếp thọ ấy. Bởi vì để bảo vệ hay hộ trì sự tồn tại của Chánh pháp cho nên người nhiếp thọ Chánh pháp không thể không hy sinh thân thể, sinh mạng và tài sản. Trong sự hy sinh này, người nhiếp thọ Chánh pháp đã thấy rõ bản chất mong manh hư ảo của thân ngũ uẩn giả hợp này, của sinh mạng vô thường này, và của những tài sản phù vân này. Sở học và sở hành trong ý nghĩa hy sinh vì Chánh pháp ấy đưa đến chỗ chứng ngộ một cách sâu xa, thâm thiết, bản chất đích thực của tất cả những gì có mặt trên thế gian. Sự hiển dăng vĩ đại này không có giới hạn thời gian. Hư không giới không cùng tận, chúng sinh giới không cùng tận, cho đến Phật pháp cũng không cùng tận, vì thế sự hy sinh thân, mạng và tài sản cũng không bao giờ cùng tận. Trong hy sinh vô tận, Bồ tát chứng thực ý nghĩa vô tận. Đó là sự thực chứng bằng kinh nghiệm học và hành về pháp tính thường hằng qua những gì vô thường tạm bợ. Ở đây, người nhiếp thọ Chánh pháp hy sinh ba phần thuộc bản chất vô thường của chúng sinh mà thành tựu được ba phần của Pháp thân thường trú.

B. Lợi tha. — Sự nhiếp thọ Chánh pháp của Thắng Man Phu nhân là sự hộ trì Chánh pháp trong thời đại mà Chánh pháp được công bố của đức Thích Tôn gần đi đến chỗ biến mất. Thực trạng của sự biến mất đó được mô tả rõ: lúc bấy giờ các tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, nghĩa là tất cả bốn chúng đệ tử của Phật, không tha thiết gì đến những sự kiện học hỏi và hành trì Phật pháp, mà chỉ bận tâm đến những tranh chấp, phe nhóm, bè đảng. Chánh trong bối cảnh ấy, trách nhiệm nhiếp thọ Chánh pháp phải là sự nêu cao đức tính không gian xảo. Đức tính này được đề cao ở đây quả thực có một ý nghĩa quan trọng mà chúng ta không thể lơ đãng để lướt qua. Đó là sự tiên đoán gián tiếp rằng Phật pháp sẽ không được tôn sùng trong thời đại mà tính gian xảo như là bản chất chủ động của con người được bộc

lộ phổ biến, cho đến đệ tử Phật cũng không ngoài công ước chung của thời đại. Lấy tính gian xảo làm bản chất chủ động để điều hành những mâu thuẫn xã hội, thì thực trạng của thời đại đương nhiên là đấu tranh thù nghịch, chia rẽ phe nhóm. Giữa những làn sóng đục thò bạo đó, trách nhiệm hộ trì Chánh pháp là phải cùng cố cộng đồng Chánh pháp, lấy trực tâm, lấy đức tính không gian xảo, đức tính nhiệt thành với Chánh pháp làm nền tảng. Thắng Man Phu nhân nói: «Những ai tham dự trong những cộng đồng Chánh pháp sẽ được các đức Phật thọ ký». Cộng đồng Chánh pháp với cơ sở đạo đức vững chắc là thành trì bảo vệ Chánh pháp trước những cơn lốc và ma quỷ của thời đại.

III. PHẬT ÁN CHỨNG

Trong mỗi phân đoạn và mỗi tiết mục trên đây, trước khi trình bày một khía cạnh của nhiếp thọ Chánh pháp, Thắng Man Phu nhân đều có thỉnh cầu hứa khả. Bởi vì những điều Phu nhân trình bày không phải chỉ là những phát biểu quan niệm riêng tư căn cứ trên sự hiểu biết cá biệt của mình, mà đây còn là những điểm then chốt, những điểm trọng yếu trong giáo pháp của đức Thích Tôn. Cho nên cần được hứa khả và ấn chứng, để chúng trở thành những điểm giáo pháp mà ai đã phát tâm dũng mãnh hướng thượng có thể lấy đó làm tiêu chí cho sở học và sở hành của mình, không chỉ giới hạn trong thời đức Thích Tôn còn tại thế mà còn trong tất cả mọi thời đại về sau.

Trong phần ấn chứng của Phật, có ba thí dụ được nêu lên để mô tả những tính chất ưu thắng của nhiếp thọ Chánh pháp.

Thí dụ thứ nhất, về nhược điểm, hay tử huyệt của lực sĩ. Một lực sĩ dù có sức mạnh vô địch thế nào đi nữa, vẫn tồn tại trong cơ thể một điểm yếu gọi là tử huyệt. Cũng vậy, quyền lực ma quỷ và thế gian dù hung bạo và dù có to lớn đến mức nào, vẫn chứa đựng trong bản thân nó một yếu tố tự hủy diệt. Nhiếp thọ Chánh pháp như là cơ sở tất yếu để chiến thắng ma quỷ, những quyền lực cuồng bạo của thế gian ngự trị thế gian bằng sự gian xảo, đẩy lui sự thật của đời sống con người vào bóng tối.

Thí dụ thứ hai, về trâu chúa. Nhiếp thọ Chánh pháp là điểm tập hợp tất cả mọi hành vi thiện, và là khả năng hướng dẫn mọi hành hướng thiện; là khả năng hướng thượng vượt lên trên tầm mức hướng thượng có giới hạn của Tiều thừa.

Thí dụ thứ ba, về núi Tu-di. Uy nghiêm và bất động trước mọi thứ giông bão, nhiếp thọ Chánh pháp là điểm tựa vững chắc cho Bồ tát hành đạo, là nơi xuất phát tinh thần hy sinh vô úy.

Ở đây cũng nên nói thêm một đôi điều về nét đặc sắc của ý nghĩa nhiếp thọ Chánh pháp mà Thắng Man Phu nhân trình bày và Phật ấn chứng.

Nhiếp thọ Chánh pháp, nghĩa thấy, cũng có nghĩa là hộ trì Chánh pháp. Và đây mới chính là tinh nghĩa của ý niệm này. Tinh nghĩa đó không chỉ đơn thuần về mặt học thuyết, mà còn chứa đựng những khía cạnh xã hội của nó. Tức là, cho đến một giai đoạn lịch sử nhất định, vấn đề học Phật và tu Phật không chỉ có nghĩa đơn thuần là tu và học, với Tam tạng kinh điển, với các pháp môn tham thiền, quán tưởng, trong các tự viện, tại các tông lâm. Tất nhiên, nội dung của tu và học vẫn là giới-định-tuệ; và Phật tử vẫn hành đạo bằng các nhiếp sự, các ba-la-mật. Nhưng tất cả sinh hoạt ấy đều quy tụ vào một điểm: hộ trì hay bảo vệ Chánh pháp.

CHƯƠNG VI: CỨU CÁNH CỦA BỒ TÁT ĐẠO

TIẾT 1: TÌNH YÊU VÀ TRI THỨC

I. BI TRÍ SONG VẬN

Từ bi và trí tuệ, đó là hai bánh xe vận chuyển của cỗ xe Đại thừa, đưa đến mục đích tối thượng, đưa đến chỗ giác ngộ cứu cánh Nhất thừa. Như lời của Thiện Tài Đồng tử khẩn thiết thỉnh nguyện Bồ tát Văn-thù chỉ cho con đường đi đến giác ngộ cứu cánh: «Biết rõ phương thức vận dụng nghiệp, lão luyện ruổi cỗ xe pháp; quyết định trong các trí tuệ thừa; xin Người chỉ con cỗ xe trí giác. Với mong cầu và ước nguyện là vành bánh xe; với nhãn là chốt, bi là trục xe; và được trang hoàng bằng các bảo châu của tín; xin Người chỉ con cỗ xe trí giác».¹⁰³

Và cũng như lời Bồ tát Đại Tuệ tán thán Phật trong kinh *Lãng-già* mà chúng ta đã dẫn ở trên: Bằng Bi và Trí, mà Bồ tát biết rõ bản chất của thế gian, là sinh diệt hay không diệt; là hiện hữu hay không hiện hữu.¹⁰⁴

Và *Đại thừa trang nghiêm kinh luận*¹⁰⁵ cũng nói: Bồ tát phát tâm, lấy đại bi làm gốc rễ.

Tất cả tình yêu, dù lớn hay nhỏ, dù ta gọi đó là đại bi, hay lân mẫn, hay ai mẫn, hay lân tuất; dù gọi là gì đi nữa, tất cả đều bắt đầu bằng sự rung động. Trước đại dương mệnh mông của máu và nước mắt;

¹⁰³ *Gaṇḍa*, sđd., tr. 43.23: *karmayantravidhiṣū viśāradā dharmayānarathayantrako-vidā/ jñānyānavidhiṣū viniścītā bodhi-yānamupadaśayāhi me// prārthanāpraṇi-dhicakramaṇḍalaṃ kṣānti vajrakṛpa-akṣasaṃsthitam/ śraddha-iṣaḡaṇaratnacitritam bodhi-yānam abhirohayāhi me//* Tham chiếu, *Hoa nghiêm* (Phật) Đại 9, tr. 688c18; *Hoa nghiêm* (Thật) tr. 333a; *Hoa nghiêm* (Bát), tr. 678b20.

¹⁰⁴ Xem cht. 28 tr. 27 chương ii trên.

¹⁰⁵ *Sūtrālaṅ tr.* 15.25: *kiṃ mūla ... bodhisattvānāṃ cittotpādaḥ? (...) āha: karuṇā-mūlaḥ.* Cf. Đại 31, tr. 595c21.

trước những cuồng phong, lửa dữ của tham lam và thù hận; trước những dòng xoáy kinh hoàng của sinh tử, của biến dịch vô thường, tất cả đều bị dao động, bị chấn động mạnh. Với những kẻ hèn yếu, không tìm thấy lối thoát, tự thấy mình bất lực, thì hoặc tự trang bị những mẩu lý luận vụn vặt để chối bỏ hiện thực, hoặc tự vẽ cho mình một thiên đường huyền hoặc. Những người ấy thiếu cả hai: thiếu sự rung động của trái tim và thiếu sự nhạy bén của trí não.

Có những con người khác; và ở đây chúng ta hãy nhắc đến Thiện Tài đồng tử, trong lúc đang tham quan thành phố Ca-tỳ-la-vệ để học đạo nơi người con gái họ Thích.¹⁰⁶ Thiện Tài tự giới thiệu mình với vị thiên thần ở hội trường của Bồ tát:¹⁰⁷ «Thưa Thánh giả, tôi tìm thấy niềm vui tuyệt vời khi đi dập tắt ngọn lửa phiền não thiêu đốt chúng sinh».¹⁰⁸ Tại sao thế? Bồ tát khi lên đường, khi bước vào Thánh đạo, không phải đang đi dạo một hoa viên tráng lệ. Bồ tát khởi hành từ một tâm lòng thương cảm xót xa, vô cùng xót xa, vì trái tim rung động trước vô vàn thống khổ của chúng sinh. Thiện Tài nói tiếp: «Thưa Thánh giả, vì tất cả chúng sinh đang bị nhận chìm trong biển đời với vô lượng thống khổ, nên chư Bồ tát dấy lên mối thương cảm, phát khởi đại nguyện muốn ôm trọn cả thế giới vào lòng».¹⁰⁹ Và vị thiên thần Viện trưởng Nhạc viện Bồ tát này tán dương: «Khi nhìn thấy thế gian này bị trùm kín trong nhận thức điên đảo tối tăm, người

¹⁰⁶ Gopā Śākyakanyā ở Kapilavastu, *Gaṇḍa* tr. 300ff. Cf. *Hoa nghiêm* (Bát), Đại 10, tr. 784a 27; *Hoa nghiêm* (Thật), tr. 405c; *Hoa nghiêm* (Phật), tr. 754cff.

¹⁰⁷ *Gaṇḍa*, tr. 300.6 *Asokaśrīr nāma bodhisattvasaṃgītiprasāda-devatā*, vị thiên thần coi nhạc viện của Bồ tát tên là *Asokaśrī*. Các bản Hán, *Hoa nghiêm* (Phật), Đại 9, tr. 754c5: Bồ tát hội trang nghiêm giảng đường Ly Ưu Diệu Đức thiên; *Hoa nghiêm* (Thật), Đại 10, tr. 405c6: Bồ tát tập hội Phổ hiện pháp giới quang minh giảng đường thần hiệu Vô Ưu Đức; *Hoa nghiêm* (Bát), Đại 10, tr. 784b2: Bồ tát tập hội Phổ hiện pháp giới ảnh tượng quang minh cung điện, thần danh Vô Ưu Đức.

¹⁰⁸ *Gaṇḍa*, tr. 300.24: *ahaṃ khalu devate sarvasattvakleśasantāpavyūpaśamena paramāṃ prītiṃ vindāmi*. Cf. *Hoa nghiêm* (Bát), Đại 10, tr. 784b24; *Hoa nghiêm* (Thật), tr. 405c26; *Hoa nghiêm* (Phật), tr. 754c19.

¹⁰⁹ *Gaṇḍa*, tr. 301.5: *api tu khalu punar devate bodhisattvā bhavasamudragatānām aparimitaduḥkhaprapīḍitānām sattvānāmantike mahākaruṇṇāṃ saṃjanayitvā sarvajagatsaṃgrahamāḥ praṇidhīm abhinirharanti*. Cf. *Hoa nghiêm* (Bát), Đại 10, tr. 784c11; *Hoa nghiêm* (Thật), tr. 406a 10; *Hoa nghiêm* (Phật), tr. 755a4.

đã dâng lên mỗi rung động mãnh liệt, đã bước lên đường vô sự đạo».¹¹⁰

Trong quá trình tu chứng, dù ở Tiểu thừa hay Đại thừa, trí tuệ vẫn là yếu tố quyết định.¹¹¹ Điều này cũng đã được Tôn giả Mãn Từ Tử trình bày với Ngài Xá-lợi-phất: Mục đích giới là để tâm thanh tịnh; tâm thanh tịnh là để kiến hay nhận thức thanh tịnh; cho đến, để đạt được tri kiến thanh tịnh. Chỉ với tri kiến thanh tịnh mới chứng đắc vô thủ trước Niết-bàn.¹¹²

Trí tuệ có thể được thành tựu do một quá trình chiêm nghiệm lâu dài, bằng sự quan sát. Quá trình chiêm nghiệm này có thể dựa trên năng lực tu tập thiền định. Nhưng nó cũng có thể được thực hiện ngay trong mọi môi trường sinh hoạt.

Nói cách cụ thể như kinh Kim cang, trí tuệ cứu cánh có thể được thành tựu chỉ do trải qua quá trình thành tựu bố thí,¹¹³ là điều mà bất cứ tại gia cư sỹ nào cũng làm được. Tức là, với sự bố thí về tài sản mà bố thí ba-la-mật được thành tựu, với sự bố thí về vô úy mà giới ba-la-mật và nhẫn ba-la-mật được thành tựu, và với sự bố thí về pháp mà tinh tấn ba-la-mật, định ba-la-mật và tuệ ba-la-mật được thành tựu.

Tất cả những điều ấy đều chỉ chung một ý nghĩa rằng trí tuệ được thành tựu mà không phát xuất từ những quan hệ thực tiễn của sự sống, từ những nhận thức sâu sắc về đau khổ và hạnh phúc của tất cả chúng sinh, thì đó chỉ mới là sự thành tựu cục bộ và phiến diện. Ý nghĩa ấy thực sự muốn nói rằng cái hiểu biết chân chính, nhạy bén,

¹¹⁰ *Gaṇḍa*, tr. 302.5: *dr̥ṣṭvā lokaṃ viparyastamajñānatimirāvṛtam/ mahākṛpām samjanayya prasthito' si svayambhutām*. Cf. *Hoa nghiêm* (Bát), Đại 10, tr. 785c25; *Hoa nghiêm* (Thật), tr. 406b5; *Hoa nghiêm* (Phật), tr. 755b1.

¹¹¹ *Kośa*, kārikā 3 (a-b): *dharmāṇaṃ pravacayam antareṇa nāsti kleśāṇaṃ yata upasāntaye'bhyupāyah*, «ngoại trừ sự tư duy thâm sát về các pháp, không có phương tiện nào thù thắng hơn để dập tắt phiền não». Tư duy thâm sát (*dharma-pravacaya*: trạch pháp) ở đây được hiểu là tuệ. *Kośa*, tr. 2.4: *tatra prajñā dharmapravacaya*. Xem *Hoa nghiêm* (Thật), Đại 10, T. 68b9: «Vấn-thù nói...Trong Phật pháp, trí là đứng đầu».

¹¹² *Trung* «9. Thất xa kinh», Đại 1, tr. 429. Pāli: *Rathavinīta-sutta*, M.i. 154: *sīlavisuddhi yāvad eva cittavisuddhatthā, cittavisuddhi yāvad eva diṭṭhivisuddhatthā; (...)* *nānadassanavisuddhi yāva eva anupādā parinibbanatthā*.

¹¹³ Thiên Thân Bồ tát, *Kim cang Bát-nhã ba-la-mật kinh luận*, Đại 25, tr. 782b2: «Tất cả các Ba-la-mật đều được hiển thị bằng yếu tinh của bố thí ba-la-mật».

và sâu sắc, là sự hiểu biết bằng trái tim đầy nhiệt tình của tình yêu rộng lớn.

Một người khi bưng bát nước để uống, bằng vào phương tiện của khoa học để rọi lớn tâm mắt có thể thấy hàng triệu chúng sinh trong đó. Trái lại, một người khác chỉ bằng đôi mắt thịt, nhưng với một trái tim bén nhạy của tình yêu, còn thấy nhiều hơn thế nữa, không chỉ thấy các chúng sinh ấy sống còn như cát bụi vô tình, mà thấy rõ tất cả khát vọng sinh tồn của chúng, thấy những đấu tranh khốc liệt để sống còn trong từng sát-na của từng sinh vật bé bỏng. Thấy như vậy là thấy rõ thực chất của sự sống, thấy từ động cơ thúc đẩy, từ bản chất tồn tại, cho đến mọi ý nghĩa đau khổ và hạnh phúc của cả thế gian.

Và lại nữa, một đạo sĩ ẩn mình trong các khu rừng cây đầy bí mật của Hi-mã-lạp sơn¹¹⁴ để nhìn lên vòm trời trên cao khoảng trời bao la vô tận, hay ngồi trầm ngâm trên bờ biển Thái bình dương,¹¹⁵ hay để nhìn ra biển cả sâu thẳm và mênh mông; không phải chỉ như một người đang đặt đôi mắt vào viễn vọng kính để quan sát các thiên thể, các khối tinh vân vũ trụ, mà với tâm lượng bao la, với tình yêu bao trùm khắp vô tận thế giới phương Đông, phương Nam, cho đến cả mười phương vô tận thế giới, người ấy không phải chỉ hiểu biết về thế giới như là những khối đá vĩ đại nhưng vô tình, những thái dương hệ lăm li di động không mục đích.

Và một bà mẹ dù có thể là hoàn toàn ngu muội, vô trí, nhưng chắc chắn rất sáng suốt trong nhận thức, can đảm trong khả năng, khi cần phải đối phó với những nguy hiểm đang đe dọa sinh mạng của đứa con thân yêu của chính mình, chỉ bằng vào tình yêu bao la trời biển.

Chánh trong những ý nghĩa như vậy Thắng Man Phu nhân sau khi giới thiệu quá trình bồi dưỡng và phát triển tâm nguyện đại bi, tiếp đến giới thiệu chức năng thành tựu cao thượng của nó, là thành tựu của đại trí. Thành tựu đại trí là tất cả nội dung của Nhất thừa.

¹¹⁴ Xem *Hoa nghiêm*, (Thật) Đại 10, tr. 334aff.; Thiện Tài tham bái Đức Vân trên đỉnh Diêu phong; Cf. *Gaṇḍa* (tr. 48), gặp Meghaśrī trên núi Sugrīva.

¹¹⁵ Xem *Hoa nghiêm* (Thật) (Đại 10, tr. 335a. ff.); Thiện Tài tham bái Hải Vân bên bờ Nam hải Cf. *Gaṇḍa* (tr. 51); gặp Sāgaramegha tại cửa biển Sāgaramukha.

II. NHẤT THỪA ĐẠO

Bồ tát Văn-thù nói với Hiền Thủ: «Hết thấy chư Phật chỉ bằng một thừa duy nhất mà thoát ly sinh tử...?»

Bồ tát Hiền Thủ trả lời Văn-thù: «Tất các đấng Vô ngại chỉ một con đường duy nhất ra khỏi sinh tử».¹¹⁶

Đó là xác nhận rằng, khi hỏi «Đâu là cùng đích, là cứu cánh của tồn sinh?» thì câu trả lời không thể mơ hồ. Nhưng, trong hiện thực nhân sinh, mỗi chúng sinh thả trôi cuộc đời mình theo những phương hướng bất định. Trong số đó, lại càng quá ít, những ai định hướng cho tồn tại của mình là giác ngộ. Do vậy, tùy theo các xu hướng khác biệt ấy, đức Phật hóa thân thành vô số thân sai biệt, để mỗi thân giới thiệu một lẽ sống, một cách sống có ý nghĩa cho nhiều chủng loại khác nhau. Nói cách khác, Phật không chỉ thuyết một thừa, chỉ giới thiệu một cỗ xe; mà có nhiều thừa khác nhau. Nhưng tất cả cuối cùng đều đạt đến mục đích như nhau. Cho nên, khi giải thích ý nghĩa Nhất thừa trong kinh *Thắng Man*, ngài Vô Trước nói: «Ba giai đoạn ấy (chỉ Thanh văn, Duyên giác và thành Phật) được đức Thế Tôn mật ý thuyết trong kinh *Thắng Man*. Như vậy, Thanh văn sau khi thành Duyên giác; rồi cuối cùng thành Phật».¹¹⁷

«Mật ý» mà luận *Đại thừa trang nghiêm* nói đó cũng được chánh luận ấy triển khai thành tám ý nghĩa. Do tám nghĩa mà nói chỉ có một thừa, và đồng thời cũng có nhiều thừa khác nhau.¹¹⁸

1. Do pháp đồng. Pháp đồng ở đây chỉ cho bình đẳng pháp giới. Tức là, các hàng Thanh văn cũng không tồn tại trong một pháp giới riêng biệt nào khác. Vì tất cả đều có chung định hướng duy nhất, cùng một đích điếm hướng đến duy nhất. Thế Thân, *Nhiếp Đại thừa luận thích* giải thích, pháp hay pháp giới ở đây chính là Chân như.¹¹⁹

¹¹⁶ *Hoa nghiêm* (Phật), tr. 429b19; *Hoa nghiêm* (Thật), tr. 68c13.

¹¹⁷ *Sūtrālaṅkāra*, tr. 70.3: *tam avasthātrayaṣṭhaṃ saṃdhāyoktaṃ bhagavatā Śrīmālāsūtre/ śrāvako bhūtvā pratyekabuddho bhavati punaś ca buddha iti*. Cf. *Trang nghiêm kinh*, Đại 31, tr. 616a2.

¹¹⁸ *Sūtrālaṅkāra*, tr. 68.15: *dharmanairātmyamuktīnāṃ tulyatvāt gotra-bhedataḥ/ dvyaśayāpteś ca nirmāṇāt paryantād ekayānatā*. Cf. *Trang nghiêm kinh*, Đại 31, tr. 615b4; *Nhiếp luận thích* (Huyền), Đại 31, tr. 377c17.

¹¹⁹ *Nhiếp luận thích* (Huyền) 10, tr. 377c28: «Các hàng Thanh văn cũng đồng một đích quy hướng. Do đồng đẳng về đích quy hướng mà Phật thuyết Nhất thừa».

2. Do vô ngã đồng. Thanh văn hay Đại thừa đều đồng nhất lý thể vô ngã. Nghĩa là, theo lý tính vô ngã, trong tự thể tồn tại, không có phân biệt biệt đây là nhân cách Thanh văn, hay đây là nhân vật Bồ tát.
 3. Do giải thoát đồng. Thanh văn hay Bồ tát cũng đồng giải thoát khỏi phiền não chướng như nhau; cùng sự xuất ly như nhau.
 4. Do tính biệt. Tức có sự sai biệt về chủng tính, hay xu hướng. Ở đây, vì các Thanh văn thuộc chủng tính bất định đều sẽ thành Phật, cho nên Nhất thừa được mật ý thuyết.
 5. Do Phật tự ý. Ở đây, có hai ý hướng hay ý lạc, để nói Nhất thừa. Thứ nhất, ý hướng đồng nhất của hết thầy chư Phật.¹²⁰ Sự giáo hóa chư Phật cuối cùng sẽ đưa chúng sinh đến chỗ thành Phật như chư Phật không khác. Tức là điều mà Pháp hoa nói: Chư Phật xuất hiện vì một đại sự nhân duyên duy nhất là khai thị cho chúng sinh tri kiến của Phật.¹²¹
 6. Do Thanh văn cũng sẽ thành Phật.¹²² Tức là, như tất cả Thanh văn, trên hội Pháp hoa, đều được thọ ký sẽ thành Phật.
 7. Do biến hóa. Phật hóa thân thành Thanh văn thừa, và cũng từ thừa đó mà nhập Niết-bàn.¹²³ Vì đó là phương tiện quyền xảo tất yếu để giáo hóa chúng sinh.
 8. Do cứu cánh. Đây là thừa duy nhất, là định hướng hay mục tiêu duy nhất. Không còn thừa nào khác.¹²⁴
- Nhất thừa là cảnh giới chứng ngộ cứu cánh của Phật là mục đích tối hậu của Bồ tát hạnh.¹²⁵ Cảnh giới ấy được nói là chỉ có trí tuệ của

¹²⁰ *Nhiếp luận thích* (huyền), tr. 378a8: «Nhiếp thủ bình đẳng ý lạc: do đây mà nhiếp thủ hết thầy chúng sinh, rằng «Kia tức thị ta. Ta tức thị kia. Đây đã thành Phật, kia cũng sẽ thành Phật.»»

¹²¹ Cf. *Sadd.* tr. 27. 27: *te' pi sarve sārīputra buddhā bhagavanta ekam eva yānam ārabhya sattvānāṃ dharmam deśitavantaḥ, yad idaṃ buddhayānaṃ sarvajñātāpariyavasānam, yad idaṃ tathāgatajñānadarśana samādapanam eva sattvānāṃ tathāgatajñānadarśanasamdarśanam eva tathāgata darśanāvātāraṇam eva tathāgatajñānadarśana pratibodhanam eva tathāgatajñāna- darśanamārgāvatāraṇam eva sattvānāṃ dharmam deśitavantaḥ.*

¹²² *Nhiếp luận thích* (Huyền), đã dẫn trên: gọi đây là «pháp tính bình đẳng ý lạc».

¹²³ *Nhiếp luận thích* (Huyền), đã dẫn trên: «Như Thế Tôn nói, Ta nhớ lại, trong quá khứ, đã vô lượng trăm lần y trên Thanh văn thừa mà nhập Niết-bàn».

¹²⁴ *Saddh.* tr. 3.14: *ekam hi yānam dvitīyam na vidyate, tṛtīyam hi naivāsti kadācit loke*, «trong thế giới này chỉ có một thừa; không đâu tồn tại thừa thứ hai; thứ ba cũng không».

¹²⁵ *Hoa nghiêm* (bản 80, Đại 10, tr. 68c13).

Phật mới có thể thấu suốt.¹²⁶ Nhưng ở đây, điểm đặc sắc của *Thắng Man* là, ngay sau khi hạt giống Bồ-đề tâm vừa được gieo xuống, rồi bằng vào tâm nguyện đại bi, nghĩa là bằng vào chức năng của tình cảm chân thật, mà với một trí tuệ phàm phu chưa dựa vào hàng Thánh giả của Bồ tát thập địa, Thắng Man Phu nhân đã có thể thuyết minh tường tận.

Các nhà sơ giải kinh điển cổ Trung hoa thường có xu hướng thần bí hoá chức năng của trí tuệ, do đó không chấp nhận ý kiến cho rằng Thắng Man Phu nhân ở đây chỉ mới là một phàm phu.¹²⁷ Đó là không muốn nói đến thiên chức làm mẹ của Bồ tát mà trên phương diện giáo lý được quảng diễn thành thuyết Như Lai tạng. Ở đây, chúng ta nói, thời điểm của giáo lý trong Thắng Man được dự báo là cơ sở của Bồ tát đạo khi mà Chánh pháp của đức Thích Tôn sắp diệt tận, khi mà thế gian khó có thể tìm nơi quy ngưỡng chân thật bằng sự thông suốt của trí tuệ, hiển nhiên là trí tuệ phàm phu. Ở vào thời điểm này, tình cảm là yếu tố quyết định của Nhất thừa đạo. Đó là tình yêu và đức tin. Cho nên chỉ bằng vào tình yêu và đức tin ấy mà Thắng Man Phu nhân được Phật khích lệ tuyên bố nội dung của cứu cánh Nhất thừa.

Ở *Pháp hoa*, trước khi đức Thích Tôn công bố Nhất thừa đạo, thì Bồ tát Văn-thù đã lên tiếng báo hiệu.¹²⁸ Đó là Nhất thừa được giới thiệu bằng tiếng nói của đại trí. Và ở Hoa nghiêm, cũng chánh Bồ tát Văn-thù giới thiệu Bồ-đề tâm và chỉ thị Nhất thừa đạo cho Thiện Tài.¹²⁹ Đó cũng là Nhất thừa được giới thiệu và được chỉ thị bằng đại trí. Ở đó, tiếng rống sư tử là tiếng rống của đại trí. Nhưng trong *Thắng Man*, Bồ-đề tâm được phát khởi bằng đại bi. Tiếng rống sư tử của

¹²⁶ *Saddh.tr.* 2.3: *gambhīraṃ sārīputra durḍṣaṃ duranubodhaṃ buddhajñānaṃ tathāgatair arhadbhiḥ samyaksaṃuddhaiḥ pratibuddham, durvijñeyaṃ sarvaśrāvaka-pratyekabuddhaiḥ*, «Này Xá-lợi-phất, trí tuệ Phật mà các đức Như Lai, A-la-hán, Đẳng chánh giác đã chứng ngộ được thật là sâu xa, khó thấy, khó tỏ ngộ; và rất khó nhận thức đối với các Thanh văn, Bích-chi-Phật». Cf. *Pháp hoa*, Đại 9, tr. 5b26.

¹²⁷ *Bảo khố* (Đại 34, tr. 3a3): Các giải thích cũ đều nói Thắng Man là Pháp thân Bồ tát. Phần lớn theo quan điểm của Địa trì kinh theo đó Pháp thân Bồ tát kể từ địa thứ tám (Bất động địa: *Acalabhūmika*) trở lên.

¹²⁸ *Pháp hoa*, phẩm Tựa.

¹²⁹ *Hoa nghiêm* (Phật), Đại 9, tr. 689b. ff; *Hoa nghiêm* (Thật), Đại 10, tr. 333b. ff; *Hoa nghiêm* (Bát), Đại 10, tr. 6798c. ff.

Thắng Man Phu nhân ở đây là tiếng rống của đại bi. Sự sai biệt trong đó quả thật rất có ý nghĩa. Nó là ý nghĩa của căn cơ, của thời đại. Nói tóm lại, cảnh giới Nhất thừa ở đây được tin và được hiểu chỉ bằng vào một tình yêu chân thật và rộng lớn. Trình độ phát triển của tình yêu là trình độ phát triển của nhận thức về cảnh giới Nhất thừa. Cho nên, trong *Thắng Man*, tình yêu ấy được biểu hiện thành những hành động thực tiễn, qua quá trình: phát bồ đề tâm, qui, giới, nguyện và hành, ở các chương i cho đến chương iv. Đó là «đại phương tiện» của Nhất thừa, hay nói cách khác, là cơ sở thực tiễn của Nhất thừa đạo. Từ chương v này trở đi, Thắng Man Phu nhân sẽ giới thiệu cảnh giới hay nội dung của Nhất thừa, như là mục tiêu cứu cánh của tất cả Bồ tát đạo.

TIẾT 2: LÝ TƯỞNG VÀ HIỆN THỰC

Có hai đề tài lớn được đề cập trong chương này. Định hướng của Nhất thừa, tức xác định mục tiêu hướng thượng của Bồ tát đạo. Nó là đề tài được triển khai từ ý nghĩa của nhiếp thọ Chánh pháp.¹³⁰ Ở đây, Chánh pháp sở dĩ cần phải được bảo vệ bằng cả chánh thân mạng của mình không phải chỉ với mục đích tôn vinh những điều được tin tưởng, được chấp nhận. Trái lại, Chánh pháp ở đây được xác nhận như là nguồn hạnh phúc vô tận của tất cả mọi loài chúng sinh.¹³¹ Từ ý nghĩa đó, đề tài thứ hai được đề cập: thực chất của hạnh phúc, và đâu là nền tảng vững chắc của tất cả hạnh phúc.

Trong hai đề tài lớn được đề cập trong chương này, đề tài thứ hai làm nổi bật những nét đặc sắc của tư tưởng Thắng Man. Đây là những cái nhìn về giới hạn của quá trình sống và chết, cũng như về bộ máy tâm thần với những chức năng tâm lý của nó trong quá trình khắc phục

¹³⁰ *Bào khốt*, Đại 34, tr. 40a7, Nhiếp thọ Chánh pháp cần được hiểu là chứng ngộ Chánh pháp. Theo nghĩa đó mà nói nhiếp thọ Chánh pháp tức Đại thừa.

¹³¹ *Bào khốt*, đã dẫn trên: Quan hệ giữa nhiếp thọ Chánh pháp và Nhất thừa là quan hệ xuất sinh và thâm nhiếp. Từ nhiếp thọ Chánh pháp, xuất sinh năm thừa. Nhưng tất cả đều quy về một thừa. Đoạn dưới, tr. 42a24: nhiếp thọ có hai nghĩa, xuất sinh và thâm nhập. Chương trước nói về ý nghĩa xuất sinh. Chương này nói về ý nghĩa hội nhập.

đau khổ và săn đuổi hạnh phúc. Nói cách khác, đây là những cái nhìn đặc sắc về Khổ đế và Tập đế so với quan điểm truyền thống của các phái Phật học, kể cả Nguyên thủy và Đại thừa.

I. ĐỊNH HƯỚNG CỦA NHẤT THỪA

Hạt giống của Bồ-đề tâm đã được gieo xuống, và được tài bồi bằng những chất liệu của đại bi, bằng quy, giới, nguyện và hành, để sẽ đâm hoa kết trái của trí tuệ Nhất thừa. Bồ-đề tâm là khởi điểm và Nhất thừa là cứu cánh, hay nói cách khác, Bồ-đề tâm là chánh nhân và Nhất thừa là chánh quả trong quá trình Bồ tát đạo. Quá trình Bồ tát đạo cũng chính là quá trình săn đuổi hạnh phúc chân thật của tất cả mọi loài chúng sinh, hạnh phúc của chính mình là của tất cả. Cho nên, mục tiêu Nhất thừa không đơn giản chỉ là mục tiêu hưởng thụ của Bồ tát, nghĩa là của một hạng chúng sinh ưu việt, mà cần phải được xác định nó là mục tiêu cứu cánh của bất cứ ai trong những nỗ lực kiên trì thể hiện trọn vẹn tất cả ý nghĩa sinh tồn của mình trong cuộc đời này.

Như vậy, trong quá trình phát triển tâm nguyện đại bi để làm lớn mạnh hạt giống Bồ-đề tâm, sau những chuỗi thực hành được xác định một cách thiết thực, mà cuối cùng là nhiếp thọ Chánh pháp với bốn trọng trách là xây dựng bốn căn cứ an toàn cho thế gian: Nhân thiên thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ tát thừa, bấy giờ Thắng Man Phu nhân được Phật khuyến khích hãy xác định mục tiêu của nhiếp thọ Chánh pháp. Thắng Man Phu nhân liền xác định ngay rằng nhiếp thọ Chánh pháp chính là Đại thừa.¹³² Nghĩa là, Chánh pháp cần được bảo vệ, cần được hộ trì, và Chánh pháp đó chính là Đại thừa tức Nhất thừa, chính vì sứ mạng cao cả của nó.

Nhưng sứ mạng của Nhất thừa là gì? Nhất thừa là nguồn năng lực khơi dậy và lôi cuốn chúng sinh lên đường đi về hòn đảo an toàn của hạnh phúc chân thật, là nguồn nước vô tận làm tươi nhuận những cánh đồng hoang, những sa mạc bao la của sinh tử, và nhất thừa cũng là đại dương mênh mông để tất cả mọi con nước đổ vào.

¹³² Bảo khố, tr. 42c4: «Nhiếp thọ Chánh pháp và Ma-ha-diễn (Skt. *Mahāyāna*) cùng đồng nhất thể tính nhưng ý nghĩa dị biệt. Chứng ngộ xa lìa tà vạy, gọi là nhiếp thọ. Chánh đó là Chánh pháp. Vì được các bậc Đại nhân, chư Phật, thừa ngự (cỡi lên) nên gọi là Đại thừa».

Nói cách khác, Nhất thừa là nguồn sáng tạo của tất cả giá trị tình yêu và trí tuệ mà thế gian cần có, như trẻ thơ cần sữa mẹ để trưởng thành, và Nhất thừa cũng là kho tàng thâm nhiếp và duy trì tất cả mọi khát vọng của thế gian.

Ở đây, Thắng Man Phu nhân đưa ra hai thí dụ để diễn hình cho sứ mạng sáng tạo và duy trì của Nhất thừa.¹³³

Thứ nhất, như nguồn nước từ trên đỉnh cao của cội đất chảy tràn xuống bốn phương, tám hướng, thành các con sông lớn.¹³⁴ Nguồn nước ấy trong suốt như bản chất của trí tuệ vô lậu, và tươi nhuận như bản chất của tình yêu không ô nhiễm. Nhiếp thọ Chánh pháp, hy sinh tất cả sinh mạng của mình để bảo vệ sự tồn tại của Nhất thừa, chính là duy trì không để nguồn nước ấy bị đứt đoạn. Thắng Man Phu nhân nói, tất cả thiện pháp của thế gian và xuất thế gian đều xuất phát từ Nhất thừa. Nói như vậy có nghĩa rằng, bất cứ sự biểu lộ thân thiết nào của tình yêu và trí tuệ trong thế gian đều là sự biểu lộ tuôn trào từ Nhất thừa. Nếu Nhất thừa bị đứt đoạn, bị diệt tận, như nguồn nước kia bị khô cạn, thì thế giới này sẽ là cánh đồng hoang vu vô tận, là bãi sa mạc mênh mông không giới hạn, một thế giới vắng hẳn tình yêu và trí tuệ, một thế giới của hận thù, bạo lực, của những tham vọng ngông cuồng, của rắn rít, thú dữ và ma quỷ. Một thế giới không còn bóng dáng con người nữa.

Thứ hai, như mảnh đất tốt cho mọi hạt giống tốt lành, hữu ích sinh trưởng, cũng vậy, Nhất thừa là môi trường cho các thiện pháp thế gian và xuất thế gian được lớn mạnh. Tất cả mọi hoạt động của thế gian nếu không được nuôi lớn bằng chất liệu của trí tuệ vô lậu và tình yêu không ô nhiễm, chẳng khác nào quýt phương Nam trồng ở phương Bắc, sẽ chỉ cho ra những trái chua mà thôi.

¹³³ Bảo khố, tr. 42b20: «Thừa, có hai nghĩa, là xuất sinh và thâm nhập». Khuy Cơ, Thắng Man thuật ký, Vạn 30, tr. 608a 17: Nhất thừa có hai phẩm tính, là xuất sinh đức và y sinh đức.

¹³⁴ Tham chiếu *Hoa nghiêm* (Thật), Đại 10, tr. 208c 12: «Cũng như từ hồ A-nậu-đạt (Skt. *Anavatapta*) phát xuất bốn con sông lớn... Bồ tát cũng vậy, từ Bồ-đề tâm tuôn trào dòng nước đại nguyện thiện căn, bằng bốn nhiếp pháp, tràn đầy khắp chúng sinh, không bao giờ cùng tận; mà trái lại, càng lúc càng rộng lớn; để cuối cùng đổ vào biển Nhất thiết trí». Thí dụ này cũng được nhắc đến trong Niết-bàn (Đại 12, tr. 381c3), giải thích ý nghĩa trường thọ của Như Lai, tức bốn phẩm tính thường, lạc, ngã, và tịnh của Niết-bàn. Ý nghĩa này cũng đồng với Thắng Man.

Cho nên, Thắng Man Phu nhân kết luận, an trụ nơi Đại thừa và nhiếp thọ Đại thừa,¹³⁵ xây dựng nền tảng vững chắc của Nhất thừa, cũng chính là an trụ nơi Nhị thừa, xây dựng Nhị thừa; nghĩa là gieo trồng và tài bồi cho lớn mạnh tất cả thiện pháp của thế gian và xuất thế gian.

Đây là sứ mạng của Nhất thừa. Hay nói đầy đủ hơn, đây là sứ mạng của người thực hành Bồ tát đạo; cần phải thiết lập và bảo vệ Nhất thừa, như là bảo vệ nguồn nước của hạnh phúc thế gian, bảo vệ mảnh đất tốt cho tất cả những gì tốt đẹp nhất của thế gian được lớn mạnh.

Sứ mạng thứ hai của nhất thừa là làm nơi quy hướng, là sứ mạng nhiếp nhập, như đại dương dung nạp tất cả mọi nguồn nước. Nói cách khác, người thực hành Bồ tát đạo với ý nguyện thiết lập và bảo vệ Chánh pháp, tức bảo vệ Nhất thừa, là dựng cao mục tiêu cho chúng sinh thấy rõ phương hướng quy thú của mình, thấy rõ đâu là cứu cánh mà cuộc đời của mình cần phải hướng đến.

Khi xác định mục tiêu này, Thắng Man Phu nhân thực sự đã xác định ý nghĩa của các giáo pháp mà đức Thích Tôn đã giảng dạy, của tất cả chư Phật đã, đang và sẽ công bố.

II. CƠ SỞ THỂ HIỆN NHẤT THỪA

Thắng Man Phu nhân nói, giáo pháp của đức Thích Tôn được thiết lập trong sáu phạm vi hay trên sáu cơ sở, tức sáu xứ; Chánh pháp trụ, Chánh pháp diệt, Ba-la-đề-mộc-xoa, Tì-ni, Xuất gia và Thọ cụ.¹³⁶

¹³⁵ *Bảo khốt*, tr. 43b18: «An trụ nơi Đại thừa, là thuyết minh nhân cách của Đại thừa an trụ nơi pháp tính của Đại thừa. Nhiếp thọ Đại thừa, là nói trí đã tỏ ngộ Đại thừa. Hay nói cách khác, y theo pháp mà phát khởi hành thì nói là trụ. Hành thành tựu chứng pháp, gọi là nhiếp thọ».

¹³⁶ *Bảo khốt*, tr. 43c2: «Sở dĩ nêu lên sáu xứ của sơ kỳ, vì sáu xứ này được nói trong kinh điển Tiểu thừa... Sáu pháp ấy là cơ sở phát khởi hành động, cho nên gọi là xứ». Giải thích của Khuy Cơ chi tiết hơn. *Thắng Man thuật ký*, tr. 609a 3: sáu pháp này được chia thành ba nhóm là giới học, định học và tuệ học. Phối hợp với bốn pháp tích (Skt. *dharmapada*). Do trụ mà pháp thiện phát sinh, nên Chánh pháp trụ thuộc tuệ học, thuộc chánh định pháp tích. Do diệt, mà mê hoặc không còn, Chánh pháp diệt thuộc tuệ học, thuộc chánh định pháp tích. Bốn xứ còn lại, thuộc giới học, thuộc vô tham pháp tích và vô sân pháp tích. Về bốn pháp tích, xem *Tập dị môn*, Đại 26, tr. 395a10: vô tham pháp tích, vô sân pháp tích, chánh niệm pháp tích, chánh định pháp tích; Trường, kinh Chúng tập, mục bốn pháp: có bốn pháp túc: vô tham, vô sân, chánh niệm và chánh định. Pāli, Saṅgīti-sutta D.iii.207 ff, *Cattāri dhamma-padāni*:

Cái nhìn của *Thắng Man* về ý nghĩa tồn tại của giáo pháp của đức Thích Tôn thực sự đã mang tính chất thời đại.

Thời đại của đức Thích Tôn là thời đại mà trình độ phân công xã hội của xã hội Ấn độ bấy giờ ở giới hạn cục bộ; giáo pháp của Ngài trong thời đại đó cố nhiên không thể vượt ngoài giới hạn cục bộ của địa phương. Thế nhưng, ở đây *Thắng Man* Phu nhân đã nhìn sự tồn tại của giáo pháp ấy trong thời đại mà nó không còn giới hạn thiên nhiên. Nói một cách cụ thể hơn, cái nhìn của *Thắng Man* được đặt vào thời đại mà rằng Thông lĩnh không còn là biên giới thiên nhiên không thể vượt qua, ngăn cách các dân tộc sinh tồn trên vùng Bắc Ấn, và các dân tộc trong vùng Tây vực của Trung hoa. Và hải nạn Lãng-ca trên bờ Thái bình dương không còn phân cách huyền thoại châu Nam diêm-phù-đề, châu xứ Ấn độ và châu Đông thắng thân của các xứ quần đảo và bán đảo dọc trên hành lang Thái bình dương.

Đây là thời đại mà trình độ phân công xã hội đã vượt ngoài phạm vi trao đổi cục bộ giữa các bộ lạc hay giữa các cộng đồng dân tộc trong một quốc gia có chung một biên giới thiên nhiên chia cách trong và ngoài. Đây là thời đại mà cá nhân không thể tách ngoài tập thể xã hội để tồn tại. Nói theo ngôn ngữ pha chút màu sắc thần thoại, thì đây là thời đại mà con người đang mơ ước sự xuất hiện của một Chuyển luân thánh vương, một đại hoàng đế công bằng và sáng suốt, thống nhất tất cả dân tộc thành một thế giới đại đồng, sống trong hòa bình và đạo đức.¹³⁷

Với cái nhìn mang tính chất thời đại của lịch sử xã hội như vậy, giáo pháp của đức Thích Tôn ở đây được quan niệm như là sự tồn tại và biểu hiện của một lực lượng đạo đức xã hội, với lực lượng tiền phong của nó là các cộng đồng xuất gia và thọ cụ túc, sống với kỷ luật chế ngự của Ba-la-đề-mộc-xoa và Tỳ-ni, phát triển trên cơ sở Chánh pháp trụ và Chánh pháp diệt.¹³⁸

anabhijjhā dhamma-padam, avyāpādo dhamma-padam, sammā-satidhamma-padam, sammā-samādhī-dhamma-padam.

¹³⁷ Pāli, Cakkavatti-sihanāda-sutta, D.iii.59: *bhūta-pubbaṃ... rājā... ahosi cakkavatti dhammiko dammarājā... So imaṃ paṭhavim sāgarapariyantam adaṇḍena asatthena dhammena abhivijjya ajjhāvasi*, «thừa xưa có vị Chuyển luân vương, có Chánh pháp, là pháp vương... Vua chinh phục và trị yên cõi đất này cho đến tận cùng đại dương không bằng hình phạt, không bằng vũ khí, mà bằng Chánh pháp.»

¹³⁸ *Bảo khốt*, sđd., nt., có hai loại trụ-diệt. 1. Theo thời hạn định số; 2. Có người hành thì trụ, không người hành thì diệt. Khuy Cơ (sđd., nt.) giải thích khác: trụ và

Khi đức Thế Tôn công bố Chánh pháp trong giới hạn của thời đại Ngài, thì đồng thời Ngài cũng đã thiết lập một cộng đồng của những người xuất gia và thọ cụ túc, đó là giáo hội Thanh văn tăng, sống tự chế ngự bằng sự chế ngự của giới bốn Ba-la-đề-mộc-xoa, thống nhất kỷ luật sinh hoạt cộng đồng bằng Tỳ-ni. Đó là cơ sở hiện thực của giáo pháp.¹³⁹

Trong thời đại mà trình độ phân công xã hội còn cục bộ, quan hệ giữa cá nhân và xã hội còn lỏng lẻo, thì một người xuất gia và thọ cụ túc có nghĩa từ bỏ xã hội, chối bỏ đời sống tập quần xã hội, để rút lui vào rừng sâu tự thực hiện mục tiêu cứu cánh cá biệt của đời mình. Nhưng ở vào thời đại mà trình độ phân công xã hội đã trở thành sợi dây buộc chặt cá nhân với xã hội không thể bứt ra được, thì ý nghĩa của sự xuất gia và thọ cụ túc ở đây không còn có thể được hiểu như là một sự rút lui khỏi xã hội nữa, mà đích thực phải được coi là một sự chối bỏ đời sống cá nhân, nghĩa là từ bỏ sự nghiệp riêng cho sự nghiệp chung, không có sự thành tựu cứu cánh nào của cá nhân ở ngoài sự thành tựu cứu cánh của cộng đồng xã hội. Hạnh phúc bản thân được buộc ràng chặt chẽ, tùy thuộc vào hạnh phúc chung của cộng đồng xã hội.

Trong bối cảnh đó, Ba-la-đề-mộc-xoa không đơn thuần là những điều khoản giới luật phải chấp hành cho mục đích thành tựu cá nhân nữa. Và Tỳ-ni cũng không đơn thuần là những qui định tập thể để cá nhân có thể sinh hoạt mà không bị buộc ràng chặt chẽ vào các quan

diệt trên cơ sở định và tuệ, tức là an trụ theo Chánh pháp và diệt tận phiền não theo Chánh pháp.

¹³⁹ Đại thừa tuy có xu hướng nhập thế, nhưng vị trí của người xuất gia vẫn quan trọng. *Đại trí độ*, quyển 13, Đại 25, tr. 161a 5: «Tại gia thì ồn ào, bận rộn nhiều công việc, là cái kho chứa các gốc rễ xấu xa của kết sử. Cho nên tại gia mà tu tập là khó. Nếu xuất gia, người ấy như tự do giữa quãng trời trống, tâm chuyên nhất, vô tư vô lự; tập miệt bên trong đã trừ mà đa sự bên ngoài cũng không». Đây cũng là ý nghĩa xuất gia nguyên thủy. Pāli, kinh Sāmañña-phala-sutta (D. i. tr. 63): *sambādhō gharāvaso rajo patho, abbhokāso pabbajā. Na idaṃ sukaraṃ agāraṃ ajjhāvasatā ekanta-paripuññaṃ ekantapaisuddhaṃ saṃkhalikhiṭtaṃ brahmacariyaṃ caritum. Du-già* (Đại 30, tr. 551b21), nêu những nét ưu việt của xuất gia so với tại gia: Tại gia bị ràng buộc bởi cha mẹ, vợ con, thân thuộc; xuất đã được thoát ly... Bồ tát xuất gia có thể nhanh chóng chứng được hết thảy Bồ-đề phân pháp, chứng đắc thông tuệ, thực hành điều thiện dễ dàng; tại gia không được như vậy... Bồ tát xuất gia sống theo luật nghi thanh tịnh một cách kiên định, nên nói gì đều được tín phụng; tại gia không được như vậy.

hệ xã hội rắc rối.¹⁴⁰ Ở đây Thắng Man Phu nhân nói: «Ba-la-đề-mộc-xoa và Tỳ-ni, cả hai pháp này cùng một ý nghĩa, mặc dù khác nhau về tên gọi. Tỳ-ni là cái học Đại thừa. Bởi vì, nương theo Phật mà xuất gia và thọ cụ túc. Cho nên, oai nghi giới của Đại thừa chính là Tỳ-ni, là sự xuất gia và thọ cụ túc».

Oai nghi giới của Đại thừa là Bồ tát tâm địa giới gồm ba tụ tịnh giới. Đây là tất cả nội dung của qui, giới, nguyện và hành, mà Thắng Man Phu nhân đã triển khai thành quá trình thực hiện Bồ tát đạo.

Bây giờ chúng ta sẽ nói đến ý nghĩa của Chánh pháp trụ và Chánh pháp diệt. Chánh pháp được nói đến ở đây chính là giáo pháp Đại thừa được thể hiện bằng qui, giới, nguyện và hành trong Bồ tát đạo. Trong đó, không có thành tựu của cá nhân đơn độc, không có hạnh phúc riêng biệt của một cá nhân nào tách ngoài hạnh phúc liên đới của cộng đồng. Cho nên, an trụ trong Chánh pháp bằng Chánh pháp, đứng lên và đứng vững trên hòn đảo an lạc của giáo pháp Đại thừa và diệt tận mọi đau khổ của thế gian bằng giáo pháp Đại thừa, tất cả đều phải được thực hiện dưới sự chỉ đạo của giáo pháp Đại thừa. Mà Đại thừa không phải là cỗ xe chở từng người một từ bên này hiểm nguy sang bên kia chỗ an toàn không tai họa, dành cho từng người, từng một ai có đủ sức mạnh chen chân đi trước một mình, để lại đằng sau những bạn đồng hành yếu đuối sống trong lo sợ chới với trong các tai họa rình rập, đe dọa. Thời đại của một giai đoạn lịch sử nhất định đã không còn cho phép cá nhân nào tự do bứt bỏ sợi dây thừng cột trời mình vào cộng đồng xã hội để ra đi như vậy. Do tính chất dị biệt của thời đại mà giáo pháp của đức Thích Tôn hoặc được thể hiện bằng đời sống cá nhân hay bằng quan hệ buộc ràng giữa cá nhân với cộng đồng xã hội, nhưng nội dung và mục tiêu cứu cánh của giáo pháp ấy không phải vì vậy mà thay đổi hẳn. Bởi khát vọng của con người, và căn nguyên xúc động của những khát vọng đó, kể từ buổi hồng hoang của lịch sử nhân loại và có lẽ mãi cho đến về sau này nữa, vẫn không có gì thay đổi dù phương cách biểu lộ của nó và phương tiện để thỏa mãn nó có khác. Giáo pháp của các đấng Giác ngộ trên đời được nói ra là ngọn đèn sáng soi rõ các bản chất của khát vọng muôn đời ấy, và để từ đó xác định ý nghĩa của sinh tồn,

¹⁴⁰ Tham khảo quan điểm của *Niết-bàn* (Đại 12, tr. 384a24): Người tuy đã thọ năm giới vẫn chưa thể được gọi là người Đại thừa, vì không hộ trì Chánh pháp. Người tuy không thọ năm giới, nhưng cũng được gọi là Đại thừa, nếu người ấy hộ trì Chánh pháp, ngay cả việc cầm vũ khí để bảo vệ người thuyết pháp.

mục tiêu cuối cùng của lẽ sống. Mục tiêu ấy được gọi là Nhất thừa. Cho nên, ở bất cứ vào thời điểm nào của lịch sử, ở vào bối cảnh nào của xã hội, nếu giáo pháp ấy được thực hành chân chính, thực tiễn, tất cả đều qui về Nhất thừa, được lôi cuốn vào Nhất thừa, được chứa đựng trong Nhất thừa. Đây là ý nghĩa, mà cũng là sứ mạng nhiếp nhập của Nhất thừa.

III. THỰC CHẤT CỦA HẠNH PHÚC

Chúng ta đã nói đến khát vọng muôn thuở của con người, nói đến nguồn xúc động của nó cũng chính là nguồn xúc động của Nhất thừa. Nhìn thẳng vào bản chất của nó, thì đây là khát vọng hạnh phúc như là mục tiêu cứu cánh của đời người, của lẽ sống. Nhìn trên mặt biểu lộ của nó, thì đây là khát vọng tình yêu và tri thức. Tình yêu và tri thức nào nhận chìm con người xuống vũng sinh của ngu muội và nông cuông, chúng được đặt cho cái tên là ái và kiến.¹⁴¹ Tình yêu và tri thức nào chấp cánh cho con người bay vào hư không vô tận, chúng được gọi là đại bi và đại trí. Mỗi loại biểu hiện như vậy mang đến cho con người một loại hạnh phúc. Như vậy thì thực chất của hạnh phúc là gì?

Thắng Man Phu nhân sau khi xác định Nhất thừa như là mục tiêu cứu cánh của tất cả khát vọng sinh tồn, tiếp đến nói về nguồn xúc động của khát vọng ấy và đồng thời nhận định về thực chất của hạnh phúc là gì.

Theo sự trình bày của kinh văn, ở đây, trước hết Thắng Man Phu nhân nêu lên hai vấn đề cơ bản:

- a. Nỗi sợ hãi về sinh tử như là nguồn xúc động sâu xa nhất khiến chúng sinh nỗ lực đuổi bắt hạnh phúc theo cái nhìn cá biệt của từng xu hướng về bản chất của sinh tử.
- b. Thứ đến, xác định đâu là bến bờ chân thật của hạnh phúc mà chúng sinh cần phải đạt đến. Dưới đây, chúng ta cũng sẽ trình bày theo thứ tự này.

¹⁴¹ *Đại trí độ*, Đại 25, tr. 110b2: «Phiền não có hai loại, một thuộc ái và một thuộc kiến». *Trung luận*, «Quán pháp phẩm» (Đại 30, tr. 25b9), «Có hai loại hý luận: ái luận và kiến luận».

I. NGUỒN XÚC ĐỘNG CỦA KHÁT VỌNG SINH TỒN.

Trong tiết mục này, chúng ta lại có thể chia nhỏ thành ba chi tiết: thực trạng sinh tử, động lực sinh tồn và quá trình săn đuổi hạnh phúc.

A. Thực trạng sinh tử.

Kinh điển nguyên thủy thường nói đến ba nỗi sợ hãi lớn lao của con người. Đó là tuổi già, tật bệnh và sự chết.¹⁴² Và cũng nói rằng, vì sợ hãi mà con người đã tìm đến nương tựa, cầu nguyện nơi các thần cây, thần núi, thần sông, thần vườn.¹⁴³

Nỗi sợ hãi ấy như ngọn gươm thường xuyên được mài bén bằng những ma sát của các hiện tượng vô thường, của tất cả những gì mà con người có thể bắt nắm được trong tay nhưng với bản chất mong manh dễ tan vỡ của chúng. Ngọn gươm ấy khoét trên đời sống con người những dấu vết nhức nhối của những nỗi khổ sinh, già, bệnh, chết, yêu thương, thù hận, chán nản, thất vọng và tuyệt vọng.

Trong các thời kỳ lịch sử khi mà con người còn phải tự mình lẻ loi đơn độc chống lại sức mạnh đàn áp tàn bạo của thiên nhiên, thì sự chết cũng đơn giản chỉ là sự hủy diệt của một xác thân cá biệt ấy mà thôi. Nhưng một sinh vật bé bỏng thường xuyên bị đè bẹp dưới sức mạnh tưởng chừng như không hạn chế ấy thật sự đã không có khả năng nào để phòng ngự ngoài khả năng tránh né và cầu nguyện để có thể tránh né. Bởi vì, cái gì hữu hình thì phải chịu sự ma sát của những cái hữu hình khác, và ma sát sẽ đưa đến hủy diệt. Hữu hình thì vốn hữu hoại, cho nên chỉ những gì là vô hình mới có thể vượt ra ngoài những ma sát và hủy diệt ấy. Những gì vô hình đã tồn tại trong một thế giới tịch nhiên bất động, vô vi vô tác. Chỉ nơi đó mới thực sự là thế giới của hạnh phúc. Cho nên, khát vọng của con người từ đó là hướng về một thiên đường vĩnh viễn, là hướng về một thế giới vượt ngoài sự sống và sự chết, trong đó đời sống không phải là sự tụ tập

¹⁴² Cf. Pāli, Bhaya-sutta (A.i. 178f): có ba sự sợ hãi chia rẽ mẹ con: già, bệnh và chết (*tīṇi bhayāni: vyāpadha-bhayam, jarā-bhayam, maraṇa-bhayam*). Đại thừa thường hay nói đến năm thứ sợ hãi, mà cho đến khi lên bực Sơ địa Bồ tát mới thoát khỏi: 1. Sợ thiếu phương tiện sống, 2. Sợ tiếng xấu, 3. Sợ chết, 4. Sợ đọa ác đạo, 5. Sợ đả đồng. Xem *Hoa nghiêm* (Thật), tr. 181b14 Cf. *Daśa* tr. 9.8: *yad idaṃ ājīvikābhayaṃ vā aśloka-bhayaṃ vā maraṇa-bhayaṃ vā durgatibhayaṃ vā parśac chāradyabhayaṃ vā tāni sarvāṇi vyapagatāni bhavanti.*

¹⁴³ *Dh.*188.

của bốn đại giả hợp, tụ tập của tất cả mọi thống khổ thể chất và tinh thần. Và cho nên, khát vọng hạnh phúc cũng có nghĩa là khát vọng giải thoát. Giải thoát ở đây là vượt ngoài vòng sống chết, không còn tái sinh trong cõi đời này không còn chịu đê bẹp bởi định luật vô thường.

Thực trạng sinh tử đó, Thắng Man gọi là phần đoạn sinh tử. Sống với chết trong thực trạng là sự tụ tập và tan rã của các thủ uẩn, của những vật chất ô nhiễm và dòng sinh mạng tiếp nối nương vào đó mà hoạt động. A-la-hán, Duyên giác và Đại lực Bồ tát là những vị đã giải thoát khỏi các khổ của phần đoạn sinh tử này. Nhưng còn một nỗi khổ vi tế vô cùng khác là bất tư nghị biến dịch sinh tử mà chưa vị ấy chưa thể giải thoát được.

Sự phân biệt hai loại sinh tử¹⁴⁴ này là cái nhìn cơ bản của *Thắng Man* về vũ trụ và nhân sinh, ở đây chúng ta nên hiểu như thế nào? Chúng ta đã từng nói ở trên kia rằng tất cả cái nhìn của *Thắng Man* đều phát xuất từ thực tế của thời đại lịch sử, do đó, sự phân tích về hai thực trạng của sinh tử ở đây hoàn toàn không phải là từ một quan điểm thần bí siêu nhiên. Nó là quan điểm thực tiễn phát xuất căn cứ trên thực tiễn sinh hoạt của con người và xã hội của con người.

Nếu con người cảm thấy mình như một sinh vật bé bỏng và cá biệt trong vũ trụ bao la này, một hạt cát rời trong bãi cát mênh mông của sa mạc, thì sinh tử và giải thoát sinh tử là những vấn đề chỉ quan hệ đến một bản thân cá biệt của nó mà thôi. Một vị A-la-hán đã giải thoát khỏi sinh tử ngay trong hiện tại, ngay với bản thân còn tồn tại giữa cái sống và cái chết này. Nhưng vị ấy đã làm chủ được nó. Đau khổ không còn kích động bởi bản chất mong manh dễ vỡ của nó.

Nhưng khi con người bước vào đời sống xã hội, là một thành phần trong một cộng đồng xã hội, thì bấy giờ đau khổ không chỉ giới hạn trong một bản thân cá biệt của nó. Cái nhìn của nó về mối quan hệ giữa nó và xã hội loài người càng lớn, nỗi đau khổ mà nó phải tiếp

¹⁴⁴ Tham chiếu *Thành duy thức*, quyển 8, Đại 31, tr. 45a14: «Sinh tử có hai, 1. Phần đoạn sinh tử. Đó là quả dị thực thô hiển (được chín mùi) của các nghiệp thiện và bất thiện thuộc hữu lậu chiêu cảm bởi thế lực trợ duyên của phiền não chướng. Quả ấy là (tuổi thọ) dài vẫn của thân mạng tùy theo sức mạnh của nhân duyên mà có hạn lượng xác định. Do đó gọi là phần đoạn...; 2. Bất tư nghị biến dịch sinh tử. Đó là quả dị thực vi tế và thù thắng của nghiệp vô lậu có phân biệt, được chiêu cảm bởi năng lực trợ duyên của sở tri chướng. Quả ấy, do bị nghyện, chuyển đổi thân mạng thành không hạn định. Do đó gọi là biến dịch».

nhận càng lớn. Chỉ khi nào nó không nhận thấy mình có bất cứ quan hệ nào với bất cứ cộng đồng nào thì vấn đề đau khổ và giải thoát của nó mới không dính dấp với kẻ khác.

Một người chỉ nhận thấy mối liên hệ giữa bản thân và gia đình, thì đau khổ và hạnh phúc của nó cũng chỉ giới hạn trong phạm vi một gia đình ấy. Nếu mối quan hệ này được nói rộng đến một dòng họ, thì vấn đề cũng chỉ liên hệ đến một dòng họ. Khi nó nhận định về sự tồn tại của bản thân trong quan hệ với một cộng đồng dân tộc, hay lớn hơn nữa, với cả thế giới, thì tất cả mọi vấn đề tồn tại của nó cũng theo đó mà được mở rộng phạm vi. Tính chất thời gian cũng được kéo dài theo phạm vi mở rộng của không gian tồn tại ấy. Trong phạm vi một gia đình hay một dòng họ, tính chất thời gian của những mối quan hệ chỉ giới hạn trong một vài thế hệ. Nhưng trong phạm vi của một dân tộc hay của thế giới, thì giới hạn của thời gian sẽ là giới hạn của tận cùng của thế giới này.

Cho nên, trong lịch sử của các dân tộc, người ta thấy không ít người đã sẵn sàng hy sinh thân mạng của mình vì danh dự hay vì sự tồn tại của dân tộc mình. Trong những trường hợp như thế, sự tồn tại hay hủy diệt của bản thân không trở thành vấn đề nữa. Những cái chết ấy được gọi là chết để mà sống còn mãi với lịch sử. Những con người như thế khi nghĩ về sự sống và sự chết của mình không đơn giản như là nghĩ về sự còn và mất của cái thân thể của riêng ta này giới hạn trong khoảng trăm năm này, mà luôn luôn nghĩ đến sự sống và sự chết trong chu kỳ trường cửu của thời gian.

Ở vào thời đại của chúng ta hiện nay, khi mà một con sâu bị giết chết vẫn được gắn liền với sự ích lợi hay thiệt hại của đời sống nhiều người, thì sự sống và sự chết của những người mang tầm vóc thế giới tất nhiên không thể tách ngoài vấn đề tồn tại của thế giới loài người, từ vấn đề đối nó cho đến chiến tranh và hoà bình. Trong một thời đại như vậy, vấn đề đau khổ và giải thoát không còn đơn giản là vấn đề một cá nhân nữa.

Hai thực trạng của sinh tử, phân đoạn và biến dịch, cũng có thể được nhìn từ trên cơ sở của thời đại lịch sử như vậy. Cho nên, một vị A-la-hán hay Duyên giác, khi đã làm chủ được bản thân hoàn toàn, đã vượt ngoài thực trạng sinh tử phân đoạn của bản thân, nhưng vị ấy sẽ không hoàn toàn đi vào thế giới của hư vô tịch diệt. Nếu chúng ta có thể quan niệm được một cách cụ thể rằng một con người nào đó dù đã chết, với sự hủy diệt của bản thân, vẫn mãi mãi còn tồn tại trong

lịch sử loài người, thì sự tồn tại của một vị A-la-hán đã nhập vô dư Niết-bàn cũng có thể được quan niệm một cách không khó khăn. Vị ấy chỉ đi vào vô dư Niết-bàn theo ý nghĩa ước lệ.¹⁴⁵ Bởi vì, thế giới vẫn tồn tại đó, chúng sinh vẫn còn triền miên đau khổ đó, thì làm sao có thể tưởng tượng ra nổi một Niết-bàn vô dư tuyệt đối dành riêng cho một Thánh nhân? Bởi vì A-la-hán chỉ diệt tận bản ngã cá biệt của mình, nhưng không diệt trừ bản ngã xã hội và lịch sử của mình, thì khi mà xã hội con người vẫn còn tồn tại với vô biên thống khổ, A-la-hán vẫn chưa thể vượt ngoài nổi khổ biến dịch sinh tử. Chỉ những bậc Giác ngộ tuyệt đối, thấy rõ bản chất tồn tại không phải chỉ của bản ngã cá biệt của mình mà của một đại ngã vũ trụ, mới có thể nói là hoàn toàn diệt tận tất cả đau khổ của phần đoạn sinh tử và biến dịch sinh tử.

Thắng Man phu nhân nói: «Sinh tử phần đoạn là thực chứng của chúng sinh hư nguy. Sinh tử biến dịch bất tư nghị là thực trạng của ý sinh thân của A-la-hán, Bích-chi-Phật và Đại lực Bồ tát».¹⁴⁶ Cũng

¹⁴⁵ Tham chiếu *Lăng-già*, Đại 16, tr. 618b 26: «Tam-muội (tức chánh định) mà Bồ tát địa thứ tám đạt được cũng đồng với Niết-bàn của Thanh văn và Duyên giác. Nhưng do năng lực hỗ trợ của chư Phật nên Bồ tát ở nơi tam-muội môn mà không nhập Niết-bàn. Vì nếu không được duy trì, thì Bồ tát sẽ không còn hóa độ hết thấy chúng sinh được nữa; không thể thành tựu viên mãn địa vị Như Lai, và như thế là làm đứt chủng tính Như Lai. Cho nên, chư Phật giảng thuyết các công đức vĩ đại, bất khả tư nghị của Như Lai, khiến cho Bồ tát không triệt để nhập Niết-bàn. Thanh văn và Duyên giác vì còn bị dính mắc vào lạc thú của tam-muội cho nên ở trong đó mà có ấn tượng là nhập Niết-bàn». Cf. *Laṅkā*, tr. 86.20: *aṣṭamyāṃ Mahāmate nirvāṇaṃ śrāvaka-pratyeka-buddhodhisattvānāṃ/ bodhisattvās ca samādhībuddhairvidhāryante tasmāt samādhisukhā, yena na parinirvānti aparipūrṇatvāt tathāgatabhūmeḥ/ sarvakāryapraṭi prasrambhaṇaṃ ca syāt, yadi na saṃdhārayet, tathāgatakulavaṃśocchedaśca syāt/ acintyabuddha-mahātmayaṃ ca deśayanti te buddhā bhagavantaḥ/ ato na parinirvānti/ śrāvaka-pratyekabuddhās tu samādhisukhenāpahrīyante/ atas teṣāṃ tatra parinirvāṇabudhir bhavati.*

¹⁴⁶ Ý sinh thân (Skt. *manomaya-kāya*) cũng nói là ý thành thân. *Lăng-già*, quyển 4, Đại 16, tr. 607b22: «Có ba loại ý thành thân: 1. Nhập tam-muội lạc chánh thọ ý thành thân (*samādhisukhasamāpattimanomaya*): Bồ tát ở các địa thứ ba, thứ tư và thứ năm khi nhập tam muội, dứt mọi tạp loạn, tâm tịch nhiên bất động; biến tâm không nổi lên các sóng chuyển thức; tâm nhận thức cảnh toàn triệt, nhưng không có gì tồn tại. Đó là thân được ý tạo thành do lạc thú của tâm-muội; 2. Giác pháp tự tính ý thành thân (*svabhāvāboddhamanomaya*), Ở địa thứ tám, Bồ tát nhận thức rõ các pháp là như huyễn, thấy đều không yếu tính. Tâm chuyên biến sở y của nó mà an trụ vào định như huyễn và các chánh định khác, có khả năng hóa hiện vô lượng thân

như sinh mạng của một con người hữu danh thì được tạo thành bởi cái danh, dù là danh hư hay danh thực, cũng vậy, sinh mạng của ba hạng Thánh giả ấy được tạo thành bởi ý chứ không phải chỉ là sự tụ tập của bốn đại vật chất.

Bồ tát đại lực, với sức mạnh vĩ đại của từ bi, không còn thấy có sự tồn tại của một bản ngã cá biệt của mình nữa và do đó không còn tiếp thu những nỗi thống khổ ảnh hưởng trên bản thân cá biệt của mình nữa.¹⁴⁷ Cũng như Trúc Mộc thiền sư đã khuyên bảo vua Trần Thái Tông rằng: «Bệ hạ đã ở địa vị nhân chủ thì phải lấy cái tâm của chúng sinh làm cái tâm của mình», ở đây cũng vậy, Bồ tát không thấy có nỗi khổ riêng biệt của mình ngoài thống khổ đại đồng của tất cả chúng sinh. Cho nên, chúng ta sẽ không lấy làm lạ khi biết rằng Bồ tát Thường Đề mặc dù tu tập Bát-nhã ba-la-mật nhưng đôi mắt lúc nào cũng vẫn nhắm lại.¹⁴⁸ Và cư sĩ Duy-ma-cật nói với Bồ tát Văn-thù: «Vi chúng sinh bệnh cho nên Bồ tát bệnh».

Đây là ý nghĩa mà Thắng Man Phu nhân đã nói: «A-la-hán và Bích-chi-Phật còn có nỗi sợ hãi, còn cần có chỗ nương tựa, còn cách Niết-bàn giới rất xa, còn vô biên Khổ đế cần phải biết, còn vô biên Tập đế cần phải đoạn, còn vô biên Diệt đế cần phải chứng và còn vô biên Đạo đế cần phải tu. Nói rằng A-la-hán và Bích-chi-Phật chứng đắc

thông, như hoa nở, nhanh chóng theo ý muốn; như huyễn, như mộng, như ảnh, như tiếng vang; thân không do bốn đại tạo thành hay tương tự, nhưng đây đủ trang nghiêm mọi sắc tướng, nhập vào khắp cùng cõi Phật, thấu triệt tự thể của hết thảy các pháp, Đó gọi là thân được sáng tạo bởi sự giác ngộ về tự thể của pháp. 3. Chúng loại câu sinh vô tác hành ý thành thân (*dharmanikāyasahajasaṃskāra-kriyāmanomaya*). thấu suốt tất cả pháp tướng tự chứng của Phật. Đó là thân được sáng tạo do vô tác hành cùng tồn tại với mọi chúng loại». Cf. *Lăng-già* (bản 4 quyển), Đại 16, tr. 497c17; *Nhập Lăng-già kinh*, Đại 16, tr. 540b16. Cf. *Laṅkā*, tr. 56.5

¹⁴⁷ *Lăng-già*, Đại 16, tr. 618c15: «Các Bồ tát khi nhìn thấy cánh cửa dẫn vào lạc thú tam muội, liền nhớ ngay đến bản nguyện đại bi của mình, tu hành đầy đủ mười phạm trừ vô tận, do đó không nhập Niết-bàn ngay». Cf. *Laṅkā*, tr. 87.3: *bodhisattvāḥ punar... nirodhasamādhisukhamukhaṃ dṛṭvā pūrvaprañidhānakṛpākaraṇopetā niṣṭhapadagativibhāgajñā na parinirvānti*.

¹⁴⁸ *Ma-ha Bát-nhã ba-la-mật kinh* (Tiểu phẩm, La-thập), «27. Phẩm Tát-đà-bà-luân», Đại 8, tr. 27ff.; *Đại bát-nhã* (Huyền Tráng), quyển 399, «77. Thường Đề Bồ tát phẩm», (Đại 6, tr. 1059ff0). *Đại trí độ*, quyển 96 (Đại 25, tr. 732a 12): «Vi Bồ tát này thực hành đại bi, tâm rất nhu nhuyễn, thấy chúng sinh trong đời ác trước chịu cảnh nghèo khổ, già bệnh, đau khổ ưu sầu, nên thường buồn khóc». Cf. *Aṣṭasāhasrikā*, xxx. *Sadāprarudita*.

Niết-bàn là nói trong ý nghĩa ước lệ, đó là phương tiện của Phật mà thôi».

B. Động lực sinh tồn

Bị vây khốn trong những đau khổ triền miên, con người không ngớt đuổi bắt cái bóng của hạnh phúc như con dê khát đuổi theo quầng nắng giữa đồng hoang. Giới hạn của đau khổ và hạnh phúc là giới hạn kinh nghiệm của nó và thế giới và về bản chất tồn tại của sự vật. Tôn-đà-la Nan-đà thấy rằng người vợ chưa cưới của mình là đẹp nhất, thì đồng thời cũng quan niệm rằng hạnh phúc thực sự của đời mình là sống chung để ân ái suốt đời với một người vợ dịu dàng, tươi mát như thế. Nhưng khi biết rằng còn có những thiên nữ tuyệt vời mà so ra người vợ chưa cưới của mình bây giờ chẳng khác gì một con khỉ cái, thì ước mơ của Nan-đà từ đó là được sống chung với đám thiên nữ kia, và rồi sẵn sàng hy sinh tất cả những gì mình đang có của tuổi đời đẹp nhất ấy, với mái tóc đen nhánh, với đời sống nhung lụa sang cả của một ông hoàng, phần đầu bằng tất cả ý chí mãnh liệt trong những kỷ luật khắc khe nhất, để mong thỏa mãn hoặc ước mơ nóng bỏng ấy.¹⁴⁹

Và lại nữa, có một người kia sinh ra và lớn lên với dù thứ ghê chóc trên thân thể, trường kỳ với cảm giác ngứa ngáy, xót xa, thì hạnh phúc nhất đời của nó là được ngồi gần ngọn lửa nóng để hơ ghê, để chà xát ghê. Khi gia đình nó tìm được một y sĩ trị ghê lỗi lạc cho nó, thì nó chống cự một cách ngoan cường, nhất định không rời xa ngọn lửa, vì đây là nguồn hạnh phúc duy nhất trên đời. Người ta phải dùng đến bạo lực, trói tay chân nó lại mà khiêng đi. Từ trước đến giờ, nó chỉ yêu ngọn lửa nóng, chỉ biết có lửa. Vì trong thực tế nó đã cảm nghiệm được vô biên hạnh phúc duy nhất từ ngọn lửa. Do đó, ngọn trở lại buộc chặt đời nó.¹⁵⁰

Cũng vậy, tình yêu và tri thức của con người có từ những kinh nghiệm hoan lạc trở lại buộc chặt con người vào những hoan lạc ấy, và thúc đẩy nó không ngừng đuổi bắt những hoan lạc ấy.

¹⁴⁹ *Tạp bảo tạng kinh*, T. 203, Đại 4, tr. 447ff. Chuyện được kể trong A. i (Pāli Text Society), về một thương gia tên Kappaṭa và con lừa đực của ông ta.

¹⁵⁰ *Trung* «153. Man-nhàn-đề», Đại 1, tr. 670ff. Cf. M. i. 502 ff. Māgandiya.

Chúng sinh nhìn về thế giới bằng giới hạn của tình yêu và tri thức như thế, khát vọng sinh tồn được điều động bằng tình yêu và tri thức như thế.

Các thế lực điều động những khát vọng sinh tồn ấy được Thắng Man Phu nhân phân thành hai loại, là trụ địa phiền não¹⁵¹ và khởi phiền não. Trụ địa phiền não là những phiền não căn bản, làm gốc rễ và môi trường cho tất cả những ô nhiễm phát sinh và lớn mạnh. Những thứ ô nhiễm này được gọi là khởi phiền não hay tùy phiền não. Nói cách khác, có hai loại ô nhiễm; một, là những tàn dư của tập quán hay di truyền quá khứ; và một nữa là những ô nhiễm hiện hành.

Trụ địa phiền não lại được phân thành bốn: Kiến nhất xứ trụ địa, dục ái trụ địa, sắc ái trụ địa và hữu ái trụ địa.

Trong bốn trụ địa phiền não này, kiến nhất xứ trụ địa thuộc về kiến, là những loại tri thức ô nhiễm, không thấy rõ bản chất của hiện thực. Chúng là động lực tri thức, là khát vọng tri thức, thúc đẩy con người săn đuổi hạnh phúc bằng những con đường lầm lạc.

Ba trụ địa còn lại được coi như là động lực tình yêu hay khát vọng sinh tồn. Nếu động lực nào thúc đẩy con người đuổi bắt bóng dáng hạnh phúc trong những hưởng thụ vật dục của thế gian này, của dục giới, nó được gọi là dục ái trụ địa. Nếu người không tìm thấy thỏa mãn trong những hưởng thụ vật chất này mà đi tìm những cảm giác ngây ngất và tế nhị hơn, bằng năng lực của sự tập trung tư tưởng, như trong các trạng thái xuất thần. Nói cách khác, sự đam mê các hỉ lạc của bốn trình độ thiên định thuộc sắc giới thì được gọi là sắc ái trụ địa. Nhưng với một số người khác, các cảm giác hỉ lạc của các

¹⁵¹ Trụ địa phiền não (Sk. *vāsanābhūmi-kleśa*); cũng nói là tập địa phiền não hay tập khí phiền não. Do gốc động từ VAS: *vasati*, có hai nghĩa: 1. trùm kín người hay khoác y phục; và 2. đình trú hay cư ngụ. Cũng có thể do động từ *vāsayati*: xông hương hay ướp lấy mùi. *Vāsanā*, do đó chỉ ấn tượng còn lưu lại, hay tàn dư của tập quán. Cũng có nghĩa cái đã được xông ướp, tức tập khí, tàn dư của hơi cũ; nó cũng được dịch là huân tập, tức sự xông ướp, hay tập quán đã được xông ướp. Ở đây, trụ địa phiền não, hay tập khí phiền não, hiểu theo nghĩa đen, là loại ô nhiễm tồn tại như mảnh đất đã được xông ướp. Về ý nghĩa xông ướp, *Nhiếp luận thích* (Chân), Đại 31, tr. 162b20ff: «Pháp gì được gọi là tập khí? Cái xông ướp tương ưng với với cái được xông ướp, cùng sinh cùng diệt; sau đó biến thành cái làm tác nhân cho sinh khởi cho cái được xông ướp. Như người ta đem hoa ướp vùng. (...). Người đa văn thì có tập khí đa văn. Tức thức được xông ướp nhiều lần bởi sự đa văn. Sự kiện đa văn sinh rồi diệt nhiều trong ý thức, xông ướp thức A-lại-da. Xông ướp tái diễn, trở thành thông minh bác học».

thiền sắc giới ấy vẫn chưa đến trạng thái thỏa mãn mong muốn, những người này đi tìm hạnh phúc trong trạng thái không hỷ lạc bằng bốn cấp thiền định thuộc vô sắc giới, bấy giờ khát vọng sinh tồn ở đây được gọi là hữu ái trụ địa, bởi vì đối tượng của khát vọng ở đây chính là dòng sinh mạng tiếp nối của nó chứ không phải là những cảm giác được mang lại từ các đối tượng ngoại giới.

Như vậy, động lực tình yêu hoặc khát vọng hưởng thụ hưởng ra các đối tượng ngoại giới, hay hướng vào chánh bản thân sinh mạng của chính mình; trình độ sai biệt trong các khả năng hướng ngoại và hướng nội ấy vẽ ra cho con người một nhãn quan về tính chất tồn tại của thế giới và từ đó thúc đẩy con người săn đuổi những gì mà nó thấy có khả năng thỏa mãn khát vọng sinh tồn của nó, tất cả những sự kiện ấy diễn ra trong chủ quan, chỉ liên hệ đến bản thân sinh tồn cá biệt của nó. Vũ trụ quan hay nhân sinh quan, tất cả đều chỉ là những hình ảnh phóng đại tự các động lực tình yêu và tri thức chủ quan đó.

Vượt ra ngoài sự chi phối của các động lực chủ quan, mối quan hệ giữa bản thân cá biệt và thế giới đại đồng còn bị bao phủ trong một bóng tối dày đặc, đó là vô minh trụ địa.¹⁵² Xét về mặt học lý, bốn trụ địa phiền não được nói là phiền não chủng tử,¹⁵³ là những hạt giống hay những động lực thúc đẩy phát sinh tất cả mọi khát vọng ô nhiễm.

¹⁵² Vô minh trụ địa, *Thành duy thức* 8, Đại 31, tr. 45a 23 gọi là «vô minh tập địa». *Lañkā*, tr. 90.9: *anādikālavividha prapañcadauṣṭhulya vāsanāvāsitaḥ ālayavijñāna-saṃśabdito' vidyāvāsanābhūmijaiḥ saptabhir vijñānaiḥ saha mahodadhitaraṃga vannityam avyūcchinna śarīraḥ pravartate anityatādośarahita ātmavādavini-vṛto' tyantaprakṛtipriśuddhaḥ*, «cái được gọi là A-lại-da thức, vốn được xông ướp bởi các tàn dư tập khí tệ hại của những hý luận từ lâu đời, mà bản thân liên tục không gián đoạn, chuyên động như lớp sóng của đại dương cùng với bảy thức vốn là những mảnh đất của tàn dư tập khí vô minh». Hán dịch tương đương: *Lãng-già* 5 (Đại 16, tr. 619c5), «Cái được huân tập bởi ác tập hư ngụy từ vô thủy, được gọi là Tạng thức, sinh ra bảy thức, là những vô minh trụ địa. Ví như biển lớn mà nổi sóng, nhưng tự thể của nó vẫn tiếp nối liên tục hằng lưu chuyển không ngừng».

¹⁵³ Chủng tử. Skt. bīja, hạt giống. *Du-già* 52 (Đại 30, tr. 589a 8): «Hạt giống được xác định (an lập chủng tử), đó là tập khí, tồn tại trong thức A-lại-da, với quan niệm phân biệt sai lầm về tự thể của các pháp. Tập khí này được hiểu theo ý nghĩa thế tục». *Nhiếp luận thích* 2 (Chân), Đại 31, tr. 163b1): «Như thóc được gọi là hạt giống nếu nó có công năng nảy mầm. Do để quá lâu, hay do hỏng vì lửa, nó không còn công năng nảy mầm, bấy giờ tuy vẫn là hạt lúa như trước nhưng không còn được xem là hạt giống nữa...»

Những khát vọng này, tức những thượng phiền não hay tùy phiền não, được nói là phiền não hiện hành.¹⁵⁴ Tác động của chúng không một sát-na nào tách rời các hoạt động tâm lý. Mỗi một tác động của chúng huân tập trở lại bốn trụ địa phiền não, làm bền chặt thêm gốc rễ của các chủng tử này. Nhưng vô minh trụ địa luôn luôn chỉ tồn tại như là chủng tử, nó không tùy thuộc vào các hoạt động của các chức năng tâm lý. Bởi vì các chức năng này hoạt động trên cơ sở chủ quan. Mặc dù trên mặt hiện hành, chúng tất nhiên phải bị sự chi phối của các môi trường sinh hoạt, nhưng động lực và hậu quả của các hành động chỉ trực tiếp ảnh hưởng trên đời sống một cá nhân riêng biệt. Trái lại, vô minh trụ địa tồn tại và tác động trong quan hệ phổ biến. Cách thái biểu hiện của những trạng thái sinh tồn của một cá nhân tuy được điều động bởi động lực sinh tồn cá biệt chủ quan của nó, nhưng bản chất của tất cả mọi biểu hiện ấy không phải là bản chất cá biệt. Khi một cá nhân sinh tồn được xét trên điều kiện vật chất, thì trong sự sinh tồn cá biệt của nó có sự tham dự phổ biến của toàn bộ vũ trụ vật chất. Cũng vậy, xét về mặt tâm lý, yêu hay ghét là những tình cảm chủ quan, nhưng bản chất của tình cảm ấy không thể vượt ngoài năng lực chi phối phổ biến của thời đại lịch sử. Ở đây, nói thời đại lịch sử là chỉ nói trong một giới hạn nhỏ của thời gian tính. Vũ trụ vật chất không biên tế, và thời gian của lịch sử thì vô tận. Do đó, quan hệ phổ biến giữa sự tồn tại của một cá nhân cũng phải được nhìn từ những chiều kích vô cùng và vô tận đó. Quan hệ phổ biến này, nếu nói theo ngôn ngữ của Hoa nghiêm tông, đây là lý tính trùng trùng duyên khởi của pháp giới.

Vì nó tác động như là bức màn bao phủ một cá nhân trong bóng tối, ngăn cách cá nhân ấy với đời sống bao la vô tận trong thế giới của những quan hệ phổ biến, nghĩa là pháp giới trùng trùng duyên khởi, cho nên nó được gọi là vô minh trụ địa.

Nói tóm lại, có hai thực trạng sinh tử, thì tương đối với chúng, cũng có hai động lực sinh tồn. Trong giới hạn cá nhân, động lực ấy là bốn trụ địa phiền não, chúng dẫn đến thực trạng sinh tử phần đoạn. Trong

¹⁵⁴ Hiện hành (Skt. *abhisamkāra*), cái đang hoạt động. *Thành duy thức* 7 (Đại 31, tr. 40a 22), quan hệ chủng tử và hiện hành là quan hệ giữa tiềm thể và hiện thể: chủng tử, là các công năng sai biệt của cái giới địa, tức các môi trường tồn tại, với tính chất thiện, ô nhiễm hay không xác định, tồn tại trong Bản thức tức A-lại-da thức (*ālaya-vijñāna*). Hiện hành, là bày chuyển thức (*pravṛtti-vijñāna*) cùng với các giới địa là những biến tướng tương ứng với chúng.

quan hệ phổ biến, động lực ấy là vô minh trụ địa, nó dẫn đến thực trạng sinh tử biến dịch.

C. Quá trình giải thoát

Người bình tìm thấy nguồn hạnh phúc của mình trong cảm giác không bình. Cũng vậy, bị vây khốn giữa muôn vàn thống khổ, bị thúc đẩy bởi động lực sinh tồn, chúng sinh chỉ cảm thấy được bình an và hạnh phúc trong sự nuông chiều đối với hình hài hay sự thoải mái của tâm trí. Nhưng hình hài là cái hữu hạn, hữu hình vốn hữu hoại, và sự nuông chiều đối với hình hài ấy luôn luôn bị hạn chế, cho nên ước mơ về các trường sinh bất tử đã trở thành cái bóng trong thiên đường hạnh phúc không ngớt lời cuốn và làm nhọc nhằn thể xác và tâm trí con người.

Nói cách khác, hạnh phúc ở đây được quan niệm như là sự giải thoát của hình hài và tâm trí vươn lên hay vượt ra ngoài giới hạn của tình yêu và tri thức hạn chế này.

Trong các xu hướng nghiên cứu của Phật học, chung cho cả Tiểu thừa và Đại thừa, quá trình giải thoát ấy được phân tích thành hai giai đoạn diệt trừ ái và kiến,¹⁵⁵ hay đoạn trừ những ô nhiễm do tình

¹⁵⁵ Hai giai đoạn trong toàn bộ quá trình: Kiến đạo (Skt. *darśana-mārga*) và Tu đạo (Skt. *bhavana-mārga*). *Kośa*, kārikā vi.1: *kleśaprahāṇam ākhyātam satyadarśana-bhāvanāt*, «sự ô nhiễm được diệt trừ do sự thấy chân lý và tu tập phát triển». *Câu-xá* 23 (Đại 9, tr. 121a 23ff): Ngay khi đạt đến cao của sự quán sát về bốn Thánh đế, một cách trực tiếp, và liên tục, 16 sát-na tâm khởi lên, nhận thức bản chất hiện thực trong bốn Thánh đế. Đó là giai đoạn vào kiến đạo, chứng Dự lưu hướng (*Śrota-āpatti-pratipannaka*). Ở đây, những phiền não ô nhiễm hoạt động do ảnh hưởng nhận thức sai lầm về bản chất tồn tại được diệt trừ. Những phiền não ấy được gọi là phiền não kiến sở đoạn hay kiến sở đoạn hoặc (*darśanaprahātavya-kleśa*). Đó cũng gọi là những phiền não do mê lý. Sau đó tiếp tục tu tập, lần lượt diệt trừ các phiền não do mê sự, được gọi là tu sở đoạn hoặc (*bhāvana-prahātavya-kleśa*), và lần lượt chứng các quả Thánh, cho đến diệt trừ hoàn toàn các phiền não thì chứng quả A-la-hán (*Arhattva-phala*). Trong Đại thừa Duy thức, *Thành duy thức* 9 (Đại 31, tr. 50a 5ff): «Qua quá trình nỗ lực không ngừng, khi trí vô phân biệt (*nirvikalprajñā*) phát sinh, nhận thức được chân như (*bhūtatathatā*), lúc ấy Bồ tát bước vào giai đoạn thông đạt (*prativēdhavastha*). Do mới bắt đầu soi sáng lý tính, nên gọi là kiến đạo. Đối tượng quán sát ở đây cũng là bốn Thánh đế, nhưng được quán sát theo nghĩa chân không (*sūnyatā*) cho nên lý thể của Thánh đế là chân như... Lúc đó Bồ tát bắt đầu chứng nhập Sơ địa (*pramuditā*). Sau đó là giai đoạn tu đạo, trải qua cho hết mười địa».

yêu và do tri thức. Ở *Thắng Man*, đó là sự đoạn trừ bốn phiền não trụ địa.

Trong quá trình này, những nhiệm ô do tri thức cần phải đoạn trừ trước. Chúng là thượng tầng ô nhiễm của tình yêu, cho nên là những yếu tố có thể được đoạn trừ bằng sự thấy biết chân chính. Đối tượng của sự thấy biết này là bốn chân lý cao cả: Sự thật về các nỗi khổ, sự thật về những nguyên nhân hay tập khởi của khổ, sự thật về sự diệt trừ những nguyên nhân ấy, và sự thật của những con đường chân chính đưa đến sự diệt trừ ấy.

Tiếp theo đó, những ô nhiễm do tình yêu cần phải đoạn trừ. Do những hình thái đa dạng của đối tượng nên sự ô nhiễm do tình yêu có nhiều hình thái khác nhau và nhiều cấp bậc khác nhau.¹⁵⁶ Khi một người đã hoàn toàn đoạn trừ tất cả mọi hình thái khác nhau và các cấp bậc khác nhau của những ô nhiễm này, người ấy trở thành một vị A-la-hán và tự tuyên bố: «Sự sinh của ta đã dứt, phạm hạnh đã vững, điều cần đã làm xong, không còn tái sinh đời sau nữa».

Như vậy, đối với bản thân cá biệt của mình, và chỉ liên hệ với bản thân cá biệt của mình, vị ấy được nói là đã hoàn toàn thoát khỏi mọi thống khổ, đã đoạn trừ tất cả những nguyên nhân tập khởi của chúng, đạt đến an lạc của tịch diệt, Niết-bàn, và đã tu tập trọn vẹn. Đã đi suốt con đường dẫn đến Niết-bàn ấy. Nhưng *Thắng Man* nói: dù vậy,

¹⁵⁶ Kiến sở đoạn hoặc (*darśanamārga-prahātavya-anuśaya*) và tu sở đoạn hoặc (*bhāvanamārga-prahātavya-anuśaya*); diễn hình, dẫn *Câu-xá* 19 (Đại 29, tr. 98b. ff). Về tác nhân tâm lý ô nhiễm chủ yếu, tức căn bản phiền não hay tùy miên (*kleśa, anuśaya*), có sáu: tham (*rāga*), sân (*pratigha*), mạn (*māna*), vô minh (*avidyā*), kiến (*dr̥ṣṭi*) và nghi (*vicikitsā*). Trong đó, kiến hay quan điểm triển khai thành 5: hữu thân kiến (*satkāyadr̥ṣṭi*), tà kiến (*mithyadr̥ṣṭi*), biên chấp kiến (*antagrāha-dr̥ṣṭi*), kiến thù kiến (*dr̥ṣṭiparāmarśa-dr̥ṣṭi*), giới cấm thủ (*śīlavrataparāmarśa-dr̥ṣṭi*). Mười phiền não này, do tác động bởi nhận thức sai lầm về bốn Thánh đế trong ba giới tồn tại khác nhau nên chúng hoạt động như là 88 chức năng tâm lý khác nhau. Phân bố như sau: A. Dục giới, 1. Mê lầm khổ đế, có đủ 10 phiền não; 2. Mê tập đế, có 7 (trừ thân kiến, biên kiến, giới cấm thủ); 3. Mê diệt đế, có 7 (như tập đế), 4. Mê đạo đế có 8 (trừ thân kiến, biên kiến). Cộng: 32. Sắc và Vô sắc giới đều có 28 (trong mỗi đế trừ sân). Tổng cộng 88. Tất cả dứt sạch một lần khi nhận thức được bốn Thánh đế. Về tu hoặc, còn lại 4 trong số 10 căn bản phiền não: tham, sân, mạn và vô minh. Tất cả gồm chung thành một nhóm, do tính chất sâu cạn, được chia thành ba cấp, mỗi cấp lại có ba bậc, thành 9 phẩm, nhân cho chín giới địa (1 Dục giới, 4 Sắc giới và 4 Vô sắc giới). Chúng được lần lượt được dứt trừ, cho đến khi sạch tuyệt. Do trình độ diệt trừ khác nhau nên các quả Thánh được chứng cũng khác.

vị ấy còn nổi khổ chưa được biết đến, còn tàn dư những nguyên nhân tập khởi chưa được đoạn trừ, còn có sự tịch diệt chưa được hoàn toàn chúng ngộ, và còn đoạn đường chưa đi suốt. Cho nên, trên tuyệt đối an lạc, thật sự vị ấy chỉ mới chứng đắc được một phần an lạc của Niết-bàn, nghĩa là chỉ đang trên con đường đi đến Niết-bàn chứ chưa phải là cùng đích. Vì sao vậy? Vì chưa đoạn trừ được vô minh trụ địa. Nghĩa là, vị ấy chỉ mới vượt qua những thống khổ của sinh tử phần đoạn chứ chưa vượt qua nổi khổ, nỗi sợ hãi của sinh tử biến dịch.

2. HÒN ĐẢO AN TOÀN CỦA HẠNH PHÚC.

Xác định quá trình giải thoát và cứu cánh của an lạc như thế tức là xác định rằng chỉ có một con đường duy nhất để vượt qua mọi hình thái của sinh tử, đó là một Phật thừa duy nhất, chỉ có một cứu cánh an lạc duy nhất cần phải đạt đến, đó là cứu cánh vô thượng giác ngộ. *Thắng Man* nói: Thanh văn thừa và Duyên giác thừa thầy đều qui vào một Đại thừa. Đại thừa ở đây tức là Phật thừa, là con đường để thành Phật. Ba thừa cũng chỉ là một thừa. Ba thừa là phương tiện, một thừa mới là cứu cánh. Chứng đắc nhất thừa là chứng đắc vô thượng giác ngộ. Vô thượng giác ngộ chính là Niết-bàn giới. Và Niết-bàn giới chính là pháp thân của Như Lai.

Từ điểm này, *Thắng Man* Phu nhân đi đến xác định đâu là chỗ nương tựa cứu cánh cho chúng sinh đang chơi vơi giữa đại dương thống khổ, đang bối rối kinh hoàng giữa sa mạc sinh tử hiểm nghèo. Và ở đây nữa, sự xác định của *Thắng Man* Phu nhân lại cũng được đặt cơ sở trên cái nhìn mang tính chất thời đại lịch sử.

Trong thời đại mà con người phải đơn độc chống lại sức mạnh thiên nhiên, thì bấy giờ uy quyền thiên nhiên được nhân cách hóa để làm nơi nương tựa cho con người. Đức Thích Tôn thiết lập Chánh pháp, trước hết lập nơi nương tựa chân chính cho con người. Những nơi nương tựa được thiết lập là Phật, Pháp và Tăng. Quy y Phật là đặt niềm tin vào tính tuyệt đối về đạo đức, trí tuệ và ân đức của Ngài. Niềm tin đó là điểm tựa để con người có thể đối phó những sợ hãi, những đe dọa chung quanh đối với bản thân mình. Quy y Pháp là đặt niềm tin vào những sự thật về cuộc đời mà đức Thích Tôn đã vén mở cho thấy. Niềm tin ấy trước hết như là vũ khí của lý luận và tri thức để con người thấy rõ bản chất của những sự khủng bố quanh mình là

gi. Quy y Tăng là đặt niềm tin vào tập thể thuần nhất, hòa hợp, cá nhân sẽ tìm thấy sức mạnh to lớn của mình trong đời sống thuần nhất, hòa hợp của cộng đồng.

Thời đại của chúng ta, khi mà một phần sức mạnh của thiên nhiên đã và đang bị khuất phục, nhưng đồng thời, đang đè bẹp lên xã hội loài người là sức mạnh đe dọa khổng lồ do chánh loài người đã tạo ra trong suốt quá trình phát triển đời sống tập quần xã hội của mình. Chân lý không phải là vấn đề của cá nhân, chỉ quan hệ đến cá nhân. Không phải chỉ một con người đơn độc, bơ vơ, lạc lõng, mà là cả một cộng đồng xã hội bơ vơ, lạc lõng. Cho nên, sự việc tìm nơi nương tựa an toàn không phải là sự việc của một cá nhân. Nó là vấn đề của cả một cộng đồng xã hội.

Ở đây, *Thắng Man* chỉ điểm, chỉ có một nơi nương tựa an toàn và cứu cánh, đó là Như Lai. Nói cách khác, hành vi quy y chân chính nhất là hành vi xác định mục tiêu tối hậu của đời người. Như những người con cô độc tha phương, đi lang thang trong đau khổ và sợ hãi, thì niềm tin tưởng cho chỗ nương tựa an ổn của chúng là tình mẹ, và quê mẹ. Cũng thế, con người phiêu bạt trong mọi tình huống của sinh tử chỉ có thể tìm thấy sự an ổn khi nào đạt được niềm tin quyết định nơi bậc Giác ngộ, vị có vô biên phẩm tính siêu việt, với đại bi, đại trí và đại hùng.

Cho nên *Thắng Man* Phu nhân nói: Như Lai là chỗ quy y vô tận suốt cả biên tế vị lai cho thế gian chưa được cứu vớt, không được bảo hộ. Như Lai là chỗ quy y thường trụ.

Nói tóm lại, nhiếp thọ Chánh pháp của Bồ tát là nhiếp thọ Nhất thừa, là xây dựng và bảo vệ Nhất thừa, vì đó là nguồn hạnh phúc vô tận của thế giới, là mục tiêu cứu cánh của mọi đời sống, và là nơi quy hướng cuối cùng cho tất cả.

CHƯƠNG VII: THÁNH ĐẾ VÀ NIẾT-BÀN

I. VÔ BIÊN THÁNH ĐẾ

Thiện Tài đi về phương Nam. Được giới thiệu đến một người tên là Tụ Tại Chủ,¹⁵⁷ ở tại một nơi được gọi là «Diễn đàn tri thức».¹⁵⁸ Khi đến nơi, Thiện Tài được cho biết là Tụ Tại Chủ cùng với bọn trẻ nhỏ đang chơi ngoài bờ sông. Thiện Tài đến đó, gặp Tụ Tại Chủ. Nguyên Tụ Tại Chủ là một chú bé; lúc bấy giờ đang vọc cát, chơi với các trẻ nhỏ khác. Thiện Tài bước tới, sụp xuống lạy và thưa:

«Bạch Thánh giả, tôi đã phát bỏ đề tâm. Nay muốn học cái hành của Bồ tát; muốn biết cái đạo của Bồ tát.»

Tụ Tại Chủ nói:

«Trước đây tôi có học toán pháp với Ngài Văn-thù. Nhờ tinh thông toán pháp, tôi có thể thâm nhập các môn khác như âm thanh học, luận lý học, y học và cả kiến trúc nữa. Nay đang bằng phép toán của Bồ tát về chuỗi số vô hạn, tôi có thể dễ dàng tính được có bao nhiêu hạt cát trên các bãi biển. Còn hơn thế nữa, tôi có thể tính toán biết được ở phương Đông tồn tại bao nhiêu thế giới; tuổi thọ của mỗi thế giới đó dài vẫn như thế nào; trong đó có bao nhiêu Phật đã thành, bao nhiêu Bồ tát đang hành đạo, và số lượng chúng sinh nhiều ít. Rồi phương Nam, cho đến cả mười phương, tôi đều có thể tính toán ra được cả».

Bằng khả năng toán học, điều mà Tụ Tại Chủ nói không phải là không tưởng. Nhưng biết nhiều như thế để làm gì?

¹⁵⁷ *Gaṇḍa*, tr. 102ff.: *Indriyeśvara-dāraka*, Hán có bản đọc là *Indreśvara-dāraka*. *Hoa nghiêm* (Phật), Đại 9, tr. 704b 13ff: Thích Thiên Chủ (Skt. *Indreśvara*); *Hoa nghiêm* (Thật), Đại 10, tr. 350b18ff: Tụ Tại Chủ (Skt. như bản 60); *Hoa nghiêm* (Bát), Đại 10, tr. 704a 2: Căn Tụ Tại (Skt. như *Gaṇḍa*)

¹⁵⁸ *Gaṇḍa*, tr. 102.6: *śramaṇamaṇḍalejanapade sumukhaṃ nagaraṃ*, thành phố Sumukha ở vương quốc Śramaṇamaṇḍala (các bản Hán đọc là *Śravaṇamaṇḍala*). *Hoa nghiêm* (Phật), Đại 9, tr. 704b13: Thâu-na quốc; *Hoa nghiêm* (Thật), Đại 10 tr. 350b18: Đa văn quốc; *Hoa nghiêm* (Bát), Đại 10, tr. 704a 1: Viên mãn đa văn quốc, Diệu môn thành.

Thế giới lớn hay nhỏ, rộng hay hẹp, không do cái nhìn được khuếch đại nhờ vào các công cụ hay các phương pháp tính toán. Thế giới này lớn hay nhỏ, vũ trụ này hữu biên hay vô biên, tất cả chỉ có ý nghĩa trong tương đối với tồn tại của con người, lớn theo chiều kích của tâm người. Với những ai tâm tư nhỏ hẹp, thì cái nhà của nó là cả một thế giới bao la. Với những tâm hồn vĩ đại thì vũ trụ không lớn hơn một hạt cải.

Những điều được nói như thế không hoàn toàn chỉ là tượng hình, hay những ví dụ xa vời thực tế. Không gian và thời gian vốn là những khái niệm tương đối.

Cho nên, Tôn giả Xá-lợi-phất lấy làm lạ tại sao cõi Phật của đức Thích Tôn lại xấu xa, ứ trệ đến như thế; phải chăng khi hành Bồ tát đạo, tâm tư Ngài không rộng lớn, không thanh tịnh?¹⁵⁹

Các nhà Đại thừa đặt câu hỏi: với đức từ bi vô lượng, với tâm tư rộng lớn bao trùm cả hư không vô biên, không lẽ đức Phật thực tế chỉ dạy cho đệ tử con đường nhanh chóng đạt đến Niết-bàn trong hiện tại, chứ không giảng con đường dẫn đến chứng quả Bồ-đề như Phật?¹⁶⁰

Có những con người như thế, và có những câu hỏi như thế. Tuy cũng nhận thức được thực tế khổ đau của bản thân, và cũng muốn tìm con đường giải thoát nhanh chóng, nhưng vì tâm tư khác biệt, xu hướng khác biệt, đã không đoạn tuyệt hẳn mọi ràng buộc với thế gian để một mình thênh thang trên con đường xuất thế. Và những vị ấy suy tư, chiêm nghiệm, phát hiện trong những lời dạy của Phật cả một kho tàng chân lý bao la. Rồi họ thử làm phép toán. Họ tính toán được phương Đông, rồi phương Nam, cho đến cả mười phương, tồn tại vô số thế giới, vô hạn chúng sinh. Và như thế cũng có nghĩa là nỗi khổ chúng sinh thật vô cùng tận.

Thắng Man Phu nhân, mà cuộc đời có lẽ ít bị bức bách bởi những thống khổ của nhân sinh, nhưng khi vừa phát Bồ-đề tâm, vừa mở rộng tấm lòng của Bồ tát, đã nhận thấy ngay trong giáo lý của Phật có phần hữu hạn, có phần vô hạn; có Thánh đế có hạn lượng, và cũng có Thánh đế vô biên.

¹⁵⁹ *Duy-ma-cật* «Phẩm Phật quốc» Đại 14, tr. 538c6.

¹⁶⁰ *Sadd*, tr. 32.25: *mātsaryadoṣo hi mahyaṃ spr̥ṣitva bodhiṃ virajām viśiṣṭam/ yadi hīnayānasmī pratiṣṭhapeyam ekaṃ pi sattvaṃ na mametu sādhu*. «Sau khi chứng đắc trí giác tối thắng, siêu việt, nếu Ta an lập dù chỉ một chúng sinh trong Tiểu thừa; Ta như vậy có khuyết điểm là keo kiệt». Cf. *Pháp hoa*, «Phẩm phương tiện», Đại 9, tr. 8a25.

Nội dung và ý nghĩa của bốn Thánh đế không phải là những chân lý cao xa, vượt ngoài khả năng nhận thức của người thường. Đó không phải là chân lý siêu nghiệm, đạt được bằng những quá trình tư duy rắc rối. Bốn Thánh đế, trước hết, là những hiện thực của tồn tại, của nhân sinh. Hơn thế nữa, đó là phương pháp luận, là cách nhìn để đánh giá sự thực. Khi nếm vị ngọt của cuộc đời, người có trí trước hết biết rõ bản chất của vị ngọt, những nguyên nhân và những yếu tố cấu tạo thành vị ngọt, những nguy hiểm mà vị ngọt ấy sẽ dẫn đến và con đường thoát ly những nguy hiểm ấy. Cũng như một y sĩ,¹⁶¹ trước khi chữa trị bệnh, cần biết rõ thực trạng và triệu chứng của bệnh; nguyên nhân và yếu tố gây bệnh; trạng thái lành mạnh, không bệnh là thế nào; và sau cùng là cần phải điều trị bằng phương pháp nào.

Do ý nghĩa đó, bốn Thánh đế vừa là phương pháp luận, mà đồng thời cũng là nhận thức luận, và cũng là bản thể luận. Vì những gì đức Phật nói, không thể trái với bản chất hay tự tính của tồn tại.

Bốn Thánh đế là nội dung của giáo pháp không chỉ riêng biệt của Thanh văn hay Duyên giác thừa, mà chung cho cả ba thừa.¹⁶² Tùy theo trình độ nhận thức mà ý nghĩa của bốn Thánh đế có nội dung khác nhau. Như sự khẳng định của kinh Đại Bát-nhã¹⁶³ về tự tính của Bốn Thánh đế. Tu-bồ-đề hỏi Phật:

«Thế nào là bốn Thánh đế bình đẳng?»

Phật nói:

«Nếu không tồn tại sự khổ, không tồn tại nhận thức về khổ; không tồn tại nguyên nhân tập khởi của khổ cũng không tồn tại nhận thức về nguyên nhân tập khởi của khổ; không tồn tại sự diệt khổ cũng không tồn tại nhận thức về sự diệt khổ; không tồn tại con đường dẫn đến diệt khổ, cũng không tồn tại nhận thức về con đường dẫn đến diệt khổ. Đó gọi là bốn Thánh đế bình đẳng».

«Lại nữa, Tu-bồ-đề, bốn Thánh đế ấy là như như, là không dị biệt, là pháp tướng, là pháp tính, là pháp trụ, là pháp vị, là thật tế. Vì rằng, có Phật hay không có Phật, pháp tướng là thường trụ, không hư dối, không biến thái».¹⁶⁴

¹⁶¹ *Câu-xá luận*, quyển 22, Đại 29, tr. 114a15.

¹⁶² *Đại trí độ* 94, tr. 719a 1: «(Kinh Bát-nhã nói) sau khi chứng đắc A-nậu-đa-la tam-miệu-tam-bồ-đề, vì chúng sinh mà thuyết bốn Thánh đế... khai thị, phân biệt hết thầy thiện pháp trợ đạo, thầy đều nhập vào trong bốn Thánh đế».

¹⁶³ Dẫn và giải bởi *Đại trí độ* 94, tr. 719a 14.

¹⁶⁴ *Đại trí độ* quyển 94, dẫn kinh văn và giải thích; Đại 25, tr. 719a14.

Đối với các nhà tư tưởng Tiểu thừa, bốn Thánh đế là trật tự hiện quán.¹⁶⁵ Nghĩa là bắt đầu từ sự thực hiện nhiên nhất mà lần tìm ra nguyên nhân sinh khởi của nó, và cuối cùng xác định con đường chân chính để thoát ly. Nhưng Thắng Man Phu nhân nói: Trong thực tính, không có sự tiếp cận để quán sát bốn Thánh đế theo trật tự tiệm tiến. Cũng không có nhận thức thức về bốn Thánh đế theo thứ tự tiệm tiến.

Điều Phu nhân nói, gọi là bốn duyên tiệm chí và bốn trí tiệm chí, có ý nghĩa như sau. Trong sự tu tập quán sát về bốn Thánh đế, sự tiếp cận diễn tiến theo thứ tự, từ Khổ đế cho đến Đạo đế. Đó gọi là thứ tự hiện quán Thánh đế. Nói cụ thể hơn, chúng ta hãy dẫn điển hình về thứ tự hiện quán theo các nhà Nhất thiết hữu bộ.¹⁶⁶ Khi quán sát về Khổ Thánh đế, không thể quán sát một cách mông lung, mà cần tập trung trên những tính chất cơ bản của hiện tượng, gọi là dấu ấn của hiện thực. Do đó, để quán sát bốn Thánh đế, hành giả trước hết lấy ngay bản thân thuộc Dục giới này làm đối tượng, và quán sát các dấu ấn hiện thực của nó: vô thường, khổ, không và vô ngã. Quán sát này diễn tiến theo thứ tự. Những gì vô thường nhất định dẫn đến khổ. Những gì là khổ chứng tỏ không có thực chất. Những gì không thực chất chứng tỏ không có tự thể vĩnh hằng. Tiếp theo, phân tích các nguyên nhân làm phát sinh những hiện thực với những dấu ấn như vậy. Theo thứ tự, các nguyên nhân này diễn ra với bốn đặc tính: nhân, tập, duyên, sinh. Về Diệt đế, hành giả thứ tự quán sát bốn đặc tính: diệt, tịnh, diệu, ly. Cuối cùng, với Đạo đế, cũng thứ tự với bốn đặc tính: đạo, như, hành, xuất.

Một vòng như vậy gọi là thứ tự mười sáu hành tướng của bốn Thánh đế. Hành giả sẽ giảm dần trong sự tu quán. Giảm từ đặc tính «xuất» trong đạo đế, lần lượt giảm cho đến khi hoàn toàn tập trung vào một dấu ấn duy nhất; đó là vô thường. Từ vô thường, hành giả chứng ngộ được chân lý thứ nhất, gọi là khổ pháp trí nhãn, chấp nhận khổ là sự thực. Trực tiếp sau đó, nhận thức khởi lên, nhận thấy một cách cách xác về khổ đế. Bây giờ gọi là đạt được khổ pháp trí. Lần lượt quán bốn Thánh đế với bốn nhãn và bốn trí như vậy. Đây là quá trình quán sát lấy hiện thực Dục giới làm đối tượng. Sau đó, hành giả suy luận

¹⁶⁵ *Câu-xá* 23, tr. 121c9: «Lần lượt 16 tâm (tám nhãn, *kṣānti*, và tám trí, *jñāna*, do quán bốn Thánh đế mà đạt được), gọi chung là Thánh đế hiện quán (*satyā-bhisamaya*)».

¹⁶⁶ *Câu-xá luận*, Đại 29, tr. 119b15.

lên các cõi trên, nhận ra Khổ đế trong Sắc và Vô sắc giới. Như vậy gọi là khổ loại trí nhãn và khổ loại trí. Tức là nhận thức có được do phương pháp loại suy. Với tám nhãn và tám trí liên tục và thứ tự phát sinh, vào giai đoạn cuối cùng, hành giả nhập kiến đạo, tức thấy nhận thức được bốn Thánh đế một cách toàn diện.

Nhưng, Thắng Man Phu nhân nói, không có bốn duyên tiệm chí, và không có bốn trí tiệm chí. Điều đó có nghĩa là, trong tự tính bình đẳng, khi nhận thức được bản chất của sự khổ, thì cũng đồng thời nhận ra ba sự thật còn lại. Đó chính là tự tính bình đẳng của bốn Thánh đế.

Cho nên, như kinh *Hoa nghiêm* nói, để tu tập bốn Thánh đế, Bồ tát trước hết cần phải vận dụng mười tâm thanh tịnh bình đẳng: 1. Thanh tịnh bình đẳng với Pháp của Phật quá khứ; 2. Thanh tịnh bình đẳng với Pháp của Phật vị lai; 3. Thanh tịnh bình đẳng với Pháp của Phật hiện tại; 4. Thanh tịnh bình đẳng về giới; 5. Thanh tịnh bình đẳng về Tâm; 6. Thanh tịnh bình đẳng về sự thanh tịnh do diệt trừ các quan điểm, sự nghi ngờ và do dự; 7. Thanh tịnh bình đẳng về nhận thức đạo và phi đạo; 8. Thanh tịnh bình đẳng về tu hành trí và kiến; 9. Thanh tịnh bình đẳng về sự quán sát càng lúc càng cao về các pháp bờ-đề phân; 10. Thanh tịnh bình đẳng về sự giáo hóa hết thảy chúng sinh.¹⁶⁷

Như vậy, sự tu tập bốn Thánh đế của Bồ tát không chỉ lấy hiện thực trong thế giới hiện tại, vốn là hiện thực đặc thù, cá biệt trong thời gian và không gian. Bốn Thánh đế được nhận thức với dấu ấn phổ quát, không bị hạn chế thời gian và không gian. Tuy nhiên, thời và không gian có hạn chế hay không hạn chế, không phải là sự thực cố định. Tùy theo phong cách tư duy; và cũng tùy theo tập quán tồn tại của mỗi cá thể. Cho nên, mặc dù có sự khác biệt trong nhận thức và trong phương pháp, tự tính của bốn Thánh đế vốn bình đẳng cho cả

¹⁶⁷ *Hoa nghiêm* (Phật), Đại 9, tr. 555c11; *Hoa nghiêm* (Thật), Đại 10, tr. 191b13: Mười tâm thanh tịnh bình đẳng. *Daśa*, tr. 27.3: *sa daśabhiś cittāśayaviśuddhi-samantābhir avatarati (...)* *yad uta atītabuddhadharmaviśuddhyāśayasamantayā ca anāgatabuddhadharmaviśuddhyāśayasamantayā ca pratyutpannabuddhadharma- viśuddhyāśayasamantayā ca śīlaviśuddhyāśayasamantayā ca cittaviśuddhyāśaya- samantayā ca dṛṣṭikāñkṣāvimativilekhāpanayanaviśuddhyāśayasamantayā ca mār- gāmāgajñānaviśuddhyāśayasamantayā ca pratipatprahāṇajñāna- viśuddhyāśaya- samantayā ca sarvabodhipakṣyadharmottarottaravibhāvanaviśuddhyāśayasaman- ayā ca sarvasattvapariṣānaviśuddhyāśayasamantayā ca.*

Tiểu thừa hay trong Đại thừa. Do điều này, Phu nhân nói: «Vì pháp không hơn kém mà chúng đắc Niết-bàn. Vì trí tuệ bình đẳng mà chúng đắc Niết-bàn. Vì giải thoát bình đẳng mà chúng đắc Niết-bàn. Vì thanh tịnh bình đẳng mà chúng đắc Niết-bàn. Cho nên, Niết-bàn chỉ có một vị, vị bình đẳng, giải là vị giải thoát».

Đó là nói về tự thể. Còn trong hiện tượng giới, với cái nhìn cá biệt của phàm phu, thì các Thánh giả của hai thừa, do cái nhìn hạn chế và cá biệt, ở đó những nỗi khổ của sinh tử chỉ được chiêm nghiệm trong liên hệ với bản thân cá biệt của mình, chỉ hướng đến ước vọng giải thoát cá biệt ấy, giải thoát khỏi những sợ hãi của sinh tử phần đoạn. Do đó, bốn Thánh đế trong giáo pháp của Tiểu thừa là những sự thực hữu hạn, là chân lý ước lệ. Bỏ tất do nhìn nỗi khổ của bản thân trong mối quan hệ buộc ràng chặt chẽ với cả thế giới, cho nên chân lý được chúng nghiệm ở đây là chân lý toàn diện, phổ quát, là sự thực không chỉ liên hệ đến bản thân cá biệt của mình. Đó là sự thực được chứng nghiệm do đã đoạn trừ được vô minh trụ địa. Như vậy, với Thắng Man có tất cả tám Thánh đế theo hai trình độ nhận thức về Thánh đế: Thánh đế hữu tác hay không toàn diện của hàng Thanh văn và Duyên giác, Thánh đế vô tác hay toàn diện của Phật. Thánh đế này cũng được gọi là vô biên Thánh đế.

Như đoạn kinh Bát-nhã vừa dẫn trên cho thấy, có Phật xuất hiện hay không có Phật xuất hiện, pháp tính là như vậy, tự thể và quy luật của tồn tại vẫn là như vậy. Quả xoài trên cây, khi nào chín cũng vẫn rụng xuống đất. Quy luật là như vậy. Nhưng đã không có ai phát hiện ra ý nghĩa của sự rơi ấy, không phát hiện ra quy luật của sự rơi ấy. Các Thanh văn sau khi nghe đức Phật giảng giải cho các chân lý về Khổ, Tập, Diệt, Đạo; bèn ý thức được những gì đang ràng buộc mình, và nỗ lực tu tập để giải thoát khỏi những sợi dây ràng buộc lôi kéo đến khổ đau ấy. Hiện thực là vô thường. Đó là chân lý hiển nhiên, không cần phải lý luận chứng minh. Nhưng làm sao để nhận thức được tất cả ý nghĩa vô thường ấy; không phải nhận thức như là sự hiểu biết khoa học, hay kinh nghiệm đời thường. Đó là nhận thức vừa thường nghiệm, vừa siêu nghiệm. Thường nghiệm, vì chỉ cần một con mắt thế tục, một tâm tư thế tục cũng đủ dễ dàng chấp nhận ý nghĩa vô thường. Nhưng nhận thức ấy không đủ khả năng bứt con người ra khỏi những trói buộc. Biết hay không biết hiện thực là vô thường, cuộc đời nó vẫn muôn vàn hệ lụy, trước cũng như sau.

Cho nên, sau khi nghe Phật giảng giải ý nghĩa vô vô thường, các Thanh văn khởi sự tập trung tư duy lên hiện tượng vô thường, của thân, của tâm, và có thể rộng ra là cả thế giới. Cho đến một lúc, dòng sông bỗng như con thác từ trên cao đổ xuống ào ạt, chảy xiết, cuốn phăng tất cả. Vị Thanh văn lúc ấy giác ngộ ra rằng, thân ta ư? Không tồn tại một cái gì gọi thân của ta. Tự ngã của ta ư? Không có gì như vậy tồn tại.

Quá trình tư duy, nhận thức, và chứng ngộ như vậy, là do được hướng dẫn bởi Phật, chứ không phải do trí tự nhiên của mình. Cho nên, Thánh đế được chứng ngộ ấy Thắng Man Phu nhân gọi là Thánh đế hữu tác. Vì là hữu tác, cho nên không phải là vô biên.

Bởi vì trí năng của chúng sinh vốn hữu hạn, mà tự tính của tồn tại thì bao la vô tận. Cho nên, những gì mà Phật chứng ngộ, nhiều hơn số lá trong rừng simsapa.¹⁶⁸ Nhưng những gì mà Ngài giảng dạy cho các đệ tử, chỉ như vài ngọn lá trong lòng tay. Do đó, Thánh đế mà Thanh văn chứng ngộ, là Thánh đế hữu tác, là hữu biên. Thắng Man Phu nhân nói:

«Bạch Thế Tôn, địa vị mà vị ấy chứng đắc trước kia, không ngu si đối với pháp, không do ai khác, và tự biết chỉ đạt được địa vị hữu dư, rồi tất sẽ chứng đắc vô thượng chánh giác. Vì sao? Thanh văn và Duyên giác thừa đều quy vào Đại thừa. Đại thừa ấy tức là Phật thừa».

¹⁶⁸ Rừng cây Simsapā ở Kosambī. Cf. *Samyutta*, vol. v (PTS), tr. 437.

II. VÔ DƯ NIẾT-BÀN¹⁶⁹

A-la-hán là một trong mười hiệu của Phật. Những gì Phật đã thành tựu về mặt đạo đức, A-la-hán cũng thành tựu. A-la-hán cũng nhập vô dư Niết-bàn, không tái sinh đời sau nào nữa.

Và điều lạ lùng này có thể đã xảy ra. Khi Ngài Xá-lợi-phất tán thán những công đức kỳ diệu của Phật:

«Bằng tâm tư của mình, tôi biết một cách chắc trong quá khứ, trong hiện tại, cũng như trong vị lai, không có Sa-môn, Bà-la-môn nào có thể sánh với Như Lai, A-la-hán, chánh đẳng giác, về trí tuệ, thần thông, năng lực».¹⁷⁰

Tất nhiên là điều vô cùng ngạc nhiên, vì với tâm tư như Xá-lợi-phất, trí tuệ bậc nhất trong hàng Thanh văn, lại không bao giờ tỏ ra ước ao một ngày nào đó mình sẽ là Phật, với trí tuệ siêu việt như vậy, với năng lực tam muội như vậy. Lại càng đáng ngạc nhiên hơn nữa, với số chúng đệ tử đông đảo như thế, không có ai ước nguyện thành Phật, để tiếp nối sự nghiệp của Phật, làm con mắt cho thế gian. Không lẽ chúng đệ tử của Phật là tập hợp những người tự thấy mình thấp kém, không đủ ý chí hùng mạnh để có thể đi con đường trải dài vô lượng kiếp như Phật.

Nhưng Xá-lợi-phất xuất hiện trong *Pháp hoa* lại là một nhân cách khác hẳn thường thấy. Không chỉ Xá-lợi-phất, mà tất cả các đại đệ tử, đều cho thấy tất cả đều là nhân cách đặc biệt, tất cả đều muốn thành Phật, với đức từ bi và trí tuệ như Phật. Và như vậy, cái địa vị vô học của các Đại Thanh văn ấy không hoàn toàn có nghĩa là không

¹⁶⁹ *Thành duy thức* 10, tr. 54b7: «Niết-bàn nghĩa có bốn thứ: 1. Bản lai tự tính thanh tịnh Niết-bàn (*prakṛti-svabhāva-pariśuddha-nirvāṇa*), chỉ lý tính Chân như của tất cả mọi biểu hiện của pháp... ở đây, mọi tư duy đều bị lồi, mọi con đường ngôn ngữ đều bị đoạn tuyệt; duy chỉ là sở chứng nội tại của Chân Thánh giá; 2. Hữu dư y Niết-bàn (*sopadhīśeṣa-nirvāṇa*): Chân như (*bhūtatathatā*) đã xuất ly phiền não chướng, nhưng còn sở y (*upadhi*) của khổ vi tế chưa được diệt trừ...; 3. Vô dư y Niết-bàn (*nir-upadhīśeṣa-nirvāṇa*): Chân như đã thoát ly sinh tử, phiền não đã tận, dư y cũng diệt, mọi nỗi khổ đều vắng bật; 4. Vô trụ xứ Niết-bàn (*apratiṣṭhita-nirvāṇa*): Chân như xuất khỏi sở tri chướng (*jñeyāvaraṇa*), luôn luôn vận chuyển với hai cánh đại bi và đại trí cho nên không chìm trong sinh tử cũng không an trụ Niết-bàn...»

¹⁷⁰ *Trường* «18. Kinh tự hoan hỷ»; Đại 1, tr. 76. Cf. D. 28 *Sampadānīya*; D.iii (PTS), tr. 99-116.

còn gì phải tu và phải học nữa. Còn vô lượng sở tri chướng, chưa đoạn trừ. Còn vô lượng vô biên Phật pháp cần phải học.

Thắng Man Phu nhân hiểu rằng Phật không chỉ dạy đệ tử của Ngài ngang đó là hết. Cho nên, đối với Phu nhân, sự an lạc mà vị A-la-hán đạt được không phải là an lạc tuyệt đối; mặc dù có lẽ Phu nhân chưa hề có kinh nghiệm thực chứng về trạng thái an lạc của một A-la-hán. Phu nhân nói: «A-la-hán và Bích-chi-Phật không thành tựu hết thấy công đức; nói rằng chứng đắc Niết-bàn, đó là phương tiện của Phật». Điểm trọng yếu trong trình bày của Thắng Man để nhận biết điều mà một vị Thanh văn phát biểu khi chúng quả A-la-hán rằng «sự sinh của ta đã hết...» không phải là phát biểu trọn vẹn, vì «A-la-hán còn có sinh pháp tàn dư chưa diệt tận, ...; còn phải tái sinh nhiều đời nữa»; điểm trọng yếu đó là A-la-hán và Bích-chi-Phật còn có rất nhiều điều chưa hiểu hết. Làm sao các vị này có thể có mười năng lực, bốn điều không do dự, ba niệm trụ bất cộng, và một tâm đại bi như các đức Phật Thế Tôn? Điều đó có nghĩa là tâm nhìn của các vị ấy vẫn đang bị bao phủ, ngăn che bởi một màn vô minh rất vi tế. Tất nhiên vô minh là chi được kể đầu tiên trong 12 chi duyên khởi, và khi vị Thánh đệ tử chứng quả A-la-hán, đã dứt sạch cội nguồn sinh tử, thì vô minh không còn tồn tại. Nhưng vô minh là gì? Đó như là trường hợp một y sỹ không tinh thông y học. Vậy tại sao A-la-hán và Bích-chi-Phật đã đoạn trừ vô minh hữu lậu rồi mà lại còn nhiều điều chưa biết đến thế? Nghĩa là, vẫn còn một lớp mờ vô minh đang bao che các vị ấy. Thắng Man Phu nhân gọi đó là vô minh trụ địa; là mảnh đất được xông ướp bởi vô minh.

Phu nhân nói:

«Bạch Thế Tôn, lại nữa, cũng như thú là duyên, nghiệp hữu lậu là nhân sinh ra ba hữu; cũng vậy, vô minh trụ địa là duyên, nghiệp vô lậu là nhân sinh ra ba loại ý sinh thân của A-la-hán, Bích-chi-Phật, và Đại lực Bồ tát».

Ba loại ý sinh thân vừa dẫn trên được trình bày chi tiết bởi Phật tính luận¹⁷¹ như sau:

¹⁷¹ *Phật tính luận*, quyển 2, Đại 31, tr. 799a6-b4. Tham khảo thêm *Sūtrālaṅkāra*, tr. 169.14: *catur vidhā bodhisattvānām upapattiḥ karmādhipatyena yādhimuktīcaryā-bhūmisthitānām karmavaśenābhipretasthānopapattiḥ prañidhānavaśena yā bhūmi-praviṣṭānām sarvasattvapariṣācanārthaṃ tirthagādihīnasthānopapattiḥ/ samādhyādhipatyena yā dhyānāni vyāvartya kāmādhātāv upapattiḥ/ vibhutvādhipatyena yā nirmāṇais tuṣitabhavanādy upattisaṃdarśanāt*, «Có bốn hình thái thọ sinh khác

Ba hàng Thánh nhân, Thanh văn, Độc giác và Đại lực Bồ-tát, đã vượt ngoài tam giới, an trụ trong cảnh giới vô lậu, nhưng còn bốn thứ oán chướng chưa được giải quyết. Bốn oán chướng đó là:

1. Phương tiện sinh tử. Đó là vô minh trụ địa có khả năng làm phát sinh nghiệp vô lậu mới. Vì không phát sinh kết quả đồng loại, nên gọi là phương tiện sinh tử. Tức là, tự thể của vô minh vốn bất tịnh nhưng nghiệp vô lậu lại tịnh.

2. Nhân duyên sinh tử. Đó là nghiệp vô lậu được phát sinh bởi vô minh trụ địa. Vì làm phát sinh kết quả đồng loại nên gọi là nhân duyên sinh tử.

Phương tiện sinh tử được ví với địa vị phàm phu. Nhân duyên sinh tử được ví với địa vị Thánh giả Tu-đà-hoàn trở lên.

3. Hữu hữu sinh tử. Sinh tử với thân hậu hữu còn tồn tại. Đó là ý sinh thân của ba hạng Thánh nhân. Vì còn phải tái sinh một đời nữa mới nhập Niết-bàn.

4. Vô hữu sinh tử. Vô hữu ở đây được hiểu là không tồn tại thân hậu hữu. Đây là thân tối hậu của ba hạng Thánh nhân.

Cho nên, vô minh trụ địa là mảnh đất y chỉ của tất cả phiền não. Vô minh là căn bản của mọi mê hoặc. Căn bản chưa diệt sạch, còn bị xông ướp bởi mùi xú uế, cho nên A-la-hán, Bích-chi-Phật và Đại lực Bồ tát không thể đạt đến đại tịnh ba-la-mật không chút ô nhiễm.

Bốn hình thái sinh tử vừa dẫn trên cũng được giải thích chi tiết hơn trong *Nhiếp Đại thừa*.¹⁷²

Bồ tát Sơ địa¹⁷³ đã diệt trừ được ba chướng ngại:¹⁷⁴ diệt trừ loại vô minh khiến phân biệt ngã và pháp; và vô minh gây hành nghiệp dẫn

nghĩa của Bồ tát: 1. Do ảnh hưởng của nghiệp, những vị thuộc tín hành địa thọ sinh tùy theo sự chi phối của nghiệp lực; 2. Tùy theo nguyện, những vị đã chứng nhập Bồ tát địa nhưng vì muốn thành thực hết thảy chúng sinh nên thọ sinh vào các chỗ thấp kém như súc sinh; 3. Do năng lực thiền định, những vị sau khi xả các định thọ sinh xuống Dục giới; 4. Do uy lực thần thông, những vị do biến hóa có thể xuất hiện thọ sinh những cõi như Đâu-suất vv...»

¹⁷² *Nhiếp luận thích* (Chân) 10, Đại 31, tr. 225c23. (hai bản Hán khác không có đoạn giải thích này).

¹⁷³ Cf. *Sūtrālaṅkāra*, tr. 174: *paśyatām bodhim āsannāṃ sattvārthasya ca sādhanam/ tīvra upadyate modo muditā tena kathyate*; «thấy rằng đang tiếp cận trí giác và đã thành tựu chúng sinh, một niềm hoan hỷ thâm sâu dấy lên; do đó được gọi là Hoan hỷ địa».

vào ác đạo; hai loại vô minh này dẫn đến phương tiện sinh tử, gọi là thô trọng báo. Nhưng còn có chướng ngại chưa vượt qua được; đó là chưa thể thông suốt hết những điều vi phạm giới luật vi tế trong Bồ tát giới, nên hành vi còn có chỗ lỗi lầm. Ở đây có hai hai loại vô minh. Một, vô minh chướng ngại nhận thức khiến không thấy những sai phạm lỗi lầm vi tế. Hai, vô minh chướng ngại nhận thức khiến tạo tác hành nghiệp với nhiều hình thái sai biệt. Hai loại vô minh trên đây dẫn đến phương tiện sinh tử, được gọi là thô trọng báo, quả báo thô và nặng. Nhờ nỗ lực không ngừng, Bồ tát Sơ địa cuối cùng vượt qua được các thứ chướng ngại này, chứng nhập Đệ nhị địa.

Bồ tát đệ nhị địa¹⁷⁵ thành tựu tám phẩm chất thanh tịnh: 1. thanh tịnh do đức tin; 2. thanh tịnh do tâm; 3. thanh tịnh do ba-la-mật; 4. thanh tịnh do từ bi; 5. thanh tịnh do thấy Phật, phụng sự Phật; 6. thanh tịnh do thành thực chúng sinh; 7. thanh tịnh do thọ sinh; 8. thanh tịnh do uy đức. Sau đó càng tiếp tục tu tập lên cao trên các địa cao hơn, thì tám phẩm chất này càng trở nên thù thắng. Nhưng Bồ tát Đệ nhị địa còn tồn tại những chướng ngại cần phải vượt qua. Đó là chưa thể hoàn toàn chứng đắc các loại thiền định thuộc thế gian, và cũng thiếu năng lực nghe và ghi nhớ đầy đủ các đà-la-ni. Do hai loại vô minh. Một, dục ái vô minh, khiến còn khát vọng tái sinh Dục giới. Hai, vô minh gây chướng ngại không thể nghe và ghi nhớ đầy đủ hết thấy các đà-la-ni. Hai loại vô minh này dẫn đến phương tiện sinh tử, được gọi là thô trọng báo. Vượt qua ba chướng ngại này, Bồ tát chứng nhập Đệ tam địa.

Bồ tát Đệ tam địa¹⁷⁶ đã có thể chứng đắc đầy đủ các loại thiền định thế gian, cho đến có thể thông đạt ý nghĩa thắng lưu của pháp giới.¹⁷⁷

Nhưng còn bị chướng ngại để không thể một cách như ý an trụ lâu

¹⁷⁴ Đây gọi là ba chướng của Bồ tát: hai loại vô minh đầu tương đương hai chướng, theo thứ tự: phiền não chướng (*klesāvaraṇa*), nghiệp chướng (*karmāvaraṇa*); thứ ba là báo chướng (*vipākāvaraṇa*). Các chướng ngại này cản trở tu tập Thánh đạo.

¹⁷⁵ *Sūtralaṅ*, 174: *dauḥṣṭīyamalasyānyayānamanasikāramalasya cātīkramād vimalety ucyate*, «Do lý nhiệm đối với sự phạm giới và sự có ý nghĩa sang Thừa khác nên được gọi là Ly cấu địa».

¹⁷⁶ *Sūtralaṅ*, tr. 174: *...samādhībalenāpramāṇadharmaparyeṣaṇadhāraṇāt mahāntaṃ dharmāvabhāsaṃ pareṣāṃ karoti (prabhākari)*, «bằng năng lực chánh định, tìm cầu đại pháp để rọi sáng những người khác (nên được gọi là Phát quang địa)».

¹⁷⁷ «Pháp giới thắng lưu nghĩa», Luận đoạn trước (Địa 31, tr. 222b3): «Do duyên Chân như mà khởi trí vô phân biệt. Vô phân biệt trí là dòng chảy phát xuất từ Chân như. Trí này tối thắng trong các trí».

trong các phẩm trợ đạo¹⁷⁸ vừa chứng được; cũng không thể dẹp bỏ tâm còn ưa lạc thú trong các thiền định, các đẳng tri và đẳng chí. Đó là do vô minh gây ái lạc đối với các loại thiền định hay định lạc vô minh, và vô minh khiến ái lạc đối với các pháp đang được thực hành hay pháp ái vô minh. Hai loại vô minh này dẫn đến phương tiện sinh tử, gọi là thô trọng báo. Vượt qua những chướng ngại này, nhập Đệ tứ địa.

Bồ tát Đệ tứ địa¹⁷⁹ đã có thể an trụ như ý các phẩm trợ đạo thông đạt ý nghĩa vô nhiễm của pháp giới.¹⁸⁰ Chướng ngại ở đây là, Bồ tát chánh thức tu quán bốn Thánh đế, đối với sinh tử-Niết-bàn mà chưa thể xả ly, tâm một mực trực hướng, nhất quyết xả ly sinh tử, trực nhập Niết-bàn, chưa được tu tập các đạo phẩm của Bồ tát được bao gồm trong bốn thứ phương tiện.¹⁸¹ Đây là do hai loại vô minh: trực hướng vô minh, và chướng đạo phẩm vô minh. Hai loại vô minh này dẫn đến nhân duyên sinh tử, gọi là thô trọng báo.

Đệ ngũ địa,¹⁸² đã xả ly tâm trực hướng, thông đạt ý nghĩa tương tục bất dị của pháp giới. Trong địa này, Bồ tát chưa có khả năng chứng nhập một cách như lý dòng tương tục sinh khởi của các hành pháp, còn xu hướng tu tập nhiều về nhằm tìm các dấu hiệu của pháp hữu vi, và cũng chưa thể an trụ lâu dài một cách tùy ý trong tư duy vô tướng. Đó là do vô minh về dòng tương tục sinh khởi của các hành

¹⁷⁸ Chi 37 phẩm trợ đạo, tức các thành của Bồ-đề hay trí giác. Skt. *saptatrimśad bodhipākṣikā dharmāḥ*.

¹⁷⁹ *Sūtrālaṅ*, xxi. 34, tr. 174: *arcir bhūtā yato dharmā bodhipakṣāḥ/ arcīmatī tad yogāt sā bhūmir dvayadāhataḥ*; «cái tia sáng chân thật làm rực sáng các pháp bồ-đề phần, cái đó được gọi là «ánh lửa của tuệ» (*arcīmatī*: diệm tuệ). vì vậy, địa này có hai sự cháy sáng».

¹⁸⁰ *Nhiếp luận thích*, đã dẫn trên: «Bồ tát tìm thấy ý nghĩa vô nhiễm trong thắng Chân như và pháp được lưu xuất từ Chân như. Nghĩa là, pháp này không thuộc về ta, cũng thuộc về kẻ khác. Vì sao? Tự, tha và pháp, cả ba ý nghĩa này đều bất khả đắc». Bản Huyền Tráng, Đại 31, tr. 358a2: «vô nhiễm thọ nghĩa».

¹⁸¹ Từ phương tiện (Skt. *prayoga*), cũng thường dịch là gia hành, chỉ bốn dấu hiệu phát sinh khi dụng công thêm để bước vào Thánh đạo: noãn (Skt. *uṣma*), hơi nóng của Thánh đạo vô lậu phát sinh; đỉnh (Skt. *mūrdha*), phát triển cao độ như lên đến đỉnh đầu; nhân (*kṣānti*), khả năng chấp nhận các dấu hiệu của Thánh đế; thể đệ nhất (Skt. *agradharma*), đỉnh cao nhất của thể gian-*Kośa*, kārikā vi. 17-20.

¹⁸² *Sūtrālaṅ*, xxi.35, tr. 174: *sattvānaṃ paripākāś svacittaysa ca rakṣaṇā dhīma-dbhir jāyate duḥkhaṃ durjayā...* «giáo hóa chúng sinh và tự hộ tâm mình, bằng hiền trí mà chiến thắng đau khổ, Nan thắng địa».

pháp, và vô minh về khởi động thường xuyên các ý tưởng hữu tướng. Hai loại vô minh này đưa đến nhân duyên sinh tử, gọi là thô trọng báo. Diệt được ba chướng này, nhập địa thứ sáu.

Đệ lục địa,¹⁸³ thông đạt ý nghĩa pháp giới vô nhiễm tịnh.¹⁸⁴ Nhưng còn ba chướng ngại khác cần diệt trừ. Do còn có vô minh gây chướng ngại cho sự thoát ly hiện khởi hiện hành các dấu hiệu vi tế của các pháp hữu vi. Do còn vô minh gây chướng ngại cho sự an trụ lâu dài tùy ý trong tư duy vô tướng, vô lậu, vô ngại. Hai vô minh này dẫn đến nhân duyên sinh tử. Vượt qua ba chướng ngại này, chứng nhập địa thứ bảy.

Đệ thất địa, Bồ tát thông đạt ý nghĩa vô sai biệt của các chủng loại pháp của pháp giới. Nhưng chưa thể rời bỏ tâm gia công tích cực mà vẫn an trụ trong sự tu tập vô tướng. Cũng chưa thể đạt đến trình độ tự tại của tâm trong các dấu hiệu tự lợi, lợi tha. Hai loại vô minh này dẫn đến hữu hữu sinh tử.

Đệ bát địa, Bồ tát có thể an trụ trong sự tu vô tướng mà không cần dụng công, cho đến, thông đạt ý nghĩa không tăng không giảm của pháp giới. Nhưng còn vô minh khiến không thể ngay trong lúc đang thuyết pháp bằng vô lượng danh từ, cú pháp, văn nghĩa mà khéo léo giải đáp, giải thích một cách tự tại các ða-la-ni; và còn loại vô minh gây chướng ngại cho giải đáp quyết nghi dựa trên bốn vô ngại giải. Hai vô minh này dẫn đến hữu hữu sinh tử.

Đệ cửu địa,¹⁸⁵ thành tựu tất cả biện tài vô ngại, cho đến, thông đạt ý nghĩa y chỉ trí một cách tự tại.¹⁸⁶ Trong địa này, Bồ tát còn bị chướng ngại bởi hai loại vô minh: vô minh che lấp trí tuệ thực hiện sáu thân thông và vô minh cản trở sự thâm nhập vi tế bí mật Phật pháp. Hai vô minh này dẫn đến hữu hữu sinh tử.

¹⁸³ *Sūtrālaṅkāra*, xxi.36: *ābhimukhyād dvyasyeha saṃsārasyāpi nirvṛteḥ/ uktā hy abhimukhī bhūmiḥ prajñāpāramitāsrayāt*. «Do năng lực Bát-nhã ba-la-mật mà sinh tử và niết-bàn đều hiện tiền nên gọi là Hiện tiền địa».

¹⁸⁴ *Nhiếp luận thích* (Huyền), Đại 31, tr. 385b11: «Bản lai không tạp nhiễm, vì tự tính vốn vô nhiễm. Đã không nhiễm, tức cũng không thanh tịnh. Nhận thức được như vậy thì nhập Thất địa».

¹⁸⁵ *Sūtrālaṅkāra*, xxi.38, tr. 174: *pratisamvinmatisādhutvāt bhūmiḥ sādhumatī matā*, «Do công năng của tuệ vô ngại mà địa này được gọi là Thiện tuệ địa».

¹⁸⁶ *Nhiếp luận thích* (Huyền), Đại 31, tr. 385b22: «Ý nghĩa y chỉ trí tự tại, pháp giới này là sở y tự tại của trí vô ngại biện (*pratisamvin-mati*)».

Đệ thập địa,¹⁸⁷ với tám công đức thanh tịnh¹⁸⁸ liên tục phát triển qua các địa cho đến bây giờ, do diệt trừ các vô minh ở địa thứ chín nên có thể thuyết trình một cách chính xác về Pháp thân viên mãn, và cũng phát triển đầy đủ trí tuệ thực hiện sáu loại thần thông, thông đạt ý nghĩa y chỉ nghiệp một cách tự tại.¹⁸⁹ Ở đây, do vi tế trước vô minh đối với sở tri cảnh cho nên Bồ tát chưa có trí kiến vô ngại để có thể nhận thức tất cả mọi cảnh giới sở tri. Và do vi tế ngại vô minh đối với hết thảy cảnh giới sở tri nên chưa thể chứng đắc Pháp thân viên mãn thanh tịnh. Hai loại vô minh này dẫn đến vô hữu sinh tử.

Trong cả bốn trường hợp, sự tái sinh từ phàm phu cho đến Thập địa thảy đều được tác động bởi hai yếu tố chánh: vô minh và nghiệp. Nếu nhìn theo dòng thời gian tuyến tính, thì đó là hai chi tiếp nối trong quá khứ, vô minh và hành, dẫn đến các kết quả trong hiện tại. Nhưng nếu nhìn từ quan điểm đồng thời thì một có tự thể là vô minh tức phiền não và một có tự thể là nghiệp.

Bởi vì, trước hết 12 chi duyên khởi được nhận thức từ thời gian tuyến tính, cho nên để cho cả 12 chi lần lượt phát huy tác dụng, cần một thời hạn cực tiêu nào đó. Và đó là quá trình tạo ra sinh tử phần đoạn, từ sống cho đến chết cần một khoảng cách thời gian tối thiểu.

Nhưng, vô minh và nghiệp là các yếu tố tác động đồng thời. Và như vậy chúng tạo ra một dòng sống chết liên tục trong từng sát-na. Đó là sinh tử biến dịch bất tư nghị. Không thể hình tượng một cách hợp lý mà không vi phạm các quy tắc của tư tưởng.

Tất cả chúng sinh đều chịu cả hai trạng thái sinh tử cùng lúc. Nhưng chỉ có thể kinh nghiệm được sự sống và sự chết trong một quãng hạn kỳ thời gian nào đó. Để chấm dứt nỗi sợ hãi, những đau khổ gây ra bởi sinh tử phần đoạn, Phật chỉ con đường dẫn đến Niết-bàn. Phải chăng Niết-bàn này thấp kém? Thắng Man Phu nhân đã phát biểu: do pháp không có hơn và kém mà chúng đắc Niết-bàn. Vậy ý nghĩa Niết-bàn chân thực, Niết-bàn vô dư là thế nào?

¹⁸⁷ *Sūtrālai*, xxi.37, tr. 174: *dharmameghā dvayavyūpter dharmākāśasya meghavat*. «Do sung mãn cả hai (các tam-muội môn và đà-la-ni môn) như bầu trời pháp đầy mây, nên nói là Pháp vân địa».

¹⁸⁸ Đã nói ở trên, trong đệ nhị địa.

¹⁸⁹ *Nhiếp luận thích* (Huyền), Đại 31, tr. 358b24: «...Pháp giới này là sở y tự tại của nghiệp, và sở y tự tại của các đà-la-ni, tam-ma-địa môn. Nhận thức được như vậy, vào Thập địa».

Bồ tát đệ bát địa và A-la-hán cũng đồng chứng vô ngã, và cùng trạng thái hay cảnh giới Niết-bàn. Nhưng Bồ tát đệ bát địa không quên bản nguyện của mình, do đó không có ý hướng nhập Niết-bàn. Đối với vị ấy, khi phiền não được diệt tận, không thấy có gì giảm; khi trí Bồ-đề thành, không thấy có gì tăng. Ở địa vị hữu cầu mà không cảm thấy là bẩn; ở địa vị vô cầu mà không cảm thấy là sạch. Tất cả những sự thông đạt bất tăng bất giảm ấy đều y trên đại nguyện. Và do đó, ở địa vị này, Bồ tát thành tựu nguyện ba-la-mật.

Như vậy, A-la-hán, Bích-chi-Phật và Đại lực Bồ tát, nhìn từ ngoại hiện, mỗi vị theo một hướng đi riêng biệt, nhưng trong thực chất, trong tự tính vô ngã, các Niết-bàn mà các vị ấy chứng đắc đều đồng nhất. Vì sinh tử và Niết-bàn không phải là hai cảnh giới riêng biệt. Kinh *Lăng-già*¹⁹⁰ nói: «Do sợ hãi về nỗi khổ vọng tưởng đối với sinh tử mà họ đi tìm kiếm Niết-bàn. Sinh tử và Niết-bàn vốn không sai biệt, vì tất cả tồn tại vốn hư vọng, phi hữu. Khi thấy các căn biến mất trong cảnh giới tương lai, này Đại Tuệ, chúng vọng tưởng là niết-bàn; nhưng không biết rằng cái biến mất đó là A-lại-da, là kho tàng của nhận thức nội tại, đã được chuyển y từ trước».

Thắng Man Phu nhân cũng nói:

«Bạch Thế Tôn, A-la-hán và Bích-chi Phật có sự sợ hãi; cho nên A-la-hán và Bích-chi-Phật vì còn sinh pháp tàn dư chưa diệt tận nên còn có sự sinh; vì phạm hạnh dư tàn chưa thành tựu nên không thuần nhất; vì phận sự không cứu cánh nên còn có những điều cần làm; vì chưa vượt qua cái kia nên còn có những cái phải đoạn trừ. Vì không đoạn trừ nên các Niết-bàn giới còn xa. Vì sao vậy? Duy chỉ có đức Như Lai, Ứng cúng, Đẳng chánh giác mới chứng đắc Niết-bàn, vì đã thành tựu hết thấy công đức. A-la-hán và Bích-chi Phật không thành tựu hết thấy công đức; nói rằng chúng đắc Niết-bàn, đó là phương tiện của Phật».

Đối với tư tưởng *Thắng Man*, chỉ có một Thừa duy nhất chân thật, đó là Phật thừa; chỉ một Thánh đế duy nhất, đó là Diệt đế, tức Niết-bàn của Phật. Và do đó, cũng chỉ có một sở y duy nhất, một sự quy y duy nhất, đó là quy y Phật.

Thắng Man Phu nhân nói:

¹⁹⁰ *Laṅkā*, 27.4: ...saṃsāravikalpaduḥkhabhayabhūtaṃ nirvāṇam anveṣante/ saṃsāra-nirvāṇayor aviṣeśajñāḥ sarvabhāvavikalpābhāvād indriyāṇāṃ anāgataviṣayoparamāc ca mahāmate nirvāṇa-ṇaṃ vikalpayanti napratyātmagati vijñānālayaṃ parāvṛtti-pūrvakam... *Lăng-già*, Đại 16, tr. 597a15.

«Bạch Thế Tôn, trong bốn Thánh đế này, ba là vô thường, một là thường. Vì sao? Vì ba đế thuộc vào tướng hữu vi. Những gì thuộc vào tướng hữu vi, là vô thường; những gì là vô thường, lia pháp hư vọng. Những gì là pháp hư vọng, không phải là đế, không phải là thường, không phải là chỗ quy y. Do đó, khổ đế, tập đế, đạo đế không phải là đệ nhất nghĩa đế, không phải là thường, không phải là chỗ quy y».

Tất nhiên, cả bốn Thánh đế đều là những sự thực tối thượng. Nhưng trong quan điểm của Thắng Man, chỉ có một Diệt đế, là chân lý về sự diệt tận đau khổ, diệt tận tất cả nguyên nhân thống khổ, mới là sự thật tuyệt đối, là chân lý của tất cả chân lý.

Từ phương pháp luận, như đã biết, thì bốn Thánh đế luôn luôn là bốn, và sự thực lúc nào cũng là bốn, có Phật hay không có Phật cũng không thể khác đi được. Nhưng, từ góc độ thời đại, từ cơ sở của triết lý hành động, thì đây là điểm xác nhận rằng tiêu chuẩn để đánh giá sự thật phải là sự cảm nghiệm về hạnh phúc. Nói cách khác, chân lý chỉ được chấp nhận như là sự thực có giá trị nếu nó đem lại cho con người và xã hội loài người nguồn hạnh phúc vô biên.

Và cũng với ý nghĩa như vừa nói, cũng chỉ có một sở y duy nhất mà thôi.

Trong bất cứ giới hạn nào của trình độ nhận thức, mục đích cuối cùng trong đời sống của mọi chúng sinh là hạnh phúc. Quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, là những hình thái thượng tầng của một động cơ duy nhất, đó là khát vọng hạnh phúc. Nhưng Thắng Man Phu nhân nói: «Trên tất cả mọi sở y, sở y chân thật, tuyệt đối là diệt đế». Đó cũng là Diệt đế.

Từ sự xác định diệt đế vô tác là sự thật tuyệt đối, là sở y duy nhất, Thắng Man Phu nhân khai triển bản chất hư ngụy của sinh tử. Theo đó, tất cả mọi hình thái đau khổ của sinh tử chỉ là những bóng hư ngụy do tác động của các ô nhiễm mà được phản chiếu từ Như Lai tạng. Cho dù hạnh phúc là sự thật tuyệt đối. Thắng Man Phu nhân nói: «Như Lai tạng vốn đầy đủ tất cả Phật pháp, vốn không lia, không đoạn, không thoát, không dị, không thể nghĩ bàn».

CHƯƠNG VIII: NHƯ LAI TẠNG

TIẾT 1: NGUỒN TƯ TƯỞNG

Vào một lúc nọ, một tỳ-kheo¹⁹¹ đến xin phép Phật quay trở lại đời sống thế tục, không tu nữa, lý do: «Thế Tôn đã không trình bày về khởi nguyên của thế giới».¹⁹²

Phật trả lời: «Khởi nguyên của thế giới được trình bày hay không được trình bày, pháp mà Ta giảng thuyết có mục đích hướng dẫn người thực hành đi đến chỗ hoàn toàn diệt tận đau khổ».¹⁹³

Đây không phải là trường hợp có một không hai khi một đệ tử Phật công nhiên thách thức Phật với vấn đề như vậy.

«Thế giới thường hằng hay không thường hằng? hữu hạn hay vô hạn?...» Những câu hỏi như vậy không ngót được nêu lên, được tư duy, chiêm nghiệm để tìm giải đáp, xuất hiện ngay trong thời bình minh của tư tưởng nhân loại. Cho đến ngày nay, vẫn là những câu hỏi chưa có giải đáp dứt khoát. Dù cho chúng ta hiện nay biết khá rõ, và không hẳn là tuyệt đối chính xác, do đâu và bằng mà có trái đất này, nhưng bản chất của vấn đề vẫn tồn tại như trich nguyên.

Các đệ tử Phật đã dám công khai thách thức Phật¹⁹⁴ với những câu hỏi như vậy cho thấy ngôi nhà kính tư tưởng tôn giáo và triết học đường thời đang bị hâm nóng như thế nào. Tàn số xuất hiện của chúng trong các pháp thoại của Phật lại càng cho thấy nhu cầu cấp bách một giải đáp thích đáng. Nhưng điều cũng gây nhiều người – kể cả một số đệ tử Phật thời đức Phật – cảm thấy thất vọng. Nhiều giải

¹⁹¹ Pāṭika-sutta, D.iii.1ff, tỳ-kheo Sunakkhatta, người Licchavi. Trường «15 A-nậu-đi kinh», tỳ-kheo tên Thiện Tú; Đại 1, tr. 66ff.

¹⁹² Pāṭika, D.iii, tr. 4: *na hi pana me bhante Bhagavā aggaññam paññāpetīti.*

¹⁹³ Pāṭika, đã dẫn trên: *paññatte vā aggaññe apaññatte vā aggaññe yass' atthāya mayā dhammo desito so niyyāti takkarassa sammā-dukkha-kkhayāya.*

¹⁹⁴ Ngoài trường hợp Thiện Tú (Pāli *Sunakkatta*), trường hợp rất nổi tiếng khác, Man Đồng tử (Pāli *Māluṅkyaputta*) với ví dụ về mũi tên; xem Cūla-Māluṅkyasutta, M.i. tr., 426ff; *Trung* «221. Tiền dụ kinh», Đại 1, tr. 804ff.

thích và nhiều kết luận khác nhau, thường là là cục kỳ mâu thuẫn nhau, về «Sự im lặng» mang nhiều tính huyền bí này của đức Phật.

Thực sự, phải chăng đức Phật «hoàn toàn im lặng», thùy chung không hề cung cấp bất cứ giải đáp nào?

Truyền thuyết Luật tạng¹⁹⁵ kể rằng Xá-lợi-phất tức thì «sạch bợn, sạch cấu bẩn, có con mắt pháp» ngay sau khi nghe hai dòng kệ của A-thuyết-thị,¹⁹⁶ một trong năm tỷ-kheo đầu tiên được Phật giảng pháp tại vườn nai:

*Những pháp nào xuất hiện do bởi nguyên nhân,
Như Lai nói về nguyên nhân của những pháp đó.
Và Ngài cũng nói về sự diệt mất của chúng.
Đó là thuyết giáo của vị Đại Sa-môn.¹⁹⁷*

Bài kệ hứa hẹn sẽ cung cấp câu trả lời thích đáng về nguyên nhân của những gì đang tồn tại ở đây. Nhưng sẽ cung cấp bằng cách nào? Trong trường hợp Xá-lợi-phất, và hầu như trong tất cả mọi trường hợp xảy ra cho đệ tử Phật, chánh người hỏi tự tìm thấy giải đáp. Vì một trong các tính chất của Pháp của Phật là «Hãy đến đây để tự mình nhìn thấy».¹⁹⁸

Mỗi cá nhân có cách đặt câu hỏi và giải đáp riêng của mình. Mỗi thời đại cũng có vấn đề và giải đáp riêng của nó. Cho nên, trước các Thần linh mà các tôn giáo nêu lên cho giải đáp về khởi nguyên của thế giới, Long Thọ trả lời dứt khoát: «Hoàn toàn không các sự hữu nào xuất hiện bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào».¹⁹⁹ Nếu tất cả vốn không tồn tại, hay không hiện thực, thì các câu hỏi về nguyên khởi hay tận cùng đều trở thành vô nghĩa.

Nhưng *Thắng Man* lại có cách đặt vấn đề khác. Và do vậy, thuyết Như Lai tạng xuất hiện.

Như Lai tạng là gì?

Một vài giải thích theo ngữ nguyên Trung hoa hiểu chữ «tạng» ở đây cũng như trong danh từ «tạng thức». Vậy thì, «Như Lai tạng» ở đây

¹⁹⁵ Ngũ phần, quyển 16, Đại 22, tr. 110; Tứ phần, quyển 33, Đại 16, tr. 798cff.; *Mahāvagga*, Bihar, tr. 39.

¹⁹⁶ Skt. *Āsvajit*; Hán: An-bệ, A-thuyết-thị, A-tháp-bà, Mã Thắng.

¹⁹⁷ Pāli: *ye dhammā hetuppabhavā hetuṃ tathāgato āha/ tesam yo nirodho evaṃ vādī mahāsamaṇo.*

¹⁹⁸ Pāli: *svākkhato Bhagavatā dhammo... ehipassiko.*

¹⁹⁹ *Madhy*, kārikā 3: *utpannā jātu vidyante bhāvāḥ kvacana kecana.*

có nghĩa là «kho tàng Như Lai». Đại sư Cát Tạng²⁰⁰ cũng có dẫn lời Tam tạng Chân Đế rằng Như Lai tạng «cũng nói là Như Lai thai». Nhưng Đại sư không bình giải gì đặc biệt cho ý nghĩa của từ Hán dịch mới này.

Nếu muốn lần tìm về nguồn gốc vi tế, ẩn mật của từ ngữ này, chúng ta có thể tìm thấy khá nhiều điển hình trong kinh điển A-hàm (Hán tạng) hay Pāli.

Trung A-hàm, kinh số 105 «Hoàng lô viên»²⁰¹ chép mẫu đối thoại giữa đức Phật và một người bà-la-môn 120 tuổi có tên là Tì-lan-nhã.

Bà-la-môn nói:

«Sa-môn Cù-đàm không đầu thai».²⁰²

Phật trả lời:

«Có sự kiện để Ta không nhập thai, nhưng không phải như lời ông nói. Nếu có Sa-môn, Bà-la-môn nào, đối với thai sàng tương lai mà nhận thức toàn diện, tuyệt diệt nó, dứt rễ nó, không để cho tái sinh trở lại; Ta nói người ấy không nhập thai. Như Lai đối với thai sàng tương lai đã nhận thức toàn diện, tuyệt diệt nó, dứt rễ nó, không để cho tái sinh trở lại. Đó gọi là sự kiện để Như Lai không nhập thai».

Rồi Phật giảng tiếp:

«Này Bà-la-môn, đối với chúng sinh này, đến từ vô minh, yêu thích vô minh, bị vô minh che phủ, bị bọc trong vỏ trứng vô minh; Ta là người đầu tiên nhìn thấy Pháp. Cho nên, đối với chúng sinh ấy Ta là tối tôn, bậc nhất. Cũng như một con gà mái sinh 10 hoặc 12 trứng. Nó thường xuyên nghĩ nhớ đến; thường xuyên che phủ, thường ấp cho ấm, thường xuyên gìn giữ. Một thời gian sau, giả sử con gà mái bỏ lơ, và trong đó có gà con đã có thể dùng mỏ, hoặc móng chân, mổ vỡ trứng mà tự mình thoát ra một cách an ổn. Con gà con đó là bậc nhất...»

Không có bài kinh nào trong kho tàng Nguyên thủy nói về ý nghĩa Như Lai tạng nhiều hơn thế, và rõ ràng như thế. Theo đó, thì kiêu nói rằng, Như Lai là Phật tính có sẵn trong mỗi chúng sinh. Tự tính bản lai thanh tịnh ấy bị bao bọc trong vỏ trứng vô minh; đó là điều mà các nhà chú giải học thuyết Như Lai tạng nói là quan điểm «Như Lai tại triền» tức Như Lai đang bị quấn chặt. *Nhiếp Đại thừa luận*

²⁰⁰ *Bảo khố*, tr. 67b.

²⁰¹ Đại 1, tr. 679. Pāli tương đương, *Verañja-sutta*, A. iv. tr. 172ff.

²⁰² Pāli: *apagabbho bhavam Gotamo*. Câu này thực ra là một là câu rủa.

*thích*²⁰³ liệt kê 10 trường hợp thành tựu viên mãn của Bồ tát bước vào Sơ địa, trong đó trường hợp thứ mười được nói là «Đã thoát khỏi tình trạng trứng thối»; nghĩa là cái lòng đỏ bồ-đề tâm được thụ giống trải qua vô số kiếp nay phát triển thành gà con, chờ ngày chui ra khỏi trứng; không còn sợ tình trạng trứng thối hay trứng lộn nữa. Tất nhiên, cách nói tuy khác, nhưng nội dung không khác.

Thêm nữa, thí dụ «vô trứng vô minh» là hình ảnh để có thể hiểu dễ dàng và khá đầy đủ về bản chất và công năng của vô minh trụ địa. Trong cảnh tối tăm như thế, làm sao phân biệt đông hay tây để có thể nói «đâu là khởi thủy? đâu là tận cùng?» Chân lý nhận thức được trong bóng tối của «vô trứng vô minh» như vậy với ảo giác của vọng tưởng phân biệt thì nó là vô hạn nhưng thực tế thì nó được gọi là «hữu hạn» để tương đối với tầm nhìn bao la khi gà con chui ra khỏi trứng, bấy giờ được gọi là «vô biên Thánh đế».

Nói tóm lại, câu chuyện trong Hoàng lô viên chứng tượng Như Lai tạng không phải là một học thuyết do các nhà Đại thừa về sau thêm thắt vào.

TIẾT 2: KINH ĐIỂN ĐẠI THỪA LIÊN HỆ

Trong các kinh điển Đại thừa được nói là thuộc hệ tư tưởng Như Lai tạng, hiện còn trong Hán tạng, bản dịch sớm nhất có lẽ là *Đại phương quảng Như Lai tạng kinh*, do Phật-đà-bạt-đà-la.²⁰⁴ Cho đến đời Đường, Bất Không²⁰⁵ dịch lại, cùng tên gọi.

Kinh bắt đầu bằng biến cố bất thường. Sau bữa ăn trưa, Phật khiến cho từ đại lâu các Chiên-đàn tạng hiện ra hàng vạn ức đóa hoa sen, phủ kín cả hư không. Trên mỗi đóa sen có một đức Như Lai ngồi kết

²⁰³ Bản Chân Đế, Đại 31, tr. 226a 6.

²⁰⁴ Phật-đà-bạt-đà-la (Skt. *Buddhabhadra*, Hán dịch: Giác Hiền); bản dịch được thực hiện dưới triều Đông Tấn, niên hiệu Nguyên hy thứ 2 (A.D. 420); Skt. *Tathāgatagarbha-sūtra*; hoặc *Ārya-tathāgatagarbha nāma mahāyānasūtram*.

²⁰⁵ Bản dịch được thực hiện trong khoảng Thiên bảo 5 và Đại lịch 9 (A.D. 746-774). Tam tạng Bất Không hay nói đủ là Bất Không Kim Cang (Skt. *Amoghavajra*), dịch giả lớn của kinh điển Mật giáo, truyền thừa dòng Thai tạng giới (*Garbha-dhātu*) tại Trung hoa.

già. Đột nhiên, tất cả hoa sen này héo úa, màu sắc cực kỳ xấu xa, có mùi rất hôi hám. Nhưng các Như Lai trên các hoa sen vẫn phóng quang, thị hiện các quốc độ; tất cả thấy đều tráng lệ.

Phật giải thích:

«Như Lai bằng ánh sáng trí tuệ của chánh Phật nhìn thấy trong những dục vọng, sân hận, si mê, tham trước, vô minh, phiền não của hết thấy chúng sinh, trong các thiện nam tử, thiện nữ nhân đang bị nhận chìm bởi phiền não, trong thai tạng, thấy đều có hằng trăm nghìn vạn ức chư Phật, thấy đều như Ta. Bằng con mắt trí tuệ của Như Lai mà quán sát, các vị ấy đều có tự thể Phật pháp, ngồi kết già, tịch nhiên bất động...»

Tiếp theo đó, kinh nêu lên một loạt tám thí dụ, để giải thích ý nghĩa của một khái niệm quan trọng trong học thuyết Như Lai tạng là «Như Lai tại triển».

Trước bản dịch của Bất Không, vào đời Nguyên Ngụy, Bồ-đề-lưu-chi cho xuất hiện bản dịch *Phật thuyết Bát tạng bất giảm kinh*.²⁰⁶

Kinh mở đầu với câu hỏi của Xá-lợi-phất về số lượng tăng hay giảm của chúng sinh trong dòng sinh tử. Phật giải thích, trong Nhất pháp giới, không có sự tăng giảm. Từ ý nghĩa Nhất pháp giới, các khái niệm tương tự được giới thiệu: «Thâm thâm nghĩa là Đệ nhất nghĩa đế, ... là chúng sinh giới, ... là Như Lai tạng, ... là Pháp thân».

Trong đó, chúng sinh giới bao hàm ba ý niệm.

1. Pháp thanh tịnh và tự thể tương ứng với bản tế của Như Lai tạng. Đây chỉ Như Lai tạng là tự tính thanh tịnh tâm. Bản tế tức khởi điểm hay nguyên khởi, chỉ vô tận quá khứ.

2. Pháp không thanh tịnh bị quán chặt trong phiền não, và tự thể không tương ứng với bản tế của Như Lai tạng. Đây chỉ vọng thức, tức là Như Lai tạng bị bao bọc bởi khách trần phiền não tuy vậy không hề bị ô nhiễm.

3. Pháp hằng hữu bình đẳng suốt vị lai tế của Như Lai tạng. Đây chỉ khả năng thoát ly của Như Lai tạng. Suốt cho đến vô tận vị lai, cho đến khi thành Phật, Như Lai tạng vẫn hằng hữu.

Cuối cùng, phải kể đến bản kinh quan trọng trong hệ tư tưởng này, mặc dù đứng sau *Thắng Man* về mặt ảnh hưởng. Đó là *Phật thuyết*

²⁰⁶ Bản dịch thực hiện vào niên hiệu Chánh quang, Nguyên Ngụy (A.D. 525), trước thời gian Bồ-đề-lưu-chi tập đại thành *Đại bảo tích kinh* (niên hiệu Trường thọ 2, A.D. 693) mà «Thắng Man Phu nhân hội» là một hội trong đó.

Vô thượng y kinh, bản Hán dịch của Chân Đế.²⁰⁷ Về hình thức, kinh này dài hơn *Thắng Man* một chút, nhưng không bao quát nhiều vấn đề như *Thắng Man*.

Như đề kinh cho thấy, xu hướng của kinh là muốn thiết lập một sở y thường hằng bất biến, làm nơi nương tựa chân thật cho chúng sinh. Điểm này trong *Thắng Man* cũng được đề cập dưới tên gọi là «Nhất y»; ý muốn nói, trong ba quy y thì quy y Phật là chân thật quy y. Quy y Phật ở đây chính là quy y Pháp thân thường trụ của Phật. Pháp thân ấy cũng chính là Như Lai tạng.

Vô thượng y mở đầu bằng sự so sánh công đức của người bố thí và một người khác thờ xá-lợi. Điểm này tất có ý nghĩa lịch sử của nó. Nhưng ở đây chúng ta không xét đến. Điều cần lưu ý là từ *giới*²⁰⁸ trong các từ «chúng sinh giới» hay «pháp giới», «hư không giới» v.v., ngoài ý nghĩa thường gặp, còn có nghĩa «tháp thờ xá-lợi của Phật» hay chỉ cho xá-lợi hay di cốt của Phật. Chánh trong ý nghĩa này, «Như Lai giới» hàm cả hai nghĩa, vừa siêu hình vừa hiện thực.

Trong hiện thực, Như Lai giới là di cốt của Phật, là cơ sở cho chúng sinh thờ phụng, tu phước. Trong ý nghĩa siêu hình, Như Lai giới chính là Pháp thân thường trụ, và đó chính là Vô thượng y. Ở đây, không chỉ là sở y, là nơi nương tựa như hòn đảo an toàn cho chúng sinh mệt mỏi, sợ hãi. Đó còn là nguyên lý duy trì và xuất sinh mọi hiện tượng. Nói cách khác, Như Lai giới là sở y cho tất cả chúng sinh giới. Chúng sinh giới là Như Lai tạng đang bị bọc trong vô phiền não.

Điểm tập trung của kinh là ý nghĩa và tự tính của Bồ-đề.²⁰⁹ Trong này, có ba từ được hiểu như gần đồng nghĩa: Bồ-đề, Như Lai tạng, và chuyển y.²¹⁰ Cũng là một từ khóa trong hệ tư tưởng Duy

²⁰⁷ Bản dịch được thực hiện dưới triều Lương, niên hiệu Thiệu thái (A.D. 557). Tam tạng Chân Đế (*Paramārtha*) là dịch giả lớn, người đã dọn nền móng cho Duy thức tông Trung Hoa.

²⁰⁸ *dhātu* trong cụm từ *dhātu-garbha-kumbha*, «bình đựng di cốt» (Wogihara, *Honwadaijiten*), hoặc trong (*buddhānāṇām*) *dhātustūpāḥ* SP.7.3, «tháp thờ di cốt của chư Phật». (Fr. Edgerton, *Buddhist Hybrid Sanskrit Grammar and Dictionary*).

²⁰⁹ *Vô thượng y*, tr. 470c20: «Cái gì là tự tính của Bồ-đề? Mười địa, mười ba-la-mật, như lý và như lượng mà tu tập con đường xuất ly; sự minh tịnh, tịch tĩnh, đạt được do chuyển y... được gọi là tự tính của Bồ-đề».

²¹⁰ Chuyển y (Skt. *āśraya-parivṛtti*, hoặc *āśraya-parāvṛtti*). *Nhiếp luận thích* (Huyền) 9, tr. 369a27: «Chuyển y là gì? Khi phát sinh sự đối trị đối với tự tính ấy, xả bỏ phần ô nhiễm mà được phần thanh tịnh thì nói là chuyển y».

thức. Đó là kết quả của quá trình chuyển hóa từ thức ô nhiễm thành trí thanh tịnh. Cũng giống như độ tươi sáng đạt được của ngọc qua những công đoạn lau chùi, mài dũa.

Bồ-đề này có bốn đặc tính:²¹¹ 1. Là điều kiện cho sự sinh khởi, làm phát sinh dòng tương tục của Như Lai qua suốt vô tận thời gian. 2. Là điều kiện cho sự diệt tận của tất cả phiền não căn bản. 3. Là quả sở tri đã được tư duy thành thực. Sở tri tức đối tượng nhận thức ở đây là pháp chân như; 4. Là tự thể của pháp giới vô cùng thanh tịnh.

Liên hệ với Như Lai tạng là Pháp thân. Có bốn đức của Pháp thân: thường ba-la-mật, lạc ba-la-mật, ngã ba-la-mật, tịnh ba-la-mật. Điều này cũng được đề cập trong *Thắng Man*.

Ngoài ra, kinh giới thiệu các công đức hay phẩm tính siêu việt của Phật thường gặp trong các kinh điển Đại thừa như mười lực, bốn vô vô ngại trí, bốn vô sở úy...

Đồng thời với bản dịch của kinh này, Tam Tạng Chân Đế còn phiên dịch một tác phẩm quan trọng khác của Thế Thân.²¹² Vì những vấn đề được trình bày trong tác phẩm này có tính hoàn chỉnh của một hệ thống tư tưởng nên chúng ta sẽ đề cập cung trong phần tiếp theo của chương này.

Cuối cùng, cũng không thể không nhắc đến hai tác phẩm khác của Kiên Tuệ.²¹³ Trong đó *Cửu cánh nhất thừa Bảo tính luận* quan trọng gần như ngang tầm với *Phật tính luận*. Xu hướng chủ yếu của tác phẩm này, cũng giống như của *Phật tính luận*, giải thích Phật tính chính là Như Lai tạng. Vì tính cách hệ thống của tác phẩm, nên chúng ta cũng sẽ đề cập đến trong phần tiếp theo. Tác phẩm thứ hai là *Đại thừa pháp giới vô sai biệt luận*, trong đó giải thích 12 ý nghĩa Bồ-đề tâm mà dẫn kinh chủ yếu là các đoạn trong *Thắng Man*.

²¹¹ *Vô thượng y*, tr. 470c24.

²¹² *Phật tính luận*. 4 quyển, Thiên Thân Bồ tát tạo; Trần, Thiên Trúc Tam tạng Chân Đế dịch, đời Trần trong khoảng niên hiệu Vĩnh định 2 - Thái kiến 1 (A.D. 558-569). Đại 31, tr. 794-812.

²¹³ Kiên Tuệ (Skt. *Sāramati*), người Trung Ấn độ, xuất hiện sau Thế Thân (*Vasubandhu*), được tôn sùng là bậc Bồ tát địa thượng. 1. *Cửu cánh nhất thừa bảo tính luận* (Skt. *Mahāyānottaratantra-sātra*), 4 quyển, Lạc-na-ma-đề (*Ratnamati*: Bảo Ý) dịch, Hậu Ngụy, niên hiệu Chánh thủy 5 (A.D.508-); Đại 31, tr. 813ff.- 2. *Đại thừa pháp giới vô sai biệt luận*, cũng gọi là *Như Lai tạng luận*, Đề-vân Bát-nhã (*Devaprajñā*) dịch, Đường niên hiệu Thiên thụ 2 (A.D.692); Đại 31, tr. 894ff.

TIẾT 3: TỪ NGHĨA LUẬN²¹⁴

I. TỪ NGUYÊN

Do nhận định các về từ nguyên khác nhau nên Phật tính luận²¹⁵ nêu lên ba ý nghĩa của «tạng».

1. Tạng tức sở nhiếp, là cái được nắm giữ, được duy trì. Nói một cách cụ thể, đó là cái lòng đỏ trong quả trứng, là phôi thai trong bào thai, là hạt nhân, là mầm giống để nảy sinh ra Như Lai sau này. Theo ý nghĩa này, tất cả chúng sinh đều là Như Lai tạng, là phôi cái bào thai của Như Lai. Nhưng, Như Lai tính vốn thanh tịnh. Để cái phôi thai ô nhiễm ấy mà có thể phát triển thành Phật Như Lai sau này, thì trước hết cần phải quyết cặp mâu thuẫn đối nghịch nhiễm và tịnh. Chúng sinh tính là nhiễm. Như Lai tính là tịnh. Cặp mâu thuẫn này không thể giải quyết bằng lý luận. Về sau, *Lãng-già* đề ra ý niệm chuyển y;²¹⁶ và Duy thức đã xây dựng quá trình chuyển y rất hoàn chỉnh. Nhưng *Thắng Man* cũng đặt nền tảng cho sự chuyển y ấy bằng Không tính. Thắng Man nói: «Trí của Như Lai tạng là trí của Như Lai về Không tính». Nói cho gọn theo Bát-nhã, «tướng Không của các pháp ấy vốn không sinh, không diệt; không dơ, không sạch; không tăng, không giảm».²¹⁷

Khi nhận thức quan hệ hai mặt nhiễm-tịnh như thế, thì «Như» trong từ Như Lai được hiểu là Chân như hay Như như, nhận thức đối tượng như vậy đúng như vậy. Và «lai» tức là đến, đi đến nơi, hay đạt đến mục đích. Vậy thì, «Như Lai tạng» ở đây có nghĩa là «cái phôi đang phát triển để trở thành Như Vậy, hay Như Như».

Như vậy, về mặt ý nghĩa «tạng tức sở nhiếp» thì tất cả chúng sinh đều là cái phôi được chứa đựng bên trong trí tuệ của Như Lai. Trong

²¹⁴ *Phật tính luận* (Đại 31, tr. 796b1) phân thành 10 tiết mục để luận về Như Lai tạng: 1. Tự thể tướng; 2. Nhân tướng; 3. Quả tướng; 4. Sự năng tướng; 5. Tổng nhiếp tướng; 6. Phân biệt tướng; 7. Giai vị tướng; 8. Biến mãn tướng; 9. Vô biến dị tướng; 10. Vô sai biệt tướng.

²¹⁵ Đại 31, tr. 795c23.

²¹⁶ Xem cht. 209 trên.

²¹⁷ *Bát-nhã Tâm kinh. Hṛdaya: ...sarvadharmāḥ śūnyatā lakṣaṇā anutpannā aniruddhā amalā na vimalā nonā na paripūrṇāḥ*. Xem thêm dẫn và giải thích của *Vô sai biệt*, Đại 31, tr. 893b19.

ý nghĩa này, *Phật tính luận*²¹⁸ nêu ba loại «tạng». Một, chánh cảnh vô tỷ, tối thượng về cảnh giới, vì ngoài cảnh giới như như, không tồn tại cảnh giới nào khác. Hai, chánh hành vô tỷ, tối thượng về hàng, vì ngoài trí này ra không còn trí nào cao hơn nữa. Ba, chánh quả vô tỷ, tối thượng về quả chúng, vì quả ấy nhiếp tàng hết thảy chúng sinh. Nói rõ hơn, chúng sinh tức là Như Lai tạng, nên ba loại «tạng» vừa dẫn chính là ba giai đoạn trong quá trình chuyển y của Như Lai tạng, từ ô nhiễm trở thành thanh tịnh. Ba giai đoạn đó là, chúng sinh, Bồ tát và Phật.

2. Tạng tức ẩn phủ, nghĩa là bao phủ, che dấu. Nói là bị che dấu, vì vẫn thường hằng hiện hữu ở đó theo nghĩa «chưa từng đến và cũng chưa từng bỏ đi», nhưng phàm phu thì hoàn toàn không có chút ẩn tượng gì về sự hiện diện ấy. Hàng Nhị thừa thì không hay biết, và cũng không tin là có. Hàng Bồ tát, tùy theo trình độ tu chứng mà tin nhiều hay tin ít. Cho đến hàng địa thượng Bồ tát mới hoàn toàn tin là có. Tất nhiên, tin chứ không phải thấy. Vì nghe theo lời Phật nói, và bằng theo sự quán sát của mình, cho nên tin.

Nhưng, ở đây nói, «tạng tức ẩn phủ» nghĩa là «che dấu»; vậy, đích thực, nó là «cái bị che dấu» hay «cái che dấu»? Nó là «phôi» hay «phôi bào»? *Phật tính luận*²¹⁹ nói, chánh Như Lai tự ẩn không hiện nên nói là «tạng».²²⁰ Đây là điều mà *Thắng Man* gọi là «Không nghĩa ẩn phủ chân thật». Không nghĩa tức Không tính. Không tính tức Như Lai tính. Như Lai cũng là một từ có thể được dùng để chỉ yếu tính của tồn tại. Vì Như Lai cũng đồng nghĩa với Chân như; cũng đồng nghĩa với pháp bất sinh; đồng nghĩa với pháp đoạn diệt, với pháp tuyệt đối không sinh khởi.²²¹ Trong ý nghĩa liên hệ này, thì «như» về mặt nhận thức là «chân thật không điên đảo». Về mặt tự thể, «như» là tồn tại hiện tiền thường hằng bất biến. Tổng hợp mà nói, «Như Lai

²¹⁸ Đại 31, tr. 796a15.

²¹⁹ Đại 31, tr. 796a.

²²⁰ Trong các trường hợp này, phát âm Hán Việt đúng phải là «tàng» như trong từ «tàng ẩn». Nhưng theo thói quen, nên đây vẫn phát âm là «tạng».

²²¹ *Vajra*. tr. 74.12: *tathāgata iti subhūte bhūtatathatāyā etad adhivacanam/ tathāgata... anupādadharmatāyā etad adhivacanam/ ...dharmocchedasyaitad adhivacanam/ ...atyāntānutpannasyaitad adhivacanam*, «Này Tu-bồ-đề, Như Lai là từ đồng nghĩa với Chân như, với vô sinh pháp tính, pháp đoạn diệt, cứu cánh không sinh khởi».

tạng» ở đây tức là lý tính duyên khởi, là Không tính,²²² quy luật mà từ đó các pháp tồn tại và được nhận thức, tùy theo trình độ nhận thức.²²³ Vì là lý tính, cho nên luôn luôn tàng ẩn. Và vì là lý tính của tồn tại nên nó thường hằng tồn tại.

Nói tóm lại, Như Lai tính thường hằng hiện hữu ngay hiện tiền, trong mọi tồn tại, nhưng Như Lai tính ấy bị màng phiền não che khuất nên chúng sinh không thấy.

3. Tạng tức năng nhiếp. Ý nghĩa này chỉ địa vị quả chứng, tức Vô thượng Bồ-đề hay Phật. Tức là điều mà *Thắng Man* nói: «Như Lai tạng vốn không lìa ngoài tướng hữu vi. Như Lai tạng vốn thường trụ, không hủy hoại. Cho nên, Như Lai tạng là cái duy trì, là cái thiết lập». Trong ý nghĩa này, về mặt từ nguyên, từ «tạng» trong tiếng Phạn có nghĩa đen là «tử cung». Như vậy thì, chánh các đức Như Lai, chư Phật Thế Tôn là đáng hộ vệ thể gian này, cru mang trong đại bi tâm vô lượng của các Ngài tất cả phẩm tính siêu việt, không phải chỉ riêng là những phẩm tính siêu việt của Như Lai, mà của tất cả mọi chúng sinh. Khi chúng sinh nào nhận thức được Như Lai tính, Phật tính hay Pháp thân Phật thường trụ nơi tự tính của mình, lúc bấy giờ chúng sinh ấy được gọi là «con ruột» của Phật. Vì người ấy hằng ở trong lòng của Phật.²²⁴

II. NỘI HÀM

Thắng Man Phu nhân nói:

²²² *Madhy.*, kārikā 22.16: *tathāgato yat svabhāvas tat svabhāvam idaṃ jagat/ tathāgato niḥsvabhavo niḥsvabhāvam idaṃ jagat*, Như Lai có tự thể cho nên thể gian này có tự thể. Như Lai không có tự thể, thể gian này cũng không có tự thể.

²²³ *Madhy.*, Kārikā 24.14: *sarvaṃ ca yujyate tasya śūnyatā yasya yujyate/ sarvaṃ na yujyate tasya śūnyam yasya na yujyate*, «tất cả thích ứng vì nó thích ứng với Không tính. Tất cả không thích ứng vì nó không thích ứng với cái Không».

²²⁴ «Con ruột của Phật» (*Tathāgata-putra*, hay *Tathāgata-suta*?) chưa xác định được Skt. Có lẽ: *Tathāgata-bhūta-suta/putra* (Skt. *bhūta*, có nghĩa là chân thật, cũng có nghĩa là con đích thực; V. Sh. Apte, *The Practical Sanskrit-English Dictionary*). Các bản Hán dịch của *Thắng Man* đều nói là «Như Lai chân tử». Trong *Phật tính luận* (Đại 31, tr. 798b26), Chân Đế dịch là «Như Lai hung tử» nghĩa là «Người con trong lòng Như Lai» và luận giải thích sơ dĩ nói thể vi luôn luôn ở trong lòng (tâm hung) của Phật.

«Bạch Thế Tôn, Như Lai tạng là Pháp giới tạng, là Pháp thân tạng, là Xuất thế gian thượng thượng tạng, là Tự tính thanh tịnh tạng».²²⁵ Điều mà *Thắng Man* nói là Pháp giới tạng,²²⁶ *Phật tính luận* nói là Chánh pháp tạng, và Luận này giải thích:²²⁷ «Nhân, đó là nghĩa của tạng. Bởi vì, hết thấy Thánh nhân, hết thấy Chánh pháp, bốn niệm xứ, v.v...., đều lấy đây làm cảnh giới, khiến cho những gì chưa sinh thì được sinh; đã sinh thì được phát triển trọn vẹn». Cát Tạng²²⁸ hội thông sự khác biệt giữa hai dụng ngữ, dựa trên giải thích vừa dẫn: «Giới trong Pháp giới tạng chỉ cho cảnh giới». Thực ra, khi *Phật tính luận* nói «tạng» cũng có nghĩa là «nhân», thì trong ý đó cũng bao hàm ý niệm về «giới» rồi.²²⁹ Như Lai tạng là Pháp giới tạng, vì đó là nơi cư mang tất cả Như Lai, và vì Như Lai là nguồn của tất cả Chánh pháp, của hết thấy Ba thừa. Tất cả Pháp giới xuất sinh từ đó, và cũng tồn tại trong đó. Nhưng nếu «tạng» lấy từ gốc là «câu-xá», thì Pháp giới tạng có nghĩa là «kho tàng Pháp giới». Như vậy, Như Lai tạng là Pháp giới tạng, vì là kho chứa tất cả chủng loại pháp, tất cả thành tố và mầm giống của hết thấy các pháp. Thêm nữa, từ «câu-xá» còn có nghĩa là «vỏ kén» (của trứng), hay «vỏ trứng». Vậy, Như Lai tạng là Pháp giới tạng, vì là tự thể của Pháp giới đang bị bọc kín trong vỏ cứng phiền não.

Về Như Lai tạng là Pháp thân tạng, *Phật tính luận*²³⁰ nói «tạng ở đây có nghĩa là đi đến nơi».²³¹ Pháp thân trong *Thắng Man* được nhận thức với bốn đức tính hay bốn ba-la-mật thường, lạc, ngã và tịnh. Như Lai, tức Pháp thân, là nơi nương tựa, là chỗ thường trụ quy y của hết thấy thế gian. Nhưng chỉ các Thánh nhân, là A-la-hán, Bích-chi-Phật và Đại lực Bồ tát mới có khả năng tin và hiểu tự thể và yếu

²²⁵ Dẫn bởi *Phật tính luận* (Đại 31, tr. 796b26).

²²⁶ *Đại nhật kinh sớ*, quyển 14: «Pháp giới tạng, tiếng Phạn ở đây có âm là câu-xá. Nó có nghĩa là «bao kiễm». Theo đó Pháp giới tạng ở đây Skt. là Dharmadhātu-kośa (thay vì là *Dharmadhātu-garbha*) cũng như trong Abhidharma-kośa (*A-tỳ-đạt-ma Câu-xá*).

²²⁷ Đại 31, tr. 796b 10.

²²⁸ *Bào khốt*, Đại 34, tr. 85b23.

²²⁹ *Đại thừa A-tỳ-đạt-ma tạp tập luận* (An Tuệ), Đại 31, tr. 704b25: «Nghĩa của giới là gì? Nghĩa là, hạt giống của hết thấy pháp. Tức là, căn cứ hạt giống của các pháp trong A-lại-da thức mà nói là giới. Vì giới có nghĩa là nhân vậy».

²³⁰ Đại 31, tr. 796b12.

²³¹ Hán: *chí đắc*. Mochizuki đọc là *chí đức*, vì cả hai đọc theo âm Nhật đều là *shitoku*.

tính của Pháp thân, do vậy mà nhiệt thành tin tưởng và nhiệt thành tu tập để đạt được Pháp thân ấy. Vậy, Như Lai tạng, hay «Như Lai thai», là Thánh thai của tất cả Thánh nhân, của hàng địa thượng Bồ tát.

Về ý nghĩa Xuất thế tạng, *Phật tính luận*²³² nói: «Tạng ở đây có nghĩa là chân thật». Luận giải thích. Thế gian có ba khuyết điểm. Thứ nhất, về mặt đối trị, nó có thể bị làm cho diệt tận. Tức có chân lý về thế gian diệt, và cũng có chân lý về thế gian diệt đạo. Nói cách khác, đối trị chỉ có ý nghĩa đối với bịnh nhân. Với một cơ thể không bịnh hoạn thì không hề có khái niệm đối trị. Cũng vậy, Như Lai tạng không liên hệ đến bất cứ ý niệm đối trị nào, do đó được nói là «tạng xuất thế gian thượng thượng». Bởi vì tạng ấy chỉ có thể được tin và hiểu bởi ba Đại Thánh nhân của ba thừa, cho nên thêm các từ «thượng thượng» để phân biệt. Thứ hai, thế gian có nghĩa là không ổn định. Thứ ba, có đảo kiến, tức nhận thức trái ngược; với những gì là vô thường thì được nhận thức là thường; những gì là khổ thì được nhận thức là lạc.

Cuối cùng, Như Lai tạng tính là Tự thanh tịnh tạng. Thánh Man Phu nhân nói:

«Bạch Thế Tôn, nhưng có phiền não, có tâm bị phiền não nhiễm ô. Tự tính thanh tịnh tâm mà có ô nhiễm, thật là khó thấu triệt».

Theo ý nghĩa đó, tạng ở đây được hiểu là bí mật.²³³

TIẾT 4: TÂM LÝ LUẬN

I. KHÁI THUYẾT

Tâm lý luận là xu hướng phát triển tất nhiên của Phật học. Trong ba môn học, môn định học nằm ở vị trí trung chuyển. Nó vừa là yếu tố duy trì đời sống đạo đức cá nhân và cũng là tác nhân chánh cho sự phát triển của nhận thức. Nó là phương pháp giúp cá nhân sống an lạc. Vì vậy, đại bộ phận tác phẩm kinh điển Phật học đều tập trung

²³² Đại 31, tr. 796b16.

²³³ *Phật tính luận*, Đại 31, tr. 796b21.

quanh chủ đề thiền định. Phân tích thiền, là phân tích các trạng thái tâm lý biến chuyển trong các giai đoạn tọa thiền. Khoa tâm lý luận Phật giáo không lấy dữ liệu từ những thống kê xã hội hay từ những hồ sơ bệnh án. Tất cả nhận thức về tâm lý luận Phật học hoàn toàn dựa trên kinh nghiệm thiền định chủ quan của mỗi cá nhân. Cho nên, nói về tâm lý luận Phật giáo, có chỗ dễ hiểu, mà cũng có chỗ khó hiểu. Khó dễ tùy người.

Sự phát triển tư tưởng *Thắng Man* mang những dấu ấn thời đại lịch sử đặc biệt, do đó không hoàn toàn là phát triển chủ yếu chỉ dựa trên các khảo sát tâm lý luận. Trong *Thắng Man*, yếu tố xã hội và tín ngưỡng đi trước yếu tố tâm lý và triết học. Nhưng không một hệ phái tư tưởng Phật học nào khi đã trở thành một hệ thống hoàn thiện lại thiếu mất cơ sở tâm lý luận. Bởi vì, về mặt thực tiễn ứng dụng, mỗi hệ phái tư tưởng Phật học đều có riêng những phương pháp đối trị tâm bệnh. *Thắng Man* cũng không ngoài thông lệ ấy. Do vậy, tâm lý luận trong *Thắng Man* cũng phản ánh khá nhiều yếu tố thần bí và siêu hình.

Như Lai tạng trước hết là một khái niệm thần bí của tín ngưỡng tôn giáo. Đức Phật dứt khoát bác bỏ sự hiện diện một Thượng đế có quyền năng tuyệt đối trong vũ trụ. Các luận sư của cả hai thừa đều tích cực bác bỏ. Nhưng tín ngưỡng bình dân không bác bỏ được. Quần chúng bình dân cần sự hiện diện của một đấng Tối cao để che chở, để phân xử công bằng. Quan trọng nhất, Ngài phải là nguồn sinh sản bất tận cho sự thịnh vượng của thế giới, mà trước hết là thế giới vật chất. Vì Phật là đấng Chí Tôn đối với quần chúng Phật tử, cho nên chánh Ngài là nguồn sinh sản bất tận ấy. Chúng ta biết rằng các luận sư Đại thừa đã vận dụng ý nghĩa của từ «thai» trong «Như Lai thai» một cách không mấy hăng hái. Nếu có thể, các Ngài né tránh tìm một từ khác, như từ «tàng» hay «tạng». Nhưng chánh Phật giáo Mật tông đã bảo lưu từ này, và phát triển một cơ sở tín ngưỡng hoàn thiện dựa trên ý niệm nội hàm của từ này. Đó là «Thai tạng giới».²³⁴ Hán dịch vừa «thai» và vừa «tạng» để cố khai thác tất cả ý nghĩa tiềm ẩn của từ ngữ này.

²³⁴ Skt. *Garbhadhātu*. Giải thích của Đại nhật kinh số 3: «Hành giả khi vừa phát tâm mong cầu Nhất thiết trí, giống như bắt đầu gieo hạt giống của thức vào trong thai do nhân duyên hòa hiệp của cha mẹ...»

II. CHỦ THỂ TÂM LÝ

Trong *Thắng Man*, không đề cập rõ rệt đến một hay nhiều chủ thể nhận thức. Kinh có đề cập đến tái sinh, đến dòng tương tục của sinh tử, nhưng cũng không minh họa ý nghĩa chủ thể trong dòng sinh tử ấy. Chủ thể tâm lý thường nghiệm lại càng khó tìm thấy hơn nữa.

Thực sự, vì trung thành với giáo lý vô ngã, các xu hướng tư tưởng Phật học thường cố tránh né đề cập đến một chủ thể tâm lý như là chủ nhân ông của mọi hành động. Do đó, nếu hiểu chủ thể như một nhân cách có ngôi vị phân biệt ta và cái khác ta, thì chủ thể ấy cũng rất khó tìm trong hầu hết các tông phái Phật giáo. Tuy không thừa nhận sự tồn tại của một chủ thể nhân cách như vậy, nhưng một câu hỏi thúc bách qua mọi thời đại cần phải có trả lời dứt khoát: Phật dạy không có tự ngã, vậy cái gì luân hồi?

Thắng Man nói: «Sinh tử nương trên Như Lai tạng». Ý nghĩa này về sau được giải thích và được phát triển bởi *Lãng-già*:²³⁵ «Như Lai tạng hoạt động như là nhân của thiện và bất thiện, là cái tạo ra định hướng của tất cả sinh loại». Đó là xác nhận chủ thể hành động. Nhưng không phải là chủ thể tâm lý thường nghiệm. *Lãng-già* cảnh cáo không nên liên hệ hoạt động của Như Lai tạng như vậy với sự tồn tại của một tự ngã như là tác giả, mà các triết gia ngoại đạo thường có xu hướng làm. Bồ tát Đại Tuệ hỏi Phật:²³⁶

«Bạch Thế Tôn, trong nhiều đoạn kinh Như Lai tạng được Thế Tôn mô tả như là có bản chất ngại sáng, bản lai thanh tịnh, thường hằng thanh tịnh, đủ 32 tướng tốt, thường tồn tại trong thân chúng sinh. Như hạt minh châu vô giá bị bọc trong tấm vải bẩn; (Như Lai tạng) tuy bị quấn chặt bởi chiếc áo uẩn, xứ giới, bị cấu bẩn bởi chất bẩn tham dục, thù hận, ngu si, hư vọng phân biệt các thứ, vẫn được Thế Tôn mô tả là thường hằng, trường cửu, tịch tĩnh, bất biến. Phải chăng thuyết Như Lai tạng của Thế Tôn không đồng với thuyết tự ngã của Ngoại đạo? Bạch Thế Tôn, Ngoại đạo cũng chủ trương tự ngã, rằng Ngã là tác giả, thường hằng, biến tại, không lệ thuộc yếu tố cấu thành».

Phật đáp:

²³⁵ *Laṅkā*, tr. 90.7: *tathagatagarbho mahāmate kuśalākuśala-hetukaḥ sarvagatīkartā pravartate*. Cf. *Lãng-già* 5, Đại 16, tr. 619c1.

²³⁶ *Laṅkā*, tr. 33.10. Cf. *Lãng-già* 11, Đại 16, tr. 599b9.

«... Các đức Như Lai sau khi giảng thuyết Như Lai tạng bằng các cú nghĩa tính không, thật tế, niết-bàn, bất sinh, vô tướng, vô nguyện; với mục đích khiến cho những kẻ phàm ngu độn bỏ nỗi kinh hoàng về vô ngã. Các Như Lai, A-la-hán, chánh đẳng giác lại giảng thuyết Như Lai tạng như là vô phân biệt, vô ảnh tượng».

Vô ngã, ý tưởng «ta không hiện hữu», gây nên nỗi sợ hãi siêu hình nào đó, tạo thành ám ảnh kinh hoàng về hư vô. Phật giảng Như Lai tạng để chúng sinh không chế nỗi sợ hãi ấy. Về điểm này, Thắng Man Phu nhân nói:

«Bạch Thế Tôn, Như Lai tạng không phải là ngã, không phải là chúng sinh, không phải là linh hồn, không phải là chủ thể có ngôi vị. «Bạch Thế Tôn, Như Lai tạng không phải là cảnh giới cho chúng sinh rơi vào thân kiến, chúng sinh điên đảo, chúng sinh loạn ý chấp không».

Để có thể quan sát được chủ thể giả định ấy trong sinh hoạt thường nghiệm, và để khỏi nhầm với ý niệm về một tự ngã thường hằng, *Lãng-già* đề nghị thay Như Lai tạng bằng A-lại-da thức, và như vậy, có thể giải thích dễ dàng hơn bản chất và hoạt động của các quan năng nhận thức thường nghiệm. *Lãng-già*²³⁷ nói: «Nếu thức A-lại-da, được biểu thị bởi từ Như Lai tạng, mà không hoạt động, thì bảy chuyển thức biến mất».

Ý niệm về bảy chuyển thức hoạt động trên mặt nổi của Như Lai tạng cũng được đề cập một cách sơ lược trong *Thắng Man*. Đó là các yếu tố mà kinh nói là «sáu thức và tâm pháp trí; bảy pháp này không đình trú trong từng sát na».

Chuyển thức là các chủ thể tâm lý thường nghiệm hoạt động như những con sóng trên đại dương mà nước chính là thức A-lại-da.

Bởi vì Như Lai tạng không thể là đối tượng của nhận thức thường nghiệm, do đó hoạt động của bảy yếu tố tâm thức sinh diệt liên tục trong từng sát-na tạo thành hình ảnh một dòng sông chảy xiết. Hình ảnh đó, trong nhận thức của tục thức, là chủ thể của sinh mạng và nhận thức.

²³⁷ *Laṅkā*, tr. 90.18: *aparāvṛtte ca tathāgataḥ bhasābdaśabdite ālayavijñāne nāsti saptānāṃ pravṛttivijñānānāṃ nirodhaḥ*. Cf. *Đại thừa nhập Lãng-già* 5, Đại 16, tr. 619c13.

III. HOẠT ĐỘNG CỦA TÂM THỨC

Khi đã chuyển Như Lai tạng, nguyên lý siêu hình vốn là bản thể sáng tạo của mọi tồn tại, thành hình ảnh của một chủ thể tâm lý thường nghiệm, với cái tên gọi mới là A-lại-da, truyền thống Duy thức, hay nói một cách chung chung là truyền thống duy tâm Phật giáo, đã cho phép thiết lập một hệ tâm lý học rất hoàn chỉnh, không chỉ để giải thích ý nghĩa sinh tồn của chúng sinh, mà còn có thể mô tả những xung động tâm lý thường nhật, những hoan lạc và đau khổ, v.v. Nhưng đó là những vấn đề của Duy thức tông về sau này. Ở đây, trong *Thắng Man*, chưa xuất hiện một cách rõ rệt ý tưởng về một thức A-lại-da thay thế cho Như Lai tạng. Cho nên, để có thể hiểu các hoạt động của tâm thức, không thể không lấy Như Lai tạng là căn cứ. Dù thế nào, ý niệm về Như Lai tạng thủy chung vẫn là ý niệm về một tâm thể thường hằng, thanh tịnh; trong khi các hoạt động tâm thức thường nghiệm hoàn toàn bị thúc đẩy và chi phối bởi các động lực vô minh và tham ái. Đó là một nạn đề lớn. Và Phật đã ghi nhận điều đó trong *Thắng Man*: «Có hai pháp khó thấu triệt. Đó là tự tính thanh tịnh tâm, và tâm ấy bị ô nhiễm».

Sự tồn tại của một pháp như vậy đương nhiên không thể được nhận thức một cách dễ dàng. Tuy nhiên, các yếu tố tâm lý, dù khi chúng hoạt động như là chủ thể của nhận thức, cũng không phải có thể được nhận thức một cách đơn giản. Sự tồn tại của chúng có thể được nhận thức bằng trực giác, tức điều mà Lăng-già nói là hiện lượng của tự tâm. Nhưng từ nhận thức bằng tự tâm hiện lượng ấy mà vẽ lên hình ảnh xác định của từng chủ thể nhận thức, thì quả là điều không thể. Chính vì vậy mà các hoạt động tâm thức thường bị hiểu nhầm. Sự hiểu nhầm ấy đưa đến hai hậu quả, hình thành hai quan điểm mâu thuẫn nhau về yếu tính tồn tại của bản ngã và thế giới. Đó là thường kiến và đoạn kiến. Cả hai quan điểm cực đoan này được gọi chung là biên kiến. *Thắng Man* nói:

«Biên kiến, là phạm phu đối với năm thủ uẩn mà thấy là ngã, vọng tưởng chấp trước, sinh ra hai kiến chấp; đó gọi là biên kiến; tức thường kiến và đoạn kiến. Thấy rằng các hành là vô thường; ấy là đoạn kiến chứ không phải chánh kiến. Thấy rằng Niết-bàn là thường; ấy là thường kiến chứ không phải chánh kiến».

Cả hai quan điểm cực đoan đều không nhận ra hoạt động của tâm thức như là những con sóng của dòng dòng sông chảy xiết. Đó gọi là dòng tương tục. Có hai dòng tương tục hoạt động như là hai dòng tồn

tại tại khác nhau, nhưng trong thực tính chỉ là một dòng duy nhất. Thứ nhất, *Thắng Man* gọi là dòng tương tục của sự hữu hay của hữu phần.²³⁸ Dòng tương tục này chảy liên tục suốt qua các đời sống khác nhau theo các định hướng tái sinh khác nhau. Nó là dòng sinh mạng chỉ được nhận thức là chủ thể tồn tại trong một khoảng thời gian nào đó, nói theo thời gian tuyến tính. Khởi điểm hoạt động của nó là sát-na đầu tiên của sự thọ sinh, khi mầm sống vừa được gieo. Đó chính khởi điểm hình thành các quan năng nhận thức cũng như sinh dục cho đời sống hiện tại. Khi các quan năng này chìm xuống để cho dòng tương tục của hữu phần trở lại trạng thái của dòng sông không gọn sóng, đó là điểm chấm dứt hoạt động, gọi là sự chết. Nếu chỉ có thể nhận thức hoạt động của dòng tương tục hữu phần này trong một phần hạn thời gian như thế, thì không có quan niệm về đời trước và đời sau. Chết là hết. Đó là đoạn diệt luận.

Thế nhưng, chết là gì? *Thắng Man* nói: «chết là khi các quan năng tri giác chìm xuống và các quan năng không tri giác tiếp nối khởi lên». Điều này muốn nói đến ý hướng hoạt động của tâm thức. Đặc tính hoạt động của các thức, tức quan năng tri giác, luôn luôn hướng đến một đối tượng bên ngoài nó, hay được giả định là bên ngoài nó. Nguyên lý sinh khởi và hoạt động của thức là cần phải có sự hiện diện của yếu tố làm sở duyên, tức là đối tượng tương ứng mà thức có thể vin vào để đứng dậy. Yếu tố ấy là ngoại cảnh. Chúng tồn tại trong liên hệ với thức, nhưng không bị chi phối hay điều động bởi thức. Nghĩa là, thức không thể sáng tạo chúng theo ý thích hay tưởng tượng một cách tự do tự tại. Quan hệ giữa thức và đối tượng của nó đã được hình thành từ các hoạt động quá khứ. Mỗi quan hệ này tồn tại như là tập quán di truyền của quá khứ, được gọi là tập khí. Hay nói theo *Thắng Man*, là các trụ địa, «mảnh đất được xông ướp». Những trụ địa này là động lực, là những xung động tâm lý, kích thích hoạt động của tâm thức trong hiện tại, đồng thời các hoạt động ấy cũng làm dày thêm, «nặng mùi thêm» mảnh đất được xông ướp. Và như vậy là chúng hình thành định hướng mới cho tái sinh.

Hết đợt sóng này đến lượt sóng khác, dòng tương tục hữu phần không ngừng biến động, không ngớt bị quấy động. Khởi lên rồi chìm xuống. Lại tiếp tục khởi lên. Cái véc-tơ sự sống ấy quay liên tục vô số chu kỳ, tạo thành ảo giác về một dòng tương tục uốn lượn theo

²³⁸ Hữu tương tục (Skt. *bhavāṅga-santati*).

dạng sóng hình sin với hai pha âm-dương, sống-chết, tiếp nối nhau cho đến vô tận trên trục thời gian tuyến tính.

Thắng Man Phu nhân nói:

«Bạch Thế Tôn, sinh và tử, hai pháp này tức là Như Lai tạng. Do ngôn thuyết của thế gian nên nói là có sinh có tử. Tử là căn (cũ) hủy hoại. Sinh là căn mới khởi lên. Chứ không phải rằng Như Lai tạng có sinh có tử».

Đó là đoạn kiến, là nhận thức sai lầm về tồn tại của dòng tương tục hữu phần.

Thứ hai là thường kiến, là nhận thức sai lầm về sự tồn tại của dòng tương tục của tâm thức. *Thắng Man* nói: «Đối với dòng tương tục của tâm mà ngu tối, không tỏ rõ, không biết cảnh giới của ý thức có gián đoạn trong từng sát-na, nên khởi thường kiến. Vì do vọng tưởng kiến chấp vậy».

Sự hình thành về quan điểm thường hằng của bản ngã và thế giới cũng được tác động theo một quy luật chung của hoạt động của tâm thức. Tất cả hoạt động của tâm thức đều hướng đến phục vụ một bản ngã. Bản ngã đó có thể tồn tại hay không tồn sau khi chết. Nhưng trong hiện tại nếu không tồn tại một bản ngã, sẽ không có hoạt động của tâm thức. Tất nhiên, khi nói về sự sống, thì ý niệm căn và đủ trước hết phải là ý niệm về một chủ thể của sự sống. Khi nói đến nhận thức cũng thế. Chủ thể ấy là bản ngã. Bản ngã ấy có thể được nhận thức từ những sinh hoạt thường nghiệm của tâm thức. Nó cũng có thể được nhận thức bằng những suy luận siêu hình, và điều này thường dẫn đến các tranh chấp tư tưởng về ý nghĩa tồn tại của nó. Tuy nhiên, bản ngã được nhận thức như là chủ thể của sinh hoạt thường nghiệm thì không thể phủ nhận. Đó gọi là chấp ngã, chỉ có thể được đoạn trừ khi chứng quả A-la-hán.

Dòng chảy liên tục của tâm, sinh rồi diệt trong từng sát-na không gián đoạn, là ý nghĩa mà nhận thức thường nghiệm không nắm bắt được. Tâm thức thường nghiệm rung động theo tần số dao động của tồn tại ngoại giới, hay cụ thể, tồn tại của thế giới như là nguồn dinh dưỡng hay nguồn năng lượng chánh yếu cho nó tồn tại và hoạt động; tần số ấy thường ghi lại trên tâm thức với dấu ấn của những chu kỳ chậm, kéo dài. Chậm và kéo dài đủ cho bộ máy tâm thức thực hiện trọn vẹn quá trình xử lý các hình ảnh bắt được. Nói theo ngôn ngữ cổ điển của kinh: từ sát-na đầu tiên với với sự giao tiếp của căn, cảnh và thức, gọi là ba hòa hiệp xúc, kích phát hoạt động của cảm thọ. Từ

cảm thọ, kích phát sự tiếp thu các ảnh tượng. Từ sự tiếp thu này, hình thành xung động tâm lý, và vào sát-na cuối cùng tâm thức như là chủ thể nhận thức hiện tại quyết định sẽ làm gì sau khi hoàn tất quá trình xử lý đối tượng nắm bắt được. Đó là thứ tự hoạt động của năm uẩn. Trong nhận thức thường nghiệm, quá trình như vậy được giả thiết là diễn ra ít nhất trong 5 sát-na. Mỗi sát-na là khoảng thời gian cực ngắn, vừa lớn đủ cho thức sinh và diệt không gián đoạn. Trong quá trình ấy, thức này sinh rồi diệt ngay, làm điều kiện tiếp nối cho thức kế tiếp. Diễn tiến hoạt động tâm thức như vậy nếu không tồn tại một chủ thể tồn tại suốt từ đầu đến cuối, thì quá trình không thể xảy ra trọn vẹn. Chủ thể ấy là tác giả, và cũng là thọ giả, là tác nhân sáng tạo ra quá trình và cũng là chủ nhân hưởng thụ kết quả của quá trình. Từ đó hình thành ý niệm về một bản ngã thường nghiệm. Quá trình được lặp lại nhiều lần, bản ngã càng trở nên to lớn. Nhưng lớn cho đến độ khi được khuếch trương theo trục thời gian thì nó trở thành linh hồn vĩnh cửu bất diệt; bấy giờ gọi quan điểm về sự tồn tại vĩnh hằng ấy là thường kiến.

Đoạn kiến hay thường kiến đều là hai thái độ, hai cách nhìn khác nhau, từ hai vị trí khác nhau, đối với dòng tương tục của hữu phần và của tâm thức. Nói cách khác, thường kiến và đoạn kiến là những cái nhìn sai lạc bị thúc ép bởi nỗi sợ hãi về sự chết.

Sợ hãi, đó là xung lực chánh của các hoạt động tâm thức. *Thắng Man* nói, «các chúng ba thừa có sợ hãi mà quy y Như Lai, cầu mong xuất ly, tu học, hướng Vô thượng chánh đẳng chánh giác.»

Đối với phàm phu, sợ hãi phản ánh ý hướng níu lại và giữ gìn những gì mà các biến cố vô thường trong dòng tương tục của sinh tử phần đoạn luôn luôn đe dọa cướp đi. Đối các Đại Thánh nhân, các A-la-hán, Bích-chi-Phật và Đại lực Bồ tát, nỗi sợ hãi vẫn còn ám ảnh, vì sinh tử biến dịch bất tư nghị chưa được thoát ly.

Từ sợ hãi, tâm thức triển khai các hoạt động để trấn áp và để hưởng thụ các lạc thú do ý tưởng bình an được mang lại từ đó.

Nhưng *Thắng Man* không triển khai các hoạt động này thành một hệ tâm lý luận hoàn chỉnh như Duy thức tông sau này. Hệ đơn giản nhất của *Thắng Man* chỉ gồm năm yếu tố, gọi là ngũ trụ địa hoặc.

Thắng Man nói:

«Phiền não có hai loại... trụ địa phiền não và khởi phiền não. Trụ địa phiền não có bốn... kiến nhất xứ trụ địa, dục ái trụ địa, sắc ái trụ địa và hữu ái trụ địa. Bốn trụ địa này sinh ra hết thảy khởi phiền não.

Khởi tức là sát-na tương ưng sát-na tâm... Vô minh trụ địa vô thủy không tương ưng với tâm».

Trong đó, khởi phiền não chỉ những yếu tố hành hoạt động của tâm thức. Chúng là những hạt giống được gieo trên các mảnh đất đã được xông ướp, hay phân bón. Khi nảy mầm, chúng hoạt động để tìm cách thỏa mãn những khát vọng của thức. Khi thể lực hiện hành hoạt động dứt, chúng rơi vào trạng thái tiềm phục, làm điều kiện cho các mầm giống hoạt động tương lai. Cứ như thế, mảnh đất tâm thức càng lúc càng được xông ướp nặng mùi thêm.

Kiến nhất xứ trụ địa là tập hợp tất cả yếu tố hoạt động dưới sự chỉ đạo của tri kiến. Giống như một y sĩ nếu nhận định sai các triệu chứng bệnh và có chẩn đoán sai về nguyên nhân gây bệnh, phương thức điều trị bấy giờ thường đe dọa gây nhiều nguy hiểm cho bệnh nhân. Nhưng do mầm giống nảy từ mảnh đất vô minh, nên những nhận thức của chúng sinh về hiện thực đều sai lầm, do đó hậu quả luôn luôn là đau khổ. Một khi thấy được sự thực, kiên cố, những yếu tố này đồng loạt bị tiêu diệt. Bởi vì chúng quanh ta có vô vàn tác nhân gây nhiễu nhận thức, cho nên phiền não thuộc kiến nhất xứ trụ địa cũng nhiều vô số kể.

Dục ái trụ địa, là mảnh đất cho những khát vọng tính dục trên đó các hạt giống đã nảy mầm hoạt động theo chiều hướng tìm kiếm những nguồn dinh dưỡng hay năng lượng thỏa mãn các xúc cảm vật chất. Sắc ái trụ địa là mảnh đất cho sự phát triển các lạc thú mang đến do thiên định. Hữu ái hay vô sắc ái, là những khát vọng tồn tại siêu việt thế giới vật chất.

Vô minh trụ địa là tầng sâu thẳm nhất nằm bên dưới tận cùng, mà độ dày của các tầng trên tùy thuộc vào nó. Duy vô minh vẫn còn là một khái niệm huyền bí. Vì, như *Thắng Man* nói, chỉ A-la-hán, Bích-chi Phật và Đại lực Bồ tát mới trực nghiệm được xung lực hoạt động này mà thôi. Tuy vậy, nó cần phải được nhận diện, vì nếu không, khi các Thánh giả A-la-hán, Bích-chi-Phật, Đại lực Bồ tát diệt trừ triệt để tất cả các phiền não trụ địa, các Ngài nhất định phải nhập Niết-bàn, vì không mảnh đất tồn tại nào nữa.

Các trụ địa, là các mảnh đất tâm thức được xông ướp. Nhưng ngoài mảnh đất tâm ấy, không có tự thể tâm thức nào khác. Khi mê, gọi là thức. Khi ngộ, gọi là trí. Mảnh đất tâm nếu được cải tạo tốt, được chăm bón cẩn thận, sẽ sản xuất những thứ hoa trái tốt, không độc hại. Chuyển mê thành ngộ, chuyển thức thành trí, đó là công phu tu tập

cho quá trình chuyển y được minh giải rất chi tiết trong Duy thức học về sau này.

IV. KẾT LUẬN

Từ trước đến nay, qua suốt các chương đã được trình bày, chúng ta nhìn tư tưởng Thắng Man như là một triết lý hành động của Bồ tát đạo. Thì ở đây cũng thế, chúng ta đã nhìn tư tưởng Như Lai tạng của *Thắng Man* trong liên hệ đó, coi nó như là cơ sở của triết lý hành động ấy.

Nói một cách vắn tắt, triết lý hành động của *Thắng Man* khởi đi từ cái nhìn về thiên chức làm mẹ của Bồ tát. Quá trình tu dưỡng của Bồ tát là quá trình nuôi lớn Thánh thai, là mở rộng tâm lượng của mình cho đến bao la vô tận, ôm trọn cả thế giới vào trong lòng. Do thế, nếu thấu suốt được Như Lai tạng, chứng nghiệm được Như Lai tạng, là có thể thấy rõ giới hạn tối sơ của mọi sự sống, hiểu biết tường tận tất cả sự sinh thành và hủy diệt của thế giới.

Sự chứng nghiệm vô biên Thánh đế cũng là sự diệt trừ toàn diện vô minh trụ địa, đập vỡ cái vô trướng che cách bản thân và thế giới, và do đó thấu triệt tất cả căn nguyên của thế giới. Căn nguyên ấy là Như Lai tạng. Như Lai tạng là nguồn xuất sinh của tất cả giáo pháp của ba thừa bao gồm hai trình độ sai biệt nhận thức về bốn Thánh đế, do đó, theo trình tự tu chứng, trước hết Thắng Man Phu nhân giới thiệu bốn Thánh đế hữu tác với chế mặt hạn của chúng trong ý nghĩa đối trị các trụ địa phiền não, tiếp theo giới thiệu bốn Thánh đế vô tác, và từ đó giới thiệu Như Lai tạng.

Thắng Man Phu nhân nói:

«Thánh đế, đó là nói nghĩa sâu xa, vi tế, khó biết; không phải là cảnh giới tư lương. Đó là sở tri của bậc Trí; là điều mà hết thấy thế gian không thể tin. Vì sao? Đây là nói tạng sâu thẳm của Như Lai. Như Lai tạng là cảnh giới của Như Lai; không phải là điều mà hết thấy Thanh văn, Duyên giác có thể biết. Ở nơi cảnh vực Như Lai tạng mà nói ý nghĩa Thánh đế. Cảnh vực Như Lai tạng sâu thẳm, cho nên Thánh đế cũng sâu thẳm, vi tế, khó biết, không phải là cảnh giới tư lương...»

Như vậy, Như Lai tạng được biết đến, được giới thiệu từ sự chứng nghiệm thực tế, từ sự triển khai những khía cạnh của thực tiễn hành

PHẦN MỘT: GIẢNG LUẬN

động để nó trở thành cơ sở của triết lý hành động của Bồ tát đạo theo *Tháng Man*.

CHƯƠNG IX: PHÁP THÂN

1. NHƯ LAI THƯỜNG HAY VÔ THƯỜNG

Đập vỡ vô trướng vô minh, để thấu triệt căn nguyên thế giới, thấu suốt tất cả biên tế tối sơ và tối hậu của sinh tử, bấy giờ Như Lai tạng không còn bao phủ trong vô số phiền não ô nhiễm, và Thánh thai mà Bồ tát nuôi lớn trong suốt quá trình tu dưỡng của mình đến đây đã được hiển lộ. Đó là sự xuất hiện của Pháp thân, bản thân của chân lý. Thắng Man Phu nhân nói:

«Bạch Thế Tôn, do thành tựu Phật pháp bất tư nghị vượt quá số cát sông Hằng, vốn không ly, không thoát, không dị biệt, do thế mà nói Pháp thân Như Lai».

Ca ngợi những phẩm tính siêu việt của Như Lai; ca ngợi trí tuệ vô biên, Phật pháp vô biên, cảnh giới bất khả tư nghị nơi đức Phật; đối với một người phàm phu, tất cả giống như một người nghèo ngồi tính những bảo vật vô giá đang được cất giữ trong hoàng cung. Tính toán, hay tưởng tượng, nhiều lắm thì cũng chỉ thỏa mãn sự hiếu kỳ hay thèm khát nhất thời mà thôi. Nhưng nếu người nghèo đó biết rằng bản thân là một hoàng thái tử đang lỡ vận. Thế thì sự tính toán không đơn giản chỉ là những tưởng tượng hiếu kỳ. Sự tính toán ấy có thể làm cho một ngày nào đó giang sơn phải thay ngôi đổi chủ. Cũng thế, ca ngợi Pháp thân Như Lai đối với những vị đã phát bồ-đề tâm là nói lên những ước nguyện không cùng tận của mình.

Thế nhưng, các chúng Thanh văn ít khi ca ngợi Phật, và nếu có thì cũng tán thán vừa phải. Đức Thích Tôn, đối với các chúng Thanh văn, trước sau như nhất vẫn chỉ là một con người sinh ra với tất cả hệ lụy và khổ đau, sợ hãi, như tất cả những con người khác. Nhưng, đó là một con người phi thường. Một người đã chiến thắng khổ đau.

Thế rồi, cho đến một lúc, đức Thích Tôn cũng phải chết. Ngài sẽ đi vào thế giới vĩnh cửu của hư vô, hay đi đi vào một thế giới tịch diệt vô ngôn nào đó? Đối với các vị Đại Thanh văn, đó không phải là

những thắc mắc gay gắt. Vì đó là quy luật.²³⁹ Tuy vậy, đối với các đệ tử chưa chứng Thánh quả, sự vắng bóng vĩnh viễn của đức Thích Tôn cũng như sự vắng bóng của người cha già thân yêu đối với đàn con trẻ dại. Điều đó không phải không để lại trong lòng những ấn tượng tiếc thương vô hạn. Trong tâm tư phạm tục, thương yêu và gần gũi là hai ý niệm không thể tách rời. Cho nên, mặc dù Phật đã từng nhắc nhở «Pháp và Luật mà Ta đã giảng dạy và thiết chế, sau khi Ta diệt độ, sẽ là Đạo sư của các người,»²⁴⁰ các Phật tử Đại thừa tuy cách Phật khá xa về sau vẫn không nguôi với hoài vọng về hình ảnh đáng Đạo sư tôn quý. Những lời dạy của Ngài, những pháp môn tu tập mà Ngài để lại, vẫn còn rực sáng trong tâm họ, nhưng đồng thời chánh bản thân của Ngài cũng từ trong những lời dạy ấy cũng phải trở nên sáng ngời và bất diệt.

Vậy thì, «có thật sự đức Phật vĩnh viễn biến mất sau khi nhập Niết-bàn?»²⁴¹ Câu hỏi được gặp rất nhiều lần trong kinh điển nguyên thủy, nhưng Phật không hề trả lời dứt khoát. Các chúng đệ tử cũng bằng lòng với sự im lặng đó.

Cho nên, Thuận-đà trong kinh Niết-bàn nguyên thủy hài lòng với công đức bố thí của mình, nhưng Thuận-đà xuất hiện trong kinh *Niết-bàn* Đại thừa, trước biến cố trọng đại đã dám thách thức trí tuệ của Bồ tát Văn-thù:

«Thưa ngài Văn-thù, ngài biết mà nói thế, hay không biết mà nói thế, rằng Như Lai cũng đồng với các hành vô thường? Như Lai là bậc Chí tôn... diệt trừ phiền não... chiến thắng Ma quân... thành tựu vô lượng công đức chân thật... sao lại có tuổi thọ vẫn thế?... Cho nên, không thể nói Như Lai cũng đồng với hết thảy các hành».²⁴²

Khi biết chắc sau bữa cúng dường cuối cùng của mình đức Phật sẽ nhập Niết-bàn, Thuận-đà bỗng nhiên tự thấy hoang mang, im lặng; rồi cất cao tiếng khóc, kêu gào: «Khổ thay, khổ thay! Thế gian này

²³⁹ Mahāparinibbānasutta, D.ii. tr 157: khi đức Thế Tôn vừa nhập diệt, các tỳ-kheo chưa diệt trừ tham ái thì vật vã khóc lóc; còn các tỳ-kheo đã ly dục thì với chánh niệm, chánh trí, bình thân chấp nhận: *anicca vata saṅkhārā, taṃ kutettha labbhā*, «Ôi, các hành là vô thường; ở đâu trong đời này có thể tránh?»

²⁴⁰ Mahāparinibbānasutta, D.ii., tr. 154: Yo vo, Ananda, mayā dhammo ca vinayo ca desito paññatto, so vo mamaccayena satthā.

²⁴¹ Câu hỏi định hình theo văn chuẩn Pāli: kim nu kho hoti tathāgato param maraṇā..., «Như Lai có tồn tại sau khi chết?» với bốn trường hợp.

²⁴² *Niết-bàn* 2, lược dẫn, Đại 12, tr. 373b-375a.

trông rỗng!» Đức Phật giảng giải: «Các hành là vô thường, là pháp sinh diệt. Sau khi sinh, chúng diệt. Sự vắng lặng của chúng là an lạc».²⁴³

Tất cả những ai suy tư trong giới hạn con người đều có thể hiểu tâm trạng Thuần-đà lúc bấy giờ.

Một cách thực tế, ý nghĩa Niết-bàn là thế nào?

Pháp hoa nói: «Vì mục đích dắt dẫn chúng sinh mà Ta thị hiện Niết-bàn địa. Ta nói đó là phương tiện. Thật sự Ta không hề biến mất trong thời gian này. Ta vẫn ở đây thuyết pháp».²⁴⁴

Ý tưởng về một Phật thân biến hóa như vậy không phải là điều xa lạ trong kinh điển nguyên thủy. Phật có lần nói với A-nan: Ngài đã nhiều lần xuất hiện trong các hội chúng sát-đế-ly, bà-la-môn, cho đến chư thiên Đao-ly, chư thiên trên cõi Phạm thiên. Ngài xuất hiện với dung sắc, với y phục, với cư chỉ tập quán y như họ. Trong khi Ngài thuyết pháp, họ không biết Ngài là ai, từ đâu đến. Sau khi thuyết pháp xong, Ngài biến mất; họ cũng không biết Ngài là ai, biến mất đi đâu.²⁴⁵

Dù sao, đối với một vị Đại Thanh văn, thấy Phật hay không thấy Phật, không phải là điều quan trọng. Quan trọng chính là có có hiểu và có thấy được pháp hay không.²⁴⁶ Nhưng đối với một vị Bồ tát sơ phát tâm, ước vọng được gặp mặt đáng mà mình tôn sùng, kính ngưỡng là nguồn khích lệ vô cùng cần thiết.

²⁴³ Pāli: *aniccā vata saṅkhārā, uppādavayadhammino, uppajjitvā nirujjhanti, tesam vūpasamo sukho ti*. Cf. D.ii.157; S.i. tr. 6, 158.

²⁴⁴ *Saddh.*, tr. 193.1: *nirvāṇabhūmiṃ cupadarśayāmi vinayārtha sattvāna vadāmy upāyam/ na cāpi nirvāmy ahu tasmi kāle ihaiva co dharmu prakāsayāmi*. Cf. *Pháp hoa*, Đại 9, tr. 43b16.

²⁴⁵ Trường «2. Du hành kinh» phần 2; Pāli: Mahāparinibbāna-sutta, D.ii.109.

²⁴⁶ Vakkali-sutta, S.iii. 119 ff: tỳ-kheo Vakkali bệnh nặng, rất muốn nhìn thấy Phật. Phật xuất hiện, nói với Vakkali: *alaṃ Vakkali kiṃ te pūtikāyena diṭṭhena. Yo kho Vakkali dhammaṃ passati so maṃ passati. Yo maṃ passati so dhammaṃ passati*, «Ích lợi gì cho người, này Vakkali, với thân hư hoại này của Ta? Ai thấy Pháp, này Vakkali, người ấy thấy Ta. Ai thấy Ta, người ấy thấy Pháp».

2. TÍN TÂM VÀ PHẬT TÍNH

Chúng ta nói, Bồ tát khởi đầu sự nghiệp với chí hướng cao xa, với thế nguyện không cùng tận. Nhưng chúng ta cũng nên biết rằng Bồ tát bắt đầu phát khởi tâm nguyện Bồ-đề với tâm tư rất thân và rất gần gũi với người thường. Cho nên, Thắng Man Phu nhân khi vừa nghe nói về Phật, vừa sinh lòng kính ngưỡng thì ước vọng đầu tiên của Bà là muốn được chiêm ngưỡng tôn nhan của Phật. Mặc dù kinh *Kim cang* có nói: Những ai thấy Phật qua dung sắc; nghe Phật qua âm thanh; những người ấy đi theo con đường tà vậy, không thấy Phật.²⁴⁷

Nhưng, cái mâu nhiệm đầu tiên ngay sau khi Bà vừa mới biết đến Phật chính là hóa thân Phật với ánh sáng rạng ngời. Tất nhiên điều đó có thể hiểu một cách hình ảnh, mà cũng có thể hiểu cụ thể. Đó là sắc thân mâu nhiệm, thuần khiết, siêu việt thế gian; không phải chi «đầy da hôi thối» chưa đầy những hữu lậu, ô nhiễm bất tịnh. Đó là sắc thân mâu nhiệm xuất sinh từ kho tàng trí tuệ vô biên, là nguồn lưu chuyển thường hằng của Pháp tính thường trụ.

Những điều mà Thắng Man Phu nhân ca ngợi về sắc thân mâu nhiệm và trí thân siêu việt của Phật không phải là những điều khoa đại. Chúng cũng đơn giản như khi người ta ca tụng vàng trắng cao rộng của một nhà thông thái, đôi mắt rực sáng tinh anh của một người đầy nghị lực.

Từ tâm tình ngưỡng mộ rất người thường ấy, Thắng Man Phu nhân phát Bồ-đề tâm, lập Bồ tát nguyện, bước thẳng lên con đường Bồ tát hành. Sự kiện diễn ra rất đơn giản, nhưng quá trình chuyển đổi tâm tính, từ phong cách tư duy của một chúng sinh phàm phu cho đến tâm nguyện bao la hoằng vĩ của Bồ tát, quá trình chuyển đổi ấy diễn ra không đơn giản. Dù cho ngay sau khi Phu nhân vừa mới phát Bồ-đề tâm Phật thọ ký liền rằng Bà sẽ thành Phật.

Chỉ trong một khoảng thời gian rất ngắn, nhưng theo sự tính toán của các nhà luận giải Đại thừa, thì thời gian đó đã trải dài thành hai vô số kiếp. Thời gian dài hay ngắn tùy theo tâm lượng, nhưng con số cũng cần thiết để hình dung những đức tính cao vời, và những công hạnh hoằng vĩ mà Bồ tát đã thành tựu. Từ khi phát Bồ-đề tâm, cho đến khi tin chắc rằng «Ta là con đích thực của Như Lai, kẻ thừa tự gia nghiệp

²⁴⁷ *Vajra*. tr. 88.22: *Ye maṃ rūpeṇa cadrākṣur ye maṃ ghoṣeṇa cānvaguḥ/ mithyā-prahāṇaprasrtā na maṃ drakṣyanti te janāḥ.*

của Như Lai», cần phải một vô số kiếp. Thời gian không đủ dài thì tâm tư chưa đủ chín, và công đức tích lũy không nhiều. Bấy giờ Bồ tát vào Sơ địa, với một niềm hoan hỷ vô biên. Con đường vô lậu của bậc Thánh bấy giờ mới thực sự được thấy rõ là đang trải dài ra trước mắt.

Từ đó Bồ tát tích cực tu tập, tích lũy công hạnh từ thực hành các ba-la-mật, các nhiếp pháp, cho được thành tựu trọn vẹn. Trải qua một số kiếp nữa, bấy giờ Bồ tát mới thôi hết dao động giữa sinh tử và Niết-bàn; hết nhìn thấy nỗi khổ trầm luân mà thỉnh thoảng sợ hãi, có khi cảm thấy chán nản, bất lực, muốn chứng nhập Niết-bàn cho nhanh chóng. Bằng ý sinh thân, chịu chìm nổi với chúng sinh trong đại dương sinh tử khôn nạn, nhưng không hề sợ hãi, không hề có ý tưởng thoát ly, thủ chúng Niết-bàn để yên nghỉ.

Đó là Bồ tát vào Bất động địa. Phật bảo Thắng Man:

«Bằng vào các thiện căn ấy, trải qua vô lượng a-tăng-kỳ kiếp con sẽ là Tư tại vương ở giữa chư thiên và nhân loại».²⁴⁸

Vận dụng công hạnh một cách thông dong. Thọ sinh một cách tự tại. Và chánh từ địa vị này trở lên, Bồ tát mới thực sự nhìn thấy Pháp thân Phật; nói theo mô tả của Hoa nghiêm:²⁴⁹ nhận biết được mười thân của Phật.

Từ đây trở đi, còn một vô số kiếp nữa thì thành Phật.

Trọn cả con đường thời gian thăm thẳm ấy được bắt đầu từ một cái nhìn, một cái thấy. Từ đó khơi lòng kính yêu vô hạn. Từ kính yêu, tâm tư mở rộng cho tin và hiểu. Phật bảo Thắng Man Phu nhân:

«Nếu đệ tử của Ta là hạng tùy tín tăng thượng, sau khi y vào minh tín, bằng tùy thuận pháp trí mà đạt đến cứu cánh».

Phật chỉ cho Thắng Man bằng cách nào, bằng tâm tư nào, để có thể thể hiện tâm tình nguyện vọng của Bồ tát.

²⁴⁸ *Daśa*, tr. 48.7, *Hoa nghiêm* (Phật) 26, tr. 566b6; *Hoa nghiêm* (Thật) 38, tr. 201a6: «Bồ tát an trụ trong địa này, phần nhiều thọ sinh làm Đại phạm thiên, Thiên chúa của nghìn thế giới, tối thắng tự tại (*bhūyastvena Mahābrahmā bhavati sāsāsrādhipati, abhibhur...*)».

²⁴⁹ *Hoa nghiêm* (Phật) 26, TR. 565b17: «Bồ tát nhận biết chúng sinh thân, quốc độ thân, nghiệp báo thân, Thanh văn thân, Bích-chi-Phật thân, Bồ tát thân, Như Lai thân, Trí thân, Pháp thân, hư không thân». Cf. *Hoa nghiêm* (Thật) 38, tr. 200a 20. Cf. *Daśa*, tr. 45.17: *sa sattvakāyaṃ ca prajānāti, kṣetrakāyaṃ ca..., karmavipākakāyaṃ... śrāvākāyaṃ... pratyekabuddhakāyaṃ... bodhisattvakāyaṃ... tathāgata-kāyaṃ... jñānakāyaṃ... dharmakāyaṃ... ākāśakāyaṃ...*

Trước hết, căn cứ vào vào tín tâm. Vì, tín tăng thượng, nghĩa là tín tâm có ưu thế hơn hết. Đây cũng là chỗ khác biệt với các chúng Thanh văn.²⁵⁰ Trong hàng Thanh văn có vị không có trí tuệ nhạy bén nên chỉ y trên tín tâm, nghe và tin những điều được Phật giảng giải, rồi cứ theo đó mà tu tập cho đến khi thấy được Thánh đế. Nhưng cũng có vị do trí tuệ nhạy bén, sau khi nghe, đủ khả năng tự mình quán sát, phân tích, rồi theo đó mà tu tập để thấy được Thánh đế.

Những vị tu tập Bồ tát đạo không phải tất cả đều không có trí tuệ nhạy bén. Trái lại, trí tuệ còn là yếu tố chủ đạo trong sự phát triển Bồ tát đạo. Nhưng vì các giáo pháp như Chân như, Thật tính, Tính không, Như Lai tạng, không thể chỉ hiểu và chấp nhận bằng tư duy và lý luận suông mà được. Do đó, để có thể hiểu và thâm nhập các giáo lý này, nhân cách Phật và Bồ tát, nói chung là năng lực gia trì hay hộ trì, thật vô cùng cần thiết. Vì vậy, *Đại trí độ* nói biển Phật pháp mênh mông nhưng có thể thâm nhập bằng tín. *Hoa nghiêm*²⁵¹ cũng nói: «Tín là căn nguyên của đạo, là mẹ của công đức, nuôi lớn hết thảy thiện pháp, đoạn trừ lưới nghi, đưa vượt qua dòng nước ái dục, khai thị con đường tối thượng dẫn đến Niết-bàn».

Ở *Thắng Man*, để tu tập những giáo lý được thuyết giảng trong đó, tín tâm cũng rất cần thiết. Vì, như lời Thắng Man Phu nhân nói:

«Bach Thê Tôn... Tự tính thanh tịnh mà có ô nhiễm, thật là khó thấu triệt. Duy chỉ Phật Thế Tôn, là con mắt của sự thật, là trí tuệ chân thật, là căn bản của Pháp, là bậc thầy suốt Pháp, là nơi nương tựa của Chánh pháp, mới có thể thấy và biết như thực».

3. TỰ TÍNH THANH TỊNH

Sự kiện thật khó hiểu, vì Như Lai tạng vốn là tín tính thanh tịnh nhưng làm sao để có thể bị quán chặt trong các lớp vỏ phiền não, vô

²⁵⁰ *Câu-xá* 23, tr. 122b15: (lược dẫn) «Trong kiến đạo (*darśanamārga*), có hai hạng Thánh giả: 1. Tùy tín hành (*śraddhānusārin*), những vị có căn tính chậm lụt, do tùy theo tin mà thực hành. 2. Tùy pháp hành (*dharmānusārin*), những vị có căn tính nhạy bén, trước đó tự mình tìm tòi, nghiên cứu trong các kinh điển, rồi y theo pháp mà tu hành». *Kośa*, tr. 354.16.

²⁵¹ *Hoa nghiêm* (Phật) 6, tr. 433a; *Hoa nghiêm* (Thật) 14, tr. 72b.

minh. Đối với phàm phu, để có thể chấp nhận điều đó, rồi nỗ lực tu hành cho tới khi phá vỡ vô tướng mà tự mình chui ra ngoài, khởi đầu chỉ có thể dựa vào tín tâm mà thôi. Tin vào lời nói của đấng mà mình tôn thờ, kính ngưỡng. *Thắng Man* nói:

«Nếu đối với Như Lai tạng đang bị bọc kín trong vô phiền não mà không nghi hoặc, thì đối với Pháp thân vốn siêu xuất vô lượng phiền não tạng cũng không nghi hoặc».

Tin rằng Pháp thân hiện hữu, tức là tin rằng Như Lai tính hay Phật tính cũng thường hằng hiện hữu trong mỗi chúng sinh. Nếu không tin được như thế thì không thể phát Bồ-đề tâm, không có ý hướng mong cầu thành Phật. Như vậy, Bồ tát đạo không có ý nghĩa gì cả.

Ở đây, Như Lai tạng chỉ có thể được nhận thức, được xác tín là hiện hữu, bằng vào Không trí, là trí tuệ quán chiếu Không tính nơi hết thảy các pháp. Bằng trí tuệ quán chiếu này, tuy nói Như Lai tạng bị bọc kín trong vô phiền não, nhưng phiền não vốn không có tự tính, không thực hữu. Nhận thức về sự hiện hữu của Như Lai tạng trong trường hợp này được gọi là Như Lai tạng không trí, tức nhận thức về Không tính nơi tự thể Như Lai tạng.

Nếu phân tích tâm thể, thì tâm vốn không tương ưng với phiền não. Tâm là dòng chảy liên tục, lưu chuyển từ đời sang đời khác. Tự thể của tâm sinh rồi diệt, diệt rồi sinh, trong từng sát-na tiếp nối không gián đoạn. Cũng như một đốm lửa được quay rất nhanh sẽ tạo thành một vòng lửa liên tục và khép kín. Vòng lửa chỉ là ảo ảnh ngoại hiện, không có tự thể. Cũng vậy, tâm thể sinh diệt trong từng sát-na, dòng tương tục của tâm chỉ tồn tại do phân biệt vọng tưởng. Chỉ có dòng tương tục của tâm được nhận thức là có bị nhiễm ô bởi phiền não, nhưng tự thể của tâm là Không tính, do đó không hề chịu ảnh hưởng tác động gì của phiền não ô nhiễm. Phiền não như vậy được gọi một cách rất hình tượng là «khách trần», hạt bụi trên đường đời, người lữ khách đến rồi đi trong thoáng chốc.

Thắng Man nói:

«Như Lai tạng với với tự tính thanh tịnh này tuy bị vấy bẩn bởi phiền não khách trần và phiền não hiện khởi, nhưng vẫn là cảnh giới bất tư nghị của Như Lai. Vì sao? Thiện tâm trong từng sát-na không hề bị ô nhiễm bởi phiền não. Bất thiện tâm trong từng sát-na cũng không hề ô nhiễm bởi phiền não. Phiền não không xúc tâm. Tâm không xúc phiền não. Vậy, đâu có thể pháp không xúc lại có thể nhiễm ô tâm được».

Như Lai tạng, một mặt là Không, và mặt khác là Bất không. Đó là mặt tích cực của Như Lai tạng, dung chứa và làm xuất sinh vô lượng phẩm tính, «vô lượng Phật pháp, vượt quá số cát sông Hằng, vốn không ly, không thoát, không dị biệt, bất tư nghị». Trong đó bao hàm ý niệm tiền tế và hậu tế, là biên tế vô tận của thời gian quá khứ và biên tế suốt vô cùng tận vị lai. Trong quá khứ, Như Lai tạng mặc dù là với tự tính thanh tịnh nhưng bị quán chặt bởi phiền não, không thể nhận ra được. Tự tính ở đây hàm ý nghĩa bản hữu, chỉ cho yếu tính vốn có sẵn. Như Lai tạng lúc bấy giờ được ví như hạt minh châu vô giá bị vùi trong hàm xỉ. Tuy có lấy lên được, nhưng những uế tạp bao ngoài chưa được trừ bỏ, thì ánh sáng của minh châu vẫn chưa thể tỏa sáng. Nó cũng giống như viên ngọc Phác trên núi, mà thợ ngọc tầm thường chỉ nhìn thấy nó là viên đá chứ không là gì khác. Cho đến khi một thợ ngọc có con mắt tinh vi nhận ra giá trị của nó, đem về dâng nạp cho vua. Nhưng vì chưa được mài gọt, với con mắt dung tục, đó chỉ là viên đá tầm thường mà thôi. Người thợ dâng ngọc bị chặt chân vì tội dối gạt vua. Phải đợi đến khi có người thợ ngọc khéo léo mang đi mài gọt, lúc bấy giờ viên ngọc mới bộc lộ tất cả giá trị tuyệt vời của nó. Cũng vậy, sau khi được nhận biết, và sau quá trình tu tập, Như Lai tạng trở nên thuần tịnh, lúc bấy giờ Như Lai tạng cần được nhận thức bằng Bất không. Đó là một tự thể vừa được phát hiện như là mới, gọi là thủy hữu. Nhưng cũng không phải là mới, vì tất cả vốn được tàng ẩn trong tự tính từ tiền tế.

Như Lai tạng như vậy là pháp giới tạng. Vì hàm chứa tất cả mầm giống hiện hữu của pháp giới, là phôi thai sẽ nảy sinh thành vô số pháp giới. Nếu thế giới này được nhận thức như là tồn tại vô nghĩa; dòng tương tục của sự hữu tiếp nối sinh diệt không mục đích; ấy là do bởi mầm giống của pháp giới chân thực còn đang bị vùi, như hạt gạo còn bị bọc trong vỏ trấu, chưa được chà xát, cho nên không thể trở thành thức ăn tối thượng vi diệu được.

Như Lai tạng cũng là Pháp thân tạng, vì đó là kho tàng chân lý. Vì chánh từ nơi đó mà tất cả ý nghĩa và giá trị của tồn tại được tìm thấy; và vì đó là thai bào đang cưu mang vị Chuyển luân pháp vương, sau này sẽ vận chuyển bánh xe chân lý, chinh phục những vương quốc chí thiện, là thực tế để vô lượng chúng sinh sống trong quốc độ bình an và phước lạc.

4. TÍN VÀ HÀNH

Cũng như một người đàn bà nghèo hèn sống trong một túp lều tồi tàn xiêu vẹo, trên một vùng đất cằn cỗi chỉ thích hợp cho sỏi đá và gai góc; nếu không thể tin được rằng chánh ngay bên dưới nền nhà của vùng đất hoang này là một kho tàng bảo vật vô giá, thì sẽ không bao giờ cố công đào xới để khai quật kho tàng. Cũng vậy, Thắng Man Phu nhân nói:

«Bạch Thế Tôn, nếu không có Như Lai tạng thì không thể có sự nhàm chán khổ lạc mà mong cầu Niết-bàn. Vì sao? Đối với sáu thức và tâm pháp trí, bảy pháp này không đình trụ trong từng sát-na, không gieo trồng các khổ, cho nên không thể nhàm chán khổ mà mong cầu Niết-bàn».

Nhận thức về sự tồn tại bản hữu của Như Lai tạng là động lực chính cho nỗ lực mong cầu giải thoát. Cũng như người đàn bà nghèo khổ kia, nếu luôn sống với ý tưởng rằng «Định mệnh của ta là như vậy», không hề nhận biết khả năng cải thiện đời sống của mình, không tin tưởng kho tàng vô giá ngay trong lòng đất của mình, thì suốt đời sẽ sống như vậy, bằng lòng với số phận nghèo hèn như vậy.

Để có thể khai quật thành công, cần phải nhận định phương hướng chính xác, và ước lượng bề dày của các tầng đất. Ở đây, Phật chỉ cho Thắng Man Phu nhân năm sự quán sát thiện xảo: «quán sát căn thi thiết và cảnh giới ý giải; quán sát nghiệp báo; quán sát giấc ngủ của A-la-hán; quán sát sự an lạc của tâm tự tại và sự an lạc của thiên; quán sát thánh tự tại thông của A-la-hán, Bích-chi-Phật và Đại lực Bồ tát».

Năm sự quán sát này là năm giai đoạn diệt trừ chín nhóm phiền não, tương ứng với chín thí dụ về Như Lai tạng được nêu lên trong *Vô thượng y* và được hệ thống hóa bởi *Phật tính luận*.

5. CHÍN THÍ DỤ VỀ NHƯ LAI TẠNG

Chín nhóm «khách trần phiền não» được hệ thống hóa bởi *Phật tính luận* tương ứng với chín thí dụ của *Như Lai tạng kinh* như sau:

1. Hoá Phật ngự trên hoa héo,²⁵² thí dụ tương ứng với phiền não tham dục,²⁵³ cũng nói là tham sử²⁵⁴ phiền não. Trong thí dụ này, hoa sen đang nở rộ và thơm ngát, bỗng nhiên héo úa và hôi thối. Nhưng hóa Phật xuất hiện ngự trên hoa sen vẫn thanh tịnh ngời sáng, không thay đổi. Tham dục phiền não như hoa sen. Khi nở, thì hương sắc rất khả ái. Nhưng khi héo úa thì rất đáng nhàm tởm. Tham dục, với công năng mang lại một chút hạnh phúc, rồi đau khổ, và một chút hạnh phúc khác rồi đau khổ tiếp, đã bao phủ không để cho pháp thân được hiển lộ.

Pháp thân là lý tính chân thật, là thể đồng nhất của ta và thế giới. Lý tính đó từ trước bị các phiền não che lấp như mặt gương bị đóng bụi. Nhưng phiền não không có bản chất chân thật. Chúng là những đóa hoa của ảo ảnh xuất hiện trong hư không che phủ cặp mắt không cho nhìn thấy sự thực của thế giới. Tính chất của các phiền não ô nhiễm như vậy là tính không, hay không nghĩa. Như Lai tạng khi còn bị che phủ bởi các phiền não thì được gọi là Không Như Lai tạng. Đó là Như Lai tạng xét về mặt nhiễm. Nhưng vì bản chất các phiền não vốn không cho nên Như Lai tạng trong ý nghĩa bị che lấp ấy được gọi là Không Như Lai tạng. Về mặt tịnh, nó được gọi là Bất không Như Lai tạng, cũng chỉ cho Pháp thân. Hoạt động hay tác dụng của các phiền não ô nhiễm là những tác dụng bất thực, những đau khổ vô biên do chúng chỉ là những đau khổ của một người nằm mộng. Trái lại, hoạt dụng của Pháp thân là những tác dụng thực tiễn. An lạc đạt được với Pháp thân là nguồn an lạc cụ thể do chứng nghiệm bốn Thánh đế vô tác. Như vậy, với *Thắng Man*, đau khổ là những ảo ảnh không thực chất, chỉ có an lạc mới là sự thật tuyệt đối.

2. Đàn ong và tổ ong mật,²⁵⁵ thí dụ tương ứng sân phiền não hay sân sử phiền não. Như đàn ong mật bu quanh tổ ong. Bên trong tổ ong là khối mật ngọt ngào. Muốn lấy được tổ mật ong thì trước phải diệt trừ đàn ong bu quanh.

²⁵² *Như Lai tạng*, Đại 16, tr. 457b, 461b.

²⁵³ *Bào tính luận*, Đại 31, tr. 837b20.

²⁵⁴ Sử, nghĩa là sai sử, một từ khác để chỉ phiền não (đồng nghĩa với tùy miên, Skt. *anusāya*). Năm loại sử (nhạy bén): hữu thân kiến (*sat-kāya-dṛṣṭi*), biên chấp kiến (*anta-grāha-dṛṣṭi*), tà kiến (*mithyā-dṛṣṭi*), kiến thù (*dṛṣṭi-parāmarśa*), giới cấm thủ (*śīla-vrata-parāmarśa*). Có 5 độn sử (chậm lụt): tham (*rāga*), sân (*pratigha*), si (*moha*), mạn (*māna*), nghi (*vicikitsā*).

²⁵⁵ Đại 16, tr. 462a.

3. Vô trấu và hạt gạo,²⁵⁶ tương ứng si phiền não hay vô minh hoặc, bao phủ Như Lai tạng như vô trấu bao bọc hạt gạo quý. Cần phải chà xát kỹ, bỏ đi vô trấu để có được hạt gạo thơm ngon.

Ba loại phiền não này có mặt trong tất cả chúng sinh phàm phu. Với những chúng sinh tuy còn bị chi phối bởi chúng nhưng do sự phát triển của thiện và định, làm tăng trưởng hạt nhân gọi là nghiệp bất động,²⁵⁷ sẽ từ Dục giới tái sinh vào các cõi Sắc và Vô sắc giới bên trên. Nếu tu tập phát triển giới, định, tuệ cho đến khi thành tựu xuất thế gian vô phân biệt trí,²⁵⁸ thì bằng trí này mà diệt trừ chúng. Đó là quá trình tu tập bằng quán sát nghiệp báo mà diệt trừ ba độc tố tham, sân, si, làm hiển lộ một phần Như Lai tạng.

4. Thoi vàng trong hầm xí.²⁵⁹Thượng tâm phiền não,²⁶⁰ bao gồm ba độc tố vừa kể nhưng ở mức độ độc hại hơn, tồn tại trong dòng tương tục của chúng sinh hoàn toàn bị tác động bởi những khát vọng thuộc Dục giới, chịu sự lôi cuốn của nghiệp báo thiện và bất thiện tội và phước, để sinh và chết trong phạm vi dục giới. Loại phiền não này cần được đối trị bằng các phương pháp tu như quán bất tịnh chẳng hạn. Đây là quá trình tu tập bằng cách quán sát tính chất và hoạt động của căn, cảnh, và những yếu tố chức năng tâm lý. Nói rộng ra, quán sát mười tám giới.

Trường hợp này được ví dụ với thoi vàng bị rơi vào hầm xí.

²⁵⁶ Đại 16, 462b.

²⁵⁷ *Câu-xá* 15, Đại 29, tr. 81a.5: «Thuộc về Dục giới, nghiệp thiện được gọi là phước nghiệp (*punya-karma*)..., nghiệp bất thiện được gọi là phi phước (*apunya*). Nghiệp thiện thuộc hai giới trên gọi là bất động (*āniñjya*)».

²⁵⁸ Đây chỉ căn bản vô phân biệt trí, hay nói gọn, căn bản trí (*mūla-jñāna*). Về vô phân biệt trí (*nir-vikalpa-jñāna*), *Nhiếp luận thích* (Huyền) 6, tr. 351c29: «Lúc bấy giờ vô phân biệt trí của Bồ tát khởi lên, đối với sở duyên và năng duyên đều bình đẳng, bình đẳng. Sở duyên ở đây là Chân như. Năng duyên là Chân trí». Vô phân biệt trí có ba: gia hành vô phân biệt trí, căn bản vô phân biệt trí và hậu đắc vô phân biệt trí. Về căn bản vô phân biệt trí, *Nhiếp luận thích* (Huyền) 8, tr. 366a.22: «Vô phân biệt trí như hư không, phổ biến, vô nhiễm, không phải năng phân biệt cũng không phải sở phân biệt».

²⁵⁹ Đại 16, 462b.

²⁶⁰ *Bảo tính luận*, tr. 837b: tăng thượng tham sân si kết sử phiền não, chi hành các nghiệp phước và phi phước, chỉ dẫn đến quả báo ở Dục giới.

5. Kho báu trong nhà nghèo.²⁶¹ Vô minh trụ địa, yếu tố duy trì sinh tử biến dịch. Là vi tế phiền não còn tàn dư nơi A-la-hán, khiến tạo các nghiệp vô lậu, dẫn đến quả báo là ý sinh thân. Thí dụ ở đây là kho báu trong nhà của một người nghèo khoán. Cũng như các hàng Nhị thừa, do bị che lấp bởi vô minh trụ địa nên không thấy khả năng thành tựu Phật quả của mình, chấp nhận một cách vô tri bốn loại sinh tử. Đây là trường hợp quán sát Niết-bàn của A-la-hán. Khi thành tựu Bồ-đề trí của Như Lai, bằng kim cương dụ định mà vô minh trụ địa bị đoạn trừ.

6. Mầm giống và hột xoài.²⁶² Kiến đế hoặc, các phiền não gần với nhóm kiến sở đoạn hoặc được nói đến trong *Câu-xá*.²⁶³ Nhóm này được ví với hột của quả yêm-la.²⁶⁴ Hột của quả yêm-la khi nảy mầm, nó làm vỡ lớp vỏ ngoài, để hạt nhân bên trong lộ ra. Phạm phu đã qua quá trình tu tập, mà trong Thanh văn thừa, cho đến lúc bắt đầu bước vào Thánh đạo vô lậu, thấy cái chưa hề thấy từ trước. Đây là nhóm phiền não mà khi diệt trừ chúng thì Bồ tát bước vào Sơ địa, vượt ngoài tam giới

7. Bảo vật bọc trong giẻ rách.²⁶⁵ Tư duy hoặc phiền não, hay nhóm phiền não thuộc tu sở đoạn hoặc.²⁶⁶ Ví dụ ở đây là bảo vật được bọc kín trong tấm vải xấu. Đây là nhóm phiền não mà Bồ tát tu tập viên mãn sáu ba-la-mật để đối trị sau khi đã nhập Sơ địa, tiếp tục phát triển nhận thức về Chân như cho đến địa thứ sáu. Tức loại phiền não còn tàn dư nơi Bồ tát từ Sơ địa cho đến Thất địa.

8. Người đàn bà xấu xí mang thai vua.²⁶⁷ Bất tịnh địa hoặc, là những phiền não thuộc sở tri chướng từ địa thứ bảy trở xuống. Ví dụ như người đàn bà nghèo hèn và xấu xí nhưng lại đang mang thai một vị Chuyển luân vương tương lai. Thánh thai mà Bồ tát gieo phôi cho

²⁶¹ Đại 16, tr. 462c. *Niết-bàn* 7, Đại 12, tr. 407b12, thí dụ là một người đàn nghèo khốn.

²⁶² Đại 16, tr. 463a.

²⁶³ Xem cht. 150, Ch.vi, tr. 120 đoạn trên.

²⁶⁴ Yêm-la (Skt. *āmra*), hoặc amra, amalaphala, amarapuspa, amarapuṣpaka, cũng phiên âm là yêm-ma-la, yêm một la. *Chú Duy ma kinh* 1 nói: «Yêm-la, trên quả một loại cây. Hình dáng như quả đào, nhưng không phải đào». Tên khoa học, *Mangifera indica*, thường gọi là Mango, tức quả xoài. Mochizuki.

²⁶⁵ Đại 16, tr. 463b.

²⁶⁶ Xem cht. 150, Ch. vi, tr. 120 đoạn trên.

²⁶⁷ Đại 16, tr. 463c.

đến nay đã thành hình, nhưng vẫn còn nguy hiểm dọa trụ thai. Nghĩa là, nhóm phiền não chi phối từ phạm phu cho Bồ tát địa thứ bảy, nếu để cho tự do phát triển, thì Bồ tát vẫn là phạm ngu chúng sinh. Nếu đoạn trừ hết, Bồ tát sẽ nhập Niết-bàn, bỏ rơi sinh tử, không còn cơ duyên thành Phật.

Cả ba nhóm phiền não chi phối từ Bồ tát địa thứ bảy xuống đến phạm phu thấp kém nhất tồn tại trong giai đoạn được nói là quán sát sự an lạc của tâm tự tại và sự an lạc của thiền. Vì đây là giai đoạn Bồ tát phát triển tăng thượng giới, tăng thượng tâm và tăng thượng tuệ. Tức càng lúc càng đạt được trình độ cao của tâm tự tại, và những những lạc thọ phát sinh do chứng đắc các thiền định, tam muội.

9. Pho tượng trong khuôn đúc.²⁶⁸ Tịnh địa hoặc, nhóm phiền não còn tàn dư nơi Bồ tát từ địa thứ tám trở lên. Như Lai tạng ở đây được ví dụ như pho tượng vàng đang ở trong khuôn, đã được đúc thành hình, chỉ chờ ngày dỡ khuôn thì xuất hiện. Vào giai đoạn chót, bằng kim cang tâm, Bồ tát đoạn trừ nhóm phiền não này, chứng thành Phật quả. Như Lai tạng hoàn toàn hiển lộ. Đây là giai đoạn tu tập mà Thắng Man nói là quán sát Thánh tự tại tại thông của A-la-hán, Bích-chi-Phật và Đại Lực Bồ tát.

6. BỐN ĐỨC CỦA PHÁP THÂN

Như Lai tạng bấy giờ hoàn toàn được phơi mở, Pháp thân xuất hiện đồng thời với bốn ba-la-mật: chân thường, chân lạc, chân ngã, chân tịnh. *Thắng Man* nói:

«Chúng sinh điên đảo. Đối với năm thủ uẩn vốn là vô thường mà tưởng là thường; vốn khổ mà tưởng là lạc; vốn vô ngã mà tưởng là ngã; bất tịnh mà tưởng là tịnh. Tịnh trí của hết thảy A-la-hán, Bích-chi-Phật, hoặc có chúng sinh do tin lời Phật, đối với cảnh giới của Nhất thiết trí và Pháp thân của Như Lai vốn chưa từng được thấy, mà khởi lên ý tưởng về thường, lạc, ngã, tịnh; đây không phải là kiến chấp điên đảo, cho nên gọi là chánh kiến. Vì sao? Pháp thân của Như

²⁶⁸ Đại 16, tr. 464a.

Lai là thường ba-la-mật, ngã ba-la-mật, tịnh ba-la-mật và lạc ba-la-mật».²⁶⁹

Nghĩa là, chúng sinh do nhận thức thức sai lầm về bản chất tồn tại, nên y trên năm thủ uẩn này, trên tập hợp thân tâm giả hợp này, mà tìm cho mình những thứ được vọng tưởng tưởng là vĩnh hằng, là tồn tại một bản ngã hay một linh hồn bất diệt, những lạc thú và những cái được gọi gọi là đẹp. Nhưng bản chất của năm thủ uẩn vốn là ô nhiễm, cho nên những cái sẵn tìm thực sự là vô thường, khổ vô ngã và bất tịnh. Khi nhìn thấy được bốn dấu ấn này của tồn tại, vị Thanh văn trở nên bình thản, tâm tư vắng lặng. Và quyết định vĩnh viễn an trụ trong cõi vắng lặng, tịch nhiên ấy. Nơi các Thanh văn, nhận thức như vậy cũng là điên đảo. Như vậy, có tất cả tám nhận thức điên đảo. Bốn nhận thức thuộc phạm phu chưa hề thấy dấu vết của Thánh đạo. Bốn nhận thức điên đảo khác của các Thánh giả Thanh văn. Siêu việt tất cả tám điên đảo, là nhận thức chân chính về hiện hữu của Pháp thân.

Đau khổ là ảo ảnh. Mà hạnh phúc ước mơ cũng chỉ là ảo ảnh. Cũng như một người trong đêm tối đập nhầm sợi dây tưởng mình dẫm lên rắn độc mà nổi lên sợ hãi. Đó là đau khổ. Nhưng khi nhìn kỹ lại, thấy rõ đó chỉ là sợi dây. Người ấy có cảm giác thoát nạn, vô cùng mừng rỡ. Thực chất hạnh phúc là thế. Từ ảo ảnh này xoay chuyển thành ảo ảnh khác. Vẫn chỉ một con người ấy, và cũng vẫn chỉ một thực tại ấy. Điên đảo và chân thật; Như Lai tạng và phiền não tạng; một tâm thể duy nhất, thường hằng bất biến. Nhưng người đã đánh mất một cái gì đó rất quý giá, rất cần thiết, để khiến cho không nhận ra đâu là điên đảo, đâu là chân thật. Người đã mất đi chỗ dựa, mất đi chỗ quy y thượng an ổn. Phật nói: «Hãy tự mình là nơi nương tựa của chính mình». Nhưng con người nào đã thực sự biết «mình là cái gì?» Nào

²⁶⁹ Về ý nghĩa đối trị của bốn ba-la-mật này, *Phật tính luận 2*, tr. 797a ff: Tu hành bốn nhân, đối trị bốn chướng, thành tựu bốn đức Pháp thân. 1. Tín lạc Đại thừa, đối trị hạng nhất-xiển-đề (*icchantika*) tức hạng chúng sinh thuộc nhóm tà định chủng tính không bao giờ chấp nhận có Niết-bàn, thành tựu tịnh ba-la-mật (*suci-pāramitā*); 2. Tu vô phân biệt bát-nhã, đối trị ngoại đạo chấp ngã (*ātmagrāha*), thành tựu ngã ba-la-mật (*ātma-pāramitā*); 3. Phá hư không tam-muội, đối trị tâm trạng sợ sinh tử của Thanh văn muốn chứng Niết-bàn nhanh chóng, thành tựu lạc ba-la-mật (*sukha-pāramitā*); 4. Tu đại bi của Bồ tát, đối trị tâm trạng ưa tịch tĩnh cô độc của Bích-chi Phật không quan tâm đến lợi ích của chúng sinh, thành tựu thường ba-la-mật.

đã biết «Ta là ai?» Cho nên, vẫn cảm thấy mình bơ vơ, như trẻ nhỏ lạc loài mất mẹ hay mất cha.

*Pháp hoa*²⁷⁰ kể chuyện: Một y sĩ đi xa, để lại đàn con thơ dại. Nhưng ông là một y sĩ giỏi. Ông đã hiểu tất cả tâm tư và thể chất của các con mình, nên khi ra đi, đã để lại những phương thuốc cần thiết. Trong khi vắng bóng cha, đàn con không nơi nương tựa; tinh thần sa sút, buồn rầu, bệnh hoạn. Chúng muốn tìm một cái gì đó của người cha để lại, như là kỷ vật làm chỗ dựa cho tình cảm bơ vơ ấy. Chúng tìm thấy các thang thuốc. Chúng hiểu sự hiện diện của người cha, luôn luôn bên cạnh mình, dù nay đang ở một nơi xa xôi nào đó. Chúng uống các thang thuốc. Tinh thần sung mãn, thể lực khôi phục. Cũng vậy, làm sao để nhận ra Pháp thân thân thường trụ; là Như Lai tạng tồn tại ngay trong mỗi chúng sinh; tồn tại như là bào thai che chở và nuôi dưỡng cho phôi thai sống còn và phát triển một cách tự nhiên. Thắng Man nói: «Đối với Pháp thân của Phật mà thấy như vậy thì gọi là chánh kiến. Ai có chánh kiến tức là con chân thật của Phật, từ miêng Phật sinh, từ Chánh pháp sinh, được hoá sinh bởi Pháp, thừa hưởng di sản pháp».

Phát hiện ra mình là ai có nghĩa là phát hiện ra ta là con của ai; cha mẹ đích thực của ta là ai. Với con trẻ bơ vơ thì sự phát hiện ấy nhất định làm thay đổi định hướng cả một đời người.

²⁷⁰ «Phẩm 16. Như Lai thọ lượng», Đại 9, tr. 42a ff.

CHƯƠNG KẾT: THẮNG MAN, NHÂN CÁCH LÝ TƯỞNG

Bằng tất cả kinh nghiệm phong phú về cuộc sống, bằng tất sự hiểu biết bao la mang đến từ chất liệu của cuộc sống, và với một trái tim luôn luôn rung động trước nỗi thống khổ của chúng sinh, bằng tất cả chúng nghiệm tâm linh ấy, cho đến lúc Bồ tát trực nhận ra rằng trong ta tồn tại bất biến Pháp thân của Như Lai; Pháp thân được nhận thức cùng với bốn phẩm tính siêu việt là thường ba-la-mật, lạc ba-la-mật, ngã ba-la-mật, tịnh ba-la-mật; thì cũng chánh lúc ấy Bồ tát tự xác nhận ta là con đích thực của Như Lai, là người thừa kế sự nghiệp của Như Lai.

Rồi từ đó, trở lại với nhận thức thường nghiệm của chúng sinh, Bồ tát cũng xác nhận rằng hạnh phúc là bản chất, là tự thể của Như Lai tạng. Ở đây quy chiếu Như Lai tạng vào tự tính thanh tịnh. Nói một cách đơn giản tự tâm của mỗi chúng sinh là nguồn hạnh phúc vô biên cho chánh đời sống của nó. Hạnh phúc không phải là những cảm nghiệm có được do đuổi bắt các hưởng thụ từ thế giới bên ngoài. Cứu cánh của nhất thừa, hay mục đích cao cả và cuối cùng của mọi lẽ sống, là sự an lạc, là hạnh phúc tuyệt đối chân thật, thì hạnh phúc ấy đã có sẵn tự tâm.

Như vậy, triết lý Nhất thừa và Như Lai tạng của Thắng Man đã được xác lập một cách cụ thể; phát xuất từ tâm tình dung tục, từ tâm tư còn vương mắc nhiều hệ lụy. Nhưng cũng chánh từ những hệ lụy đó, từ những ràng buộc của ân ái đời thường đó mà Thánh thai được gieo phôi, được nuôi dưỡng, được chăm sóc với vô cùng thận trọng, với vô cùng trân trọng và yêu thương.

Quá trình nuôi lớn Thánh thai của Bồ tát trải dài theo thời gian và những nhịp sóng trầm luân của sinh tử, và Thánh thai ấy chính là tự tâm của mỗi chúng sinh, được cur mang ngay chánh trong tự tâm của mỗi chúng sinh, tự tâm vốn thanh tịnh không ô nhiễm. Với bản chất của tự tâm như vậy, sự ô nhiễm hay không ô nhiễm của nó là

điều vượt ngoài khả năng suy luận của trí tuệ. Nó chỉ có thể được cảm nghiệm bằng tình yêu chân thật, bằng tâm lượng bao dung của bà mẹ. Tình yêu đi liền với sự tin tưởng. Người có thể thực hành Bồ tát đạo theo Thắng Man phái là hạng người có đức tính nhiệt thành và vững chắc. Đức tin còn dao động là vì tình yêu chưa sâu đậm. Nơi nào có gốc rễ bền chắc của tín tâm, nơi đó được biết là có sự tác động của tình yêu.

Gốc rễ tín tâm càng lúc càng bền chặt; tình yêu càng lúc càng tỏa rộng bóng mát. Từ một tâm tư nhỏ hẹp, từ tâm thức thường nghiệm đuối bất hình ảnh hư ảo của thực tại, dần dần được thăng hoa, được chuyển hóa. Thức tự biến đổi bản chất, chuyển y thành trí tuệ vô phân biệt, thì tình yêu từ những rung động vị kỷ, tự lợi hẹp hòi, cũng được chuyển hóa để trở thành tâm đại bi rộng lớn, như tấm lòng bao dung của mẹ hiền ôm tất cả đàn con trẻ dại vào lòng mình.

Nhân cách của Thắng Man, hay sự xác định hạng người có xu hướng như thế nào có thể thực hành trọn vẹn Bồ tát đạo theo *Thắng Man* như thế được tìm thấy trong hai chương cuối cùng của kinh: «chương xiv. Con đích thực của Như Lai», và «chương xv. Thắng Man Phu nhân sư tử hồng». Chẳng khác nào sư tử con bị mẹ sảy thai vào giữa đàn nai; lớn lên cùng be-be với đàn nai ngơ ngác. Nhưng khi phát hiện ra nòi giống đích thực của mình, sư tử con bắt đầu cất tiếng rống, làm khiếp sợ đàn nai. Từ đó, sư tử con không còn cảm giác mơ hồ như mất mẹ, tuy bấy giờ không còn mẹ bên cạnh; không còn cảm giác mơ hồ như là lạc lõng bơ vơ giữa đàn nai tuy gần nhưng xa lạ.

Chương xiv là sự khẳng định của Phật về tín căn như là động lực chủ yếu của Bồ tát đạo. Trong Chương xv Thắng Man Phu nhân triển khai ý nghĩa đó. Phu nhân nói: «Hoặc có thiện nam hay thiện nữ nào không thể tự mình thấu suốt được, nhưng ngưỡng mộ Thế tôn, tự nghĩ rằng: đây không phải là cảnh giới của mình, chỉ Phật mới biết được. Đây gọi là những thiện nam hay thiện nữ ngưỡng mộ Như Lai».

Nói một cách khác, cảnh giới của Phật thừa vốn cao cả, tuyệt đối, vượt ngoài tầm mức trí tuệ của con người, nhưng bằng vào đức tin nhiệt thành thì có thể nương theo đức tin đó mà bước vào Bồ tát đạo. Thiếu tình yêu và đức tin thì mọi sự nghiệp trên thế gian dù hết sức nhỏ cũng là điều khó khăn vượt ngoài khả năng, nhưng với một tình yêu rộng lớn, với một đức tin kiên cố, thì tất cả không có gì là khó khăn và nặng nhọc cả.

Ý nghĩa này được khai triển thực tế trong phần kết của kinh. Sau khi đức Phật biến mất khỏi hư không, Thắng Man Phu nhân trở vào nội cung, bằng tình yêu mà cảm hóa được chồng mình là vua Hữu Xứng, và cũng bằng tình yêu ấy mà cảm hóa nhân dân trong phạm vi lãnh thổ của mình, thậm chí con nít mới lên bảy cũng có thể thực hành Bồ tát đạo.

Thế giới chưa bao giờ thiếu vắng tình mẹ. Nhưng có bao giờ Bà Mẹ Thắng Man xuất hiện trong đời thường giữa đàn con dại đang lạc đường trong sa mạc sinh tử nóng bỏng này?

PHẦN HAI: PHIÊN DỊCH KINH VĂN

勝鬘師子吼一乘大方便方廣經

**THĂNG MAN SU TỬ HỒNG
NHẤT THỪA ĐẠI PHƯƠNG
TIỆN PHƯƠNG QUẢNG KINH**

ŚRĪMĀLĀ-SIṂHANĀDA-SŪTRA

宋中印度三藏求那跋陀羅譯
TỔNG TRUNG ẤN ĐỘ TAM TẠNG
CẦU-NA-BẠT-ĐÀ-LA
HÁN DỊCH

TUỆ SỸ
VIỆT DỊCH & CHÚ THÍCH

TIỂU DẪN: LỊCH SỬ TRUYỀN DỊCH

Bản Hán dịch đầu tiên của kinh này, theo Minh Không 明空,²⁷¹ là bản dịch của Tam tạng pháp sư Đàm-ma 曇摩, dưới triều An đế nhà Tấn (397-418 s.tl.), với nhan đề: *Thắng Man sư tử hống nhất thừa phương tiện kinh* 勝鬘師子吼一乘方便經. Hiện nay chúng ta không thấy vết tích gì của bản dịch xưa nhất này.

Bản dịch kế đó, được lưu truyền rộng rãi nhất, là của Cầu-na-bạt-đà-la 求那跋陀羅 (Gunabhadra), trong khoảng niên hiệu Nguyên gia (424-453 s.tl.), triều Lưu Tống. Căn cứ trên bản dịch này, chúng ta hiện có 4 bản chú giải:

1. *Thắng Man bảo khố* 勝鬘寶窟²⁷² của Cát Tạng 吉藏. Sư là người chuyên học *Trung luận* 中論 và *Bách luận* 百論, khởi xướng Tam luận tông Trung hoa, phát triển tư tưởng tính không của Long Thọ mà La-thập và Tăng Triệu đã xiển dương từ trước.
2. *Thắng Man nghĩa ký* 勝鬘義記²⁷³ của Tuệ Viễn 慧遠, đời Tùy. Bản chú giải này chỉ thấy còn có phần đầu, đến hết chương iii.
3. *Thắng Man kinh thuật ký* 勝鬘經述記²⁷⁴ của Khuy Cơ 窺基, đời Đường. Sư là một cao đồ của Huyền Tráng, cực lực xiển dương tông chỉ Duy thức của Vô Trước và Thế Thân.
4. *Thắng Man kinh nghĩa sơ* 勝鬘經義疏²⁷⁵ của Thánh Đức Thái tử 聖德太子²⁷⁶ Nhật bản. Sau khi chú giải xong kinh này, Suy Cổ Thiên hoàng (Nữ hoàng) và các cung nữ phát nguyện thọ mười đại thọ như được Thắng Man Phu nhân nói ở trong kinh.

²⁷¹ *Thắng Man kinh sơ nghĩa tư sao* 勝鬘經義疏私鈔, Tục tạng kinh (chữ Vạn), tập 30.

²⁷² Đại 34, No 1744.

²⁷³ Tục tạng kinh (chữ Vạn), tập 30.

²⁷⁴ Tục tạng kinh, nt.

²⁷⁵ Đại 56, No 2185.

²⁷⁶ Shōtoku Taishi, thời đại Asukaji; nhiếp chánh từ năm 593.

6. *Thắng Man kinh số nghĩa tư sao* 勝鬘經義疏私鈔.²⁷⁷ Niên hiệu Đại lịch thứ 7 (772), đời Đường, bản chú giải của Thánh Đức Thái tử được truyền vào Trung quốc và Minh Không dựa theo đó viết số nghĩa.

Các bản số giải dưới đây được phát kiến ở Đôn hoàng:²⁷⁸

7. *Thắng Man nghĩa ký* 勝鬘義記,²⁷⁹ thiếu phần đầu. Giải thích từ câu «nhất thiết pháp thương trụ» trong bài kệ tán Phật của Thắng Man Phu nhân. Ở cuối sách có thụ danh là Tuệ Chương Uẩn.

8. *Thắng Man kinh số* 勝鬘經疏,²⁸⁰ thiếu phần đầu. Giải thích từ nhóm từ «tâm đặc vô nghi» trong lời đối thoại của vua Ba-tặc-nặc với vương phi Mạt-lị. Cuối sách có ghi: Chiếu Giang sư số.

9. *Hiệp chú Thắng Man kinh* 挾注勝鬘經,²⁸¹ thiếu phần đầu. Giải thích từ đoạn Phật bảo Thắng Man Phu nhân nói về Nhiếp thọ Chánh pháp. Không rõ tác giả.

Hai bản số giải sau đây được ấn hành trong Đại Nhật bản Phật giáo toàn thư.

10. *Thắng Man kinh số tường huyền ký* 勝鬘經詳玄記, 18 quyển, Ngưng Nhiên. Bản chú giải này dựa trên Nghĩa số của Thánh Đức Thái tử.

11. *Thắng Man kinh hiển tông sao* 勝鬘經顯宗鈔, 3 quyển, Phổ Tịch.

Các bản liệt kê dưới đây coi như thất truyền:

12. *Thắng Man kinh số* 勝鬘經疏, 2 quyển, Nguyên Hiếu 元暲 soạn.

13. *Thắng Man kinh số* 勝鬘經疏, 2 quyển, Tuân Luân 循倫.

14. *Thắng Man kinh chú* 勝鬘經注, 1 quyển, Tăng Phúc 僧馥.

15. *Thắng Man kinh số* 勝鬘經疏, 1 quyển, Tĩnh Mai 靖邁.

16. *Thắng Man kinh nghĩa ký* 勝鬘經義記, 1 quyển, Phan攀 (?).

Cuối cùng, cho đến đời Đường, triều Vũ hậu, vào niên hiệu Thần long thứ 2 (707), Bồ-đề-lưu-chí 菩提流志 dịch một phần lớn các kinh thuộc bộ *Đại bảo tích*.²⁸² Bộ này gồm 49 hội, 120 quyển. Thắng

²⁷⁷ Đại 85, No 2761.

²⁷⁸ In bổ khuyết vào ấn bản Đại chánh, tập 85, «Cổ dật bộ».

²⁷⁹ Đại 85, No 2761.

²⁸⁰ Đại 85, No 2762.

²⁸¹ Đại 85, No 2763.

²⁸² *Đại bảo tích kinh (Mahāratnakūṭa-sūtra)*, 120 quyển, Bồ-đề-lưu-chí dịch. Đại 11 No 310.

Man thuộc hội 48, được gọi là «*Thắng Man Phu nhân hội* 勝鬘夫人會». Toàn bản không phân chia chương mục như bản Tổng của Cầu-na-bạt-đà-la. Văn nghĩa cũng có nhiều đoạn trái ngược với bản Tổng.

Bản dịch Việt văn của chúng ta chánh yếu dựa trên bản Hán của Cầu-na-bạt-đà-la. Trong khi đối chiếu với bản dịch của Bồ-đề-lưu-chí, những điểm khác biệt giữa hai bản sẽ được ghi nhận ở phần chú thích của mỗi chương trong bản dịch Việt.

CHƯƠNG MỘT: PHẨM TÍNH SIÊU VIỆT CỦA NHƯ LAI²⁸³

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật trú tại nước Xá-vệ,²⁸⁴ trong rừng cây Kỳ-đà, vườn Cấp cô độc.²⁸⁵

Lúc bấy giờ, Vua Ba-tư-nặc²⁸⁶ và Mạt-lị Phu nhân²⁸⁷ tin hiểu Chánh pháp chưa bao lâu,²⁸⁸ cùng thảo luận nhau rằng:

«Con gái chúng ta,²⁸⁹ Thắng Man Phu nhân, vốn thông tuệ, lợi căn, thông minh đỉnh ngộ, nếu

²⁸³ «Như Lai chân thật công đức chương đệ nhất» 如來真實功德章第一 (Skt. *Tathāgata-bhūtaguṇa-prathamaparivarta*). Tên khác: «Thán Như Lai chân thật đệ nhất nghĩa công đức 歎如來真實第一義功德»; bản B: «Tán thán Như Lai chân thật công đức 讚歎如來真實功德». (Skt. *Tathāgata-paramārthabhūtaguṇa-prasāmsā*). Xem chương xv.

²⁸⁴ Xá-vệ quốc 舍衛國 (Skt. *Śrāvastī*), tên đô thị, thủ phủ của nước Câu-(Kiêu)-tát-la 拘(橋)薩羅 (Skt. *Kauśala*), cũng thường dùng gọi thay tên nước. *Bảo khố* (tr 9a): theo Kinh Nhân vương, Kiêu-tát-la và Xá-vệ là hai nước khác nhau.

²⁸⁵ Skt. *Jetavane' nāthapiṇḍadayārāme*.

²⁸⁶ Ba-tư-nặc 波斯匿 (Skt. *Prasenajit*), vua nước Kauśala (Pāli: *Kosala*). *Bảo khố* (tr 10a): Ba-tư-nặc, Hán dịch là Hòa Duyệt 和悅, Kinh Nhân vương gọi là Nguyệt Quang 月光.- Bản B: Kiêu-tát-la Ba-tư-nặc vương 憍薩羅波斯匿王 (Skt. *Kauśalyarājan Prasenajit*; Pāli: *Kosala-rājā Pasenadi*).

²⁸⁷ Mạt-lị Phu nhân 末利夫人 (Skt. *Mallika-Devī*), chánh cung của vua Ba-tư-nặc.

²⁸⁸ *Bảo khố*, 10b29, đây chỉ mới tin Đại thừa; còn tin Tiểu thừa thì đã từ lâu. Các tài liệu về nhân duyên vua tin Phật: *Trung* 60, «216. Ái sinh kinh» (*Bảo khố* dẫn nhân là *Thiện sinh*), Đại 1, tr. 800; *Trung bản khởi*, «10. Phẩm Độ Ba-tư-nặc vương», Đại 4, tr. 147. Về nhân duyên vua tin Đại thừa: *Đại pháp cổ kinh*, Đại 9, tr. 290. Bản B: sơ chứng Pháp dĩ 初證法已, sau khi vừa chứng Pháp.

thấy được Phật tất hiểu Pháp một cách nhanh chóng, tâm thông tỏ, không nghi ngờ. Vậy ta hãy kịp thời sai phái người tín cẩn²⁹⁰ khơi mở đạo ý²⁹¹ của nó ».

Phu nhân tâu rằng: «Nay thật đúng lúc».

Vua và Phu nhân liền thư cho Thắng Man, tán thán một cách vắn tắt vô lượng phẩm tính siêu việt của Như Lai, rồi khiến nội nhân, tên là Chiên-đề-la,²⁹² làm sứ giả đem thư đến nước A-du-xà,²⁹³ vào nội cung, kính cẩn trao thư cho Thắng Man. Thắng Man được thư, hoan hỷ cúi đầu tiếp nhận. Bà đọc thư, ghi nhớ kỹ, phát tâm hy hữu, bèn nói các bài kệ cho Chiên-đề-la nghe như sau:

²⁸⁹ Tài liệu Pāli, M ii.87, Piyajātika-sutta (Hán: Trung «216. Ái sinh kinh», Đại 1, tr. 800, Vua và Phu nhân có một người con gái duy nhất tên là Vajirakumārī, hay Vajirī (Hán phiên âm: Bà-di-lị 婆夷利).

²⁹⁰ Khiển tín 遣信; Bản B: linh thiện dụ giả 令善諭者, sai người giỏi thuyết phục. Skt. dūtaṃ preṣayati.

²⁹¹ Đạo ý 道意; bản B: thành ý 誠意 (Skt. *bodhi-citta*: bồ-đề tâm).

²⁹² Chiên-đề-la 旃提羅; bản B: Chân-đề-la 真提羅; *Bào khốt*, 11b12: bốn từ tiếng Phạn hay bị lẫn lộn: 1. Chiên-đề-la 旃提羅, Hán dịch là yếm nhân 奄人, người bị hoạn, hoạn quan, Skt. Śaṇḍa; 2. Phiến-đề-la 扇提羅, Hán dịch thạch nữ 石女, người đàn bà không sinh sản, Skt. Vandhyā (Cf. *Laika*, tr. 44 và rải rác); 3. Chiên-đà-la 旃陀羅, Hán dịch sát cầu nhân 殺狗人, người thịt chó, chỉ tầng lớp cùng đinh, Skt. Caṇḍāla; 4. Chiên-đồ-la 旃荼羅, Hán dịch nguyệt nguyệt 月, mặt trăng, Skt. canda.

²⁹³ A-du-xà quốc 阿踰闍國, bản B: Vô đầu thành 無鬥城 (Skt. *Ayodhyā*, Pāli: *Ayojjhā*). *Tây vực ký* 5 Đại 51, tr 896b: A-du-đà quốc 阿踰陀國, chép một số di tích của Vô Trước (*Asaṅga*) và Thế Thân (*Vasubandhu*).

Ta nghe «âm thanh Phật,²⁹⁴
 Chưa từng có trên đời».
 Lời ấy nếu chân thật,
 Ta sẽ tưởng thưởng người.²⁹⁵
 Cúi lạy Phật Thế Tôn,
 Xuất hiện vì thế gian;
 Xin cùng thương tưởng con,
 Cho con thấy tôn nhan.
 Tâm niệm ấy vừa phát,
 Phật hiện giữa hư không;
 Với tịnh quang sáng chói,
 Rạng ngời tối thắng thân.
 Thắng Man cùng quyến thuộc
 Cúi đầu lạy sát chân.
 Bằng cả tâm thanh tịnh
 Tán thán công đức Phật.
 Như Lai diệu sắc thân,
 Thế gian không gì hơn,
 Tối thắng, bất tư nghì;
 Con cúi đầu đánh lễ.
 Sắc Như Lai vô tận,

²⁹⁴ Phật âm thanh 佛音聲 (Skt *Buddha-sabda*), ở đây chỉ danh từ (danh xưng) «Phật», chứ không phải tiếng nói. Ý nghĩa: Thắng Man vừa nghe danh từ «Phật» trong thư mà chấn động. Trường hợp này tương tự cơ duyên ông Cấp Cô Độc biết Phật; bản B: Như Lai thanh 如來聲.

²⁹⁵ *Bảo khố*, 12a21: theo bản Phạn, dịch sát sẽ là: «Nếu lời ấy mà chân thật, ta sẽ thưởng y phục cho người».

Trí tuệ cũng không cùng;
Hết thầy Pháp thường trụ,
Con chí thành quy y.
Hàng phục tâm xấu ác,²⁹⁶
Và bốn loại thuộc thân,²⁹⁷
Đã đến cõi nan phục,²⁹⁸
Con kính lạy Pháp vương.
Biết hết thầy nhĩ diệm,²⁹⁹
Trí tuệ thân tự tại,³⁰⁰
Nhiếp trì tất cả Pháp,³⁰¹

²⁹⁶ Hán: tâm quá ác 心過惡 (Skt. *citta-doṣa*), sự sai lầm của tâm.

²⁹⁷ Hán: thân tứ chủng 身四種. Bảo khốt, tr. 16a11, nêu hai giải thích: 1. Chi 4 thứ sinh, lão, bệnh, tử; 2. Chi 4 đại chủng (*mahābhūta*). *Nghĩa số* theo giải thích thứ 2.

²⁹⁸ Hán: nan phục địa 難伏地. *Bảo khốt*, 16a 19., «Đã đến địa vị không thể bị khuất phục của Phật quả. Đối với Như Lai, sự sinh không thể làm cho sinh, sự già không thể làm cho già, bệnh không thể làm cho bệnh, sự chết không thể làm cho chết; do đó nói là nan phục địa. Phật có thể nhiếp phục mọi hệ lụy mà không bị các hệ lụy khuất phục. (...) Nói là nan phục địa, chỉ cho kim cang tâm (*vajracitta*). Tâm kim cang có thể diệt trừ các mê hoặc mà không bị các mê hoặc xâm phạm» (Skt. *duryodhana-bhūmi*), tham chiếu *Gaṇḍa: duryodhana-citta*. Bản B: bất tư nghị địa 不思議地 (Skt. *acintya-bhūmi*), cho thấy phát âm tương tự: *ajita-bhūmi*, mà có thể dịch là nan thắng địa 難勝地 (không nhầm lẫn với *Sudurjaya-bhūmi*, thứ sáu trong 10 địa của Bồ tát, *Daśabhūmika*), hoặc dịch nan phục địa như bản Hán ở đây.

²⁹⁹ Nhĩ diệm 爾焰 (Skt. *jñeyam*), cái được nhận thức, đối tượng nhận thức. Hán dịch: sở tri 所知, sở thức 所識, cảnh giới 境界, sở tri cảnh giới 所知境界. *Bảo khốt*, 16b19: «Nhĩ diệm, tức là trí mẫu 智母, vì là khả năng làm phát sinh nhận thức (trí). Cũng gọi là trí cảnh 智境; các pháp, ngũ minh vv., có khả năng phát sinh trí giải cho nên nói là trí mẫu, và do được phản chiếu bởi trí cho nên được gọi là trí cảnh».

³⁰⁰ Hán: trí tuệ thân tự tại 智慧身自在 (*jñānakāya-vaśita*); bản B: Trí thân vô quái ngại 智身無罣礙 (*jñānakāya-anāvaraṇa*). Trí thân (*jñāna-kāya*), bản thân do trí tuệ tạo thành, một trong 10 thân (Phật) mà Bồ tát địa thứ tám nhận thức được; xem *Hoa nghiêm* (Phật) 26, tr. 565b; *Hoa nghiêm* (Thật) 38, tr. 200a; *Daśa*, tr. 45.19.

Con cúi đầu đánh lễ.
 Kính lễ đấng không lường,³⁰²
 Kính lễ đấng vô tỉ,³⁰³
 Kính lễ pháp vô biên,³⁰⁴
 Kính lễ siêu tư duy;³⁰⁵
 Thương xót che chở con
 Cho lớn hạt giống Pháp.
 Đòi này và đòi sau,³⁰⁶
 Mong Phật thường nhi ếp thọ.³⁰⁷
 (...) ³⁰⁸
 Ta an lập con từ lâu,³⁰⁹
 Đòi trước đã từng khai giác;
 Ngày nay lại nhiếp thọ con,³¹⁰

³⁰¹ Hán: nhiếp trì nhất thiết pháp 攝持一切法 (*sarvadharmasamgraha/sarvadharmaparigraha*); bản B: ư pháp vô vong thất 於法無忘失 (*dharmaparihāṇa*).

³⁰² Hán: quá xúng lượng 過稱量 (Skt. *pramāṇa-atikrānta, aprameya*).

³⁰³ Hán: vô thí loại 無譬類 (*anupama-sama*); bản B: vô luân 無倫 (*asama-sama*).

³⁰⁴ Hán: vô biên pháp 無邊法 (*anantadharmā*); bản B: pháp tự tại 法自在 (*dharmavaśitā*).

³⁰⁵ Hán: nan tư nghị 難思議 (Skt. *acintya*); bản B: siêu tư duy 超思惟 (*cintyātikrānta*).

³⁰⁶ Hán: thử thể cập hậu sinh 此世及後身; bản B: đái cập tối hậu thân 逮及最後身, cho đến sinh thân cuối cùng, cho đến khi thành Phật.

³⁰⁷ Bản B còn thêm một bài tụng trước câu này: (đái cập tối hậu thân) thường tại Như Lai tiền. Ngã sở tu phước nghiệp, thử thể cập dư sinh, do tư thiện căn lực (nguyện Phật hằng nhiếp thọ) 逮及最後身常在如來前我所修福業此世及餘生由斯善根力願佛恆攝受.

³⁰⁸ Trước bài kệ Phật trả lời, bản B có một đoạn văn xuôi giới thiệu.

³⁰⁹ Hán: ngã cửu an lập như 我久安立汝; bản B: ngã tích vị bồ đề 我昔為菩提. Hai bản khác nhau có lẽ do phát âm tương tự: *adhi-sthāpya*: dựng đứng, an lập, và *bodhiṃ sthāpya*: an trú bồ-đề.

Các đời vị lai vẫn vậy.
Công đức con thành tựu,
Đời này và đời kia,
Gốc rễ lành như vậy,
Cúi mong nhiếp thọ con.³¹¹

Bấy giờ Thắng Man Phu nhân cùng với các quyến thuộc cúi đầu lạy sát chân Phật. Phật ở ngay giữa chúng mà thọ ký³¹² cho Bà rằng:

«Con đã ca ngợi các phẩm tính chân thật siêu việt của Như Lai. Bằng vào các thiện căn ấy, trải qua vô lượng a-tăng-kỳ-kiếp,³¹³ con sẽ là Tụ Tại vương³¹⁴ ở giữa chư thiên và nhân loại. Trong tất cả những nơi thọ sinh, nơi nào cũng thường gặp gỡ thấy Ta không khác gì lúc này đang ca ngợi Ta. Rồi con lại cúng dường vô lượng a-tăng-kỳ đức Phật, qua hai vạn a-tăng-kỳ kiếp, sẽ thành Phật hiệu là Phổ Quang Như Lai,³¹⁵ Ứng cúng,

³¹⁰ Hán: kim phục nhiếp thọ như 今復攝受汝; bản B: kim phục trị ngộ ngã 今復值遇我, «Nay con lại gặp Ta». Có lẽ do phát âm gần tương tự: sam-GRAH: nhiếp thọ, và sam-GAM: trị ngộ (gặp gỡ).

³¹¹ Bài kệ trả lời của Thắng Man, không có trong bản B.

³¹² Thọ ký 受記; bản B: thọ (...) a-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề ký 授阿耨多羅三藐三菩提記; Skt. *anuttara-samyak-sambodhiṃ vyākāroti*.

³¹³ Vô lượng a-tăng-kỳ kiếp 無量阿僧祇劫 (Skt. *aprameya-asamkhyakalpa*), vô số kiếp, không thể ước lượng.

³¹⁴ Tụ tại vương 自在王 (Skt. *Īśvara-rājan*); *Hoa nghiêm* (Phật) 26, tr. 566b6; *Hoa nghiêm* (Thật) 38, tr. 204a 6: Bồ tát an trụ địa thứ tám phần nhiều thọ sinh làm Đại Phạm thiên, chúa tể của nghìn thế giới (*Daśa 48.7 bhūyastvena mahābrahmā bhavati sāhasrādhipatiḥ*).

³¹⁵ Phổ Quang Như Lai 普光如來 (Skt. *Samantaprabhāsa*).

Chánh biến tri. Quốc độ của Phật ấy không có ác thú,³¹⁶ không có các sự khổ của già, bệnh, suy vi, ưu não, không thích ý; cũng không có tên gọi của nghiệp đạo ác bất thiện.³¹⁷ Chúng sinh ở trong các quốc độ ấy có sắc, lực, thọ mạng, và các phương tiện hưởng thọ ngũ dục thảy đều khoái lạc, hơn hẳn chư thiên cõi Tha hóa Tự tại.³¹⁸ Các chúng sinh ấy đều thuần nhất là Đại thừa. Những chúng sinh nào tu tập các thiện căn thảy đều tập hợp về đó».

Khi Thắng Man Phu nhân được thọ ký, có vô lượng chúng sinh, chư thiên và nhân loại, phát nguyện muốn sinh về nước ấy. Thế tôn thọ ký rằng tất cả đều sẽ được vãng sinh về đó.

³¹⁶ Ác thú 惡趣 (Skt. *durgati/āpāyikā*), hay ác đạo 惡道; chỉ các định hướng tái sinh thấp kém ở địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh.

³¹⁷ Ác bất thiện nghiệp đạo 惡不善業道 (Skt. *pāpākūśala-karmapātha*).

³¹⁸ Tha hoá tự tại thiên 他化自在天 (Skt. *Paranirmita-vaśa-vartin*); chư thiên ở tầng cao nhất trong sáu tầng trời thuộc Dục giới.

CHƯƠNG HAI: MUỖI ĐẠI THỌ³¹⁹

Bấy giờ Thắng Man Phu nhân sau khi nghe thọ ký, cung kính đứng dậy, xin tiếp thọ muỗi đại thọ³²⁰ rằng:

«Bạch Thế Tôn kể từ hôm nay cho đến lúc thành tựu Bồ-đề, đối với những giới đã thọ, con sẽ không bao giờ không khởi tâm vi phạm».³²¹

«Bạch Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến lúc thành tựu Bồ-đề, đối với các bực tôn trưởng, con sẽ không bao giờ không khởi tâm kiêu mạn».³²²

«Bạch Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến lúc thành tựu Bồ-đề, đối với chúng sinh con sẽ không bao giờ khởi tâm phần hận».³²³

«Bạch Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến lúc thành tựu Bồ-đề, đối với sắc đẹp và những thứ trang cụ

³¹⁹ Bản Hán: «Thập đại thọ chương đệ nhị 十大受章第二». Tên khác: «Bất tư nghị đại thọ 不思議大受»; bản B: «Bất tư nghị thập chủng hoằng thệ 不思議十種弘誓». Skt. *acintya-mahāsamādāna (daśavidha)*. Xem chương xv.

³²⁰ Thập (đại) thọ 十大受 (Skt. *daśa[-mahā]-samādānāni*).

³²¹ Phạm tâm 犯心 (Skt. *āpatti-citta*).

³²² Mạn tâm 慢心 (Skt. *māna-citta*).

³²³ Nhuế tâm 恚心 (Skt. *pratigha*).

bên ngoài nơi người khác, con sẽ không bao giờ khởi tâm ganh tị».³²⁴

«Bạch Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến lúc thành tựu Bồ-đề, đối với các pháp nội hay ngoại, con sẽ không bao giờ không tâm keo kiệt³²⁵».

«Bạch Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến lúc thành tựu Bồ-đề, con sẽ không bao giờ vì mình mà thọ nhận, súc liễm tài vật.³²⁶ Nếu có thọ nhận cái gì, là vì để thành thực các chúng sinh nghèo khổ».

«Bạch Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến lúc thành tựu Bồ-đề, con sẽ không bao giờ vì riêng mình mà thực hành bốn nhiếp pháp.³²⁷»

«Bạch Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến lúc thành tựu Bồ-đề, con sẽ vì hết thảy chúng sinh, bằng tâm không ái nhiễm,³²⁸ tâm không mệt mỏi,³²⁹

³²⁴ Tật tâm 嫉 (疾) 心; bản B: đố tâm 妒 心 (Skt. *īṣyā*). Bản B: «Đối với những kẻ hơn mình và những sự việc hơn mình, không khởi tâm ganh tị».

³²⁵ Xan tâm 慳 心 (*mātsarya*). Bản B: «Dù có chút ít thức ăn, không khởi tâm keo kiệt».

³²⁶ Thọ súc tài vật 受 畜 財 物 (Skt. *dhanam saṃcīyate*).

³²⁷ Bản B: «Không vì sự trả ơn mà hành bốn nhiếp sự». Bốn nhiếp pháp, hay nhiếp sự 四 攝 法 (事) (Skt. *catvāri saṃgraha-vastāni*); bố thí 布 施 (Skt. *dānam*); ái ngữ 愛 語 (*priyavādītā*); lợi hành 利 行 (*arthacaryā*); đồng sự 同 事 (*samānārthatā*). Về bốn nhiếp sự, tham khảo: *Trường 11*, «16. Thiện sinh kinh» (Đại 1, tr. 70); *Trung 33*, «135. Thiện sinh kinh» (Đại 1, tr. 638); *Phật thuyết Thi-ca-la-việt lục phương lễ bái kinh* (Đại 1, tr. 250 ff); *Phật thuyết thiện sinh tử kinh* (Đại I, tr. 252 ff); *Tập dị môn 9* (Đại 26, tr. 402c26); *Du-già 43* (Đại 30, tr. 529c20); *Đại trí độ 88* (Đại 25, tr. 677c27); Pāli: D.ii. 180-93, *Siṅgālovāda-suttanta*.

³²⁸ Bất ái nhiễm tâm 不 愛 染 心; bản B: bất tham lợi tâm 不 貪 利 心 (Skt. *an-abhidhyācitta/ an-artha-tṛṣṇā citta*).

³²⁹ Vô yếm túc tâm 無 厭 足 心 (Skt. *asantuṣṭa/ akilāntaka*).

tâm không hạn ngại,³³⁰ mà luôn luôn nhiếp thọ chúng sinh».

«Bạch Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến lúc thành tựu Bồ-đề, nếu gặp những chúng sinh cô độc,³³¹ bị giam cầm trong ngục tối,³³² tật bệnh, đủ mọi thứ ách nạn khổ, con sẽ không bao giờ rời bỏ dù chốc lát; mà phải mong sao cho họ được an ổn, bằng hành vi thiết thực,³³³ khiến cho thoát khỏi mọi thống khổ, sau đó mới rời bỏ».

«Bạch Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến thành tựu Bồ-đề, nếu gặp các trường hợp ác luật nghi³³⁴ như săn bắn hay chăn nuôi, và các sự phạm giới,³³⁵ con sẽ không bao giờ bỏ qua; khi nào có đủ năng lực, gặp những chúng sinh như vậy ở nơi này hay ở nơi kia, đối với những hạng cần phải chiết phục³³⁶ con sẽ chiết phục, đối với

³³⁰ Vô hạn ngại tâm 無限礙心; bản B: vô quái ngại tâm 無罣礙心 (Skt. *an-āvaraṇa*).

³³¹ Cô độc 孤獨 (Skt. *a-nātha*); bản B: vô hữu y hộ 無有依怙, không chỗ nương cậy.

³³² U hệ 幽繫 (Skt. *kārābaddha, kālābaddha*).

³³³ Dĩ nghĩa nhiều ích 以義饒益 (Skt. *arthakāryena*); bản B: dĩ thiện nhiều ích 以善饒益.

³³⁴ Ác luật nghi 惡律儀 (Skt. *pāpa-saṃvara = asaṃvara*: bất luật nghi). Về luật nghi và bất luật nghi, xem *Câu-xá* 15 (*Kośa*, *Kārikā* iv. 36), Đại 29, tr. 78c5: «Thế nào gọi là bất luật nghi? Những kẻ làm nghề mổ dê, giết gà, bắt chim, lưới cá, săn thú, trộm cướp... Vì luôn luôn có tâm ác hại».

³³⁵ Bản B: «Hủy phạm Như Lai thanh tịnh cấm giới».

³³⁶ Ứng chiết phục 應折伏 (Skt. *vināvya*); bản B: ưng điều phục 應調伏: cần được khuất phục, chế ngự.

những hạng cần phải nhiếp thọ³³⁷ con sẽ nhiếp thọ. Vì sao vậy? Vì do sự chiết phục và nhiếp thọ mà Chánh pháp tồn tại lâu dài. Do Chánh pháp tồn tại lâu dài mà chư thiên và nhân loại được sung mãn, các ác đạo sẽ giảm thiểu, có thể tùy chuyển³³⁸ theo bánh xe Chánh pháp mà Như Lai đã chuyển vận.³³⁹ Do thấy sự lợi ích ấy nên không bao giờ con bỏ sự nhiếp thọ».

«Bạch Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến lúc thành tựu Bồ-đề, con sẽ không bao giờ quên mất nhiếp thọ Chánh pháp.³⁴⁰ Vì sao, vì quên mất pháp là quên mất Đại thừa; quên mất Đại thừa là quên mất ba-la-mật. Quên mất ba-la-mật thì không còn ý hướng nơi Đại thừa.³⁴¹»

«Nếu Bồ tát không có quyết định³⁴² ở nơi Đại thừa, sẽ không thể thành tựu ý hướng nhiếp thọ

³³⁷ Ứng nhiếp thọ 應攝受 (Skt. *saṃgrahīavya*), cần được che chở, giúp đỡ.

³³⁸ Tùy chuyển 隨轉 (Skt. *anu-vartati*), chuyển động theo, đi theo sau.

³³⁹ Bản B: «Khiến cho Pháp luân của Như Lai luôn luôn chuyển động».

³⁴⁰ Nhiếp thọ Chánh pháp 攝受正法 (*saddharma-saṃgraha/ saddharma-parigraha*).

³⁴¹ Bất dục Đại thừa 不欲大乘; Bản B: tác xả Đại thừa 則捨大乘. Đoạn này, *Bảo khố*, tr. 24c9, phân tích ba dục: nhiếp thọ Chánh pháp dục, ba-la-mật dục và Đại thừa dục, tức ý hướng duy trì Chánh pháp, ý hướng thực hành các ba-la-mật (để chứng nhập lần lượt mười địa của Bồ tát) và ý hướng thành tựu Đại thừa (thành Phật). *Thăng Man kinh nghĩa sớ*, phân tích ba hành và ba dục. Ba hành: nhiếp thọ Chánh pháp hành, ba-la-mật hành, và Đại thừa hành. Tương ứng với ba hành là ba dục; tức ba dục của *Bảo khố*.

³⁴² Bất quyết định 不決定 (*nirviniścita*), *Bảo khố*, 24c5: không xác tín 不信 (Skt. ???)

Chánh pháp,³⁴³ chứng nhập tùy sở thích,³⁴⁴ vĩnh viễn không đủ khả năng siêu việt địa vị phàm phu.³⁴⁵ Bởi vì con thấy có vô lượng sự sai lầm to lớn như vậy và lại cũng thấy vô lượng phước lợi của Bồ tát ma-ha-tát nhiếp thọ Chánh pháp trong đời vị lai, cho nên tiếp thọ mười đại thọ này. Kính mong Thế Tôn, đấng Pháp chủ,³⁴⁶ hiện tiền làm chứng cho con. Cúi mong³⁴⁷ Phật Thế Tôn hiện tiền chứng tri. Nhưng các chúng sinh có thiện căn mỏng manh có thể dựng lên màn lưới hoài nghi.³⁴⁸ Vì rằng mười đại thọ ấy thật khó đạt đến cứu cánh.³⁴⁹ Các chúng sinh ấy vì vậy mà lâu dài mất những nghĩa lợi, những điều hữu ích,

³⁴³ Lưu ý cách ngắt câu của các bản số giải: bất năng đắc nhiếp thọ Chánh pháp dục 不能得攝受正法欲; bản B: nhiếp thọ Chánh pháp tắc bất kiên cố攝受正法則不堅固, sự nhiếp thọ Chánh pháp sẽ không vững chắc.

³⁴⁴ Hán: tùy sở lạc nhập 隨所樂入; bản B không có. *Bảo khố*, tr. 25c: Từ *bất năng đắc* 不能得, chi phối hai nhóm từ: «bất năng đắc nhiếp thọ Chánh pháp dục» và «bất năng đắc tùy ý lạc nhập».

³⁴⁵ Phàm phu địa 凡夫地 (Skt. *prthag-jana-bhūmi*); bản B: phàm phu cảnh 凡夫境. Chi trình độ dưới thập địa (*daśabhūmika*), trước khi nhận thức được Chân như (*tathābhūta*). *Hoa nghiêm* (Phật) 23, tr. 544c18: «Bồ tát phát tâm như vậy, tức thời vượt qua phàm phu địa, chứng nhập Bồ tát vị (chỉ Sơ địa), sinh vào trong gia tộc Như Lai». Cf. *Hoa nghiêm* (Thật) 34, tr. 181a 22; *Daśa* 8.22: *yena cittopadena sahotpanna bodhisattvo'tikarānto bhavati, prthagjānabhūmim avakrānto bhavati, bodhisattvanīyāmaṃ jāto bhavati, tathāgatakule'navadyo bhavati*.

³⁴⁶ Pháp chủ 法主 (Skt. *dharmapati/ dharmasvāmin*) (xuất xứ, *Sikṣ.*, Wogihara). Bản B: Thánh chủ (chúa) 聖主.

³⁴⁷ Các bản in: *duy* 唯 (惟); bản Tri ân viện: *tuy*. Bản B: *tuy* 雖.

³⁴⁸ Nghi võng 疑網 (Skt. *vicikitsā-jāla*).

³⁴⁹ Cực nan độ 極難度; bản B: nan thành tựu 難成就.

không được an lạc.³⁵⁰ Để an ổn các chúng sinh ấy, nay đối trước Phật, con nói lên những thệ nguyện chân thật này. Nếu mười đại thọ này sẽ được con thực hiện đúng như đã nói, và do thệ nguyện này, con mong rằng ngay giữa đại chúng này, các hoa trời mưa xuống, các âm nhạc trời nổi lên».

Ngay khi vừa nói lời này, thì từ hư không mưa tuôn xuống các hoa trời, trỗi lên các loại âm thanh vi diệu cõi trời rằng:

«Thật như vậy! Thật như vậy! Những điều Phu nhân nói là chân thật, không thay đổi».

Tất cả những ai trong chúng hội, khi trông thấy các đóa hoa vi diệu, và nghe các âm thanh ấy, thảy đều dứt trừ hết mọi nghi hoặc; hoan hỷ, phấn khởi không lường, cùng phát thệ rằng:

«Mong cho chúng tôi luôn luôn thường gặp gỡ Thắng Man, cùng chung tu hành».³⁵¹

Đức Thế Tôn thọ ký cho tất cả đại chúng thảy đều được như nguyện.

³⁵⁰ Hán: phi nghĩa nhiều ích, bất đắc an lạc 非義饒益不得安樂; bản B: tập bất thiện pháp, thọ chư khổ não 習不善法受諸苦惱, «tập quán theo pháp bất thiện, mà chịu các điều khổ sở».

³⁵¹ Bản B: sở sinh chi xứ, đồng kỳ nguyện hành 所生之處同其願行: bất cứ tái sinh nơi nào, cũng đồng nguyện và hành với phu nhân.

CHƯƠNG BA: BA ĐẠI NGUYỆN³⁵²

Lúc bấy giờ Thắng Man Phu nhân đối trước Phật mà phát ra ba đại nguyện³⁵³ rằng:

«Bằng những nguyện lực chân thật này, con mong đem lại an ổn cho vô lượng biên chúng sinh».

«Do thiện căn ấy,³⁵⁴ tất cả mọi đời con đều có được Chánh pháp trí.³⁵⁵ Đây là đại nguyện thứ nhất.³⁵⁶»

³⁵² Bản Hán: «Tam nguyện chương đệ tam 三願章第二;» tên khác: «Nhất thiết nguyện nhiếp đại nguyện 一切願攝大願»; bản B: «Nhất (tam?) đại nguyện nhiếp nhất thiết nguyện 一 (三?) 大願攝一切願» (Skt. *sarvaprāṇidhānasamgrahama-hāprāṇidhāna*). Xem chương xv.

³⁵³ Đại nguyện 大願 (*mahāprāṇidhāna*); bản B: hoằng nguyện 弘願. Skt. *mahāprāṇidhāna*, hay *prāṇidhāna-mahā-trayas*.

³⁵⁴ Dĩ từ thiện căn 以此善根. Bản B: dĩ ngã thiện căn 以我善根.

³⁵⁵ Chánh pháp trí 正法智 (*saddharma-jñāna*), trí tuệ nhận thức được Chánh pháp; *Bào khố*, tr. 26c4, nêu hai giải thích: a) «Có người nói, Chánh pháp trí, chính là sáu độ trí (tức trí tuệ của sáu ba-la-mật). Nói là *chánh*, ở đây, luận về cảnh thì không ngoài hữu và vô; luận về trí, thì không ngoài quyền và thật. Năm độ, là tâm duyên hữu. Ba-nhã, là tâm duyên vô. Hữu thì như thực nhận thức là hữu. Vô, thì như thực nhận thức là vô. Được phát sinh từ trong đạo lý của Chánh pháp, do đó nói là Chánh pháp trí». b) «Có người nói, Chánh pháp trí, chính là tuệ chứng chân như. Đây nhấn mạnh đến Không trí. Để chuyển hóa phàm phu thành Thánh giả, lấy Không lý làm Chánh pháp». Giải thích riêng của Cát Tạng: «Chánh pháp, không thể nói là quyền hay thật, là cảnh hay trí. (...) Nên biết, nội và ngoại thay đều thật; duyên và quán thay đều tịch tĩnh. Vì không biết mục là gì, nên tạm gọi là Chánh pháp trí».

³⁵⁶ Thứ nhất: Chánh pháp trí nguyện 正法智願 (Skt. *Saddharma-jñāna-prāṇidhāna*). Xem chđ. 333 trên.

«Sau khi đã có Chánh pháp trí, bằng tâm không mệt mỏi³⁵⁷ con sẽ giảng cho tất cả chúng sinh. Đây là đại nguyện thứ hai.³⁵⁸»

«Đối với sự nhiếp thọ Chánh pháp,³⁵⁹ con xả bỏ thân, mạng và tài sản³⁶⁰ để hộ trì Chánh pháp. Đây là đại nguyện thứ ba».³⁶¹

Bây giờ, đức Thế Tôn liền ghi nhận ba đại nguyện ấy cho Thắng Man Phu nhân. Cũng như hết thảy sắc đều nhập vào không giới;³⁶² cũng vậy, hằng sa các thế nguyện của Bồ tát thảy đều nhập vào trong đại nguyện này. Ba đại nguyện này là chân thật, là quảng đại.

³⁵⁷ Vô yếm tâm 無厭心 (*akilāntaka/aklāntaka/aparikheda*); bản B: bất quyện 不倦 (Skt. *akilāntaka*).

³⁵⁸ Thứ hai: thuyết trí nguyện 說智願 (*jñānadeśanā-praṇidhāna*).

³⁵⁹ Bản B: nhiếp thọ hộ trì Chánh pháp 攝受護持正法 (Skt. *Saddharma-parigraha*).

³⁶⁰ Bản B: ư sở sinh thân, bất tích xu mạng 於所生身不惜軀命, «đối với thân này, không tiếc mạng sống». Skt. *na jāta-kāye kāyajivītam anuśocāmi*.

³⁶¹ Nguyện thứ ba: Hộ pháp nguyện 護法願 (*dharmaparigraha-praṇidhāna*).

³⁶² Không giới = hư không giới 虛空界 (Skt. *ākāśadhātu*).

CHƯƠNG BỐN: NHIẾP THỌ³⁶³

Lúc bấy giờ, Thắng Man Phu nhân bạch Phật:
«Nay con nhờ oai thần của Phật³⁶⁴ để nói về điều
phục đại nguyện,³⁶⁵ chân thật, không đổi khác».

Phật bảo Thắng Man Phu nhân:

«Con hãy tùy ý nói».

Thắng Man Phu nhân bạch Phật:

«Hằng sa các nguyện mà Bồ tát có, thảy đều thâm
nhập vào trong một đại nguyện; đó là nhiếp thọ
Chánh pháp.³⁶⁶ Nhiếp thọ Chánh pháp thật sự là
đại nguyện».³⁶⁷

Phật tán thán Thắng Man Phu nhân:

³⁶³ Bản Hán: «Nhiếp thọ chương đệ tứ 攝受章第四»; tên khác: «Thuyết bất tư
nghị nhiếp thọ Chánh pháp 說不思議攝受正法 (Skt. *acintya-saddharma-
parigraha-deśanā*); bản B, cũng đồng. Xem chương xv. Cf. *Du-già* 18 (Đại 30, tr.
563b): Bồ tát có sáu trường hợp thi hành ân huệ chánh đáng làm lợi ích cho chúng
sinh (hữu tình vô đảo nhiếp thọ, Skt. *samyak-sattva-parigraha*).

³⁶⁴ Thừa Phật oai thần 承佛威神 (Skt. *Buddhānubhāvena*). Bản B: Thừa Phật oai
thần biện tài 承佛威神辯才 (Skt. *Buddha-pratisaṃvid-anubhāvena*).

³⁶⁵ Điều phục đại nguyện 調伏大願. *Bảo khố*, tr. 28a27: «Chúng thật tướng lý,
phiền não thanh tịnh, gọi là điều phục». *Nghĩa số*, tr. 5b: «Tâm luôn luôn tựa vào lý,
gọi là điều phục». Skt. *vinīta-mahāprañidhāna* = *mahāprañidhāne vinīṭāni*: đã được
huấn luyện trong đại nguyện, đã an trú trong đại nguyện.

³⁶⁶ Bản B: nhiếp thọ Như Lai Chánh pháp 攝受如來正法.

³⁶⁷ Chân vi đại nguyện 真爲大願; bản B: chân thật quảng đại 真實廣大.

«Lành thay! Lành thay! Trí tuệ phương tiện³⁶⁸ rất sâu xa, rất mầu nhiệm, do con đã gieo trồng lâu dài các gốc rễ thiện. Chúng sinh trong đời vị lai, những ai đã gieo trồng thiện căn lâu dài mới có thể thấu hiểu những điều con nói. Sự nhiếp thọ Chánh pháp mà con đã nói, đó cũng là những gì mà chư Phật trong quá khứ, trong vị lai, trong hiện tại, đã nói, sẽ nói và đang nói. Nay, Ta đã thành tựu vô lượng Bồ-đề cũng thường nói sự nhiếp thọ Chánh pháp ấy. Như vậy, công đức của sự nhiếp thọ Chánh pháp mà Ta đã nói thật không biết được biên tế. Trí tuệ biện tài của Như Lai cũng không có biên tế. Vì sao? Vì sự nhiếp thọ Chánh pháp ấy có đại công đức, đại lợi ích».

Thắng Man bạch Phật:

«Con sẽ nương nhờ thần lực của Phật để diễn thuyết thêm ý nghĩa rộng lớn của sự nhiếp thọ Chánh pháp».

Phật nói: «Con hãy nói đi».

Thắng Man bạch Phật:

«Ý nghĩa rộng lớn của sự nhiếp thọ Chánh pháp ấy là, vốn thật là vô lượng, thành đạt hết thảy Phật pháp, thâm tóm tám muôn bốn ngàn pháp

³⁶⁸ Trí tuệ phương tiện; *Bảo khố*, tr. 28c18: «trí tuệ và phương tiện. Trí tuệ tức thật trí, quán chiếu chân đế... Phương tiện tức quyền trí, quán chiếu tục đế...» Skt. *prajñopāya*.

môn. Cũng như vào thời kiếp mới sáng thành³⁶⁹ khắp nơi giăng búa mây lớn, mưa xuống các loại mưa màu sắc và đủ các thứ trần bảo; cũng vậy, sự nhiếp thọ Chánh pháp mưa xuống những con mưa vô lượng phước báo và vô lượng thiện căn». «Bạch Thế Tôn, lại nữa, cũng như vào thời kiếp vừa mới sáng thành, có khối nước lớn³⁷⁰ nảy sinh ba nghìn đại thiên giới tạng,³⁷¹ và bốn trăm ức đủ các loại lục địa; cũng vậy, sự nhiếp thọ Chánh pháp xuất sinh vô lượng giới tạng của Đại thừa, oai lực thần thông của hết thầy Bồ tát, sự an ổn khoái lạc của tất cả chúng sinh, sự như ý tự tại của hết thầy chúng sinh, sự an lạc của xuất thế gian, và những gì chư thiên cùng nhân loại vốn

³⁶⁹ Kiếp sơ thành thời 劫初成時; bản B: kiếp sơ 劫初 (Skt. *kalpāgra/ kalpādi*), thời kỳ khởi thủy của thế giới.

³⁷⁰ Đại thủy tụ 大水聚 (*mahāpaskandha*); xem *Trùng* 21, «30. Thế kỷ kinh, Tam tai phẩm»: (...) Nổi lên con gió lớn gọi là tăng-già (*samgha*), thổi nước biển, làm cho dây sóng, sóng tụ lại thành khối bọt lớn (*mahāphena*). Gió thổi bọt nước bay lên hư không, tạo thành thiên hạ, Tu di, vv. Cf. *Câu-xá* 11, tr. 57b. ff.

³⁷¹ Giới tạng 界藏 (Skt. *dhātu-garbha*), bào thai sản sinh các chủng loại. Đây chỉ thế giới tạng 世界藏 (Skt. *lokadhātu-garbha*), bào thai sản sinh các chủng loại thế giới. – Tam thiên đại thiên giới tạng 三千大千界藏; vũ trụ luận trong thuyết Như Lai tạng (*Tathāgatagarbha*) gọi thế giới là giới tạng, vì mọi chủng loại đều được sản sinh từ thai tạng của Như Lai. Ba nghìn giới đại thiên giới tạng tương ứng với ba nghìn đại thiên thế giới (*trisāhasra-mahāsra-lokadhātu*): bốn châu thiên hạ tức bốn lục địa (*caturdvīpā*) hợp thành một thế giới. Một nghìn thế giới như vậy là một tiểu thiên thế giới (*sāhasracūḍika-lokadhātu*). Một nghìn tiểu thiên hợp thành một trung thiên thế giới (*sāhasra-madhyama-lokadhātu*). Một nghìn trung thiên hợp thành một đại thiên (*sāhasra-mahāsāhasralokadhātu*). Ba nghìn đại thiên như vậy được gọi là một cõi Phật (*Buddha-kṣetra*: Phật sát 佛刹 hay Phật độ 佛土). Cf. *Câu-xá* 11, tr. 61a10.

chưa từng có được kể từ kiếp vừa sáng thành; thảy đều xuất hiện từ trong đó.³⁷²»

«Lại nữa, cũng như cỏi đất lớn duy trì bốn loại gánh nặng.³⁷³ Những gì là bốn? Một là biển cả; hai là núi non; ba là thảo mộc; bốn là chúng sinh. Cũng vậy, thiện nam tử hay thiện nữ nhân nhiếp thọ Chánh pháp, an lập cỏi đất lớn, có khả năng gánh vác bốn trách nhiệm trọng đại cũng giống như cỏi đất ấy.³⁷⁴ Những gì là bốn? Đó là, bằng thiện căn của nhân loại và chư thiên mà thành thực các chúng sinh nào vốn xa lìa thiện tri thức, không học hỏi, không đạo đức;³⁷⁵ với những ai mong cầu Thanh văn thì trao cho Thanh văn thừa;³⁷⁶ những ai mong cầu Duyên giác thì trao cho Duyên giác thừa;³⁷⁷ những ai đang cầu Đại thừa thì trao cho Đại thừa. Đó gọi là thiện nam tử hay thiện nữ nhân nhiếp thọ Chánh pháp, an

³⁷² Căn cứ bản Hán dịch đoạn này, các sơ giải cổ phân tích có sáu tiền đề, theo từng cặp: thể và dụng, nhân và quả tu chứng, thế gian và xuất thế gian; tất cả đều phát xuất từ nhiếp thọ Chánh pháp. Bản B có chi tiết hơi khác: «Nhiếp thọ Chánh pháp xuất sinh vô lượng giới tạng của Đại thừa và năng lực thần thông của các Bồ tát; các chúng loại pháp môn khác nhau; đầy đủ sự an lạc của hết thảy thế gian và xuất thế gian; những gì mà chư thiên và nhân loại chưa từng có».

³⁷³ Hán: trọng nhiệm 重任; bản B: trọng đảm 重擔 (Skt. *bhāram āropayate*).

³⁷⁴ Bản B: «Còn hơn cả cỏi đất kia».

³⁷⁵ Hán: vô văn, phi pháp 無聞非法 (Skt. *asruta, adharmika*).

³⁷⁶ Thanh văn thừa 聲聞乘 (Skt. *Śrāvaka-yāna*).

³⁷⁷ Duyên giác thừa 緣覺乘; bản B: Độc giác thừa 獨覺乘 (Skt. *Pratyekabuddha-yāna*).

lập cõi đất lớn, có khả năng gánh vác trách nhiệm trọng đại».

«Bạch Thế Tôn, thiện nam tử hay thiện nữ nhân nhiếp thọ Chánh pháp như vậy, an lập cõi đất lớn, có khả năng gánh vác trách nhiệm trọng đại, làm người bạn không cần mời gọi³⁷⁸ cho tất cả chúng sinh, với tâm đại bi, an ủi, thương xót chúng sinh, làm người mẹ đạo pháp³⁷⁹ cho đời».

«Lại nữa, như cõi đất lớn có bốn loại bảo tạng.³⁸⁰ Những gì là bốn? Một là vô giá, hai là thượng giá, ba là trung giá, bốn là hạ giá. Đó là bốn bảo tạng của cõi đất lớn. Cũng vậy, thiện nam tử hay thiện nữ nhân nhiếp thọ Chánh pháp, thiết lập cõi đất lớn, thành đạt bốn loại đại bảo vô thượng của chúng sinh.³⁸¹ Những gì là bốn? Thiện nam tử hay thiện nữ nhân nhiếp thọ Chánh pháp, đối với chúng sinh không học hỏi, không đạo đức, thì đem thiện căn công đức của nhân thiên mà trao cho; với những ai mong cầu Thanh văn thì trao Thanh văn thừa; những ai mong cầu Duyên giác thì trao Duyên giác thừa; những ai mong

³⁷⁸ Bất thỉnh (chi) hữu 不請(之)友 (Skt. *anadhīṣṭa-kalyāṇa-mitra*).

³⁷⁹ Pháp mẫu 法母 (Skt. *dharma-mātr*).

³⁸⁰ Bảo tạng 寶藏 (Skt. *ratna-garbha/ ratna-nidhāna*), kho tàng châu báu.

³⁸¹ Bản B: «Chúng sinh gặp được thiện nam tử hay thiện nữ nhân nhiếp thọ Chánh pháp, thiết lập đại địa, như bắt gặp bốn thứ đại bảo».

cầu Đại thừa thì trao cho Đại thừa. Chúng sinh có được đại bảo cũng vậy; đều do bởi thiện nam tử, thiện nữ nhân nhiếp thọ Chánh pháp mà có được công đức kỳ diệu, hiếm có này».

«Bạch Thế Tôn, đại bảo tạng tức là nhiếp thọ Chánh pháp.³⁸² Bạch Thế Tôn nói rằng nhiếp thọ Chánh pháp; ấy là, nhiếp thọ Chánh pháp không khác biệt Chánh pháp; Chánh pháp tức là nhiếp thọ Chánh pháp.³⁸³»

«Bạch Thế Tôn, ba-la-mật không khác biệt nhiếp thọ Chánh pháp; nhiếp thọ Chánh pháp tức là ba-la-mật. Vì sao? Thiện nam tử hay thiện nữ nhân nhiếp thọ Chánh pháp, với những ai cần bố thí để thuần thực; thì con sẽ thuần thực bằng bố thí, cho đến xả bỏ thân mạng, chi thể, tùy theo tâm ý của những kẻ ấy để làm cho thuần thực,³⁸⁴ khiến cho chúng sinh được thuần thực ấy đứng

³⁸² Bản B: «Sân xuất đại bảo, được gọi là nhiếp thọ Chánh pháp chân thật».

³⁸³ *Bảo khố*, tr. 33c, phân tích: Chánh pháp tức là cảnh; nhiếp thọ Chánh pháp tức là trí. Do đó, đoạn kinh đề cập ý nghĩa trí và cảnh bất nhị trong quá trình tu chứng của Bồ tát. Theo một nghĩa khác, có thể nói, sự nhiếp thọ Chánh pháp là sở hành của Bồ tát; Chánh pháp là sở chứng của Bồ tát.

³⁸⁴ Hán: tương hộ bi ý 將護彼意; bản B: tùy thuận bi ý 隨順彼意. Skt. *teṣaṃ cittam anurakṣati*. *Bảo khố*, tr. 34c1: «Khéo thuận cơ duyên, gọi là tương hộ bi ý. Bồ tát tuy đã xả bỏ các thứ thuộc nội thân ngoại tài, điều ấy phù hợp chánh lý, nhưng vị tất xứng hợp cơ duyên. Nay để nêu rõ ý nghĩa xing cơ, nên nói là tương hộ bi ý».

vững trong Chánh pháp.³⁸⁵ Đó gọi là đàn-ba-la-mật.³⁸⁶»

«Đối với những ai cần được thuần thực bằng sự trì giới, bằng sự thủ hộ sáu căn,³⁸⁷ thanh tịnh thân, khẩu ý nghiệp, cho đến làm ngay thẳng bốn oai nghi,³⁸⁸ tùy theo tâm ý của những kẻ ấy để làm cho thuần thực, khiến cho những chúng sinh được thuần thực ấy đứng vững trong Chánh pháp. Đó gọi là thi ba-la-mật».³⁸⁹

«Đối với những ai cần được thuần thực bằng nhẫn nhục; nếu bị những chúng sinh ấy mạ lị, hủy nhục, phỉ báng, khủng bố, thì con sẽ bằng tâm không oán hận, tâm lợi ích, năng lực nhẫn đệ nhất, cho đến nhan sắc không thay đổi, tùy theo tâm ý của những kẻ ấy mà làm cho thuần thực, khiến cho chúng sinh được thuần thực ấy đứng vững trong Chánh pháp. Đó gọi là sần-đề ba-la-mật.³⁹⁰»

³⁸⁵ Hán: kiến lập Chánh pháp 建立正法; bản B: an trú Chánh pháp 安住正法.

³⁸⁶ Đàn ba-la-mật 檀波羅密; bản B: thí ba-la-mật 施波羅密 (Skt. *dāna-pāramitā*).

³⁸⁷ Thủ hộ lục căn 守護六根 (Skt. *ṣad-indriya-samvara*).

³⁸⁸ (bốn) Oai nghi 威儀 (Skt. *īryā-patha*), bốn tư thái: đi, đứng, nằm, ngồi.

³⁸⁹ Thi (-la) ba-la-mật 尸(羅)波羅密; bản B: giới ba-la-mật 戒波羅密 (Skt. *śīla-pāramitā*).

³⁹⁰ Sần (sân)-đề ba-la-mật 孱提波羅密; bản B: nhẫn ba-la-mật 忍波羅密 (Skt. *kṣānti-pāramitā*).

«Đối với những ai cần được thành tựu bằng tinh tấn, thì đối với chúng sinh ấy con sẽ không khởi tâm giải đãi, phát sinh tâm đại dục,³⁹¹ tinh tấn đệ nhất, cho đến cả trong bốn oai nghi, tùy theo tâm ý của những kẻ ấy mà làm cho thuần thực, khiến cho chúng sinh được thuần thực ấy đứng vững trong Chánh pháp. Đó gọi là tỳ-lê ba-la-mật.³⁹²»

«Đối với chúng sinh cần được thành tựu bằng thiền định, đối với chúng sinh ấy bằng tâm không loạn động, tâm không hướng ngoại, đệ nhất chánh niệm, cho đến trong một thời gian lâu dài mà vẫn hoàn toàn không quên mất những gì đã được nói, tùy theo tâm ý của những kẻ ấy mà làm cho thuần thực, khiến cho chúng sinh được thuần thực ấy đứng vững trong Chánh pháp. Đó gọi là thiền ba-la-mật.³⁹³»

«Đối với chúng sinh cần được thuần thực bằng trí tuệ; khi con được các chúng sinh ấy hỏi tất cả nghĩa, thì bằng tâm vô úy,³⁹⁴ con sẽ diễn nói tất

³⁹¹ Đại dục tâm 大欲心; bản B: đại lạc dục 大樂欲. *Bào khốt*, tr. 35b1: «Có ý hướng tu tập các thiện pháp, gọi là đại dục tâm. Lại nữa, có ý hướng cứu độ các chúng sinh, gọi là đại dục tâm».

³⁹² Tỳ-lê ba-la-mật 毗梨波羅密; tinh tấn ba-la-mật 精進波羅密 (Skt. *vīrya-pāramitā*).

³⁹³ Thiền ba-la-mật 禪波羅密; bản B: tĩnh虑 ba-la-mật 靜慮波羅密 (Skt. *dhyāna-pāramitā*).

³⁹⁴ Dĩ vô úy tâm 以無畏心, với tâm không khiếp sợ; bản B: dĩ vô quyện tâm 以無倦心, với tâm không mệt mỏi.

cả các luận,³⁹⁵ tất cả các công xảo cứu cánh minh xứ,³⁹⁶ cho đến đủ loại các công xảo khác nhau,³⁹⁷ tùy theo tâm ý của những kẻ ấy mà làm cho thuần thực, khiến cho chúng sinh được thuần thực ấy đứng vững trong Chánh pháp. Đó gọi là bát-nhã ba-la-mật.³⁹⁸»

«Vì vậy, bạch Thế Tôn, ba-la-mật không khác nhiếp thọ Chánh pháp; Chánh pháp không khác ba-la-mật. Nhiếp thọ Chánh pháp tức là ba-la-mật».

«Bạch Thế Tôn, con nay nương thân lực của Phật để nói thêm đại nghĩa».³⁹⁹

Phật nói: «Con hãy cứ nói».⁴⁰⁰

³⁹⁵ Nhất thiết (chư) luận 一切諸論 (Skt. *sarvasāstra*), hết thảy mọi điển tịch, học thuyết.

³⁹⁶ Nhất thiết công xảo cứu cánh minh xứ 一切工巧究竟明處 (Skt. *sarva-śilpakarma-vidyā-sathāna/ śilpakarmasthāna-vidyā*): tất cả các môn khoa học về kỹ thuật (nghệ thuật) và công nghiệp. Bản B: nhất thiết minh xứ 一切明處 (Skt. *sarva-vidyāsthāna*), hết thảy các bộ môn học thuật, khoa học. Có năm bộ môn chánh: ngũ minh xứ 無明處 (Skt. *pañca vidyā-sthānāni*), 1. Thanh minh 聲明 (*śabda-vidyā*), ngôn ngữ học; 2. Nhân minh 因明 (*hetu-vidyā*), luận lý học; 3. Nội minh 內明 (*adhyātma-vidyā*), triết học; 4. Y phương minh 醫方明 (*cikitsā-vidyā*), y dược học; 5. Công xảo minh 工巧明 (*śilpakarmasthāna-vidyā*), nghệ thuật và công nghệ.

³⁹⁷ Chủng chủng công xảo chư sự 種種工巧事 (*nānāśilpakarmāni*), chỉ chung tất cả các nghề thủ công. Không kể chi tiết Ngũ minh xứ mà chỉ nêu môn cuối này coi như kê chung.

³⁹⁸ Bát-nhã ba-la-mật 般若波羅密; bản B: trí tuệ ba-la-mật 智慧波羅密 (Skt. *prajñāpāramitā*).

³⁹⁹ Đại nghĩa 大義 (Skt. *mahārtha*): ý nghĩa trọng đại, mục đích cao cả. Bảo khốt, 36a11: «Ở trên, thuyết minh sự vĩ đại của lý và hành; ở đây nói thêm về sự vĩ đại của quả».

⁴⁰⁰ Bản B: «Phật nói: Thế nào là đại nghĩa?»

Thắng Man bạch Phật:

«Được nói là nhiếp thọ Chánh pháp; nhiếp thọ Chánh pháp là không khác biệt nhiếp thọ Chánh pháp,⁴⁰¹ không khác biệt nhiếp thọ Chánh pháp là nhiếp thọ Chánh pháp. Thiện nam tử, thiện nữ nhân tức là nhiếp thọ Chánh pháp. Vì sao? Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân nhiếp thọ Chánh pháp, vì nhiếp thọ Chánh pháp mà xả bỏ ba phần. Những gì là ba phần? Tức là thân, mạng và tài sản.⁴⁰² Thiện nam tử, thiện nữ nhân do xả bỏ thân mà cho đến biên tế đời sau của sinh tử⁴⁰³

⁴⁰¹ Nhiếp thọ Chánh pháp giả vô dị nhiếp thọ Chánh pháp 攝受正法者無異攝受正法. *Bào khốt*, 36a: cặp quan hệ nhân cách và giáo pháp của nhiếp thọ Chánh pháp. Nhân và pháp không dị biệt. Phân tích này coi vô dị như là trợ ngữ phủ định, do đó, một từ nhiếp thọ Chánh pháp ở hai vị trí khác nhau có nội hàm khác nhau. Nhóm từ trước chỉ Chánh pháp được nhiếp thọ; nhóm từ sau chỉ nhân cách thực hiện sự nhiếp thọ Chánh pháp. Nếu suy đoán nguyên hình cấu trúc tiếng Phạn, coi *vô dị* không phải là trợ ngữ phủ định, mà là tiền tố bất định: «*anya*: thuộc về cái khác, khác biệt với...» nhiếp thọ Chánh pháp (*dharma-parigraha*, hay *sad-dharma-samgraha*) và *vô dị* nhiếp thọ Chánh pháp (*an-anya-dharmagraha* hay *anayātha-dharmagraha*) là hai từ khác nhau do đó nội hàm khác nhau.

⁴⁰² *Bào khốt*, tr. 36b25: «...xả bỏ đầu, mắt, tay chân mà bố thí cho người gọi là xả thân. Vì người mà chịu chết gọi là xả mạng».

⁴⁰³ Sinh tử hậu tế đẳng 生死後際等; bản B: chúng sinh tử hậu tế 證生死後際. *Bào khốt*, 36c: «Phương bác có hai giải thích: 1. Sinh tử là tiền tế; Niết-bàn là hậu tế. Về lý, sinh tử và Niết-bàn vốn (bình) đẳng. Đạt đến (bình) đẳng ấy mới gọi là xả. «Đẳng» chỉ quán chiếu tính không, bình đẳng; 2. Căn cứ ngay nơi sinh tử mà nói tiền hậu tế, chứ không phải căn cứ sai biệt sinh tử và niết-bàn. Phạm phu chưa giải thoát thuộc tiền tế của sinh tử. Kim cang tam-muội trở lên, là sinh tử hậu tế. Nói là «đẳng», chỉ cho chủng trí của Phật quả. Giải thích của phương bác: hoặc triết đề kim cang đạo, hoặc Niết-bàn, được nói là sinh tử hậu tế, vì sinh tử chấm dứt từ đây. Cát Tạng bỏ cả hai xu hướng bắc và nam. Sinh tử chia làm ba tế: quá khứ là tiền tế, hiện tại là trung tế, vị lai là hậu tế. Cho đến suốt vị lai vô tận, gọi là hậu tế *đẳng*».

sẽ xa lìa các sự già, bệnh, chết,⁴⁰⁴ thành tựu Pháp thân của Như Lai với phẩm tính không hủy hoại, thường trụ, không biến dịch, bất khả tư nghị.⁴⁰⁵ Do xả bỏ mạng mà cho đến biên tế đời sau của sinh tử sẽ rất ráo xa lìa sự chết, thành tựu công đức⁴⁰⁶ vô biên, thường trụ, bất khả tư nghị, thông đạt tất cả Phật pháp sâu xa.⁴⁰⁷ Do xả bỏ tài sản mà cho đến biên tế đời sau của sinh tử sẽ thành tựu các công đức tròn đầy không cùng tận, không giảm thiểu, cứu cánh thường trụ, bất khả tư nghị, mà không một chúng sinh nào có được,⁴⁰⁸ được sự cúng dường thù thắng của tất cả chúng sinh».

«Bạch Thế Tôn, thiện nam tử, thiện nữ nhân xả bỏ ba phần để nhiếp thọ Chánh pháp như vậy, thường được hết thảy chư Phật thọ ký, được hết thảy chúng sinh chiêm ngưỡng».

«Bạch Thế Tôn, lại nữa, thiện nam tử hay thiện nữ nhân nhiếp thọ Chánh pháp, khi Chánh pháp gần tiêu diệt, bấy giờ tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-

⁴⁰⁴ Bản B: già và bệnh.

⁴⁰⁵ Bản B: cứu cánh tịch tĩnh, bất khả tư nghị.

⁴⁰⁶ Bản B: thành tựu bất khả tư nghị chư thiện công đức 成就不可思議諸善功德.

⁴⁰⁷ Bản B: an trụ nhất thiết Phật pháp thần biến 安住一切佛法神變.

⁴⁰⁸ Bất cộng nhất thiết chúng sinh 不共一切眾生; bản B: siêu quá hữu tình 超過有情.

tắc, ưu-bà-di kết thành bè đảng, tranh tụng, phá hoại, ly tán, thì thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy bằng sự không siểm khúc, không dối trá, không hư ngụy,⁴⁰⁹ mến mộ Chánh pháp,⁴¹⁰ nhiếp thọ Chánh pháp, tham dự trong những bằng hữu của Chánh pháp.⁴¹¹ Những ai tham dự trong những bằng hữu của Chánh pháp sẽ được các đức Phật thọ ký».

«Bạch Thế Tôn, con thấy sự nhiếp thọ Chánh pháp có sức mạnh lớn như vậy. Phật là con mắt chân thật, là trí chân thật, là gốc rễ của pháp, là bậc thâu suốt pháp, là nơi nương tựa của Chánh pháp,⁴¹² tất nhiên cũng biết và thấy như vậy».

Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn đối với năng lực tinh tấn to lớn của nhiếp thọ Chánh pháp mà Thắng Man Phu nhân đã nói, Ngài khởi tâm tùy hỷ nói rằng:

«Thật như vậy, Thắng Man, thật như những điều con đã nói về năng lực tinh tấn to lớn của sự

⁴⁰⁹ Siểm khúc 諂曲 (Skt. *vankā*: dua vạy), khi cuống 欺誑 (*sāṭhya*: lường gạt), hư ngụy 虛偽 (*māyā*: giả dối). Bản B: siểm, khúc và khi cuống; trong đó, siểm và cuống được kể là hai tâm sở riêng biệt: *sāṭhya* và *māyā*.

⁴¹⁰ Ái lạc Chánh pháp 愛樂正法 (Skt. *dharmā-rāma-rati*).

⁴¹¹ Nhập pháp bằng 入法朋; bản B: nhập thiện bằng 入善朋.

⁴¹² Thật nhân 實眼 (*tattva-cakṣus*), thật trí 實智 (*tattva-jñāna*), pháp căn bản 法根本 (*dharmā-mūla*), thông đạt pháp 通達法 (*dharmā-prativedhanā*), Chánh pháp y 正法依 (*dharmā-nisraya*). Bản B: «Như Lai lấy đây làm con mắt, làm gốc rễ của pháp, làm pháp dẫn đường, làm pháp được thâu suốt».

nhiếp thọ Chánh pháp. Cũng như một bộ phận thân thể⁴¹³ của đại lực sĩ vừa mới đụng chạm đến chút xíu⁴¹⁴ đã cảm thấy đau đớn nhiều. Cũng vậy Thắng Man, một phần nhỏ của nhiếp thọ Chánh pháp khiến cho Ma⁴¹⁵ khổ não. Ta không thấy một pháp nào khác mà khiến cho Ma khổ não như một phần nhỏ của sự nhiếp thọ Chánh pháp».

«Lại nữa, như con trâu chúa,⁴¹⁶ có hình sắc không thể sánh, hơn hẳn các trâu khác. Cũng vậy, một phần nhỏ nhiếp thọ Chánh pháp của Đại thừa hơn hẳn hết thấy thiện căn của nhị thừa, vì là rộng và lớn vậy».

«Lại nữa, như núi chúa Tu-di,⁴¹⁷ tráng lệ khác thường hơn hẳn các núi. Cũng vậy, Đại thừa xả bỏ thân mạng, tài sản bằng tâm nhiếp thủ⁴¹⁸ mà nhiếp thọ Chánh pháp hơn hẳn tất cả thiện căn

⁴¹³ Thân phần 身分; bản B: mạt-ma 末摩 (Skt. *marman*), bộ phận trí mạng trên thân thể.

⁴¹⁴ Hán: đại lực sĩ thiếu xúc thân phần; Cát Tạng, *Bào khốt* 39a, đề nghị đọc là: lực sĩ thiếu thân phần xúc tha 力士少身分觸他, «một bộ phận nhỏ nơi thân của lực sĩ chạm đến người khác». Theo đó, thân phần được hiểu là của lực sĩ, và văn dịch là mệnh đề năng động. Trong khi theo bản B, thân phần được dịch âm là mạt-ma (Skt. *marma*) là điểm nhạy cảm trên thân và câu văn dịch là mệnh đề thụ động.

⁴¹⁵ Bản B: Ma Ba-tuần 魔波旬 (Skt. *Māra-pāpīyas/Māra-pāpimant*), ác ma 惡魔, Thiên ma, hay Tử thần, thường xui dục loài người làm ác.

⁴¹⁶ Ngưu vương 牛王 (Skt. *ṛṣabha*). Dụ cho nhân cách siêu quần.

⁴¹⁷ Tu-di sơn vương 須彌山王 (Skt. *Sumeru-parvata-rāja*).

⁴¹⁸ Nhiếp thủ tâm 攝取心 *(Skt. *anugraha/ anugrahaka-cittam*); bản B: nhiều ích tâm 饒益心, sự thi ân, ân huệ.

của những vị mới an trụ Đại thừa⁴¹⁹ mà không xả bỏ thân mạng và tài sản, huống nữa là Nhị thừa, vì là rộng và lớn vậy».

«Cho nên, này Thắng Man, nên bằng sự nhiếp thọ Chánh pháp mà khai thị chúng sinh, giáo hoá chúng sinh, kiến lập chúng sinh.⁴²⁰»

«Như vậy, này Thắng Man, sự nhiếp thọ Chánh pháp có một lợi ích lớn như vậy, có phước báo lớn như vậy, có kết quả lớn như vậy. Này Thắng Man, Ta trải qua a-tăng-kỳ a-tăng-kỳ kiếp⁴²¹ nói về công đức nghĩa lợi⁴²² của nhiếp thọ Chánh pháp mà không hết được biên tế. Cho nên nhiếp thọ Chánh pháp có vô lượng vô biên công đức».

⁴¹⁹ Sơ trụ Đại thừa 初住大乘; bản B: sơ thú Đại thừa 初趣大乘 (Skt. *Mahāyāna-saṃprasthita*).

⁴²⁰ Khai thị 開示 (*sandarśayati*), giáo hóa 教化 (*samādāyati*), kiến lập 建立 (*sthāpayati*).

⁴²¹ A-tăng-kỳ a-tăng-kỳ kiếp; bản B: vô số a-tăng-kỳ kiếp (Skt. *asaṃkhyeyāsaṃkhyeya-kalpa*), số (kiếp) a-tăng-kỳ của a-tăng-kỳ, vô số kiếp của vô số kiếp.

⁴²² Công đức nghĩa lợi 功德義利; bản B: sở hữu công đức 所有功德.

CHƯƠNG NĂM: NHẤT THỪA⁴²³

Đức Phật bảo Thắng Man:

«Nay con lại hãy nói thêm về sự nhiếp thọ Chánh pháp mà hết thầy chư Phật đều nói».

Thắng Man bạch Phật:

«Lành thay! Bạch Thế Tôn, con kính vâng lời dạy».

Rồi bạch Phật:

«Bạch Thế Tôn, nhiếp thọ Chánh pháp tức là Đại thừa.⁴²⁴ Vì sao? Bởi vì Đại thừa xuất sinh hết thầy thiện pháp của thế gian và xuất thế gian, Thanh văn, Duyên giác».

«Bạch Thế Tôn, cũng như từ hồ A-nậu-đại⁴²⁵ xuất phát tám con sông lớn,⁴²⁶ cũng vậy, từ Đại thừa

⁴²³ «Nhất thừa chương đệ ngũ» 一乘章第五 (Skt. *Ekayāna-pañcama-parivarta*). Tên khác: «Thuyết nhập Nhất thừa», bản B đồng (Skt. *Ekayāna-praveśa-deśanā*). Cần phân biệt: eka-yāna, «một cỗ xe duy nhất» với ekāyana, «một con đường duy nhất».

⁴²⁴ Hán: ma-ha-diễn 摩訶衍, phiên âm của Mahāyāna. Bản B: «Nhiếp thọ Chánh pháp được gọi là (tức danh 則名) Đại thừa».

⁴²⁵ A-nậu-đại 阿耨大, A-nậu-đạt 阿耨達 (Skt. *Anavatapta*); Hán dịch: Vô nhiệt hay Vô nhiệt não 無熱惱, tên một hồ lớn, theo truyền thuyết, là phát nguyên của 4 con sông lớn của Ấn-độ. *Câu-xá* 11, Đại 29, tr. 58a19 (*Kośa*, kārīkā 3.57): «Phía bắc Đại Tuyết sơn (*Himavat/Himalaya*) có núi Hương tuyền (*Gandhamādana*). Phía bắc núi Tuyết và phía nam núi Hương có hồ nước lớn tên là Vô nhiệt não (*Anavatapta*), từ đó xuất phát 4 con sông lớn: Căng-già (*Gaṅgā/Hằng hà*), Tin độ (*Shindhu*), Tỳ-đa (*Sītā*) và Phục-xô (*Vakṣu*)».

xuất sinh hết thảy thiện pháp của thế gian và xuất thế gian, Thanh văn, Duyên giác».

«Bạch Thế Tôn, lại nữa, cũng như hết thảy hạt giống⁴²⁷ đều nương vào đất mà sinh trưởng; cũng vậy, hết thảy thiện pháp của thế gian và xuất thế gian, Thanh văn, Duyên giác, đều nương nơi Đại thừa mà được tăng trưởng. Cho nên, Bạch Thế Tôn, an trụ nơi Đại thừa, nhiếp thọ Đại thừa, tức là an trụ Nhị thừa⁴²⁸ và nhiếp thọ hết thảy thiện pháp thế gian và xuất thế gian của Nhị thừa».

«Như Thế Tôn đã nói, có sáu xứ.⁴²⁹ Những gì là sáu? Đó là: Chánh pháp trụ, Chánh pháp diệt, Ba-la-đề-mộc-xoa, Tỳ-ni, Xuất-gia và Thọ cụ túc giới. Sáu xứ ấy được nói vì mục đích Đại thừa».

«Vì sao? Chánh pháp trụ,⁴³⁰ ấy là vì Đại thừa mà nói. Đại thừa trụ cho nên nói Chánh pháp trụ.

⁴²⁶ Bát đại hà 八大河, *Bảo khốt*, 43b8, 4 sông cái (xem chđ. 403 trên) cộng với 4 phụ lưu của sông Hằng (*Gaṅgā*), A-thị-la-phạt-đề (*Aciravatī*), Mạc hệ (*Mahā*).

⁴²⁷ Bản B: «Hết thảy hạt giống, cây cỏ, rừng cây...»

⁴²⁸ Bản B: «Trụ nhiếp thọ Thanh văn, Độc giác, tất cả thiện pháp thế gian và xuất thế gian...»

⁴²⁹ Lục xứ 六處 (Skt. *ṣaḍ āyatanāni*). *Bảo khốt*, 43c: «Sáu pháp này là điểm phát khởi hành động, cho nên gọi là xứ».

⁴³⁰ Chánh pháp trụ 正法住 (Skt. *Dharma-sthiti*), sự tồn tại của Chánh pháp. Ở đây được hiểu là sự tồn tại lâu dài của Chánh pháp (Skt. *Saddharma-cira-sthiti*: Chánh pháp cửu trụ 正法久住). Huyền ký về sự tồn tại của Phật pháp, có thể xem: *Pháp trụ ký* của A-la-hán Nan-đề-mật-đa-la (*Nandimitrāvadāna*), Đường Huyền Tráng dịch, Đại 49, tr. 12.

Chánh pháp diệt,⁴³¹ ấy là vì Đại thừa mà nói. Đại thừa diệt cho nên Chánh pháp diệt. Ba-la-đề-mộc-xoa⁴³² và Tỳ-ni,⁴³³ hai pháp ấy, tên gọi khác nhưng ý nghĩa là một. Tỳ-ni tức là cái học của Đại thừa.⁴³⁴ Vì sao? Vì nương Phật xuất gia, mà thọ cụ túc, cho nên nói rằng oai nghi giới của Đại thừa⁴³⁵ là Tỳ-ni, là xuất gia,⁴³⁶ là thọ cụ túc.⁴³⁷

⁴³¹ Chánh pháp diệt 正法滅 (Skt. *saddharma-niṣṭhā-paryanta/ saddharma-vopralopa*), nói về sự tiêu diệt hay biến mất của Phật giáo; ghi nhận thời kỳ suy vong của Phật giáo Ấn độ. Quan điểm của *Thắng Man*, chính vì Đại thừa suy vong mà Phật pháp suy vong.

⁴³² Ba-la-đề-mộc-xoa 波羅提木叉 (Skt. *prātimokṣa*); bản B: biệt giải thoát 別解脫. *Ngũ phần* 18 (Đại 22, tr. 122a 15): «Nói là ba-la-đề-mộc-xoa, vì bằng giới này mà phòng hộ các căn, làm tăng trưởng thiện pháp. Trong các thiện pháp, nó là cánh cửa đầu tiên (sơ môn, Pāli: pāmukha), cho nên được gọi là ba-la-đề-mộc-xoa». Định nghĩa này gần với Pāli, *Mahāvagga*, i.103: *pātimokkhan ti ādim etaṃ mukham etaṃ pamukham etaṃ kusalanān dhammānaṃ...*, «Ba-la-đề-mộc-xoa, là cái đầu tiên, là cánh cửa, là tinh yếu của tất cả thiện pháp». *Căn bản luật nhiếp* 1 (Đại 24, tr. 525a): «Do y Biệt giải thoát kinh như thuyết tu hành, đối với các phiền não hoặc thấp nhất trong 9 cấp phiền não mà lần lượt đoạn trừ, vĩnh viễn không thối lui; và đối với các phiền não mà được giải thoát; cho nên nói là biệt giải thoát. Lại nữa, các phiền não được đoạn trừ trong các giai đoạn kiến đạo và tu đạo được xả ly từng cái một. Do đó gọi là Biệt giải thoát».

⁴³³ Tỳ-ni 毗尼 (Skt. *vinaya*, Pāli: đồng), cũng phiên âm: tỳ-ni-da 毗尼耶, hoặc tỳ-nại-da 毗奈耶; dịch nghĩa: điều phục 調伏, diệt 滅, ly hành 離行, hóa độ 化度. thiện trị 善治, chí chân 志真. Chỉ những cấm giới và những quy tắc sinh hoạt Tăng già mà Phật quy định cho các tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni.

⁴³⁴ Đại thừa học 大乘學 (Skt. *Mahāyāna-sīkṣa*), sở học Đại thừa, tức học giới hay giới pháp của Đại thừa.

⁴³⁵ Đại thừa oai nghi giới 大乘威儀戒; bản B: Đại thừa giới uẩn 大乘戒蘊 (Skt. *Mahayāna-sīlaskandha*).

⁴³⁶ Xuất gia 出家 (*pravrajyā*); bản B: chánh xuất gia 正出家 (Skt. *sam-*). *Duy-ma-cật* (Đại 14, tr. 564a 5): «Phàm xuất gia là vì pháp vô vi. Trong pháp vô vi, không có lợi, không có công đức... Phát tâm vô thượng Bồ-đề chính là xuất gia».

⁴³⁷ Cụ túc giới 具足戒 (Skt. *upasampadā*), cũng gọi là cụ giới hay cận viên 近圓. *Nam hải ký quy* 1 (Pháp Hiển truyện): «Viên, chỉ Niết-bàn. Thọ đại giới rồi thì gần Niết-bàn cho nên gọi là cận viên». Cụ túc giới, chỉ cho giới của tỳ-kheo, vì, theo

Cho nên A-la-hán⁴³⁸ không có xuất gia, thọ cụ túc. Vì sao? Vì A-la-hán nương Như Lai mà xuất gia, thọ cụ túc.⁴³⁹ A-la-hán quy y theo Phật, A-la-hán có sự sợ hãi. Vì sao vậy? Vì A-la-hán vẫn còn an trụ với ý tưởng sợ hãi đối với hết thảy vô hành;⁴⁴⁰ như có người cầm gươm muốn đến hại mình, cho nên A-la-hán không có sự an lạc tuyệt đối.⁴⁴¹ Vì sao? Bạch Thế Tôn, vì là nương tựa bậc

Câu-xá 15 (Đại 29, tr, 78a), thọ trì đủ cả 7 chi: 3 chi nghiệp đạo thuộc thân và 4 chi thuộc ngữ.

⁴³⁸ A-la-hán (Skt. *arhat*, Pāli: *arahant*). Hán dịch phổ thông: chí chân, ứng cúng. Bậc Thánh cao nhất trong hàng Thanh văn.

⁴³⁹ Bản B: «A-la-hán không vì Như Lai (không vì mục đích thành Phật) mà xuất gia, thọ cụ túc. A-la-hán vì có ấn tượng sợ hãi (bồ úy tướng 怖畏想; Skt. *bhaya-samjñā*) mà quy y Như Lai».

⁴⁴⁰ Hán: ư nhất thiết vô hành bồ úy tướng trụ 於一切無行怖畏想住. *Bảo khốt*, 45b: 10 «La-hán có trí tuệ của tam giới nội trị đạo三界內治道 (Skt. *trilokā-dhyātma-prahāṇa-mārga*: đối trị đạo, đoạn đạo, hay tu đạo, giai đoạn tu tập để diệt trừ các phiền não dẫn đến luân hồi trong tam giới) được gọi là *hành*. Đoạn trừ hết phiền não của ba giới, không có phân đoạn sinh tử分段生死 trong ba giới, đối với nội tại của ba giới, không có sự sợ hãi. Nhưng chưa có trí tuệ của tam giới ngoại trị đạo三界外治道, được gọi là vô hành. Do đó còn có sự khổ của biến dịch sinh tử變易生死. A-la-hán tự biết còn có biến dịch sinh tử ở ngoài tam giới mà mình chưa đoạn trừ hết; sợ sự khổ của sinh tử ấy, lấy vô hành của mình làm đối tượng mà sinh tâm sợ hãi; đó gọi là bồ úy tướng 怖畏想. Do trụ trong sự sợ hãi nên gọi là trụ». Bản B: ư nhất thiết hành trụ bồ úy tướng 於一切行住怖畏想. Trong hai bản, hành và vô hành theo giải thích của *Bảo khốt* có thể suy ra nguyên tiếng Phạn là abhisamkāra và anābhisamkāra, có tác hành và không có tác hành, hay cần nỗ lực và không cần nỗ lực. *Hành* trong bản B, theo ngữ cảnh có thể suy tiếng Phạn gốc là samkāra trong anityā bata samkārah, «than ôi, các hành là vô thường» chỉ cho những gì tác thành hay được tác thành, tức các hữu vi, theo quy luật tương quan đề tồn tại đều là vô thường.

⁴⁴¹ A-la-hán vô cứu cánh lạc 阿羅漢無究竟樂; bản B: A-la-hán bất chứng xuất ly, cứu cánh an lạc 阿羅漢不証出離究竟安樂. Trong bản B, xuất ly (Skt. *naiṣkramya*), chỉ sự thoát ly thế tục, thoát ly sinh tử; một từ đồng nghĩa với đạo đế (*mārga-satya*); cứu cánh an lạc (Skt. *niṣṭhā-kṣema*), chỉ Niết-bàn. Theo ý nghĩa này, giải thoát và Niết-bàn của A-la-hán chưa phải là rốt ráo

không cần nương tựa.⁴⁴² Cũng như chúng sinh vì không nơi nương tựa cho nên sợ hãi cái này cái kia. Do sợ hãi⁴⁴³ nên tìm đến quy y. Cũng vậy, A-la-hán có sự sợ hãi cho nên nương tựa Như Lai». «Bạch Thế Tôn, A-la-hán và Bích-chi Phật có sợ hãi; cho nên, A-la-hán và Bích-chi-Phật vì còn sinh pháp tàn dư⁴⁴⁴ chưa diệt tận nên còn có sự sinh; vì còn phạm hạnh dư tàn chưa thành tựu nên không thuần nhất;⁴⁴⁵ vì phận sự⁴⁴⁶ không cứu cánh nên còn có những điều cần làm; vì chưa vượt qua cái kia⁴⁴⁷ nên còn có những cái phải đoạn trừ. Vì không đoạn trừ nên cách Niết-bàn giới⁴⁴⁸ còn xa. Vì sao vậy? Duy chỉ có đức Như Lai, bậc Ứng cúng, Chánh đẳng giác,⁴⁴⁹ mới chứng đắc Niết-bàn, vì đã thành tựu hết thảy công đức.⁴⁵⁰ A-la-hán và Bích-chi-Phật không

⁴⁴² Y bất cầu y 依不求依. *Bào khốt*, 45c13: «Như Lai là đấng không cần nương tựa. A-la-hán nương tựa đấng không cần nương tựa ấy».

⁴⁴³ Bản B: «Do muốn tìm sự an ổn».

⁴⁴⁴ Dư sinh pháp (Skt. *śeṣa-jāti-dharma*), chỉ biến dịch sinh tử. Xem cht. 8 trên.

⁴⁴⁵ Bất thuần 不純 (Skt. *akevala/akevalin*). Bản B: vị lập 未立 (Skt. *anusita*, Pāli: *avusita*), chưa được xác lập.

⁴⁴⁶ Sự 事; bản B: sở tác 所作 (Skt. *karaṇīya*), phận sự, nghĩa vụ, công việc cần phải làm.

⁴⁴⁷ Chỉ chưa vượt qua khỏi biến dịch sinh tử.

⁴⁴⁸ Niết-bàn giới 涅槃界 (Skt. *nirvāṇa-dhātu*).

⁴⁴⁹ Như Lai, Ứng, Chánh đẳng giác 如來應正等覺 (Skt. *tathāgato'rhan samyak-sambuddhaḥ*).

⁴⁵⁰ Bản B: thành tựu vô lượng bất khả tư nghị công đức.

thành tựu hết thảy công đức; nói rằng chúng đắc Niết-bàn, đó là phương tiện của Phật».

«Duy chỉ Như Lai mới chứng đắc Niết-bàn, vì đã thành tựu công đức không thể nghĩ bàn. A-la-hán và Bích-chi-Phật thành tựu công đức có thể nghĩ bàn; nói là chúng đắc Niết Bàn, đó là phương tiện của Phật».

«Duy chỉ Như Lai mới chứng đắc Niết-bàn, vì đã đoạn trừ hết thảy những sai lầm cần phải đoạn trừ,⁴⁵¹ thành tựu đệ nhất thanh tịnh. A-la-hán và Bích-chi còn có lỗi lầm tàn dư, chưa phải là đệ nhất thanh tịnh; nói rằng chúng đắc Niết-bàn, đó là phương tiện của Phật».

«Duy chỉ có Như Lai mới chứng đắc Niết Bàn, được hết thảy chúng sinh chiêm ngưỡng, vượt trên cảnh giới A-la-hán, Bích-chi-Phật và Bồ tát. Cho nên, A-la-hán, Bích-chi-Phật và Bồ tát cách Niết-bàn giới còn xa».

«Nói rằng, với A-la-hán và Bích-chi-Phật, quán sát sự giải thoát và sự cứu cánh của bốn trí,⁴⁵² đạt

⁴⁵¹ Ứng sở đoạn quá 應所斷過 (Skt. *prahātavya-doṣa*).

⁴⁵² Hán: quán sát giải thoát tứ trí cứu cánh 觀察解脫四智究竟. *Bào khốt*, 48a17, giải thích: «Vô học chánh trí (Skt. *asaikṣā samyak-prajñā*, trí tuệ vô học của A-la-hán), đó là sự giải thoát thuộc hữu vi. Giải thoát tức là chánh thể của bốn trí. Nhị thừa từ quán sát sự hữu mà quán sát giải thoát ấy, phát sinh ấn tượng về sự cứu cánh của bốn trí». Bốn trí ở đây chỉ nhận thức về bốn Thánh đế. Theo giải thích của Hữu bộ Tỳ-bà-sa (*Vaibhāṣika*), khi vị A-la-hán tuyên bố: «Sự sinh của ta đã hết» đó là do nhận thức về tập đế (Skt. *samudaya-jñāna*: tập trí); «Phạm hạnh đã vững» là

đến chỗ nghỉ hơi;⁴⁵³ đây cũng là phương tiện của Như Lai, còn có dư tàn, chưa phải là liễu nghĩa.⁴⁵⁴»

«Vì sao? Có hai loại chết. Những gì là hai? Chết bởi phần đoạn và chết bởi biến dịch bất tư nghị.⁴⁵⁵ Chết bởi phần đoạn là chúng sinh hư nguy.⁴⁵⁶ Chết bởi bất tư nghị biến dịch, là ý sinh thân⁴⁵⁷ A-la-hán, Bích-chi Phật, Đại lực⁴⁵⁸ Bồ tát cho đến cứu cánh Bồ-đề».

do nhận thức về đạo đế (*mārga-jñāna*: đạo trí); «điều cần làm đã làm xong» là do nhận thức về diệt đế (*nirodha-jñāna*: diệt trí); «không còn tái sinh đời sau» do nhận thức về khổ đế (*dukkha-jñāna*: khổ trí).

⁴⁵³ Tô tức xứ 蘇息處 (Skt. *āsṡāsanīya-dharma*, Pāli: *assānīya dhamma*), nghĩa đen: chỉ sự lấy lại hơi thở bình thường, khôi phục nguyên khí; nghĩa rộng: chỉ sự an ổn. Trong đoạn kinh này, tô tức xứ chỉ trạng thái của vị A-la-hán mà thân thì như tro tàn còn nhận thức thì lạnh lùng trước thực tại.

⁴⁵⁴ Liễu nghĩa 了義 (Skt. *nīṡārtha*), ý nghĩa được hướng dẫn rõ ràng, nghĩa lý rốt ráo. Trái lại là bất liễu nghĩa 不了義 (Skt. *neyārtha*, ý nghĩa chỉ do suy luận, hay cần suy diễn thêm).

⁴⁵⁵ Phần đoạn tử 分段死 (Skt. *vibhāga-cyuti*). Biến dịch tử/ bất tư nghị biến dịch tử 變易生死 (Skt. [*acintya*]-*pariṡāma-cyuti*).

⁴⁵⁶ Hư nguy chúng sinh 虛偽眾生; bản B: tương tục hữu tình 相續有情 (Skt. *samtāna-sattva*).

⁴⁵⁷ Ý sinh thân 意生身, cũng nói là ý thành thân 意成身 (Skt. *manomaya-kayā*), thân thể được tác thành bởi ý. Quan điểm Hữu bộ Tỳ-bà-sa (*Vaibhāṡika*): thân trung hữu hay trung âm (*antarābhava*), loài người nguyên thủy (*agrakalpa*), thân biến hóa thuộc Sắc và Vô sắc giới, thấy đều là thân do ý tác thành, tức không do nghiệp, hay dị thực hay do dâm dục mà có. Đây chỉ thân còn chịu bất tư nghị biến dịch sinh tử của A-la-hán, Bích-chi-Phật và Bồ tát địa thứ tám trở lên.

⁴⁵⁸ Đại lực 大力, *Bảo khố*, 49a28: «Không bị nghiệp trói buộc, thọ sinh tự tại». Thọ sinh tự tại hay sinh tự tại (Skt. *upapatti-vaṡita*): Bồ tát tái sinh vào bất cứ đâu, bất cứ lúc nào tùy ý, không bị nghiệp chi phối. Ở đây, đại lực Bồ tát chỉ Bồ tát địa thứ tám trở lên.

«Trong hai loại chết, do sự chết phần đoạn mà nói rằng trí của A-la-hán và Bích-chi Phật nhận biết «Sự sinh của ta đã hết».⁴⁵⁹ Do chỉ chứng đạt được quả hữu dư⁴⁶⁰ cho nên nói rằng «hạnh đã vững».⁴⁶¹ Vì là điều mà phạm phu, trời, người không thể thành toàn, là điều mà bảy bậc học nhân⁴⁶² trước đây chưa làm và vì đoạn trừ phiền não hư nguy,⁴⁶³ cho nên nói «Điều cần làm đã làm xong».⁴⁶⁴ Vì A-la-hán và Bích-chi-Phật đã đoạn trừ phiền não không còn có thể tái sinh đời sau nữa cho nên nói «Không còn tái sinh đời sau»⁴⁶⁵ nhưng không phải là đoạn tận hết thấy phiền não, cũng không phải là đoạn tận hết thấy sự thọ sinh⁴⁶⁶ để nói rằng «Không còn tái sinh đời sau.»»

⁴⁵⁹ Ngã sinh dĩ tận 我生已盡 (Skt. *kṣīṇā me jātiḥ*): sự sinh của ta đã hết.

⁴⁶⁰ Hữu dư quả chứng 有餘果証 (Skt. *sopādhī-śeṣa-phala*).

⁴⁶¹ Phạm hạnh dĩ lập 梵行已立 (Skt. *uṣitaṃ brahmacaryam*), phạm hạnh đã được xác lập.

⁴⁶² Thất chủng học nhân 七種學人 (*sapta śaikṣa-pudgalāḥ*); bảy bậc Thánh giả hữu học: Dự lưu hướng (*Srotaāpatti-pratipannaka*), Dự lưu quả (*Srotaāpatti-phala*), Nhất lai hướng (*Sakṛdāgāmi-pratipannaka*), Nhất lai quả (*Sakṛdāgāmi-phala*), Bất hoàn hướng (*Anāgāmi-pratipannaka*), Bất hoàn quả (*Anāgāmi-phala*), A-la-hán hướng (*Arhatpratipannaka*).

⁴⁶³ Hư nguy phiền não 虛偽煩惱 (*śaṭha-kleśa/ asanta-kleśa*). Bản B: tương tục phiền não 相續煩惱 (*santāna-kleśa*). Có lẽ do phát âm tương tự của hai từ Phạn: śaṭha: giả dối, hoặc asanta: bất thực, hư vọng; và santāna: liên tục.

⁴⁶⁴ Sở tác dĩ biện 所作已辨 (Skt. *kṛtaṃ karanīyam*).

⁴⁶⁵ Bất thọ hậu hữu 不受後有 (Skt. *nāparam asmād bhavam*), từ đây (sau đời này) không còn tồn tại nào khác (*param bhavam*).

⁴⁶⁶ Bản B: «Do không đoạn tận các phiền não hữu dư nên không liễu tri (*prajānāti*) tất cả sự thọ sinh (*bhava*)».

«Vì sao? Vì có phiền não mà A-la-hán và Bích-chi Phật không thể đoạn trừ được».

«Phiền não có hai loại. Những gì là hai? Là trụ địa phiền não và khởi phiền não. Trụ địa phiền não có bốn.⁴⁶⁷ Những gì là bốn? Đó là, kiến nhất xứ trụ địa,⁴⁶⁸ dục ái trụ địa,⁴⁶⁹ sắc ái trụ địa⁴⁷⁰ và hữu ái trụ địa.⁴⁷¹ Bốn trụ địa này sinh ra hết thảy khởi phiền não.⁴⁷² Khởi tức là sát-na tương ứng sát-na tâm.⁴⁷³ Bạch Thế Tôn, vô minh trụ địa⁴⁷⁴

⁴⁶⁷ Bốn trụ địa phiền não này cùng với vô minh trụ địa kể sau, trong các giải thích Trung hoa, gọi chung là ngũ trụ địa hoặc 五住地惑 hay ngũ trụ địa phiền não 五住地煩惱. Thuyết ngũ trụ địa hoặc không được tìm thấy trong các kinh luận khác, nên khó suy luận tiếng Phạn gốc. *Bào khốt*, 50b: «Có khả năng sinh trưởng, gọi là địa. Khiến cho cái được sinh đứng vững, gọi là địa» (Skt. [ā]vāsanabhūmi).

⁴⁶⁸ Kiến nhất xứ trụ địa 見一處住地. Chỉ tất cả các phiền não thuộc loại được đoạn trừ ở giai đoạn kiến đạo (*darśanamārga*), tức giai đoạn mà Thanh văn thấy rõ bốn Thánh đế, Bồ tát thấy một phần Chân như. A-tỳ-đam (*Abhidharmika*) và Duy thức (*Vijñānavāda*) gọi các phiền não này là kiến sở đoạn (*darśana-prahātavyakleśa*). *Bào khốt*, tr. 50b9: «Bây nhần và tâm trí suy tìm để lý, gọi là kiến, duyên vào một lý mà đoạn trừ phiền não một cách tổng thể, do đó gọi là kiến nhất xứ».

⁴⁶⁹ Dục ái trụ địa 欲愛住地 (Skt. *kāma-tṛṣṇa-vāsanabhūmi*), tham ái thuộc Dục giới (*Kāmāvacāra*); chỉ tất cả phiền não dẫn đến thọ sinh vào Dục giới.

⁴⁷⁰ Sắc ái trụ địa 色愛住地 (Skt. *rūpa-tṛṣṇa-vāsanabhūmi*), tham ái thuộc Sắc giới (*Rūpāvacāra*); chỉ tất cả phiền não dẫn đến tái sinh Sắc giới.

⁴⁷¹ Hữu ái trụ địa 有愛住地 (Skt. *bhava-tṛṣṇa-vāsanabhūmi*), tham ái hay khát khao tồn tại, *Bào khốt*, 50b: «Chỉ tất cả phiền não thuộc Vô sắc giới (*Arūpāvacāra*), trừ vô minh (*avidyā*) và kiến (*dṛṣṭi*)».

⁴⁷² Khởi phiền não 起煩惱. Bản B: biến khởi phiền não 遍起煩惱 (Skt. *paryuṭṭhāna[-kleśa]*), đồng nghĩa với triền纏 (*paryavathāna*), chỉ phiền não triền buộc làm cản trở sự phát triển của thiện.

⁴⁷³ Hân: sát-na tâm sát-na tương ứng 剎那心剎那相應; bản B: sát-na sát-na dữ tâm tương ứng 剎那剎那與心相應, tương ứng với tâm trong từng sát-na sát-na. *Bào khốt*, 51c21: «Tâm vương trong từng một niệm duyên vào đối tượng, khi ấy, các pháp phiền não tùy tâm mà xuất hiện, đồng thời, không tách rời nhau; do đó gọi là sát-na tương ứng».

vô thủy không tương ưng với tâm.⁴⁷⁵ Bạch Thế Tôn năng lực bốn trụ địa này là nơi nương tựa⁴⁷⁶ cho hết thảy phiền não hiện khởi;⁴⁷⁷ so với vô minh trụ địa, thì không thể bằng toán số, thí dụ mà mô tả được».

«Bạch Thế Tôn, như vậy là sức mạnh của vô minh trụ địa; đối với bốn trụ địa thuộc hữu ái,⁴⁷⁸ vô minh trụ địa có sức mạnh lớn hơn hết. Cũng

⁴⁷⁴ Vô minh trụ địa 無明住地 (*avidyā-vāsāna-bhūmi*) đồng nghĩa với căn bản vô minh (*mūlāvidyā*), hoặc nói là căn bản bất giác, tức là điều mà luận *Khởi tín* nói: «Do không thông suốt pháp giới nhất thể tuyệt đối (*ekadharmadhātu*), nên không tương ưng với tâm mà hốt nhiên khởi vọng niệm, do đó gọi là vô minh». Tức là, không phải là một chi trong 12 chi duyên khởi; nhưng là một niệm bất giác khởi lên khuấy động chân tâm. *Bào khốt*, 52a5: «Vô minh trụ địa ở đây chỉ cho tâm vọng tưởng. Bản thể của nó là vô minh». Cf. *Laṅkā*, tr. 90: *...ālayavijñānasamśabdito' vidyāvāsana bhūmajaiḥ saptabhir vijñānaiḥ... pravartate*, «cái được gọi là thức a-lại-da chuyển động cùng với bảy thức (là những cái) được sản sinh từ vô minh trụ địa».

⁴⁷⁵ Nguyên văn Hán: tâm bất tương ưng vô thủy vô minh trụ địa 心不相應無始無明住地; đối chiếu bản dịch B: vô minh trụ địa vô thủy thời lai tâm bất tương ưng 無明住地無始時來心不相應. Nghĩa theo bản dịch B rất rõ: «Vô minh trụ địa từ thời vô thủy đến nay không tương ưng với tâm». Trong đó, vô thủy được hiểu là trạng từ chỉ thời gian. Phần lớn các chú giải Trung hoa theo bản Hán của Cầu-na bát-đà-la coi nó là tính từ phẩm định cho vô minh. *Bào khốt*, 52b3: «Về vô thủy, có hai giải thích. Một, nói rằng vô minh không có khởi thủy, do đó chúng sinh thì không có (mối) đầu, mà Bát-nhã thì không (dò được) đáy. Hai, vô minh ở ngay tại buổi tối sơ. Thật sự là có khởi thủy, nhưng không có một pháp nào có trước nó, do đó nói là vô thủy». Về tâm bất tương ưng (Skt. *citta-viprayukta*), *Bào khốt*, 52a5: «Không phải là pháp tồn tại biệt lập ngoài tâm để tương ưng với tâm, nên nói là không tương ưng với tâm».

⁴⁷⁶ Y chúng 依種 (Skt. *āśraya-bhūta*); bản B: sở y 所依.

⁴⁷⁷ Hán: thượng phiền não (Skt. *upakleśa*). Bản B: biến khởi phiền não (*par-yutthāna*).

⁴⁷⁸ Hán: hữu ái số 有愛數 (Skt. *bhava-trṣṇa-samkhyā*). *Bào khốt*, 52b19: «Hữu ái là thứ tư trong bốn trụ địa. Ba trụ địa trước đều là phẩm số của hữu ái. Nếu cái sau bao quát những cái trước, gọi là bốn trụ địa thuộc hữu ái».

như Ma Ba-tuần⁴⁷⁹ đối với Tự Tại thiên⁴⁸⁰ có sắc, lực, thọ mạng và đấm quyền thuộc thầy đều tự tại trời vượt; cũng vậy, sức mạnh của vô minh trụ địa, đối với bốn trụ địa thuộc hữu ái, sức mạnh của nó tối thắng, là sở y của hằng hà sa số phiền não tạp nhiễm, và cũng khiến cho bốn loại phiền não tồn tại lâu dài, không phải là cái mà trí của A-la-hán và Bích-chi-Phật có thể đoạn trừ được, duy chỉ trí Bồ-đề của Như Lai mới có thể đoạn trừ. Như vậy bạch Thế tôn, vô minh trụ địa có sức mạnh rất lớn».

«Bạch Thế Tôn, lại nữa, như thú là duyên, nghiệp hữu lậu là nhân,⁴⁸¹ sinh ra ba hữu,⁴⁸² cũng

⁴⁷⁹ Ma Ba-tuần, hay Thiên Ma Ba-tuần 天魔波旬; bản B: Ma vương 魔王 (Skt. *Māra Pāpimant*), Tử thần, kẻ xúi dục điều ác. Thường gọi là Ác ma, hay Ma vương. Truyền thuyết nói Māra là thiên thân trên cõi trời Tha hóa tự tại (Skt. *Paranirmita-vaśa-vartin*), cao nhất Dục giới (*Kāmvācāra*), là chúa tể của thế giới hưởng thụ ngũ dục. Nếu một chúng sinh từ chối hưởng thụ ngũ dục, Thiên ma này sẽ tìm cách hoặc dụ dỗ hoặc quấy phá, để cho không thể thoát khỏi sự khống chế của sự chết.

⁴⁸⁰ Tự Tại thiên; bản B: Tha Hóa Tự Tại thiên 他化自在天 (Skt. *Paranirmita-vaśa-vartin*), chư thiên tầng trời thứ sáu, cao nhất Dục giới; hưởng thụ dục lạc bằng cách chiếm đoạt những gì được sáng tạo bởi người khác. Đối với chúng sinh thuộc Dục giới, chư thiên này có ba cái nhất: tuổi thọ, dung mạo và dục lạc.

⁴⁸¹ Thủ duyên hữu lậu nghiệp nhân 取緣有漏業因. Thủ (Skt. *upādāna*), một trong 12 chi duyên khởi, đồng nghĩa với dục tham (*kāmarāga*), khát khao hưởng thụ ngũ dục, không hề biết đến những nguy hiểm. Thủ là điều kiện của hữu (bhava) tức yếu tố tái sinh đời sau. *Đại tỷ-bà-sa*: Thủ có 3 tính cách: chấp tri, thủ thái, và lựa chọn. - Về hữu lậu nghiệp nhân (Skt. *sāsravakarmahetu*), *Bảo khố*, 53c: «Duyên là điều kiện hỗ trợ. Nghiệp là chánh chủ dẫn đến phát sinh cảm thọ khổ và lạc, do đó nói là hữu lậu nghiệp». «Phiền não là lậu (*āsrava*). Nghiệp thiện và ác từ lậu mà sinh, cùng theo nhau với lậu, gọi là nghiệp hữu lậu».

⁴⁸² Tam hữu 七有 (Skt. *tribhava*), ba trạng thái tồn tại: Dục hữu (*Kāmahava*), tồn tại do dục vọng, thế giới của dục vọng; Sắc hữu (*Rūpabhava*), tồn tại với đối tượng

vậy, vô minh trụ địa là duyên, nghiệp vô lậu là nhân⁴⁸³ mà sinh ra ba loại ý sinh thân của A-la-hán, Bích-chi Phật, và Đại lực Bồ tát. Ba loại ý sinh thân này của ba địa vị kia cùng với nghiệp vô lậu đều y trên vô minh trụ địa, có duyên chứ không phải không có duyên.⁴⁸⁴ Cho nên ba loại ý sinh thân và nghiệp vô lậu duyên vô minh trụ địa.⁴⁸⁵»

«Nhu vậy, bạch Thế Tôn, bốn trụ địa, như hữu ái trụ địa, không đồng với nghiệp⁴⁸⁶ của vô minh trụ địa. Vô minh trụ địa khác biệt và ở ngoài⁴⁸⁷ bốn trụ địa, được đoạn trừ nơi Phật địa,⁴⁸⁸ được

là sắc, thể giới của tứ thiên; Vô sắc hữu (*Arūpabhava*), tồn tại với đối tượng là vô sắc, thể giới của bốn vô sắc định.

⁴⁸³ Vô lậu nghiệp nhân 無漏業因 (Skt. *anāsrava-karmahetu*). *Bảo khốt*, 53c28: «Vô lậu này cũng là hữu lậu mà thôi, nhưng đối với hữu lậu thuộc trong tam giới (*tridhātuka*) nên gọi cái ngoài tam giới là vô lậu». Sđđ., tr 54a5: «Cầm kết quả của nghiệp sinh tử thuộc hữu vi thì gọi là hữu lậu. Đối loại hữu lậu này, cái chiêu cảm sinh tử ở ngoài tam giới thì gọi là vô vi. Nhưng thực thể của nó là hữu lậu».

⁴⁸⁴ Bản B: «Kia tuy lệ thuộc duyên (hữu duyên 有緣) nhưng cũng có khả năng làm duyên».

⁴⁸⁵ Bản B: «Ba loại tùy ý sinh thân cùng với nghiệp vô lậu đều lấy vô minh trụ địa làm duyên, đồng với hữu ái».

⁴⁸⁶ Vô minh trụ địa nghiệp 無明住地業. *Bảo khốt*, 54c7: «Đây chỉ phiền não tạo ra kết quả mà gọi là nghiệp, chứ không phải hành nghiệp. Nghiệp do bốn trụ địa chỉ tạo ra sinh tử phần đoạn. Nghiệp do vô minh mới có thể tạo ra sinh tử biến dịch».

⁴⁸⁷ Hán: vô minh trụ địa dị ly tứ trụ địa 無明住地異離四住地. *Bảo khốt*, tr. 54c19: «Sự thọ sinh do vô minh được thoát ly bởi Như Lai. Sự thọ sinh do bốn trụ địa được thoát ly bởi Nhị thừa. Do đó nói dị ly (hiểu là sự thoát ly khác nhau)». Bản B: vô minh trụ địa dị tứ trụ địa (không có ly).

⁴⁸⁸ Phật địa 佛地, chỉ giai đoạn Bồ tát thành tựu các ba-la-mật và 18 pháp bất cộng, chứ không phải Phật quả. Tức giai đoạn thứ mười trong quá trình tu tập của Bồ tát, theo danh sách liệt kê của kinh *Đại Bát-nhã*: 1. Càn tuệ địa (*Sukla-vidarśana-bhūmi*); 2. Tinh địa hay chủng tính địa (*Gotra-bhūmi*). Đây là hai giai đoạn thuộc địa vị

đoạn trừ bởi trí Bồ-đề của Phật.⁴⁸⁹ Vì sao? Vì A-la-hán và Bích-chi Phật đoạn trừ bốn loại trụ địa, mà vô lậu chưa diệt tận, không được tự tại lực, cũng không thể tác chứng.⁴⁹⁰ Vô lậu chưa diệt tận⁴⁹¹ tức là vô minh trụ địa.⁴⁹²»

«Bạch Thế Tôn, A-la-hán, Bích-chi Phật và Bồ tát tối hậu thân⁴⁹³ bị che lấp và trở ngại⁴⁹⁴ bởi vô minh trụ địa cho nên đối với pháp này pháp kia⁴⁹⁵ không biết, không thấy. Vì không biết và không thấy cho nên những gì cần đoạn trừ thì không được đoạn trừ, không được rốt ráo.⁴⁹⁶ Do không đoạn trừ nên nói là giải thoát với khuyết

phàm phu (*prthagjana*) trước khi chứng Dự lưu của Thanh văn thừa; 3. Bất nhân địa (*Aṣṭamaka-bhūmi*); 4. Kiến địa (*Darśana-bhūmi*). Hai giai đoạn tương đương Dự lưu đạo (*Srotaāpanna-mārga*) và Dự lưu quả (*Srotaāpanna-phala*); 5. Bạc địa (*Tanu-bhūmi*), tương đương Nhất lai (*Sakṛdāgāmi*), ở đó tham dục (*rāga*), sân hận (*dveṣa*) và si mê (*moha*) đã vơi mỏng (*tanutva*); 6. Ly dục địa (*Vītarāga-bhūmi*), tương đương Bất hoàn (*Anāgāmi*); 7. Dĩ tác địa (*Kṛtāvī-bhūmi*), tương đương với A-la-hán, đã làm xong những việc cần làm (*kṛtakṛtya*); 8. Bích-chi-Phật địa (*Pratyekabuddha-bhūmi*); 9. Bồ tát địa (*Bodhisattva-bhūmi*), 10. Phật địa (*Buddha-bhūmi*).

⁴⁸⁹ Bản B: nói gọn hơn: «Duy chỉ Phật mới có thể đoạn trừ».

⁴⁹⁰ Bản B: «Đối với năng lực diệt các lậu thì không được tự tại, cũng không hiện chứng». Hiện chứng 現証 hay tác chứng 作証 (Skt. *sākṣāt-karoti*), thấy tận mắt, tự thân chứng nghiệm.

⁴⁹¹ Vô lậu bất tận 無漏不盡 (Skt. *kṣīṇānāsrava*).

⁴⁹² Bản B: ngôn lậu tận chi tăng ngữ 言漏盡之增語: nói (vô minh) là đồng nghĩa (tăng ngữ, Skt. *adhivacana*) với lậu tận (*kṣīṇāsrava*).

⁴⁹³ Tối hậu thân 最後身 (Skt. *antima-deha*); bản B: tối hậu hữu 最後有 (*paścimabhava*), chỉ lần tái sinh cuối cùng của Bồ tát để thành Phật.

⁴⁹⁴ Phủ chướng 覆障 (Skt. *āvaraṇīya*), bản B: phủ tệ 覆弊.

⁴⁹⁵ Bi bi pháp 彼彼法 (Skt. *tattaddharma*). *Bảo khố*, 55b14: «Hằng sa Phật pháp ở trong Như Lai tạng, đó là bi bi pháp».

⁴⁹⁶ Bản B: ưng đoạn bất đoạn, ưng tận bất tận 應斷不斷 應盡不盡: những gì cần đoạn thì không đoạn; cần diệt tận thì không diệt tận.

điểm còn tàn dư,⁴⁹⁷ không phải là giải thoát với sự dứt lia hết thảy khuyết điểm; gọi là thanh tịnh hữu dư chứ không phải là thanh tịnh tất cả; gọi là thành tựu công đức hữu dư chứ không phải là công đức tất cả. Vì thành tựu giải thoát hữu dư, thanh tịnh hữu dư, công đức hữu dư cho nên biết khổ hữu dư,⁴⁹⁸ đoạn tập hữu dư, chứng diệt hữu dư, tu đạo hữu dư.⁴⁹⁹ Đó gọi là đạt được một phần Niết-bàn.⁵⁰⁰ Đạt được một phần Niết Bàn, gọi là hướng Niết-bàn giới. Nếu biết hết thảy khô, đoạn hết thảy tập, chứng hết thảy diệt,

⁴⁹⁷ Hán: hữu dư quá giải thoát 有餘過解脫. Bản B và *Bảo khốt* tr. 55b23 đều đọc: hữu dư giải thoát.

⁴⁹⁸ *Bảo khốt*, 55c12: «Vi chi nhận thức được cái hữu hạn chứ không nhận thức được cái vô hạn nên nói là hữu dư».

⁴⁹⁹ Đây là cách nói rút gọn của phương thức khai triển bốn Thánh đế. Mỗi Thánh đế được triển khai với ba giai đoạn: thị chuyên, trình bày ý nghĩa, được gọi là giai đoạn kiến đạo (*darśanamārga*); khuyến chuyển, hướng dẫn tu tập để nhận thức Thánh đế, được gọi là giai đoạn tu tập (*bhāvanāmārga*); chứng chuyển, xác nhận đã nhận thức đầy đủ và giác ngộ, được gọi là giai đoạn vô học (*asaikṣamārga*). Mỗi giai đoạn gồm bốn trạng thái: con mắt (*cakṣus*), nhận thức (*jñāna*), minh triết (*vidyā*) và giác ngộ (*buddhi*). Tất gọi chung là tam chuyển thập nhị hành tướng pháp luân (*triparivarta-dvādaśākāra-dharmacakrapravartana*). Về Khổ Thánh đế: Đây là khổ (Skt. *idaṃ duḥkham*); khổ Thánh đế cần được nhận thức toàn diện (*duḥkham āryasatyam pariñītavyam*), và khổ đã được nhận thức toàn diện (*duḥkham pariñītam*). Về Tập Thánh đế: đây là sự tập khởi (*ayaṃ samudayaḥ*); sự tập khởi của khổ cần được đoạn trừ (*duḥkha-samudayaḥ prahātavyaḥ*); sự tập khởi đã được đoạn trừ (*samudayaḥ prahīnaḥ*). Về Diệt Thánh đế: Đây là diệt (*ayaṃ nirodhaḥ*), khổ diệt cần được thực chứng (*duḥkha-nirodhaḥ sakṣāt-kartavyaḥ*), diệt đã được thực chứng (*nirodhaḥ sakṣāt-kṛtaḥ*). Về Đạo đế: Đây là sự thực hành dẫn đến diệt khổ (*ayaṃ duḥkha-nirodha-gāminī-pratipad*), con đường dẫn đến diệt khổ cần được tu tập (*duḥkha-nirodha-gāminī-pratipad bhāvayitavyā*), con đường dẫn đến diệt khổ đã được tu tập (*duḥkha-nirodha-gāminī-pratipad bhāvitā*).

⁵⁰⁰ Bản B: thiếu phần diệt độ 少分滅度.

tu hiết thủy đạo, đối với thế gian vô thường bại hoại, đối với thế gian vô thường bịnh hoạn mà chúng đặc thường trụ Niết-bàn;⁵⁰¹ đối với thế gian không được che chở, không nương tựa mà che chở và là làm nơi nương tựa. Vì sao? Vì pháp không có hơn kém mà chúng đặc Niết-bàn;⁵⁰² vì trí tuệ bình đẳng mà chúng đặc Niết-bàn; vì giải thoát bình đẳng mà chúng đặc Niết Bàn; vì thanh tịnh bình đẳng mà chúng đặc Niết-bàn. Cho nên Niết-bàn chỉ có một vị, vị bình đẳng, gọi là vị giải thoát».

«Bạch Thế Tôn nếu vô minh trụ địa không được đoạn trừ, không được cứu cánh thì không thể đạt được hương vị duy nhất,⁵⁰³ hương vị bình đẳng,⁵⁰⁴ tức vị giải thoát.⁵⁰⁵»

«Vì sao? Vì nếu vô minh trụ địa không được đoạn trừ, không được cứu cánh, thì các pháp cần đoạn trừ nhiều hơn số cát sông Hằng không được đoạn trừ, không được cứu cánh;⁵⁰⁶ các

⁵⁰¹ Bản B: chúng đặc Niết-bàn thường tịch, thanh lương.

⁵⁰² Bản B: Ở trong các pháp, nếu thấy có cao, có thấp, thì không chúng đặc Niết-bàn.

⁵⁰³ Hán: nhất vị 一味 (Skt. *eka-rasa*), một vị ngọt duy nhất, vị đồng nhất, không sai biệt. *Bào khốt*, 57a7, dẫn *Nhiếp Đại thừa*: «Nhất vị, chỉ cho một vị Chân như duy nhất (hay đồng nhất)».

⁵⁰⁴ Bình đẳng vị 平等味 (Skt. *samatā-rasa*).

⁵⁰⁵ Giải thoát vị 解脫味 (Skt. *vimukti-rasa*).

⁵⁰⁶ Bản B: «Không được đoạn trừ, không được diệt tận».

pháp cần chứng đắc nhiều hơn số cát sông Hằng không được chứng đắc, cần chứng ngộ không được chứng ngộ. Cho nên, vô minh trụ địa tích tụ mà sinh ra phiền não hiện khởi⁵⁰⁷ của hết thảy phiền não thuộc tu đoạn.⁵⁰⁸ Nó sinh ra phiền não hiện khởi của tâm,⁵⁰⁹ phiền não hiện khởi của chỉ,⁵¹⁰ phiền não hiện khởi của quán,⁵¹¹ phiền não

⁵⁰⁷ Hán: thượng phiền não 上煩惱, do Skt. upa (trên) + kleśa (phiền não). Bản B: tùy phiền não 隨煩惱. Đối lại với căn bản phiền não (*mūlakleśa*) mà gọi là tùy phiền não (*upakleśa*). *Câu-xá* 21 (Đại 29, tr. 109b10): Các tùy phiền não khác với căn bản phiền não. Chúng được xếp vào trong hành uẩn (*saṃskāra-skandha*), thuộc các tâm sở nhiễm ô. Vì tùy theo phiền não mà khởi động, cho nên gọi là tùy phiền não. *Câu-xá* liệt kê có 19 tâm sở được gọi là tùy phiền não.

⁵⁰⁸ Tu đạo đoạn phiền não 修道斷煩惱 (Skt. *bhāvanāmārga-prahātavya-kleśa*), hoặc gọi là tu sở đoạn phiền não 修所斷煩惱 (Skt. *bhāvanā-heya-kleśa*). Chỉ các phiền não được đoạn trừ ở giai đoạn tu tập. Tức là, trong Thanh văn, sau khi thấy lý Tứ đế, thuộc giai đoạn Kiến đạo (*darsanamārga*) tức đã thấy chân lý, chứng Dự lưu hướng (*Srotaāpattipratipannaka*), sau đó bắt đầu quá trình tu tập, đoạn trừ được một số phẩm phiền não thì chứng được một quả Thánh. Bắt đầu từ tu đạo thấp nhất là Dự lưu quả (*Srotaāpattiaphala*), cho đến cuối cùng của tu đạo là A-la-hán hướng (*Arhat-pratipannaka*). A-la-hán quả (*Arhatphala*) thuộc vô học đạo. Trong Đại thừa, bắt đầu thấy Chân như (*bhūtatathatā*), Bồ tát chứng nhập địa vị thứ nhất là Hoan hỷ địa (*Pramudita-bhūmika*). Sau đó bắt đầu quá trình tu tập, quán sát Chân như, lần lượt từ địa thứ hai là Ly cấu địa (*Vimala-bhūmika*) cho đến địa thứ chín là Thiện tuệ địa (*Sādhumati*). Từ thứ mười trở lên cho đến Phật quả là giai đoạn vô học (*asaikṣamārga*).

⁵⁰⁹ Hán: tâm thượng phiền não 心上煩惱. Bản B: chướng tâm tùy phiền não 障心隨煩惱 (Skt. *cittāvaraṇa-upakleśa*), chỉ các phiền não nhiễm ô gây trở ngại cho khả năng phát triển thiền định. *Bào khốt*, 57b11: «Che lấp tâm bồ đề... Đối với đại bồ đề mà không biết nguyên cớ». Tâm ở đây nên hiểu là tăng thượng tâm (*adhicitta*).

⁵¹⁰ Chỉ thượng phiền não 止上煩惱. Bản B: chướng chỉ tùy phiền não 障止隨煩惱 (Skt. *śamathāvaraṇa-upakleśa*).

⁵¹¹ Hán: quán thượng phiền não 觀上煩惱. Bản B: chướng quán tùy phiền não 障觀隨煩惱 (Skt. *vipaśyanāvaraṇa-upakleśa*).

hiện khởi của thiên,⁵¹² phiền não hiện khởi của chánh thọ,⁵¹³ phiền não hiện khởi của phương tiện,⁵¹⁴ phiền não hiện khởi của trí, phiền não hiện khởi của quả, phiền não hiện khởi của đắc, phiền não hiện khởi của lực, phiền não hiện khởi của vô úy, các phiền não hiện khởi nhiều hơn cát sông Hằng như vậy được đoạn trừ bởi trí Bồ-đề của Như Lai;⁵¹⁵ tất cả đều nương trên vô minh trụ địa mà được thiết lập. Hết thấy phiền não hiện khởi sinh khởi do nhân là vô minh trụ địa, duyên là vô minh trụ địa».

«Bạch Thế Tôn, đối với khởi phiền não này, tâm sát-na tương ưng sát-na.⁵¹⁶ Bạch Thế Tôn tâm

⁵¹² Hán: thiên thượng phiền não 禪上煩惱. Bản B: chướng tĩnh lự phiền não 障靜慮隨煩惱 (Skt. *dhyānāvāraṇa-upakleśa*). Chỉ các phiền não phát triển bốn bậc thiên Sắc giới.

⁵¹³ Chánh thọ thượng phiền não 正受上煩惱. Bản B: chướng tam-ma-bát-đề 障上摩鉢底 (Skt. *samāpatty-āvaraṇa*). Chánh thọ hay đẳng chí, gọi chung cho bốn Sắc giới thiên và Vô sắc giới định, tất cả có tám bậc đẳng chí.

⁵¹⁴ Phương tiện thượng phiền não 方便上煩惱. Bản B: gia hành 加行 (Skt. *prayoga*). Chỉ thiện căn phát sinh trong khi tu tập hiện quán Thánh đế. Cần phân biệt từ Hán phương tiện ở đây do dịch Skt. *prayoga*, và từ dịch Skt. *upāya*. Từ sau này thường gọi là phương tiện quyền xảo.

⁵¹⁵ Như Lai bồ-đề trí 如來菩提智. Bản B: Như Lai bồ-đề 如來菩提, Phật kim cang trí 佛金剛智. Về Như Lai Bồ-đề, tham chiếu *Câu-xá* (Đại 29, tr. 132b4): «Tận trí (*kṣayajñāna*) và vô sinh trí (*anutpādaññāna*) được gọi là giác (tức bồ-đề/*bodhi*). Có ba thứ bồ-đề: bồ-đề của Thanh văn (*Śravakabodhi*), bồ-đề của Bích-chi-Phật (*Pratyekabuddhabodhi*) và vô thượng bồ-đề (*anuttara-samyak-saṃbodhi*) tức bồ-đề của Phật. Do vĩnh viễn thoát khỏi giấc ngủ của vô minh (*avidyā*) nên nói là giác (thức tỉnh)». Kim cang trí Skt. *vajrajñāna*, trí tuệ kiên cố như kim cang, phá hủy hết thấy phiền não, mê vọng, mà bản thân kim cang không hề bị suy tổn.

⁵¹⁶ Bản B: «Khởi phiền này từng sát-na từng sát-na tương ưng với tâm». *Bào khốt*, 57c28: «Tác thành tâm niệm mà khởi động, gọi là sát-na tâm (*kṣana-citta*; chỉ tâm

không tương ưng với vô thủy vô minh trụ địa.⁵¹⁷»

«Bạch Thế Tôn, các pháp được đoạn bởi trí Bồ-đề của Như Lai dù có nhiều hơn số cát sông Hằng, tất cả đều được duy trì, được thiết lập bởi vô minh trụ địa. Cũng như hết thảy hạt giống đều nương trên đất mà sinh, mà tồn tại,⁵¹⁸ tăng trưởng; nếu đất bị hủy hoại thì chúng cũng bị hủy hoại theo. Cũng vậy, các pháp nhiều hơn số hằng sa được đoạn trừ bởi trí Bồ-đề của Như Lai, hết thảy đều nương trên vô minh trụ địa mà sinh, mà tồn tại và tăng trưởng. Nếu vô minh trụ địa bị đoạn trừ thì các pháp nhiều hơn số hằng sa được đoạn trừ bởi trí Bồ-đề của Như Lai cũng bị đoạn trừ theo».

«Như vậy, hết thảy phiền não, tùy phiền não⁵¹⁹ được đoạn trừ, thì các pháp nhiều hơn số cát sông Hằng mà Như Lai sở đắc đều được thấu suốt vô ngại, với hết thảy trí và kiến,⁵²⁰ là hết

thức sinh và diệt trong từng khoảnh khắc cực kỳ vi tế). Tự thể của tâm niệm được khởi động ấy khác với tâm, nhưng cùng tương ưng với tâm, thì gọi là sát-na tương ưng». Giải thích này có chỗ không phù hợp với bản dịch B.

⁵¹⁷ *Bào khốt*, tr. 58a2: «Vô thủy, nêu rõ trái ngược với sát-na tâm. Tự tính đã thành từ lâu, không phải do tác niệm khởi động, cho nên nói là vô thủy vô minh trụ địa».

⁵¹⁸ Hán: kiến lập 建立. (Skt. *sthāpya*), đặt đứng vững tức được làm cho tồn tại lâu dài.

⁵¹⁹ Bản B: phiền não và khởi phiền não.

⁵²⁰ Bản B: đắc chư trí kiến 得諸智見.

thầy khuyết điểm,⁵²¹ được hết thầy công đức, là Pháp vương, Pháp chủ, mà được tự tại bước lên địa vị tự tại đối với hết thầy pháp,⁵²² là Như Lai, Ứng cúng, chánh đẳng giác, với tiếng rống sư tử chân chính.⁵²³ «Sự sinh của ta đã dứt, phạm hạnh đã vững, điều cần làm đã làm xong, không còn tiếp thọ đời sau nữa». Cho nên, bạch Thế Tôn, tiếng rống sư tử, y trên liễu nghĩa, là sự xác nhận một cách tuyệt đối.⁵²⁴»

«Bạch Thế Tôn trí không tiếp thọ đời sau⁵²⁵ có hai loại.⁵²⁶ Như Lai bằng năng lực điều ngự vô thượng⁵²⁷ mà hàng phục bốn loại Ma,⁵²⁸ ra khỏi

⁵²¹ Hán: quá ác 過惡 Skt. doṣa.

⁵²² Nhất thiết chư pháp tự tại chi địa 一切諸法自在之地 (Skt. *sarva-dharma-vaśavarta-bhūmi*), địa vị (mảnh đất) mà ở đó có thể vận dụng tất cả các pháp một cách tự do tự tại.

⁵²³ Chánh sư tử hống 正師子吼 (Skt. *samyak-sīmhanāda*).

⁵²⁴ Nhất hướng ký thuyết 一向記說 (Skt. *ekaṃśa-vyākaraṇa*). Sự khẳng định hay xác nhận một cách dứt khoát, không mơ hồ. Tiếng rống sư tử thì dứt khoát không do dự.

⁵²⁵ Bất thọ hậu hữu trí 不受後有, theo quan điểm Tỳ-bà-sa, khi nhận thức được chân lý về sự khổ (*duḥkha-satya*), vị A-la-hán biết rằng sau đời này sẽ không còn tái sinh đời nào nữa. Nhận thức này được gọi là khổ đế trí (*duḥkhasatya-jñāna*) và được xếp vào vô sinh trí (*anupāda-jñāna*).

⁵²⁶ Tức có hai loại khổ đế trí (*duḥkhasatya-jñāna*), một thuộc Nhị thừa, và một của Phật.

⁵²⁷ Vô thượng điều ngự 無上調禦 (Skt. *anuttara-damya*), sự chế ngự tuyệt đối.

Bản B: dĩ điều ngự lực 以調禦力 (*damya-balāt*).

⁵²⁸ Tứ ma 四魔 (Skt. *catvāro mārāḥ*), bốn thứ Ma hay Thần chết, chỉ tất cả những gì cướp đoạt sinh mạng và tuệ mạng. *Đại trí độ* 5, Đại 25, tr. 99b12: «Có bốn thứ Ma: 1. Phiền não ma (*kleśa-māra*); 2. Ám ma (Skt. *skandha-māra*) tức ngũ uẩn ma; 3. Tử ma (Skt. *mṛtya-māra*) tức thần Chết; 4. Tha hóa tự tại Thiên tử ma (*Paranir-mitta-vaśavartī-devaputra-māra*). Các Bồ tát ấy do chúng đắc Bồ tát đạo nên đã phá phiền não ma; do chúng đắc Pháp thân, cho nên phá ám ma; do chúng đắc pháp tính

hết thảy thế gian, được hết thảy chúng sinh chiêm ngưỡng, chúng đắc Pháp thân bất khả tư nghị, được tự tại đối với pháp vô ngại⁵²⁹ trên tất cả mảnh đất sở tri;⁵³⁰ bên trên không còn phận sự cần làm, không còn địa vị cần chứng nào nữa; đầy đủ mười năng lực,⁵³¹ cũng đứng mãi mà bước lên địa vị vô úy vô thượng bậc nhất; đối với hết thảy nhĩ diệm, quán sát bằng vô ngại trí, không do ai khác, với nhận thức rằng «Sau đời này không còn đời nào nữa» mà cất tiếng rống sư tử».

thân nên phá tử ma; do thường nhất tâm, do tâm không dính mắc vào đâu, do nhập tam-muội bất động nên phá Thiên tử ma». *Bảo khố*, 59a5: «Nhận thức được khổ đế, diệt trừ được ngũ uẩn ma; đoạn tập diệt trừ phiền não ma; chúng diệt diệt trừ tử ma; tự đạo diệt trừ thiên ma».

⁵²⁹ Hán: đắc vô ngại pháp tự tại 得無礙法自在; bản B: đắc pháp tự tại (Skt. *dharmavaśavartin*), có khả năng vận dụng pháp một cách tự tại tùy ý.

⁵³⁰ Hán: nhĩ diệm địa 爾焰地 (Skt. *jñeya-bhūmi*); bản B: sở tri địa 所知地. *Bảo khố*, 59a19: «Đối tượng làm phát sinh nhận thức, được gọi là nhĩ-diệm địa».

⁵³¹ Thập lực 十力, đây chỉ mười trí lực của Như Lai (*daśa Tathāgata-jñāna-balāni*): 1. Thị xứ phi xứ trí lực (*sthānāsthāna-jñāna-bala*), trí lực biết rõ điều gì có thể xảy ra, điều gì không thể xảy ra; 2. Nghiệp dị thực trí lực (*karma-vipāka-jñāna-bala*), biết rõ hành động như thế sẽ đưa đến kết quả như thế; 3. Tĩnh lự giải thoát đẳng trí đẳng chí trí lực (*sarvadhyaṇa-vimokṣa-samādhi-samāpatti-saṃkleśa-vyavadāna-vyutthāna-jñāna-bala*), biết rõ các trạng thái ô nhiễm, chướng ngại và xuất của tất cả các thiên, chánh định, chánh thọ; 4. Căn thượng hạ trí lực (*indriya-parāpara-jñāna-bala*), biết tư chất cao hay thấp; 5. Chúng chủng thắng giải trí lực (*nānādhimukti-jñāna-bala*), biết các xu hướng tin tưởng khác nhau; 6. Chúng chủng giới trí lực (*nānādhātu-jñāna-bala*), biết các giới loại sai biệt; 7. Biện thủ hành trí lực (*sarvatra-gāminī-pratipaj-jñāna-bala*), biết nhân quả nào dẫn đến các định hướng luân hồi của chúng sinh; 8. Túc trụ tùy niệm trí lực (*pūrva-nivāsānusmṛti-jñāna-bala*), khả năng nhớ những tiền kiếp; 9. Sinh tử trí lực (*cyuty-utpatti-jñāna-bala*), khả năng nhận biết chúng sinh sinh nơi này chết nơi kia; 10. Lậu tận trí lực (*āsravaṣaya-jñāna-bala*), biết rõ sự diệt tận các ô nhiễm.

«Bạch Thế Tôn, A-la-hán, Bích-chi-Phật⁵³² vượt qua sự sợ hãi về sinh tử, lần lượt đạt được sự an lạc của giải thoát, bèn nghĩ rằng: «Ta đã xa lìa sợ hãi về sinh tử, không còn tiếp thọ sự khổ sinh tử». Bạch Thế Tôn, A-la-hán, Bích-chi-Phật khi quan sát liền chứng đắc địa vị không còn tiếp thọ đời sau, quán nơi yên nghỉ bậc nhất, là Niết-bàn địa.⁵³³»

«Bạch Thế Tôn, địa vị mà vị ấy chứng đắc trước kia, không ngu si đối với pháp, không do ai khác, và tự biết là chỉ đạt được địa vị hữu dư, rồi tất sẽ chứng đắc vô thượng chánh đẳng giác.⁵³⁴ Vì sao? Thanh văn và Duyên giác thừa đều quy vào Đại thừa. Đại thừa ấy tức Phật thừa. Cho nên Ba thừa vốn là Một thừa. Chứng đắc Một thừa là chứng đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.⁵³⁵ A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề tức là Niết-bàn

⁵³² Thứ hai của «Bất thọ hậu hữu trí», đề cập trí tuệ cứu cánh của Phật.

⁵³³ *Bảo khốt*, 59c3: ở trên, đề cập Tiểu thừa tự cho đã tột cùng bốn trí; đoạn này đề cập Tiểu thừa tự cho đã cứu cánh Niết-bàn». So sánh bản B: «Quán sát như vậy, cho là không còn tiếp thọ đời sau, (nhưng) không chứng được sự yên nghỉ bậc nhất, tức Niết-bàn». – Tô tức xứ 蘇息處 (Skt. *āśvāniya*), trạng thái hơi thở điều hòa, trạng thái phục hồi nguyên khí.

⁵³⁴ Tham chiếu bản B: «Đối với địa vị chưa chứng, do không ngu si (trong bản in là bất ngộ 不遇, đây đọc là bất ngu 不愚) pháp nên có thể tự mình lãnh hội rằng: Ta nay chứng đắc địa vị hữu dư; ta quyết định sẽ chứng đắc Vô thượng Chánh giác».

⁵³⁵ A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề 阿耨多羅上藐上菩提: vô thượng chánh đẳng chánh giác 無上正等正覺. (Skt. *anuttara-samyak-sambodhi*).

giới.⁵³⁶ Niết-bàn giới tức là Pháp thân của Như Lai. Được cứu cánh Pháp thân thì cứu cánh Một thừa không khác Như Lai, không khác Pháp thân. Như Lai tức Pháp thân. Được cứu cánh Pháp thân tức cứu cánh Một thừa. Cứu cánh tức là vô biên không đoạn.⁵³⁷»

«Bạch Thế Tôn, Như Lai tồn tại với thời gian không có giới hạn. Như Lai, bậc Ứng cúng, Chánh đẳng giác tồn tại với suốt cùng hậu tế.⁵³⁸ Như Lai là đại bi không giới hạn và an ủi thế gian cũng không giới hạn. Đại bi vô hạn, an ủi thế gian vô hạn, nói như vậy gọi là nói toàn thiện. Nếu gọi rằng Như Lai là pháp vô tận, là pháp thường trụ, là nơi nương tựa của hết thảy thế gian, đó cũng gọi là nói về Như Lai một cách toàn thiện. Cho nên, đối với thế gian chưa được cứu độ, đối với thế gian không nơi nương tựa mà làm nơi vô tận quy y, thường trụ quy y, cho đến

⁵³⁶ Niết-bàn giới 涅槃界 (Skt. *nirvāṇa-dhātu*). Tham chiếu Pāli: Niết-bàn giới (*nibbāna-dhātu*) chỉ cho trạng thái đã điều phục dục tham (*rāgavinayo*), điều phục sân nhuế (*dosavinayo*), điều phục ngu si (*mohavinayo*). Niết-bàn giới cũng chỉ trạng thái đã nhập vô dư y, Cf. Pāsādika-sutta (D.iii.tr. 135): *...rattim anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyati*. «...trong đêm mà (Như Lai) nhập vô dư Niết-bàn giới».

⁵³⁷ Vô biên bất đoạn 無邊不斷 (Skt. *ananta/ anantarāya/ anupacchedana*). Bản B: «Cứu cánh Nhất thừa là sự dứt lia tương tục (ly tương tục 離相續; Skt. *upacchedana*)».

⁵³⁸ Hậu tế 後際 (Skt. *āparānta-koṭi*), giới hạn tận cùng của vị lai.

suốt cùng hậu tế, đó chính là Như Lai, Ứng cúng, chánh đẳng giác vậy».

«Pháp tức là thuyết Nhất thừa đạo.⁵³⁹ Tăng tức là các chúng của Ba thừa. Hai sự quy y ấy không phải là quy y rốt ráo, mà gọi là quy y phần ít. Vì sao? Thuyết Nhất thừa đạo pháp, chứng đắc Pháp thân cứu cánh, bên trên không còn nói đến pháp Nhất thừa⁵⁴⁰ nữa».

«Các chúng Ba thừa có sợ hãi mà quy y Như Lai, cầu mong xuất ly, tu học, hướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Cho nên hai sự quy y ấy không phải là quy y cứu cánh, đó là sự quy y có hạn. Nếu có chúng sinh được Như Lai điều phục mà quy y Như Lai, được thấm nhuần⁵⁴¹ bởi pháp, sinh tâm tin vui mà quy y Pháp và Tăng. Đó là hai quy y. Không phải rằng hai sự quy y này là quy y Như Lai.⁵⁴² Quy y đệ nhất nghĩa là quy Như Lai. Đệ nhất nghĩa⁵⁴³ của hai sự quy y

⁵³⁹ Thuyết Nhất thừa đạo 說一乘道 (*Ekāyana-mārga-deśanā*), tức quy y Pháp chính là quy y Nhất thừa đạo. Phân biệt Skt. ekāyāna-mārga và ekāyana-mārga; từ sau chỉ con đường hẹp, lối đi duy nhất dành cho một cỗ xe.

⁵⁴⁰ Nguyên bản: nhất thừa pháp thân 一乘法身; bản Nguyên và Minh: nhất thừa pháp sự. Bản B: nhất thừa đạo.

⁵⁴¹ Đắc pháp tâm trạch 得法津澤; bản B: đắc pháp tâm nhuận 得法津潤.

⁵⁴² Châm câu theo *Bào khốt*, 62c. Tham chiếu bản B: «Hai sự quy y là do được thấm nhuần bởi pháp. Sự tin nhập quy y Như Lai không phải là do được thấm nhuần bởi pháp mà tin nhập quy y».

⁵⁴³ Đệ nhất nghĩa 第一義, Skt. *paramārtha*, chân lý tuyệt đối (siêu việt). Bản B: thứ nhị quy y dĩ chân thật nghĩa tức danh cứu cánh quy y Như Lai 此二歸依以真

này là cứu cánh quy y Như Lai. Vì sao? Như Lai không khác biệt với hai sự quy y này. Như Lai tức là ba quy y. Vì sao? Thuyết Nhất thừa đạo, Như Lai thuyết bằng bốn vô úy,⁵⁴⁴ thành tựu sự tử hống. Nếu Như Lai tùy theo xu hướng của chúng⁵⁴⁵ mà phương tiện thuyết giảng, tức thị Đại thừa chứ không có hai thừa.⁵⁴⁶ Ba thừa đều nhập vào một thừa. Một thừa tức là thừa của đệ nhất nghĩa». ⁵⁴⁷

實義即名究竟歸依如來。《寶髻》，63a: đệ nhất nghĩa ở đây không chỉ cho tính Không (*śūnyatā*), mà chỉ cho quả vị cứu cánh.

⁵⁴⁴ Tứ vô úy 四無畏 (*catvāri vaiśāradyaṇi*), bốn điều không sợ hãi, hay không do dự, không mơ hồ, gồm bốn điều của Bồ tát và bốn điều của Như Lai. Skt. *catvāri (tathāgatasya) vaiśāradyaṇi*, bốn vô úy của Như Lai: 1. Chư pháp hiện đẳng giác vô úy 諸法現等覺無畏 (Skt. *sarvadharmābhisambodhi-vaiśāradya*), cũng nói là nhất thiết trí vô sở úy 一切智無所畏, không hề sợ hãi hay do dự khi tự tuyên bố là đã chứng ngộ hết thầy pháp; 2. Nhất thiết lậu tận trí vô úy 一切漏盡智無畏 (Skt. *sarvāsrava-kṣaya-jñāna-vaiśāradya*), không hề sợ hãi hay do dự khi tuyên bố là biết rõ sự diệt tận hết thầy ô nhiễm; 3. Chương pháp bất hư quyết định thọ ký vô úy 障法不虛決定授記無畏, cũng nói thuyết chương đạo vô sở úy 說障道無所畏 (Skt. *antarāyika-dharmānyathātva-niścita-vyākaraṇa-vaiśāradya*), không hề sợ hãi, không mơ hồ, khi nói một cách dứt khoát những yếu tố gì cản trở sự chứng ngộ; 4. Vị chứng nhất thiết cụ túc xuất đạo như tính vô úy 爲証一切具足出道如性無畏, cũng nói là thuyết tận khổ đạo vô sở úy 說盡苦道無所畏 (Skt. *sarvasampad-adhigamāya-nairyaṇika-pratipat-tathātva-vaiśāradya*), không sợ hãi khi công bố tính chân thật của sự thực hành dẫn đến sự chứng ngộ. Xem *Tăng nhất A-hàm*, quyển 19, kinh số 240.

⁵⁴⁵ Tùy bỉ sở dục 隨彼所欲, tùy theo ý muốn của các hàng Nhị thừa.

⁵⁴⁶ Nguyên bản: tam thừa 上乘; bản Minh: nhị thừa 二乘. Bản B: «Trong đệ nhất nghĩa, không có hai thừa».

⁵⁴⁷ Đệ nhất nghĩa thừa 第一義乘; bản B: thắng nghĩa thừa 勝義乘 (Skt. *paramārtha-yāna*).

CHƯƠNG SÁU: VÔ BIÊN THÁNH ĐẾ⁵⁴⁸

«Bạch Thế Tôn, Thanh văn và Duyên giác khi bắt đầu quán Thánh đế,⁵⁴⁹ bằng một trí⁵⁵⁰ mà đoạn trừ các trụ địa,⁵⁵¹ bằng một trí mà chứng thực công đức của bốn đoạn tri,⁵⁵² và cũng biết rõ nghĩa của bốn pháp ấy.⁵⁵³»

⁵⁴⁸ Vô biên Thánh đế, hay «Thuyết vô biên Thánh đế» 說無邊聖諦 (Skt. *Anantāryasatya-desanā*).

⁵⁴⁹ Sơ quán Thánh đế 初觀聖諦, *Bảo khốt*, 64c9: «Bắt đầu bằng sự quán bốn Thánh đế của Thanh văn, và cuối cùng bằng sự chứng Thánh đế của Phật». Bản B: sơ chứng Thánh đế 初證聖諦.

⁵⁵⁰ Một trí, *Bảo khốt*, 64c20: «Một cách riêng lẻ, bắt đầu dùng một trí nhận thức Thánh đế hữu tác để đoạn trừ bốn trụ địa, chứ không dùng vô tác để đoạn trừ vô minh trụ địa, do đó nói là một trí». *Bảo khốt* cũng nêu giải thích khác nói, một trí chỉ một bình đẳng trí, nhưng rồi bác bỏ ngay. Về Thánh đế hữu tác, xem đoạn sau của kinh.

⁵⁵¹ Bản B: «Không phải bằng một trí mà đoạn trừ các trụ địa». Xem thêm cht. 529 ở dưới.

⁵⁵² Dĩ nhất trí tứ đoạn tri công đức tác chứng 以一智四斷知功德作證, *Bảo khốt*, tr. 64c24 đọc: nhất trí tứ đoạn tri công đức tác chứng, và giải thích: một trí nhận thức Thánh đế hữu tác bao gồm cả bốn trí. Với bốn trí này, kinh nói đoạn tức đoạn tập; trí tức tri khô; công đức chi tu đạo; nói tác chứng chỉ chứng diệt. *Bảo khốt* cũng dẫn cách đọc và giải thích khác. Đoạn tri tức đoạn biến tri (Skt. *prahāṇa-parijñā*, xem *Câu-xá* 21 [Đại 29, tr. 112a 24], về 9 đoạn biến tri), nghĩa là nhận thức toàn diện về sự đoạn trừ bốn vô minh trụ địa. Tham chiếu bản B: diệc phi nhất trí chứng tứ biến tri chư công đức đẳng 亦非一智證四遍知諸功德等. Xem thêm cht. 276 ở dưới.

⁵⁵³ Tham chiếu bản B: diệc phi dĩ pháp năng thiện liễu tri thử tứ pháp nghĩa 亦非以法能善了知此四法義, cũng không phải bằng vào pháp (bằng một cách hiện thức) mà thấu triệt nghĩa của bốn pháp này. Đoạn này, trong hai bản Hán dịch, nghĩa hoàn toàn ngược nhau. Tất nhiên là do phân tích ngữ âm hoặc nhầm lẫn hoặc có sự

«Bạch Thế Tôn, không có trí thượng thượng xuất thế gian⁵⁵⁴ nào mà là tiệm chí của bốn trí và tiệm chí của bốn duyên.⁵⁵⁵»

«Bạch Thế Tôn, pháp không tiệm chí là trí thượng thượng xuất thế gian».

«Bạch Thế Tôn, như kim cang dụ,⁵⁵⁶ là trí đệ nhất nghĩa. Trí đệ nhất nghĩa không phải là trí Thánh đế sơ khởi⁵⁵⁷ của Thanh văn và Duyên giác vốn không đoạn trừ vô minh trụ địa.⁵⁵⁸ Thế Tôn,

bất đồng giữa hai truyền bản; nhưng hiện tại rất khó khôi phục nguyên văn Sanskrit để xác định văn nghĩa tương đối chính xác. Nay tạm giải thích như sau. Cách đọc theo *Bào khốt* thì như đã thấy; ở đó, trí chỉ nhận thức về Thánh đế hữu tác, cho nên, bốn Thánh đế được nhận thức lần lượt bởi từng trí cá biệt. Trong bản B, trái lại, hàm ý nhất vị bình đẳng trí (*ekarasa-samatā-jñāna*), mà hàng Nhị thừa không thể nhận thức Thánh đế bằng một trí bình đẳng như vậy.

⁵⁵⁴ Xuất thế gian thượng thượng trí 出世間上上智; bản B: xuất thế trí 出世智. Cf. *Laṅkā*, tr. 64: có ba loại trí, thế gian (*laukika*) của các triết gia ngoại đạo, xuất thế gian (*lokottara*) của Nhị thừa, và xuất thế gian thượng trí (*lokottaratamaṃ jñānam*) của Bồ tát.

⁵⁵⁵ Tứ trí tiệm chí cập tứ duyên tiệm chí 四智漸至及四緣漸至; bản B: tứ trí tiệm chí tiệm duyên 四智漸至漸緣, sự tiếp cận và tiếp nhận đối tượng theo thứ tự của bốn trí. Trí tuệ của Nhị thừa khi nhận thức bốn Thánh đế, lần lượt tiếp cận và tiếp nhận từng Thánh đế. - Duyên (*ālambana*), đối tượng, chỉ bốn Thánh đế là đối tượng của bốn trí. - Tiệm chí (Skt. *anupūrvagāma*), tiếp cận theo thứ tự, tiệm tiến.

⁵⁵⁶ Kim cang dụ 金剛喻 (Skt. *vajropama*), như kim cang, có khả năng hủy diệt mọi thứ cứng rắn. Chi kim cang tâm, hay kim cang dụ định (*vajropama-samādhi*), Bồ tát Thập địa, bằng tâm kiên cố của kim cang định, đoạn trừ tất cả vô minh vi tế để thành Chánh giác.

⁵⁵⁷ Sơ Thánh đế trí 初聖諦智 (Skt. *ādyārya-satya-jñāna*). *Bào khốt*, 65c: trí tuệ vào lúc khởi đầu quán sát Thánh đế hữu tác. Bản B: chủng chủng Thánh đế chi trí 種種聖諦之智 (Skt. *nānārya-satya-jñāna*), trí tuệ nhận thức về Thánh đế đa dạng.

⁵⁵⁸ Bản B: «Thanh văn và Độc giác bằng Thánh đế sai biệt trí (*nānārya-satya-jñāna*) mà đoạn trừ các trụ địa chứ không có trí xuất thế đệ nhất nghĩa (*lokottara-paramārtha-jñāna*)».

bằng vô nhị Thánh đế trí⁵⁵⁹ mà đoạn trừ các trụ địa».

«Bạch Thế Tôn, đức Như Lai, Ứng cúng, Chánh đẳng giác, bằng bất tư nghị Không trí,⁵⁶⁰ vốn không phải là cảnh giới của Thanh văn và Duyên giác, mà đoạn trừ hết phiền não tạng.⁵⁶¹ Thế Tôn, trí tuệ cứu cánh nếu hủy hoại tất cả vô cứng phiền não, thì được gọi là trí đệ nhất nghĩa. Trí Thánh đế sơ khởi không phải là trí cứu cánh, mà là trí tuệ hướng đến A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề».

«Bạch Thế Tôn, ý nghĩa <Thánh>⁵⁶² không phải là hết thấy Thanh văn và Duyên giác. Thanh văn và Duyên giác thành tựu công đức hữu hạn. Thanh văn và Duyên giác thành tựu một phần ít công đức, do đó mà được gọi là <Thánh>».

⁵⁵⁹ Vô nhị Thánh đế trí 無二聖諦智. *Bào khốt* tr. 65c17 nêu hai giải thích: 1. Không có (đủ) hai Thánh đế trí (*na dva ārya-satyā-jñāna*), tức không có trí Thánh đế hữu tác và trí Thánh đế vô tác, do đó Nhị thừa không triệt để đoạn trừ cả năm trụ địa. 2. Do bất nhị Thánh đế trí (*advayārya-satyā-jñāna*), tức do nhất thật trí hay trí tuyệt đối bất nhị, mà đoạn trừ triệt để tất cả năm trụ địa. Giải thích thứ hai được chấp nhận.

⁵⁶⁰ Bất tư nghị Không trí 不思議空智 (Skt. *acintya-sūnyatā-jñāna*), bản B: bất tư nghị Không tính chi trí 不思議空性之智, nhận thức về bản tính chân không siêu việt ngôn ngữ và tư duy.

⁵⁶¹ Phiền não tạng 煩惱藏, bản B: phiền não xác 煩惱殼 (Skt. *kleśāṇḍa-kośa*), vô cứng phiền não.

⁵⁶² Thánh nghĩa 聖義, bản B: chân Thánh nghĩa 真聖義, ý nghĩa thực sự của từ <Thánh> (*ārya*).

«Bạch Thế Tôn, nói là ‹Thánh đế›, đó không phải là đế⁵⁶³ của Thanh văn và Duyên giác; và cũng không phải là công đức của Thanh văn và Duyên giác. Thế Tôn, đế ấy tối sơ được chứng tri bởi Như Lai, Ứng cúng, Chánh đẳng giác, sau đó vì chúng sinh đang bị bọc trong vỏ trứng vô minh mà được khai thị, diễn thuyết; do đó được gọi là ‹Thánh đế›».

⁵⁶³ Đế 諦 (Skt. *satya*), chân lý, hiện thực. Tham chiếu, *Tăng* 17, kinh số 215: «... hiện thực, không hư dối, được Như Lai nói ra, do đó gọi là đế».

CHƯƠNG BẢY: NHƯ LAI TẠNG⁵⁶⁴

«Thánh đế, đó là nói nghĩa sâu xa, vi tế, khó biết, không phải là cảnh giới tư lương. Đó là sở tri của bậc trí, là điều mà hết thảy thế gian không thể tin. Vì sao? Đây là nói tạng sâu thẳm của Như Lai. Như Lai tạng là cảnh giới của Như Lai, không phải là điều hết thảy Thanh văn và Duyên giác có thể biết. Ở nơi cảnh vực Như Lai tạng mà

⁵⁶⁴ Như Lai tạng 如來藏 (*Tathāgatagarbha*); Liên hệ tư tưởng Như Lai tạng. Cf. *Laṅkā*, tr 907: *Tathāgatagarbho, Mahāmate, kuśalākuśalahetukaḥ sarvajānmagatikartā pravartate naṭavadgatisaṃkaṭa ātmātmīyavarjitah*, «Như Lai tạng, này Đại Tuệ, là hạt nhân của thiện và bất thiện, là cái tạo ra định hướng của tất cả sinh loại, như kịch sĩ sáng tác hoạt cảnh vốn không phải là ta hay sở hữu của ta». Cf. *Laṅkā*, 909: *Anādikālavividhāprapañcadausthulyavāsanāvāsitaḥ ālayavijñānasamśabdito' vidyāvāsanabhūmijaiḥ saptabhir vijñānaiḥ saha mahodadhitaramgavan nityam avyucchinnaśarīraḥ pravartate anityatādośarahita ātmavādavinvrtto' tyantaprakṛtipariśuddhaḥ*, «Cái được gọi là thức a-lại-da, vốn được huấn tập bởi tập khí xấu của hý luận vọng tưởng phức tạp kể từ thời vô thủy, cùng chuyển biến với bảy thức vốn (là những cái) nảy sinh từ mảnh đất được xông bởi tập khí vô minh (tức vô minh trụ địa). Cũng như sóng của biển cả, tự thể của nó vẫn thường hằng, liên tục không gián đoạn, (Như Lai tạng) tự bản tính vốn cực kỳ thuần tịnh, vượt ngoài các quan điểm về tự ngã, không có khuyết điểm của tính chất vô thường». Cf. *Laṅkā*, ibid: *...ayaṃ Tathāgatagarbhālayavijñānagocaraḥ sarvaśrāvakaḥpratyekabuddhatīrthyavitarkadarśanānām prakṛtipariśuddho' pi san asuddha ivāgantukleśopakīṣṭatayā teṣām ābhāti na tu Tathāgatānām*, «Này Đại Tuệ, cảnh giới của Như Lai tạng này, mà được gọi là a-lại-da thức, tự bản chất vốn thanh tịnh, đối với kiến giải của các nhà tư biện ngoại đạo và Thanh văn, Duyên giác thì nó tồn tại như là bị ô nhiễm bởi khách trần phiền não; nhưng đối với các Như Lai thì không phải vậy».

nói ý nghĩa Thánh đế. Cảnh vực Như Lai tạng⁵⁶⁵ sâu thẳm cho nên nói Thánh đế cũng sâu thẳm, vi tế, khó biết, không phải là cảnh giới tư lương; là sở tri của bậc trí, là điều mà hết thảy thế gian không thể tin». ⁵⁶⁶

⁵⁶⁵ Như Lai tạng xứ 如來藏處 (Skt. *Tathāgatagarbhāyatana*).

⁵⁶⁶ Bản B thêm chi tiết: «Duy chỉ có Như Lai, Ứng cúng, Chánh đẳng giác, mới có thể nhận thức được.». Dẫn thêm *Laṅkā* 91.3, liên hệ Thắng Man và Như Lai tạng: *etadeva Mahāmate mayā Śrīmālāṃ devīm adhiṣṭya deśanāpaṭhe anyāṃs ca sūkṣmanipuṇaviśuddhabuddhīn bodhisattvān adhiṣṭhāya Tathāgatagarbha ālayavijñānasamśabditaḥ saptabhir vijñānaiḥ saha pravṛtṭy abhiniviṣṭānām śrāvakānām dharmanairātmyapradarśanārthaṃ Śrīmālāṃ devīm adhiṣṭhāya Tathāgataviśayo deśito na śrāvakapratyekabuddhānyatīrthakaratarakaviśayo'nyatra... Tathāgataviśaya eva Tathāgatagarbha ālayavijñānaviśayas tvatsadrśānām ca sūkṣmanipuṇamati-buddhiprabhedakānām bodhisattvānām mahāsattvānām arthapratīśaraṇānām no tu yathārutadeśanāpaṭhābhiniṣṭānām sarvānyatīrthyaśrāvakapratyekabuddhānām*, «Này Đại Tuệ, Ta đã giảng điều này cho Thắng Man Phu nhân và cũng hỗ trợ các Bồ tát có trí năng vi diệu tinh tế, rằng Như Lai tạng, vốn được gọi tên là thức a-lại-da cùng chuyển động với bảy thức, mục đích là nêu rõ yếu tính vô ngã của các pháp cho các Thanh văn còn chấp trước. Ta cũng hỗ trợ cho Thắng Man Phu nhân giảng về cảnh giới của Như Lai, vốn không phải là cảnh giới của Thanh văn, Bích-chi-Phật và tư biện ngoại đạo. Nhưng cảnh giới của Như Lai chính là cảnh giới của Như Lai tạng được gọi tên là thức a-lại-da, được giảng cho các Bồ tát thuộc hạng có trí năng thanh tịnh, tinh tế, vi diệu như người, chứ không phải cho hết thảy các ngoại đạo, Thanh văn, Bích-chi-Phật chấp chặt vào văn tự giải thuyết».

CHƯƠNG TÁM: PHÁP THÂN⁵⁶⁷

«Nếu đối với Như Lai tạng đang bị quăn chặt bởi phiền não tạng mà không nghi hoặc, thì đối với Pháp thân vốn siêu xuất vô lượng phiền não tạng cũng không nghi hoặc. Đối với thuyết của Như Lai tạng, Pháp thân của Như Lai, cảnh giới Phật bất tư nghị và phương tiện thuyết,⁵⁶⁸ mà tâm đạt đến quyết định⁵⁶⁹ ấy tức là đã tin và hiểu hai thánh đế. Thế nào được nói là thuyết nghĩa của hai Thánh đế? Đó là thuyết tác Thánh đế nghĩa và vô tác Thánh đế nghĩa».⁵⁷⁰

«Thuyết tác thánh đế nghĩa, đó là thuyết bốn thánh đế có hạn lượng.⁵⁷¹ Vì sao? Vì không phải nhân bởi người khác mà có thể biết tất cả khổ,

⁵⁶⁷ Pháp thân 法身 (Skt. *dharmakāya*).

⁵⁶⁸ Phật cảnh giới cập phương tiện thuyết 佛境界及方便說; bản B: Phật bí mật cảnh 佛秘密境.

⁵⁶⁹ Tâm đắc quyết định 心得決定 (Skt. *citta-niścita*); bản B: tâm đắc cứu cánh 心得究竟 (Skt. *citta-niṣṭhita*).

⁵⁷⁰ Tác Thánh đế 作聖諦 (*abhisamkāra-āryasatya*), vô tác Thánh đế 無作聖諦 (*anabhisamkāra-āryasatya*), *Bảo khố*, 69a19: «Nói tác và vô tác, là theo sự tu hành mà nói. Sau Thánh đế Tiểu thừa, còn cần phải tác hành tu tập sự quán sát Thánh đế Đại thừa, do đó nói là tác Thánh đế. Sau Thánh đế Đại thừa, không còn Thánh đế để cần phải tu tập quán sát nữa, do đó nói là vô tác».

⁵⁷¹ Hữu lượng tứ Thánh đế 有量四聖諦. Bản B: bất viên mãn Tứ Thánh đế nghĩa 不圓滿四聖諦義, nghĩa bốn Thánh đế không viên mãn.

đoạn tất cả tập, chúng hết thảy diệt, tu hết thế đạo.⁵⁷² Cho nên, bạch Thế Tôn, có hữu vi sinh tử và vô vi sinh tử. Niết-bàn cũng vậy, có hữu dư và vô dư⁵⁷³».

«Thuyết vô tác thánh đế nghĩa, là thuyết về ý nghĩa bốn thánh đế vô lượng.⁵⁷⁴ Vì sao? Có thể bằng tự lực⁵⁷⁵ mà biết hết thảy thọ khổ,⁵⁷⁶ đoạn

⁵⁷² Bản B: «Vi do bởi sự hỗ trợ của người khác (do tha hộ cố 由他護故) thì không thể biết tất cả khổ, đoạn tất cả tập, chúng tất cả diệt, tu tất cả đạo». Thanh văn do nghe Phật thuyết mà nhận thức được bốn Thánh đế, do đó nghĩa của bốn Thánh đế ấy không thể được nói là triệt để, toàn diện.

⁵⁷³ Bản B: «Do đó không nhận thức được hữu vi, vô vi và Niết-bàn». *Bào khốt*, 69c5: «Có bốn cặp tương đối về ý nghĩa sinh tử. 1. Phần đoạn và biến dịch...; 2. Tự nghị và bất tự nghị...; 3. Hữu lượng và vô lượng...; 4. Hữu vi và vô vi. Thuộc về phần đoạn (sinh tử) gọi là hữu vi; thuộc về biến dịch (sinh tử), gọi là vô vi. Nhân của phần đoạn gọi là hữu lậu; nhân của biến dịch gọi là vô lậu. Quả của phần đoạn gọi là hữu vi; quả của biến dịch gọi là vô vi. Đối giới nội (trong phạm vi tam giới) có hữu lậu mà nói ngoại giới là vô lậu; nhưng thực chất là hữu lậu. Đối giới nội là hữu vi thì nói giới ngoại là vô vi; nhưng thực chất là hữu vi... Diệt sinh tử hữu vi thì nói là hữu dư. Diệt sinh tử vô vi, nói là vô dư».

⁵⁷⁴ Bản B: «Nghĩa bốn Thánh đế viên mãn».

⁵⁷⁵ Bản Năng tự hộ cố 能自護故.

⁵⁷⁶ Tri nhất thiết thọ khổ 知一切受苦. *Bào khốt*, 70c21: «Theo Tỳ-đàm, năm ấm vô lậu (vô lậu uẩn) thì nói gọi là năm ấm (uẩn). Năm ấm hữu lậu thì nói là năm thọ ấm (thủ uẩn, Skt. *upadāna-skandha*). Do đó, ở đây gọi là thọ». Giải thích này không chính xác. Nhưng theo nội dung của đoạn kinh này, hàng Nhị thừa chỉ chứng hữu dư y Niết-bàn (*sopadhiṣeṣanirvāṇa*). Trong A-tỳ-đàm, khi vị A-la-hán đã diệt tận phiền não, chứng đắc Niết-bàn, nhưng thọ mạng chưa dứt, dòng tương tục của sắc thân bốn đại chủng chưa bị cắt đứt, thì gọi đó là Niết-bàn với sở y còn tồn tại (hữu dư, hay hữu dư y Niết-bàn). Khi A-la-hán xả bỏ thọ hành mà nhập Niết-bàn, bấy giờ gọi là vô dư y (hay vô dư) Niết-bàn (*anupadhiṣeṣa-nirvāṇa*). Nhưng theo nghĩa của *Thắng Man*, Nhị thừa không hoàn toàn nhập vô dư y Niết-bàn, vì còn vô dư sinh tử chưa dứt. Cho nên, thọ ở đây phải hiểu là sở y (*upadhi*) chứ không phải là thủ (*upādāna*), tức y trên hữu dư y Niết-bàn của Nhị thừa mà quán sát bốn vô tác Thánh đế. Bản B: tri nhất thiết khổ, không có từ thọ hay ý niệm tương đương.

hết thầy tập, chúng hết thầy thọ diệt, tu hết thầy thọ diệt đạo».

«Như vậy, có tám Thánh đế, nhưng Như Lai chỉ nói bốn Thánh đế. Bốn vô tác thánh đế nghĩa như vậy duy chỉ Như Lai, bậc Ứng cúng, Đẳng chánh giác mới tác sự cứu cánh,⁵⁷⁷ chứ không phải là tác sự cứu cánh của A-la-hán và Bích-chi Phật. Vì sao? Vì không thể chúng đắc Niết bàn với các pháp hạ, trung và thượng.⁵⁷⁸»

«Vì sao Như Lai, bậc Ứng cúng, Chánh đẳng chánh giác, đối với bốn vô tác Thánh đế tác sự đã cứu cánh? Vì hết thầy Như Lai, Ứng cúng, Đẳng chánh giác biết tất cả khổ vị lai; đoạn tất cả tập vốn được duy trì bởi các phiền não và tùy phiền

⁵⁷⁷ Sự cứu cánh 事究竟; bản B: tác sự cứu cánh 作事究竟. *Bảo khốt*, 71a16: Có ba dạng cứu cánh của bốn Thánh đế: 1. Giải cứu cánh, thông hiểu toàn diện; 2. Hành cứu cánh, tu tập viên mãn; 3. Thuyết cứu cánh, có thể quảng diễn một cách tự tại (Skt. *kriyā-niṣṭha*), đã hoàn tất phận sự.

⁵⁷⁸ *Bảo khốt*, 71a28 nêu các giải thích khác nhau: 1. Nhị thừa quán bốn Thánh đế theo cách tiệm tiến, từ thấp lên cao, nên hạ-trung-thượng chỉ phương pháp tu quán Thánh đế của Nhị thừa; 2. Hạ-trung-thượng, phân lớp căn tính sắc bén hay chậm lụt của Nhị thừa; 3. Bảy bậc hữu học (Tu-đà-hoàn hướng và quả, Tư-đà-hàm hướng và quả, A-na-hàm hướng và quả, A-la-hán hướng) thuộc bậc hạ; A-la-hán, bậc trung; Bích-chi Phật, bậc thượng; 4. Hạ chỉ Thanh văn, trung chỉ Bích-chi Phật, thượng chỉ Phật. Bản B: «Không phải các pháp hơn, kém (thắng liệt), hạ, trung, thượng mà có thể chúng Niết-bàn».

não; diệt tất cả uẩn⁵⁷⁹ của ý sinh thân; chúng ngộ tất cả sự diệt khổ.⁵⁸⁰»

«Bạch Thế Tôn, không phải vì là pháp hoại diệt⁵⁸¹ mà gọi là khổ diệt.⁵⁸² Nói là khổ diệt vì rằng từ vô thủy vốn là vô tác, không sinh khởi, không đoạn tận, lìa xa sự diệt tận, thường trụ, tự tính thanh tịnh, lìa hết thảy phiền não tạng.⁵⁸³»

«Bạch Thế Tôn, do thành tựu Phật pháp bất tư nghị vượt quá số cát sông Hằng, vốn không ly, không thoát, không dị biệt, do thế mà nói là Pháp thân Như Lai».

⁵⁷⁹ Trong nguyên bản, chép là trừ 除; bản Cung chép là âm 陰. Đây theo bản B sửa lại là uẩn.

⁵⁸⁰ Bản B: «Biến tri các khổ; đoạn sự tập khởi của khổ vốn được duy trì bởi các phiền não và khởi phiền não; chúng diệt của tất cả sự khổ có do uẩn của ý sinh thân; và tu đạo diệt trừ tất cả khổ».

⁵⁸¹ Phi hoại pháp 非壞法; bản B đồng. *Vô sai biệt*, Đại 31, tr. 894a 9: phi dĩ khổ hoại danh khổ diệt đế 非已苦壞名苦滅諦. *Bào khốt*, 71c: «Diệt mà Nhị thừa chứng đắc gọi là hoại pháp diệt».

⁵⁸² Khổ diệt 苦滅 (Skt. *duḥkha-nirodha*), sự diệt tận của khổ.

⁵⁸³ Vô thủy 無始 (Skt. *anādimat*), không có khởi đầu; *Bào khốt* 71c25: «Vô thủy, chi lý tính của diệt vốn có sẵn». Vô tác 無作 (Skt. *akṛta*), không được sáng tạo do bởi bất cứ nguyên nhân gì; *Bào khốt*, đã dẫn, «vì không được tạo ra bởi nguyên nhân sinh khởi (sinh nhân, Skt. *janana-hetu*) nên nói là vô khởi». Vô khởi 無起 (Skt. *anutpāda*), xuất hiện, hiện khởi; *Bào khốt*, đã dẫn, «nếu là tạo tác của sinh nhân, trước vốn không phải không hiện hữu, nhưng nay hiện hữu, như thế gọi là vô khởi». Vô tận 無盡 (Skt. *akṣaya*), không bị đoạn tận, không bị loại trừ. Ly tận 離盡: không liên hệ gì đến sự diệt tận (Skt. *niḥ-kṣaya?*). Thường trụ 常住; bản B: thường trụ bất động 常住不動 (Skt. *nitya-aniṅjya*); Vô sai biệt: thường hằng bất biến, không hề đoạn tuyệt. Tự tính thanh tịnh 自性清淨, bản B: bản tính thanh tịnh 本性清淨 (Skt. *prakṛti-viśuddha*). Ly nhất thiết phiền não tạng 離一切煩惱藏, bản B: xuất phiền não xác 出煩惱殼 (Skt. *niṣkleśāṇḍakośa*).

«Như vậy, bạch Thế Tôn, Pháp thân của Như Lai không là phiền não tạng, cho nên gọi là Như Lai tạng».

CHƯƠNG CHÍN: NGHĨA KHÔNG CHE LẤP CHÂN THẬT⁵⁸⁴

«Bạch Thế Tôn, trí của Như Lai tạng,⁵⁸⁵ là Không trí của Như Lai.⁵⁸⁶»

«Bạch Thế Tôn, Như Lai tạng là điều mà hết thầy A-la-hán, Bích-chi Phật, Đại lực Bồ tát vốn không từng thấy, vốn không từng nắm bắt được.⁵⁸⁷»

«Bạch Thế Tôn, có hai Không trí của Như Lai tạng». ⁵⁸⁸

⁵⁸⁴ Nguyên đề: «Không nghĩa ẩn phủ chân thật» 空義隱覆真實. Tiêu đề theo bản B: «Thuyết Không tính nghĩa ẩn phủ Chân thật». *Bào khốt*, 72c: «Pháp hư vọng không thực hiện hữu; gọi nó là Không (*sūnya*). Cái ý nghĩa để hiểu có cái Không ấy được nói là nghĩa (*artha*). Cái Không che lấp mắt Phật tính, nên nói là ẩn phủ Chân thật». Tức là, Chân thật tính bị che lấp bởi Không tính.

⁵⁸⁵ Như Lai tạng trí 如來藏智 (Skt. *Tathāgatagarbha-jñāna*). *Bào khốt*, 73a: «Trí tuệ nhận thức Như Lai tạng, gọi là Như Lai tạng trí».

⁵⁸⁶ Như Lai Không trí 如來空智 (Skt. *Tathāgata-sūnyatā-jñāna*). *Bào khốt*, 73a: «Trí nhận thức Như Lai tạng, trí ấy vốn tuyệt đối xa lìa chấp tướng, do đó nói là Không trí». Bản B: Như Lai tạng giả tức thị Như Lai không tính chi trí 如來藏者即是如來空性之智, «Như Lai tạng, chính là trí nhận thức Không tính của Như Lai».

⁵⁸⁷ Bản B thêm: «Duy chỉ có Phật mới thấu triệt, mới có thể chứng nghiệm».

⁵⁸⁸ Như Lai tạng không trí 如來藏空智 (Skt. *Tathāgatagarbha-sūnyatā-jñāna*); bản B: Như Lai tạng không tính chi trí 如來藏空性之智. *Bào khốt*, 73b, nêu hai giải thích: 1. Không trí, do tự thể của trí tuệ vốn là không (*sūnya*) chứ không phải trí tuệ ấy có đối tượng là không tính (*sūnyatā*). Khi trí tuệ ấy nhận thức Như Lai tạng, nghĩa là duyên vào Như Lai tạng mà khởi lên nhận thức; bấy giờ gọi là Như Lai tạng không trí (Skt. *tathāgatagarbha-sūnyatā-jñāna*); 2. Theo giải thích này, Như Lai tạng không trí được đọc thành hai từ Như Lai tạng trí (Skt. *Tathāgatagarbha-jñāna*)

«Bạch Thế Tôn, Không Như Lai tạng⁵⁸⁹ là hết thấy phiền não tạng, hoặc là, hoặc thoát, hoặc dị biệt.⁵⁹⁰ Bạch Thế Tôn, Bất không Như Lai tạng là Phật pháp vượt quá số cát sông Hằng, không là, không thoát, không dị biệt, bất tư nghị».⁵⁹¹

«Bạch Thế Tôn, đối với hai Không trí này, các Đại Thanh văn chỉ có thể tin nơi đức Như Lai.⁵⁹²

Không trí của Thanh văn và Bích-chi-Phật vận chuyển trong bốn cảnh giới không điên đảo.⁵⁹³

Cho nên hết thấy A-la-hán và Bích-chi-Phật vốn không từng thấy, vốn không từng chứng đắc hết thấy khổ diệt;⁵⁹⁴ duy chỉ Phật mới chứng đắc,⁵⁹⁵

và Không trí (*sūnyatā-jñāna*), tức trí tuệ nhận thức hai đối tượng là Như Lai tạng và Không tính. Bảo khố thừa nhận giải thích trước.

⁵⁸⁹ Không Như Lai tạng 空如來藏 (Skt. *sūnya-tathāgatagarbha*).

⁵⁹⁰ Hán: ly 離, thoát 脫, dị 異. Bản B: Ly ư bất giải thoát trí nhất thiết phiền não 離於不解脫智一切煩惱 «[Không Như Lai tạng] chính là tất cả phiền não không còn bị chi phối bởi trí chưa giải thoát». Hai bản dịch khác nhau có thể do sự phát âm tương tự của anyatra (sự đối khác) và ajñāna (không có trí tuệ). Tổng hợp hai bản dịch, đoạn kinh có thể được giải thích: Không Như Lai tạng chính là phiền não tạng; vì tự thể của phiền não vốn hư vọng, không thật.

⁵⁹¹ Bản B: «Pháp bất khả tư nghị được nhận thức bởi trí tuệ đã giải thoát của Phật».

⁵⁹² *Bảo khố*, 74b: «Duy chỉ hàng Đại Thanh văn mới có thể tin». So sánh nghĩa của bản B: Ngay cả hàng Đại Thanh văn cũng chỉ có thể nhận thức được bằng tín tâm mà thôi. Nghĩa là, chưa thể tự mình chứng nghiệm.

⁵⁹³ Hán: Bất điên đảo cảnh giới 不顛倒境界 (Skt. *aviparīta-gocara*). Bản B: «Vin bám (phan duyên 攀緣; Skt. *ālambate/ ālambana*) vào bốn cảnh điên đảo mà vận chuyển (Skt. *pravartate*)». Bốn điên đảo: vô thường (*anitya*), khổ (*duḥkha*), vô ngã (*anātman*), bất tịnh (*aśubha/ aśuci*). Bốn không điên đảo: thường, lạc, ngã, tịnh.

⁵⁹⁴ Khô diệt 苦滅 (Skt. *duḥkha-nirodha*), sự diệt tận của khổ.

⁵⁹⁵ Bản B: hiện chứng 現證 (Skt. *abhisamaya*; cũng nói là hiện quán).

hủy hoại hết thảy phiền não tạng, tu hết thảy khổ
diệt đạo».⁵⁹⁶

⁵⁹⁶ Khổ diệt đạo 苦滅道 (Skt. *duḥkha-nirodha-gāmī-pratipad*), con đường dẫn đến sự diệt trừ đau khổ.

CHƯƠNG MƯỜI: MỘT ĐẾ⁵⁹⁷

«Bạch Thế Tôn, trong bốn thánh đế này, ba là vô thường, một là thường.⁵⁹⁸ Vì sao? Vì ba đế thuộc vào tướng hữu vi.⁵⁹⁹ Những gì thuộc vào tướng hữu vi, là vô thường; những gì là vô thường, lia pháp hư vọng.⁶⁰⁰ Những gì là pháp hư vọng, không phải là đế,⁶⁰¹ không phải là thường, không phải là chỗ quy y. Do đó, khổ đế, tập đế, đạo đế

⁵⁹⁷ «Nhất đế» hay «Thuyết nhất đế» 說一諦. Bản B: «Thuyết nhất đế nghĩa» 說一諦義 (Skt. *ekasatyārtha-deśanā*).

⁵⁹⁸ Ba Thánh đế thuộc vô thường là khổ (*duḥkha*), tập (*samudaya*), và đạo (*mārga*). Một Thánh đế thường hằng là diệt đế (*nirodha-āryasatya*). *Bảo khố*, 73b: Ba Thánh đế thuộc vô thường do bốn ý nghĩa: 1. Hình thái dị biệt, tức do tính chất đa dạng sai biệt. 2. Sinh khởi do nhân duyên. 3. Trước vốn không tồn tại nay hiện hữu. 4. Đang tồn tại nhưng sẽ biến mất. *Câu-xá* 1, Đại 29, tr. 1c: tất cả các pháp được phân thành hai loại: hữu vi (*samskrta*) gồm khổ, tập và đạo; vô vi (*asamskrta*) là diệt.

⁵⁹⁹ Hữu vi tướng 有爲相 (Skt. *samskrta-lakṣaṇa*; Pāli: *saṅkhata-lakkhana*). Có ba tướng (dấu hiệu hay đặc tính) của hữu vi, Cf. A. i. 152: *tīṇ'īmāni bhikkhave saṃkhatassa saṃkhatalakkhaṇāni. Katamāni tīṇi? Uppādo paññāyati vayo paññāyati thītassa aññathattaṃ paññāyati*: «Đây các tỳ-kheo, đây là ba tướng hữu vi của hữu vi. Những gì là ba? Sự sinh khởi được biết; sự hủy hoại được biết; và sự biến đổi trong khi đang tồn tại cũng được biết». *Câu-xá* 5, Đại 29, tr. 27a: Có bốn đặc tính hữu vi của hữu vi: sinh (*jāti*), trụ (*sthiti*), lão (*jarā*), vô thường (*anityatā*).

⁶⁰⁰ Hư vọng pháp 虛妄法; bản B: phá hoại pháp 破壞法 (*bhaṅga-dharma*).

⁶⁰¹ Phi đế 非諦 (Skt. *asatya*), không hiện thực.

không phải là đệ nhất nghĩa đế,⁶⁰² không phải là thường, không phải là chỗ quy y».⁶⁰³

⁶⁰² (Phi) đệ nhất nghĩa đế 非第一義諦 (Skt. *aparamārtha-satya*), không phải là hiện thực tuyệt đối. Bản B: Căn cứ theo thắng nghĩa (*paramārthena*, xét trên phương diện tuyệt đối), thì ba Thánh đế ấy không phải là hiện thực (phi đế: *asatya*).

⁶⁰³ Phi y 非依; bản B: phi quy y xứ 非歸依處 (Skt. *āsarāṇa-bhūtas*).

CHƯƠNG MƯỜI MỘT: MỘT SỞ Y⁶⁰⁴

«Một khở diệt đế lìa tướng hữu vi.⁶⁰⁵ Lìa tướng hữu vi, nên là thường. Thường nên, không phải là pháp hư vọng.⁶⁰⁶ Không phải là pháp hư vọng nên là đế, nên là thường, là chỗ quy y. Cho nên diệt đế là đệ nhất nghĩa đế».⁶⁰⁷

⁶⁰⁴ «Nhất y chương» 一依章; Skt. Ekaśaraṇa, một chỗ quy y duy nhất. Tham chiếu chương xv, chương này cũng có tên là «Thuyết thường trụ an ổn nhất y» 說常住安隱一依 (Skt. *Nitya-sthita-śanty-ekaśaraṇadeśanā*). Bản B: «Thuyết thường trụ bất động tịch tĩnh nhất y» 說常住寂靜一依 (Skt. *Nityasthitāniñjyaśantyeakasaraṇadeśanā*).

⁶⁰⁵ Hữu vi tướng (Skt. *samskṛtalakṣaṇa*), xem cht. 576 chương x ở trên.

⁶⁰⁶ Phi hư vọng pháp 非虛妄法; bản B: phi phá hoại pháp 非破壞法.

⁶⁰⁷ Bản B: dĩ thắng nghĩa cố 以勝義故, Skt. *paramārthena*.

CHƯƠNG MƯỜI HAI: ĐIÊN ĐẢO VÀ CHÂN THẬT⁶⁰⁸

«Bất tư nghi, là diệt đế,⁶⁰⁹ vượt ngoài đối tượng⁶¹⁰ của hết thảy tâm thức của chúng sinh, và cũng không phải cảnh giới trí tuệ⁶¹¹ của hết thảy A-la-hán và Bích-chi-Phật. Cũng như người mù bẩm sinh không thấy được các sắc, con nít bảy ngày không thấy được mặt trời. Khổ diệt đế cũng như vậy, không phải là sở duyên của tâm thức của hết thảy phàm phu, cũng không phải là cảnh giới trí tuệ của hai thừa. Thức của phàm phu là sự điên đảo của hai kiến chấp.⁶¹² Trí của

⁶⁰⁸ «Điên đảo chân thật» 顛倒真實 (Skt. *viparyāsa-aviparyāsa/viparyāsa-tattva*), điên đảo và chân thật. Phàm phu có bốn thứ điên đảo: vô thường (*anitya*) tưởng là thường (*nitya*), khổ (*duḥkha*) tưởng là lạc (*sukha*), bất tịnh (*aśuci, aśubha*) tưởng là tịnh (*śuci*), vô ngã tưởng (*anātman, nairātmya*) là ngã (*ātman*); Cf. *Câu-xá* 19 (Đại 29, tr. 100). Tiểu thừa có bốn thứ điên đảo: Niết-bàn vốn là thường, lạc, ngã, tịnh nhưng lại thấy ngược là vô, thường, khổ, vô ngã và bất tịnh.

⁶⁰⁹ Diệt đế (Skt. *nirodha-satya*), bản B: khổ diệt đế (*duḥkha-nirodha-satya*).

⁶¹⁰ Sở duyên 所緣 (Skt. *ālambana*), bản B: cảnh giới 境界, đối tượng mà thức vin bám vào để sinh khởi và hoạt động.

⁶¹¹ Trí tuệ cảnh giới 智慧境界 (Skt. *jñāna-gocara*); bản B: trí sở năng cập 智所能力及, trường hoạt động của trí tuệ.

⁶¹² Nhị kiến điên đảo 二見顛倒 (*dva dṛṣṭi-vipryāsau*); bản B: nhị biên kiến 二邊見 (*antadvaya-dṛṣṭi*) hai quan điểm thiên lệch hay cực đoan; thiên chấp một trong hai quan điểm: Thường kiến (*śāsvata-darśana*). Chủ trương thế giới và tự ngã là

hết thấy A-la-hán và Bích-chi-Phật thì vốn thanh tịnh.⁶¹³ Biên kiến,⁶¹⁴ là phàm phu đối với năm thủ uẩn⁶¹⁵ mà thấy là ngã, vọng tưởng chấp trước,⁶¹⁶ sinh ra hai kiến chấp, đó gọi là biên kiến; tức là thường kiến và đoạn kiến. Thấy rằng các hành là vô thường,⁶¹⁷ ấy là đoạn kiến chứ không phải chánh kiến. Thấy rằng Niết-bàn là thường, ấy là thường kiến chứ không phải chánh kiến.⁶¹⁸»

thường tồn. Đoạn kiến, hay đoạn diệt luận (*uccheda-dṛṣṭi*), chủ nghĩa hư vô, chủ trương không có thể này, không có thể giới khác, không có tồn tại sau khi chết.

⁶¹³ Thanh tịnh 清淨, bản B: tịnh trí 淨智 (Skt. *viśuddha-jñāna*).

⁶¹⁴ Biên kiến, hay biên chấp kiến 邊執見 (Skt. *antagrāha-dṛṣṭi*).

⁶¹⁵ Trong nguyên bản, thọ âm 受陰, bản B: thủ uẩn 取蘊. Skt. *upādāna-skandha*, uẩn do chấp thủ, do được duy trì bởi khát ái. Cf. *Câu-xá* 29 (Đại 29, tr. 152c): Phái Độc từ bộ (*Vātsīputrīya*) chủ trương tồn tại một tự ngã, một khái niệm về «con người» (*pudgala*: bỏ-đặc-già-la) được hình thành trên cơ sở các uẩn, tức thủ uẩn (*skandhān upādāya: upādāna-skandha*). Sđd., tr. 5b: Truyền thuyết Hữu bộ (*Sarvāstivāda*) nói, do chúng sinh mê lầm tâm và tâm sở (*cittacaitasika*), mà chấp tồn tại một tự ngã, cho nên Phật giảng 5 uẩn để đối trị.

⁶¹⁶ Hán: vọng tưởng kế trước 妄想計著 Skt. *vitathaparikalpa*, tư duy sai lầm; bản B: sinh dị phân biệt 生異分別.

⁶¹⁷ «Chư hành vô thường» 諸行無常 (Skt. *anityā bata saṃskārāḥ*). Hành (*saṃskāra*) đồng nghĩa với hữu vi (*samskṛta*). Nếu nhận thức tồn tại như là kết quả (thụ động) được ra bởi các yếu tố nhân duyên, thì gọi nó là hữu vi. Nếu nhận thức tồn tại như là nhân hay duyên để tác thành hiện hữu các pháp khác, khi đó nó được gọi là hành. Tham chiếu, S.iii. tr.: *Saṅkhātāṃ abhisāṅkharontī ti bhikkhave tasmā saṅkhārā ti vussanti*, «Này các Tỷ-kheo, vì chúng tạo ra các pháp hữu vi nên chúng được gọi là hành». Tham chiếu D.ii. tr. 157: *Aniccā vata saṅkhārā upādavayadhammino. Upajjivā nirujjhanti, tesam vūpasamo sukho' ti*, «Thật vậy, các hành là vô thường, là pháp sinh diệt. Sau khi sinh, chúng diệt. Sự tĩnh chi của chúng là an lạc».

⁶¹⁸ Tham chiếu, *Laṅkā*, tr. 41: *Punar aparaṃ Mahāmate nirvāṇam āryajñānapratyāmagatigocaraṃ śāsvatochedavikalpabhāvābhāvavivarjitam*, «Lại nữa, này Đại Huệ, Niết-bàn là cảnh giới của Thánh trí tự chứng vượt ngoài phân biệt thường hằng và đoạn diệt, hiện hữu hay phi hiện hữu».

«Do vọng tưởng kiến chấp cho nên chủ trương như vậy: đối với các căn ở nơi thân,⁶¹⁹ phân biệt, tư duy⁶²⁰ thấy rằng trong hiện tại chúng hủy hoại,⁶²¹ mà không thấy dòng tương tục của sự hữu,⁶²² do đó khởi lên đoạn kiến. Vì vọng tưởng kiến chấp vậy. Đối với tâm tương tục⁶²³ mà ngu tối, không tỏ rõ, không biết cảnh giới ý thức có gián đoạn trong từng sát-na,⁶²⁴ nên khởi thường kiến. Vì do vọng tưởng kiến chấp vậy».

«Vọng tưởng kiến chấp này, đối với nghĩa kia,⁶²⁵ hoặc thái quá hoặc bất cập, phát sinh phân biệt với những ý tưởng dị biệt,⁶²⁶ hoặc cho là đoạn hoặc cho là thường».

«Chúng sinh điên đảo, đối với năm thủ uẩn vốn vô thường mà tưởng là thường, vốn khổ mà tưởng là lạc, vô ngã tưởng là ngã, bất tịnh tưởng là tịnh. Tịnh trí của hết thầy A-la-hán, Bích-chi-

⁶¹⁹ U thân chư căn 於身諸根 (Skt. *kāyendriyeṣu*), các căn y trên thân.

⁶²⁰ Phân biệt tư duy 分別思惟; bản B: thọ giả tư giả 受者思者.

⁶²¹ Hiện pháp kiến hoại 現法見壞; bản B: hiện pháp diệt hoại 現法滅壞 (Skt. *dṛṣṭadharme bhāṅga*).

⁶²² Hữu tương tục 有相續 (Skt. *bhavāṅga-santati*), dòng tồn tại liên tục không gián đoạn.

⁶²³ Tâm tương tục 心相續 (Skt. *citta-santati*), dòng chảy liên tục của tâm.

⁶²⁴ Sát-na gián 刹那間; bản B: sát-na hoại diệt 刹那壞滅 (Skt. *kṣaṇena anantarāya*).

⁶²⁵ Bi nghĩa 彼義 (Skt. *tad-artham*), «theo ý nghĩa đó». Bản B: bi bi nghĩa, «Ý nghĩa ấy vượt ngoài các phân biệt và các kiến giải hấp kém».

⁶²⁶ Dị tưởng 異想 (Skt. *anyathā-samjñā*), ấn tượng sai lầm.

Phật, hoặc có chúng sinh do tin lời Phật, đối với cảnh giới của nhất thiết trí⁶²⁷ và Pháp thân của Như Lai vốn chưa từng được thấy, mà khởi lên ý tưởng về thường, lạc, ngã, tịnh; đây không phải kiến chấp điên đảo, cho nên gọi là chánh kiến. Vì sao? Pháp thân của Như Lai là thường ba-la-mật,⁶²⁸ ngã ba-la-mật, tịnh ba-la-mật và lạc ba-la-mật. Đối với Pháp thân của Phật mà thấy như vậy thì gọi là chánh kiến.⁶²⁹ Ai có chánh kiến tức là con chân thật của Phật, từ miệng Phật sinh, từ Chánh pháp sinh, từ Pháp mà hóa sinh,⁶³⁰ thừa hưởng di sản của pháp.⁶³¹»

⁶²⁷ Nhất thiết trí cảnh giới 一切智境界 (*sarvajña-jñāna-viṣaya*). *Du-già* 38 (Đại 30, tr. 498c): «Trí tuệ hoạt động một cách không trở ngại trong tất cả giới (*dhātu*), tất cả sự (*vastu*), tất cả phẩm loại (*prakaraṇa*), tất cả thời gian (*kāla*); trí ấy được gọi là nhất thiết trí». Đây chỉ trí tuệ của Phật. Bản B: Như Lai cảnh 如來境 (*tathāgataviṣaya*)

⁶²⁸ Thường ba-la-mật (*śāśvata-pāramitā*), ngã ba-la-mật (*ātma-pāramitā*), tịnh ba-la-mật (*śuci-pāramitā*), lạc ba-la-mật (*sukha-pāramitā*). Tham chiếu, *Vô thường y* (Đại 16, tr. 471c), bốn ba-la-mật của Pháp thân: «Các pháp, sắc v.v., đều là vô thường nhưng khởi lên ý tưởng cho là thường; các pháp đều là khổ nhưng sinh ý tưởng là lạc; vô ngã mà khởi ý tưởng là ngã; vốn bất tịnh mà có ý tưởng là tịnh; đó là điên đảo. Quán các pháp, sắc v.v., là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, là không điên đảo. Nhưng nếu cũng quán Pháp thân diệu đức của Như Lai như thế, ấy là điên đảo. Đề đối trị điên đảo ấy, Ta nói bốn đức của Pháp thân Như Lai: thường, lạc...»

⁶²⁹ Tham chiếu *Vô thường y* (Đại 16, tr. 472a).

⁶³⁰ Cf. *Saddha.*, tr. 44: *Adyāhaṃ Bhagavan bhagavataḥ putro jyeṣṭha auraso mukhato jāto dharmato dharmanirmīto dharmadayādo dharmanirvṛttaḥ*, «Bạch Thế tôn, ngày hôm nay con mới thật sự là trưởng tử của Thế tôn, sinh ra từ miệng Thế tôn, được sinh bởi Pháp, được hóa sinh bởi Pháp, là kẻ thừa tự Pháp, được thành tựu bởi Pháp». Tham chiếu, D. iii. 84: *Bhagavato' mhi putto oraso mukhato jāto dhammajjo dhamma-nimmitto dhamma-dayādo' ti*.

⁶³¹ Đắc pháp dư tài 得法餘財 (Skt. *dharmādayāda*); bản B: đắc Phật pháp phần 得佛法份. Xem *Pháp hoa* 2 (Đại 9, tr. 10).. Xem cht. ở trên (Pāli: *dhammadā-*

«Bạch Thế Tôn, tịnh trí ấy là trí ba-la-mật⁶³² của hết thầy A-la-hán, và Bích-chi Phật. Tịnh trí ấy tuy là tịnh trí nhưng đối với diệt đế kia vẫn chưa phải là cảnh giới, hướng chi là bốn y trí.⁶³³ Vì sao? Ba thừa sơ nghiệp⁶³⁴ mà không ngu mê đối với pháp⁶³⁵ thì sẽ có thể giác ngộ, sẽ chứng đắc nghĩa ấy. Chính vì thế mà Thế Tôn nói bốn y cho họ. Bạch Thế Tôn, bốn y này là pháp thế gian».

«Bạch Thế Tôn, một y là tất cả y chỉ, là tối thượng xuất thế gian đệ nhất nghĩa y, đó là diệt đế».⁶³⁶

yāda), con thừa tự pháp. *Bảo khốt*, 79a: «Tài sản của cha mẹ đã chết để lại cho con sử dụng được gọi là dư tài».

⁶³² Trí ba-la-mật 智波羅密 (Skt. *jñāna-pāramitā*).

⁶³³ Tứ y trí 四依智 (Skt. *catvāri pratisaraṇa-jñānāni*). *Bảo khốt*, 79b-c: có hai giải thích: 1. Trí tuệ phát sinh do lấy bốn Thánh đế làm sở y. Thuyết này không được chấp nhận; 2. Bốn sở y của Bồ tát: a. Y theo nghĩa chứ không y theo văn (*artha-pratisaraṇena bhavitavyaṃ na vyāñjana-pratisaraṇeṇa*); b. Y theo pháp chứ không y theo người (*dharmā-pratisaraṇena bhavitavyaṃ na pudgalaprasaraṇeṇa*); c. Y theo trí chứ không y theo thức (*jñānaprasaraṇeṇa bhavitavyaṃ na vijñānaprasaraṇeṇa*); d. Y theo kinh rốt ráo nghĩa chứ không y theo kinh chưa rốt ráo nghĩa (*nīrtha-sūtra-pratisaraṇeṇa bhavitavyaṃ na neyārtha-sūtra-pratisaraṇeṇa*). Bản B: tứ nhập lưu trí chỉ sở hành 四入流智之所行 (Skt. *śrotapatti-jñānagocara*?) «Khổ diệt đế là cảnh vực hoạt động của bốn nhập lưu trí». Skt. trong bản B có thể là *prāṭisāraṇa*: sự lưu chuyển. Cũng có thể là *pratisrota-gāmin*; tham chiếu Pāli tương đương, *paṭisotagāmin*: người đi ngược dòng thế gian để thuận theo dòng Thánh; Cf. SA.i. tr. 197: *paṭisotagāmin ti, niccādīnaṃ paṭisotaṃ aniccaṃ dukkhaṃ anattā asubhaṃ ti evaṃ gataṃ catusaccadhammā*, «Người đi ngược dòng (thế gian) là đi ngược dòng chảy thường vv. (mà thế gian mong cầu một cách ảo tưởng) để đi đến pháp với bốn chân đế là vô thường, khổ, vô ngã và bất tịnh».

⁶³⁴ Tam thừa sơ nghiệp 上乘初業, Skt. *triyānādikarmika*, chỉ những vị mới phát tâm tu tập trong cả ba thừa.

⁶³⁵ Bất ngu pháp 不愚法. *Bảo khốt*, 80: Các hàng sơ phát tâm trong cả Ba thừa nếu tự biết rõ rằng mình sẽ thành Phật, được gọi là «không ngu pháp».

⁶³⁶ Bản B: «Chỉ có một nhập lưu là tối thắng, tối thượng trong các nhập lưu; mà theo đệ nhất nghĩa, đó là chính là nhập lưu, là chỗ quy y; đó là khổ diệt đế».

CHƯƠNG MƯỜI BA: TỰ TÍNH THANH TỊNH⁶³⁷

«Bạch Thế Tôn, sinh tử y trên Như Lai tạng,⁶³⁸ và do Như Lai tạng mà nói rằng không thể biết được bản thể.⁶³⁹ Bạch Thế Tôn, có Như Lai tạng cho nên có sinh tử, đó gọi là khéo nói».

«Bạch Thế Tôn, sinh tử; sinh tử là các thọ căn rụng xuống,⁶⁴⁰ và căn không cảm thọ⁶⁴¹ thứ tự tiếp nối,⁶⁴² khởi lên, đó gọi là sinh tử».

⁶³⁷ Tự tính thanh tịnh 自性清淨 (Skt. *prakṛti-parisuddhi*). *Bảo khốt*, 81a: Các giảng sư ở Giang nam phân từ đây trở xuống là chương xii «Điên đảo và Chân thật», và giải thích, điên đảo chỉ cho sinh tử, chân thật chỉ cho nghĩa «một y», do đó tên gọi đầy đủ của chương có thể là «Điên đảo y trên Chân thật». Cát Tạng không chấp nhận giải thích này. Theo Cát Tạng, nói là «điên đảo», chỉ cho ngoại đạo, Nhị thừa, và loạn ý Bồ tát không hiểu rằng y trên Như Lai tạng mà có sinh tử.

⁶³⁸ Tham chiếu *Lăng-già* 5 (Đại 16, tr. 619a-b): Đại Tuệ hỏi, «Nếu không tồn tại một tự ngã, thì cái gì sinh và cái gì diệt?» Phật giải đáp: «Như Lai tạng là nhân của thiện và bất thiện, sáng tạo nên tất cả các cõi sinh loại».

⁶³⁹ Bản thể bất khả tri 本際不可知; bản B: tiền tế bất khả liễu tri 前際不可了知. Bản thể (Skt. *pūrvakoṭi*), giới hạn nguyên thủy hay tiên khởi của thời gian. *Bảo khốt*, 81c: Có hai giải thích: 1. Phật tính vô thủy, sinh tử có khởi thủy. Cũng có thể biết được khởi thủy. Nhưng vì dùng chung với Phật tính nên nói là «bản thể bất khả tri»; 2. Phật tính vô thủy, sinh tử có khởi thủy. Nhưng vì quay lưng với Phật tính nên chịu sinh tử. Cần phải thấy được Phật tính mới rõ được khởi thủy của sinh tử. Duy chỉ Phật mới có thể thấy được khởi thủy đó. Hàng Thập địa cũng chưa biết được khởi thủy. Cf. *Lañkā*, tr. 95: *Na ca Mahāmate saṃsārasya pūrvakoṭiḥ prajñāyate*, «Này Mahāmate, cũng không thể nhận thức được giới hạn tối sơ của luân hồi».

⁶⁴⁰ Chư thọ căn một 諸受根沒; bản B: chư thọ căn diệt 諸受根滅. Có năm thọ căn, tức quan năng cảm thọ (*pañca vedanendriyāni*): khổ hay cảm giác khó chịu (*duḥkha*), lạc hay cảm giác dễ chịu (*sukha*); hai cảm thọ này thuộc thân. Ưu hay

«Bạch Thế Tôn, sinh và tử, hai pháp này tức là Như Lai tạng. Do ngôn thuyết của thế gian nên nói là có sinh có tử. Tử là căn hủy hoại,⁶⁴³ sinh là các căn mới khởi lên, chứ không phải rằng Như Lai tạng có sinh có tử.⁶⁴⁴ Như Lai tạng vốn lìa ngoài tướng hữu vi. Như Lai tạng vốn thường trụ, không hủy hoại. Cho nên, Như Lai tạng là sở y, là khả năng duy trì, là khả năng kiến lập.⁶⁴⁵ Bạch Thế Tôn, là Phật pháp vốn không xuất ly, không thoát, không đoạn trừ, không thể nghĩ bàn. Bạch Thế Tôn, làm sở y, duy trì, thiết lập các pháp hữu vi bên ngoài vốn có tính cần được

không thích ý (*daumanasya*) và hỷ hay thích ý (*saumanaya*); hai cảm thọ này thuộc tâm. Xả hay cảm thọ trung hòa (*upekṣā*). Cf. *Câu-xá* 3 (Đại 29, tr. 14c). *Bảo khốt*, 82b: «Các thọ căn, chỉ năm thọ: ưu, hỷ, khổ, lạc, xả. Thọ phát sinh từ năm căn (tai, mắt, vv.) là khổ hay lạc. Thọ phát sinh từ ý căn là hỷ hay ưu. Không khổ không lạc là xả. Các thọ này là khả năng phát triển phiền não nên gọi là thọ căn. Chúng sinh khi mạng sống chưa dứt, thọ căn luôn luôn có mặt, không hề ngưng nghỉ trong từng sát-na, tiếp nối nhau liên tục. (...) Khi mạng chung, các thọ căn bị rũ bỏ; xả thọ diệt tận, cho nên nói là một 沒 (Skt. *cyuti*)».

⁶⁴¹ Bất thọ căn 不受根; bản B: vị thọ căn 未受根 (Skt. *avedanendriya*). *Bảo khốt*, 82b: «Nên nói thọ căn không khởi. Điều này muốn nói, không có thọ căn lần lượt tiếp nối khởi lên». Giải thích này không phù hợp ý kinh. Đoạn kinh này nêu rõ một khía cạnh của thuyết Như Lai tạng, theo đó do công năng duy trì tồn tại của thân-tâm và thế giới của thức A-lại-da (*ālaya-vijñāna*), hoạt động của thức không hề gián đoạn, do đó thọ luôn luôn có mặt. Trạng thái tiêu cực hay thụ động của thọ được gọi là *avedanendriya*, trong đó tiếp đầu ngữ «a» có nghĩa là «không» hay «chưa».

⁶⁴² Thứ đệ 次第; bản B: vô gián tương tục 無間相續 (Skt. *anantarāyam*).

⁶⁴³ Các căn (*indriyāni*) ở đây cũng chỉ các quan năng nhận thức: mắt, tai, v.v. Bản B: các thọ căn; xem ct. 617 trên.

⁶⁴⁴ Bản B: «Không sinh, không tử, không lên, không rơi xuống».

⁶⁴⁵ Bản B: «Đối với tạng của trí tuệ vốn lìa sự giải thoát là y, trì, kiến lập».

đoạn, được giải thoát, có biến dị, chính là Như Lai tạng».

«Bạch Thế Tôn, nếu không có Như Lai tạng thì không thể có sự nhàm chán khổ lạc và mong cầu Niết-bàn. Vì sao? Đối với sáu thức và tâm pháp trí,⁶⁴⁶ bảy pháp này không đình trụ trong từng sát-na, không gieo trồng các khổ,⁶⁴⁷ cho nên không thể nhàm chán khổ mà mong cầu Niết-bàn.⁶⁴⁸»

«Bạch Thế Tôn, Như Lai tạng không có giới hạn nguyên thủy,⁶⁴⁹ là pháp không sinh khởi, không

⁶⁴⁶ Lục thức cập tâm pháp trí 六識及心法智. *Bào khốt*, 82b-c: «Có người nói, sáu thức chỉ sáu sự thức (muốn chỉ phân biệt sự thức, Skt. *vastu-prativikalpa-vijñāna*); tâm pháp trí chỉ thức thứ bảy. Khi mê, nói là tâm. Khi ngộ, nói là trí... Giải thích này không đúng (...). Ở đây, sáu thức đã là tâm vương; trí vốn là tâm sở pháp cho nên nói là tâm pháp trí». Ý nói, sáu thức cùng với các tâm sở của chúng. Bản B: Lục thức cập dĩ sở tri 六識及已所知. Theo bản dịch này, *dĩ sở tri*, cái đã nhận thức, chỉ cho ý giới (*manodhātu*). Cf. *Kośa*, kārikā i.17: *ṣaṇṇām anantarātītam vijñānam yad dhi tan manaḥ*, «sáu thức thuộc quá khứ không gián cách chính là ý (giới)». *Câu-xá* 1 (Đại 29, tr. 4b): «Sáu thức thân vừa diệt, không gián cách, là khả năng sinh khởi thức kế tiếp; bấy giờ chúng được gọi là ý giới». Tham khảo *Nhiếp luận thích* (Huyền) 1, Đại 31, tr. 325b: «Ý (tức mạn-na thức; Skt. *manas*) có hai thứ. 1. Làm thể tính sở y cho điều kiện liên tục (dẫn vô gián duyên; Skt. *samanantara-pratyaya*); các thức vừa diệt trong quá khứ không gián cách làm y chỉ cho ý thức sinh khởi».

⁶⁴⁷ Bất chủng chúng khổ 不種眾苦; bất thọ chúng khổ 不受眾苦 (Skt. *anubhūtasukhadukkhā*), xem cht. dưới.

⁶⁴⁸ *Lăng-già* 5 (Đại 16, tr. 621c): «Năm thức thân vốn không lưu chuyển, không cảm thọ khổ lạc, không phải là nhân của Niết-bàn. Như Lai tạng cùng chuyển hiện và ngưng nghỉ với nhân của khổ và lạc được cảm thọ, bị che mờ bởi bốn loại tập khí». Cf. *Lañkā*, tr. 96.

⁶⁴⁹ Tiền tế 前際 (Skt. *pūrva-koti*).

hoại diệt, có gieo trồng các khổ nên có nhàm chán khổ mà mong cầu Niết-bàn».

«Bạch Thế Tôn, Như Lai tạng không phải là ngã, không phải là chúng sinh, không phải mạng, không phải nhân cách.⁶⁵⁰»

«Bạch Thế Tôn, Như Lai tạng không phải là cảnh giới cho những chúng sinh rơi vào thân kiến,⁶⁵¹ chúng sinh điên đảo, chúng sinh loạn ý chấp không.⁶⁵²»

«Bạch Thế Tôn, Như Lai tạng là pháp giới tạng, là Pháp thân tạng, là tạng xuất thế gian thượng thượng, là tạng tự tính thanh tịnh.⁶⁵³ Như Lai

⁶⁵⁰ Phi ngã 非我, phi chúng sinh 非眾生, phi mạng 非命, phi nhân 非人; bản B: phi hữu ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả 非有我人眾生壽者. Cf. *Vajra* (rải rác): *Na (...)* *ātmasaṃjñā pravartate, na sattvasaṃjñā, na jīvasaṃjñā, na pudgalasaṃjñā pravartate.*

⁶⁵¹ Đọa thân kiến chúng sinh 墮身見眾生; bản B: thân kiến hữu tình 身見有情 (Skt. *satkāya-dṛṣṭi-patīta-sattva*). *Câu-xá* 19 (Đại 29, tr. 100a): «Chấp ngã và ngã sở (*ātmāmyagrāha*), đó là tát-ca-da kiến (*satkāyadrṣṭi*). *Sat* nghĩa là hủy hoại; *kāya* nghĩa là tích tụ. *Satkāya*, chỉ cho hợp thể vô thường, tức năm thủ uẩn (*upādāna-skandha*)... Sở dĩ cho rằng uẩn chính là ngã vì tưởng rằng chúng là thường hằng và nhất thể». Tham chiếu Pāli, S.iii.tr 159: *Katamo ca bhikkhave sakkāyo? Pancupādānakkhandhā tassa vacanīyam*, «Thế nào là hữu thân? Đó là các thủ uẩn».

⁶⁵² Không loạn ý chúng sinh 空亂意眾生; *Bảo khố*, 84c: «Người sơ học Đại thừa phần lớn tu tập quán Không cho đến mức rối loạn nhận thức chân chính, do đó gọi là không loạn ý chúng sinh». Bản B: không kiến hữu tình 空見有情 (Skt. *sūnyatā-dṛṣṭi-sattva*), chỉ hàng chúng sinh chấp không, tức hàng Đại thừa sơ học.

⁶⁵³ *Phật tính luận* 2 (Đại 31, tr. 796b), giải thích đoạn kinh trên như sau: Như Lai tạng có 5: 1. Như Lai tạng (*Tathāgata-garbha*); ở đây, tạng nói theo nghĩa tự tính. Tất cả các pháp không ra ngoài tự tính của Như Lai, vì yếu tính là vô ngã. Cho nên nói, tất cả các pháp đều là Như Lai tạng; 2. Chánh pháp tạng (*saddharma-garbha*, hoặc *saddharma-kośa*); tạng ở đây có nghĩa là nhân (nói theo phương diện nhân). Vì hết thảy Thánh nhân đều lấy thể tính của các pháp này, là bốn niệm xứ, vv., làm đối tượng, khiến phát sinh những gì chưa sinh; đã sinh thì khiến cho viên mãn. Cho nên

tạng với tự tính thanh tịnh này tuy bị ô nhiễm bởi phiền não khách trần⁶⁵⁴ và phiền não hiện khởi,⁶⁵⁵ nhưng vẫn là cảnh giới bất tư nghị của Như Lai. Vì sao? Thiện tâm sát-na⁶⁵⁶ không phải là bị nhiễm ô bởi phiền não.⁶⁵⁷ Bất thiện tâm sát-na cũng không phải là bị nhiễm ô bởi phiền não.

gọi đó là Chánh pháp tạng; 3. Pháp thân tạng (*Dharmakāya-garbha/Dharmakāya-kośa*); tạng ở đây có nghĩa là «đã đến nơi» (chí đắc). Đó là chánh tính mà hết thấy Thánh nhân có ý hướng hâm mộ; ý hướng hâm mộ và mong muốn được nghe. Do ý hướng tâm tâm hâm mộ ấy các Thánh nhân thành tựu được bốn đức, và công đức của hết thầy Như Lai nhiều hơn cát sông Hằng. Cho nên, thể tính ấy được gọi là Pháp thân tạng; 4. Xuất thế tạng (*Lokottara-garbha*); tạng ở đây có nghĩa là chân thật. Thế gian có ba khuyết điểm: a. Do đối trị; vì có thể bị diệt tận nên được gọi là thế gian. Pháp này không có đối trị cho nên nói là xuất thế. b. Do không an trú tính tại nên gọi là thế gian, vì kết quả của tâm hư vọng vốn không ngừng hoại diệt trong từng sát-na. Pháp này không như vậy nên nói là xuất thế. c. Do có kiến giải điên đảo; tâm ở trong thế gian thì luôn nhìn thấy một cách điên đảo. Như con người thuộc trong tam giới thì quyết không thể có pháp nhãn thấy khổ đế. Vì hư vọng cho nên gọi là thế gian. Pháp này có khả năng vượt ngoài thế gian, nên nói là chân thật. Đó là Xuất thế tạng; 5. Tự tính thanh tịnh tạng (*Prakṛti-parisuddhi-garbha*); tạng ở đây có nghĩa là bí mật. Nếu tất cả tùy thuận tự tính này thì nói là nội. Đây là chánh chứ không phải tà, cho nên là thanh tịnh. Nếu các pháp trái nghịch với lý này thì được gọi là ngoại. Đây là tà chứ không phải chánh, cho nên là nhiễm trược. Do đó nói là tự tính thanh tịnh tạng.

⁶⁵⁴ Khách trần phiền não 客塵煩惱 (Skt. *āgantukleśa*), phiền não như khách trọ, đến rồi đi.

⁶⁵⁵ Thượng phiền não 上煩惱; *Bào khốt*, 85c: Thượng phiền não tức hiện khởi phiền não 現起煩惱, chỉ phiền não đang hiện hành (Skt. *pariyutthāna*).

⁶⁵⁶ Sát-na thiện tâm 刹那善心 (Skt. *kṣaṇika-kusāla-citta*). *Lăng-già* 5 (Đại 16, tr. 621b-c), tóm tắt: Những pháp có thuộc tính sát-na (*kṣaṇika-dharma*) là các pháp thiện (*kusāla*), bất thiện (*akuśāla*), hữu vi (*saṃskṛta*), vô vi (*asaṃskṛta*), vv., nói tóm, là năm thủ uẩn (*pañcopādāna-skandhā*) được phát triển do bởi tập khí của tâm-ý-ý thức (*citta-mano-manovijñāna-vāsanāhetukā*)... Thiện và bất thiện là tâm thức... Năm thức thân (*pañca-vijñāna-kayā*) cùng chuyển biến với ý thức như là một toàn thể đồng nhất liên tục không gián đoạn, đồng nhất không khác biệt nhau của các sát na thiện và bất thiện. Cf. *Lankā*, tr. 95.

⁶⁵⁷ Bản B: «Không thể bị nhiễm ô bởi khách trần phiền não».

Phiên não xúc tâm; tâm không xúc phiên não,⁶⁵⁸ vậy đâu có thể pháp không xúc⁶⁵⁹ mà có thể nhiễm ô tâm được».

«Bạch Thế Tôn, nhưng có phiên não, có tâm bị phiên não nhiễm ô. Tự tính thanh tịnh mà có ô nhiễm, thật là khó thấu triệt.⁶⁶⁰ Duy chỉ Phật Thế Tôn, là con mắt của sự thật, là trí tuệ chân thật, là căn bản của Pháp, là bậc thấu suốt pháp, là nơi nương tựa của Chánh pháp,⁶⁶¹ mới có thể biết và thấy như thật».

Thắng Man sau khi diễn thuyết pháp khó hiểu này, và thưa hỏi Phật. Phật tùy hỷ nói rằng:

«Thật như vậy! Thật như vậy, tự tính thanh tịnh tâm mà có nhiễm ô; thật sự khó thấu triệt. Có hai pháp khó thấu triệt, đó là tự tính thanh tịnh khó thấu triệt, và tâm ấy bị phiên não nhiễm ô cũng khó thấu triệt. Hai pháp này, chỉ con và các Bồ tát ma-ha-tát, những người đã thành tựu đại pháp,

⁶⁵⁸ *Bào khốt*, 86a: «Phiên não xuất phát từ nhận thức sai lầm, không ảnh hưởng đến tâm... Như người thấy sợi dây mà nhầm tưởng là con rắn...»

⁶⁵⁹ Bất xúc pháp 不觸法 (Skt. *asparśatva*).

⁶⁶⁰ *Lăng-già* 5 (Đại 16, tr. 619c): «Như Lai tạng ấy vốn tự tính thanh tịnh; nhưng bị ô nhiễm bởi khách trần mà thành bất tịnh. Điều ấy, hàng Nhị thừa cùng ngoại đạo không thể suy luận, không thể thấy, không thể hiện chứng được. Nhưng Như Lai thấy điều ấy một cách rõ ràng như thấy quả am-ma-lặc trong bàn tay». Cf. *Lanka*, tr. 90.

⁶⁶¹ Thật nhãn, thật trí, vi pháp căn bản, vi thông đạt pháp, vi Chánh pháp y 實眼實智為法根本為通達法為正法依; bản B: vi nhãn, vi trí, vi pháp căn bản, vi tôn, vi đạo 為眼為智為法根本為尊為導.

mới có thể nghe và chấp nhận. Còn các Thanh
văn khác duy chỉ tin lời Phật nói».

CHƯƠNG MƯỜI BỐN: CON ĐÍCH THỰC⁶⁶²

«Nếu đệ tử của Ta là hạng tùy tín tăng thượng,⁶⁶³
sau khi y vào minh tín,⁶⁶⁴ bằng tùy thuận pháp

⁶⁶² Skt. Tathāgata-putra, hay Buddhasuta. Tên theo chương iv: «Thuyết Như Lai chân tử» 說如來真子. *Bảo khốt*, 87a: «Theo ý nghĩa, được sinh ra nên gọi là con, thì nếu nhận thức và hành động cùng tương xứng, chắc chắn sẽ thành Phật, tất được gọi là chân tử. Nhưng ở đây căn cứ theo tự tính thanh tịnh tâm mà nói là chân tử». *Nhiếp luận thích* (Chân) 8, Đại 31, tr. 206b: «Phật tử có năm nghĩa: 1. Có chủng tử là ý nguyện vô thượng thừa; 2. Có mẹ là bát-nhã; 3. Có bào thai là thiên định; 4. Có nguồn sữa mẹ là đại bi; 5. Có cha là chư Phật. Do những nghĩa này mà nói là được sinh vào gia tộc Như Lai». *Phật tính luận* 2, Đại 31, tr. 798a: «Bồ tát do bốn nghĩa được gọi là Phật tử: 1. Nhân, như thân phần của cha; 2. Duyên, như có mẹ; 3. Y chỉ, như bào thai; 4. Thành tựu, như nguồn sữa mẹ».

⁶⁶³ Tùy tín tăng thượng 隨信增上; bản B: tăng thượng tín 增上信. *Bảo khốt*, 87b: «Tùy tín, chỉ địa vị Thập tín. Tùy theo giáo thuyết mà phát sinh tín tâm nên nói là tùy tín... Tín sâu, bền chặt như kim cương, nên nói là tăng thượng». Tham khảo *Câu-xá* 23 (Đại 29, tr. 122b): «Ở giai đoạn kiến đạo (*darśana-mārga*), do căn tính chậm lụt và sắc bén khác nhau mà phân biệt hai hạng Thánh giả khác nhau: tùy tín hành (*śraddhānusārin*) và tùy pháp hành (*dharmānusārin*)... Do tùy theo sự tin mà thực hành nên gọi là tùy tín hành...» *Nhiếp luận thích* (Huyền) 7 (Đại 31, tr. 426a): «Trong ba vô số kiếp (*asamkhyā-kalpa*) tu hành, ở đại kiếp thứ nhất, Bồ tát thuộc hàng thắng giải hành (*adhimuktīcaryā-pudgala*), chưa chứng Chân như (*bhūtatathatā*) nên sự tu tập chỉ dựa vào đức tin». *Du-già* 47, 49 (Đại 31, tr. 553a, 565a): Từ mới phát tâm cho đến thành Phật, Bồ tát trải qua bảy giai đoạn (*bhūmi*) tương đương 12 trú xứ (*vihāra*): 1. Chủng tính địa (*gotrabhūmi*), tu theo căn tính bẩm sinh, theo phước nghiệp từ nhiều đời; 2. Thắng giải hành địa (*adhimuktī-caryā-bhūmi*), tu theo đức tin đối với pháp đã được nghe; 3. Tịnh thắng ý lạc địa (*śuddhādhyāśaya-bhūmi*), đã xác lập ý hướng; 4. Hành chánh hành địa (*caryā-pratīpatti-bhūmi*), tu tập tăng thượng giới, tăng thượng tâm, tăng thượng tuệ; 5. Quyết định địa (*niyatā-bhūmi*), tu tập tự nhiên không cần phải nỗ lực (vô công dụng vô tướng trụ, Skt. *ānābhoga-nirmitta-vihāra*); 6. Quyết định hành địa (*niyata-caryā-bhūmi*), do thành tựu vô ngại giải, Bồ tát thuyết pháp tự tại; 7. Cứu cánh địa (*niṣṭhāgamana-bhūmi*), tức Như Lai địa.

trí⁶⁶⁵ mà đạt đến cứu cánh. Tùy thuận pháp trí tức là quán sát thi thiết căn và cảnh giới của ý giải;⁶⁶⁶ quán sát nghiệp báo,⁶⁶⁷ quán sát giấc ngủ của A-la-hán,⁶⁶⁸ quán sát sự an lạc của tâm tự tại và sự an lạc của thiên;⁶⁶⁹ quán sát thánh tự tại thông của A-la-hán, Bích-chi Phật và Đại lực Bồ tát.⁶⁷⁰»

⁶⁶⁴ Minh tín 明信 (Skt. *adhimukti*), đồng nghĩa xác tín, thâm tín hay tín giải. *Trang nghiêm kinh* 6 (Đại 31, tr. 623c): «Tu hành sau một a-tăng-kỳ kiếp (*asamkhyakalpa*), bấy giờ tín được nuôi lớn đến trình độ thượng phẩm».

⁶⁶⁵ Pháp trí (Skt. *dharma-jñāna*), *Hiển dương Thánh giáo* 2 (Đại 31, tr. 489c): «Pháp trí, là trí vô lậu (*anāsrava-jñāna*) nhận thức trực tiếp các cảnh giới hiện tiền». Cf. *Câu-xá* 26 (Đại 29, tr. 134c): Pháp trí lấy bốn Thánh đế thuộc dục giới làm đối tượng tu quán.

⁶⁶⁶ Thi thiết căn ý giải cảnh giới 施設根意境界 (Skt. *vijñapti-indriya-viṣaya*); bản B: căn thức cảnh 根識境... *Bảo khố*, 87c: «Thi thiết căn, ... vì căn không có tính cố định, do nhân duyên mà hiện hữu». Giải thích gượng ép. Skt. ở đây hẳn là *vijñapti*, chỉ sự biểu lộ của thức, có khi dùng để chỉ bản thân của thức như *vijñāna*. Vì vậy bản B dịch là thức thay vì là thi thiết. Đây nói đến 6 căn, 6 thức và 6 cảnh, tức 18 giới (*dhātavo' ṣṭādaśa*). - *Bảo khố*, đđ., «Ý giải, chỉ 6 thức bên trong. Cảnh giới, chỉ 6 trần bên ngoài».

⁶⁶⁷ Nghiệp báo 業報 (Skt. *karma-vipāka*), nghiệp quả hay nghiệp dị thực, chỉ kết quả của các hành vi.

⁶⁶⁸ A-la-hán miên 阿羅漢眠; bản B đồng. *Bảo khố* nêu một số giải thích, đại khái vì chưa tinh thức nên nói là «giấc ngủ». Nhưng ý niệm «giấc ngủ của A-la-hán» không tìm thấy nơi các kinh luận khác nên khó xác định ý nghĩa. *Bảo khố* cũng dẫn lời một vị tăng người Ấn đương thời tên là Pháp Trí (*Dharmajñāna*) nói đoạn dịch này không chính xác; theo Phạn bản phải dịch là minh 明 tức tam minh. Theo giải thích này, nguyên Skt. là *vidyā* (minh) thay vì *nidrā* (giấc ngủ). Hai từ này phát âm không gần nhau mấy, nhưng viết bằng mẫu tự tất-đàm (*siddham*) thì rất dễ nhầm lẫn. *Bảo khố* cũng nêu ý kiến khác cho rằng trong bản Hán chữ nhân 眠 bị đọc nhầm thành chữ miên 眠.

⁶⁶⁹ Tâm tự tại lạc thiên lạc 心自在樂禪樂; bản B: tâm tự tại ái lạc thiên lạc 心自在愛樂禪樂. Theo bản B, có thể hiểu: «Quán sát sự tự tại của tâm và ưa thích lạc thú của thiên».

⁶⁷⁰ Thánh tự tại thông 聖自在通 (*ārya-rddhi-vaśitā*); bản B: thánh thần biến thông 聖神變通 (Skt. *ārya-rddhi-prātihārya*). Cả hai từ đều chỉ năng lực biến hóa siêu

«Thành tựu năm quán sát thiện xảo này, đệ tử Ta, sau khi Ta diệt độ, trong đời vị lai, là hạng tùy tín tăng thượng, sau khi y minh tín, bằng thuận pháp trí mà đạt cứu cánh của tự tính thanh tịnh trong tâm đang bị phiền não ô nhiễm ấy. Sự cứu cánh đó là nhân đề vào Đại thừa đạo. Tin đức Như Lai có đại lợi ích như vậy, không xuyên tạc nghĩa lý sâu thẳm».

tự nhiên của bậc Thánh, không phải thần thông biến hóa của phàm phu. Bản B chỉ đề cập Thanh văn và Độc giác, không nói đến Đại lực Bồ tát.

CHƯƠNG MƯỜI LĂM: THẮNG MAN SƯ TỬ HỒNG⁶⁷¹

Bấy giờ Thắng Man Phu nhân bạch Phật rằng:
«Còn có những lợi ích lớn hơn nữa. Con nay
muốn nương oai thần của Phật nói thêm về ý
nghĩa ấy».

Phật nói: «Con hãy cứ nói».

Thắng Man lại bạch Phật rằng:

«Có ba hạng thiện nam tử và thiện nữ nhân đối
với nghĩa sâu thẳm,⁶⁷² không tự gây tổn
thương,⁶⁷³ mà sinh công đức lớn, vào Đại thừa
đạo. Những gì là ba? Đó là,⁶⁷⁴ hoặc có thiện nam
tử và thiện nữ nhân tự thành tựu pháp trí sâu
thẳm.⁶⁷⁵ Hoặc có thiện nam tử và thiện nữ nhân

⁶⁷¹ Phân chương và tên chương, theo *Bảo khốt*. Trong ấn bản Đại chánh (Đại 353), đây vẫn thuộc chương xiv. – *Bảo khốt*, tr. 88b: «14 chương trước, minh giải sự thuyết pháp. Chương này minh giải sự hộ pháp».

⁶⁷² Hán: thâm nghĩa 深義 (Skt. *gambhīrārtha*); bản B: thâm pháp 深法 (Skt. *gambhīra-dharma*).

⁶⁷³ Ly tự hủy thương 離自毀傷. *Bảo khốt*, 89a: «Đối với nghĩa mà không xuyên tạc, nói là ly tự hủy thương».

⁶⁷⁴ Ba hạng căn tính, *Bảo khốt*, đd., 1. Thành tựu thâm pháp trí: từ Sơ địa Bồ tát cho tới địa vị cứu cánh; 2. Tùy thuận pháp trí, hạng tùy thuận pháp trí trong giải hành địa; 3. Hạng thấp nhất, tùy tín tăng thượng trong giải hành địa.

⁶⁷⁵ Hán: thậm thâm pháp trí 甚深法智 (Skt. *gambhīra-dharma-jñāna*).

thành tựu tùy thuận pháp trí.⁶⁷⁶ Hoặc có thiện nam tử và thiện nữ nhân đối với pháp sâu xa không thể tự mình, nhưng ngưỡng suy⁶⁷⁷ Thế Tôn rằng: «Đây không phải là cảnh giới của con, duy chỉ Phật mới biết đến». Đó gọi là hạng thiện nam tử và thiện nữ nhân ngưỡng suy Như Lai». «Trừ các thiện nam tử và thiện nữ nhân này ra,⁶⁷⁸ các chúng sinh đối với các pháp sâu thẳm mà⁶⁷⁹ chấp chặt vọng thuyết, trái ngược Chánh pháp, tập nhiễm hạt giống hủ bại⁶⁸⁰ của ngoại đạo; những hạng ấy cần phải bằng sức của vua, sức của trời, rồng, quý thần mà chiết phục». Bấy giờ Thắng Man Phu nhân cùng các quyến thuộc cúi đầu lễ chân Phật. Đức Phật nói rằng: «Lành thay! Lành thay! Thắng Man, đối với Chánh pháp sâu thẳm, phương tiện mà thủ hộ, hàng phục phi pháp,⁶⁸¹ khéo léo được thích nghi.⁶⁸² Con do đã gần gũi trăm nghìn ức chư Phật mới có thể nói được nghĩa đó».

⁶⁷⁶ Hán: tùy thuận pháp trí 隨順法智 (Skt. *anudharma-jñāna*).

⁶⁷⁷ Bản nôm: ngưỡng suy 仰推. Các bản Tống, Nguyên Minh: ngưỡng suy 仰推.

⁶⁷⁸ Trong ấn bản Đại chánh, từ đây trở xuống thuộc chương xv.

⁶⁷⁹ Bản B thêm: tùy kỳ sở thủ 隨己所取, nhận thức theo cá tính riêng biệt.

⁶⁸⁰ Hán: hủ bại chủng tử 腐敗種子 (Skt. *pūti-bīja*): hạt giống hư thối. *Bảo khố*, tr. 88b: «...làm tổn giảm cái chánh, tăng trưởng cái tà, không đủ khả năng thừa kế, như hạt giống hư thối».

⁶⁸¹ Bản B: hàng phục oán địch 降伏怨敵.

⁶⁸² Thiện đắc kỳ nghi 善得其宜; bản B: thiện năng thông đạt 善能通達.

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn phóng ra quang minh thù thắng rọi khắp đại chúng, tự thân cất lên hư không cao bằng bảy cây đa-la,⁶⁸³ chân bước đi trong hư không, rồi trở lại nước Xá-vệ.

Đồng thời, bấy giờ Thăng Man Phu nhân cùng với quyền thuộc chấp tay hướng về Phật, chiêm ngưỡng không biết chán, mắt không chút rời. Khi Phật qua khỏi tầm mắt, mọi người hoan hỷ phấn khởi; mỗi người tự mình ca ngợi công đức của Như Lai, nhất tâm niệm Phật. Sau đó trở vào trong thành, đi đến vua Hữu Xứng⁶⁸⁴ mà tán thán Đại thừa. Trong thành, con gái từ bảy tuổi trở lên đều được giáo hóa bằng Đại thừa. Đại vương Hữu Xứng cũng giáo hóa con trai trong thành từ bảy tuổi trở lên bằng Đại thừa. Nhân dân cả nước đều hướng về Đại thừa.

Bấy giờ, đức Thế Tôn vào rừng Kỳ-hoàn,⁶⁸⁵ nói với Tôn giả A-nan và niệm tưởng đến Thiên đế Thích. Tức thời, Thiên đế Thích cùng với quyền thuộc bỗng nhiên hiện đến, đứng trước Phật. Bấy

⁶⁸³ Đa-la thọ 多羅樹; giống cây cọ; tên khoa học *Borassus flabelliformis*, dùng đơn vị đo chiều cao, tính theo Báo khốt: chuân từ khuỷu tay tới chót ngón giữa là một châu. Một đa-la bằng 70 châu.

⁶⁸⁴ Hữu Xứng 友稱 (Skt. *Mitrakīrti*). Vua nước Ayodhyā. Nhưng chưa tìm thấy tên vua trong các kinh luận khác.

⁶⁸⁵ Kỳ-hoàn lâm 祇桓林 (*Jetavana*); bản B: Thệ-đa lâm 逝多林, khu rừng của vương tử Jeta, được bán cho Cấp Cô Độc.

giờ Thế Tôn diễn nói rộng kinh này cho Thiên đế Thích và A-nan. Sau khi nói xong, Ngài bảo Thiên đế Thích rằng:

«Ông hãy thọ trì đọc tụng kinh này. Kiêu-thi-ca,⁶⁸⁶ giả sử có thiện nam tử hay thiện nữ nhân đã trải qua hằng hà sa kiếp tu hạnh Bồ-đề, hành sáu pháp ba-la-mật; và lại có thiện nam tử, thiện nữ nhân khác nghe, tiếp thọ, đọc tụng, cho đến cầm nắm kinh này và quảng diễn, phước đức nhiều hơn những người trước; hà hướng diễn thuyết rộng rãi cho người khác. Vì vậy, Kiêu-thi-ca, ông hãy đọc tụng kinh này; phân biệt, quảng diễn cho chư thiên cõi trời Tam thập tam».

Thế Tôn lại nói với A-nan:

«Người cũng hãy thọ trì đọc tụng kinh này và diễn nói rộng cho bốn chúng».

Bấy giờ Đế Thích bạch Phật:

«Bạch Thế Tôn, phải gọi kinh này tên là gì? Và phụng trì như thế nào?»

Phật bảo Đế Thích:

«Kinh này thành tựu vô lượng vô biên công đức. Hết thảy Thanh văn và Duyên giác đều không thể quán sát và thấy biết một cách rốt ráo. Kiêu-thi-ca, nên biết rằng kinh này vi diệu sâu thẳm,

⁶⁸⁶ Kiêu-thi-ca 憍尸迦 (Skt. *Kausika*), biệt danh của Thiên Đế Thích.

là tụ công đức lớn. Nay Ta sẽ lược cho các người biết danh hiệu. Hãy lắng nghe, hãy lắng nghe, hãy khéo suy nghiệm».

Bấy giờ Đế Thích và trưởng lão A-nan bạch Phật rằng:

«Lành thay! Thế Tôn, kính vâng lời dạy».

Phật nói:

«Kinh này có tên là <Tán thán công đức đệ nhất nghĩa chân thật của Như Lai>,⁶⁸⁷ hãy như vậy mà thọ trì».

«Là <Bất tư nghị đại thọ>,⁶⁸⁸ hãy như vậy mà thọ trì».

«Là <Đại nguyện bao gồm hết thủy nguyện>,⁶⁸⁹ hãy như vậy mà thọ trì».

«Là <Thuyết sự nhiếp thọ Chánh pháp bất tư nghi>,⁶⁹⁰ hãy như vậy mà thọ trì».

«Là <Thuyết sự nhập Nhất thừa>,⁶⁹¹ hãy như vậy mà thọ trì. Là <Thuyết Vô biên Thánh đế>,⁶⁹² hãy như vậy mà thọ trì».

⁶⁸⁷ Bản A: Thán Như Lai chân thật đệ nhất nghĩa công đức 歎如來真實第一義功德; bản B: Tán thán Như Lai chân thật công đức 贊歎如來真實功德.

⁶⁸⁸ Bản A: Bất tư nghị đại thọ 不思議大受; bản B: Thuyết bất tư nghị thập chủng hoằng thệ 說不思議十種弘誓.

⁶⁸⁹ Bản A: Nhất thiết nguyện nhiếp đại nguyện 一切願攝大願; bản B: Dĩ nhất đại nguyện nhiếp nhất thiết nguyện 以一大願攝一切願.

⁶⁹⁰ Bản A: Thuyết bất tư nghi Nhiếp thọ Chánh pháp 說不思議攝受正法; bản B: đồng.

⁶⁹¹ Bản A: Thuyết nhập Nhất thừa 說入一乘; bản B: đồng.

⁶⁹² Bản A: Thuyết vô biên Thánh đế 說無聖諦; bản B: đồng.

«Là <Thuyết Như Lai tạng>,⁶⁹³ hãy như vậy mà thọ trì».

«Là <Thuyết Pháp thân>,⁶⁹⁴ hãy như vậy mà thọ trì».

«Là <Thuyết Chân thật bị che lấp bởi nghĩa Không>,⁶⁹⁵ hãy như vậy mà thọ trì».

«Là <Thuyết về Một Đấng>,⁶⁹⁶ hãy như vậy mà thọ trì».

«Là <Thuyết về một sở y an ổn thường trụ>,⁶⁹⁷ hãy như vậy mà thọ trì».

«Là <Thuyết về điên đảo và chân thật>,⁶⁹⁸ hãy như vậy mà thọ trì».

«Là <Thuyết về tự tính thanh tịnh tâm bị che lấp>,⁶⁹⁹ hãy như vậy mà thọ trì».

«Là <Thuyết về con chân thật của Như Lai>,⁷⁰⁰ hãy như vậy mà thọ trì».

«Là <Thuyết về tiếng rống sư tử của Thắng Man Phu nhân>,⁷⁰¹ hãy như vậy mà thọ trì».

⁶⁹³ Bản A: Thuyết Như Lai tạng 說如來臧; bản B: đồng.

⁶⁹⁴ Bản A: Thuyết Pháp thân 說法身; bản B: Thuyết Phật pháp thân 說佛法身.

⁶⁹⁵ Bản A: Thuyết Không nghĩa ẩn phủ Chân thật 說空義隱覆真實; bản B: Thuyết Không tính nghĩa ẩn phủ Chân thật 說空性義隱覆真實.

⁶⁹⁶ Bản A: Thuyết nhất đế 說一諦; bản B: đồng.

⁶⁹⁷ Bản A: Thuyết thường trụ an ổn nhất y 說常住安隱一依; bản B: Thuyết thường trụ bất động tịch tĩnh nhất y 說常住不動寂靜一依.

⁶⁹⁸ Bản A: Thuyết điên đảo chân thật 說顛倒真實; bản B: đồng.

⁶⁹⁹ Bản A: Thuyết tự tính thanh tịnh tâm ẩn phủ 說自性清淨心隱覆; bản B: Thuyết tự tính thanh tịnh tâm phiền não ẩn phủ 說自性清淨心煩惱隱覆.

⁷⁰⁰ Bản A: Thuyết Như Lai chân tử 說如來真子; bản B: đồng.

«Lại nữa, Kiều-thi-ca, những gì kinh này nói, đoạn trừ hết thầy nghi hoặc, quyết định liễu nghĩa,⁷⁰² vào nhất thừa đạo. Kiều-thi-ca, nay Ta đem kinh <Thắng Man sư tử hồng> này mà phó chúc cho ông, trong thời gian Chánh pháp còn tồn tại, hãy thọ trì đọc tụng, phân biệt diễn rộng».

Đế Thích bạch Phật:

«Lành thay, Thế Tôn, con cúi đầu vâng lãnh Tôn giáo».

Bấy giờ Thiên đế Thích, trưởng lão A-nan cùng với đại hội Trời, Người, A-tu-la, Càn-thát-ba, sau khi nghe những lời Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.

⁷⁰¹ Bản A: Thuyết Thắng Man phu nhân sư tử hồng 說勝鬘夫人師子吼; bản B: Thuyết Thắng Man phu nhân chánh sư tử hồng 說勝鬘夫人正師子吼.

⁷⁰² Hán: quyết định liễu nghĩa 決定了義 (Skt. *niscita-nitārtha*: ý nghĩa được lãnh hội một cách minh bạch, nhất định).

THƯ MỤC THAM KHẢO

I. HÁN TẶNG

- ◇ *A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận*, 30 quyển, Tôn giả Thế Thân tạo, Huyền Tráng dịch; No. 1558, Đại 29, tr. 1ff. Dẫn: *Câu-xá*.
- ◇ *A-tỳ-đạt-ma tập dị môn túc luận*, 20 quyển, Huyền Tráng dịch; Đại 26, tr. 367. Dẫn: *Tập dị môn*.
- ◇ *Anh lạc*, xem *Bồ tát anh lạc bản nghiệp kinh*.
- ◇ *Bảo khốt*, xem *Thắng Man bảo khốt*.
- ◇ *Bảo tính luận*, xem *Cửu cánh nhất thừa Bảo tính luận*.
- ◇ *Bất tăng bất giảm*, xem *Phật thuyết bất tăng bất giảm kinh*.
- ◇ *Bồ tát anh lạc bản nghiệp kinh*, 2 quyển, Trúc Phật Niệm dịch; No. 1485, Đại 24, tr. 1010ff. Dẫn: *Anh lạc*.
- ◇ *Bồ tát giới yết-ma văn*, Di-lặc Bồ tát thuyết, Huyền Tráng dịch; No. 1499, Đại 24, tr. 1104ff.
- ◇ *Bồ tát thiện giới kinh*, 1 quyển, Cầu-na-bạt-ma dịch; No. 1583, Đại 30, tr. 1013ff.
- ◇ *Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp*, 14 quyển, Nghĩa Tịnh dịch; Đại 24, tr. 525. Dẫn: *Căn bản luật nhiếp*.
- ◇ *Căn bản Thuyết nhất hữu bộ tỳ-nại-da tạp sự*, 40 quyển, Nghĩa Tịnh dịch; Đại 24, tr. 207. Dẫn: *Căn bản tạp sự*.
- ◇ *Cửu cánh nhất thừa bảo tính luận*, Lặc-na-ma-đề dịch; No. 1611, Đại 31, tr. 813ff. Dẫn: *Bảo tính luận*.
- ◇ *Di-sa-tắc bộ Hòa-hê Ngũ phần luật*, 30 quyển, Phật-đà-thập & Trúc Đạo Sinh dịch; No. 1421, Đại 22, tr. 1ff. Dẫn: *Ngũ phần*.
- ◇ *Diệu pháp liên hoa kinh*, 7 quyển, Cưu-ma-la-thập dịch; No. 262, Đại 9, tr. 1ff. Dẫn: *Pháp hoa*.
- ◇ *Du-già*, xem *Du-già sư địa luận*.
- ◇ *Du-già sư địa luận*, 100 quyển, Di-lặc Bồ tát thuyết, Huyền Tráng dịch; No. 1579, Đại 30, tr. 279ff.

- ◇ *Duy-ma-cật*, xem dưới.
- ◇ *Duy-ma-cật sở thuyết kinh*, 3 quyển, Curu-ma-la-thập dịch; No. 475, Đại 14, tr. 537ff. Dẫn: *Duy-ma-cật*.
- ◇ *Đại bảo tích kinh*, 120 quyển, «Thắng Man Phu nhân hội 48,» 1 quyển, Bồ-đề-lưu-chí dịch; No. 310(48), Đại 11, tr. 672ff. Dẫn: Bản B.
- ◇ *Đại bát-niết-bàn kinh*, 40 quyển, Đàm-vô-sám dịch; Đại 12, tr. 365. Dẫn: *Niết-bàn*.
- ◇ *Đại Đường Tây vực ký*, 12 quyển, Huyền Tráng-Biến Cơ; Đại 51, tr. 867.
- ◇ *Đại phương đẳng Như Lai tạng kinh*, 1 quyển, Phật-đà-bạt-đà-la dịch; No. 666, Đại 16, tr. 457ff. Dẫn: *Như Lai tạng* (P).
- ◇ *Đại phương đẳng Như Lai tạng kinh*, 1 quyển, Bất Không dịch; No. 667, Đại 16, tr. 460ff. Dẫn: *Như Lai tạng* (B).
- ◇ *Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh*, 60 quyển, Phật-đà-bạt-đà-la dịch; No. 278, Đại 9, tr. 395ff. Dẫn: *Hoa nghiêm* (Phật).
- ◇ *Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh*, 80 quyển, Thật-xoa-nan-đà dịch; No. 279, Đại 10, tr. 1ff. Dẫn: *Hoa nghiêm* (Thật).
- ◇ *Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh*, 40 quyển, Bát-nhã dịch; No. 293, Đại 10, tr. 661ff. Dẫn: *Hoa nghiêm* (Trúc).
- ◇ *Đại thừa Nhập Lăng-già kinh*, 7 quyển, Thật-xoa-nan-đà dịch; No. 67, Đại 16, tr. 587ff. Dẫn: *Lăng-già*.
- ◇ *Đại thừa pháp giới vô sai biệt luận*, 1 quyển, Kiên Tuệ Bồ tát tạo, Đề-vân-bát-nhã dịch; No. 1626, Đại 31, tr. 892ff. Dẫn: *Vô sai biệt*.
- ◇ *Đại thừa tập Bồ tát học luận*, 25 quyển, Pháp Xứng Bồ tát tạo, Pháp Hộ dịch; No. 1636, Đại 32, tr. 75ff. Dẫn: *Tập học luận*.
- ◇ *Đại thừa trang nghiêm kinh luận*, 13 quyển, Vô Trước Bồ tát tạo, Ba-la-phả-mật-đa-la dịch; No. 1604, Đại 31, tr. 589ff. Dẫn: *Trang nghiêm kinh*.
- ◇ *Đại trí độ luận*, 100 quyển, Long Thọ Bồ tát tạo, Curu-ma-la-thập dịch; No. 1509, Đại 25, tr. 57ff. Dẫn: *Đại trí độ*.
- ◇ *Đại Tỳ-lô-giá-na thành Phật kinh số*, 20 quyển, Nhất Hành ký; No. 1796, Đại 39, tr. 579ff. Dẫn: *Đại nhật kinh số*.
- ◇ *Địa luận*, xem *Thập địa kinh luận*.
- ◇ *Hoa nghiêm* (Phật), xem *Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh*, bản 60 quyển.

- ◇ *Hoa nghiêm (Thật)* xem *Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh*, bản 80 quyển.
- ◇ *Hoa nghiêm (Bát)*, xem *Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh*, bản 40 quyển.
- ◇ *Hoa nghiêm thám huyền ký*, 20 quyển, Pháp Tạng thuật; Đại 35, tr. 107ff. Dẫn: *Thám huyền*.
- ◇ *Hiệp chú Thắng Man kinh*, 1 quyển, khuyết danh; No. 2763, Đại 85, tr. 278. ff
- ◇ *Kim cang Bát-nhã ba-la-mật kinh luận (Vajracchedikāsūtra-sāstra)*, 3 quyển, Bồ-đề-lưu-chi dịch; Đại 25, tr. 781.
- ◇ *Ngũ phần*, xem *Di-sa-tác bộ Hòa-hê Ngũ phần luận*.
- ◇ *Nhiếp Đại thừa luận thích*, Thế Thân Bồ tát thích, Chân Đế dịch; No. 1596, Đại 31, tr. 152ff. Dẫn: *Nhiếp luận thích (Chân)*.
- ◇ *Nhiếp Đại thừa luận thích*, Thế Thân Bồ tát thích, Huyền Tráng dịch; No. 1598, Đại 31, tr. 380ff. Dẫn: *Nhiếp luận thích (Huyền)*
- ◇ *Nhiếp luận thích (Chân)*, xem *Nhiếp Đại thừa luận thích*, Chân Đế dịch
- ◇ *Nhiếp luận thích (Huyền)*, xem *Nhiếp Đại thừa luận thích*, Huyền Tráng dịch
- ◇ *Như Lai tạng (P)*, xem *Đại phương đẳng Như Lai tạng kinh*, Phật-đà-bạt-đa-la dịch.
- ◇ *Niết-bàn = Đại bát-niết-bàn kinh*.
- ◇ *Như Lai tạng (B)*, xem *Đại phương đẳng Như Lai tạng kinh*, Bát Không dịch.
- ◇ *Phạm võng kinh*, 2 quyển, Cưu-ma-la-thập dịch; No. 1484, Đại 24, tr. 997ff. Dẫn: *Phạm võng*.
- ◇ *Phật thuyết Bát tạng bát giám kinh*, 1 quyển, Bồ-đề-lưu-chi dịch; No. 668, Đại 16, tr. 466ff. Dẫn: *Bát tạng bát giám*.
- ◇ *Phật thuyết Vô thương y kinh*, 2 quyển, Chân Đế dịch; No. 669, Đại 16, tr. 468ff. Dẫn: *Vô thương y*.
- ◇ *Phật tính luận*, 4 quyển, Thiên Thân Bồ tát tạo, Chân Đế dịch; No. 1610, Đại 31, tr. 787ff.
- ◇ *Tạp A-hàm kinh*, 50 quyển, Cầu-na-bạt-đa-la. No. 99, Đại 2, tr. 1ff. Dẫn: *Tạp*.
- ◇ *Tăng nhất A-hàm kinh*, 51 quyển, Cù-đàm Tăng-già-đề-bà dịch. No. 125, Đại 2, tr. 594ff. Dẫn: *Tăng*.
- ◇ *Tập dị môn = A tỳ-đạt-ma tập dị môn túc luận*.

- ◇ *Tập học luận* = *Đại thừa tập Bồ tát học luận*.
- ◇ *Tây vực ký* = *Đại Đường Tây vực ký*.
- ◇ *Thám huyền* = *Hoa nghiêm thám huyền ký*.
- ◇ *Thành duy thức luận*, 10 quyển, Hộ Pháp và các Bồ tát tạo, Huyền Tráng dịch; No. 1585, Đại 31, tr. 1ff. Dẫn: *Thành duy thức*.
- ◇ *Thập địa kinh luận*, 12 quyển, Thiên Thân Bồ tát tạo, Bồ-đề-lưu-chi dịch; No. 1522, Đại 26, tr. 123ff. Dẫn: *Địa luận*.
- ◇ *Trung A-hàm kinh*, 60 quyển, Cù-đàm Tăng-già-đề-bà dịch. No. 26, Đại 1, tr. 421ff. Dẫn: *Trung*.
- ◇ *Trường A-hàm kinh*, 22 quyển Phật-đà-da-xá & Trúc Phật Niệm dịch. No. 1, Đại 1, tr. 1ff. Dẫn: *Trường*.
- ◇ *Tứ phần luật*, 60 quyển, Phật-đà-da-xá & Trúc Phật Niệm dịch; No. 1428, Đại 22, tr. 567-1015. Dẫn: *Tứ phần*.
- ◇ *Ưu-bà-tắc giới kinh*, 7 quyển, Đàm-vô-sấm dịch; No. 1488, Đại 24, tr. 1034ff.
- ◇ *Vô thượng y kinh*, xem *Phật thuyết Vô thượng y kinh*
- ◇ *Thắng Man bảo khốt*, 6 quyển, Cát Tạng soạn; No. 1744, Đại 37, tr. 1ff. Dẫn: *Bảo khốt*.
- ◇ *Thắng Man kinh ký*, 1 quyển, khuyết danh; No. 2761, Đại 85, tr. 253-260.
- ◇ *Thắng Man kinh nghĩa sớ*, Tuệ Viễn; Tục Tạng kinh (Vạn), tr. 551ff.
- ◇ *Thắng Man kinh nghĩa sớ*, 1 quyển, Thánh Đức Thái Tử (Nhật Bản); No. 2185, Đại 56, tr. 1ff.
- ◇ *Thắng Minh kinh nghĩa sớ tư sao*, Nhật bản Thánh Đức Thái tử sớ, Đường Minh Không tư sao; Tục tạng kinh (Vạn), tr. 743ff.
- ◇ *Thắng Man kinh sớ*, 1 quyển, Chiêu Pháp sư soạn; No. 2762, Đại 85, tr. 261ff.
- ◇ *Thập trụ tỳ-bà-sa luận*, 17 quyển, Cru-ma-la-thập dịch; Đại 26, tr. 20ff. Dẫn: *Thập trụ*.

II. SANSKRIT – PĀLI

PTS: Ấn bản của Pāli Text Society.

- A = Aṅguttara Nikāya, 5 tập. (PTS).
D = Dīgha Nikāya, 3 tập (PTS).
M = Majjhima Nikāya, 3 tập (PTS).
S = Saṃyutta Nikāya, 5 tập (PTS).
Dh.= Dhammapada.
- ◇ *Abhidharmakośabhāṣyam of Vasubandhu*, Ed., A. Thakur, Jayasāl Research Institut, Patna, 1975. Dẫn: *Kośa* (kārikā).
- ◇ *Gaṇḍa = Gaṇḍavyūhasūtra*.
- ◇ *Gaṇḍavyūhasūtra*, Edited by Vaidya, The Mithila Institut, Darbhanga 1960. Dẫn: *Gaṇḍa*.
- ◇ *Daśa = Daśabhūmikasūtra*.
- ◇ *Daśabhūmikasūtra*, edited by Dr. P. L. Vaidya, The Mithila Institut, Darbhanga, 1967. Dẫn: *Daśa*.
- ◇ *Madhy = The Madhyamakaśāstram*.
- ◇ *The Madhyamakaśāstram of Nāgārjuna*, 2 vols., R. Pandeya, Motilal Banarsidass, 1988. Dẫn: *Madhy*.
- ◇ *Mahāyānasūtralaṅkāra of Asaṅga*, edited by Dr. S. Bagchi, The Mithila Institut, Darbhanga, 1970. Dẫn: *Sūtrālaṅ*.
- ◇ *Laṅkā*, xem *Saddharmalaṅkāvatārasūtram*.
- ◇ *Vajra = Vajracchedikā nāma trisatikā prajñāpāramitā*.
- ◇ *Vajracchedikā nāma trisatikā prajñāpāramitā*, «Mahāyāna-Sūtra-Saṃgraha», Part I, edited by Dr. P. L. Vaidya, The Mithila Institut, Darbhanga, 1961. Dẫn: *Vajra*.
- ◇ *Śikṣ = Śikṣāsamuccaya of Śāntideva*.
- ◇ *Śikṣāsamuccaya of Śāntideva*, edited by Dr. P. L. Vaidya, The Mithila Institut, Darbhanga, 1961. Dẫn: *Śikṣ*.
- ◇ *Saddh. = Saddharmapuṇḍarīkasūtra*.
- ◇ *Saddharmapuṇḍarīkasūtra*, edited by Dr. P. L. Vaidya, The Mithila Institut, Darbhanga, 1960. Dẫn: *Saddh*.
- ◇ *Saddharmalaṅkāvatārasūtram*, edited by Dr. P. L. Vaidya, The Mithila Institut, Darbhanga, 1963. Dẫn: *Laṅkā*.
- ◇ *Sūtrālaṅ = Mahāyānasūtralaṅkāra of Asaṅga*.

III. TỪ ĐIỂN

- ◇ *Bukkyō Daijiten* (Phật giáo đại từ điển), Mochizuki Shinkō 望月信亨, xuất bản lần thứ ba, Sekaiseiten, 1960.
- ◇ *Bonwadaijiten* (Phạn-Hòa đại từ điển), Unrai Wogihara, Kôtansha, 1997.
- ◇ *Buddhist Hybrid Sanskrit Grammar and Dictionary*, F. Edgerton, Motilal Barnasidass, 1972.
- ◇ *The Practical Sanskrit-English Dictionary*, V. Sh. Apte, Motilal Barnasidass, 1975.

NGUYỄN BẢN HÁN VĂN

勝鬘師子吼一乘大方便方廣經
〔宋中印度三藏求那跋陀羅譯〕

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No.

353《勝鬘師子吼一乘大方便方廣經》

T12n0353_p0217a01 |

T12n0353_p0217a02 | No. 353 [No. 310(48)]

T12n0353_p0217a03 | 勝鬘師子吼一乘大方便方廣經

T12n0353_p0217a04 |

T12n0353_p0217a05 | 宋中印度三藏求那跋陀羅譯

T12n0353_p0217a06 | 如來真實義功德章第一

T12n0353_p0217a07 | 如是我聞。一時佛住舍衛國祇樹給孤獨園。

T12n0353_p0217a08 | 時波斯匿王及末利夫人。信法未久共相謂

T12n0353_p0217a09 | 言。勝鬘夫人是我之女。聰慧利根通敏易悟。

T12n0353_p0217a10 | 若見佛者必速解法心得無疑。宜時遣信

T12n0353_p0217a11 | 發其道意。夫人白言。今正是時。王及夫人

T12n0353_p0217a12 | 與勝鬘書略讚如來。無量功德。即遣內人

T12n0353_p0217a13 | 名旃提羅。使人奉書至阿踰闍國入其宮

T12n0353_p0217a14 | 內敬授勝鬘。勝鬘得書歡喜頂受。讀誦受

T12n0353_p0217a15 | 持生希有心。向旃提羅而說偈言

T12n0353_p0217a16 | 我聞佛音聲 世所未曾有

T12n0353_p0217a17 | 所言真實者 應當修供養

T12n0353_p0217a18 | 仰惟佛世尊 普為世間出

T12n0353_p0217a19 | 亦應垂哀愍 必令我得見

T12n0353_p0217a20 | 即生此念時 佛於空中現

T12n0353_p0217a21 | 普放淨光明 顯示無比身

T12n0353_p0217a22 | 勝鬘及眷屬 頭面接足禮

T12n0353_p0217a23 | 咸以清淨心 歎佛實功德

T12n0353_p0217a24 | 如來妙色身 世間無與等

T12n0353_p0217a25 | 無比不思議 是故今敬禮

T12n0353_p0217a26 | 如來色無盡 智慧亦復然

T12n0353_p0217a27 | 一切法常住 是故我歸依

T12n0353_p0217a28 | 降伏心過惡 及與身四種
 T12n0353_p0217a29 | 已到難伏地 是故禮法王
 T12n0353_p0217b01 | 知一切爾焰 智慧身自在
 T12n0353_p0217b02 | 攝持一切法 是故今敬禮
 T12n0353_p0217b03 | 敬禮過稱量 敬禮無譬類
 T12n0353_p0217b04 | 敬禮無邊法 敬禮難思議
 T12n0353_p0217b05 | 哀愍覆護我 令法種增長
 T12n0353_p0217b06 | 此世及後生 願佛常攝受
 T12n0353_p0217b07 | 我久安立汝 前世已開覺
 T12n0353_p0217b08 | 今復攝受汝 未來生亦然
 T12n0353_p0217b09 | 我已作功德 現在及餘世
 T12n0353_p0217b10 | 如是眾善本 唯願見攝受
 T12n0353_p0217b11 | 爾時勝鬘及諸眷屬。頭面禮佛。佛於眾中
 T12n0353_p0217b12 | 即為受記。汝歎如來真實功德。以此善根
 T12n0353_p0217b13 | 當於無量阿僧祇劫。天人之中為自在王
 T12n0353_p0217b14 | 一切生處常得見。我現前讚歎如今無異。
 T12n0353_p0217b15 | 當復供養無量阿僧祇佛過二萬阿僧祇劫。
 T12n0353_p0217b16 | 當得作佛號。普光如來應正遍知。彼佛國
 T12n0353_p0217b17 | 土。無諸惡趣老病衰惱不適意苦亦無不善
 T12n0353_p0217b18 | 惡業道名。彼國眾生色力壽命五欲眾具皆
 T12n0353_p0217b19 | 悉快樂勝於他化自在諸天。彼諸眾生純一
 T12n0353_p0217b20 | 大乘諸有修習善根眾生皆集於彼。勝鬘夫
 T12n0353_p0217b21 | 人得受記時。無量眾生諸天及人願生彼
 T12n0353_p0217b22 | 國。世尊悉記皆當往生
 T12n0353_p0217b23 | 十受章第二
 T12n0353_p0217b24 | 爾時勝鬘聞受記已。恭敬而立受十大受。
 T12n0353_p0217b25 | 世尊。我從今日乃至菩提。於所受戒不
 T12n0353_p0217b26 | 起犯心。世尊。我從今日乃至菩提於諸
 T12n0353_p0217b27 | 尊長不起慢心。世尊。我從今日乃至菩
 T12n0353_p0217b28 | 提。於諸眾生不起恚心。世尊。我從今日
 T12n0353_p0217b29 | 乃至菩提。於他身色及外眾具不起疾
 T12n0353_p0217c01 | 心。世尊。我從今日乃至菩提。於內外法
 T12n0353_p0217c02 | 不起慳心。世尊。我從今日乃至菩提。不
 T12n0353_p0217c03 | 自為己受畜財物。凡有所受悉為成熟貧
 T12n0353_p0217c04 | 苦眾生。世尊。我從今日乃至菩提。不自為

T12n0353_p0217c05 | 已行四攝法。爲一切眾生故。以不愛染心
 T12n0353_p0217c06 | 無厭足心無罣礙心攝受眾生。世尊。我從
 T12n0353_p0217c07 | 今日乃至菩提。若見孤獨幽繫疾病種種厄
 T12n0353_p0217c08 | 難困苦眾生。終不暫捨。必欲安隱。以義饒
 T12n0353_p0217c09 | 益令脫眾苦。然後乃捨。世尊。我從今日乃
 T12n0353_p0217c10 | 至菩提。若見捕養眾惡律儀及諸犯戒終
 T12n0353_p0217c11 | 不棄捨。我得力時。於彼彼處見此眾生。應
 T12n0353_p0217c12 | 折伏者而折伏之。應攝受者而攝受之。何
 T12n0353_p0217c13 | 以故。以折伏攝受故令法久住。法久住者。
 T12n0353_p0217c14 | 天人充滿惡道減少。能於如來所轉法輪。
 T12n0353_p0217c15 | 而得隨轉。見是利故救攝不捨。世尊。我
 T12n0353_p0217c16 | 從今日乃至菩提。攝受正法終不忘失。何
 T12n0353_p0217c17 | 以故。忘失法者則忘大乘。忘大乘者則忘
 T12n0353_p0217c18 | 波羅蜜。忘波羅蜜者則不欲大乘。若菩薩
 T12n0353_p0217c19 | 不決定大乘者。則不能得攝受正法欲。
 T12n0353_p0217c20 | 隨所樂入。永不堪任越凡夫地。我見如
 T12n0353_p0217c21 | 是無量大過。又見未來攝受正法。菩薩摩
 T12n0353_p0217c22 | 訶薩無量福利故受此大受。法主世尊現爲
 T12n0353_p0217c23 | 我證。唯佛世尊現前證知。而諸眾生善根
 T12n0353_p0217c24 | 微薄。或起疑網以十大受極難度故。彼或
 T12n0353_p0217c25 | 長夜非義饒益不得安樂。爲安彼故。今
 T12n0353_p0217c26 | 於佛前說誠實誓。我受此十大受如說行
 T12n0353_p0217c27 | 者。以此誓故於大眾中當雨天花出天
 T12n0353_p0217c28 | 妙音。說是語時於虛空中。雨眾天花出妙
 T12n0353_p0217c29 | 聲言。如是如是如汝所說。真實無異。彼
 T12n0353_p0218a01 | 見妙花及聞音聲一切眾會疑惑悉除。喜
 T12n0353_p0218a02 | 踊無量而發願言。恒與勝鬘常共俱會同
 T12n0353_p0218a03 | 其所行。世尊悉記一切大眾如其所願
 T12n0353_p0218a04 | 三願章第三
 T12n0353_p0218a05 | 爾時勝鬘。復於佛前發三大願而作是言。
 T12n0353_p0218a06 | 以此實願安隱無量無邊眾生。以此善根
 T12n0353_p0218a07 | 於一切生得正法智。是名第一大願。我得
 T12n0353_p0218a08 | 正法智已。以無厭心爲眾生說。是名第二
 T12n0353_p0218a09 | 大願。我於攝受正法捨身命財護持正法。
 T12n0353_p0218a10 | 是名第三大願。爾時世尊即記勝鬘。三大

T12n0353_p0218a11 || 誓願如一切色悉入空界。如是菩薩恒沙諸
 T12n0353_p0218a12 || 願。皆悉入此三大願中。此三願者真實廣大
 T12n0353_p0218a13 || 攝受章第四
 T12n0353_p0218a14 || 爾時勝鬘白佛言。我今當復承佛威神說
 T12n0353_p0218a15 || 調伏大願真實無異。佛告勝鬘。恣聽汝說。
 T12n0353_p0218a16 || 勝鬘白佛。菩薩所有恒沙諸願。一切皆入
 T12n0353_p0218a17 || 一大願中。所謂攝受正法。攝受正法真為大
 T12n0353_p0218a18 || 願。佛讚勝鬘。善哉善哉。智慧方便甚深微
 T12n0353_p0218a19 || 妙。汝已長夜殖諸善本。來世眾生久種善
 T12n0353_p0218a20 || 根者。乃能解汝所說。汝之所說攝受正法。
 T12n0353_p0218a21 || 皆是過去未來現在諸佛已說今說當說。我
 T12n0353_p0218a22 || 今得無上菩提。亦常說此攝受正法。如是
 T12n0353_p0218a23 || 我說攝受正法所有功德不得邊際。如來
 T12n0353_p0218a24 || 智慧辯才亦無邊際。何以故。是攝受正法
 T12n0353_p0218a25 || 有大功德有大利益
 T12n0353_p0218a26 || 勝鬘白佛。我當承佛神力更復演說攝受
 T12n0353_p0218a27 || 正法廣大之義。佛言。便說。勝鬘白佛。攝受
 T12n0353_p0218a28 || 正法廣大義者。則是無量。得一切佛法攝
 T12n0353_p0218a29 || 八萬四千法門。譬如劫初成時普興大雲
 T12n0353_p0218b01 || 雨眾色雨及種種寶。如是攝受正法雨無量
 T12n0353_p0218b02 || 福報及無量善根之雨。世尊。又如劫初成時
 T12n0353_p0218b03 || 有大水聚。出生三千大千界藏及四百億種
 T12n0353_p0218b04 || 種類洲。如是攝受正法。出生大乘無量界
 T12n0353_p0218b05 || 藏。一切菩薩神通之力。一切世間安隱快樂。
 T12n0353_p0218b06 || 一切世間如意自在。及出世間安樂。劫成乃
 T12n0353_p0218b07 || 至天人本所未得皆於中出。又如大地持
 T12n0353_p0218b08 || 四重擔。何等為四。一者大海。二者諸山。三
 T12n0353_p0218b09 || 者草木。四者眾生。如是攝受正法善男子
 T12n0353_p0218b10 || 善女人。建立大地堪能荷負四種重任。喻
 T12n0353_p0218b11 || 彼大地。何等為四。謂離善知識無聞非法
 T12n0353_p0218b12 || 眾生。以人天善根而成熟之。求聲聞者
 T12n0353_p0218b13 || 授聲聞乘。求緣覺者授緣覺乘。求大乘者
 T12n0353_p0218b14 || 授以大乘。是名攝受正法善男子善女人
 T12n0353_p0218b15 || 建立大地堪能荷負四種重任。世尊。如是
 T12n0353_p0218b16 || 攝受正法善男子善女人。建立大地堪能

T12n0353_p0218b17 || 荷負四種重任。普為眾生作不請之友。大
 T12n0353_p0218b18 || 悲安慰哀愍眾生。為世法母。又如大地有
 T12n0353_p0218b19 || 四種寶藏。何等為四。一者無價。二者上價。
 T12n0353_p0218b20 || 三者中價。四者下價。是名大地四種寶藏。如
 T12n0353_p0218b21 || 是攝受正法善男子善女人。建立大地得
 T12n0353_p0218b22 || 眾生四種最上大寶。何等為四。攝受正法
 T12n0353_p0218b23 || 善男子善女人。無聞非法眾生以人天功德
 T12n0353_p0218b24 || 善根而授與之。求聲聞者授聲聞乘。求緣
 T12n0353_p0218b25 || 覺者授緣覺乘。求大乘者授以大乘。如是
 T12n0353_p0218b26 || 得大寶眾生。皆由攝受正法善男子善女人
 T12n0353_p0218b27 || 得此奇特希有功德。世尊。大寶藏者。即是攝
 T12n0353_p0218b28 || 受正法。世尊。攝受正法。攝受正法者。無異
 T12n0353_p0218b29 || 正法。無異攝受正法。正法即是攝受正法。
 T12n0353_p0218c01 || 世尊。無異波羅蜜。無異攝受正法。攝受正
 T12n0353_p0218c02 || 法即是波羅蜜。何以故。攝受正法善男子善
 T12n0353_p0218c03 || 女人。應以施成熟者。以施成熟。乃至捨身
 T12n0353_p0218c04 || 支節。將護彼意而成熟之。彼所成熟眾生
 T12n0353_p0218c05 || 建立正法。是名檀波羅蜜。應以戒成熟者。
 T12n0353_p0218c06 || 以守護六根淨身口意業。乃至正四威儀。
 T12n0353_p0218c07 || 將護彼意而成熟之。彼所成熟眾生建立
 T12n0353_p0218c08 || 正法。是名尸波羅蜜。應以忍成熟者。若彼
 T12n0353_p0218c09 || 眾生罵詈毀辱誹謗恐怖。以無恚心饒益心
 T12n0353_p0218c10 || 第一忍力乃至顏色無變。將護彼意而成熟
 T12n0353_p0218c11 || 之。彼所成熟眾生建立正法。是名羸提波
 T12n0353_p0218c12 || 羅蜜。應以精進成熟者。於彼眾生不起
 T12n0353_p0218c13 || 懈心生大欲心第一精進。乃至若四威儀。
 T12n0353_p0218c14 || 將護彼意而成熟之。彼所成熟眾生建立
 T12n0353_p0218c15 || 正法。是名毘梨耶波羅蜜。應以禪成熟者。
 T12n0353_p0218c16 || 於彼眾生以不亂心不外向心第一正念乃
 T12n0353_p0218c17 || 至久時所作久時所說終不忘失。將護彼意
 T12n0353_p0218c18 || 而成熟之。彼所成熟眾生建立正法。是名
 T12n0353_p0218c19 || 禪波羅蜜。應以智慧成熟者。彼諸眾生問
 T12n0353_p0218c20 || 一切義以無畏心而為演說一切論一切工
 T12n0353_p0218c21 || 巧究竟明處乃至種種工巧諸事。將護彼意
 T12n0353_p0218c22 || 而成熟之。彼所成熟眾生建立正法。是名

T12n0353_p0218c23 | 般若波羅蜜。是故世尊。無異波羅蜜。無異
 T12n0353_p0218c24 | 攝受正法。攝受正法即是波羅蜜
 T12n0353_p0218c25 | 世尊。我今承佛威神更說大義。佛言。便
 T12n0353_p0218c26 | 說。勝鬘白佛。攝受正法。攝受正法者。無異
 T12n0353_p0218c27 | 攝受正法。無異攝受正法者。攝受正法善
 T12n0353_p0218c28 | 男子善女人。即是攝受正法。何以故。若攝受
 T12n0353_p0218c29 | 正法善男子善女人。為攝受正法捨三種
 T12n0353_p0219a01 | 分。何等為三。謂身命財。善男子善女人捨
 T12n0353_p0219a02 | 身者。生死後際等離老病死。得不壞常住
 T12n0353_p0219a03 | 無有變易不可思議功德如來法身。捨命者。
 T12n0353_p0219a04 | 生死後際等畢竟離死。得無邊常住不可思
 T12n0353_p0219a05 | 議功德。通達一切甚深佛法。捨財者。生死
 T12n0353_p0219a06 | 後際等得不共一切眾生無盡無減畢竟常
 T12n0353_p0219a07 | 住不可思議具足功德。得一切眾生殊勝供
 T12n0353_p0219a08 | 養。世尊。如是捨三分善男子善女人。攝
 T12n0353_p0219a09 | 受正法。常為一切諸佛所記一切眾生之
 T12n0353_p0219a10 | 所瞻仰
 T12n0353_p0219a11 | 世尊。又善男子善女人攝受正法者。法欲
 T12n0353_p0219a12 | 滅時。比丘比丘尼優婆塞優婆夷。朋黨諍訟
 T12n0353_p0219a13 | 破壞離散。以不諂曲不欺誑不幻偽。愛樂正
 T12n0353_p0219a14 | 法。攝受正法。入法朋中。入法朋者。必為
 T12n0353_p0219a15 | 諸佛之所授記。世尊。我見攝受正法如是
 T12n0353_p0219a16 | 大力。佛為實眼實智。為法根本。為通達法。
 T12n0353_p0219a17 | 為正法依。亦悉知見
 T12n0353_p0219a18 | 爾時世尊。於勝鬘所說攝受正法大精進力。
 T12n0353_p0219a19 | 起隨喜心。如是勝鬘。如汝所說。攝受正法
 T12n0353_p0219a20 | 大精進力。如大力士少觸身分生大苦痛。
 T12n0353_p0219a21 | 如是勝鬘。少攝受正法令魔苦惱。我不見
 T12n0353_p0219a22 | 餘一善法令魔憂苦如少攝受正法。又如
 T12n0353_p0219a23 | 牛王形色無比勝一切牛。如是大乘少攝受
 T12n0353_p0219a24 | 正法。勝於一切二乘善根。以廣大故。又如
 T12n0353_p0219a25 | 須彌山王端嚴殊特勝於眾山。如是大乘捨
 T12n0353_p0219a26 | 身命財以攝取心攝受正法。勝不捨身命
 T12n0353_p0219a27 | 財初住大乘一切善根。何況二乘。以廣大
 T12n0353_p0219a28 | 故。是故勝鬘。當以攝受正法。開示眾生教

T12n0353_p0219a29 || 化眾生建立眾生。如是勝鬘。攝受正法。如
 T12n0353_p0219b01 || 是大利如是大福。如是大果。勝鬘。我於阿
 T12n0353_p0219b02 || 僧祇阿僧祇劫說攝受正法功德義利不得
 T12n0353_p0219b03 || 邊際。是故攝受正法。有無量無邊功德
 T12n0353_p0219b04 || 一乘章第五
 T12n0353_p0219b05 || 佛告勝鬘。汝今更說一切諸佛所說攝受正
 T12n0353_p0219b06 || 法。勝鬘白佛。善哉世尊。唯然受教。即白佛
 T12n0353_p0219b07 || 言。世尊。攝受正法者是摩訶衍。何以故。摩訶
 T12n0353_p0219b08 || 衍者。出生一切聲聞緣覺世間出世間善法。
 T12n0353_p0219b09 || 世尊。如阿耨大池出八大河。如是摩訶衍。
 T12n0353_p0219b10 || 出生一切聲聞緣覺世間出世間善法。世尊。
 T12n0353_p0219b11 || 又如一切種子皆依於地而得生長。如是
 T12n0353_p0219b12 || 一切聲聞緣覺世間出世間善法。依於大乘
 T12n0353_p0219b13 || 而得增長。是故世尊。住於大乘攝受大乘。
 T12n0353_p0219b14 || 即是住於二乘攝受二乘一切世間出世間
 T12n0353_p0219b15 || 善法。如世尊說六處。何等為六謂正法住。
 T12n0353_p0219b16 || 正法滅。波羅提木叉。比尼。出家。受具足。為
 T12n0353_p0219b17 || 大乘故說此六處。何以故。正法住者。為大
 T12n0353_p0219b18 || 乘故說。大乘住者。即正法住。正法滅者。為
 T12n0353_p0219b19 || 大乘故說。大乘滅者。即正法滅。波羅提木
 T12n0353_p0219b20 || 叉。比尼。此二法者。義一名異。比尼者即大
 T12n0353_p0219b21 || 乘學。何以故。以依佛出家而受具足。是故
 T12n0353_p0219b22 || 說大乘威儀戒是比尼是出家是受具足。是
 T12n0353_p0219b23 || 故阿羅漢。無出家受具足。何以故。阿羅漢
 T12n0353_p0219b24 || 依如來出家受具足故。阿羅漢歸依於佛。
 T12n0353_p0219b25 || 阿羅漢有恐怖。何以故。阿羅漢於一切無
 T12n0353_p0219b26 || 行怖畏想住。如入執劍欲來害己。是故阿
 T12n0353_p0219b27 || 羅漢無究竟樂。何以故。世尊。依不求依如
 T12n0353_p0219b28 || 眾生無依彼彼恐怖。以恐怖故則求歸依。
 T12n0353_p0219b29 || 如阿羅漢有怖畏。以怖畏故。依於如來。
 T12n0353_p0219c01 || 世尊。阿羅漢辟支佛有怖畏。是故阿羅漢辟
 T12n0353_p0219c02 || 支佛。有餘生法不盡故。有生有餘梵行
 T12n0353_p0219c03 || 不成故。不純事不究竟故。當有所作。不
 T12n0353_p0219c04 || 度彼故。當有所斷。以不斷故。去涅槃界
 T12n0353_p0219c05 || 遠。何以故。唯有如來應正等覺得般涅

T12n0353_p0219c06 | 槃。成就一切功德故。阿羅漢辟支佛。不成
 T12n0353_p0219c07 | 就一切功德。言得涅槃者。是佛方便。唯有
 T12n0353_p0219c08 | 如來得般涅槃。成就無量功德故。阿羅漢
 T12n0353_p0219c09 | 辟支佛。成就有量功德。言得涅槃者。是佛
 T12n0353_p0219c10 | 方便。唯有如來得般涅槃。成就不可思議
 T12n0353_p0219c11 | 功德故。阿羅漢辟支佛。成就思議功德。言
 T12n0353_p0219c12 | 得涅槃者。是佛方便。唯有如來得般涅
 T12n0353_p0219c13 | 槃。一切所應斷過皆悉斷滅。成就第一清
 T12n0353_p0219c14 | 淨。阿羅漢辟支佛有餘過。非第一清淨。言
 T12n0353_p0219c15 | 得涅槃者。是佛方便。唯有如來得般涅
 T12n0353_p0219c16 | 槃。爲一切眾生之所瞻仰。出過阿羅漢辟
 T12n0353_p0219c17 | 支佛菩薩境界。是故阿羅漢辟支佛。去涅槃
 T12n0353_p0219c18 | 界遠。言阿羅漢辟支佛觀察解脫四智究竟
 T12n0353_p0219c19 | 得蘇息處者。亦是如來方便。有餘不了義
 T12n0353_p0219c20 | 說。何以故。有二種死。何等爲二。謂分段
 T12n0353_p0219c21 | 死。不思議變易死。分段死者。謂虛偽眾生。
 T12n0353_p0219c22 | 不思議變易死者。謂阿羅漢辟支佛大力菩
 T12n0353_p0219c23 | 薩意生身乃至究竟無上菩提。二種死中。以
 T12n0353_p0219c24 | 分段死故。說阿羅漢辟支佛智我生已盡。
 T12n0353_p0219c25 | 得有餘果證故。說梵行已立。凡夫人天所
 T12n0353_p0219c26 | 不能辦。七種學人先所未作。虛偽煩惱斷
 T12n0353_p0219c27 | 故。說所作已辦。阿羅漢辟支佛所斷煩惱
 T12n0353_p0219c28 | 更不能受後有故。說不受後有。非盡一
 T12n0353_p0219c29 | 切煩惱。亦非盡一切受生故說不受後有。
 T12n0353_p0220a01 | 何以故有煩惱。是阿羅漢辟支佛所不能
 T12n0353_p0220a02 | 斷煩惱有二種。何等爲二。謂住地煩惱。及
 T12n0353_p0220a03 | 起煩惱住地有四種。何等爲四。謂見一處住
 T12n0353_p0220a04 | 地欲愛住地。色愛住地。有愛住地。此四種住
 T12n0353_p0220a05 | 地。生一切起煩惱。起者剎那心剎那相應。世
 T12n0353_p0220a06 | 尊。心不相應無始無明住地。世尊。此四住地
 T12n0353_p0220a07 | 力。一切上煩惱依種。比無明住地。算數譬喻
 T12n0353_p0220a08 | 所不能及
 T12n0353_p0220a09 | 世尊。如是無明住地力。於有愛數四住地。
 T12n0353_p0220a10 | 無明住地其力最大。譬如惡魔波旬於他化
 T12n0353_p0220a11 | 自在天色力壽命眷屬眾具自在殊勝。如是

T12n0353_p0220a12 || 無明住地力。於有愛數四住地。其力最勝。恒
 T12n0353_p0220a13 || 沙等數上煩惱依。亦令四種煩惱久住。阿羅
 T12n0353_p0220a14 || 漢辟支佛智所不能斷。唯如來菩提智之
 T12n0353_p0220a15 || 所能斷。如是世尊。無明住地最爲大力。世
 T12n0353_p0220a16 || 尊。又如取緣有漏業因而生三有。如是無
 T12n0353_p0220a17 || 明住地緣無漏業因。生阿羅漢辟支佛大力
 T12n0353_p0220a18 || 菩薩三種意生身。此三地彼三種意生身。
 T12n0353_p0220a19 || 及無漏業生。依無明住地。有緣非無緣。是
 T12n0353_p0220a20 || 故三種意生及無漏業緣無明住地。世尊如
 T12n0353_p0220a21 || 是有愛住地數四住地。不與無明住地業
 T12n0353_p0220a22 || 同。無明住地異離四住地。佛地所斷。佛菩提
 T12n0353_p0220a23 || 智所斷。何以故。阿羅漢辟支佛。斷四種住
 T12n0353_p0220a24 || 地。無漏不盡不得自在力。亦不作證。無漏
 T12n0353_p0220a25 || 不盡者。即是無明住地。世尊。阿羅漢辟支佛
 T12n0353_p0220a26 || 最後身菩薩。爲無明住地之所覆障故。
 T12n0353_p0220a27 || 於彼彼法不知不覺。以不知見故。所
 T12n0353_p0220a28 || 應斷者不斷不究竟。以不斷故。名有餘
 T12n0353_p0220a29 || 過解脫。非離一切過解脫。名有餘清淨。
 T12n0353_p0220b01 || 非一切清淨。名成就有餘功德。非一切
 T12n0353_p0220b02 || 功德。以成就有餘解脫有餘清淨有餘功
 T12n0353_p0220b03 || 德故。知有餘苦。斷有餘集。證有餘滅。修
 T12n0353_p0220b04 || 有餘道。是名得少分涅槃。得少分涅槃者。
 T12n0353_p0220b05 || 名向涅槃界。若知一切苦。斷一切集。證
 T12n0353_p0220b06 || 一切滅。修一切道。於無常壞世間。無常
 T12n0353_p0220b07 || 病世間。得常住涅槃。於無覆護世間無依
 T12n0353_p0220b08 || 世間。爲護爲依。何以故。法無優劣故得
 T12n0353_p0220b09 || 涅槃。智慧等故得涅槃。解脫等故得涅槃。
 T12n0353_p0220b10 || 清淨等故得涅槃。是故涅槃一味等味。謂
 T12n0353_p0220b11 || 解脫味。世尊。若無明住地。不斷不究竟者。
 T12n0353_p0220b12 || 不得一味等味謂明解脫味。何以故。無明住
 T12n0353_p0220b13 || 地不斷不究竟者。過恒沙等所應斷法。
 T12n0353_p0220b14 || 不斷不究竟。過恒沙等所應斷法不斷
 T12n0353_p0220b15 || 故。過恒沙等法應得不得應證不證。是故
 T12n0353_p0220b16 || 無明住地積聚生一切修道斷煩惱上煩惱。
 T12n0353_p0220b17 || 彼生心上煩惱。止上煩惱。觀上煩惱。禪上煩

T12n0353_p0220b18 || 惱。正受上煩惱。方便上煩惱。智上煩惱。果上
 T12n0353_p0220b19 || 煩惱。得上煩惱。力上煩惱。無畏上煩惱。如
 T12n0353_p0220b20 || 是過恒沙等上煩惱。如來菩提智所斷。一切
 T12n0353_p0220b21 || 皆依無明住地之所建立。一切上煩惱起。
 T12n0353_p0220b22 || 皆因無明住地緣無明住地。世尊。於此起
 T12n0353_p0220b23 || 煩惱剎那心剎那相應。世尊。心不相應無始
 T12n0353_p0220b24 || 無明住地。世尊。若復過於恒沙如來菩提智
 T12n0353_p0220b25 || 所應斷法。一切皆是無明住地所持所建
 T12n0353_p0220b26 || 立。譬如一切種子皆依地生建立增長若地
 T12n0353_p0220b27 || 壞者彼亦隨壞。如是過恒沙等如來菩提智
 T12n0353_p0220b28 || 所應斷法。一切皆依無明住地生建立增
 T12n0353_p0220b29 || 長。若無明住地斷者。過恒沙等如來菩提智
 T12n0353_p0220c01 || 所應斷法。皆亦隨斷。如是一切煩惱上煩
 T12n0353_p0220c02 || 惱斷過恒沙等。如來所得一切諸法通達無
 T12n0353_p0220c03 || 礙一切智見。離一切過惡。得一切功德法王
 T12n0353_p0220c04 || 法主。而得自在。登一切法自在之地。如來
 T12n0353_p0220c05 || 應等正覺正師子吼。我生已盡梵行已立所
 T12n0353_p0220c06 || 作已辦不受後有。是故世尊。以師子吼依
 T12n0353_p0220c07 || 於了義。一向記說
 T12n0353_p0220c08 || 世尊。不受後有智有二種。謂如來以無上調
 T12n0353_p0220c09 || 御。降伏四魔出一切世間。為一切眾生之
 T12n0353_p0220c10 || 所瞻仰。得不思議法身。於一切爾焰地得
 T12n0353_p0220c11 || 無礙法自在。於上更無所作無所得地。十力
 T12n0353_p0220c12 || 勇猛昇於第一無上無畏之地。一切爾炎無
 T12n0353_p0220c13 || 礙智觀不由於他。不受後有智師子吼。世
 T12n0353_p0220c14 || 尊。阿羅漢辟支佛。度生死畏次第得解脫
 T12n0353_p0220c15 || 樂。作是念。我離生死恐怖不受生死苦。世
 T12n0353_p0220c16 || 尊。阿羅漢辟支佛觀察時。得不受後有觀
 T12n0353_p0220c17 || 第一蘇息處涅槃地。世尊。彼先所得地。不
 T12n0353_p0220c18 || 愚於法不由於他。亦自知得有餘地。必
 T12n0353_p0220c19 || 當得阿耨多羅三藐三菩提。何以故。聲聞緣
 T12n0353_p0220c20 || 覺乘皆入大乘。大乘者即是佛乘。是故三乘
 T12n0353_p0220c21 || 即是一乘。得一乘者。得阿耨多羅三藐三
 T12n0353_p0220c22 || 菩提。阿耨多羅三藐三菩提者。即是涅槃界。
 T12n0353_p0220c23 || 涅槃界者即是如來法身。得究竟法身者。

T12n0353_p0220c24 | 則究竟一乘。無異如來無異法身。如來
T12n0353_p0220c25 | 即法身。得究竟法身者。則究竟一乘。究竟
T12n0353_p0220c26 | 者即是無邊不斷
T12n0353_p0220c27 | 世尊。如來無有限齊時。住如來應等正覺後
T12n0353_p0220c28 | 際等住。如來無限齊。大悲亦無限齊。安慰
T12n0353_p0220c29 | 世間。無限大悲無限安慰世間。作是說者。
T12n0353_p0221a01 | 是名善說如來。若復說言無盡法常住法
T12n0353_p0221a02 | 一切世間之所歸依者。亦名善說如來。是
T12n0353_p0221a03 | 故於未度世間無依世間。與後際等作無
T12n0353_p0221a04 | 盡歸依常住歸依者。謂如來應等正覺也。法
T12n0353_p0221a05 | 者即是說一乘道。僧者是三乘眾。此二歸依
T12n0353_p0221a06 | 非究竟歸依。名少分歸依。何以故。說一乘
T12n0353_p0221a07 | 道法。得究竟法身。於上更無說一乘法
T12n0353_p0221a08 | 身。三乘眾者有恐怖歸依如來。求出修學
T12n0353_p0221a09 | 向阿耨多羅三藐三菩提。是故二依非究竟
T12n0353_p0221a10 | 依。是有限依。若有眾生如來調伏。歸依如
T12n0353_p0221a11 | 來得法津澤。生信樂心歸依法僧。是二歸
T12n0353_p0221a12 | 依非此二歸依。是歸依如來。歸依第一義
T12n0353_p0221a13 | 者。是歸依如來。此二歸依第一義。是究竟
T12n0353_p0221a14 | 歸依如來。何以故。無異如來。無異二歸
T12n0353_p0221a15 | 依。如來即三歸依。何以故。說一乘道。如來
T12n0353_p0221a16 | 四無畏成就師子吼說。若如來隨彼所欲而
T12n0353_p0221a17 | 方便說。即是大乘無有三乘。三乘者入
T12n0353_p0221a18 | 於一乘。一乘者即第一義乘
T12n0353_p0221a19 | 無邊聖諦章第六
T12n0353_p0221a20 | 世尊。聲聞緣覺初觀聖諦以一智斷諸住
T12n0353_p0221a21 | 地。以一智四斷知功德作證亦善知此四法
T12n0353_p0221a22 | 義。世尊。無有出世間上上智。四智漸至及
T12n0353_p0221a23 | 四緣漸至。無漸至法是出世間上上智。世尊。
T12n0353_p0221a24 | 金剛喻者是第一義智。世尊。非聲聞緣覺不
T12n0353_p0221a25 | 斷無明住地初聖諦智是第一義智。世尊。
T12n0353_p0221a26 | 以無二聖諦智。斷諸住地。世尊。如來應等
T12n0353_p0221a27 | 正覺。非一切聲聞緣覺境界不思議空智。
T12n0353_p0221a28 | 斷一切煩惱藏。世尊。若壞一切煩惱藏究
T12n0353_p0221a29 | 竟智。是名第一義智。初聖諦智。非究竟智。

T12n0353_p0221b01 || 向阿耨多羅三藐三菩提智
 T12n0353_p0221b02 || 世尊。聖義者。非一切聲聞緣覺。聲聞緣覺
 T12n0353_p0221b03 || 成就有量功德。聲聞緣覺成就少分功德。故
 T12n0353_p0221b04 || 名之爲聖。聖諦者。非聲聞緣覺諦。亦非聲
 T12n0353_p0221b05 || 聞緣覺功德。世尊。此諦如來應等正覺初始
 T12n0353_p0221b06 || 覺知。然後爲無明穀藏世間開現演說。是
 T12n0353_p0221b07 || 故名聖諦
 T12n0353_p0221b08 || 如來藏章第七
 T12n0353_p0221b09 || 聖諦者說甚深義。微細難知。非思量境界。
 T12n0353_p0221b10 || 是智者所知。一切世間所不能信。何以故。
 T12n0353_p0221b11 || 此說甚深如來之藏。如來藏者。是如來境界。
 T12n0353_p0221b12 || 非一切聲聞緣覺所知。如來藏處。說聖諦
 T12n0353_p0221b13 || 義。如來藏處甚深故。說聖諦亦甚深。微細難
 T12n0353_p0221b14 || 知。非思量境界。是智者所知。一切世間所
 T12n0353_p0221b15 || 不能信
 T12n0353_p0221b16 || 法身章第八
 T12n0353_p0221b17 || 若於無量煩惱藏所纏如來藏不疑惑者。
 T12n0353_p0221b18 || 於出無量煩惱藏法身亦無疑惑。於說如
 T12n0353_p0221b19 || 來藏。如來法身不思議佛境界及方便說。
 T12n0353_p0221b20 || 心得決定者此則信解說二聖諦。如是難
 T12n0353_p0221b21 || 知難解者。謂說二聖諦義。何等爲說二聖
 T12n0353_p0221b22 || 諦義。謂說作聖諦義。說無作聖諦義。說作
 T12n0353_p0221b23 || 聖諦義者。是說有量四聖諦。何以故。非因
 T12n0353_p0221b24 || 他能知一切苦斷一切集證一切滅修一
 T12n0353_p0221b25 || 切道。是故世尊。有有爲生死無爲生死。涅
 T12n0353_p0221b26 || 槃亦如是。有餘及無餘。說無作聖諦義者。
 T12n0353_p0221b27 || 說無量四聖諦義。何以故。能以自力知一
 T12n0353_p0221b28 || 切受苦斷一切受集證一切受滅修一切
 T12n0353_p0221b29 || 受滅道。如是八聖諦。如來說四聖諦。如是
 T12n0353_p0221c01 || 四無作聖諦義。唯如來應等正覺事究竟。
 T12n0353_p0221c02 || 非阿羅漢辟支佛事究竟。何以故。非下中上
 T12n0353_p0221c03 || 法得涅槃。何以故。如來應等正覺。於無作
 T12n0353_p0221c04 || 四聖諦義事究竟。以一切如來應等正覺。
 T12n0353_p0221c05 || 知一切未來苦斷一切煩惱上煩惱所攝受
 T12n0353_p0221c06 || 一切集滅一切意生身除。一切苦滅作證。

T12n0353_p0221c07 | 世尊。非壞法故。名為苦滅。所言苦滅者。
 T12n0353_p0221c08 | 名無始無作無起無盡離。盡常住自性清淨
 T12n0353_p0221c09 | 離一切煩惱藏。世尊。過於恒沙不離不脫
 T12n0353_p0221c10 | 不異不思議佛法成就說如來法身。世尊。如
 T12n0353_p0221c11 | 是如來法身不離煩惱藏名如來藏
 T12n0353_p0221c12 | 空義隱覆真實章第九
 T12n0353_p0221c13 | 世尊。如來藏智。是如來空智。世尊如來藏者。
 T12n0353_p0221c14 | 一切阿羅漢辟支佛大力菩薩。本所不見本
 T12n0353_p0221c15 | 所不得
 T12n0353_p0221c16 | 世尊。有二種如來藏空智。世尊。空如來藏。
 T12n0353_p0221c17 | 若離若脫若異。一切煩惱藏。世尊。不空如來
 T12n0353_p0221c18 | 藏。過於恒沙不離不脫不異不思議佛法。
 T12n0353_p0221c19 | 世尊。此二空智。諸大聲聞。能信如來。一切
 T12n0353_p0221c20 | 阿羅漢辟支佛。空智於四不顛倒境界轉。是
 T12n0353_p0221c21 | 故一切阿羅漢辟支佛。本所不見。本所不
 T12n0353_p0221c22 | 得。一切苦滅。唯佛得證。壞一切煩惱藏。
 T12n0353_p0221c23 | 修一切滅苦道
 T12n0353_p0221c24 | 一諦章第十
 T12n0353_p0221c25 | 世尊。此四聖諦。三是無常一是常。何以故。三
 T12n0353_p0221c26 | 諦入有為相。入有為相者。是無常。無常者
 T12n0353_p0221c27 | 是虛妄法。虛妄法者。非諦非常非依。是故
 T12n0353_p0221c28 | 苦諦集諦道諦。非第一義諦。非常非依
 T12n0353_p0221c29 | 一依章第十一
 T12n0353_p0222a01 | 一苦滅諦。離有為相。離有為相者是常。常
 T12n0353_p0222a02 | 者非虛妄法。非虛妄法者。是諦是常是
 T12n0353_p0222a03 | 依。是故滅諦。是第一義
 T12n0353_p0222a04 | 顛倒真實章第十二
 T12n0353_p0222a05 | 不思議是滅諦。過一切眾生心識所緣。亦非
 T12n0353_p0222a06 | 一切阿羅漢辟支佛智慧境界。譬如生盲不
 T12n0353_p0222a07 | 見眾色七日嬰兒不見日輪。苦滅諦者。亦
 T12n0353_p0222a08 | 復如是。非一切凡夫心識所緣。亦非二乘
 T12n0353_p0222a09 | 智慧境界。凡夫識者二見顛倒。一切阿羅漢
 T12n0353_p0222a10 | 辟支佛智者。則是清淨。邊見者。凡夫於五受
 T12n0353_p0222a11 | 陰我見妄想計著生二見。是名邊見。所謂
 T12n0353_p0222a12 | 常見斷見。見諸行無常。是斷見非正見。見

T12n0353_p0222a13 || 涅槃常。是常見非正見。妄想見故作如是
 T12n0353_p0222a14 || 見。於身諸根分別思惟現法見壞。於有相
 T12n0353_p0222a15 || 續不見起於斷見。妄想見故。於心相續愚
 T12n0353_p0222a16 || 闇不解不知。剎那間意識境界起於常見。
 T12n0353_p0222a17 || 妄想見故。此妄想見於彼義。若過若不及
 T12n0353_p0222a18 || 作異想分別。若斷若常。顛倒眾生於五受
 T12n0353_p0222a19 || 陰。無常常想苦有樂想。無我我想。不淨淨
 T12n0353_p0222a20 || 想。一切阿羅漢辟支佛淨智者。於一切智境
 T12n0353_p0222a21 || 界及如來法身本所不見。或有眾生。信
 T12n0353_p0222a22 || 佛語故。起常想樂想我想淨想。非顛倒見。
 T12n0353_p0222a23 || 是名正見。何以故。如來法身是常波羅蜜樂
 T12n0353_p0222a24 || 波羅蜜。我波羅蜜。淨波羅蜜。於佛法身。作
 T12n0353_p0222a25 || 是見者是名正見。正見者。是佛真子。從佛
 T12n0353_p0222a26 || 口生。從正法生。從法化生。得法餘財。世
 T12n0353_p0222a27 || 尊淨智者。一切阿羅漢辟支佛。智波羅蜜。此
 T12n0353_p0222a28 || 淨智者。雖曰淨智。於彼滅諦。尚非境界。沉
 T12n0353_p0222a29 || 四依智。何以故。三乘初業。不愚於法。於彼
 T12n0353_p0222b01 || 義當覺當得。為彼故世尊說四依。世尊此
 T12n0353_p0222b02 || 四依者。是世間法。世尊。一依者。一切依止。
 T12n0353_p0222b03 || 出世間上上第一義依。所謂滅諦
 T12n0353_p0222b04 || 自性清淨章第十三
 T12n0353_p0222b05 || 世尊。生死者依如來藏。以如來藏故。說
 T12n0353_p0222b06 || 本際不可知。世尊。有如來藏故說生死。是
 T12n0353_p0222b07 || 名善說。世尊。生死。生死者。諸受根沒。次第
 T12n0353_p0222b08 || 不受根起。是名生死。世尊。死生者此二法
 T12n0353_p0222b09 || 是如來藏。世間言說故。有死有生。死者謂
 T12n0353_p0222b10 || 根壞。生者新諸根起。非如來藏有生有死。
 T12n0353_p0222b11 || 如來藏者離有為相。如來藏常住不變。是
 T12n0353_p0222b12 || 故如來藏。是依是持是建立。世尊。不離不
 T12n0353_p0222b13 || 斷不脫不異不思議佛法。世尊。斷脫異
 T12n0353_p0222b14 || 外有為法依持建立者。是如來藏。世尊。若
 T12n0353_p0222b15 || 無如來藏者。不得厭苦樂求涅槃。何以
 T12n0353_p0222b16 || 故。於此六識及心法智。此七法剎那不住。
 T12n0353_p0222b17 || 不種眾苦。不得厭苦樂求涅槃。世尊。如
 T12n0353_p0222b18 || 來藏者。無前際不起不滅法。種諸苦得

T12n0353_p0222b19 || 厭苦樂求涅槃。世尊。如來藏者。非我非眾
T12n0353_p0222b20 || 生非命非人。如來藏者。墮身見眾生顛
T12n0353_p0222b21 || 倒眾生空亂意眾生。非其境界
T12n0353_p0222b22 || 世尊。如來藏者。是法界藏。法身藏。出世間上
T12n0353_p0222b23 || 上藏。自性清淨藏。此性清淨。如來藏而客
T12n0353_p0222b24 || 塵煩惱上煩惱所染。不思議如來境界。何以
T12n0353_p0222b25 || 故。剎那善心非煩惱所染。剎那不善心亦非
T12n0353_p0222b26 || 煩惱所染。煩惱不觸心。心不觸煩惱。云何
T12n0353_p0222b27 || 不觸法。而能得染心。世尊。然有煩惱有
T12n0353_p0222b28 || 煩惱染心。自性清淨心而有染者。難可了
T12n0353_p0222b29 || 知。唯佛世尊。實眼實智。為法根本。為通達
T12n0353_p0222c01 || 法。為正法依。如實知見
T12n0353_p0222c02 || 勝鬘夫人說是難解之法問於佛時。佛即
T12n0353_p0222c03 || 隨喜。如是如是。自性清淨心而有染污難
T12n0353_p0222c04 || 可了知。有二法難可了知。謂自性清淨心。
T12n0353_p0222c05 || 難可了知。彼心為煩惱所染亦難了知。
T12n0353_p0222c06 || 如此二法。汝及成就大法菩薩摩訶薩乃能
T12n0353_p0222c07 || 聽受。諸餘聲聞唯信佛語
T12n0353_p0222c08 || 真子章第十四
T12n0353_p0222c09 || 若我弟子隨信增上者。依明信已隨順法
T12n0353_p0222c10 || 智。而得究竟。隨順法智者觀察施設根意
T12n0353_p0222c11 || 解境界。觀察業報。觀察阿羅漢眼。觀察心
T12n0353_p0222c12 || 自在樂禪樂。觀察阿羅漢辟支佛大力菩薩
T12n0353_p0222c13 || 聖自在通。此五種巧便觀成就。於我滅後
T12n0353_p0222c14 || 未來世中。我弟子隨信增上依於明信隨
T12n0353_p0222c15 || 順法智。自性清淨心。彼為煩惱染污而得
T12n0353_p0222c16 || 究竟。是究竟者入大乘道因。信如來者。有
T12n0353_p0222c17 || 是大利益。不謗深義
T12n0353_p0222c18 || 爾時勝鬘白佛言。更有餘大利益。我當承
T12n0353_p0222c19 || 佛威神復說斯義。佛言。更說。勝鬘白佛
T12n0353_p0222c20 || 言。三種善男子善女人。於甚深義離自毀
T12n0353_p0222c21 || 傷。生大功德入大乘道。何等為三。謂若善
T12n0353_p0222c22 || 男子善女人。自成就甚深法智。若善男子善
T12n0353_p0222c23 || 女人。成就隨順法智。若善男子善女人。於
T12n0353_p0222c24 || 諸深法不自了知。仰惟世尊。非我境界。

T12n0353_p0222c25 | 唯佛所知。是名善男子善女人仰惟如來。
 T12n0353_p0222c26 | 除此諸善男子善女人已
 T12n0353_p0222c27 | 勝鬘章第十五
 T12n0353_p0222c28 | 諸餘眾生。於諸甚深法堅著妄說違背正
 T12n0353_p0222c29 | 法習諸外道腐敗種子者。當以王力及天
 T12n0353_p0223a01 | 龍鬼神力而調伏之。爾時勝鬘與諸眷屬
 T12n0353_p0223a02 | 頂禮佛足。佛言。善哉善哉。勝鬘。於甚深法
 T12n0353_p0223a03 | 方便守護。降伏非法善得其宜。汝已親近
 T12n0353_p0223a04 | 百千億佛能說此義
 T12n0353_p0223a05 | 爾時世尊。放勝光明普照大眾。身昇虛空
 T12n0353_p0223a06 | 高七多羅樹。足步虛空還舍衛國。時勝鬘
 T12n0353_p0223a07 | 夫人與諸眷屬。合掌向佛觀無厭足。目不
 T12n0353_p0223a08 | 暫捨。過眼境已踊躍歡喜。各各稱歎如來
 T12n0353_p0223a09 | 功德。具足念佛還入城中。向友稱王稱歎
 T12n0353_p0223a10 | 大乘。城中女人七歲已上。化以大乘。友稱大
 T12n0353_p0223a11 | 王。亦以大乘化諸男子七歲已上。舉國人
 T12n0353_p0223a12 | 民皆向大乘
 T12n0353_p0223a13 | 爾時世尊入祇桓林。告長老阿難。及念天
 T12n0353_p0223a14 | 帝釋。應時帝釋與諸眷屬。忽然而至住於佛
 T12n0353_p0223a15 | 前。爾時世尊向天帝釋及長老阿難。廣說此
 T12n0353_p0223a16 | 經。說已告帝釋言。汝當受持讀誦此經。憍
 T12n0353_p0223a17 | 尸迦。善男子善女人。於恒沙劫修菩提行。
 T12n0353_p0223a18 | 行六波羅蜜。若復善男子善女人。聽受讀誦
 T12n0353_p0223a19 | 乃至執持經卷。福多於彼。何況廣為人說。
 T12n0353_p0223a20 | 是故憍尸迦。當讀誦此經為三十三天分
 T12n0353_p0223a21 | 別廣說。復告阿難。汝亦受持讀誦。為四眾
 T12n0353_p0223a22 | 廣說。時天帝釋白佛言。世尊。當何名斯經。
 T12n0353_p0223a23 | 云何奉持。佛告帝釋。此經成就無量無邊功
 T12n0353_p0223a24 | 德。一切聲聞緣覺。不能究竟觀察知見。憍
 T12n0353_p0223a25 | 尸迦。當知此經甚深微妙大功德聚。今當為
 T12n0353_p0223a26 | 汝略說其名。諦聽諦聽善思念之。時天帝
 T12n0353_p0223a27 | 釋及長老阿難白佛言。善哉世尊。唯然受
 T12n0353_p0223a28 | 教。佛言。此經歎如來真實第一義功德。如
 T12n0353_p0223a29 | 是受持。不思議大受。如是受持。一切願攝
 T12n0353_p0223b01 | 大願。如是受持。說不思議攝受正法。如是

T12n0353_p0223b02 || 受持。說入一乘。如是受持。說無邊聖諦。如
T12n0353_p0223b03 || 是受持。說如來藏。如是受持。說法身。如
T12n0353_p0223b04 || 是受持。說空義隱覆真實。如是受持。說一
T12n0353_p0223b05 || 諦。如是受持。說常住安隱一依。如是受持。
T12n0353_p0223b06 || 說顛倒真實。如是受持。說自性清淨心隱覆。
T12n0353_p0223b07 || 如是受持。說如來真子。如是受持。說勝鬘
T12n0353_p0223b08 || 夫人師子吼。如是受持。復次憍尸迦。此經所
T12n0353_p0223b09 || 說斷一切疑。決定了義入一乘道。憍尸迦。
T12n0353_p0223b10 || 今以此說勝鬘夫人師子吼經。付囑於汝。乃
T12n0353_p0223b11 || 至法住受持讀誦。廣分別說。帝釋白佛言。善
T12n0353_p0223b12 || 哉世尊。頂受尊教。時天帝釋長老阿難及諸
T12n0353_p0223b13 || 大會天人阿修羅乾闥婆等。聞佛所說。歡喜
T12n0353_p0223b14 || 奉行
T12n0353_p0223b15 || 勝鬘師子吼一乘大方便方廣經
T12n0353_p0223b16 ||
(茨田宿禰安麻呂七世父母現在父母六親眷屬一切無
T12n0353_p0223b17 || 邊法界眾生誓願仕奉)

勝鬘夫人會第四十八【大唐三藏菩提流志奉詔譯】

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十一冊 No. 310《大寶積經》

T11n0310_p0672c11 ||
T11n0310_p0672c12 ||
T11n0310_p0672c13 || 大寶積經卷第一百一十九
T11n0310_p0672c14 ||
T11n0310_p0672c15 || 大唐三藏菩提流志奉詔譯
T11n0310_p0672c16 || 勝鬘夫人會第四十八

T11n0310_p0672c17 | 如是我聞。一時佛在舍衛國祇樹給孤獨園。
 T11n0310_p0672c18 | 時憍薩羅波斯匿王及末利夫人。初證法已。
 T11n0310_p0672c19 | 共相謂言。我女勝鬘。慈晤聰愍多聞智慧。若
 T11n0310_p0672c20 | 見如來。於甚深法速能解了無諸疑惑。我今
 T11n0310_p0672c21 | 應當令善諭者發其誠信。作是議已。王及夫
 T11n0310_p0672c22 | 人即便作書。稱揚如來真實功德。時遣一使
 T11n0310_p0672c23 | 名真提羅。奉持王書詣無門城。授勝鬘夫人。
 T11n0310_p0672c24 | 時勝鬘夫人。發書尋繹。頂受忻慶生希有心。
 T11n0310_p0672c25 | 向真提羅而說偈言
 T11n0310_p0672c26 | 我聞如來聲 世間頗難遇
 T11n0310_p0672c27 | 斯言若真實 當賜汝衣服
 T11n0310_p0672c28 | 若彼佛世尊 為利世間現
 T11n0310_p0672c29 | 必應見哀愍 令我睹真相
 T11n0310_p0673a01 | 言念須臾頃 佛於虛空中
 T11n0310_p0673a02 | 現不思議身 普放大光明
 T11n0310_p0673a03 | 勝鬘及眷屬 皆悉來集會
 T11n0310_p0673a04 | 合掌瞻仰禮 稱讚大導師
 T11n0310_p0673a05 | 如來妙色身 世間無與等
 T11n0310_p0673a06 | 無比不思議 是故今敬禮
 T11n0310_p0673a07 | 如來色無盡 智慧亦復然
 T11n0310_p0673a08 | 一切法常住 是故我歸依
 T11n0310_p0673a09 | 善調心過惡 及與身四種
 T11n0310_p0673a10 | 到不思議地 故我今敬禮
 T11n0310_p0673a11 | 知諸爾炎法 智身無罣礙
 T11n0310_p0673a12 | 於法無忘失 故我今敬禮
 T11n0310_p0673a13 | 稽首過稱量 稽首無倫等
 T11n0310_p0673a14 | 稽首法自在 稽首超思惟
 T11n0310_p0673a15 | 哀愍覆護我 令法種增長
 T11n0310_p0673a16 | 逮及最後身 常在如來前
 T11n0310_p0673a17 | 我所修福業 此世及餘生
 T11n0310_p0673a18 | 由斯善根力 願佛恒攝受
 T11n0310_p0673a19 | 時勝鬘夫人說此偈已。及諸眷屬一切大眾。
 T11n0310_p0673a20 | 頂禮佛足。爾時世尊。即為勝鬘而說偈言
 T11n0310_p0673a21 | 我昔為菩提 曾已開示汝
 T11n0310_p0673a22 | 今復值遇我 及來世亦然

T11n0310_p0673a23 | 說此偈已。即於會中。授勝鬘夫人阿耨多羅
 T11n0310_p0673a24 | 三藐三菩提記。汝今稱歎如來殊勝功德。以
 T11n0310_p0673a25 | 此善根。當於無量阿僧祇劫天人之中爲自
 T11n0310_p0673a26 | 在王。諸所受用皆悉具足。所生之處常得遇
 T11n0310_p0673a27 | 我。現前稱歎如今無異。復當供養無量無數
 T11n0310_p0673a28 | 諸佛世尊。過二萬阿僧祇劫。當得作佛號曰
 T11n0310_p0673a29 | 普光如來應正等覺。彼佛國土無諸惡趣衰
 T11n0310_p0673b01 | 老病苦。亦無不善惡業道名。其中眾生形色
 T11n0310_p0673b02 | 端嚴。具五妙境純受快樂。蔽於他化自在諸
 T11n0310_p0673b03 | 天。彼諸眾生皆趣大乘。諸有如是學大乘者。
 T11n0310_p0673b04 | 悉來生彼。時勝鬘夫人得授記已。無量天人
 T11n0310_p0673b05 | 心懷踊躍。咸願往生彼佛世界。是時世尊。皆
 T11n0310_p0673b06 | 與授記當生彼國。時勝鬘夫人聞佛記已。於
 T11n0310_p0673b07 | 如來前合掌而立。發十弘誓。作如是言。世尊
 T11n0310_p0673b08 | 我從今日乃至菩提。於諸受戒不起犯心。世
 T11n0310_p0673b09 | 尊。我從今日乃至菩提。於諸師長不起慢心。
 T11n0310_p0673b10 | 世尊。我從今日乃至菩提。於諸眾生不起恚
 T11n0310_p0673b11 | 心。世尊。我從今日乃至菩提。於諸勝已及諸
 T11n0310_p0673b12 | 勝事。不起妒心。世尊。我從今日乃至菩提。雖
 T11n0310_p0673b13 | 有少食不起慳心。世尊。我從今日乃至菩提。
 T11n0310_p0673b14 | 不自爲己受畜財物。凡有所受爲濟貧苦有
 T11n0310_p0673b15 | 情之類。世尊。我從今日乃至菩提。不求恩
 T11n0310_p0673b16 | 報行四攝事。無貪利心。無厭足心。無限礙
 T11n0310_p0673b17 | 心。攝受眾生。世尊。我從今日乃至菩提。見諸
 T11n0310_p0673b18 | 眾生無有依怙。幽繫疾惱種種危厄。終不捨
 T11n0310_p0673b19 | 離必願安隱。以善饒益令免眾苦。世尊。我從
 T11n0310_p0673b20 | 今日乃至菩提。若見一切諸惡律儀。毀犯如
 T11n0310_p0673b21 | 來清淨禁戒。凡我所攝城邑聚落。應調伏者
 T11n0310_p0673b22 | 而調伏之。應攝受者而攝受之。何以故。以
 T11n0310_p0673b23 | 調伏攝受故。則正法久住。正法久住故。天人
 T11n0310_p0673b24 | 充滿惡道減少。能令如來法輪常轉。世尊。我
 T11n0310_p0673b25 | 從今日乃至菩提。攝受正法終不忘失。何以
 T11n0310_p0673b26 | 故。忘失正法則忘大乘。忘大乘者則忘波羅
 T11n0310_p0673b27 | 蜜。忘波羅蜜者則捨大乘。若諸菩薩。有於大
 T11n0310_p0673b28 | 乘不決定者。攝受正法則不堅固。便不堪任

T11n0310_p0673b29 || 超凡夫境。則爲大失。世尊。現在未來。攝受
 T11n0310_p0673c01 || 正法諸菩薩等。具足無邊廣大利益。發斯弘
 T11n0310_p0673c02 || 誓。聖主世尊雖復證知。而諸有情善根微薄。
 T11n0310_p0673c03 || 或起疑網。以十弘誓難成就故。彼或長夜習
 T11n0310_p0673c04 || 不善法。受諸苦惱。爲欲利益如斯眾生。今
 T11n0310_p0673c05 || 於佛前發誠實誓。世尊。我今發此十弘誓願。
 T11n0310_p0673c06 || 若實不虛。於大眾上。當雨天花出天妙音。勝
 T11n0310_p0673c07 || 鬘夫人。於如來前作斯言已。時虛空中即雨
 T11n0310_p0673c08 || 天花出天妙音。歎言善哉勝鬘夫人。如汝所
 T11n0310_p0673c09 || 說真實無異。爾時眾會既睹斯瑞。無諸疑惑
 T11n0310_p0673c10 || 生大歡喜。同聲唱言。願與勝鬘夫人。所生之
 T11n0310_p0673c11 || 處同其願行。時佛世尊。悉記大眾如其所願。
 T11n0310_p0673c12 || 爾時勝鬘夫人。復於佛前發三弘願。以茲願
 T11n0310_p0673c13 || 力。利益無邊諸有情類。第一願者。以我善
 T11n0310_p0673c14 || 根。於一切生得正法智。第二願者。若我所生
 T11n0310_p0673c15 || 得正智已。爲諸眾生演說無倦。第三願者。我
 T11n0310_p0673c16 || 爲攝受護持正法。於所生身不惜軀命。爾時
 T11n0310_p0673c17 || 世尊聞斯願已。告勝鬘言。如一切色悉入空
 T11n0310_p0673c18 || 界。如是菩薩恒沙諸願悉入茲願。此三願者
 T11n0310_p0673c19 || 真實廣大。爾時勝鬘夫人復白佛言。世尊。今
 T11n0310_p0673c20 || 當承佛威神辯才之力。欲說大願。幸垂聽許。
 T11n0310_p0673c21 || 佛言勝鬘。恣汝所說。勝鬘夫人言。菩薩所
 T11n0310_p0673c22 || 有恒沙諸願。一切皆入一大願中。一大願者。
 T11n0310_p0673c23 || 所謂攝受如來正法。如是攝受正法。真實廣
 T11n0310_p0673c24 || 大。佛言。善哉勝鬘。汝久修習。智慧方便甚
 T11n0310_p0673c25 || 深微妙。有能解了汝所說義。彼於長夜植諸
 T11n0310_p0673c26 || 善本。如汝所說攝受正法。皆是過去未來現
 T11n0310_p0673c27 || 在諸佛。已說今說當說。我得無上正等菩提。
 T11n0310_p0673c28 || 亦復常以種種相說攝受正法。如是稱揚攝
 T11n0310_p0673c29 || 受正法。所有功德無有邊際。如來智慧亦無
 T11n0310_p0674a01 || 邊際。何以故。是攝受正法有大功德。有大利
 T11n0310_p0674a02 || 益。時勝鬘夫人復白佛言。世尊。我當承佛威
 T11n0310_p0674a03 || 神之力。更復演說攝受正法廣大之義。佛言
 T11n0310_p0674a04 || 聽汝所說。勝鬘夫人言。攝受正法廣大義者。
 T11n0310_p0674a05 || 爲得無量一切佛法。乃至能攝八萬行蘊。譬

T11n0310_p0674a06 || 如劫初興諸色雲雨眾寶雨。如是攝受正法
 T11n0310_p0674a07 || 善根之雲。能雨無量福報之雨。世尊。又如劫
 T11n0310_p0674a08 || 初大水之中能生三千大千界藏及四百億種
 T11n0310_p0674a09 || 種類洲。如是攝受正法。出生大乘無量界藏。
 T11n0310_p0674a10 || 并諸菩薩神通之力。種種法門。一切世間及
 T11n0310_p0674a11 || 出世間。安樂具足。一切天人所未曾有。又如
 T11n0310_p0674a12 || 大地荷四重擔。何等爲四。一者大海。二者諸
 T11n0310_p0674a13 || 山。三者草木。四者眾生。如是攝受正法。諸
 T11n0310_p0674a14 || 善男子及善女人。堪能荷負四種重任逾彼
 T11n0310_p0674a15 || 大地。何等爲四。謂離善友無聞非法。諸有情
 T11n0310_p0674a16 || 類。以人天善根而成熟之。求聲聞者授聲聞
 T11n0310_p0674a17 || 乘。求獨覺者授獨覺乘。求大乘者授以大乘。
 T11n0310_p0674a18 || 是名攝受正法。諸善男子及善女人。堪能荷
 T11n0310_p0674a19 || 負四種重任逾彼大地。世尊。如是攝受正法。
 T11n0310_p0674a20 || 善男子善女人等。建立大地。堪能荷負四種
 T11n0310_p0674a21 || 重任。普爲眾生作不請友。大悲利益哀愍有
 T11n0310_p0674a22 || 情爲世法母。又如大地是四種寶所生之處。
 T11n0310_p0674a23 || 何等爲四。一者無價。二者上價。三者中價。四
 T11n0310_p0674a24 || 者下價。如是攝受正法。善男子善女人。建立
 T11n0310_p0674a25 || 大地有情遇已獲四大寶。一切寶中最爲殊
 T11n0310_p0674a26 || 勝。何等爲四。謂諸有情遇斯善友。或有獲得
 T11n0310_p0674a27 || 人天善根。有證聲聞及辟支佛或無上乘善
 T11n0310_p0674a28 || 根功德。是名攝受正法善男子善女人。建立
 T11n0310_p0674a29 || 大地有情遇已。便能獲得四種大寶。世尊。出
 T11n0310_p0674b01 || 大寶者。名爲真實攝受正法。世尊。言攝受正
 T11n0310_p0674b02 || 法者。謂無異正法無異攝受正法。正法即是
 T11n0310_p0674b03 || 攝受正法。世尊。無異波羅蜜。無異攝受正
 T11n0310_p0674b04 || 法。攝受正法即是波羅蜜多。何以故。攝受
 T11n0310_p0674b05 || 正法善男子善女人。應以施成熟者以施成
 T11n0310_p0674b06 || 熟。乃至捨身隨順彼意而成熟之。令彼有情
 T11n0310_p0674b07 || 安住正法。是名施波羅蜜。應以戒成熟者。守
 T11n0310_p0674b08 || 護六根淨身語意乃至威儀。隨順彼意而成
 T11n0310_p0674b09 || 熟之。令彼有情安住正法是名戒波羅蜜。應
 T11n0310_p0674b10 || 以忍成熟者。若彼有情罵詈毀辱誹謗擾亂。
 T11n0310_p0674b11 || 以無恚心及利益心最上忍力。乃至顏色亦

T11n0310_p0674b12 || 不變異。隨順彼意而成熟之。令彼有情安住
 T11n0310_p0674b13 || 正法。是名忍波羅蜜。應以精進而成熟者。於
 T11n0310_p0674b14 || 彼有情不起懈怠下劣之心。起大樂欲最上
 T11n0310_p0674b15 || 精進。於四威儀隨順彼意而成熟之。令彼有
 T11n0310_p0674b16 || 情安住正法。是名精進波羅蜜。應以靜慮而
 T11n0310_p0674b17 || 成熟者。於彼有情以無散亂成就正念。曾
 T11n0310_p0674b18 || 所作事終不忘失。隨順彼意而成熟之。令彼
 T11n0310_p0674b19 || 有情安住正法。是名靜慮波羅蜜。應以智慧
 T11n0310_p0674b20 || 而成熟者。彼諸有情為利益故。問諸法義以
 T11n0310_p0674b21 || 無倦心。而為演說一切諸論一切明處乃至種
 T11n0310_p0674b22 || 種工巧之處。令得究竟隨順彼意而成熟之。
 T11n0310_p0674b23 || 令彼有情安住正法。是名智慧波羅蜜。是故
 T11n0310_p0674b24 || 世尊。無異波羅蜜。無異攝受正法。攝受正法
 T11n0310_p0674b25 || 即是波羅蜜。時勝鬘夫人復白佛言。世尊。我
 T11n0310_p0674b26 || 今承佛威神辯才之力。復說大義。佛言云何
 T11n0310_p0674b27 || 大義。世尊。攝受正法者。無異攝受正法。無異
 T11n0310_p0674b28 || 攝受正法者。攝受正法善男子善女人。則是
 T11n0310_p0674b29 || 攝受正法。何以故。若攝受正法善男子善女
 T11n0310_p0674c01 || 人為正法故捨身命財。如是人等以捨身故。
 T11n0310_p0674c02 || 證生死後際。遠離老病得不壞常。無有變易
 T11n0310_p0674c03 || 究竟寂靜。不可思議如來法身。以捨命故。證
 T11n0310_p0674c04 || 生死後際。永離於死得無邊常。成就不可思
 T11n0310_p0674c05 || 議諸善功德。安住一切佛法神變。以捨財故。
 T11n0310_p0674c06 || 證生死後際。超過有情。無盡無減果報圓滿。
 T11n0310_p0674c07 || 具不思議功德莊嚴。為諸有情尊重供養。世
 T11n0310_p0674c08 || 尊。捨身命財攝受正法善男子善女人等。為
 T11n0310_p0674c09 || 諸如來之所授記。世尊。若善男子善女人正
 T11n0310_p0674c10 || 法欲滅。有諸比丘比丘尼優婆塞優婆夷。互
 T11n0310_p0674c11 || 相朋黨起諸諍訟。以不諂曲不欺誑心。愛樂
 T11n0310_p0674c12 || 正法攝受正法。入善朋中。入善朋者。必為諸
 T11n0310_p0674c13 || 佛之所授記。世尊。我見攝受正法有斯大力。
 T11n0310_p0674c14 || 如來以此為眼為法根本。為引導法為通達
 T11n0310_p0674c15 || 法
 T11n0310_p0674c16 || 爾時世尊。聞勝鬘夫人所說攝受正法有大
 T11n0310_p0674c17 || 威力。歎言如是如是。善哉勝鬘。如汝所說攝

T11n0310_p0674c18 | 受正法大威德力。如大力士。微觸末摩生大
 T11n0310_p0674c19 | 苦痛。更增重病。如是勝鬘。假令少分攝受正
 T11n0310_p0674c20 | 法。令魔波旬痛切愁惱悲號歎息。亦復如是。
 T11n0310_p0674c21 | 勝鬘。我常不見餘一善法令魔愁惱。猶如少
 T11n0310_p0674c22 | 分攝受正法。勝鬘。譬如牛王形色端正。身量
 T11n0310_p0674c23 | 殊特蔽於諸牛。如是勝鬘。修大乘者。設令少
 T11n0310_p0674c24 | 分攝受正法。即能蔽於聲聞獨覺一切善法。
 T11n0310_p0674c25 | 勝鬘。又如須彌山王高廣嚴麗蔽於眾山。如
 T11n0310_p0674c26 | 是勝鬘。初趣大乘。以饒益心不顧身命。攝受
 T11n0310_p0674c27 | 正法便能超過。顧其身命。久住大乘一切善
 T11n0310_p0674c28 | 根。是故勝鬘。當以攝受正法開示教化一切
 T11n0310_p0674c29 | 有情。如是勝鬘。攝受正法。獲大福利及大果
 T11n0310_p0675a01 | 報。勝鬘。我於無數阿僧祇劫。稱讚如是攝受
 T11n0310_p0675a02 | 正法所有功德。不得邊際。是故攝受正法。成
 T11n0310_p0675a03 | 就如是無量功德。佛告勝鬘。汝今復應演我
 T11n0310_p0675a04 | 所說攝受正法。一切諸佛共所愛樂。勝鬘白
 T11n0310_p0675a05 | 言。善哉世尊。攝受正法者則名大乘。何以
 T11n0310_p0675a06 | 故。大乘者出生一切聲聞獨覺。世出世間所
 T11n0310_p0675a07 | 有善法。如阿耨達池出八大河。如是大乘。出
 T11n0310_p0675a08 | 生一切聲聞獨覺。世出世間所有善法。世尊。
 T11n0310_p0675a09 | 又如一切種子草木叢林。皆依大地而得生
 T11n0310_p0675a10 | 長。如是一切聲聞獨覺。世出世間所有善法。
 T11n0310_p0675a11 | 皆依大乘而得生長。是故世尊。住於大乘攝
 T11n0310_p0675a12 | 受大乘。即住攝受聲聞獨覺。世出世間所有
 T11n0310_p0675a13 | 善法。如佛世尊所說六處。謂正法住。正法滅。
 T11n0310_p0675a14 | 別解脫。毘奈耶。正出家。受具足。為大乘故
 T11n0310_p0675a15 | 說此六處。所以者何。正法住者為大乘說。大
 T11n0310_p0675a16 | 乘住者即正法住。正法滅者為大乘說。大乘
 T11n0310_p0675a17 | 滅者即正法滅。別解脫毘奈耶。此之二法。義
 T11n0310_p0675a18 | 一名異。毘奈耶者即大乘學。所以者何。為佛
 T11n0310_p0675a19 | 出家而受具足。是故大乘戒蘊是毘奈耶。是
 T11n0310_p0675a20 | 正出家是受具足。世尊。阿羅漢者。無有出家
 T11n0310_p0675a21 | 及受具足。何以故。阿羅漢。不為如來出家
 T11n0310_p0675a22 | 受具足故。阿羅漢。有怖畏想歸依如來。何以
 T11n0310_p0675a23 | 故。阿羅漢。於一切行住怖畏想。如人執劍欲

T11n0310_p0675a24 | 來害己。是故阿羅漢。不證出離究竟安樂。世
 T11n0310_p0675a25 | 尊。依不求依。如諸眾生無有歸依彼彼恐怖。
 T11n0310_p0675a26 | 為安隱故求於歸依。世尊。如是阿羅漢。有恐
 T11n0310_p0675a27 | 怖故歸依如來。是故阿羅漢及辟支佛。生法
 T11n0310_p0675a28 | 有餘。梵行未立。所作未辦。當有所斷未究竟
 T11n0310_p0675a29 | 故。去涅槃遠。何以故。唯有如來應正等覺。證
 T11n0310_p0675b01 | 得涅槃。成就無量不可思議一切功德。所應
 T11n0310_p0675b02 | 斷者皆悉已斷。究竟清淨。為諸有情之所
 T11n0310_p0675b03 | 瞻仰。超過二乘菩薩境界。阿羅漢等則不如
 T11n0310_p0675b04 | 是。言得涅槃佛之方便。是故阿羅漢等去涅
 T11n0310_p0675b05 | 槃遠。世尊。說阿羅漢及辟支佛。觀察解脫四
 T11n0310_p0675b06 | 智究竟得蘇息者。皆是如來隨他意語不了
 T11n0310_p0675b07 | 義說。何以故。有二種死。何等為二。一者分
 T11n0310_p0675b08 | 段。二者變易。分段死者。謂相續有情。變易
 T11n0310_p0675b09 | 死者。謂阿羅漢及辟支佛自在菩薩。隨意生
 T11n0310_p0675b10 | 身乃至菩提。二種死中。以分段死說阿羅漢
 T11n0310_p0675b11 | 及辟支佛。生於我生已盡之智。由能證得有
 T11n0310_p0675b12 | 餘果故。生於梵行已立之智。一切愚夫所不
 T11n0310_p0675b13 | 能作。七種學人未能成辦。相續煩惱究竟斷
 T11n0310_p0675b14 | 故。生於所作已辦之智。世尊。說生不受後有
 T11n0310_p0675b15 | 智者。謂阿羅漢及辟支佛。不能斷於一切煩
 T11n0310_p0675b16 | 惱。不了一切受生之智。何以故。是阿羅漢及
 T11n0310_p0675b17 | 辟支佛。有餘煩惱不斷盡故。不能了知一切
 T11n0310_p0675b18 | 受生。煩惱有二。謂住地煩惱。及起煩惱。住
 T11n0310_p0675b19 | 地有四。何等為四。謂見一處住地。欲愛住地。
 T11n0310_p0675b20 | 色愛住地。有愛住地。世尊。此四住地。能生
 T11n0310_p0675b21 | 一切遍起煩惱。起煩惱者。剎那剎那與心相
 T11n0310_p0675b22 | 應。世尊。無明住地。無始時來心不相應。世尊。
 T11n0310_p0675b23 | 四住地力。能作遍起煩惱所依。比無明地。算
 T11n0310_p0675b24 | 數譬喻所不能及。世尊。如是無明住地。於有
 T11n0310_p0675b25 | 愛住地。其力最大。譬如魔王色力威德及眾
 T11n0310_p0675b26 | 眷屬。蔽於他化自在諸天。如是無明住地蔽
 T11n0310_p0675b27 | 四住地。過恒沙數煩惱所依。亦令四種煩惱
 T11n0310_p0675b28 | 久住。聲聞獨覺智不能斷。唯有如來智所能
 T11n0310_p0675b29 | 斷。世尊。如是如是。無明住地其力最大。世

T11n0310_p0675c01 || 尊。如取爲緣有漏業因而生三有。如是無明
 T11n0310_p0675c02 || 住地爲緣無漏業因能生阿羅漢及辟支佛。
 T11n0310_p0675c03 || 大力菩薩隨意生身。此之三地隨意生身及
 T11n0310_p0675c04 || 無漏業。皆以無明住地爲所依處。彼雖有緣
 T11n0310_p0675c05 || 亦能爲緣。世尊。是故三種隨意生身及無漏
 T11n0310_p0675c06 || 業。皆以無明住地爲緣。同於有愛。世尊。有
 T11n0310_p0675c07 || 愛住地。不與無明住地業同。無明住地異四
 T11n0310_p0675c08 || 住地。異四住地唯佛能斷。何以故。阿羅漢辟
 T11n0310_p0675c09 || 支佛。斷四住地。於漏盡力不得自在。不能
 T11n0310_p0675c10 || 現證。何以故。世尊。言漏盡之增語。是故阿羅
 T11n0310_p0675c11 || 漢辟支佛。及最後有諸菩薩等。爲無明地所
 T11n0310_p0675c12 || 覆蔽故。於彼彼法不知不見。以不知見於彼
 T11n0310_p0675c13 || 彼法。應斷不斷。應盡不盡。於彼彼法不斷不
 T11n0310_p0675c14 || 盡故。得有餘解脫。非一切解脫。得有餘清
 T11n0310_p0675c15 || 淨。非一切清淨。得有餘功德。非一切功德。世
 T11n0310_p0675c16 || 尊。以得有餘解脫非一切解脫。乃至有餘功
 T11n0310_p0675c17 || 德非一切功德故。知有餘苦。斷有餘集。證有
 T11n0310_p0675c18 || 餘滅。修有餘道
 T11n0310_p0675c19 || 爾時勝鬘夫人復白佛言。世尊。若復知有餘
 T11n0310_p0675c20 || 苦。斷有餘集。證有餘滅。修有餘道。是名少分
 T11n0310_p0675c21 || 滅度。證少分涅槃向涅槃界。若知一切苦。斷一
 T11n0310_p0675c22 || 切集。證一切滅。修一切道。彼於無常敗壞世
 T11n0310_p0675c23 || 間。得證常寂清涼涅槃。世尊彼於無護無依
 T11n0310_p0675c24 || 世間。爲護爲依。何以故。於諸法中。見高下
 T11n0310_p0675c25 || 者不證涅槃。智平等者。解脫等者。清淨等
 T11n0310_p0675c26 || 者。乃證涅槃。是故涅槃名等一味。云何一味
 T11n0310_p0675c27 || 謂解脫味。世尊。若無明地不斷不盡。不得涅
 T11n0310_p0675c28 || 槃一味等味。何以故。無明住地不斷不盡故。
 T11n0310_p0675c29 || 過恒沙等一切過法。應斷不斷。應盡不盡。過
 T11n0310_p0676a01 || 恒沙等一切過法。不斷不盡故。過恒沙等諸
 T11n0310_p0676a02 || 功德法。不了不證。是故無明住地。與於一切
 T11n0310_p0676a03 || 所應斷法諸隨煩惱爲生處故。從於彼生。障
 T11n0310_p0676a04 || 心煩惱。障止煩惱。障觀煩惱。障靜慮煩惱。
 T11n0310_p0676a05 || 如是乃至障三摩鉢底。加行智果證力無畏。
 T11n0310_p0676a06 || 所有過恒沙等一切煩惱。如來菩提。佛金剛

T11n0310_p0676a07 | 智之所能斷。諸起煩惱。一切皆依無明住地。
 T11n0310_p0676a08 | 無明住地爲因緣故。世尊。此起煩惱。剎那剎
 T11n0310_p0676a09 | 那與心相應。世尊。無明住地從無始來心不
 T11n0310_p0676a10 | 相應。世尊。若復過恒河沙如來菩提。佛金剛
 T11n0310_p0676a11 | 智所應斷法。一切皆是無明住地。依持建立。
 T11n0310_p0676a12 | 譬如一切種子叢林。皆依大地之所生長。若
 T11n0310_p0676a13 | 地壞者彼亦隨壞。如是過恒沙等如來菩提。
 T11n0310_p0676a14 | 佛金剛智所應斷法。一切皆依無明住地之
 T11n0310_p0676a15 | 所生長。若彼無明住地斷者。過恒沙等如來
 T11n0310_p0676a16 | 菩提。佛金剛智所應斷法。皆亦隨斷。如是過
 T11n0310_p0676a17 | 恒沙等所應斷法。一切煩惱及起煩惱。皆已
 T11n0310_p0676a18 | 斷故。便能證得過恒沙等不可思議諸佛之
 T11n0310_p0676a19 | 法。於一切法。而能證得無礙神通。得諸智見
 T11n0310_p0676a20 | 離一切過。得諸功德爲大法王。於法自在。證
 T11n0310_p0676a21 | 一切法自在之地。正師子吼。我生已盡。梵
 T11n0310_p0676a22 | 行已立。所作已辦。不受後有。是故世尊。以師
 T11n0310_p0676a23 | 子吼。依於了義一向記說。世尊。不受後有智
 T11n0310_p0676a24 | 有二種。何謂爲二。一者謂諸如來以調御力。
 T11n0310_p0676a25 | 摧伏四魔超諸世間。一切有情之所瞻仰。證
 T11n0310_p0676a26 | 不思議清淨法身。於所知地得法自在。最勝
 T11n0310_p0676a27 | 無上更無所作。不見更有所證之地。具足十
 T11n0310_p0676a28 | 力。登於最勝無畏之地。於一切法無礙觀察。
 T11n0310_p0676a29 | 正師子吼。不受後有。二者謂阿羅漢及辟支
 T11n0310_p0676b01 | 佛。得度無量生死怖畏。受解脫樂。作如是念。
 T11n0310_p0676b02 | 我今已離生死怖畏。不受諸苦。世尊。阿羅
 T11n0310_p0676b03 | 漢辟支佛。如是觀察謂不受後有。不證第一
 T11n0310_p0676b04 | 蘇息涅槃。彼等於未證地不遇法故。能自解
 T11n0310_p0676b05 | 了。我今證得有餘依地。決定當證阿耨多羅
 T11n0310_p0676b06 | 三藐三菩提。何以故。聲聞獨覺皆入大乘。而
 T11n0310_p0676b07 | 大乘者即是佛乘。是故三乘即是一乘證一
 T11n0310_p0676b08 | 乘者得阿耨多羅三藐三菩提。阿耨多羅三
 T11n0310_p0676b09 | 藐三菩提者即是涅槃。言涅槃者即是如來
 T11n0310_p0676b10 | 清淨法身。證法身者即是一乘。無異如來。無
 T11n0310_p0676b11 | 異法身。言如來者即是法身。證究竟法身者
 T11n0310_p0676b12 | 即究竟一乘。究竟一乘者即離相續。何以故。

T11n0310_p0676b13 || 世尊。如來住時無有限量。等於後際。如來
 T11n0310_p0676b14 || 能以無限大悲無限誓願。利益世間。作是說
 T11n0310_p0676b15 || 者是名善說。若復說言如來是常是無盡法
 T11n0310_p0676b16 || 一切世間究竟依者。亦名善說。是故能於無
 T11n0310_p0676b17 || 護世間無依世間。與等後際。作無盡歸依常
 T11n0310_p0676b18 || 住歸依究竟歸依者。謂如來應正等覺。法者
 T11n0310_p0676b19 || 是一乘道。僧者是三乘眾。此二歸依非究竟
 T11n0310_p0676b20 || 依。名少分依。何以故。說一乘道證究竟法
 T11n0310_p0676b21 || 身。於後更無說一乘道。三乘眾者有恐怖故。
 T11n0310_p0676b22 || 歸依如來求出修學。有所作故。向阿耨多羅
 T11n0310_p0676b23 || 三藐三菩提故。二依非究竟依。是有限依。若
 T11n0310_p0676b24 || 諸有情。如來調伏歸依如來。得法津潤。由信
 T11n0310_p0676b25 || 樂心。歸依於法及比丘僧。是二歸依。由法津
 T11n0310_p0676b26 || 潤信入歸依。如來者非法津潤信入歸依。言
 T11n0310_p0676b27 || 如來者是真實依。此二歸依以真實義。即名
 T11n0310_p0676b28 || 究竟歸依如來。何以故。如來不異此二歸依。
 T11n0310_p0676b29 || 是故如來即三歸依何以故。說一乘道。如來
 T11n0310_p0676c01 || 最勝具四無畏。正師子吼。若諸如來。隨彼所
 T11n0310_p0676c02 || 欲而以方便。說於二乘即是大乘。以第一義
 T11n0310_p0676c03 || 無有二乘。二乘者同入一乘。一乘者即勝義
 T11n0310_p0676c04 || 乘。世尊。聲聞獨覺初證聖諦。非以一智斷諸
 T11n0310_p0676c05 || 住地。亦非一智證四遍知諸功德等。亦非以
 T11n0310_p0676c06 || 法能善了知此四法義。世尊。於出世智。無
 T11n0310_p0676c07 || 有四智漸至漸緣。世尊。出世間智無漸至法。
 T11n0310_p0676c08 || 如金剛喻。世尊。聲聞獨覺。以於種種聖諦之
 T11n0310_p0676c09 || 智。斷諸住地。無有出世第一義智。唯有如來
 T11n0310_p0676c10 || 應正遍知。非諸聲聞獨覺境界。以不思議空
 T11n0310_p0676c11 || 性之智。能破一切諸煩惱殼。世尊。破煩惱殼
 T11n0310_p0676c12 || 究竟之智。是名出世第一義智。初聖諦智非
 T11n0310_p0676c13 || 究竟智。是於趣向阿耨多羅三藐三菩提智。
 T11n0310_p0676c14 || 世尊。真聖義者即非二乘。何以故。聲聞獨覺。
 T11n0310_p0676c15 || 唯能成就少分功德。名之爲聖。世尊。言聖諦
 T11n0310_p0676c16 || 者。非諸聲聞獨覺之諦及彼功德。而此諦者
 T11n0310_p0676c17 || 唯有如來應正等覺。初始了知。然後爲彼無
 T11n0310_p0676c18 || 明蔽藏世間眾生。開示演說故名聖諦。世尊。

T11n0310_p0676c19 || 此聖諦者。甚深微妙難見難了。不可分別。非
 T11n0310_p0676c20 || 思量境。一切世間所不能信。唯有如來應正
 T11n0310_p0676c21 || 等覺之所能知。何以故。此說甚深如來之藏。
 T11n0310_p0676c22 || 如來藏者。是佛境界。非諸聲聞獨覺所行。於
 T11n0310_p0676c23 || 如來藏說聖諦義。此如來藏甚深微妙。所說
 T11n0310_p0676c24 || 聖諦亦復深妙。難見難了不可分別。非思量
 T11n0310_p0676c25 || 境。一切世間所不能信。唯有如來應正等覺
 T11n0310_p0676c26 || 之所能知。若於無量煩惱所纏如來之藏。不
 T11n0310_p0676c27 || 疑惑者。於出一切煩惱之藏。如來法身亦無
 T11n0310_p0676c28 || 疑惑。世尊。若有於此如來之藏及佛法身。不
 T11n0310_p0676c29 || 可思議佛祕密境。心得究竟。於彼所說二聖
 T11n0310_p0677a01 || 諦義。能信能了能生勝解。何等名為二聖諦
 T11n0310_p0677a02 || 義。所謂有作及以無作。作聖諦者。是不圓
 T11n0310_p0677a03 || 滿四聖諦義。何以故。由他護故。而不能得
 T11n0310_p0677a04 || 知一切苦斷一切集證一切滅修一切道。是
 T11n0310_p0677a05 || 故不知有為無為及於涅槃。世尊。無作諦
 T11n0310_p0677a06 || 者。是說圓滿四聖諦義。何以故。能自護
 T11n0310_p0677a07 || 故。知一切苦。斷一切集。證一切滅。修一切
 T11n0310_p0677a08 || 道。如是所說八聖諦義。如來但以四聖諦說。
 T11n0310_p0677a09 || 於此無作四聖諦義。唯有如來應正等覺作
 T11n0310_p0677a10 || 事究竟。非阿羅漢及辟支佛力所能及。何以
 T11n0310_p0677a11 || 故。非諸勝劣下中上法能證涅槃。云何如來。
 T11n0310_p0677a12 || 於無作諦得事究竟。謂諸如來應正等覺。遍
 T11n0310_p0677a13 || 知諸苦。斷諸煩惱。及超煩惱所攝苦集。能
 T11n0310_p0677a14 || 證一切意生身蘊所有苦滅。及修一切苦滅
 T11n0310_p0677a15 || 之道。世尊。非壞法故。名為苦滅。何以故。言
 T11n0310_p0677a16 || 苦滅者。無始無作。無起無盡。常住不動。本
 T11n0310_p0677a17 || 性清淨。出煩惱殼。世尊。如來成就過於恒沙
 T11n0310_p0677a18 || 具解脫智不思議法。說名法身。世尊。如是法
 T11n0310_p0677a19 || 身不離煩惱。名如來藏。世尊。如來藏者。即是
 T11n0310_p0677a20 || 如來空性之智。如來藏者。一切聲聞獨覺所
 T11n0310_p0677a21 || 未曾見。亦未曾得。唯佛了知及能作證。世
 T11n0310_p0677a22 || 尊。此如來藏空性之智。復有二種。何等為二。
 T11n0310_p0677a23 || 謂空如來藏。所謂離於不解脫智一切煩惱。
 T11n0310_p0677a24 || 世尊。不空如來藏。具過恒沙佛解脫智不思

T11n0310_p0677a25 | 議法。世尊。此二空智諸大聲聞。由信能入。世
 T11n0310_p0677a26 | 尊。如是一切聲聞獨覺空性之智。於四倒境
 T11n0310_p0677a27 | 攀緣而轉。是故一切聲聞獨覺。所未曾見亦
 T11n0310_p0677a28 | 未曾證。一切苦滅唯佛現證。壞諸煩惱修苦
 T11n0310_p0677a29 | 滅道。世尊。此四諦中。三諦無常。一諦是常。
 T11n0310_p0677b01 | 何以故。如三諦入有為相。有為相者。則是
 T11n0310_p0677b02 | 無常。言無常者是破壞法。破壞法者非諦非
 T11n0310_p0677b03 | 常非歸依處。是故三諦以第一義。非諦非常
 T11n0310_p0677b04 | 非歸依處。世尊。一苦滅諦離有為相。離有為
 T11n0310_p0677b05 | 相則性常住。性常住者非破壞法。非破壞者
 T11n0310_p0677b06 | 是諦是常。是歸依處。世尊。是故苦滅聖諦以
 T11n0310_p0677b07 | 勝義故。是諦是常是歸依處。世尊。此苦滅諦
 T11n0310_p0677b08 | 是不思議。過諸有情心識境界。亦非一切聲
 T11n0310_p0677b09 | 聞獨覺智所能及。譬如生盲不見眾色。七日
 T11n0310_p0677b10 | 嬰兒不見日輪。苦滅諦者亦復如是。非諸凡
 T11n0310_p0677b11 | 夫心識所緣。亦非一切聲聞獨覺智之境界。
 T11n0310_p0677b12 | 凡夫識者。謂二邊見。一切聲聞獨覺智者。名
 T11n0310_p0677b13 | 為淨智。言邊見者。於五取蘊執著為我。生
 T11n0310_p0677b14 | 異分別。邊見有二。何者為二。所謂常見及以
 T11n0310_p0677b15 | 斷見。世尊。若復有見生死無常涅槃是常。非
 T11n0310_p0677b16 | 斷常見。是名正見。何以故。諸計度者見身
 T11n0310_p0677b17 | 諸根。受者思者。現法滅壞。於有相續不能了
 T11n0310_p0677b18 | 知。盲無慧目起於斷見。於心相續剎那滅壞。
 T11n0310_p0677b19 | 愚闇不了意識境界。起於常見。世尊。然彼彼
 T11n0310_p0677b20 | 義。過諸分別及下劣見。由諸愚夫妄生異想
 T11n0310_p0677b21 | 顛倒執著。謂斷謂常。世尊。顛倒有情。於五取
 T11n0310_p0677b22 | 蘊。無常常想。苦為樂想。無我我想。不淨淨
 T11n0310_p0677b23 | 想。聲聞獨覺所有淨智。於如來境及佛法身。
 T11n0310_p0677b24 | 所未曾見。或有眾生信如來故。於如來所。起
 T11n0310_p0677b25 | 於常想樂想我想及於淨想。非顛倒見即是
 T11n0310_p0677b26 | 正見。何以故。如來法身是常波羅蜜。樂波
 T11n0310_p0677b27 | 羅蜜。我波羅蜜。淨波羅蜜。若諸有情作如是
 T11n0310_p0677b28 | 見。是名正見。若正見者名真佛子。從佛口
 T11n0310_p0677b29 | 生。從正法生。從法化生。得佛法分。世尊。言
 T11n0310_p0677c01 | 淨智者。則是一切聲聞獨覺智波羅蜜。此之

T11n0310_p0677c02 | 淨智。於苦滅諦尚非境界。況苦滅諦。是四入
 T11n0310_p0677c03 | 流智之所行。何以故。三乘初業。不愚法者。能
 T11n0310_p0677c04 | 於彼義當證當了。世尊。爲何義故說四入流。
 T11n0310_p0677c05 | 世尊。此四入流是世間法。世尊。能一入流。於
 T11n0310_p0677c06 | 諸入流爲最爲上。以第一義是爲入流。是爲
 T11n0310_p0677c07 | 歸依。是苦滅諦。世尊。生死者依如來藏。以
 T11n0310_p0677c08 | 如來藏故。說前際不可了知。世尊。有如來藏
 T11n0310_p0677c09 | 故得有生死。是名善說。世尊。生死者。諸受根
 T11n0310_p0677c10 | 滅無間相續。未受根起名爲生死。世尊。生死
 T11n0310_p0677c11 | 二法是如來藏。於世俗法名爲生死。世尊。死
 T11n0310_p0677c12 | 者諸受根滅。生者諸受根起。如來藏者則不
 T11n0310_p0677c13 | 生不死。不昇不墜離有爲相。世尊。如來藏者
 T11n0310_p0677c14 | 常恒不壞。是故世尊。如來藏者。與不離解脫
 T11n0310_p0677c15 | 智藏。是依是持。是爲建立。亦與外離不解脫
 T11n0310_p0677c16 | 智諸有爲法。依持建立。世尊。若無如來藏
 T11n0310_p0677c17 | 者。應無厭苦樂求涅槃。何以故。於此六識及
 T11n0310_p0677c18 | 以所知如是七法。剎那不住不受眾苦。不堪
 T11n0310_p0677c19 | 厭離願求涅槃。如來藏者。無有前際無生無
 T11n0310_p0677c20 | 滅。法受諸苦。彼爲厭苦願求涅槃。世尊。如來
 T11n0310_p0677c21 | 藏者。非有我人眾生壽者。如來藏者。身見有
 T11n0310_p0677c22 | 情。顛倒有情。空見有情。非所行境。世尊。如
 T11n0310_p0677c23 | 來藏者是法界藏。是法身藏。出世間藏。性清
 T11n0310_p0677c24 | 淨藏。此本性淨。如來藏者如我所解。縱爲客
 T11n0310_p0677c25 | 塵煩惱所染。猶是不可思議如來境界。何以
 T11n0310_p0677c26 | 故。世尊。剎那剎那善不善心。客塵煩惱所不
 T11n0310_p0677c27 | 能染。何以故。煩惱不觸心。心不觸煩惱。云何
 T11n0310_p0677c28 | 不觸法而能得染心。世尊。由有煩惱有隨染
 T11n0310_p0677c29 | 心。隨煩惱染難解難了。唯佛世尊爲眼爲智
 T11n0310_p0678a01 | 爲法根本爲尊爲導。爲正法依。如實知見
 T11n0310_p0678a02 | 爾時世尊歎勝鬘夫人言。善哉善哉。如汝所
 T11n0310_p0678a03 | 說。性清淨心隨煩惱染。難可了知。復次勝鬘。
 T11n0310_p0678a04 | 有二種法難可了知。何等爲二。謂性清淨心
 T11n0310_p0678a05 | 難可了知。彼心爲煩惱染。亦難了知。如此二
 T11n0310_p0678a06 | 法。汝及成就大法菩薩。乃能聽受。諸餘聲聞
 T11n0310_p0678a07 | 由信能解。勝鬘。若我弟子增上信者。隨順法

T11n0310_p0678a08 | 智。於此法中而得究竟。順法智者。觀根識
 T11n0310_p0678a09 | 境。觀察業報。觀羅漢眠觀心自在愛樂禪樂。
 T11n0310_p0678a10 | 觀聲聞獨覺聖神變通。由成就此五善巧觀。
 T11n0310_p0678a11 | 現在未來聲聞弟子。因增上信隨順法智。善
 T11n0310_p0678a12 | 能解了性清淨心。煩惱所染而得究竟。勝鬘。
 T11n0310_p0678a13 | 是究竟者為大乘因。汝今當知信如來者。於
 T11n0310_p0678a14 | 甚深法不生誹謗。爾時勝鬘夫人白佛言。世
 T11n0310_p0678a15 | 尊。復有餘義能多利益。我當承佛威神之力。
 T11n0310_p0678a16 | 演說斯事。佛言善哉。今恣汝說勝鬘夫人言。
 T11n0310_p0678a17 | 有三種善男子善女人。於甚深法離自毀傷。
 T11n0310_p0678a18 | 生多功德入大乘道。何等為三。若善男子善
 T11n0310_p0678a19 | 女人等。能自成就甚深法智。或有成就隨順
 T11n0310_p0678a20 | 法智。或有於此甚深法中不能解了。仰推如
 T11n0310_p0678a21 | 來。唯佛所知非我境界。除此三種善男子善
 T11n0310_p0678a22 | 女人已。諸餘有情於甚深法。隨己所取執著
 T11n0310_p0678a23 | 妄說。違背正法習諸外道。腐敗種子。設在餘
 T11n0310_p0678a24 | 方應往除滅。彼腐敗者。一切天人應共摧伏。
 T11n0310_p0678a25 | 勝鬘夫人說是語已。與諸眷屬頂禮佛足。時
 T11n0310_p0678a26 | 佛世尊讚言。善哉。勝鬘。於甚深法方便守護。
 T11n0310_p0678a27 | 降伏怨敵善能通達。汝已親近百千俱胝諸
 T11n0310_p0678a28 | 佛如來。能說此義。爾時世尊放勝光明普照
 T11n0310_p0678a29 | 大眾。身昇虛空高七多羅量。以神通力足步
 T11n0310_p0678b01 | 虛空。還舍衛城。時勝鬘夫人與諸眷屬。瞻仰
 T11n0310_p0678b02 | 世尊目不暫捨。過眼境已歡喜踊躍。遞共稱
 T11n0310_p0678b03 | 歎如來功德。一心念佛還無鬥城。勸友稱王
 T11n0310_p0678b04 | 建立大乘。城中女人七歲已上。化以大乘。友
 T11n0310_p0678b05 | 稱大王亦以大乘。化諸男子七歲已上。舉國
 T11n0310_p0678b06 | 人民無不學者
 T11n0310_p0678b07 | 爾時世尊入逝多林。告尊者阿難及念天帝。
 T11n0310_p0678b08 | 時天帝釋與諸眷屬。應念而至住於佛前。爾
 T11n0310_p0678b09 | 時世尊告帝釋言。憍尸迦。汝當受持此經演
 T11n0310_p0678b10 | 說開示。為三十三天得安樂故。復告阿難。汝
 T11n0310_p0678b11 | 亦受持。為諸四眾分別演說。時天帝釋白佛
 T11n0310_p0678b12 | 言。世尊。當何名斯經。云何奉持。佛告天帝。
 T11n0310_p0678b13 | 此經成就無邊功德。一切聲聞獨覺力不能

T11n0310_p0678b14 || 及。況餘有情。憍尸迦當知。此經甚深微妙大
T11n0310_p0678b15 || 功德聚。今當爲汝略說其名。諦聽諦聽善思
T11n0310_p0678b16 || 念之。時天帝釋及尊者阿難白言。善哉世尊。
T11n0310_p0678b17 || 唯然受教。佛言。此經讚歎如來真實功德。應
T11n0310_p0678b18 || 如是持。說不思議十種弘誓。應如是持。以一
T11n0310_p0678b19 || 大願攝一切願。應如是持。說不思議攝受正
T11n0310_p0678b20 || 法。應如是持。說入一乘。應如是持。說無邊
T11n0310_p0678b21 || 諦。應如是持。說如來藏。應如是持。說佛法
T11n0310_p0678b22 || 身。應如是持。說空性義隱覆真實。應如是持。
T11n0310_p0678b23 || 說一諦義。應如是持。說常住不動寂靜一依。
T11n0310_p0678b24 || 應如是持。說顛倒真實。應如是持。說自性清
T11n0310_p0678b25 || 淨心煩惱隱覆。應如是持。說如來真子。應如
T11n0310_p0678b26 || 是持。說勝鬘夫人正師子吼。應如是持。復次
T11n0310_p0678b27 || 憍尸迦。此經所說斷一切疑。決定了義入一
T11n0310_p0678b28 || 乘道。憍尸迦。今以所說勝鬘夫人師子吼經。
T11n0310_p0678b29 || 付囑於汝。乃至法住。於十方界開示演說。天
T11n0310_p0678c01 || 帝釋言。善哉世尊。唯然受教。時天帝釋尊者
T11n0310_p0678c02 || 阿難。及諸大會天人阿修羅健闍婆等。聞佛
T11n0310_p0678c03 || 所說。皆大歡喜信受奉行
T11n0310_p0678c04 || 大寶積經卷第一百一十九

SÁCH DẪN TỔNG QUÁT

A

A-du-xà quốc = Vô đầu thành, 166
A-la-hán, 77, 87, 88, 89, 90, 95, 96, 106, 107, 108, 113, 125, 129, 132, 133, 134, 145, 148, 149, 196, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 205, 206, 207, 210, 213, 215, 226, 227, 231, 232, 239, 241, 243, 254
A-la-hán hướng, 202, 210, 227
A-la-hán miên, 254
A-lại-da, 92, 93, 94, 113, 125, 129, 130, 246
A-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề tâm, 30
A-nậu-đại, xem A-nậu-đạt, 195
A-nậu-đạt, 80, 195
A-tăng-kỳ kiếp, 34, 141, 170, 194, 254
A-thị-la-phạt-đề, 196
A-thuyết-thị, 116
A-tỳ-đàm, 203, 226
A-xà-thế, 20
Ác bất thiện nghiệp đạo, 171
Ác đạo, 86, 109, 171, 176
Ác luật nghi, 40, 175
Ác thú, 171
Ái lạc Chánh pháp, 192
Ái ngữ, 40, 59, 174
Ái và kiến, 85, 95

Ám ma, 213

B

Ba-la-di, 35, 37, 38, 42, 43
Ba-la-đê-mộc-xoa, 81, 82, 83, 196, 197
Ba-la-thị-ca = ba-la-di, 37
Ba nghìn đại thiên thế giới, 183
Ba-tư-nặc, 20, 28, 165
Bà-di-lị, 166
Bạc địa, 207
Bản lai tự tính thanh tịnh Niết-bàn, 106
Bản sinh, 24
Bản tế, 119, 245
Bản tính thanh tịnh, 228
Báo chướng, 109
Bảo tạng, 65, 91, 185, 186
Bát-nhã ba-la-mật = trí tuệ ba-la-mật, 73, 90, 111, 189
Bát nhân địa, 207
Bát quan trai, 34
Bất ái nhiễm tâm = bất tham lợi tâm, 174
Bất động, 69, 86, 89, 119, 147, 214, 228, 237, 262
Bất động địa, 77, 141
Bất hoàn hướng, 202
Bất không, 144, 146, 232
Bất liễu nghĩa, 201
Bất luật nghi, 175
Bất nhị Thánh đế trí, 221
Bất quyện = vô yếm tâm, 180
Bất quyết định, 176
Bất tham lợi tâm, 174
Bất thỉnh (chi) hữu, 185
Bất thọ hậu hữu, 202
Bất thuần, 199

- Bất tịnh, 108, 140, 147, 149, 150, 232, 239, 241, 242, 243, 250
 Bất tịnh địa hoặc, 148
 Bất tư nghị địa, 168
 Bất tư nghị Không tính chi trí, 221
 Bất tư nghị Không trí, 221
 Bất viên mãn Tứ Thánh đế nghĩa, 225
 Bất xúc pháp, 250
 Bi trí song vận, 71
 Bi bi pháp, 207
 Bích-chi-Phật địa, 207
 Bích-chi-Phật thân, 141
 Biên chấp kiến, 96, 146, 240
 Biến dịch sinh tử, 18, 19, 87, 89, 198, 199, 201
 Biến dịch tử/ bất tư nghị biến dịch tử, 201
 Biến khởi phiền não, 203, 204
 Biến thú hành trí lực, 214
 Biệt giải thoát, 33, 197
 Biệt giải thoát luật nghi, 33
 Biệt tướng, 50, 122
 Bình đẳng pháp giới, 75
 Bình đẳng vị, 209
 Bình đẳng ý lạc, 76
 Bồ tát địa, 37, 42, 48, 60, 66, 89, 108, 121, 149, 168, 201, 207
 Bồ tát địa thượng, 121
 Bồ tát hành, 16, 36, 69, 140
 Bồ tát hạnh = Bồ tát hành, 15, 47, 48, 50, 52, 76
 Bồ tát nguyện, 47, 140
 Bồ tát sơ phát tâm, 30, 139
 Bồ tát tạng, 33, 35
 Bồ tát thân, 141
 Bồ tát xuất gia, 43, 83
 Bồ thí, 40, 55, 59, 73, 120, 138, 174, 186, 190
 Bồ thí ba-la-mật, 73
 Bồ úy tướng, 198
 Bộc lưu, 49
 Bồ-đề, 30, 38, 173, 174, 182
 Bồ-đề đạo tràng, 43
 Bồ-đề tâm, 30, 31, 34, 39, 47, 77, 79, 80, 100, 121, 140, 143
- C**
- Ca-chiên-diên, 14
 Ca-diếp, 14
 Ca-tỳ-la-vệ, 72
 Càn tuệ địa, 206
 Cảnh giới, 13, 51, 52, 54, 76, 78, 108, 112, 113, 123, 125, 129, 132, 135, 137, 143, 145, 149, 154, 168, 200, 221, 223, 224, 225, 232, 239, 240, 241, 242, 243, 248, 249, 254, 258
 Cảnh giới ý giải, 254
 Cát tường hoa man, 21
 Căn bản phiền não, 96, 210
 Căn bản trí, 147
 Căn bản vô minh, 204
 Căn bản vô phân biệt trí, 147
 Căn luật nghi, 33
 Căn thi thiết, 145
 Căn thượng hạ trí lực, 214
 Căng-già, 195
 Cận sự luật nghi, 35
 Cận trụ luật nghi, 35
 Câu-(Kiêu)-tát-la, 165
 Chánh cảnh vô tỷ, 123
 Chánh định pháp tích, 81
 Chánh hành vô tỷ, 123

Chánh niệm pháp tích, 81
 Chánh pháp diệt, 81, 82, 84, 196, 197
 Chánh pháp giới, 36, 37
 Chánh pháp tạng, 125, 248
 Chánh pháp trí, 53, 54, 179, 180
 Chánh pháp trí nguyện, 179
 Chánh pháp trụ, 81, 82, 84, 196
 Chánh pháp y, 192, 250
 Chánh quả vô tỷ, 123
 Chánh sư tử hồng, 263
 Chánh thọ thượng phiền não, 211
 Chánh xuất gia, 197
 Chân-đề-la, 166
 Chân không, 95, 221
 Chân lạc, 149
 Chân ngã, 149
 Chân như, 75, 106, 109, 110, 122, 123, 142, 147, 148, 177, 203, 209, 210, 253
 Chân thường, 149
 Chân tịnh, 149
 Chết, 17, 18, 78, 86, 87, 88, 112, 131, 132, 133, 137, 138, 147, 168, 190, 191, 201, 202, 205, 213, 214, 240, 243
 Chỉ thượng phiền não, 210
 Chiên-đàn tạng, 118
 Chiên-đề-la, 166
 Chiên-đồ-la, 166
 Chúng sinh giới, 37, 51, 53, 54, 67, 119, 120
 Chúng sinh thân, 48, 141
 Chúng chủng công xảo chư sự, 189
 Chúng chủng giới trí lực, 214
 Chúng chủng Thánh đế chi trí, 220
 Chúng chủng thắng giải trí lực, 214
 Chúng loại câu sinh vô tác hành ý thành thân, 90
 Chúng tính địa, 206
 Chướng chỉ tùy phiền não, 210
 Chướng pháp bất hư quyết định thọ ký vô úy, 218
 Chướng quán tùy phiền não, 210
 Chướng tâm tùy phiền não, 210
 Chướng tam-ma-bát-đề, 211
 Chướng tĩnh lự phiền não, 211
 Chuyển luân thánh vương, 82
 Chuyển thức, 89, 94, 129, 134
 Chuyển y, 113, 120, 122, 123, 135, 154
 Chư pháp hiện đẳng giác vô úy, 218
 Cô độc, 98, 150, 165, 175
 Công xảo minh, 189
 Cụ túc giới, 196
 Cùng tử, 14
 Cứu cánh an lạc, 97, 198
 Cứu cánh địa, 253

D

Di-lặc, 30, 33, 43, 48
 Dĩ nghĩa nhiều ích, 175
 Dĩ tác địa, 207
 Dị tướng, 50, 122
 Dị tướng, 241
 Dẫn đàn tri thức, 99
 Dục ái trụ địa, 92, 203
 Dục bộc lưu, 49
 Dục giới, 96, 102, 108, 109, 147, 171, 203, 205

Dục hữu, 205
Dục tham, 205, 216
Diệt đế, 90, 102, 113, 114, 239
Diệt tận, 38
Diệu phong, 74
Duy-ma-cật, 16, 90, 100, 197
Duy thức, 95, 120, 121, 122, 130, 133, 135, 161, 203
Duyên (ā lambana), 220
Duyên giác thừa = Độc giác thừa = Bích-chi-Phật thừa, 64, 65, 79, 97, 101, 105, 184, 185, 215
Dự lưu hướng, 95, 202, 210
Dự lưu quả, 202, 207, 210

D

Đa văn quốc, 99
Đặc pháp dư tài, 242
Đại dục tâm, 188
Đại lạc dục, 188
Đại nghĩa, 189
Đại nguyện, 27, 47, 48, 52, 53, 63, 72, 80, 113, 179, 180, 181, 261
Đại nguyện nhiếp nhất thiết nguyện, 53
Đại phương tiện, 22, 23, 24, 78
Đại thiên, 47, 64, 183
Đại thọ, 27, 33, 36, 37, 38, 39, 47, 48, 161, 173, 177, 261
Đại thừa giới uẩn, 197
Đại thừa học, 197
Đại thừa oai nghi giới, 197
Đại thủy tụ, 183
Đại Tuệ, 71, 113, 128, 223, 224, 245
Đại Tuyết sơn, 195

Đàn ba-la-mật, 187
Đẳng vô gián duyên, 247
Đạo ý (thành ý), 166
Đế, 222
Đệ bát địa, 111
Đệ cửu địa, 111
Đệ lục địa, 111
Đệ ngũ địa, 110
Đệ nhất nghĩa thừa, 218
Đệ nhị địa, 109
Đệ tam địa, 109
Đệ thất địa, 111
Đệ tứ địa, 110
Điền đảo chân thật, 262
Đỉnh, 110
Đoàn thời nhiếp thọ, 61
Đoạn diệt luận, 131, 240
Đoạn kiến, 130, 132, 133, 197, 208, 240, 241
Đố tâm, 174
Độc giác thừa, 184
Độc tử bộ, 240
Đôn phổ nhiếp thọ, 61
Độn sử, 146
Đông thắng thân, 82
Đồng sự, 40, 59, 174
Đức Vân, 74

G

Gia hành, 43, 110, 147, 211
Gia hành vô phân biệt trí, 147
Già nạn, 44
Giác, 211
Giác pháp tự tính ý thành thân, 89
Giải thoát đồng, 76
Giải thoát vị, 209

Giáo hóa, 16, 50, 52, 55, 59, 61,
66, 76, 103, 110, 194, 259
Giới cấm thú, 96, 146
Giới tạng, 183

H

Hải Vân, 54, 74
Hành, 198, 240
Hành chánh hành địa, 58, 253
Hành nguyện, 51
Hằng, 63, 137, 144, 195, 196,
209, 249
Hậu đắc vô phân biệt trí, 147
Hậu tế, 144, 190, 216
Hi-mã-lạp sơn, 74
Hiện chứng = hiện quán, 207,
232, 250
Hiện hành, 38, 40, 55, 57, 92,
94, 111, 134, 249
Hiện quán = hiện chứng, 102,
211, 232
Hiện quán Thánh đế, 102, 211
Hiền Thủ, 75
Hòa Duyệt, 165
Hoa nghiêm tông, 43, 94
Hỏa tai, 63
Hoại tướng, 50
Hoan hỉ địa, 59
Hoàng lô viên, 117, 118
Hoảng nguyện, 179
Học giới ni, 33
Hộ pháp nguyện, 180
Hộ trì Chánh pháp, 53, 55, 61,
62, 64, 65, 67, 69, 84, 180
Hủ bại chủng tử, 258
Hư không giới, 54, 120, 180
Hư không thân, 141
Hư ngụy, 114, 192

Hư ngụy chúng sinh, 201
Hư ngụy phiền não, 202
Hư vọng pháp, 237
Hương tủy, 195
Hữu ái số, 204
Hữu ái trụ địa, 92, 93, 133, 203,
206
Hữu bộc lưu, 49
Hữu dư quả chứng, 202
Hữu dư y Niết-bàn, 106, 226
Hữu hữu sinh tử, 111
Hữu lậu nghiệp nhân, 205
Hữu lượng tứ Thánh đế, 225
Hữu phần, 131, 132, 133
Hữu thân kiến, 96, 146
Hữu tình vô đảo nhiếp thọ, 60,
181
Hữu tương tục, 131, 241
Hữu vi, 240
Hữu vi tướng, 235
Hữu Xứng, 20, 155, 259
Khách trần, 119, 143, 145, 223,
249, 250
Khách trần phiền não, 119, 145,
223, 249
Khai thị, 14, 38, 76, 142, 194
Khi cuồng, 192
Kho bảo vật, 65
Khổ, 232, 235, 239
Khổ đế trí, 213
Khổ diệt, 208, 228, 232
Khổ diệt đạo, 233
Khổ diệt đạo, 233
Khổ loại trí, 103
Khổ loại trí nhãn, 103
Khổ pháp trí, 102
Khổ pháp trí nhãn, 102

- Khởi nguyên của thế giới, 115, 116
 Khởi phiền não, 92, 133, 134, 203, 211, 212, 228, 249
 Không giới = Hư không giới, 180
 Không kiến hữu tình, 248
 Không loạn ý chúng sinh, 248
 Không Như Lai tạng, 146, 232
 Không tính, 122, 123, 124, 143, 231, 232
 Không trí, 143, 179, 221, 231, 232
 Kiên Tuệ, 121, 266
 Kiến, 96, 203
 Kiến bộc lưu, 49
 Kiến đạo, 95, 103, 142, 203, 210, 253
 Kiến đế hoặc, 148
 Kiến địa, 207
 Kiến lập, 194, 212, 246
 Kiến nhất xứ trụ địa, 92, 133, 134, 203
 Kiến sở đoạn, 203
 Kiến sở đoạn hoặc, 95, 148
 Kiến sở đoạn hoặc, 96
 Kiến thủ, 146
 Kiến thủ kiến, 96
 Kiếp sơ, 183
 Kiêu-tát-la = Câu-tát-la, 165
 Kiêu-tát-la Ba-tư-nặc vương, 165
 Kiền-thi-ca, 260, 263
 Kim cang dụ, 220
 Kim cang tâm, 149
 Kim cang trí, 211
 Kim Cang vương đồng nữ, 20
 Kỳ-dạ, 24
 Kỳ-hoàn lâm, 259
 Kỳ viên, 29
- L**
- Lạc ba-la-mật, 121, 150, 153, 242
 Lãnh thọ, 36, 39, 41
 Lão, 235
 Lâu, 205
 Lâu tận, 207
 Lâu tận trí lực, 214
 Liễu nghĩa, 201
 Lợi hành, 40, 59, 174
 Lợi sử, 146
 Lô-xá-na, 43
 Luận nghị, 24
 Luật nghi giới, 35, 37, 53
 Luật nghi giới, 35
 Ly cấu địa, 109, 210
 Ly dục địa, 207
 Ly nhất thiết phiền não tạng, 228
 Ly tương tục, 216
 Ly Ưu Diệu Đức thiên, 72
 Lý tính trùng trùng duyên khởi, 94
- M**
- Ma Ba-tuần, 193, 205
 Ma-ha-diễn, 79, 195
 Ma-kiệt-đà, 20
 Man Đồng tử, 115
 Mạn, 96, 146
 Mạn tâm, 173
 Mạt-lị Phu nhân, 20, 165
 Mạt-lị-thất-la, 21
 Mạt-ma, 193

Mạt-na thức, 247
Mật ý, 75
Mây lớn, 63
Minh tín, 141, 253, 255
Mục-kiền-liên, 14

N

Nam diêm-phù-đề, 82
Nan phục địa, 168
Nan thắng địa, 110
Nan tư nghị, 169
Ngã ba-la-mật, 121, 150, 153, 242
Ngã sinh dĩ tận, 202
Nghị, 96, 146
Nghị võng, 177
Nghịệp báo, 145, 147, 254
Nghịệp báo, 254
Nghịệp báo thân, 141
Nghịệp bất động, 147
Nghịệp chướng, 109
Nghịệp dị thực trí lực, 214
Ngũ minh xứ, 189
Ngũ minh xứ, 189
Ngũ trụ địa hoặc, 133, 203
Ngũ uẩn ma, 213, 214
Nguyên lực bất khả tư nghị, 48
Nguyên sơ phát tâm, mười, 49
Nguyệt Quang, 165
Ngu vương, 193
Nhạc viện Bồ tát, 72
Nhẫn, 102, 110
Nhẫn ba-la-mật, 73, 187
Nhân duyên, 24
Nhân duyên sinh tử, 108, 110, 111
Nhân duyên sinh tử, 108
Nhân minh, 189

Nhập tam-muội lạc chánh thọ ý thành thân, 89
Nhất hướng ký thuyết, 213
Nhất lai hướng, 202
Nhất lai quả, 202
Nhất pháp giới, 119
Nhất thiết (chư) luận, 189
Nhất thiết chư pháp tự tại chi địa, 213
Nhất thiết công xảo cứu cánh minh xứ, 189
Nhất thiết hữu bộ, 102
Nhất thiết lậu tận trí vô úy, 218
Nhất thiết minh xứ, 189
Nhất thiết nguyện nhiếp đại nguyện, 53, 179, 261
Nhất thiết trí, 23, 51, 80, 127, 149, 242
Nhất thiết trí vô sở úy, 218
Nhất vị, 209
Nhất vị bình đẳng trí, 220
Nhất y, 28, 120, 237, 262
Nhị biên kiến, 239
Nhĩ diệm, 168, 214
Nhĩ diệm địa, 214
Nhị kiến điền đảo, 239
Nhiếp luật nghi giới, 35, 53
Nhiếp luật nghi giới, 37
Nhiếp pháp (bốn) = nhiếp sự, 174
Nhiếp sự, bốn, 16, 40, 44, 59, 62
Nhiếp thiện pháp giới, 35, 53
Nhiếp thiện pháp giới, 37
Nhiếp thọ Chánh pháp, 41, 53, 55, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 78, 79, 98, 176, 177, 180, 181, 182, 183, 184, 185,

186, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 261
 Nhiếp thọ Chánh pháp, 27
 Nhiếp thọ Đại thừa, 81, 196
 Nhiếp thọ hộ trì Chánh pháp, 180
 Nhiếp thủ nhiếp thọ, 61
 Nhiếp trì nhất thiết pháp, 169
 Nhiều ích hữu tình giới, 36
 Nhiều ích tâm, xem Nhiếp thủ tâm, 193
 Như Lai, 97, 98, 106, 113, 116, 117
 Như Lai chân tử, 28, 124, 253, 262
 Như Lai giới, 120
 Như Lai hung tử, 124
 Như Lai Không trí, 231
 Như Lai tại triền, 117, 119
 Như Lai tạng, 17, 28, 29, 77, 114, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 132, 135, 137, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 149, 150, 151, 153, 183, 207, 223, 224, 225, 229, 231, 232, 245, 246, 247, 248, 250, 262
 Như Lai tạng không trí, 143, 231
 Như Lai tạng trí, 231
 Như Lai tạng xứ, 224
 Như Lai thai, 117, 126, 127
 Như Lai thân, 141
 Như Lai thanh, 167, 175
 Như Lai tính, 122, 123, 124, 143
 Như như, 101, 122, 123
 Như thị ngữ, 24
 Như thuyết tu hành, 21
 Nhuế tâm, 173
 Niết-bàn giới, 90, 97, 113, 199, 200, 208, 216
 Niết-bàn vô dư, 89, 112
 Noãn, 110
 Nội minh, 189

O

Oai nghi, bốn, 187, 188
 Oán chướng, bốn, 108

P

Phá hoại pháp, 235, 237
 Phạm phu, 207
 Phạm phu cảnh, 177
 Phạm phu địa, 58, 177
 Phạm tâm, 173
 Phan duyên, 232
 Pháp căn bản, 192, 250
 Pháp chủ, 177
 Pháp đồng, 75
 pháp giới nhất thể tuyệt đối, 204
 Pháp giới tạng, 125
 Pháp giới thắng lưu nghĩa, 109
 Pháp mẫu, 65, 185
 Pháp thân, 43, 225
 Pháp thân Bồ tát, 77
 Pháp thân tạng, 125, 144, 248, 249
 Pháp thân thường trụ, 29, 31, 120
 Pháp tích, 81
 Pháp tính bình đẳng ý lạc, 76
 Pháp Trí, 254
 Pháp tự tại, 169

- Pháp túc = pháp tích, 81
 Pháp vô vong thất, 169
 Phát quang địa, 109
 Phần đoạn sinh tử, 18, 87, 89, 198
 Phần đoạn tử, 201
 Phật âm thanh, 167
 Phật địa, 207
 Phật độ, 183
 Phật sát, 183
 Phi đế, 236
 Phi hư vọng pháp, 237
 Phi phá hoại pháp, 237
 Phi phước, 147
 Phiền não chướng, 76, 87, 106, 109
 Phiền não hiện khởi, 143, 204, 210, 249
 Phiền não khách trần, 143, 249
 Phiền não ma, 214
 Phiền não tạng, 143, 150, 221, 225, 228, 229, 232, 233
 Phiền não trụ địa, 96, 134
 Phiền não xác, 221, 228
 Phòng hộ, 33
 Phòng hộ căn môn, 33, 35
 Phổ hiện pháp giới ảnh tượng quang minh cung điện, 72
 Phổ Quang Như Lai, 170
 Phú chướng, 207
 Phú tộ, 207
 Phúng tụng, 24
 Phước nghiệp, 147
 Phước-xô, 195
 Phương đẳng, 23, 24
 Phương quảng, 23, 24
 Phương quảng kinh, 24
 Phương tiện quyền xảo, 22, 76, 211
 Phương tiện sinh tử, 108
 Phương tiện thượng phiền não, 211
 Phương tiện trí, 23, 54
- Q**
- Quá ác, 168, 213
 Quá xứng lượng, 169
 Quán thượng phiền não, 210
 Quảng bác, 23
 Quảng giải, 23
 Quảng kinh, 23
 Quốc độ thân, 141
 Quyết định địa, 58, 253
 Quyết định hành địa, 253
 Quyết định liễu nghĩa, 263
 Quyết định thuyết, 21
- S**
- Sa-di, 33
 Sa-di-ni, 33
 Sát cầu nhân, 166
 Sát-na gián, 241
 Sát-na hoại diệt, 241
 Sát-na thiện tâm, 249
 Sắc ái trụ địa, 92, 133, 203
 Sắc giới, 96, 203
 Sắc hữu, 205
 Sằn (sản)-đề ba-la-mật, 187
 Sân, 96, 146
 Sân hận, 207
 Si mê, 207
 Siêm khúc, 192
 Siêu tư duy, 169
 Sinh, 235

Sinh nhân, 228
 Sinh tử biến dịch, 95, 97, 112, 133, 148, 206
 Sinh tử hậu tế, 190
 Sinh tử phần đoạn, 88, 94, 97, 104, 112, 133, 206
 Sinh tự tại, 201
 Sinh tử trí lực, 214
 Sơ địa, 49, 86, 95, 108, 118, 141, 148, 177, 257
 Sở duyên, 147
 Sở duyên, 239
 Sở tác, 199
 Sở tác dĩ biện, 202
 Sơ Thánh đế trí, 220
 Sở thức, 168
 Sở tri, 168
 Sở tri cảnh giới, 168
 Sở tri chương, 87, 106, 107, 148
 Sở tri địa, 214
 Sở y, 24, 106, 113, 114, 120
 Sư tử hồng, 21, 22

T

Tà kiến, 96, 146
 Tác chứng, 207
 Tác Thánh đế, 225
 Tam giới, 206
 Tam giới nội trị đạo, 198
 Tam hữu, 205
 Tam-muội (tức chánh định), 89
 Tam thừa sơ nghiệp, 243
 Tạng, 65, 116
 Tạng thức, 116
 Tạng thức, 93
 Tạng địa, 58
 Tát-ca-da kiến, 248
 Tăng-già, 183

Tăng ngữ, 207
 Tăng thượng nhiếp thọ, 60
 Tăng thượng tham sân si kết sử phiền não, 147
 Tăng thượng ý lạc, 58
 Tâm bất tương ưng, 204
 Tâm địa giới, 34, 39, 42, 84
 Tâm duyên hữu, 179
 Tâm duyên vô, 179
 Tâm quá ác, 168
 Tâm sở, 240
 Tâm thượng phiền não, 210
 Tâm tương tục, 241
 Tận trí, 211
 Tập, 235
 Tập địa phiền não, 92
 Tập khí, 92, 93, 131, 223, 247, 249
 Tập khí phiền não, 92
 Tật tâm = đồ tâm, 174
 Tha hóa tự tại, 205
 Tha Hóa Tự Tại thiên, 205
 Tha hóa tự tại Thiên tử ma, 213
 Tham, 96, 146
 Tham dục, 207
 Tham sử phiền não, 146
 Thanh minh, 189
 Thanh tịnh bình đẳng, 103, 104, 209
 Thanh tịnh tăng thượng ý lạc, 58
 Thanh văn thừa, 76, 184
 Thánh đế bình đẳng, 101
 Thánh đế hiện quán, 102
 Thánh đế hữu tác, 104, 105, 135, 219, 220, 221
 Thánh đế sai biệt trí, 220
 Thánh đế vô tác, 104, 135, 146, 221

Thánh thai, 126, 135, 137, 148, 153
 Thánh tự tại thông, 254
 Thành tướng, 50
 Thành ý, 133, 166
 Thắng giải hành, 253
 Thắng giải hành địa, 253
 Thắng Man, 19
 Thắng Man Phu nhân, 14, 15, 19
 Thắng Man sư tử hồng, 21, 23, 24, 161, 263
 Thắng nghĩa thừa, 218
 Thâm nghĩa, 257
 Thâm pháp, 257
 Thâm thâm pháp trí, 257
 Thân kiến hữu tình, 248
 Thân phần, 193
 Thân tứ chủng, 168
 Thập (đại) thọ, 173
 Thập địa, 177
 Thập lực, 214
 Thập nhị bộ kinh, 24
 Thập nhị phần giáo, 24
 Tháp thờ xá-lợi, 120
 Thất chủng học nhân, 202
 Thất-lij-ma-la, 20
 Thật nhân, 192, 250
 Thật trí, 182, 192, 250
 Thâu-na quốc, 99
 Thế đệ nhất, 110
 Thế giáo giới, 36
 Thế giới tạng, 183
 Thệ nguyện, 47
 Thệ nguyện, 47
 Thế Thân, 75, 121, 161, 166, 265, 267
 Thệ-đa lâm, 259
 Thi (-la) ba-la-mật = Giới ba-la-mật, 187
 Thi thiết căn ý giải cảnh giới, 254
 Thí ba-la-mật, 187
 Thí dụ, 24
 Thị xứ phi xứ trí lực, 214
 Thích Thiên Chủ, 99
 Thiên ba-la-mật, 188
 Thiên đế Thích, 259, 263
 Thiên Ma Ba-tuần, 205
 Thiên Thân Bồ tát, 73, 121, 268
 Thiên thượng phiền não, 211
 Thiện Tài đồng tử, 15, 16, 32, 48, 54, 72
 Thiện Tú, 115
 Thiện tuệ địa, 111, 210
 Thọ, 36
 Thọ âm = thọ uẩn, 240
 Thọ cụ, 81, 196
 Thọ ký, 24
 Thọ môn, 35
 Thọ sinh tự tại, 201
 Thọ súc tài vật, 174
 Thông đạt, 95
 Thủ, 205, 226
 Thủ hộ lục căn, 187
 Thủ trưởng giả, 44
 Thủ uẩn, 226, 240, 248
 Thuần-đà, 138, 139
 Thuyết bất tư nghị Nhiếp thọ Chánh pháp, 261
 Thuyết chương đạo vô sở úy, 218
 Thuyết Nhất thừa đạo, 217
 Thuyết tận khổ đạo vô sở úy, 218
 Thuyết trí nguyện, 180

Thừa Phật oai thần, 181
 Thừa Phật oai thần biện tài, 181
 Thường ba-la-mật, 150
 Thường ba-la-mật, 242
 Thường Đề, 90
 Thường kiến, 239
 Thường trụ bất động, 228
 Thượng phiền não, 204, 210
 Thượng tâm phiền não, 147
 Tì-lan-nhã, 117
 Tiệm chí, 102, 103, 220
 Tiền tế, 247
 Tiểu thiên thế giới, 183
 Tín độ, 195
 Tín tăng thượng, 142, 253
 Tinh tấn ba-la-mật, 188
 Tính biệt, 76
 Tính địa = Chủng tính địa, 206
 Tình yêu, 27
 Tình yêu và trí tuệ, 27, 80
 Tĩnh lực ba-la-mật, 188
 Tĩnh lực giải thoát đẳng trì đẳng
 chí trí lực, 214
 Tĩnh lực luật nghi, 34
 Tịnh địa hoặc, 149
 Tịnh hạnh, 48
 Tịnh thắng ý lạc địa, 58, 253
 Tịnh ba-la-mật, 242
 Tịnh trí, 240
 Tô tức xứ, 201
 Tối hậu hữu, 207
 Tối hậu nhiếp thọ, 60
 Tối hậu thân, 207
 Tôn-đà-la Nan-đà, 91
 Trạch pháp, 73
 Trần Thái Tông, 90
 Trâu chúa, 68, 193
 Trí ba-la-mật, 243
 Trí cảnh, 168
 Trí mẫu, 168
 Trí thân, 141, 168
 Trí thân vô quái ngại, 168
 Trí tuệ ba-la-mật, 189
 Trí tuệ cảnh giới, 239
 Trí tuệ thân tự tại, 168
 Trí tuệ và tình yêu, 27
 Trí vô lậu, 254
 Trí vô phân biệt, 95, 109
 Triền, 203
 Trọng đảm, 184
 Trọng nhiệm = trọng đảm, 184
 Trụ, 235
 Trụ địa, 92, 93, 94, 97, 104,
 107, 108, 118, 131, 133, 134,
 135, 148, 170, 203, 204, 206,
 207, 209, 212, 219, 220, 221,
 223
 Trụ địa phiền não, 92, 133, 203
 Trúc Mộc thiền sư, 90
 Trụ-diệt, 82
 Trung âm, 201
 Trung thiên thế giới, 183
 Trùng thối, 118
 Trường thời nhiếp thọ, 61
 Tu đạo, 95
 Tu đạo đoạn phiền não, 210
 Tu sở đoạn hoặc, 95, 96, 148
 Tu sở đoạn phiền não, 210
 Tụ tịnh giới, ba, 35
 Tu-bồ-đề, 14, 101, 123
 Túc trụ tùy niệm trí lực, 214
 Tu-đa-la, 24
 Tu-di, 54, 69, 193
 Tu-di sơn vương, 193
 Tùy chuyển, 176
 Tùy miên, 96

Tùy pháp hành, 142, 253
Tùy phiền não, 210
Tùy thuận pháp trí, 141, 254, 257, 258
Tùy tín hành, 253
Tùy tín tăng thượng, 141, 253, 255, 257
Tứ ma, 213
Tứ phương tiện, 110
Tứ vô úy, 218
Tứ huyết, 68
Tứ ma, 213
Tự Tại Chủ, 99
Tự tại vương, 170
Tự tính thanh tịnh, 17, 106, 119, 130, 143, 144, 153, 228, 248, 249, 250, 253, 255, 262
Tự tính thanh tịnh tạng, 125, 249
Tương tục hữu tình, 201
Tương tục phiền não, 202
Tỳ-bà-sa, 200
Tỳ-đa, 195
Tỳ-kheo, 33
Tỳ-kheo-ni, 33
Tỳ-lê ba-la-mật = Tinh tấn ba-la-mật, 188
Tỳ-lô-giá-na, 43
Tỳ-ni, 197

U, Ư

U hệ, 175
Ứng điều phục, 175
Ứng nhiếp thọ, 176
Ứng sở đoạn quá, 200
Ưu-bà-di, 33
Ưu-bà-tắc, 33, 38, 43, 44, 268
Ưu-đa-na, 24

Ưu-đàm-bà-la, 22
Ưu-đàm-bà-la sư tử hồng, 22

V

Văn-thù, 15, 32, 33, 48, 71, 73, 75, 77, 90, 99, 138
Vị bình đẳng, 104, 209, 220
Vị chứng nhất thiết cụ túc xuất đạo như tính vô úy, 218
Vị giải thoát, 104, 209
Vị tăng hữu, 24
Viễn hành địa, 60, 66
Vô trướng vô minh, 117, 118, 137, 222
Vọng tưởng kế trước, 240
Vô biên bất đoạn, 216
Vô biên pháp, 169
Vô công dụng vô tướng trụ, 253
Vô đầu thành, 166
Vô dị nhiếp thọ Chánh pháp, 190
Vô dư Niết-bàn, 21, 89, 106, 216
Vô dư y (hay vô dư) Niết-bàn, 226
Vô dư y Niết-bàn, 106
Vô gián tương tục, 246
Vô hạn ngại tâm, 175
Vô học chánh trí, 200
Vô hữu sinh tử, 108, 112
Vô hữu y hộ, 175
Vô khởi, 228
Vô lậu luật nghi, 34
Vô lậu nghiệp nhân, 206
Vô luân, 169
Vô lượng a-tăng-kỳ kiếp, 170
Vô minh, 96, 203, 211
Vô minh bộc lưu, 49

Vô minh tập địa, 93
Vô minh trụ địa, 93, 134, 148, 204, 206
Vô ngã, 232, 239
Vô ngã đồng, 76
Vô ngại nguyện, 47
Vô nhiệt = Vô nhiệt não, 195
Vô nhiệt não, 195
Vô phân biệt trí, 147
Vô phân biệt trí, 109, 147
Vô quái ngại tâm, 175
Vô sắc giới, 96, 203
Vô sắc hữu, 206
Vô sân pháp tích, 81
Vô sinh trí, 211
Vô số a-tăng-kỳ kiếp, 194
Vô tác Thánh đế, 225
Vô tận, 228
Vô tận cú, mười, 54
Vô tận giới, 34
Vô tham pháp tích, 81
Vô thí loại, 169
Vô thủ trước Niết-bàn, 73
Vô thường, 232, 235, 239
Vô thượng bồ-đề tâm, 30
Vô thượng điều ngự, 213
Vô thượng y, 17, 120, 121, 145, 242, 268
Vô thủy, 204, 228
Vô trụ xứ Niết-bàn, 106
Vô Trước, 75, 161, 166
Vô úy thuyết, 21
Vô Ưu Đức, 72
Vô văn, phi pháp, 184
Vô yếm tâm, 180
Vô yếm túc tâm, 174

X

Xá-lợi-phất, 13, 16, 21, 73, 77, 100, 106, 116, 119
Xá-vệ quốc, 165
Xan tâm, 174
Xuất gia, 197
Xuất phiền não xác, 228
Xuất thế gian thượng thượng tạng, 125
Xuất thế gian thượng trí, 220
Xuất thế tạng, 249

Y

Y chủng, 204
Y phương minh, 189
Ý giới, 247
Ý sinh thân, 89, 107, 108, 141, 148, 201, 206, 228
Yêm-la, 148

